# 

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**

------

Ảnh có chứa biểu tượng, Nhãn hiệu, Đồ họa, Phông chữ

Mô tả được tạo tự động

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH**

**ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**

**(Bachelor program specification)**

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHĐT, ngày / /20…*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)*

NGÀNH: **LUẬT**

TÊN TIẾNG ANH: LAW

MÃ NGÀNH: 7380101

KHỐI NGÀNH: LUẬT

KHOA QUẢN LÝ: **KHOA KINH TẾ - LUẬT**

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

HÌNH THỨC ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

**(CHÍNH THỨC)**

**Đồng Tháp, tháng 3/2024**

**MỤC LỤC**

[1. Giới thiệu chung về Trường Đại học Đồng Tháp 1](#_Toc161926424)

[2. Giới thiệu về Khoa đào tạo 2](#_Toc161926425)

[PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 3](#_Toc161926426)

[1.1. Giới thiệu chung về Chương trình đào tạo 3](#_Toc161926427)

[1.2. Thông tin chung về CTĐT 3](#_Toc161926428)

[1.3. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục 4](#_Toc161926429)

*[1.3.1. Sứ mạng](#_Toc161926430)* [4](#_Toc161926430)

*[1.3.2. Tầm nhìn](#_Toc161926431)* [4](#_Toc161926431)

*[1.3.3. Giá trị cốt lõi](#_Toc161926432)* [4](#_Toc161926432)

*[1.3.4. Triết lý giáo dục](#_Toc161926433)* [4](#_Toc161926433)

[1.4. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau khi tốt nghiệp 4](#_Toc161926434)

[1.4.1. Cơ hội việc làm 4](#_Toc161926435)

[1.4.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 5](#_Toc161926436)

[1.5. Thông tin tuyển sinh, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp 5](#_Toc161926437)

[1.5.1. Đối tượng và phạm vi tuyển sinh 5](#_Toc161926438)

[1.5.2. Phương thức tuyển sinh 5](#_Toc161926439)

[1.5.3. Điều kiện nhập học 5](#_Toc161926440)

[1.5.4. Điều kiện tốt nghiệp 5](#_Toc161926441)

[PHẦN II. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 6](#_Toc161926442)

[2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs) 6](#_Toc161926443)

[2.1.1. Mục tiêu chung 6](#_Toc161926444)

[2.1.2. Mục tiêu cụ thể 6](#_Toc161926445)

[2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs) 6](#_Toc161926446)

[2.3. Ma trận quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 7](#_Toc161926447)

[2.4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia Việt Nam 8](#_Toc161926448)

[PHẦN III. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 9](#_Toc161926449)

[3.1. Cấu trúc chương trình đào tạo 9](#_Toc161926450)

[3.2. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức 9](#_Toc161926451)

[3.2.1. Khung chương trình đào tạo 9](#_Toc161926452)

[3.2.2. Sơ đồ cây CTĐT 12](#_Toc161926453)

[3.2.3. Kế hoạch đào tạo 13](#_Toc161926454)

[3.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CĐR của chương trình đào tạo (PLOs) 16](#_Toc161926455)

[3.4. Chiến lược giảng dạy và học tập 19](#_Toc161926456)

[3.4.1. Chiến lược dạy học trực tiếp 19](#_Toc161926457)

[3.4.2. Chiến lược dạy học gián tiếp 19](#_Toc161926458)

[3.4.3. Dạy học trải nghiệm 19](#_Toc161926459)

[3.4.4. Dạy học tương tác 19](#_Toc161926460)

[3.4.5. Học tập độc lập 19](#_Toc161926461)

[PHẦN IV. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, CÁCH THỨC VÀ CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ 19](#_Toc161926462)

[4.1. Quy trình đào tạo 19](#_Toc161926463)

[4.2. Cách thức và công cụ đánh giá 20](#_Toc161926464)

[4.2.1. Đánh giá kết quả học tập 20](#_Toc161926465)

[4.2.2. Đánh giá học phần 20](#_Toc161926466)

[4.2.3. Phương pháp đánh giá học phần 20](#_Toc161926467)

[4.2.4. Cách tính điểm học phần 21](#_Toc161926468)

[PHẦN V. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN 22](#_Toc161926469)

[PHẦN VI. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 22](#_Toc161926470)

[PHẦN VII. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 22](#_Toc161926471)

[7.1. Cập nhật chương trình đào tạo 22](#_Toc161926472)

[7.2. Đánh giá chương trình đào tạo 22](#_Toc161926473)

[PHỤ LỤC 23](#_Toc161926474)

[Phụ lục 1. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN 23](#_Toc161926475)

[Học phần 1. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam 23](#_Toc161926476)

[Học phần 2. Công tác Quốc phòng và An ninh 33](#_Toc161926477)

[Học phần 3. Quân sự chung 41](#_Toc161926478)

[Học phần 4. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật 49](#_Toc161926479)

[Học phần 5. Giáo dục thể chất 1 56](#_Toc161926480)

[Học phần 6. Giáo dục thể chất 2 62](#_Toc161926481)

[Học phần 7. Bóng đá 67](#_Toc161926482)

[Học phần 8. Bóng chuyền 71](#_Toc161926483)

[Học phần 9. Cầu lông 75](#_Toc161926484)

[Học phần 10. Võ thuật Vovinam 80](#_Toc161926485)

[Học phần 11. Võ thuật Karatedo 84](#_Toc161926486)

[Học phần 12. Cờ vua 88](#_Toc161926487)

[Học phần 13. Bóng bàn 91](#_Toc161926488)

[Học phần 14. Bóng ném 95](#_Toc161926489)

[Học phần 15. Bóng rổ 98](#_Toc161926490)

[Học phần 16. Tennis (Quần vợt) 101](#_Toc161926491)

[Học phần 17. Đá cầu 105](#_Toc161926492)

[Học phần 18. Nhập môn ngành Luật 108](#_Toc161926493)

[Học phần 19. Tâm lý học đại cương 112](#_Toc161926494)

[Học phần 20. Triết học Mác-Lênin 117](#_Toc161926495)

[Học phần 21. Triết học Mác-Lênin 121](#_Toc161926496)

[Học phần 22. Kinh tế chính trị Mác-Lênin 125](#_Toc161926497)

[Học phần 22. Tư tưởng Hồ Chí Minh 130](#_Toc161926498)

[Học phần 23. Chủ nghĩa xã hội khoa học 136](#_Toc161926499)

[Học phần 24. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 141](#_Toc161926500)

[Học phần 25. Xã hội học đại cương 145](#_Toc161926501)

[Học phần 26. Kinh tế học đại cương 148](#_Toc161926502)

[Học phần 27. Xã hội học tư pháp 153](#_Toc161926503)

[Học phần 28. Cơ sở văn hóa Việt Nam 161](#_Toc161926504)

[Học phần 29. Logic học đại cương 166](#_Toc161926505)

[Học phần 30. Phương pháp nghiên cứu khoa học luật 170](#_Toc161926506)

[Học phần 31. Chính trị học 174](#_Toc161926507)

[Học phần 32. Lịch sử văn minh thế giới 181](#_Toc161926508)

[Học phần 34. Luật Hiến pháp 192](#_Toc161926509)

[Học phần 35. Luật Hình sự 1 201](#_Toc161926510)

[Học phần 36. Luật Dân sự 1 206](#_Toc161926511)

[Học phần 37. Luật Hành chính 209](#_Toc161926512)

[Học phần 38. Lịch sử học thuyết chính trị-pháp lý 214](#_Toc161926513)

[Học phần 39. Luật La Mã 217](#_Toc161926514)

[Học phần 40. Luật Chứng khoán 220](#_Toc161926515)

[Học phần 41. Luật sở hữu trí tuệ 224](#_Toc161926516)

[Học phần 42. Luật Hôn nhân và Gia đình 228](#_Toc161926517)

[Học phần 43. Luật Hình sự 2 233](#_Toc161926518)

[Học phần 44. Luật Thương mại 1 239](#_Toc161926519)

[Học phần 45. Luật Lao động 243](#_Toc161926520)

[Học phần 46. Luật Dân sự 2 246](#_Toc161926521)

[Học phần 47. Luật Thương mại 2 250](#_Toc161926522)

[Học phần 48. Công pháp quốc tế 254](#_Toc161926523)

[Học phần 49. Tố tụng Hình sự 260](#_Toc161926524)

[Học phần 50. Luật Tài chính 264](#_Toc161926525)

[Học phần 51. Luật Môi trường 268](#_Toc161926526)

[Học phần 52. Luật tố tụng Hành chính 272](#_Toc161926527)

[Học phần 53. Luật tố tụng Hành chính 276](#_Toc161926528)

[Học phần 54. Pháp luật về quyền con người 280](#_Toc161926529)

[Học phần 55. Luật Đất đai 285](#_Toc161926530)

[Học phần 56. Tư pháp quốc tế 289](#_Toc161926531)

[Học phần 57. Luật Thương mại quốc tế 300](#_Toc161926532)

[Học phần 58. Tội phạm học 305](#_Toc161926533)

[Học phần 59. Luật Thi hành án dân sự 313](#_Toc161926534)

[Học phần 60. Luật thi hành án Hình sự 317](#_Toc161926535)

[Học phần 61. Luật Hộ tịch 322](#_Toc161926536)

[Học phần 62. Luật Cạnh tranh 326](#_Toc161926537)

[Học phần 63. Pháp luật khiếu nại, tố cáo 330](#_Toc161926538)

[Học phần 64. Thuật ngữ pháp lý Tiếng Anh 336](#_Toc161926539)

[Học phần 65. Luật Kinh doanh bất động sản 339](#_Toc161926540)

[Học phần 66. Kỹ năng nghề Luật 345](#_Toc161926541)

[Học phần 67. Kỹ năng hòa giải cơ sở 350](#_Toc161926542)

[Học phần 68. Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng 370](#_Toc161926543)

[Học phần 69. Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự 417](#_Toc161926544)

[Học phần 70. Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự, thương mại 420](#_Toc161926545)

[Học phần 71. Xây dựng văn bản pháp luật 421](#_Toc161926546)

[Học phần 72. Thực hành nghề luật 357](#_Toc161926547)

[Học phần 73. Thực tế chuyên môn 361](#_Toc161926548)

[Học phần 74. Thực tập tốt nghiệp 364](#_Toc161926549)

[Học phần 75. Khóa luận tốt nghiệp 367](#_Toc161926550)

[Học phần 76. Luật Đầu tư 305](#_Toc161926551)

[Học phần 77. Luật Phòng, chống tham nhũng 370](#_Toc161926552)

[Học phần 78. Luật chuyển giao công nghệ 289](#_Toc161926553)

[Phụ lục 2. BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC 374](#_Toc161926554)

[Phục lục 3. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN 378](#_Toc161926555)

[Phụ lục 4. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO 382](#_Toc161926556)

[Phụ lục 5. THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO 387](#_Toc161926557)

[Phụ lục 6. CÁC RUBRIC (R) ĐÁNH GIÁ 401](#_Toc161926558)

[Bảng 1. Thang đánh giá năng lực thực hành/thí nghiệm (R1) 401](#_Toc161926559)

[Bảng 2. Thang đánh giá năng lực giải quyết vấn đề (R2) 402](#_Toc161926560)

[Bảng 3. Thang đánh giá năng lực hợp tác (R3) 403](#_Toc161926561)

[Bảng 4. Thang đánh giá năng lực học tập suốt đời (R4) 405](#_Toc161926562)

[Bảng 5. Thang đánh giá năng lực báo cáo/thuyết trình (R5) 406](#_Toc161926563)

[Bảng 6. Thang đánh giá mức độ thực hiện bài tập về nhà (R6). 407](#_Toc161926564)

[Bảng 7. Thang đánh giá năng lực khởi nghiệp (R7) 407](#_Toc161926565)

[Bảng 8. Thang đánh giá mức độ tham gia lớp học (R8) 408](#_Toc161926566)

[Bảng 9. Thang đánh giá năng lực phản biện (R9) 408](#_Toc161926567)

[Bảng 10. Thang đánh giá năng lực sáng tạo (R10) 408](#_Toc161926568)

[Bảng 11. Thang đánh giá khóa luận tốt nghiệp dành cho Giảng viên hướng dẫn (R11) 409](#_Toc161926569)

[Bảng 12. Rubric đánh giá dành cho giảng viên phản biện và Hội đồng đánh giá (R12) 410](#_Toc161926570)

[Bảng 13. Thang đánh giá thực tập tốt nghiệp của hội đồng (R13) 412](#_Toc161926571)

[Bảng 14. Thang đánh giá thực tập tốt nghiệp của Giảng viên hướng dẫn (R14) 413](#_Toc161926572)

[Bảng 15. Thang đánh giá năng lực kiến thức (R15) 414](#_Toc161926573)

[Phụ lục 7. SỬ DỤNG THANG BLOOM TRONG VIỆC DẠY – HỌC VÀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP CHUẨN ĐẦU RA 415](#_Toc161926574)

# Giới thiệu chung về Trường Đại học Đồng Tháp

Trường Đại học Đồng Tháp là trường đại học công lập, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, được thành lập ngày 10/01/2003 theo Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 5830/VPCP-KGVX ngày 04/9/2008 về việc đổi tên Trường Đại học sư phạm Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp.

**Nhiệm vụ và Quyền hạn**

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển cơ sở giáo dục đại học.

- Triển khai hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

- Phát triển các chương trình đào tạo theo mục tiêu xác định; bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình và trình độ đào tạo.

- Tổ chức bộ máy; tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, nhân viên; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ, viên chức và nhân viên. Quản lý người học; thực hiện đầy đủ quyền lợi và các chế độ chính sách dành cho người học, quan tâm thực hiện chính sách xã hội đối với người học được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục.

- Tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục.

- Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị.

- Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài.

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi Trường đặt trụ sở hoặc có tổ chức hoạt động đào tạo theo quy định.

- Thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình.

- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

**Tổ chức bộ máy**

Tính đến tháng 02/2024: 5 khoa đào tạo, 12 phòng chức năng, 5 trung tâm, 1 trường sư phạm mầm non và 1 tạp chí khoa học.

**Đội ngũ**

Tính đến tháng 02/2024, Trường có 541 viên chức và nhân viên. Trình độ đội ngũ viên chức giảng dạy: 13 phó giáo sư, 98 tiến sĩ, 265 thạc sĩ và 16 cử nhân đại học (04 giảng viên trợ giảng và 12 giáo viên trường thực hành sư phạm mầm non). 44 nghiên cứu sinh trong và ngoài nước.

**Đào tạo và bồi dưỡng**

1 chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ: Quản lý giáo dục.

14 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ: Quản lý giáo dục, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán, Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học), Ngôn ngữ Việt Nam, Hóa lý thuyết và Hóa Lý, Lịch sử Việt Nam, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh, Khoa học Môi trường, Quản lý kinh tế, Vật lý lý thuyết và Vật lý Toán, Khoa học máy tính, Lý luận và phương pháp dạy học, Quản trị kinh doanh, Sinh học.

40 ngành đào tạo trình độ đại học, 1 ngành đào tạo trình độ cao đẳng, 11 ngành đào tạo với hình thức đào tạo từ xa.

Các chương trình bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng chuyên môn - nghiệp vụ, ngoại ngữ và tin học, tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP).

**Quy mô học viên và sinh viên**

Tính đến tháng 01/2024, Trường đang đào tạo 36 nghiên cứu sinh, 1.053 học viên cao học; 9.720 sinh viên chính quy; 7.900 sinh viên hệ liên thông, vừa làm vừa học và học viên tham gia các chương trình bồi dưỡng tại 50 cơ sở liên kết đào tạo thuộc các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Nam Trung Bộ và Bắc Bộ.

**Thành tích đã đạt được Huân chương**

- Huân chương Độc lập hạng Ba năm 2009

- Huân chương Lao động hạng Nhất năm 2003

- Huân chương Lao động hạng Nhì năm 1997

- Huân chương Lao động hạng Ba năm 1985.

**Cờ thi đua, bằng khen**

- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2008.

- Cờ thi đua của Chính phủ: năm 2018, 2022.

- Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2017.

- Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp: năm 2007, 2009, 2015, 2022.

- Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo: năm 2009, 2010, 2011, 2015, 2016, 2019,  2021.

- Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp: năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2016, 2019, 2021.

**Kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo**

Trường Đại học Đồng Tháp đã đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học chu kỳ 2 (2022 - 2027) theo giấy chứng nhận số 71-2022/GCN-CSGDĐH do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội cấp ngày 02 tháng 12 năm 2022. Trường đã có 23 chương trình đào tạo được kiểm định, bao gồm: Sư phạm Toán học, Sư phạm Hoá học, Sư phạm Ngữ Văn, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Chính trị, Khoa học môi trường, Quản trị kinh doanh, Ngôn ngữ Anh, Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm Tiếng Anh, Giáo dục Thể chất, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Địa lý, Sư phạm Lịch sử, Giáo dục Mầm non, Khoa học máy tính, Việt Nam học, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Tin học, Kế toán, Nông học, Giáo dục Mầm non (CĐ).

# Giới thiệu về Khoa đào tạo

Ngày 21/08/2009, Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp đã kí Quyết định số 368/QĐ-ĐHĐT về việc thành lập Khoa Kinh tế trên cơ sở tách bộ môn Kinh tế ra từ Khoa Công nghệ thông tin trước đây. Trong thời kỳ đầu tạo dựng và phát triển, Khoa đã phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, đặc biệt là về lực lượng cán bộ, các điều kiện cơ sở vật chất cho giảng dạy và học tập. Tuy nhiên đó lại là môi trường rèn luyện, thử thách cho tinh thần làm việc sáng tạo và cống hiến hết mình của cán bộ trong Khoa.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Khoa Kinh tế được đổi tên thành Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh. Ngày 05 tháng 11 năm 2020, Khoa Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh đổi tên là Khoa Kinh tế theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐT. Từ ngày 19 tháng 02 năm 2024 Khoa Kinh tế chính thức đổi tên thành Khoa Kinh tế - Luật theo Nghị quyết số 151/NQ-HĐT ngày 19/02/2024. Với sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong và ngoài tỉnh Đồng Tháp nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Sứ mệnh của Khoa còn là nghiên cứu khoa học nhằm tăng cường năng lực chuyên môn của đội ngũ giảng viên. Đến nay Khoa Kinh tế - Luật đã đào tạo và cung cấp cho tỉnh Đồng Tháp, khu vực ĐBSCL, cung cấp cho đất nước hàng ngàn cử nhân kinh tế thuộc các chuyên ngành đào tạo của Khoa, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

**Chức năng và nhiệm vụ**

*Chức năng:*

Quản lý hành chính cấp cơ sở về các mặt nhân sự; tài sản; nội dung và phương pháp đào tạo, chất lượng đào tạo các ngành Kinh tế;

 Nghiên cứu khoa học theo quy định tại Điều 41 của Điều lệ Trường Đại học và phân cấp của Hiệu trưởng nhà trường.

*Nhiệm vụ:*

Quản lý đào tạo các chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Kinh doanh quốc tế, Quản lý công, Luật có trình độ đại học; Quản lý kinh tế và Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ.

Quy định chức năng, nhiệm vụ của các tổ bộ môn, các bộ phận, các cá nhân trong khoa.

Tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Tổ chức biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo các chuyên ngành thuộc khoa quản lý.

Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị được nhà trường phân cấp quản lý, phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.

Giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ giảng viên, sinh viên trong khoa.

Tham gia việc đào tạo bồi dưỡng kiến thức các chuyên đề kinh tế theo nhu cầu của xã hội.

Phối hợp và thực hiện các nhiệm vụ khác của nhà trường theo quy định cấp quản lý khoa.

**Tổ chức bộ máy**

Gồm 5 bộ môn: Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Kinh doanh quốc tế và Logistic, Luật.

**Đội ngũ**

Tính đến tháng 02/2024 tổng số cán bộ, giảng viên là 32 người gồm 03 Phó Giáo sư, 06 Tiến sĩ, 22 Thạc sĩ (05 đang học nghiên cứu sinh trong nước), 01 cử nhân (01 đang học cao học).

**Chuyên ngành đào tạo**

+ Tài chính ngân hàng.

+ Kế toán.

+ Quản trị kinh doanh.

+ Quản lý công

+ Kinh doanh quốc tế

+ Luật

+ Quản lý kinh tế (thạc sĩ)

+ Quản trị kinh doanh (thạc sĩ)

**Trình độ đào tạo**

Đào tạo đại học: đào tạo cử nhân kinh tế, cử nhân Luật với hình thức học tập trung (thời gian đào tạo 4 năm), liên thông (thời gian đào tạo 2 năm) và đại học vừa làm vừa học (thời gian đào tạo 4,5 năm).

Đào tạo sau đại học: đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế, thạc sĩ Quản trị kinh doanh, hình thức học tập trung (thời gian đào tạo 2 năm).

**Quy mô học viên và sinh viên**

Tính đến tháng 02/2024, Khoa đang đào tạo 127 học viên cao học; 1.323 sinh viên chính quy; 35 học viên hệ liên thông, vừa làm vừa học.

**Kiểm định chương trình đào tạo**

Khoa đã có 02 chương trình đào tạo được kiểm định, bao gồm: Quản trị kinh doanh, và Kế toán.

**Thành tích của tập thể**

- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: năm 2017, 2018, 2023

- Bằng khen của Ủy Ban nhân dân Tỉnh: năm 2014, 2017

- Tập thể Lao động xuất sắc cấp Tỉnh: năm 2013, 2014, 2017

- Tập thể Lao động xuất sắc cấp Trường: năm 2010, 2011, 2015, 2017, 2018, 2023.

# GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## Giới thiệu chung về Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Luật được thiết kế nhằm đào tạo cử nhân Luật có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để làm việc đạt hiệu quả ở các lĩnh vực liên quan đến hoạt động tư pháp, pháp chế tại các tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước, tổ chức phi chính phủ và tham gia giảng dạy pháp luật.

## Thông tin chung về CTĐT

1. **Thông tin chung về chương trình đào tạo**

| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| --- | --- | --- |
|  | Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): | Luật |
|  | Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): | Law |
|  | Trình độ đào tạo: | Đại học |
|  | Mã ngành đào tạo: | 7380101 |
|  | Đối tượng tuyển sinh: | Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định hiện hành |
|  | Thời gian đào tạo: | 04 năm (08 học kỳ) |
|  | Loại hình đào tạo: | Chính quy |
|  | Tổng số tín chỉ yêu cầu: | 120 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Ngoại ngữ) |
|  | Thang điểm đánh giá: | Thang điểm 4 |
|  | Khoa quản lý: | Khoa Kinh tế-Luật |
|  | Ngôn ngữ: | Tiếng Việt |
|  | Website: |  |
|  | Điều kiện tốt nghiệp: | Theo quy định hiện hành |
|  | Văn bằng tốt nghiệp: | Cử nhân |
|  | Vị trí việc làm: | 1. Tham gia giảng dạy các môn chuyên ngành luật tại các cơ sở đào tạo luật và một số môn học khác liên quan pháp luật tại các cơ sở giáo dục đào tạo.  2. Tham gia nghiên cứu khoa học chuyên sâu tại các cơ quan xây dựng pháp luật, thực hành pháp luật, các viện, trung tâm nghiên cứu.  3. Làm việc tại các tổ chức kinh tế (doanh nghiệp, công ty,…), văn phòng luật sư, thừa phát lại; các cơ quan Nhà nước (Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân…), các tổ chức phi Chính phủ, liên Chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế khác. |
|  | Khả năng nâng cao trình độ: | Người tốt nghiệp có thể học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ trong nước và ngoài nước. |
|  | Chương trình đào tạo đối sánh: | 1. Ngành Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam  2. Ngành Luật, Trường Đại học Huế, Việt Nam  3. Ngành Luật, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  4. Ngành Luật, Trường Đại học Trà Vinh, Việt Nam  5. Ngành Luật, Trường Đại học Quản lý Singapore, Singapore. |
|  | Thời điểm cập nhật CTĐT: | Tháng 3 năm 2024 |

## Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục

Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường Đại học Đồng Tháp giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045 ban hành kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-ĐHĐT ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp.

## *Sứ mạng*

Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp dịch vụ cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

## *Tầm nhìn*

Trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

## *Giá trị cốt lõi*

**Chất lượng – Sáng tạo – Hợp tác – Trách nhiệm – Thân thiện**

**- *Chất lượng*** là giá trị then chốt, Trường theo đuổi chiến lược hướng đến mục tiêu phát triển với chất lượng cao; tạo động lực cho các cá nhân, đơn vị cải tiến và nâng cao hiệu quả hoạt động, nhất là trong quản trị đại học, đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- ***Sáng tạo*** là động lực cho sự phát triển, là giá trị cơ bản, phải luôn được ghi nhận, nuôi dưỡng và thúc đẩy. Trường xây dựng văn hóa sáng tạo, khơi nguồn và phát huy khả năng sáng tạo trong mọi hoạt động của từng cá nhân, đơn vị.

- ***Hợp tác*** là cùng chia sẻ trong nhận thức và hành động, trong trách nhiệm quyền lợi để tạo nên sức mạnh và tiền đề cho sự thành công. Trường luôn thúc đẩy hợp tác và coi hợp tác là điểm tựa tạo sự kết nối và hội nhập quốc tế.

- ***Trách nhiệm*** là một giá trị nền tảng, Trường đề cao trách nhiệm của từng cá nhân và từng đơn vị trong thực thi nhiệm vụ, hài hòa giữa lợi ích và trách nhiệm. Quyền tự chủ càng cao thì trách nhiệm càng lớn.

- ***Thân thiện*** là giá trị có vai trò góp phần thúc đẩy các giá trị khác trong hệ giá trị. Trường là cơ sở giáo dục đại học có môi trường văn hóa cởi mở, ứng xử và giao tiếp văn minh.

## *Triết lý giáo dục*

**Trách nhiệm – Công lý – Hội nhập**

- ***Trách nhiệm***: Chương trình đào tạo hướng việc hình thành ở người học ý thức trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp và cuộc sống, hài hoà giữa lợi ích, trách nhiệm của cá nhân với lợi ích, trách nhiệm của cộng đồng.

- ***Công lý***: Chương trình đào tạo hướng việc hình thành ở người học ý thức trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp và cuộc sống, hài hoà giữa lợi ích, trách nhiệm của cá nhân với lợi ích, trách nhiệm của cộng đồng.

- ***Hội nhập***: Chương trình đào tạo hướng người học có năng lực tiếp cận tri thức và khả năng thích ứng để hội nhập với môi trường việc làm năng động trong nước và quốc tế; được xây dựng, cập nhật, bổ sung, sửa đổi thường xuyên trên cơ sở đối sánh các chương trình đào tạo có uy tín, yêu cầu của thị trường lao động; chú trọng ngoại ngữ, công nghệ thông tin, các kỹ năng và tiếp cận cộng đồng.

## Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau khi tốt nghiệp

### Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT cử nhân Luật có thể làm các công việc tại các cơ quan, tổ chức sau:

- Làm việc tại các tổ chức kinh tế (doanh nghiệp, công ty, tổ chức tín dụng,…), công ty/văn phòng luật, văn phòng công chứng, trung tâm trọng tài thương mại trong và ngoài nước, công ty thừa phát lại.

- Làm việc tại các cơ quan nhà nước như: UBND, HĐND, các sở, phòng và tương đương, Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án, các cơ quan Đảng và tổ chức chính trị - xã hội.

- Tham gia giảng dạy các môn chuyên ngành luật tại các cơ sở đào tạo ngành luật và một số môn học khác thuộc lĩnh vực tại các cơ sở giáo dục đào tạo; tham gia nghiên cứu khoa học chuyên sâu tại các cơ quan xây dựng pháp luật, thực hành pháp luật, các cơ sở đào tạo đại học, các viện, trung tâm nghiên cứu.

- Làm việc tại các tổ chức phi Chính phủ, liên Chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế khác.

### Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Người tốt nghiệp có thể học lên các bậc cao hơn thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước.

## Thông tin tuyển sinh, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp

### Đối tượng và phạm vi tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học, là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học. Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

- Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chỉ được dự tuyển khi được cấp có thẩm quyền cho phép đi học; Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

- Phạm vi tuyển sinh: Cả nước.

### Phương thức tuyển sinh

CTĐT cử nhân/kỹ sư ngành… chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

- Đối tượng xét học bạ trung học phổ thông theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Kết quả xét tốt nghiệp THPT của thí sinh lấy điểm từ cao xuống thấp.

- Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực.

- Xét tuyển kết hợp với thi tuyển.

- Xét tuyển thẳng các ngành Sư phạm *(đối với các ngành Sư phạm)*; tuyển thẳng là học sinh trung học phổ thông đạt giải quốc gia, quốc tế.

### Điều kiện nhập học

Người học nộp các giấy tờ, hồ sơ theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Sau khi xem xét, nếu đủ điều kiện nhập học, Phòng Bảo đảm chất lượng tham mưu Hiệu trưởng ra quyết định công nhận người học là sinh viên chính thức của Trường.

### Điều kiện tốt nghiệp

Người học được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức độ đình chỉ học tập;
2. Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
3. Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
4. Có giấy chứng nhận Giáo dục quốc phòng - An ninh;

đ) Có chứng chỉ Ngoại ngữ và chứng chỉ Tin học theo quy định của Nhà trường;

1. Phải tham gia ít nhất 08 ngày công tác xã hội;
2. Trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc tốt nghiệp muộn so với thời gian thiết kế của khóa học, sinh viên phải làm đơn gửi Phòng Đào tạo để đề nghị được xét tốt nghiệp;
3. Hằng năm, Nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp và trao bằng tốt nghiệp theo Quy định hiện hành.

# MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

### Mục tiêu chung

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, phù hợp với chuẩn mực chung của xã hội và đạo đức nghề luật. Đồng thời, người học có những kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về pháp luật, thực tiễn pháp lý và những kiến thức về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội liên quan đến lĩnh vực pháp luật. Người học có định hướng chuyên sâu và rèn luyện kỹ năng thực hành nghề nghiệp, giải quyết được các vấn đề pháp lý trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, thích ứng tốt với sự thay đổi của môi trường làm việc và xã hội.

### Mục tiêu cụ thể

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Nội dung** |
| **PO1:** | Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất, năng lực sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **PO2:** | Có kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về khoa học pháp lý thuộc lĩnh vực được đào tạo vào hoạt động nghề nghiệp. |
| **PO3:** | Có kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phản biện, nghiên cứu, sáng tạo để giải quyết được một cách độc lập những vụ việc pháp lý trong thực tiễn. |
| **PO4:** | Có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, chuyên nghiệp, hội nhập, thực thi công lý. |

## Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Người học sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành/chuyên ngành ……, có khả năng:

| **Nội dung CĐR của CTĐT (PLO)** | | | **Phân cấp theo bảng phân loại học tập (1)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Miền nhận thức (2) | Miền tâm lý (3) | Miền cảm xúc (4) |
| **PLO1**: Vận dụng kiến thức đại cương làm nền tảng cho hoạt động pháp lý, có ý thức bảo vệ độc lập chủ quyền của Đất nước và chống lại các luận điểm xuyên tạc. | PI1.1 | Vận dụng kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác -Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chủ nghĩa xã hội vào giải quyết các vấn đề chuyên môn và thực tiễn xã hội đặt ra. | 3 | 2 | 3 |
| PI1.2 | Vận dụng được các kiến thức quốc phòng – an ninh, đủ khả năng chống lại các luận điểm xuyên tạc của các thế lực thù địch. | 3 | 2 | 3 |
| **PLO2**: Vận dụng kiến thức về ngoại ngữ và công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động pháp lý. | PI2.1: | Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin cơ bản, số hóa hồ sơ vào giải quyết công việc chuyên môn. | 3 | 2 | 2 |
| PI2.2: | Sử dụng được một ngoại ngữ trong giao tiếp và một số thuật ngữ pháp lý trong công việc chuyên môn. | 3 | 2 | 2 |
| **PLO3:** Áp dụng được những kiến thức chuyên ngành về luật nội dung để giải quyết được những tình huống pháp lý trong thực tiễn. | PI3.1: | Đánh giá được quy định pháp luật và giải quyết được những tình huống pháp lý liên quan đến lĩnh vực kinh tế, dân sự, lao động, đất đai, hôn nhân và gia đình, pháp luật quốc tế | 5 | 3 | 3 |
| PI3.2: | Đánh giá được các quy định pháp luật và giải quyết được tình huống thực tiễn liên quan đến lĩnh vực công như hành chính, hình sự và quyền con người | 5 | 3 | 3 |
| PI3.3: | Phân biệt được các loại vi phạm pháp luật và áp dụng các loại trách nhiệm pháp lý tương trong các lĩnh vực dân sự, hình sự, hành chính, kỷ luật. | 5 | 3 | 3 |
| **PLO4:** Vận dụng được những kiến thức chuyên ngành về luật hình thức để giải quyết những tranh chấp trong hoạt động tố tụng, giải quyết khiếu nại, tố cáo và thi hành án | PI4.1: | Đánh giá các quy định pháp luật về quy trình tố tụng dân sự, hình sự, hành chính trong hoạt động nghề nghiệp | 5 | 3 | 3 |
| PI4.2: | Đánh giá được những quy định để giải quyết tính huống khiếu nại, tố cáo và thi hành án. | 5 | 3 | 3 |
| **PLO5:** Thể hiện kỹ năng nghiên cứu khoa học luật, phản biện, phân tích, đánh giá những vấn đề xã hội và pháp luật. | PI5.1: | Có khả năng nghiên cứu độc lập các văn bản luật, giải thích luật, nghiên cứu hồ sơ các vụ án, vụ việc pháp lý. | 4 | 4 | 5 |
| PI5.2: | Thành thạo các kỹ năng quan sát, phân tích, phản biện, lập luận để bảo vệ quan điểm. | 3 | 4 | 5 |
| PI5.3: | Có khả năng bình luận, đánh giá, đề xuất các giải pháp để xây dựng chính sách và hoàn thiện hệ thống pháp luật dựa trên hoạt động giải quyết các vụ việc pháp lý cụ thể. | 6 | 3 | 5 |
| **PLO6:** Thể hiện kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả. | PI6.1: | Thành thạo kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, bằng lời nói trong bối cảnh pháp lý. | 3 | 4 | 5 |
| PI6.2: | Thành thạo trong việc tổ chức, triển khai và hợp tác trong hoạt động nhóm. | 3 | 4 | 4 |
| **PLO7:** Thể hiện tính chuyên nghiệp, hội nhập phù hợp với bối cảnh xã hội trong hoạt động nghề nghiệp | PI7.1: | Thể hiện sự tự giác, khả năng học tập độc lập, nhận biết năng lực bản thân, nâng cao trình độ, tay nghề. | 5 | 3 | 5 |
| PI7.2: | Thể hiện khả năng giao lưu, hội nhập quốc tế để phát triển toàn diện. | 3 | 3 | 4 |
| **PLO8:** Thể hiện phẩm chất chất đạo đức và bản lĩnh nghề nghiệp trong hành nghề Luật, có tinh thần khởi nghiệp sáng tạo | PI8.1: | Thể hiện tính trung thực, công minh, liêm chính, kiên định, yêu lẽ phải, bảo vệ công lý. | 5 | 3 | 5 |
| PI8.2: | Tổ chức hoặc tham gia các dự án, hoạt động nghề luật để thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo trong cộng đồng. | 6 | 4 | 4 |

***Ghi chú***:

1. Sử dụng mức độ bảng phân loại Bloom để viết các chuẩn đầu ra.
2. Điền số từ 1 đến 6 theo cấp độ trong thang đo nhận thức Bloom: 1-Nhớ; 2-Hiểu; 3-Áp dụng; 4-Phân tích; 5-Đánh giá; 6-Sáng tạo.
3. Điền từ 1 đến 5 theo cấp độ trong thang đo miền cảm xúc của Bloom: 1-Tiếp nhận; 2-Đáp ứng; 3-Hình thành giá trị; 4-Tổ chức; 5-Đặc trưng hóa các giá trị.
4. Điền từ 1 đến 5 theo cấp độ trong thang đo miền tâm lý của Bloom: 1-Bắt chước; 2-Thao tác; 3-Chuẩn hóa; 4-Phối hợp; 5-Tự nhiên hóa.

***Lưu ý***:

- PO: Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

- PLO: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

- Số lượng CTĐT được tham khảo: Tối thiểu 3 CTĐT, trong đó có 01 CTĐT nước ngoài

- Số lượng các PO được thiết kế không quá 6 PO

- Số lượng các PLO được thiết kế không quá 12 PLO

## Ma trận quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối quan hệ giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT ở bảng dưới đây cho thấy rằng SV có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các CĐR của CTĐT.

1. **Mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT** *(đánh dấu X vào các ô liên quan)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu của CTĐT (PO)** | | **CĐR của CTĐT (PLO)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | … |
| ***Mục tiêu chung***: | | | | | | | | | |
| PO1: | Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kiến thức QPAN, GDTC, năng lực sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp. | x | x |  |  |  |  |  |  |
| PO2: | Có kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về khoa học pháp lý thuộc lĩnh vực được đào tạo vào hoạt động nghề nghiệp. |  |  | x | x |  |  |  |  |
| PO3: | Có kỹ năng làm việc nhóm, tư duy phản biện, nghiên cứu, sáng tạo để giải quyết được một cách độc lập những vụ việc pháp lý trong thực tiễn. |  |  |  |  | x | x |  |  |
| PO4: | Có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, chuyên nghiệp, hội nhập, thực thi công lý. |  |  |  |  |  |  | x | X |

1. **Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs, PIs**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| PO1 | PLO1 | PI1.1: Vận dụng kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác -Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chủ nghĩa xã hội vào giải quyết các vấn đề chuyên môn và thực tiễn xã hội đặt ra. |
| PI1.2: Vận dụng được các kiến thức quốc phòng – an ninh, đủ khả năng chống lại các luận điểm xuyên tạc của các thế lực thù địch. |
| PLO2 | PI2.1: Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin cơ bản, số hóa hồ sơ vào giải quyết công việc chuyên môn. |
| PI2.2: Sử dụng được một ngoại ngữ trong giao tiếp và một số thuật ngữ pháp lý trong công việc chuyên môn. |
| PO2 | PLO3 | PI3.1: Vận dụng được quy định pháp luật và giải quyết được những tình huống pháp lý liên quan đến lĩnh vực kinh tế, dân sự, lao động, đất đai, hôn nhân và gia đình, pháp luật quốc tế |
| PI3.2: Vận dụng được các quy định pháp luật và giải quyết được tình huống thực tiễn liên quan đến lĩnh vực công như hành chính, hình sự và quyền con người |
| PI3.3: Phân biệt được các loại vi phạm pháp luật và áp dụng các loại trách nhiệm pháp lý tương trong các lĩnh vực dân sự, hình sự, hành chính, kỷ luật. |
| PLO4 | PI4.1: Vận dụng các quy định pháp luật về quy trình tố tụng dân sự, hình sự, hành chính trong hoạt động nghề nghiệp |
| PI4.2: Vận dụng được những quy định để giải quyết tính huống khiếu nại, tố cáo và thi hành án. |
| PO3 | PLO5 | PI5.1: Có khả năng nghiên cứu độc lập các văn bản luật, giải thích luật, nghiên cứu hồ sơ các vụ án, vụ việc pháp lý. |
| PI5.2:Thành thạo các kỹ năng quan sát, phân tích, phản biện, lập luận để bảo vệ quan điểm. |
| PI5.3: Có khả năng bình luận, đánh giá, đề xuất các giải pháp để xây dựng chính sách và hoàn thiện hệ thống pháp luật dựa trên hoạt động giải quyết các vụ việc pháp lý cụ thể. |
| PLO6 | PI6.1: Thành thạo kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, bằng lời nói trong bối cảnh pháp lý. |
| PI6.2: Thành thạo trong việc tổ chức, triển khai và hợp tác trong hoạt động nhóm. |
| PO4 | PLO7 | PI7.1: Thể hiện sự tự giác, khả năng học tập độc lập, nhận biết năng lực bản thân, nâng cao trình độ, tay nghề. |
| PI7.2: Thể hiện khả năng giao lưu, hội nhập quốc tế để phát triển toàn diện. |
| PLO8 | PI8.1: Thể hiện tính trung thực, công minh, liêm chính, kiên định, yêu lẽ phải, bảo vệ công lý. |
| PI8.2: Tổ chức hoặc tham gia các dự án, hoạt động nghề luật để thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo trong cộng đồng. |

## Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

1. **Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học**

| **Kiến thức (KT)** | | **Kỹ năng (KN)** | | **Mức tự chủ và trách nhiệm (TCTN)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo | 1 | Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp | 1 | Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm |
| 2 | Kiến thức cơ bản về KHXH, khoa học chính trị và pháp luật | 2 | Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác | 2 | Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định |
| 3 | Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc | 3 | Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi | 3 | Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân |
| 4 | Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể | 4 | Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm | 4 | Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động |
| 5 | Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn | 5 | Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp |  |  |
|  |  | 6 | Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam |  |  |

1. **Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam** *(đánh dấu X vào ô có liên quan)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CĐR theo  Khung trình  độ QG  CĐR  của CTĐT | **Kiến thức (KT)** | | | | | **Kỹ năng (KN)** | | | | | | **Mức tự chủ và trách nhiệm (TCTN)** | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| PLO1 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| PLO2 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |
| PLO3 | X |  |  |  | X | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| PLO4 | X |  |  | X |  | X |  | X |  | X |  | X | X | X |  |
| PLO5 |  |  |  |  |  | X |  | X | X |  |  |  |  |  |  |
| PLO6 |  |  |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X | X |  |  |
| PLO7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  | X |
| PLO8 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  | X |  |  |  |

# CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành … khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được thể hiện trong Bảng 6

1. **Các khối kiến thức và số tín chỉ**

| **STT** | **Khối kiến thức** | **Tổng** | **LT** | **ThH** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Khối kiến thức giáo dục đại cương** | 30 | 333 | 102 |
| I | Giáo dục quốc phòng | 11 | 93 | 72 |
| II | Giáo dục thể chất | 3 | 0 | 30 |
| III | Đại cương chung | 16 | 240 | 0 |
| **B** | **Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | 104 | 1140 | 600 |
| I | Khối kiến thức cơ sở nhóm ngành | 10 | 150 | 0 |
| II | Khối kiến thức cơ sở ngành | 16 | 240 | 0 |
| III | Khối kiến thức chuyên ngành | 44 | 660 | 0 |
| IV | Kiến thức bổ trợ | 12 | 90 | 180 |
| V | Khối kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với các ngành ngoài Sư phạm*) | 16 | 0 | 240 |
| VI | Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế | 6 | 0 | 180 |
| **Tổng** | | **134** | **1473** | **702** |

## Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

### Khung chương trình đào tạo

1. **Khung chương trình đào tạo**

| **STT** | **MÃ HP** | **TÊN HỌC PHẦN** | **SỐ TC** | **GIỜ TC** | | **HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN** | | | **Tiến độ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** | **TQ** | **HT** | **SH** |  |
| **A. Khối kiến thức giáo dục đại cương** | | | **30** |  |  |  | | | |
| **I. Giáo dục quốc phòng** | | | **11** |  |  |  | | | |
| 1 | GE4165 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam\* | 3 | 45 |  |  |  |  | 1 |
| 2 | GE4150 | Công tác quốc phòng, an ninh\* | 2 | 30 |  |  | GE4165 |  | 2 |
| 3 | GE4166 | Quân sự chung\* | 2 | 14 | 16 |  | GE4165 |  | 3 |
| 4 | GE4167 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật\* | 4 | 4 | 56 |  | GE4165 |  | 4 |
| **II. Giáo dục thể chất** | | | **3** |  |  |  | | | |
| ***2.1. Học phần thể chất bắt buộc*** | | | ***2*** |  |  |  | | | |
| 1 | GE4306 | Giáo dục thể chất 1\* | 1 |  | 30 |  |  |  | 1 |
| 2 | GE4334 | Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)\* | 1 |  | 30 |  | GE4306 |  | 2 |
| ***2.2. Học phần thể chất tự chọn*** | | | ***1*** |  |  |  | | | |
| 1 | GE4335 | Bóng đá\* | 1 |  | 30 |  | GE4306 |  | 3 |
| 2 | GE4336 | Bóng chuyền\* | 1 |  | 30 |  | GE4306 |  | 3 |
| 3 | GE4337 | Cầu lông\* | 1 |  | 30 |  | GE4306 |  | 3 |
| 4 | GE4338 | Võ thuật Vovinam\* | 1 |  | 30 |  | GE4306 |  | 3 |
| 5 | GE4339 | Võ thuật Karatedo\* | 1 |  | 30 |  | GE4306 |  | 3 |
| 6 | GE4340 | Cờ vua\* | 1 |  | 30 |  | GE4306 |  | 3 |
| 7 | GE4341 | Bóng bàn\* | 1 |  | 30 |  | GE4306 |  | 3 |
| 8 | GE4342 | Bóng ném\* | 1 |  | 30 |  | GE4306 |  | 3 |
| 9 | GE4343 | Bóng rổ\* | 1 |  | 30 |  | GE4306 |  | 3 |
| 10 | GE4344 | Tennis (Quần vợt)\* | 1 |  | 30 |  | GE4306 |  | 3 |
| 11 | GE4345 | Đá cầu\* | 1 |  | 30 |  | GE4306 |  | 3 |
| **III. Đại cương chung** | | | **16** |  |  |  |  |  |  |
| ***3.1. Học phần bắt buộc*** | | | ***14*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | LA4500 | Nhập môn ngành luật | 1 | 15 |  |  |  |  | 1 |
| 2 | GE4091 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 45 |  |  |  |  | 1 |
| 3 | GE4092 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 30 |  |  | GE4091 |  | 2 |
| 4 | GE4045 | Tâm lý học đại cương | 2 | 30 |  |  |  |  | 1 |
| 5 | GE4056 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 |  |  |  |  | 3 |
| 6 | GE4093 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 |  |  | GE4092 |  | 3 |
| 7 | GE4094 | Lịch sử Đảng CSVN | 2 | 30 |  |  | GE4092 |  | 4 |
| ***3.2. Học phần tự chọn*** | | | ***2*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | GE4061 | Xã hội học đại cương | 2 | 30 |  |  |  |  | 2 |
| 2 | GE4323 | Kinh tế học đại cương | 2 | 30 |  |  |  |  | 2 |
| 3 | LA4011 | Xã hội học tư pháp | 2 | 30 |  |  |  |  | 2 |
| **B. Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp** | | | 104 |  |  |  |  |  |  |
| **I** | ***Khối kiến thức Cơ sở nhóm ngành*** | | 10 |  |  |  |  |  |  |
| 1 | GE4003 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 1 |
| 2 | GE4028 | Logic học đại cương | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 1 |
| 3 | LA4040 | Phương pháp nghiên cứu khoa học luật | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 1 |
| 4 | PO4000 | Chính trị học | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 2 |
| 5 | PR4131 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 4 |
| **II** | ***Khối kiến thức Cơ sở ngành*** | | **16** |  |  |  |  |  |  |
| ***2.1 Khối kiến thức Cơ sở ngành bắt buộc*** | | | ***12*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | LA4003 | Lý luận về nhà nước và pháp luật | 3 | 45 | 0 |  |  |  | 1 |
| 2 | LA4005 | Luật Hiến pháp | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 2 |
| 3 | LA4008 | Luật Hình sự 1 | 3 | 45 | 0 |  |  |  | 2 |
| 4 | LA4007 | Luật Dân sự 1 | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 3 |
| i5 | LA4009 | Luật Hành chính | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 3 |
| ***2.2 Khối kiến thức Cơ sở ngành tự chọn*** | | | ***4*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | LA4010 | Lịch sử các học thuyết chính trị- pháp lý | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 4 |
| 2 | LA4013 | Luật Sở hữu trí tuệ | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 4 |
| 3 | LA4012 | Luật La Mã | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 5 |
| 4 | LA4011 | Luật Chứng khoán | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 5 |
| **III** | **Khối kiến thức Chuyên ngành** | | 48 |  |  |  |  |  |  |
| ***3.1 Kiến thức Chuyên ngành bắt buộc*** | | | ***40*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | LA4019 | Luật Hôn nhân và Gia đình | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 2 |
| 2 | LA4015 | Luật Hình sự 2 | 3 | 45 | 0 |  | LA4008 |  | 3 |
| 3 | LA4016 | Luật Thương mại 1 | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 3 |
| 4 | LA4026 | Luật Lao động | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 3 |
| 5 | LA4014 | Luật Dân sự 2 | 3 | 45 | 0 |  | LA4007 |  | 4 |
| 6 | LA4017 | Luật Thương mại 2 | 2 | 30 | 0 |  | LA4016 |  | 4 |
| 7 | LA4022 | Công pháp quốc tế | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 4 |
| 8 | LA4024 | Luật Tố tụng Hình sự | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 4 |
| 9 |  | Pháp luật về Tài chính | 3 | 45 | 0 |  | LA4016 |  | 5 |
| 10 | LA4021 | Luật Môi trường | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 5 |
| 11 | LA4025 | Luật Tố tụng Dân sự | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 5 |
| 12 | LA4027 | Luật Tố tụng hành chính | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 5 |
| 13 |  | Pháp luật về Quyền con người | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 5 |
| 14 | LA4020 | Luật Đất đai | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 6 |
| 15 | LA4503 | Luật chuyển giao công nghệ | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 6 |
| 16 | LA4023 | Tư pháp quốc tế | 2 | 30 | 0 |  | LA4014 |  | 7 |
| 17 | LA4034 | Luật Thương mại quốc tế | 3 | 45 | 0 |  |  |  | 7 |
| 18 | LA4501 | Luật đầu tư | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 7 |
| ***3.2 Kiến thức chuyên ngành tự chọn*** | | | ***8*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | LA4030 | Tội phạm học | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 6 |
| 2 | LA4032 | Luật Thi hành án dân sự | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 6 |
| 3 | LA4033 | Luật Thi hành án hình sự | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 6 |
| 4 | LA4004 | Luật Hộ tịch | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 6 |
| 5 | LA4031 | Luật Cạnh tranh | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 7 |
| 6 | LA4044 | Pháp luật khiếu nại, tố cáo | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 7 |
| 7 |  | Tiếng anh pháp lý | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 7 |
| 8 | LA4036 | Luật Kinh doanh bất động sản | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 7 |
| **IV** | **Kiến thức bổ trợ** | | ***8*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | LA4002 | Kỹ năng nghề luật | 2 | 15 | 30 |  |  |  | 2 |
| 2 | LA4045 | Kỹ năng hòa giải cơ sở | 2 | 15 | 30 |  |  |  | 5 |
| 3 |  | Pháp luật về Thương mại điện tử | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 6 |
| 4 | LA4038 | Xây dựng văn bản pháp luật | 2 | 15 | 30 |  |  |  | 7 |
| **V** | **Khối kiến thức thực tập nghề nghiệp** *(đối với các ngành ngoài Sư phạm)* | | ***16*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  | Thực tập cơ sở | 6 | 0 | 180 |  |  |  | 6 |
| 2 | LA4401 | Thực tế chuyên môn | 2 | 0 | 60 |  |  |  | 7 |
| 3 | LA4407 | Thực tập tốt nghiệp | 8 | 0 | 240 |  |  |  | 8 |
| **VI** | **Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế** | | 6 |  |  |  |  |  |  |
| ***6.1 Khóa luận tốt nghiệp*** | | | ***6*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | LA4299 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | 0 | 180 |  |  |  | 8 |
| ***6.2 Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp*** | | | ***6*** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | LA4035 | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 8 |
| 2 | LA4046 | Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 8 |
| 3 | LA4047 | Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự, thương mại | 2 | 30 | 0 |  |  |  | 8 |
| **TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA** | | | **134** |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số tín chỉ điều kiện | | | **14** |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số tín chỉ tích luỹ | | | **120** |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số tín chỉ bắt buộc | | | 106 |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số tín chỉ tự chọn | | | 14 |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

*- Phải tích lũy tối thiểu 120 tín chỉ, bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và Ngoại ngữ vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).*

*- Học phần có gắn dấu \* (sao) không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy toàn khóa học*

- Phải tích lũy tối thiểu 120 tín chỉ, bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và Ngoại ngữ vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).

- Học phần có gắn dấu \* (sao) không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy toàn khóa học

Ghi chú: Giáo dục đại cương Kiến thức bổ trợ

Cơ sở nhóm ngành Học phần tự chọn

Cơ sở ngành Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp

Chuyên ngành Học phần thay thế KLTN

Sơ đồ cây CTĐT

Tư pháp quốc tế (2tc)

Học kỳ 7

(15 tín chỉ)

Học kỳ 8

(14 tín chỉ)

Xây dựng văn bản pháp luật (2tc)

Luật Thương mại quốc tế (3tc)

Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự, thương mại (2tc)

Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự (2tc)

Kỹ năng đàm phán và soạn thảo văn bản (2tc)

Khóa luận tốt nghiệp

(6tc)

Thực tập tốt nghiệp

(8tc)

Thực tế chuyên môn (2tc)

Nhóm tự chọn (4tc):

- Luật Cạnh tranh

- Pháp luật khiếu nại, tố cáo

- Tiếng Anh pháp lý

- Luật Kinh doanh bất động sản

Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật\* (4tc)

Lịch sử văn minh thế giới (2tc)

Pháp luật về Tài chính (3tc)

Học kỳ 4

(19 tín chỉ)

Công pháp quốc tế (2tc)

Luật Dân sự 2 (3tc)

Luật Thương mại 2 (2tc)

Lịch sử Đảng CSVN (2tc)

Luật Tố tụng Hình sự (2tc)

Học kỳ 6

(16 tín chỉ)

Học kỳ 5

(15 tín chỉ)

Luật Tố tụng Dân sự (2tc)

Luật Môi trường (2tc)

Luật Đất đai (2tc)

Thực tập cơ sở (6tc)

Luật Tố tụng Hành chính (2tc)

Pháp luật về Quyền con người (2tc)

Kỹ năng hòa giải cơ sở (2tc)

Pháp luật về thương mại điện tử (2tc)

Nhóm tự chọn (2tc):

- Lịch sử các học thuyết chính trị – pháp lý

- Luật La Mã

Nhóm tự chọn (2tc):

- Luật Chứng khoán

- Luật Sở hữu trí tuệ

Học kỳ 1

(19 tín chỉ)

Giáo dục thể chất \* (1tc)

Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng CSVN\* (3tc)

Học kỳ 2

(18 tín chỉ)

Nhập môn ngành luật (1tc)

Triết học Mác – Lênin (3tc)

Phương pháp nghiên cứu khoa học luật (2tc)

Cơ sở văn hóa Việt Nam (2tc)

Tư tưởng Hồ Chí Minh (2tc)

Quân sự chung\* (2tc)

Công tác quốc phòng, an ninh\* (2tc)

Luật Hành chính (2tc)

Luật Dân sự 1 (2tc)

Chủ nghĩa xã hội khoa học (2tc)

GDTC 3 \*

(1tc)

Học kỳ 3

(18 tín chỉ)

Luật Hình sự 2 (3tc)

Luật Lao động (2tc)

Luật Thương mại 1 (2tc)

Giáo dục thể chất 2\* (1tc)

Kinh tế chính trị Mác –Lênin (2tc)

Chính trị học

(2tc)

Nhóm tự chọn (2tc):

- Xã hội học đại cương

- Kinh tế học đại cương

- Xã hội học tư pháp

Logic học đại cương (2tc)

Lý luận nhà nước và pháp luật (3tc)

Luật Hình sự 1 (2tc)

Luật Hiến pháp (2tc)

Luật Hôn nhân và Gia đình (2tc)

Kỹ năng nghề luật (2tc)

Tâm lý học đại cương (2tc)

Luật chuyển giao công nghệ (2tc)

Luật đầu tư (2tc)

Nhóm tự chọn (4tc):

- Tội phạm học

- Luật Thi hành án dân sự

- Luật Thi hành án Hình sự

- Luật Hộ tịch

**Kế hoạch đào tạo**

| Học kỳ | MÃ HP | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | Giờ TC | | HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN | | | Khoa quản lý |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| LT | TH | TQ | HT | SH |  |
| I | GE4165 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam \* | 3 | 45 | 0 |  |  |  | GDTC - SPNT |
| GE4306 | Giáo dục thể chất \* | 1 | 0 | 30 |  |  |  | GDTC - SPNT |
| LA4500 | Nhập môn ngành luật | 1 | 15 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| GE4091 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 45 | 0 |  |  |  | Giáo dục chính trị |
| GE4045 | Tâm lý học đại cương | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Sư phạm KHXH |
| GE4003 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Sư phạm KHXH |
| GE4028 | Logic học đại cương | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Giáo dục chính trị |
| LA4040 | Phương pháp nghiên cứu khoa học luật | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4003 | Lý luận nhà nước và pháp luật | 3 | 45 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| Tổng số tín chỉ trong học kỳ: | | 19 |  |  |  |  |  |  |
| II | GE4150 | Công tác quốc phòng, an ninh \* | 2 | 30 | 0 |  | GE4165 |  | GDTC - SPNT |
| GE4334 | Giáo dục thể chất 2\* (Bơi lội) | 1 | 0 | 30 |  | GE4306 |  | GDTC - SPNT |
| LA4002 | Kỹ năng nghề luật | 2 | 15 | 30 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| GE4092 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 30 | 0 |  | GE4091 |  | Giáo dục chính trị |
| GE4061 | Xã hội học đại cương | 2 | 30 | 0 |  |  |  | VHDL - CTXH |
| GE4323 | Kinh tế học đại cương | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4011 | Xã hội học tư pháp | 2 | 30 | 0 |  |  |  | VHDL - CTXH |
| PO4000 | Chính trị học | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Giáo dục chính trị |
| LA4005 | Luật Hiến pháp | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4008 | Luật Hình sự 1 | 3 | 45 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4019 | Luật Hôn nhân và gia đình | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| Tổng số tín chỉ trong học kỳ: | | 22 |  |  |  |  |  |  |
| III | GE4166 | Quân sự chung\* | 2 | 14 | 16 |  | GE4165 |  | GDTC - SPNT |
| GE4335 | Bóng đá\* | 1 | 0 | 30 |  | GE4306 |  | GDTC - SPNT |
| GE4336 | Bóng chuyền\* | 1 | 0 | 30 |  | GE4306 |  | GDTC - SPNT |
| GE4337 | Cầu lông\* | 1 | 0 | 30 |  | GE4306 |  | GDTC - SPNT |
| GE4338 | Võ thuật Vovinam\* | 1 | 0 | 30 |  | GE4306 |  | GDTC - SPNT |
| GE4339 | Võ thuật Karatedo\* | 1 | 0 | 30 |  | GE4306 |  | GDTC - SPNT |
| GE4340 | Cờ vua\* | 1 | 0 | 30 |  | GE4306 |  | GDTC - SPNT |
| GE4341 | Bóng bàn\* | 1 | 0 | 30 |  | GE4306 |  | GDTC - SPNT |
| GE4342 | Bóng ném\* | 1 | 0 | 30 |  | GE4306 |  | GDTC - SPNT |
| GE4343 | Bóng rổ\* | 1 | 0 | 30 |  | GE4306 |  | GDTC - SPNT |
| GE4344 | Tennis (Quần vợt)\* | 1 | 0 | 30 |  | GE4306 |  | GDTC - SPNT |
| GE4345 | Đá cầu\* | 1 | 0 | 30 |  | GE4306 |  | GDTC - SPNT |
| GE4056 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Giáo dục chính trị |
| GE4093 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | 0 |  | GE4092 |  | Giáo dục chính trị |
| LA4007 | Luật Dân sự 1 | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4009 | Luật Hành chính | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4015 | Luật Hình sự 2 | 3 | 45 | 0 |  | LA4008 |  | Kinh tế - Luật |
| LA4016 | Luật Thương mại 1 | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4026 | Luật Lao động | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| Tổng số tín chỉ trong học kỳ: | | 28 |  |  |  |  |  |  |
| IV | GE4167 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật\* | 4 | 4 | 56 |  | GE4165 |  | GDTC - SPNT |
| GE4094 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | 0 |  | GE4092 |  | Giáo dục chính trị |
| PR4131 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 30 | 0 |  |  |  | SP KHXH |
| LA4010 | Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4013 | Luật Sở hữu trí tuệ | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4014 | Luật Dân sự 2 | 3 | 45 | 0 |  | LA4007 |  | Kinh tế - Luật |
| LA4017 | Luật Thương mại 2 | 2 | 30 | 0 |  | LA4016 |  | Kinh tế - Luật |
| LA4022 | Công pháp quốc tế | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4024 | Luật Tố tụng hình sự | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| Tổng số tín chỉ trong học kỳ: | | 21 |  |  |  |  |  |  |
| V | LA4011 | Luật Chứng khoán | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4012 | Luật La Mã | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
|  | Pháp luật về Tài chính | 3 | 45 | 0 |  | LA4016 |  | Kinh tế - Luật |
| LA4021 | Luật Môi trường | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4025 | Luật Tố tụng Dân sự | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4027 | Luật Tố tụng hành chính | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
|  | Pháp luật về Quyền con người | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4045 | Kỹ năng hòa giải cơ sở | 2 | 15 | 30 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| Tổng số tín chỉ trong học kỳ: | | 17 |  |  |  |  |  |  |
| VI | LA4020 | Luật Đất đai | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4030 | Tội phạm học | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4032 | Luật Thi hành án dân sự | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4033 | Luật Thi hành án hình sự | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4004 | Luật Hộ tịch | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
|  | Luật Thương mại điện tử | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
|  | Thực tập cơ sở | 6 | 0 | 180 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4503 | Luật Chuyển giao công nghệ | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| Tổng số tín chỉ trong học kỳ: | | 20 |  |  |  |  |  |  |
| VII | LA4023 | Tư pháp quốc tế | 2 | 30 | 0 |  | LA04014 |  | Kinh tế - Luật |
| LA4034 | Luật Thương mại quốc tế | 3 | 45 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4031 | Luật Cạnh tranh | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4044 | Pháp luật khiếu nại, tố cáo | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
|  | Tiếng Anh pháp lý | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4036 | Luật Kinh doanh Bất động sản | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4038 | Xây dựng văn bản pháp luật | 2 | 15 | 30 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4501 | Luật Đầu tư | 2 | 30 | 0 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4401 | Thực tế chuyên môn | 2 | 0 | 60 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| Tổng số tín chỉ trong học kỳ: | | 19 |  |  |  |  |  |  |
| VIII | LA4407 | Thực tập tốt nghiệp | 8 | 0 | 240 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4299 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | 0 | 180 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4035 | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng | 2 | 15 | 30 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4046 | Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự | 2 | 15 | 30 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| LA4047 | Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự, thương mại | 2 | 15 | 30 |  |  |  | Kinh tế - Luật |
| Tổng số tín chỉ trong học kỳ: | | 20 |  |  |  |  |  |  |

Nhóm tự chọn (4tc):

- Tội phạm học

- Luật Thi hành án dân sự

- Luật Thi hành án Hình sự

- Luật Hộ tịch

## Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

| **TT** | **MÃ HP** | **TÊN HỌC PHẦN** | **SỐ TC** | **Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | | **PLO2** | | **PLO3** | | | **PLO4** | | **PLO5** | | | **PLO6** | | **PLO7** | | **PLO8** | |
| PI1.1 | PI1.2 | PI2.1 | PI2.2 | PI3.1 | PI3.2 | PI3.3 | PI4.1 | PI4.2 | PI5.1 | PI5.2 | PI5.3 | PI6.1 | PI6.2 | PI7.1 | PI7.2 | PI8.1 | PI8.2 |
| 1 | GE4165 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam\* | 3 |  | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R |  | R |  |
| 2 | GE4150 | Công tác quốc phòng, an ninh\* | 2 |  | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  | R |  |
| 3 | GE4166 | Quân sự chung\* | 2 |  | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | GE4167 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật\* | 4 |  | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  | R |  |
| 5 | GE4306 | Giáo dục thể chất 1\* | 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | GE4334 | Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)\* | 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | GE4335 | Bóng đá\* | 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | GE4336 | Bóng chuyền\* | 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | GE4337 | Cầu lông\* | 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | GE4338 | Võ thuật Vovinam\* | 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  |  |
| 11 | GE4339 | Võ thuật Karatedo\* | 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  |  |
| 12 | GE4340 | Cờ vua\* | 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  |  |
| 13 | GE4341 | Bóng bàn\* | 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  |  |
| 14 | GE4342 | Bóng ném\* | 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  |  |
| 15 | GE4343 | Bóng rổ\* | 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  |  |
| 16 | GE4344 | Tennis (Quần vợt)\* | 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  |  |
| 17 | GE4345 | Đá cầu\* | 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  |  |
| 18 | LA4500 | Nhập môn ngành luật | 1 | I |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I | I |  |  |
| 19 | GE4045 | Tâm lý học đại cương | 2 | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R |  | R |  |  |  |  |
| 20 | GE4091 | Triết học Mác – Lênin | 3 | I | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | M |  |  |
| 21 | GE4092 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | I | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | M |  |  |
| 22 | GE4056 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | I | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | M |  |  |
| 23 | GE4093 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  | R |  |  |  |
| 24 | GE4094 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R |  | R |  |  |  |
| 25 | GE4061 | Xã hội học đại cương | 2 | M | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 26 | GE4323 | Kinh tế học đại cương | 2 | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  | I |  |  |  |  |
| 27 | LA4011 | Xã hội học tư pháp | 2 |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  |  | R |  |  |  |  |  | R |
| 28 | GE4003 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | R |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  | I |
| 29 | GE4028 | Logic học đại cương | 2 |  |  |  |  |  | R |  |  |  |  |  | M |  |  |  |  | R |  |
| 30 | LA4040 | Phương pháp nghiên cứu khoa học luật | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | R | I |  |  | R |  |  |  |
| 31 | PO4000 | Chính trị học | 2 | M |  |  |  |  |  |  |  |  | R |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 32 | PR4131 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | R |  |  |  |  |  |  | M | M |  |  |  |  |  |  |  | M |  |
| 33 | LA4003 | Lý luận về nhà nước và pháp luật | 3 | R |  |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M,A |  |
| 34 | LA4005 | Luật Hiến pháp | 2 | R |  |  |  |  |  | M,A |  |  |  |  | M |  |  |  |  | M |  |
| 35 | LA4008 | Luật Hình sự 1 | 3 |  |  |  |  |  | M | M |  |  | M |  | M |  |  |  |  | R |  |
| 36 | LA4007 | Luật Dân sự 1 | 2 |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  |  | R |  | R |  |  |  |  |
| 37 | LA4009 | Luật Hành chính | 2 |  |  |  |  |  | M | M |  |  |  |  | M |  |  |  |  | M |  |
| 38 | LA4010 | Lịch sử các học thuyết chính trị- pháp lý | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  | R | R |  |  |  |
| 39 | LA4012 | Luật La Mã | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  | R | R |  |  |  |
| 40 | LA4011 | Luật Chứng khoán | 2 |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  |  | M |  | R |  |  |  |  |
| 41 | LA4013 | Luật Sở hữu trí tuệ | 2 |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  |  | M |  |  |  | M |  |  |
| 42 | LA4019 | Luật Hôn nhân và Gia đình | 2 |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  |  | R |  | R |  |  |  |  |
| 43 | LA4015 | Luật Hình sự 2 | 3 |  |  |  |  |  | M,A | M |  |  |  |  | M |  |  |  |  | M |  |
| 44 | LA4016 | Luật Thương mại 1 | 2 |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  |  | R |  | R |  |  |  |  |
| 45 | LA4026 | Luật Lao động | 2 |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  |  | M,A |  |  | M |  |  |  |
| 46 | LA4014 | Luật Dân sự 2 | 3 |  |  |  |  | M,A |  |  |  |  |  |  | M |  | R |  |  |  |  |
| 47 | LA4017 | Luật Thương mại 2 | 2 |  |  |  |  | M,A |  |  |  |  |  |  | R |  | R |  |  |  |  |
| 48 | LA4022 | Công pháp quốc tế | 2 |  |  |  |  | M |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  | R |  |  |
| 49 | LA4024 | Luật Tố tụng Hình sự | 2 |  |  |  |  |  |  |  | M,A |  | M |  |  |  |  |  | R |  |  |
| 50 | LA4018 | Luật Tài chính | 3 |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  |  | R |  | R |  |  |  |  |
| 51 | LA4021 | Luật Môi trường | 2 |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  |  | M,A |  |  | R |  |  |  |
| 52 | LA4025 | Luật Tố tụng Dân sự | 2 |  |  |  |  |  |  |  | M,A |  | M |  |  |  |  |  | R |  |  |
| 53 | LA4027 | Luật Tố tụng hành chính | 2 |  |  |  |  |  |  |  | M |  | M |  |  |  |  |  | R |  |  |
| 54 |  | Pháp luật về Quyền con người | 2 |  |  |  | M | M |  |  |  |  |  |  | M |  |  |  |  | M |  |
| 55 | LA4020 | Luật Đất đai | 2 |  |  |  |  | M,A |  |  |  |  |  |  | M |  |  |  |  | M |  |
| 56 | LA4503 | Luật chuyển giao công nghệ | 2 |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  | M |
| 57 | LA4023 | Tư pháp quốc tế | 2 |  |  |  |  | M |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  | R |  |  |
| 58 | LA4034 | Luật Thương mại quốc tế | 3 |  |  |  |  | M |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  | R |  |  |
| 59 | LA4501 | Luật Đầu tư | 2 |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  | M |
| 60 | LA4030 | Tội phạm học | 2 | M |  |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |
| 61 | LA4032 | Luật Thi hành án dân sự | 2 |  |  |  |  |  |  |  | M,A |  | M |  |  |  |  |  | R |  |  |
| 62 | LA4033 | Luật Thi hành án hình sự | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | M,A | M |  |  |  |  |  | R |  |  |
| 63 | LA4004 | Luật Hộ tịch | 2 |  |  |  |  |  | M |  |  | M |  |  |  |  |  |  | R |  |  |
| 64 | LA4031 | Luật Cạnh tranh | 2 |  |  |  |  |  | M |  |  | M |  |  |  |  |  |  | R |  |  |
| 65 | LA4044 | Pháp luật khiếu nại, tố cáo | 2 |  |  |  |  | M | M |  |  |  |  |  | M |  |  |  |  | M |  |
| 66 |  | Tiếng anh pháp lý | 2 |  |  |  | I |  |  |  |  |  | R |  |  |  |  |  | R |  |  |
| 67 | LA4036 | Luật Kinh doanh bất động sản | 2 |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  |  | M |  | R |  |  |  |  |
| 68 | LA4002 | Kỹ năng nghề luật | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M | M | M |  |  | M |  | M |  |
| 69 |  | Kỹ năng hòa giải cơ sở | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | M,A |  |  |  |  |  | M |  |
| 70 |  | Pháp luật về hương mại điện tử | 2 |  |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  | M |  |  |  |  | M |  |
| 71 | LA4038 | Xây dựng văn bản pháp luật | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M | M |  | M,A |  | M |
| 72 |  | Thực tập cơ sở | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M,A | M,A | M | M |  | M |
| 73 | LA4401 | Thực tế chuyên môn | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | M,A | M |  |
| 74 | LA4407 | Thực tập tốt nghiệp | 8 |  |  |  |  | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A | M,A |
| 75 | LA4299 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M,A | M,A | M,A | M | M | M,A | M,A | M | M |
| 76 | LA4035 | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M | M | M |  |  | M |
| 77 | LA4046 | Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  | M |  | R |
| 78 | LA4047 | Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự, thương mại | 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M | M | M |  |  | M |

***Ghi chú***:

* *I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức giới thiệu/bắt đầu*
* *R (Reinforced ) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*
* *M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO/PI và ở mức thuần thục/thông hiểu*
* *A (Assessment) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập dữ liệu để đánh giá mức đạt PLO/PI.*

## Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành/chuyên ngành …, Trường đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy học, cụ thể như sau:

### Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng gồm phương pháp thuyết trình, thực hành, trình diễn.

### Chiến lược dạy học gián tiếp

Người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm giải quyết vấn đề, nghiên cứu điển hình, lớp học đảo ngược.

### Dạy học trải nghiệm

Dạy học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này bao gồm: Mô phỏng, trò chơi, tham quan, trải nghiệm thực tế, đóng vai, dạy học qua tình huống, khảo sát thực địa.

### Dạy học tương tác

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm: Đóng vai, tranh luận, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề, seminar, vấn đáp.

### Học tập độc lập

Tự học, Dạy học dự án, Nghiên cứu khoa học.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp người học đạt được CĐR của CTĐT thể hiện trong bảng dưới đây:

1. **Mối liên hệ giữa phương pháp dạy – học và CĐR của CTĐT**

(*đánh dấu x vào ô có liên quan*)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chiến lược và phương pháp dạy – học** | | **CĐR của CTĐT (PLO)** | | | | | | | |
| **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO 4** | **PLO 5** | **PLO 6** | **PLO 7** | **…** |
| **Dạy học trực tiếp** | Thuyết trình, thực hành, trình diễn | x | x | x |  | x | x | x |  |
| **Dạy học gián tiếp** | - Giải quyết vấn đề,  - Nghiên cứu điển hình  - Lớp học đảo ngược |  | x | x | x | x |  |  |  |
| **Dạy học trải nghiệm** | - Mô phỏng - Trò chơi - Tham quan, trải nghiệm thực tế - Đóng vai *-* Dạy học qua tình huống - Khảo sát thực địa |  |  |  | x |  | x | x |  |
| **Dạy học tương tác** | - Đóng vai - Tranh luận - Thảo luận nhóm - Giải quyết vấn đề *-* Seminar - Vấn đáp |  | x |  |  | x |  | x |  |
| **Học tập độc lập** | - Tự học  - Dạy học dự án  - Nghiên cứu khoa học | x |  | x |  |  |  | x |  |

# QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, CÁCH THỨC VÀ CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

## Quy trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Đồng Tháp. Thời gian đào tạo trong 4 năm. Mỗi năm học gồm 2 học kỳ chính (từ tháng 8 đến cuối tháng 6) và học kỳ hè (từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Theo lộ trình được thiết kế, sinh viên được học các học phần thuộc khối kiến thức cơ bản và cơ sở ngành từ học kỳ 1 đến học kỳ 3, các kiến thức chuyên ngành được học trong 5 học kỳ tiếp theo.

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 1… TC với điểm trung bình tốt nghiệp theo thang điểm 4 là ≥ 2.0 (không tính các học phần về Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất và Ngoại ngữ).

## Cách thức và công cụ đánh giá

### Đánh giá kết quả học tập

Cuối mỗi học kỳ, Trường sử dụng 4 tiêu chí để đánh giá kết quả học tập của sinh viên: Khối lượng học tập đăng ký, điểm trung bình chung học kỳ, khối lượng kiến thức tích lũy, điểm trung bình chung tích lũy.

1. Khối lượng học tập đăng ký là tổng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kì, gồm cả học phần học lần đầu và học từ lần thứ 2 trở đi.
2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký trong học kì. Trọng số của mỗi học phần là số tín chỉ tương ứng của học phần đó.
3. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét.
4. Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng số tín chỉ của các học phần đã tích lũy được tính từ đầu khóa học.

### Đánh giá học phần

1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần *(sau đây gọi tắt là điểm học phần)* được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp, có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.
2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá bộ phận, trọng số của điểm đánh giá bộ phận và cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần khi xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo và phải được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận.
3. Kiểm tra giữa kì: Giảng viên phụ trách lớp học phần bố trí kiểm tra giữa kì trong buổi học của lớp học phần, theo kế hoạch đào tạo năm học đã được Hiệu trưởng phê duyệt.
4. Thi kết thúc học phần

- Sinh viên vắng quá 20% thời gian học của lớp học phần thì giảng viên dạy lớp học phần có thể xem xét quyết định không cho dự thi kết thúc học phần.

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Bảo đảm chất lượng ban hành; phải đảm bảo thời gian ôn thi bình quân ít nhất 2/3 ngày cho mỗi tín chỉ.

- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

### Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá dựa theo Rubrics được quy định trong đề cương của học phần đó và kết hợp với Rubrics chung của Trường (**[Phụ lục 6](#_heading=h.1baon6m)**). Các học phần được đánh giá dựa theo một hoặc nhiều phương pháp sau:

- ***[Đánh giá chuyên cần](#_heading=h.1302m92)***: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- ***[Đánh giá bài tập](#_heading=h.48pi1tg)***: Đánh giá mức độ hoàn thành của người học đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- ***Nhóm phương pháp đánh giá kiểm tra viết***: Phương pháp đánh giá kiểm tra viết gồm đánh giá kiểm tra dạng tự luận và đánh giá kiểm tra dạng trắc nghiệm khách quan.

+ Đối với phương pháp đánh giá kiểm tra dạng tự luận, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp đánh giá kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

+ Đối với phương pháp đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- ***[Đánh giá thí nghiệm/thực hành](#_heading=h.3vac5uf)***: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/thí nghiệm; Báo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- ***[Thuyết trình](#_heading=h.1opuj5n)***: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc Rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- ***Đánh giá vấn đáp***: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các Rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- ***Đánh giá làm việc nhóm***: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubrics đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và Rubrics tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các Rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- ***Đánh giá Tiểu luận/Bài tập lớn***: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- ***Đánh giá sản phẩm***: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- ***Đánh giá Kiến tập sư phạm***: Đánh giá kết quả kiến tập sư phạm trên cơ sở các tiêu chí về tìm hiểu thực tế giáo dục; Kiến tập giảng dạy và kiến tập chủ nhiệm. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các Rubrics đánh giá.

- ***Đánh giá Thực tập sư phạm***: Đánh giá kết quả thực tập sư phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm và kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các Rubrics đánh giá.

- ***Đánh giá Thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp***: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các Rubrics đánh giá.

- ***[Đánh giá Khóa luận/Luận văn tốt nghiệp](#_heading=h.haapch)***:

+ Đánh giá Khóa luận/Luận văn tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các Rubrics đánh giá. Đánh giá Khóa luận/Luận văn tốt nghiệp được thực hiện bởi Hội đồng chấm Khóa luận/ Luận văn tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký Quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 03 hoặc 05 hoặc 07 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

+ Các phương pháp kiểm tra và đánh giá là công cụ để đánh giá mức độ đạt được CLO nói riêng cũng như PLO nói chung. Ðể đảm bảo việc đánh giá được tiến hành một cách khách quan, chính xác và đáp ứng yêu cầu đo luờng mức độ đạt được các PLO, các phương pháp kiểm tra và đánh giá khác nhau đã đuợc thiết kế dưới dạng các ma trận (Rubric). Các Rubric bao gồm các mô tả nội dung năng lực và mức độ đánh giá tương ứng căn cứ vào thang đánh giá Bloom/Bloom cập nhật. Các Rubric đánh giá áp dụng đối với các HP trong CTDH đuợc trình bày trong **[Phụ lục 1](#_heading=h.4k668n3)** của chương trình.

### Cách tính điểm học phần

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần gồm điểm đánh giá thường xuyên (điểm ĐGTX) và điểm kiểm tra học phần (điểm KTHP). Đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá (điểm KTHP và có trọng số 100%).

2. Đối với đánh giá trực tuyến được áp dụng trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác thì Hiệu trưởng có quy định riêng, đảm bảo trung thực, công bằng, khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 03 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

3. Điểm đánh giá được tính theo thang điểm 10. Điểm học phần được tính tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp theo thang điểm quy định trong Quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường.

4. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm đánh giá thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần, điểm đánh giá giữa học phần, điểm tiểu luận, bài tập lớn và điểm đánh giá kết thúc học phần. Trong đó, điểm đánh giá kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số 50% hoặc 60%.

5. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

6. Người học vắng mặt trong buổi thi (buổi đánh giá) không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0, nếu có lý do chính đáng, được đơn vị chủ trì tổ chức thi duyệt hoãn thi thì được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

7. Người học sẽ không được dự thi, không được đánh giá kết thúc học phần nếu thiếu một trong các điều kiện sau: Số tiết tham gia học từ 80% trở lên so với số tiết lên lớp quy định của học phần, tham dự từ 50% số lần kiểm tra thường xuyên trở lên, thực hiện đầy đủ các các hoạt động học tập được quy định trong đề cương học phần, không nợ học phí học phần theo quy định. Những người học bị cấm thi sẽ bị điểm F của học phần đó.

8. Đối với Điểm thực tập cơ sở và thực tập tốt nghiệp được tính theo quy định hiện hành của Trường Đại học Đồng Tháp.

9. Đối với Khóa luận/đồ án tốt nghiệp được đánh giá theo quy định hiện hành của Trường Đại học Đồng Tháp.

# ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**[(](#_heading=h.4k668n3)*[Phụ lục 1](#_heading=h.4k668n3)*[)](#_heading=h.4k668n3)**

# HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Đồng Tháp và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, cụ thể:

- Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng Giáo dục Mầm non.

- Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy định xây dựng và rà soát chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần trình độ đại học của Trường Đại học Đồng Tháp.

- Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

- Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo được đăng tải trên website của Trường.

- Sinh viên được cung cấp chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo ngay từ đầu khóa học để nghiên cứu đăng ký các học phần theo từng học kỳ, đồng thời có kế hoạch học tập và rèn luyện để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Cố vấn học tập, giảng viên tham gia giảng dạy cần hiểu rõ chuẩn đầu ra và chương trình khung để giảng dạy và tư vấn cho sinh viên lựa chọn đăng ký học phần theo từng học kỳ.

- Học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Ngoại ngữ được cấp chứng chỉ riêng.

# ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## Cập nhật chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trưởng khoa quản lý CTĐT tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Đồng Tháp và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi CTĐT được thẩm định.

## Đánh giá chương trình đào tạo

Ít nhất 5 năm một lần, Trưởng đơn vị chuyên môn quản lý CTĐT tổ chức đánh giá và cải tiến CTĐT theo quy định của Trường Đại học Đồng Tháp, của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của pháp luật có liên quan.

Hiệu trưởng quyết định ban hành CTĐT cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá, thẩm định./.

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** | **HIỆU TRƯỞNG** |

# PHỤ LỤC

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

## Học phần 1. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | **National defense and security policy of the Communist Party of Vietnam** |
| 3 | Mã học phần: | **GE4165** |
| 4 | Số tín chỉ: | **03** |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | **45 tiết** |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | **0 tiết** |
|  | - Tự học: | **90 tiết** |
| 6 | Bộ môn quản lý: | **Bộ môn GDQP&AN** |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | **Không** |
|  | - Học phần học trước: | **Không** |
|  | - Học phần song hành: | **Không** |
| 8 | Loại học phần: | 🗹 **Bắt buộc**  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | 🗹 **Kiến thức giáo dục đại cương**  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

*1. Tiêu Thanh Sang*

+ Điện thoại: 0918182777

+ Email: tieuthanhsang69@gmail.com

*2. Lê Thanh Phong*

+ Điện thoại: 0985770484

+ Email: [ltphong@dthu.edu.vn](mailto:ltphong@dthu.edu.vn)

*3. Trương Văn Lợi*

+ Điện thoại: 0989223710

+ Email: truongvanloi87@gmail.com

*4. Trần Văn Điền*

+ Điện thoại: 0944138150

+ Email: Diendhdt@gmail.com

*5. Trần Minh Sang*

+ Điện thoại: 0919099680

+ Email: tmsang74@gmail.com

*6. Nguyễn Tất Hùng*

+ Điện thoại: 01659038356

+ Email: tathung52dhv@gmail.com

*7. Nguyễn Thị Huyền*

+ Điện thoại: 01659150207

+ Email:nguyenhuyen12dhdt@gmail.com

*8. Nguyễn Thanh Sang*

+ Điện thoại: 0914517708

+ Email:nguyenthanhsang2552@gmail.com

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần ***Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*** là học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và BVTQ; Xây dựng nền QPTD, ANND; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng lực lượng VTND; Vấn đề kết hợp KT – XH với tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng DQTV, lực lượng DBĐV và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ ANQG và bảo đảm TTATXH.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên có kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Nhắc lại, mô tả, liên kê, trình bày, chọn lựa, gọi tên, nhận diện, bố trí, thu thập, định nghĩa, kiểm tra, trình bày, tường thuật, trích dẫn, ghi chép, tái tạo, kể lại, v.v. |
| **CLO2:** | Giải thích, tóm tắt, phân biệt, mở rộng, khái quát hóa, so sánh, sắp xếp, phân loại, liên kết, làm rõ, v.v. |
| **CLO3:** | Vận dụng, áp dụng, chứng minh, giải thích, đánh giá, phát triển, khai thác, minh họa,lập kế hoạch, trình diễn, phác họa, v.v. |
| **CLO4:** | Phân tích, lý giải, so sánh, lập biểu đồ, phân biệt, hệ thống hóa, bố trí, phân loại, so sánh, xác định, thực nghiệm, điều tra, khảo sát, v.v. |
| **CLO5:** | Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, khuyến cáo, dự báo, v.v. |
| **CLO6:** | Đề xuất, phát triển, sáng tạo, v.v. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO7** | **PL8** |
| **PI1.2** | **PI7.1** | **PI8.1** |
| **CLO1** | I,A |  |  |
| **CLO2** | I,A |  |  |
| **CLO3** | R,A |  |  |
| **CLO4** | R,A |  |  |
| **CLO5** |  | R | R |
| **CLO6** |  |  |  |
| **Học phần “*Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam”*** | **M,A** | **R** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên**  **chuẩn bị** |
| **Bài 1: ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC**  **1.1. Đối tượng nghiên cứu.**  1.1.1 Nghiên cứu về đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam.  1.1.2. Nghiên cứu về công tác quốc phòng và an ninh.  1.1.3. Nghiên cứu về quân sự chung.  1.1.4. Nghiên cứu về kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật.  **1.2. PP luận và PP nghiên cứu.**  1.2.1. Cơ sở PP luận.  1.2.2. Các PP nghiên cứu.  **1.3. Giới thiệu về môn học Giáo dục quốc phòng – an ninh.**  1.3.1. Đặc điểm môn học.  1.3.2. Chương trình.  1.3.3. Cơ sở vật chất và thiết bị DH.  **1.4. Tổ chức DH và đánh giá kết quả học tập.**  1.4.1. Tổ chức dạy học.  1.4.2. Đánh giá kết quả học tập. | **02** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, … kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. ĐCCT học phần (do GV cung cấp)  - Giáo trình GDQP – AN dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 1, NXB Giáo dục, (tái bản lần 3, 2011), tr.5-11;  2. Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần I do giảng viên cung cấp.  3. Thông tư liên tịch Số: 18/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH, ngày 08/09/2015 của Bộ GD&ĐT- Bộ LĐTBXH  quy định về tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học GDQP&AN trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục Đại học;  4. Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT, ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT về Ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1 |
| **Bài 2**:**QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CN MÁC – LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHIẾN TRANH, QUÂN ĐỘI VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC**  **2.1. Quan điểm CN Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh.**  2.1.1. Quan điểm CN Mác – Lênin về chiến tranh.  2.1.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh.  **2.2. Quan điểm CN Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội.**  2.2.1. Quan điểm CN Mác – Lênin về quân đội.  2.2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội.  **2.3. Quan điểm CN Mác – Lênin về bảo vệ TQ XHCN.**  **2.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ TQ XHCN.** | **04** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 2, tr.12 – 29 trong Giáo trình GDQP – AN dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 1, NXB Giáo dục, (tái bản lần 3, 2011).  2. Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần I do giảng viên cung cấp. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 2:  QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CN MÁC – LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHIẾN TRANH, QUÂN ĐỘI VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC**  **2.1. Quan điểm CN Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh.**  2.1.1. Quan điểm CN Mác – Lênin về chiến tranh.  2.1.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh**.**  **2.2. Quan điểm CN Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội.**  2.2.1. Quan điểm CN Mác – Lênin về quân đội.  2.2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội**.**  **2.3. Quan điểm CN Mác – Lênin về bảo vệ TQ XHCN.**  **2.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ TQ XHCN.** | **04** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 2, tr.12 – 29 trong Giáo trình GDQP – AN dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 1, NXB Giáo dục, (tái bản lần 3, 2011).  2. Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần I do giảng viên cung cấp. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 3:  XÂY DỰNG NỀN QPTD, ANND BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**  **3.1. Vị trí, đặc trưng, tính chất, quan điểm xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.**  3.1.1. Khái niệm.  3.1.2. Vị trí – Đặc trưng.  3.1.3. Tính chất nền QPTD, ANND.  3.1.4. Quan điểm xây dựng nền QPTD, ANND.  **3.2. Xây dựng nền QPTD, ANND để bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.**  3.2.1. Mục đích xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh hiện nay.  3.2.2. Nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh hiện  nay.  3.2.3. Xây dựng tiềm lực QP-AN ngày càng vững mạnh.  3.2.4. Xây dựng thế trận QP-AN.  **3.3. Một số biện pháp chính xây dựng QPTD, ANND hiện nay.**  3.3.1. Thường xuyên thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục QP-AN.  3.3.2. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của NN, trách nhiệm triển khai thực hiện của các cơ quan, tổ chức và nhân dân đối với xây dựng nền QPTD, ANND.  3.3.3. Nâng cao ý thức, trách nhiệm công dân cho sinh viên trong xây dựng nền QPTD, ANND. | **04** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 3, tr.29 – 37 trong Giáo trình GDQP – AN dùng cho SV  ĐH, CĐ, tập 1, NXB Giáo dục, (tái bản lần 3, 2011).  2 Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần I do giảng viên cung cấp.  3. Tham khảo: Điều 3 Luật QP Việt Nam năm 2018; Luật An ninh quốc gia VN năm 2004.  - Tự nghiên cứu nội dung mục 3.3- Một số biện pháp chính xây dựng nền QPTD, ANND hiện nay. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 4: CHIẾN TRANH NHÂN DÂN BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XHCN**  **4.1. Những vấn đề chung về CTND BV Tổ quốc.**  4.1.1. Các khái niệm cơ bản.  4.1.2. Mục đích, đối tượng của CTND bảo vệ Tổ quốc và những âm mưu, thủ đoạn và biện pháp  chủ yếu của kẻ thù.  4.1.3. Tính chất, đặc điểm của CTND Việt Nam bảo vệ Tổ quốc.  **4.2. Quan điểm của Đảng trong CTND bảo vệ Tổ quốc.**  4.2.1. Tiến hành CTND, toàn dân đánh giặc lấy LLVTND làm nòng cốt. Kết hợp tác chiến của LLVT địa phương với tác chiến của các binh đoàn chủ lực.  4.2.2. Tiến hành chiến tranh toàn diện, kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranhQS, chính trị, ngoại giao, KT, VH-TT, lấy đấu tranh quân sự là chủ yếu, lấy thắng lợi trên chiến trường là yếu tố quyết định để giành thắng lợi trong chiến tranh.  4.2.3. Chuẩn bị mọi mặt trên cả nước cũng như từng khu vực để đủ sức đánh được lâu dài, ra sức thu hẹp không gian, rút ngắn thời gian của chiến tranh giành thắng lợi càng sớm càng tốt.  4.2.4. Kết hợp kháng chiến với xây dựng, vừa kháng chiến vừa xây dựng, ra sức sản xuất thực hành tiết kiệm giữ gìn và bồi dưỡng lực lượng ta càng đánh càng mạnh.  4.2.5. Kết hợp đấu tranh QS với bảo đảm AN chính trị, giữ gìn TTATXH, trấn áp kịp thời mọi âm mưu và hành động phá hoại gây bạo loạn.  4.2.6. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, phát huy tinh thần tự lực, tự cường, tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế, sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới.  **4.3. Một số nội dung chủ yếu của CTND bảo vệ Tổ quốc.**  4.3.1. Tổ chức thế trận CTND.  4.3.2. Tổ chức lực lượng CTND.  4.3.3. Phối hợp chặt chẽ chống quân địch tiến công từ bên ngoài vào và BLLĐ từ bên trong. | **04** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 4, tr.37 – 44 trong Giáo trình GDQP – AN dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, NXB GD, tập 1, NXB Giáo dục, (tái bản lần 3, 2011).  2. Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần I do giảng viên cung cấp.  3. Tự nghiên cứu nội dung mục 4.3-Một số nội dung chủ yếu của CTND bảo vệ TQ | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 5:  XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN**  **5.1. Đặc điểm và những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.**  **5**.1.1. Khái niệm.  5.1.2. Đặc điểm liên quan đến xây dựng LLVTND.  5.1.3. Những quan điểm, nguyên tắc cơ bản XD LLVTND trong thời kỳ mới.  **5.2. Phương hướng xây dựng LLVTND VN trong giai đoạn mới.**  **5**.2.1. Phương hướng chung.  5.2.2. Phương hướng cụ thể.  **5.3. Những biện pháp chủ yếu xây dựng LLVTND Việt Nam.** | **04** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 5, tr.45 – 53 trong Giáo trình GDQP – AN dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 1, NXB Giáo dục, (tái bản lần 3, 2011).  2. Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần I do giảng viên cung cấp.  3. Tự nghiên cứu nội dung mục 5.1.1-Khái niệm. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 6:  KẾT HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI VỚI TĂNG CƯỜNG QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỐI NGOẠI**  **6.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc kết hợp.**  6.1.1. Khái niệm.  6.1.2. Cơ sở lí luận của sự kết hợp.  6.1.3. Cơ sở thực tiễn của sự kết hợp.  **6.2. Nội dung kết hợp phát triển KT-XH với tăng cường củng cố QP-AN, ĐN ở nước ta hiện nay.**  6.2.1. Kết hợp phát triển KT-XH với tăng cường củng cố QP-AN trong xác định chiến lược phát triển KT-XH.  6.2.2. Kết hợp phát triển KT-XH với tăng cường củng cố QP-AN trong phát triển các vùng lãnh thổ.  6.2.3. Kết hợp phát triển KT-XH với tăng cường, củng cố QP-AN trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế chủ.  6.2.4. Kết hợp phát triển KT-XH với tăng cường, củng cố QP-AN  trong thực hiện nhiệm vụ chiến lược bảo vệ Tổ quốc.  6.2.5. Kết hợp trong h/động đối ngoại.  **6.3. Một số giải pháp thực hiện kết hợp phát triển KT – XH với tăng cường củng cố QP –  AN hiện nay.**  6.3.1.Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lí nhà nước của chính quyền các cấp trong thực hiện kết hợp phát triển KT-XH với tăng cường củng cố QP-AN.  6.3.2. Bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kinh nghiệm kết hợp phát triển KT-XH với tăng cường củng cố QP-AN cho các đối tượng.  6.3.3. Xây dựng chiến lược tổng thể kết hợp phát triển KT-XH với củng cố QP-AN trong thời kì mới.  6.3.4. Hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách có liên quanđến thực hiện kết hợp phát triển KT-XH với tăng cường củng cố QP-AN trong tình hình mới.  6.3.5. Củng cố kiện toàn và phát huy vai trò tham mưu của cơ quan chuyên trách quốc phòng, an ninh các cấp. | **04** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 6, tr.53 – 73 trong Giáo trình GDQP – AN dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 1, NXB Giáo dục, (tái bản lần 3, 2011).  2. Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần I do giảng viên cung cấp.  3. Tham khảo thông tin "Giới thiệu chung về các vùng KT trọng điểm quốc gia"- Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và đầu tư www.mpi.gov.vn   4. Tham khảo:  Quyết định số: 492/QĐ-TTg, ngày 16/4/2009 của Thủ tướng CP về  Đề án thành lập “Vùng KT trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long”. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 7:  NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ LỊCH SỬ NGHỆ THUẬT QS VIỆT NAM**  **7.1. Truyền thống và nghệ thuật đánh giặc giữ nước của ông cha ta.**  7.1.1. Đất nước trong buổi đầu lịch sử.  7.1.2. Những yếu tố tác động đến việc hình thành nghệ thuật đánh giặc.  7.1.3. Các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh chống xâm lược.  7.1.4. Nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta.  **7.2. Nghệ thuật QS Việt Nam từ khi có Đảng.**  **7**.2.1. Cơ sở hình thành NTQS Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo.  7.2.2. Nội dung nghệ thuật quân sự VN từ khi có Đảng lãnh đạo**.**  **7.3. Vận dụng một số bài học kinh nghiệm về NTQS vào sự nghiệp BVTQ trong thời ký mới và trách nhiệm của SV.**  7.3.1. Quán triệt tư tưởng tích cực tiến công.  7.3.2. Nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc.  7.3.3. Nghệ thuật tạo sức mạnh tổng hợp bằng lực, thế, thời và mưu kế.  **7.3.4. Quán triệt tư tưởng lấy ít đánh nhiều, biết tập trung ưu thế lực lượng cần thiết để đánh thắng địch.**  7.3.5. Kết hợp tiêu hao, tiêu diệt địch với BV vững chắc các mục tiêu.  7.3.6. Trách nhiệm của sinh viên. | **06** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 7, tr.74 – 94 trong Giáo trình GDQP – AN dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 1, NXB Giáo dục, (tái bản lần 3, 2011).  2. Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần I do giảng viên cung cấp.  3. Tự nghiên cứu nội dung mục: 7.1.1. Đất nước trong buổi đầu lịch sử. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 8: XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO, BIÊN GIỚI QUỐC GIA TRONG TÌNH HÌNH MỚI**  **8.1 Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia.**  **8**.1.1. Chủ quyền lãnh thổ quốc gia.  8.1.2. Nội dung xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia.  **8.2. Xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia.**  8.2.1. Biên giới quốc gia.  8.2.2. Nội dung xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia.  **8.3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng và bảo vệ chủ quyền Lãnh thổ, Biên giới quốc gia và trách nhiệm của công dân trong việc xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia**  8.3.1. Quan điểm  8.3.2. Trách nhiệm công dân trong xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia.Mọi công dân Việt Nam đều có nghĩa vụ, trách nhiệm xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia Việt Nam. | **04** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 8, Tr. 130 – 144 trong Giáo trình GDQP – AN dùng cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng, tập 1, NXB Giáo dục. (tái bản lần 3, 2011).  2. Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần I do giảng viên cung cấp.  3. Tham khảo Luật Biên giới quốc gia, năm 2003.  4. Tham khảo Luật Biển Việt Nam, năm 2012.  - Tham khảo thêm “Nghị quyết số 33-NQ/TW về “Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia” ban hành ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị khóa XII. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 9: XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ, LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN VÀ ĐỘNG VIÊN QUỐC PHÒNG**  **9.1. Xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ.**  9.1.1. Khái niệm, vị trí vai trò và nhiệm vụ của lực lượng Dân quân tự vệ.  9.1.2. Nội dung xây dựng dân quân tự vệ.  9.1.3. Một số biện pháp xây dựng dân quân tự vệ trong giai đoạn hiện nay.  **9.2. Xây dựng lực lượng Dự bị động viên.**  9.2.1. Khái niệm, vị trí vai trò.  9.2.2. Những quan điểm, nguyên tắc xây dựng lực lượng dự bị động viên.  9.2.3. Nội dung xây dựng lực lượng dự bị động viên.  9.2.4. Một số biện pháp xây dựng lực lượng dự bị động viên.  **9.3. Động viên Công nghiệp quốc phòng.**  9.3.1. Khái niệm, nguyên tắc, yêu cầu động viên công nghiệp quốc phòng.  9.3.2. Một số nội dung động viên công nghiệp quốc phòng.  **9**.3.3. Thực hành động viên công nghiệp quốc phòng.  9.3.4. Một số biện pháp chính thực hiện động viên công nghiệp quốc phòng. | **06** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 8, Tr. 130 – 144 trong Giáo trình GDQP – AN dùng cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng, tập 1, NXB Giáo dục (tái bản lần 3, 2011).  2. Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần I do giảng viên cung cấp.  3. Bộ Quốc Phòng, Giáo trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh dùng bồi dưỡng kiến thức QP – AN cho cán bộ chủ chốt Thôn, Bản và Đảng viên (đối tượng 4, 5) NXB QĐND, 2005.  4. Tham khảo Luật Dân quân tự vệ, năm 2019.  5. Tham khảo Luật lực lượng dự bị động viên 2019  6. Tham khảo Pháp lệnh động viên công nghiệp, năm 2008. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 10: XÂY DỰNG PHONG TRÀO TOÀN DÂN BẢO VỆ AN NINH TỔ QUỐC**  **10.1. Nhận thức chung về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.**  10.1.1.Quan điểm về quần chúng nhân dân và vai trò của quần chúng nhân dân trong bảo vệ an ninh Tổ quốc.  10.1.2. Nhận thức về phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ.  **10.2. Nội dung, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.**  10.2.1. Nội dung cơ bản của công tác xây dựng phòng trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.  10.2.2. Phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.  **10.3. Trách nhiệm của sinh viên trong việc tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc .**  10.3.1. Mọi sinh viên phải có nhận thức đúng đắn đầy đủ về trách nhiệm công dân đối với công cuộc bảo vệ an ninh - trật tự của Tổ quốc. Đây là một nhiệm vụ quan trọng để giữ gìn cuộc sống bình yên cho nhân dân và làm cơ sở nền tảng cho sự phát triển đất nước.  10.3.2. Mỗi sinh viên tự giác chấp hành các quy định về đảm bảo an ninh trật tự của nhà trường và của địa phương nơi cư trú.  10.3.3. Tích cực tham gia vào các phong trào bảo vệ an ninh trật tự của địa phương.  10.3.4. Luôn luôn nêu cao ý thức cảnh giác, tích cực tham gia hoạt động phòng chống tội phạm ở địa phương, phát hiện những hiện tượng tiêu cực, những hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong Học viện và nơi cư trú kịp thời, cung cấp cho cơ quan công an để có biện pháp ngăn chặn và giải quyết. | **04** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 8, Tr. 183 – 206 trong Giáo trình GDQP – AN dùng cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng, tập 1, NXB Giáo dục (tái bản lần 3, 2011).  - Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần I do giảng viên cung cấp.   2. Bộ Quốc Phòng, Giáo trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh dùng bồi dưỡng kiến thức QP – AN cho cán bộ chủ chốt Thôn, Bản và Đảng viên (đối tượng 4, 5) NXB QĐND, 2005. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 11: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ BẢO VỆ AN NINH QUỐC GIA VÀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**  **11.1. Các khái niệm và nội dung cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.**  11.1.1 Các khái niệm cơ bản.  11.1.2. Nội dung bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.  **11.2.Tình hình an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.**  11.2.1. Một số nét về tình hình an ninh quốc gia.  11.2.2. Tình hình về trật tự, an toàn xã hội.  **11.3. Dự báo tình hình an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trong tời gian tới.**  11.3.1. Tình hình quốc tế trong thời gian tới sẽ diễn biến phức tạp hơn.  11.3.2. Tình hình khu vực Đông Nam Á vẫn còn tiềm ẩn nhiều nhân tố mất ổn định.  11.3.3. Những thuận lợi và khó khăn trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội ở Việt Nam trong những năm tới .  **11.4. Đối tác và đối tượng đấu tranh trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.**  11.4.1. Đối tượng xâm phạm an ninh quốc gia.  11.4.2. Đối tượng xâm phạm về trật tự, an toàn xã hội.  11.4.3. Các tai nạn, tệ nạn xã hội.  **11.5. Một số quan điểm của Đảng, Nhà nước trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.**  11.5.1. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lí của Nhà nước, nhân dânlàm chủ, công an là lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.  11.5.2. Kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ xây  dựng với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.  11.5.3. Bảo vệ an ninh quốc gia phải kết hợp chặt chẽ với giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.  **11.6. Vai trò, trách nhiệm của sinh viên trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.**  11.6.1.Quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ ANQG, trật tự, an toàn xã hội.  11.6.2. Trách nhiệm của sinh viên trong công tác bảo vệ ANQG, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. | **03** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 8, Tr. 160 – 183 trong Giáo trình GDQP – AN dùng cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng, tập 1, Nxb Giáo dục (tái bản lần 3, 2011).  2. Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần I do giảng viên cung cấp.  3. Bộ Quốc Phòng, Giáo trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh dùng bồi dưỡng kiến thức QP – AN cho cán bộ chủ chốt Thôn, Bản và Đảng viên (đối tượng 4, 5) NXB QĐND, 2005.  4. Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb CTQG, HN, 2015. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | **Bộ Giáo dục và Đào tạo** | - Giáo trình Giáo dục QP – AN (Dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 1) | 2011 | Giáo dục VN | Trung tâm HL LVH | x |  |
| 2 | **Tổ Bộ môn GDQP&AN Trường ĐH Đồng Tháp** | - Nôi dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần I *“Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam”* do giảng viên cung cấp. | 2023 |  | Thư viện và Tổ Bộ môn GDQP&AN Trường ĐH Đồng Tháp | x |  |
| 3 | **Bộ Giáo dục và Đào tạo** | - Tài liệu tập huấn cán bộ quản lý, giảng viên giảng dạy môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh các trường cao đẳng sư phạm, cơ sở giáo dục đại học, trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2020. | **2020** |  |  |  | x |
| 4 | **Đảng Cộng sản Việt Nam** | Văn kiện Đại hội Đảng |  |  | <https://tulieuvankien>.dangcongsan.vn |  | x |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải:

- Chuẩn bị giáo trình, tài liệu tham khảo theo yêu cầu đề cương chi tiết học phần. Nghiên cứu kỹ các nội dung bài học trước khi lên lớp;

- Ra vào lớp đúng giờ, thực hiện trang phục lên lớp theo quy định;

- Trên lớp nghe giảng, tham gia xây dựng bài;

- Dự ít nhất 80% số tiết trên lớp. Vắng trên 20% số tiết học phần thì không được dự thi kết thúc HP;

- Có điểm ***thường kỳ*** của môn học - là điểm trung bình chung của các lần đánh giá (trọng số **0,5**).

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, các hoạt động đánh giá khác.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần (%)** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Điểm danh, quan sát… | Rubric (R8) | 5% | 20% | **50%** | R,A |
| HĐ1.2. Bài tập nhóm | Báo cáo nhóm. | Rubric (R5) | 10% |
| HĐ1.3. Bài tập về nhà | Cá nhân hoặc nhóm. | Rubric (R6) | 5/% |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Trắc nghiệm khách quan (tự luận) | Rubric (R2) | 10% | 30% | R,A |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Trắc nghiệm khách quan | Rubric (R2) | 20% |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3. Thi cuối kỳ | Trắc nghiệm khách quan | Rubric (R2,R4) | 50% | 50% | **50%** | M,A |

## Học phần 2. Công tác Quốc phòng và An ninh

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Công tác Quốc phòng và An ninh** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | **National Defense and Security Works** |
| 3 | Mã học phần: | **GE4150** |
| 4 | Số tín chỉ: | **02** |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | **30 tiết** |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | **0 tiết** |
|  | - Tự học: | **60 tiết** |
| 6 | Bộ môn quản lý: | **Bộ môn GDQP&AN** |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | **Không** |
|  | - Học phần học trước: | **Không** |
|  | - Học phần song hành: | **Không** |
| 8 | Loại học phần: | 🗹 **Bắt buộc**  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | 🗹 **Kiến thức giáo dục đại cương**  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

*1. Tiêu Thanh Sang*

+ Điện thoại: 0918182777

+ Email: tieuthanhsang69@gmail.com

*2. Lê Thanh Phong*

+ Điện thoại: 0985770484

+ Email: [ltphong@dthu.edu.vn](mailto:ltphong@dthu.edu.vn)

*3. Trương Văn Lợi*

+ Điện thoại: 0989223710

+ Email: truongvanloi87@gmail.com

*4. Trần Văn Điền*

+ Điện thoại: 0944138150

+ Email: Diendhdt@gmail.com

*5. Trần Minh Sang*

+ Điện thoại: 0919099680

+ Email: tmsang74@gmail.com

*6. Nguyễn Tất Hùng*

+ Điện thoại: 01659038356

+ Email: tathung52dhv@gmail.com

*7. Nguyễn Thị Huyền*

+ Điện thoại: 01659150207

+ Email:nguyenhuyen12dhdt@gmail.com

*8. Nguyễn Thanh Sang*

+ Điện thoại: 0914517708

+ Email:nguyenthanhsang2552@gmail.com

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần **Công tác Quốc phòng – An ninh** nghiên cứu những vấn đề cơ bản, bao gồm: Phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, Bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Những vấn đề cơ bản về Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự ATGT; Phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên nắm vững những vấn đề cơ bản về nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh của Đảng hiện nay, bao gồm: phòng chống, đánh bại chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị những kiến thức cơ bản góp phần phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về trật tự an toàn giao thông; phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; an toàn thông tin và phòng chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; an ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.  Đây là tổng thể các hoạt động hướng đến mục tiêu chuẩn bị con người tham gia và thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ, giữ vững chủ quyền và an ninh đất nước, bảo vệ vững chắc xã hội chủ nghĩa.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Nhắc lại, mô tả, liên kê, trình bày, chọn lựa, gọi tên, nhận diện, bố trí, thu thập, định nghĩa, kiểm tra, trình bày, tường thuật, trích dẫn, ghi chép, tái tạo, kể lại, v.v. |
| **CLO2:** | Giải thích, tóm tắt, phân biệt, mở rộng, khái quát hóa, so sánh, sắp xếp, phân loại, liên kết, làm rõ, v.v. |
| **CLO3:** | Vận dung, áp dụng, chứng minh, giải thích, đánh giá, phát triển, khai thác, minh họa,lập kế hoạch, trình diễn, phác họa, v.v. |
| **CLO4:** | Phân tích, lý giải, so sánh, lập biểu đồ, phân biệt, hệ thống hóa, bố trí, phân loại, so sánh, xác định, thực nghiệm, điều tra, khảo sát, v.v. |
| **CLO5:** | Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, khuyến cáo, dự báo, v.v. |
| **CLO6:** | Đề xuất, phát triển, sáng tạo, v.v. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO6** | **PL07** |
| **PI1.2** | **PI6.1** | **PI7.1** |
| **CLO1** | I |  |  |
| **CLO2** | R |  |  |
| **CLO3** | R |  |  |
| **CLO4** |  | M |  |
| **CLO5** |  |  | R |
| **CLO6** |  |  | R |
| **Học phần “*Công tác quốc phòng và an ninh”*** | R | **M** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên**  **chuẩn bị** |
| **Bài1:PHÒNG, CHỐNG CHIẾN LƯỢC “DIỄN BIẾN HÒA BÌNH”, BẠO LOẠN LẬT ĐỔ CỦA CÁC THẾ LỰC THÙ ĐỊCH ĐỐI VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM**  **1.1. Chiến lược “Diễn biến hòa bình’, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá xã hội chủ nghĩa.**  1.1.1. Khái niệm.  1.1.2. Sự hình thành và phát triển của chiến lược “Diễn biến hòa bình”.  1.1.3. Bạo loạn lật đổ.  **1.2.** **Chiến lược “Diễn biến hòa bình’, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam.**  1.2.1. Âm mưu, thủ đoạn của chiến lược “Diễn biến hòa bình” đối với Việt Nam.  1.2.2. Bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam.  **1.3. Mục tiêu, nhiệm vụ, quan điểm và phương châm phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của Đảng, Nhà nước ta.**  1.3.1. Mục tiêu.  1.3.2. Nhiệm vụ.  1.3.3. Quan điểm chỉ đạo.  1.3.4. Phương châm tiến hành.  **1.4. Những giải pháp phòng, chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay.**  1.4.1. Đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.  1.4.2. Nâng cao nhận thức về âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch.  1.4.3. Xây dựng ý thức bảo vệ Tổ quốc cho toàn dân.  1.4.4. Xây dựng cơ sở chính trị - xã hội vững mạnh về mọi mặt.  1.4.5. Chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh.  1.4.6. Xây dựng, luyện tập các phương án, các tình huống chống “diễn biến hòa bình”, Bạo loạn lật đổ của địch.  1.4.7. Đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước. | **04** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, … kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. ĐCCT học phần (do GV cung cấp)  2. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 1 (tr.3 – 12) trong tài liệu tham khảo học phần II do giảng viên cung cấp. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 2: MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ DÂN TỘC, TÔN GIÁO, ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG THẾ LỰC THÙ ĐỊCH LỢI DỤNG VẤN ĐỀ DÂN TỘC, TÔN GIÁO CHỐNG PHÁ CÁCH MẠNG VIỆT NAM**  **2.1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc.**  2.1.1. Một số vấ đề chung về dân tộc.  2.1.2. Đặc điểm các dân tộc ở Việt Nam và quan điểm, chính sách dân tộc.  **2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo.**  2.2.1. Một số vấn đề chung về tôn giáo.  2.2.2. Nguồn gốc của tôn giáo.  2.2.3. Tình hình tôn giáo trên thế giới và quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về giải quyết vấn đề tôn giáo trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.  2.2.4. Tình hình tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta hiện nay.  **2.3.** **Đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam.**  2.3.1. Âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam.  2.3.2. Thủ đoạn lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam.  2.3.3. Giải pháp đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo. | **06** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 2 (tr.13 – 25) trong tài liệu tham khảo học phần II do giảng viên cung cấp. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 3: PHÒNG CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  3.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.  3.1.1. Khái niệm, vai trò và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.  3.1.2. Khái niệm, dấu hiệu của vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.  3.1.3. Nguyên nhân, điều kiện của vi phạm pháp luật về môi trường.  3.2. Nhận thức về phòng, chống  vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.  3.2.1. Khái niệm, đặc điểm.  3.2.2. Nội dung, biện pháp phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.  3.2.3. Chủ thể và quan hệ phối hợp trong phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.  3.3. Trách nhiệm phòng, chống vi phạm pháp luật về môi trường của các nhà trường.  3.3.1. Trách nhiệm của nhà trường.  3.3.2. Trách nhiệm của sinh viên**.** | **04** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 3 (tr.25 – 46) trong tài liệu tham khảo học phần II do giảng viên cung cấp.  2. Nghiên cứu nội dung Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.  3. Nghiên cứu thêm nội dung liên quan trong “*Chương 19 - Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017)”*. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 4: PHÒNG CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG**  4.1. Nhận thức chung về vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.  4.1.1. Nhận thức về pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.  4.1.2. Nhận thức về vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.  4.2. Nhận thức về phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.  4.2.1. Khái niệm phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.  4.2.2. Chủ thể và mối quan hệ phối hợp trong thực hiện phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.  4.3. Nội dung biện pháp phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông  và công tác phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong nhà trường.  4.3.1. Nội dung biện pháp phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.  4.3.2. Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong nhà trường. | **04** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 4 (tr.46 – 51) trong tài liệu tham khảo học phần II do giảng viên cung cấp.  2. Nghiên cứu thêm một số nội dung về Luật Giao thông đường bộ và các văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu trong lĩnh vực giao thông đường bộ (VD: **Nghị định số 100/2019/NĐ-CP** của Chính phủ “*Quy định* x*ử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt*”; **Nghị định số 123/2021/NĐ-CP** của Chính phủ “*Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng*”,…  3. Nghiên cứu thêm nội dung liên quan trong *Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017*. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 5:  PHÒNG CHỐNG MỘT SỐ LOẠI TỘI PHẠM XÂM HẠI DANH DỰ, NHÂN PHẨM CỦA NGƯỜI KHÁC**  5.1. Nhận thức về tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác.  5.1.1. Khái niệm và dấu hiệu pháp lý của các tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác.  5.1.2. Phân loại các tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm.  5.1.3. Nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội danh dự, nhân phẩm.  5.2. Nhận thức về công tác phòng, chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác.  5.2.1. Khái niệm phòng chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác.  5.2.2. Chủ thể và quan hệ phối hợp trong phòng, chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác.  5.3. Nội dung hoạt động phòng chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm.  5.3.1.Tổ chức tiến hành các hoạt động phòng ngừa tội phạm.  5.3.2. Tổ chức tiến hành các hoạt động phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm.  5.4. Các biện pháp phòng ngừa tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm  5.5. Phòng chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm trong nhà trường.  5.5.1.Trách nhiệm của nhà trường.  5.5.2.Trách nhiệm của sinh viên. | **04** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 5 (tr.52 – 67) trong tài liệu tham khảo học phần II do giảng viên cung cấp.  2. Nghiên cứu thêm **Nghị định số 144/2021/NĐ-CP** của Chính phủ “*Quy định* x*ử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình*”.  3. Nghiên cứu thêm nội dung liên quan trong *Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017*. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 6: AN TOÀN THÔNG TIN VÀ PHÒNG CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG**  6.1. Thực trạng an toàn thông tin hiện nay.  6.1.1. Khái niệm an toàn thông tin.  6.1.2. Thực trạng an toàn thông tin trong khu vực và trên thế giới hiện nay.  6.1.3. Thực trạng an toàn thông tin ở Việt Nam.  6.2. Các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng  6.2.1. Thư rác, tin giả trên mạng xã hội, thư điện tử.  6.2.2. Đăng tải các thông tin độc hại vi phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.  6.2.3. Chiếm đoạt tài khoản mạng xã hội.  6.2.4. Chiếm quyền giám sát máy quay.  6.2.5. Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.  6.2.6. Trang mạng không an toàn.  6.3. Phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng  6.3.1. Cơ sở pháp lý.  6.3.2. Các biện pháp. | **04** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 6 (tr.67 – 87) trong tài liệu tham khảo học phần II do giảng viên cung cấp.  2. Nghiên cứu nội dung Luật An ninh mạng năm 2018 và Luật Tiếp cận thông tin 2016.  3. Nghiên cứu thêm **Nghị định số 15/2020/NĐ-CP** của Chính phủ “*Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử*”.  4. Nghiên cứu thêm nội dung liên quan trong *Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017*. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **BÀI 7:  AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG VÀ CÁC MỐI ĐE DỌA AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG Ở VIỆT NAM**  **7.1. Khái niệm, đặc điểm, bối cảnh nảy sinh an ninh phi truyền thống.**  7.1.1. Khái niệm.  7.1.2. Đặc điểm an ninh phi truyền thống.  7.1.3. Bối cảnh nảy sinh an ninh phi truyền thống.  **7.2. Nội dung an ninh phi truyền thống.**  7.2.1. Biến đổi khí hậu.  7.2.2. An ninh tài chính tiền tệ.  7.2.3. An ninh năng lượng.  7.2.4. An ninh môi trường.  7.2.5. An ninh thông tin.  7.2.6. An ninh nguồn nước.  7.2.7. Vấn đề dân tộc.  7.2.8. Vấn đề tôn giáo.  7.2.9. Chủ nghĩa khủng bố.  **7.3. Ứng phó các mối đe dọa an ninh phi truyền thống**.  7.3.1. Quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước ta về ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống.  7.3.2. Những giải pháp cơ bản nhằm ứng phó với các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam. | **04** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 7 (tr.67 – 87) trong tài liệu tham khảo học phần II do giảng viên cung cấp. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ1.3  HĐ2.1  HĐ2.2  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Nguyễn Thiện Minh, Hướng Xuân Thạch (tổng chủ biên); Nguyễn Trọng Dân (chủ biên);...[và những người khác] | -Giáo dục quốc phòng an ninh 11 | 2023 | ĐHSP HN | Trung tâm HL LVH | x |  |
| 2 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | - Tài liệu tập huấn cán bộ quản lý, giảng viên giảng dạy môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh các trường cao đẳng sư phạm, cơ sở giáo dục đại học, trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2020. | 2020 |  |  |  | x |
| 3 | Quốc hội | Văn kiện đại hội đnagr |  |  |  |  | x |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải:

- Chuẩn bị giáo trình, tài liệu tham khảo theo yêu cầu đề cương chi tiết học phần. Nghiên cứu kỹ các nội dung bài học trước khi lên lớp;

- Ra vào lớp đúng giờ, thực hiện trang phục lên lớp theo quy định;

- Trên lớp nghe giảng, tham gia xây dựng bài;

- Dự ít nhất 80% số tiết trên lớp. Vắng trên 20% số tiết học phần thì không được dự thi kết thúc HP;

- Có điểm ***thường kì*** của môn học - là điểm trung bình chung của các lần đánh giá (trọng số **0,5**).

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, các hoạt động đánh giá khác.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần (%)** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Điểm danh, quan sát… | Rubric (R8) | 5% | 20% | **50%** | R,A |
| HĐ1.2. Bài tập nhóm | Báo cáo nhóm. | Rubric (R5) | 10% |
| HĐ1.3. Bài tập về nhà | Cá nhân hoặc nhóm. | Rubric (R6) | 5/% |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Trắc nghiệm khách quan (tự luận) | Rubric (R2) | 10% | 30% | R,A |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Trắc nghiệm khách quan | Rubric (R2) | 20% |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3. Thi cuối kỳ | Trắc nghiệm khách quan | Rubric (R2,R4) | 50% | 50% | **50%** | M,A |

## Học phần 3. Quân sự chung

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Quân sự chung** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | **General military** |
| 3 | Mã học phần: | **GE4166** |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 14 tiết |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 16 tiết |
|  | - Tự học: | 60 tiết |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Bộ môn GDQP&AN |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | 🗹 **Bắt buộc**  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | 🗹 **Kiến thức giáo dục đại cương**  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức bổ trợ  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp  □ Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

*1. Tiêu Thanh Sang*

+ Điện thoại: 0918182777

+ Email: tieuthanhsang69@gmail.com

*2. Lê Thanh Phong*

+ Điện thoại: 0985770484

+ Email: [ltphong@dthu.edu.vn](mailto:ltphong@dthu.edu.vn)

*3. Trương Văn Lợi*

+ Điện thoại: 0989223710

+ Email: truongvanloi87@gmail.com

*4. Trần Văn Điền*

+ Điện thoại: 0944138150

+ Email: Diendhdt@gmail.com

*5. Trần Minh Sang*

+ Điện thoại: 0919099680

+ Email: tmsang74@gmail.com

*6. Nguyễn Tất Hùng*

+ Điện thoại: 01659038356

+ Email: tathung52dhv@gmail.com

*7. Nguyễn Thị Huyền*

+ Điện thoại: 01659150207

+ Email: nguyenhuyen12dhdt@gmail.com

*8. Nguyễn Thanh Sang*

+ Điện thoại: 0914517708

+ Email:nguyenthanhsang2552@gmail.com

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần **Quân sự chung (GE4166)** nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày, tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; điều lệnh đội ngũ đơn vị; hiểu biết chung bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên  hiểu biết những vấn đề cơ bản liên quan đến Điều lệnh quản lý bộ đội như: chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; hiểu biết về các quân binh chủng trong quân đội, đồng thời nắm vững nội dung kỹ năng quân sự cần thiết. Qua đó, hình thành và nâng cao phẩm chất, đạo đức, năng lực, trách nhiệm của bản thân, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Nhắc lại, mô tả, liên kê, trình bày, chọn lựa, gọi tên, nhận diện, bố trí, thu thập, định nghĩa, kiểm tra, trình bày, tường thuật, trích dẫn, ghi chép, tái tạo, kể lại, v.v. |
| **CLO2** | Giải thích, tóm tắt, phân biệt, mở rộng, khái quát hóa, so sánh, sắp xếp, phân loại, liên kết, làm rõ, v.v. |
| **CLO3** | Vận dụng, áp dụng, chứng minh, giải thích, đánh giá, phát triển, khai thác, minh họa,lập kế hoạch, trình diễn, phác họa, v.v. |
| **CLO4** | Phân tích, lý giải, so sánh, lập biểu đồ, phân biệt, hệ thống hóa, bố trí, phân loại, so sánh, xác định, thực nghiệm, điều tra, khảo sát, v.v. |
| **CLO5** | Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, khuyến cáo, dự báo, v.v. |
| **CLO6** | Đề xuất, phát triển, sáng tạo, v.v. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO6** | **PLO7** |
| **PI1.2** | **PI6.1** | **PI7.1** |
| **CLO1** | **I** |  |  |
| **CLO2** | R |  |  |
| **CLO3** |  |  | **R** |
| **CLO4** |  | I | **R** |
| **CLO5** |  | **I** |  |
| **CLO6** |  | I | **R** |
| **Học phần Quân sự chung** | **R** | **I** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên**  **chuẩn bị** |
| **Bài 1: CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC, SINH HOẠT, HỌC TẬP, CÔNG TÁC TRONG NGÀY, TRONG TUẦN**  **1.1. Phân phối thời gian.**  1.1.1. Trong điều kiện bình thường.  1.1.2. Sử dụng các buổi tối trong tuần.  1.1.3. Thời gian làm việc theo 2 mùa.  **1.2. Làm việc và sinh hoạt trong ngày.**  1.2.1. Treo Quốc kỳ.  1.2.2.  Thức dậy.  1.2.3. Thể dục sáng.  1.2.4. Kiểm tra sáng.  1.2.5.  Học tập.  1.2.6.  Ăn uống.  1.2.7.  Bảo quản vũ khí, khí tài, trang bị.  1.2.8. Thể thao, tăng gia, sản xuất.  1.2.9. Đọc báo, nghe tin.  1.2.10. Điểm danh, điểm quân số.  1.2.11.  Ngủ, nghỉ.  **1.3. Làm việc và sinh hoạt trong tuần.**  1.3.1. Chào cờ, duyệt đội ngũ.  1.3.2.  Thông báo chính trị.  1.3.3.  Tổng vệ sinh doanh trại.  **1.4.  Hội họp.**  **1.5. Trực ban nội vụ, trực nhật.**  1.5.1. Trực ban nội vụ đơn vị.  1.5.2. Trực ban nội vụ cơ quan.  1.5.3. Trực nhật.  **1.6. Báo động luyện tập.**  1.6.1. Báo động luyện tập tiến hành ở từng cấp, từng bộ phận hoặc toàn cơ quan, đơn vị.  1.6.2. Quyền báo động luyện tập và kết thúc báo động do người chỉ huy từng cấp quyết định.  **1.7. Phòng gian, giữ bí mật.**  1.7.1. Trách nhiệm của mọi quân nhân.  1.7.2. Trách nhiệm của người chỉ huy và chính ủy, chính trị viên.  1.7.3. Trách nhiệm của quân nhân làm nhiệm vụ chuyên môn.  **1.8. Một số chế độ công tác của người chỉ huy, chính ủy, chính trị viên.**  1.8.1. Chế độ trách nhiệm  1.8.2. Chế độ xây dựng và quản lý kế hoạch.  1.8.3. Chế độ giao, nhận công tác.  1.8.4.  Chế độ kiểm tra.  1.8.5. Chế độ báo cáo, thông báo.  1.8.6. Chế độ tự phê bình và phê bình. | **02**  **(LT)** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, … kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | 1. ĐCCT học phần (do GV cung cấp)  2. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 1 trong tài liệu tham khảo học phần II do giảng viên cung cấp. | HĐ1,  HĐ2,  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 2: CÁC CHẾ ĐỘ NỀ NẾP CHÍNH QUY, BỐ TRÍ TRẬT TỰ NỘI VỤ TRONG DOANH TRẠI**  **Chức trách và mối quan hệ.**  2.1.1. Quân nhân.  2.1.2. Quan hệ quân nhân.  2.1.3. Chiến sĩ.  **2.2. Lễ tiết tác phong quân nhân.**  2.2.1. Phong cách quân nhân.  2.2.2. Mang mặc trang phục.  **2.3. Đóng quân.**  2.3.1. Đóng quân trong doanh trại.  2.3.2. Đóng quân dã ngoại.  2.3.3. Đóng quân nhà dân.  **2.4. Quản lý quân nhân.**  2.4.1. Quản lý số lượng quân nhân.  2.4.2.Quản lý chất lượng  quân nhân  2.4.3. Quản lý sức khỏe quân nhân.  **2.5. Quản lý tài sản của Quân đội.**  2.5.1. Quản lý vũ khí trang bị kỹ thuật.  2.5.2. Quản lý quân trang.  2.5.3. Quản lý lương thực, thực phẩm, trang bị quân lương  2.5.4. Quản lý thuốc và dụng cụ quân y  2.5.5. Quản lý doanh trại  2.5.6. Quản lý tài chính  **2.6. Bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại**  2.6.1. Các chế độ nền nếp chính quy và quản lý kỷ luật tốt  2.6.2. Bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại  2.6.3. Sắp xếp trật tự nội vụ phòng ở của cán bộ quản lý học viên  2.6.4. Sắp xếp trật tự nội vụ khu tập thể các bộ, giáo viên  2.6.5. Hướng dẫn gấp nội vụ. | **02**  **(LT)** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 2 trong tài liệu tham khảo học phần II do giảng viên cung cấp. | HĐ1,  HĐ2,  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 3: HIỂU BIẾT CHUNG VỀ CÁC QUÂN, BINH CHỦNG TRONG QUÂN ĐỘI**  **3.1. Giới thiệu chung về tổ chức lực lượng các quân, binh chủng.**  3.1.1. Tổ chức và hệ thống tổ chức trong quân đội nhân dân Việt Nam.  3.1.2. Chức năng, nhiệm vụ chính của một số cơ quan, đơn vị trong quân đội nhân dân Việt Nam.  **3.2. Lịch sử, truyền thống quân, binh chủng.**  3.2.1. Quân chủng Lục quân.  3.2.2. Quân chủng Hải quân.  3.2.3. Quân chủng Phòng không –Không quân.  3.2.4. Một số đơn vị thành lập mới. | **04**  **(LT)** | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học. | Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 3 trong tài liệu tham khảo học phần II do giảng viên cung cấp. | HĐ1,  HĐ2,  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 4:  ĐIỀU LỆNH ĐỘI NGŨ TỪNG NGƯỜI CÓ SÚNG**  **4.1. Nghiêm, nghỉ, quay tại chỗ có súng.**  **4.2. Khám súng.**  **4.3. Sửa dây súng và sửa xong dây súng.**  **4.4. Đặt súng, trao súng.**  **4.5. Mang súng, xuống súng.**  4.6. Đeo súng, xuống súng.  **4.7. Động tác trao súng, nhận súng**     4.7.1. Động tác Trao súng.     4.7.2. Động tác Nhận súng.  **4.8. Ngồi xuống, đứng dậy, tiến, lùi, qua phải, qua trái.**  4.8.1. Ngồi xuống có súng.  4.8.2. Đứng dậy có súng.  4.8.3. Động tác Tiến lùi, qua phải, qua trái có súng. | **04**  **(TH)** | -Vận dụng PP trực quan bằng động tác mẫu theo 3 bước :  + *Bước* 1: làm nhanh khái quát động tác.  + *Bước 2*: làm chậm kết hợp phân tích.  + *Bước 3*: làm tổng hợp.  - Chia nhóm luyện tập.. | Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 4 trong tài liệu tham khảo học phần II do giảng viên cung cấp. | HĐ1,  HĐ2,  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài  5: ĐIỀU LỆNH ĐỘI NGŨ ĐƠN VỊ**  **5.1. Đội hình cơ bản của tiểu đội bộ binh.**  5.1.1. Đội hình tiểu hàng ngang  5.1.2. Đội hình tiểu đội hàng dọc.  5.1.3. Tiểu đội đổi hướng.  **5.2. Đội ngũ trung đội.**  5.2.1. Đội hình trung đội hàng ngang.  5.2.2. Đội hình trung đội hàng dọc. | **04**  **(TH)** | -Vận dụng PP trực quan bằng động tác mẫu theo 3 bước :  + *Bước* 1: làm nhanh khái quát động tác.  + *Bước 2*: làm chậm kết hợp phân tích.  + *Bước 3*: làm tổng hợp.  - Chia nhóm luyện tập. | Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 5 trong tài liệu tham khảo học phần II do giảng viên cung cấp. | HĐ1,  HĐ2,  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 6: HIỂU BIẾT CHUNG VỀ BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH QUÂN SỰ**  **6.1. Bản đồ.**  6.1.1. Khái niệm, ý nghĩa.  6.1.2. Cơ sở toán học bản đồ địa hình.  6.1.3. phân loại, đặc điểm, công dụng bản đồ địa hình.  6.1.4. Cách chia mảnh, ghi số hiệu.  6.1.5. Nội dung bản đồ.  6.1.6. Chắp ghép, dán gấp, bảo quản.  **6.2. Sử dụng bản đồ.**  6.2.1. Đo cự ly, diện tích trên bản đồ.  6.2.2. Xác định tọa độ, chỉ thị mục tiêu.  6.2.3. Sử dụng bản đồ ngoài thực địa.  6.2.4. Đối chiếu bản đồ với thực địa. | **02**  **(LT)**  **02**  **(TH)** | **1. Lý thuyết:**  Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, Xemina (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học.  **2. Thực hành:**  Vận dụng PP trực quan bằng động tác mẫu theo 3 bước :  + *Bước* 1: làm nhanh khái quát động tác.  + *Bước 2*: làm chậm kết hợp phân tích.  + *Bước 3*: làm tổng hợp.  - Chia nhóm luyện tập. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 2, Tr. 23 – 46 trong Giáo trình GDQP – AN dùng cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng, tập 2, Nxb Giáo dục.( tái bản lần 3, 2011).  2. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 6 trong tài liệu tham khảo học phần II do giảng viên cung cấp. | HĐ1,  HĐ2,  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 7: PHÒNG CHỐNG ĐỊCH TIẾN CÔNG HỎA LỰC BẰNG VŨ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO**  **7.1. Khái niệm, đặc điểm, thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch trong chiến tranh.**  7.1.1. Khái niệm.  7.1.2. Đặc điểm.  7.1.3. Thủ đoạn đánh phá và khả năng sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch.  **7.2. Một số biện pháp phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao.**  7.2.1. Biện pháp thụ động.  7.2.2. Biện pháp chủ động. | **02**  **(LT)**  **02**  **(TH)** | **1. Lý thuyết:**  Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học.  **2. Thực hành:**  Vận dụng PP trực quan bằng động tác mẫu theo 3 bước :  + *Bước* 1: làm nhanh khái quát động tác.  + *Bước 2*: làm chậm kết hợp phân tích.  + *Bước 3*: làm tổng hợp.  - Chia nhóm luyện tập. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 9, Tr. 105 – 115 trong Giáo trình GDQP – AN dùng cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng, tập 1, Nxb Giáo dục.( tái bản lần 3, 2011).  2. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 7 trong tài liệu tham khảo học phần II do giảng viên cung cấp. | HĐ1,  HĐ2,  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **BÀI 8: BA MÔN QUÂN SỰ PHỐI HỢP**  **8.1. Điều lệ thi đấu.**  8.1.1. Đặc điểm và điều kiện thi đấu.  8.1.2. Trách nhiệm và quyền hạn của người dự thi.  8.1.3. Trách nhiệm và quyền hạn của đoàn trưởng (đội trưởng).  8.1.4. Thủ tục khiếu nại.  8.1.5. Xác định thành tích xếp hạng.  **8.2. Quy tắc thi đấu.**  8.2.1. Quy tắc chung.  8.2.2. Quy tắc thi đấu các môn.  8.2.3. Cách tính thành tích. | **02**  **(LT)**  **04**  **(TH)** | **1. Lý thuyết:**  Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề, (Seminar)… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học.  **2. Thực hành:**  Vận dụng PP trực quan bằng động tác mẫu theo 3 bước :  + *Bước* 1: làm nhanh khái quát động tác.  + *Bước 2*: làm chậm kết hợp phân tích.  + *Bước 3*: làm tổng hợp.  - Chia nhóm luyện tập. | 1. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 7, Tr. 161 – 173 trong Giáo trình GDQP – AN dùng cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng, tập 2, Nxb Giáo dục.( tái bản lần 3, 2011).  2. Nghiên cứu kỹ nội dung Bài 8 trong tài liệu tham khảo học phần II do giảng viên cung cấp. | HĐ1,  HĐ2,  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Đào Huy Hiệp | Giáo trình Giáo dục QP – AN (Dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 1) | 2011 | NXB  Giáo dục VN | TTHL Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Nguyễn Tiến Hải | Giáo trình Giáo dục QP – AN (Dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 2) | 2011 | NXB  Giáo dục VN | TTHL Lê Vũ Hùng | x |  |
| 3 | Bộ Giáo dục và đào tạo | TT số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/03/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học. | 2020 | Bộ Giáo dục và đào tạo | online  https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=199573 |  | x |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Chuẩn bị giáo trình, tài liệu tham khảo theo yêu cầu đề cương chi tiết học phần. Nghiên cứu kỹ các nội dung bài học trước khi lên lớp;

- Ra vào lớp đúng giờ, thực hiện trang phục lên lớp theo quy định;

- Trên lớp nghe giảng, tham gia xây dựng bài;

- Dự ít nhất 80% số tiết trên lớp. Vắng trên 20% số tiết học phần thì không được dự thi kết thúc HP;

- Có điểm ***thường kỳ*** của môn học - là điểm trung bình chung của các lần đánh giá (trọng số **0,5**).

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, các hoạt động đánh giá khác.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp  đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1. Chuyên cần | Điểm danh | Rubric (1) | 10% | 10% | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2. Kiểm tra | Trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận. | Theo thang điểm chấm | 40% | 40% | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |  |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3. Thi cuối kỳ | Thực hành 01 (một) trong các nội dung trong học phần đã học. | Rubric (2) | 50% | 50% | CLO3, CLO4 | PI1.3 |

Rubric (1)

| **Tiêu chí đánh giá** | **Thang điểm** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **0-2,5** | **2,6-5** | **5,1-7,5** | **7,6-10** |
| **1. Tính chuyên cần (40%)** | Vắng học hơn 2 buổi có phép | Vắng học 2 buổi có phép | Vắng học 1 buổi có phép | SV tham gia đầy đủ các buổi học |
| **2. Đúng giờ (30%)** | Đi học muộn 4 lần trở lên | Đi học muộn không quá 3 lần, | Thường đi học đúng giờ (muộn 1-2 lần) | Luôn đi học sớm/ đúng giờ |
| **3. Mức độ tham gia và thái độ học tập (30%)** | Hiếm khi tham gia thảo luận/ xây dựng bài trên lớp/ đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học. chỉ trả lời câu hỏi khi được GV yêu cầu đích danh | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài mà không cần sự nhắc nhở của GV. SV không tham gia làm việc nhóm trong lớp | Thường xuyên tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài và đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học | Có chính kiến khi thảo luận, phát biểu xây dựng bài; tham gia đầy đủ và tích cực vào các buổi học, làm việc và hợp tác tốt với bạn học |

Rubric (2)

| **Tiêu chí đánh giá** | **Thang điểm** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **0-2,5** | **2,6-5** | **5,1-7,5** | **7,6-10** |
| **1.Thái độ(40%)** | Đùa giỡn | Không đùa giỡn nhưng không tập trung | Thực hiện với thái độ chấp nhận | Yêu thích |
| **2. Thực hành (60%)** | Thực hiện có nhiều lỗi sai | Thực hiện có ít lỗi sai | Thực hiện đúng quy trình | Thực hiện chuẩn xác, nhanh chóng quy trình |

## Học phần 4. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | **Infantry combat techniques and tactics** |
| 3 | Mã học phần: | GE4167 |
| 4 | Số tín chỉ: | 04 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 04 tiết |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 56 tiết |
|  | - Tự học: | 120 tiết |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Bộ môn GDQP&AN |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | 🗹 **Bắt buộc**  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | 🗹 **Kiến thức giáo dục đại cương**  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

*1.Tiêu Thanh Sang*

+ Điện thoại: 0918182777;

+ Email: tieuthanhsang69@gmail.com

*2. Lê Thanh Phong*

+ Điện thoại: 0985770484;

+ Email: [ltphong@dthu.edu.vn](mailto:ltphong@dthu.edu.vn)

*3. Trương Văn Lợi*

+ Điện thoại: 0989223710;

+ Email: truongvanloi87@gmail.com

*4. Trần Văn Điền*

+ Điện thoại: 0944138150;

+ Email: Diendhdt@gmail.com

*5. Trần Minh Sang*

+ Điện thoại: 0919099680;

+ Email: tmsang74@gmail.com

*6. Nguyễn Tất Hùng*

+ Điện thoại: 01659038356;

+ Email: tathung52dhv@gmail.com

*7. Nguyễn Thị Huyền*

+ Điện thoại: 01659150207;

+ Email:nguyenhuyen12dhdt@gmail.com

*8. Nguyễn Thanh Sang*

Điện thoại: 0914517708;

Email:nguyenthanhsang2552@gmail.com

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật bao gồm các nội dung: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng; Thực hiện chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, từng người trong chiến đấu phòng ngự, từng người làm nhiệm vụ tuần tra, canh gác.

**4. Mục tiêu học phần**

Qua học phần sinh viên hiểu biết và  thực hiện thuần thục được các kỹ năng quân sự cơ bản kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật. Cụ thể như: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng; Thực hiện chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, từng người trong chiến đấu phòng ngự, từng người làm nhiệm vụ tuần tra, canh gác.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Nhắc lại, mô tả, liên kê, trình bày, chọn lựa, gọi tên, nhận diện, bố trí, thu thập, định nghĩa, kiểm tra, trình bày, tường thuật, trích dẫn, ghi chép, tái tạo, kể lại, v.v. |
| **CLO2** | Giải thích, tóm tắt, phân biệt, mở rộng, khái quát hóa, so sánh, sắp xếp, phân loại, liên kết, làm rõ, v.v. |
| **CLO3** | Vận dung, áp dụng, chứng minh, giải thích, đánh giá, phát triển, khai thác, minh họa,lập kế hoạch, trình diễn, phác họa, v.v. |
| **CLO4** | Phân tích, lý giải, so sánh, lập biểu đồ, phân biệt, hệ thống hóa, bố trí, phân loại, so sánh, xác định, thực nghiệm, điều tra, khảo sát, v.v. |
| **CLO5** | Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, khuyến cáo, dự báo, v.v. |
| **CLO6** | Đề xuất, phát triển, sáng tạo, v.v. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

|  |  |
| --- | --- |
| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** |
| **PLO1** |
| **PI1.1** |
| **CLO1** | I |
| **CLO2** | R |
| **CLO3** | R |
| **CLO4** | M |
| **CLO5** | M |
| **CLO6** | M |
| **Học phần “*Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật”*** | **M** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên**  **chuẩn bị** |
| **Bài 1: KỸ THUẬT BẮN SÚNG TIỂU LIÊN AK**  **1.1. Ngắm bắn, cách chọn thước ngắm, điểm ngắm**  1.1.1. Khái niệm về ngắm bắn.  1.1.2. Đường ngắm cơ bản, điểm ngắm đúng, đường ngắm đúng.  1.1.3. Thứ tự thực hành ngắm.  1.1.4. Ảnh hưởng do ngắm sai và gió đến kết quả bắn.  1.1.5. Cách chọn thước, điểm ngắm và PP bắn.  **1.2. Động tác bắn súng Tiểu liên AK**  1.2.1. Động tác nằm chuẩn bị bắn, bắn, thôi bắn.  1.2.2. Động tác quỳ chuẩn bị bắn, bắn, thôi bắn.  1.2.3. Động tác đứng bắn.  **1.3. Tập ngắm bia chỉ đỏ, ngắm chụm, ngắm trúng chụm**  1.3.1. Ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu.  1.3.2. Tập ngắm bia chỉ đỏ.  1.3.3. Tập ngắm chụm.  1.3.4. Tập ngắm trúng, chụm.  **1.4. Điều kiện kiểm tra bắn súng tiểu liên Ak bài 1**  1.4.1. Ý nghĩa, đặc điểm, yêu cầu.  1.4.2. Điều kiện bắn.  1.4.3. Cách chọn thước ngắm, điểm ngắm.  1.4.4. Điều kiện kiểm tra và thành tích.  1.4.5. Kế hoạch luyện tập. | 02LT  22TH | **1. Lý thuyết:**  Thuyết trình, giảng giải, phân tích,… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học.  **2. Thực hành:**  Vận dụng PP trực quan bằng động tác mẫu theo 3 bước :  + *Bước* 1: làm nhanh khái quát động tác.  + *Bước 2*: làm chậm kết hợp phân tích.  + *Bước 3*: làm tổng hợp.  - Chia nhóm luyện tập. | 1. ĐCCT học phần (do GV cung cấp).  2. Giáo trình GDQP – AN dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 2, Nxb Giáo dục, (tái bản lần 3, 2011), tr.195-209.  3. Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần IV do giảng viên cung cấp. | HĐ1,  HĐ2,  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 2**: **TÍNH NĂNG, CẤU TẠO VÀ CÁCH SỬ DỤNG MỘT SỐ LOẠI LỰU ĐẠN THƯỜNG DÙNG. NÉM LỰU ĐẠN BÀI 1**  **2.1. Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng**  **2.2. Động tác ném lựu đạn**  **2.3. Ném lựu đạn xa trúng đích** | 2LT  6TH | **1. Lý thuyết:**  Thuyết trình, giảng giải, phân tích,… kết hợp trao đổi với SV nhằm đạt được mục tiêu về kiến thức của bài học.  **2. Thực hành:**  Vận dụng PP trực quan bằng động tác mẫu theo 3 bước :  + *Bước* 1: làm nhanh khái quát động tác.  + *Bước 2*: làm chậm kết hợp phân tích.  + *Bước 3*: làm tổng hợp. Chia nhóm luyện tập. | Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần IV do giảng viên cung cấp. | HĐ1,  HĐ2,  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 3:  TỪNG NGƯỜI TRONG CHIẾN ĐẤU TIẾN CÔNG**  **3.1. Nhiệm vụ yêu cầu, chiến thuật**  3.1.1. Nhiệm vụ.  3.1.2. Yêu cầu chiến thuật.  **3.2. Hành động của từng người sau khi nhận nhiệm vụ**  3.2.1. Hiểu rõ nhiệm vụ.  3.2.2. Làm công tác chuẩn bị.  **3.3. Thực hành đánh chiếm mục tiêu.**  3.3.1. Vận động đến gần địch.  3.3.2. Cách đánh từng loại mục tiêu.  **3.4. Hành động của từng người khi chiếm được mục tiêu** | 16TH | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề.  Vận dụng PP trực quan bằng động tác mẫu theo 3 bước :  + *Bước* 1: làm nhanh khái quát động tác.  + *Bước 2*: làm chậm kết hợp phân tích.  + *Bước 3*: làm tổng hợp.  - Chia nhóm luyện tập. | 1. Giáo trình GDQP – AN dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 2, Nxb Giáo dục, (tái bản lần 3, 2011), tr.174-185;  2. Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần IV do giảng viên cung cấp. | HĐ1,  HĐ2,  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 4: TỪNG NGƯỜI TRONG CHIẾN ĐẤU PHÒNG NGỰ**  **4.1. Đặc điểm tiến công của địch**  **4.2. Nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật**  4.2.1. Nhiệm vụ.  4.2.2. Yêu cầu chiến thuật.  **4.3. Hành động của từng người sau khi nhận nhiệm vụ**  4.3.1. Hiểu rõ nhiệm vụ.  4.3.2. Làm công tác chuẩn bị.  **4.4. Hành động của từng người khi thực hành chiến đấu**  4.3.1. Khi địch chuẩn bị tiến công.  4.3.2. Khi địch tiến công.  4.3.3. Sau mỗi lần đánh bại địch tiến công. | 8TH | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề.  Vận dụng PP trực quan bằng động tác mẫu theo 3 bước :  + *Bước* 1: làm nhanh khái quát động tác.  + *Bước 2*: làm chậm kết hợp phân tích.  + *Bước 3*: làm tổng hợp.  - Chia nhóm luyện tập. | 1. Giáo trình GDQP – AN dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 2, Nxb Giáo dục, (tái bản lần 3, 2011), tr.186-194;  2. Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần IV do giảng viên cung cấp. | HĐ1,  HĐ2,  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |
| **Bài 5: TỪNG NGƯỜI LÀM NHIỆM VỤ CANH GÁC**  **5.1. Những vấn đề chung**  5.1.1. Nhiệm vụ.  5.1.2. Yêu cầu chiến thuật.  **5.2. Hành động của từng người sau khi nhận nhiệm vụ**  5.2.1. Hiểu rõ nhiệm vụ.  5.2.2. Chuẩn bị canh gác.  **5.3. Hành động của từng người khi thực hành canh gác**  5.3.1. Hành động của từng người khi canh gác.  5.3.2. Hành động của từng người xử trí một số tình huống.  **5.4. Hành động của từng người sau khi hoàn thành nhiệm vụ** | 04TH | Thuyết trình, giảng giải, phân tích, nêu tình huống, giải quyết vấn đề.  Vận dụng PP trực quan bằng động tác mẫu theo 3 bước :  + *Bước* 1: làm nhanh khái quát động tác.  + *Bước 2*: làm chậm kết hợp phân tích.  + *Bước 3*: làm tổng hợp.  - Chia nhóm luyện tập. | Nội dung chuyên đề tài liệu tham khảo học phần IV do giảng viên cung cấp. | HĐ1,  HĐ2,  HĐ3. | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Nguyễn Tiến Hải | Giáo trình Giáo dục QP – AN (Dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 2) | 2011 | NXB  Giáo dục VN | TTHL Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Bộ Giáo dục và đào tạo | TT số 05/2020/TT- BGDĐT ngày 18/03/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học. | 2020 | Bộ Giáo dục và đào tạo | Online  https://s.pro.vn/6s0Z |  | x |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Chuẩn bị giáo trình, tài liệu tham khảo theo yêu cầu đề cương chi tiết học phần. Nghiên cứu kỹ các nội dung bài học trước khi lên lớp;

- Ra vào lớp đúng giờ, thực hiện trang phục lên lớp theo quy định;

- Trên lớp nghe giảng, tham gia xây dựng bài;

- Dự ít nhất 80% số tiết trên lớp. Vắng trên 20% số tiết học phần thì không được dự thi kết thúc HP;

- Có điểm ***thường kỳ*** của môn học - là điểm trung bình chung của các lần đánh giá (trọng số **0,5**).

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, các hoạt động đánh giá khác.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp  đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1. Chuyên cần | Điểm danh | Rubric (R1) | 100% | 10% | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2. Kiểm tra | Thực hành 01 (một) trong các nội dung trong học phần đã học + Vấn đáp các nội dung trong học phần đã học. | Rubric (R2) | 100% | 40% | CLO1,  CLO2, CLO3, CLO4,  CLO5,  CLO6 |  |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3. Thi cuối kỳ | Thực hành 01 (một) trong các nội dung trong học phần đã học. | Rubric (R3) | 100% | 50% | CLO4,  CLO5,  CLO6 | PI1.3 |

Rubric (1)

| **Tiêu chí đánh giá** | **Thang điểm** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **0-2,5** | **2,6-5** | **5,1-7,5** | **7,6-10** |
| **1. Tính chuyên cần (40%)** | Vắng học hơn 2 buổi có phép | Vắng học 2 buổi có phép | Vắng học 1 buổi có phép | SV tham gia đầy đủ các buổi học |
| **2. Đúng giờ (30%)** | Đi học muộn 4 lần trở lên | Đi học muộn không quá 3 lần, | Thường đi học đúng giờ (muộn 1-2 lần) | Luôn đi học sớm/ đúng giờ |
| **3. Mức độ tham gia và thái độ học tập (30%)** | Hiếm khi tham gia thảo luận/ xây dựng bài trên lớp/ đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học. SV chỉ trả lời câu hỏi khi được GV yêu cầu đích danh | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài mà không cần sự nhắc nhở của GV. SV không tham gia làm việc nhóm trong lớp | Thường xuyên tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài và đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học | Có chính kiến khi thảo luận, phát biểu xây dựng bài; tham gia đầy đủ và tích cực vào các buổi học, làm việc và hợp tác tốt với bạn học |

Rubric (2)

| **Tiêu chí đánh giá** | **Thang điểm** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **0-2,5** | **2,6-5** | **5,1-7,5** | **7,6-10** |
| **1.Thái độ (30%)** | Đùa giỡn | Không đùa giỡn nhưng không tập trung | Thực hiện với thái độ chấp nhận | Yêu thích |
| **2. Thực hành (40%)** | Thực hiện có nhiều lỗi sai | Thực hiện có ít lỗi sai | Thực hiện đúng quy trình | Thực hiện chuẩn xác, nhanh chóng quy trình |
| **3. Vấn đáp**  **(30%)** | Nội dung trả lời không theo câu hỏi | Nội dung trả lời theo câu hỏi nhưng quá dài dòng, không có trọng tâm | Nội dung trả lời theo câu hỏi nhưng quá dài dòng, tính thuyết phục không cao | Nội dung trả lời theo câu hỏi ngắn gọn, súc tích, có trọng tâm, có sự thuyết phục |

Rubric (3)

| **Tiêu chí đánh giá** | **Thang điểm** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **0-2,5** | **2,6-5** | **5,1-7,5** | **7,6-10** |
| **1.Thái độ(40%)** | Đùa giỡn | Không đùa giỡn nhưng không tập trung | Thực hiện với thái độ chấp nhận | Yêu thích |
| **2. Thực hành (60%)** | Thực hiện có nhiều lỗi sai | Thực hiện có ít lỗi sai | Thực hiện đúng quy trình | Thực hiện chuẩn xác, nhanh chóng quy trình |

## Học phần 5. Giáo dục thể chất 1

**1. Thông tin về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Giáo dục Thể chất 1** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Physical education one |
| 3 | Mã học phần: | GY4306 |
| 4 | Số tín chỉ: | 1 |
| 5 | Phân bổ thời gian: | 30 tiết |
|  | - Lý thuyết: | 00 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 30 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Giáo dục Thể chất |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không (hoặc tên học phần) |
| 8 | Loại học phần: | ✓ Bắt buộc  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Cao đẳng, Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | ✓ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (đối với ngành Sư phạm) /Kiến thức bổ trợ (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

***2.1. Giảng viên 1***

- Họ và tên: **Trần Anh Hào**

- Điện thoại: 0918.258008.

- E-mail: tahao@dthu.edu.vn

***2.2. Giảng viên 2***

- Họ và tên: **La Văn Liêm**

- Điện thoại: 0919.060440

- E-mail: lvliem@dthu.edu.vn.

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Chương trình môn học Giáo dục Thể chất 1 nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp với tinh thần, thái độ tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện; phát triển hài hòa về thể lực và tư duy, có thể chất cường tráng, đáp ứng yêu cầu xã hội. Thông qua các hoạt động Giáo dục Thể chất để thúc đẩy các phong trào thể dục, thể thao trong toàn trường.

**4.** **Mục tiêu học phần**

***4.1. Mục tiêu chung***

- Môn học trang bị cho sinh viên khái quát chung về nội dung Thể dục cơ bản, thực hiện được các tư thế cơ bản trong đội hình đội ngũ;

- Nắm được nguyên lý kỹ thuật cơ bản của nội dung chạy ngắn, chạy trung bình và một số bài tập phát triển thể lực chung;

- Trên cơ sở đó, sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khoẻ và nâng cao trình độ chuyên môn về thể lực, giúp sinh viên có kiến thức tốt về việc rèn luyện sức khỏe cho bản thân nhằm phục vụ cho việc học tập sau này.

***4.2. Mục tiêu cụ thể*** (Course objectives: COs)

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu (CO)** | **Nội dung** |
| CO 1 | Sinh viên biết được những kiến thức cơ bản của kỹ thuật Chạy ngắn, Chạy trung bình trong môn Điền Kinh và lợi ích, tác dụng trong việc tập luyện và điều khiển đội hình đội ngũ trong môn Thể dục; |
| CO 2 | Sinh viên vận dụng tốt kỹ thuật đánh tay trong chạy ngắn và phối hợp tốt kỹ thuật hô hấp trong chạy trung bình; |
| CO 3 | Thực hiện và điều khiển được một số nội dung trong môn học Thể dục cơ bản như: tập hợp hàng ngang, hàng dọc, điểm số, biến đổi đội hình tĩnh, đi đều quay trái, quay phải, quay đằng sau…; |
| CO 4 | Có kỹ năng tự học, phân tích và tự tập luyện những nội dung mà giảng viên hướng dẫn nhằm nâng cao thể chất, cải thiện sức khỏe phục vụ cho sinh hoạt cá nhân; |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần** (Course Learning Outcomes: CLOs)

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| CLO 1 | Thực hiện được những nguyên lý cơ bản trong kỹ thuật của nội dung chạy ngắn và chạy trung bình; |
| CLO 2 | Vận dụng tốt kỹ thuật đánh tay trong chạy ngắn và phối hợp tốt kỹ thuật xuất phát và chạy lao sau xuất phát trong chạy cự ly ngắn; |
| CLO 3 | Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong chạy cự li trung bình và các bài tập phối hợp kỹ thuật hô hấp trong chạy cự ly trung bình; |
| CLO 4 | Vận dụng được một số nội dung cơ bản trong điều khiển đội hình đội ngũ: tập hợp hàng ngang, hàng dọc, điểm số, biến đổi đội hình tĩnh, đi đều quay trái, quay phải, quay đằng sau…; |
| CLO 5 | Có thái độ học tập đúng đắn, tích cực, tự giác trong học tập, nghiên cứu tài liệu. Tham dự đầy đủ giờ giảng theo quy chế. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần(CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

|  |  |
| --- | --- |
| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** |
| **PLO1** |
| **PI1.2** |
| **CLO1** | I |
| **CLO2** | R |
| **CLO3** | M |
| **CLO4** | R |
| **Học phần GDTC 1** | **M** |

**6. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Bài đánh giá** | **CĐR học phần liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phương pháp dạy - học | Sinh viên chuẩn bị |
| **1. Thảo luận đề cương môn học**  1.1. Giới thiệu, thảo luận đề cương môn học;  1.2. Ý nghĩa, tác dụng của thể dục;  **2. Tập hợp và biến đổi đội hình tĩnh.**  2.1. Biến đổi đội hình tĩnh: Tập hợp, dóng hàng, điểm số hàng ngang, hàng dọc;  2.2. Biến đổi từ 1 hàng dọc thành 2, 3 hàng dọc, từ 1 hàng ngang thành 2, 3 hàng ngang. Biến đổi đội hình 0-2-4; 0-3-6-9. | 03 tiết (06 tiết tự học) | 1.Giáo viên phổ biến đề cương và nội dung chương trình học;  2. Giải thích ý nghĩa, tác dụng và lợi ích của môn học  3. Hướng dẫn,thị phạm các bước tập hợp, dóng hàng, điểm số, biến đổi đội hình;  4. Tổ chức chia nhóm cho SV tập luyện và sửa sai.  - Giải quyết các vấn đề của người học (nếu có) | 1. Giáo trình Điền kinh Nguyễn Kim Minh (chủ biên) và Thể dục cơ bản Trịnh Trung Hiếu - Vũ Chi Mai;  2. Quan sát và lắng nghe giáo viên giải thích lợi ích của thể dục trong đề cương môn học.  3.Tập luyện biến đổi đội hình tĩnh theo sự hướng dẫn của GV. | HĐ1  HĐ2 | CLO1  CLO5 |
| **1. Đội hình đội ngũ**   - Ôn biến đổi đội hình tĩnh…  **2. Chạy cự ly ngắn**  2.1. Tập luyện các bài tập bổ trợ, các động tác khởi động chuyên môn;  2.2. Hướng dẫn kỹ thuật chạy ngắn, chạy trên đường thẳng.  2.3. Kỹ thuật xuất phát  - Kỹ thuật chạy lao sau xuất phát: tại chổ đổ người về trước sau đó chạy 10m – 15m;  - Nâng đùi tại chỗ sau đó chạy 5-10m;  - Chống đẩy gập gối nghe tính hiệu chạy 5-10m;  - Xuất phát có bàn đạp. | 03 tiết (06 tiết tự học) | 1. Tổ chức, chia nhóm cho SV ôn tập.  2. Hướng dẫn, phân tích, thị phạm từng giai đoạn của kỹ thuật chạy ngắn.  3. Tổ chức cho sinh viên tập các động tác bổ trợ.  4. Tập động tác tại chỗ xuất phát có bàn đạp và động tác chạy lao sau xuất phát… | 1. SV ôn tập theo sự hướng dẫn của GV, chú ý tác phong, khẩu lệnh.  2. Quan sát, chú ý lắng nghe và tiếp thu.  3. Tập luyện theo sự hướng dẫn của GV, thực hiện lượng vận động đúng quy định.  4. Tập theo sự hướng dẫn của giảng viên. | HĐ1  HĐ2 | CLO2  CLO3  CLO4 |
| **1. Đội hình đội ngũ**  1.1. Ôn đội hình đội ngũ tĩnh.  1.2. Tập động tác Giậm chân tại chỗ, đi đều và đứng lại;  **2. Chạy cự ly ngắn (tiếp theo)**  2.1. Kỹ thuật chạy giữa quãng  - Chạy tăng tốc 30m/ chạy biến tốc;  - Chạy đạp sau 30m – 60m.  2.2. Kỹ thuật chạy về đích.  - Tại chỗ làm động tác đánh đích;  - Chạy chậm 3 – 5 bước đến 30m tập kỹ thuật về đích (đánh đích)**.** | 03 tiết (06 tiết tự học) | 1. Tổ chức, chia nhóm cho SV ôn tập.  2. Hướng dẫn, phân tích, thị phạm cách giậm chân, cách bước chân để biến đổi ĐH;  3. Tổ chức cho sinh viên tập luyện kỹ thuật chạy giữa quãng và về đích;  4. Hướng dẫn SV thực hiện các BT bổ trợ. | 1. Chia nhóm tập luyện theo sự HD của giảng viên.  2. Nghe giảng, quan sát, chú ý tiếp thu;  3. Tập luyện theo sự hướng dẫn của GV, thực hiện lượng vận động  đúng quy định. | HĐ1  HĐ2 | CLO2  CLO3  CLO4 |
| **1. Đội hình đội ngũ**  1.1. Ôn biến đổi đội hình tĩnh.  1.2. Ôn kỹ thuật giậm chân tại chỗ; Đi đều quay phải, quay trái và quay đằng sau.  **2. Hoàn thiện kỹ thuật chạy cự ly ngắn**  2.1. Ôn kỹ thuật chạy giữa quãng và kỹ thuật về đích cự ly ngắn.  2.2. Hoàn thiện kỹ thuật chạy ngắn  2.3. Các bài tập phát triển sức nhanh.  - Bài tập 1: nâng đùi nhanh 15 giây;  - Bài tập 2: Nâng đùi nhanh 10 giây, sau đó chạy 30m;  - Bài tập 3: Nâng đùi trong hố cát (nếu có). | 03 tiết (06 tiết tự học) | 1. Tổ chức, chia nhóm cho SV tự ôn tập và quan sát sửa sai;  2.Hướng dẫn, thị phạm các bước hoàn thiện kỹ thuật chạy cự ly ngắn (chạy 60m có đà)  3. Tổ chức cho SV tập các test phát triển sức nhanh trong chạy ngắn. | 1. SV ôn tập theo sự hướng dẫn của GV, chú ý động tác giậm chân khi quay, khẩu lệnh to, rõ ràng;  2. Quan sát, chú ý lắng nghe và tiếp thu.  3. Tập luyện theo sự hướng dẫn của GV, thực hiện lượng vận động  đúng quy định. | HĐ1  HĐ2 | CLO2  CLO3  CLO4 |
| **1. Hướng dẫn kỹ thuật đi đều biến đổi đội hình**  - Tập hợp 1 hoặc 2, 3 hàng dọc đi đều vòng bên trái, bên phải.  - Tập hợp 1 hoặc 2 hàng dọc đi đều vòng đằng sau.  **2. Kỹ thuật chạy cự trung bình**  2.1. Tập luyện các bài tập bổ trợ, các động tác khởi động chuyên môn.  2.2. Kỹ thuật chạy trên đường thẳng, đường vòng.  - Chạy tăng tốc độ trên đường thẳng và đường vòng.  - Tăng tốc đều từ cuối đường thẳng vào đường vòng và ngược lại.  - Chạy tăng tốc độ trên đường vòng với các cự ly 120m – 200m. | 03 tiết (06 tiết tự học) | 1. Hướng dẫn, phân tích, thị phạm kỹ thuật đi đều biến đổi đội hình;  2. Tổ chức cho SV tập các bài tập bổ trợ và kỹ thuật chạy trên đường thẳng và đường vòng;  3. GV quan sát SV tập luyện và sửa sai. | 1. SV tập theo sự hướng dẫn của GV, chú ý động tác đặt chân khi quay, khẩu lệnh rõ ràng;  2. Quan sát, chú ý lắng nghe và tiếp thu.  3. Tập luyện theo sự hướng dẫn của GV. | HĐ1  HĐ2 | CLO2  CLO3  CLO4 |
| **1. Ôn đội hình đội ngũ**   - Ôn kỹ thuật đi đều vòng trái, phải và đằng sau.  **2. Chạy cự trung bình (tiếp theo)**  2.1. Ôn kỹ thuật chạy đường thẳng và đường vòng.  2.2. Kỹ thuật xuất phát  - Chạy lao sau xuất phát: tại chỗ đỗ người về trước sau đó xuất phát chạy 10m – 15m.  - Nâng cao đùi tại chỗ nghe tín hiệu chạy 5-10m.  - Xuất phát – chạy tăng tốc sau xuất phát 10m – 15m.  - Chạy tăng tốc đều trên đường thẳng.  - Chạy tăng tốc đều trên đường vòng có bán kính lớn.  - Xuất phát cao và tăng tốc sau xuất phát ở đường thẳng, đường vòng.  2.3. Kỹ thuật chạy về đích  - Tại chỗ làm động tác đánh đích.  - Chạy chậm 3 – 5 bước.  - Chạy 30m đánh đích. | 03 tiết (06 tiết tự học) | 1. Tổ chức, chia nhóm cho SV tự ôn tập và quan sát sửa sai;  2. Hướng dẫn, phân tích, thị phạm kỹ thuật xuất phát - về đích;  3. Tổ chức cho SV tập các bài tập bổ trợ và kỹ thuật chạy lau khi xuất phát và kỹ thuật đánh đích; | 1. SV ôn tập chú ý động tác giậm chân khi quay các phía, khẩu lệnh rõ ràng;  2. Quan sát, chú ý lắng nghe và tiếp thu.  3. Tập luyện theo sự hướng dẫn của GV. | HĐ1  HĐ2 | CLO2  CLO3  CLO4 |
| **1. Ôn đội hình đội ngũ**  **2. Hoàn thiện kỹ thuật chạy cự ly trung bình.**  2.1. Hoàn thiện kỹ thuật chạy trung bình (chạy tùy sức 1500m).  - Thực hiện hai bước thở ra – hai bước hít vào, khi thở ra thở mạnh bằng miệng và hít vào chủ yếu qua mũi.  - Chạy các cự ly thi đấu và kiểm tra chính. Tính thời gian.  2.2. Các bài tập phát triển sức bền. | 03 tiết (06 tiết tự học) | 1. Tổ chức cho SV ôn tập và GV quan sát sửa sai;  2. Hướng dẫn, phân tích, thị phạm và hoàn thiện kỹ thuật chạy trung bình (theo cách chạy tùy sức).  3. Tổ chức cho SV tập luyện và sửa sai.  4. Tổ chức cho sinh viên tập các bài tập phát triển sức bền. | 1. SV ôn tập theo sự hướng dẫn của GV;  2. Quan sát, chú ý lắng nghe và tiếp thu;  3. Tập luyện theo  hướng dẫn của GV;  4. Thực hiện các bài tập bổ trợ phát triển sức bền. | HĐ1  HĐ2 | CLO2  CLO3  CLO4 |
| **Ôn tập đội hình đội ngũ - Một số bài tập phát triển sức nhanh và sức bền chuyên môn.**  1. Ôn tập đội hình đội ngũ;  2. Ôn kỹ thuật chạy ngắn (100m);  3. Ôn kỹ thuật chạy trung bình (nam 1500m; nữ 800m). | 03 tiết (06 tiết tự học) | 1. Tổ chức cho SV ôn tập và GV quan sát sửa sai; | 1. SV ôn tập theo sự hướng dẫn của GV; | HĐ1  HĐ2 | CLO2  CLO3  CLO4 |
| **Ôn tập nội dung kiểm tra**  1. Ôn nội dung đội hình đội ngũ;  2. Ôn nội dung chạy cự ly ngắn 100m và nội dung chạy cự ly trung bình (Nam: 1500m; Nữ: 800m). | 03 tiết (06 tiết tự học) | 1. Tổ chức cho SV ôn tập đội hình đội ngũ;  2. SV chọn 1 trong hai nội dung chạy để ôn tập kiểm tra. | 1. SV ôn tập theo hướng dẫn của GV;  2. SV chọn 1 trong 2 nội dung chạy để ôn tập kiểm tra. | HĐ1  HĐ2 | CLO2  CLO3  CLO4 |
| **Kiểm tra kết thúc học phần**  1. Nội dung thể dục cơ bản: SV bốc thăm nội dung thi điều khiển đội hình đội ngũ;  2. Nội dung kiểm tra môn điền kinh: sinh viên chon 1 trong 2 nội dung là chạy cự ly ngắn hoặc chạy trung bình. | 03 tiết (06 tiết tự học) | 1. Tổ chức cho SV bốc thăm nội dung kiểm tra điều khiển đội hình (bắt buộc)  2. Chạy cự ly ngắn 100m hoặc chạy trung bình: chọn 1 nội dung để kiểm tra. | SV thực hiện kiểm tra các nội dung theo sự hướng dẫn của giáo viên. | HĐ2 | CLO2  CLO3  CLO4 |

**7. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***TT*** | ***Tên tác giả*** | ***Tên tài liệu*** | ***Năm xuất bản*** | ***Nhà xuất bản*** | ***Địa chỉ khai thác tài liệu*** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| ***Tài liệu chính*** | ***Tham khảo*** |
| 1 | Nguyễn Kim Minh  Nguyễn Ngọc Hải | Giáo trình Điền Kinh | 2003 | ĐHSP | TTHL Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Bộ VHTTDL | Luật thi đấu Điền kinh | 2018 | TDTT | TTHLLê Vũ Hùng |  | x |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ từ 80% số tiết của học phần (nghỉ học không quá 20% số tiết của học phần).

- Tham gia tốt các hoạt động tập luyện trên lớp học theo hướng dẫn của giảng viên.

- Tham khảo tài liệu có liên quan đến học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần sau:

***10.1. Đánh giá của học phần***

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp  đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | - Quan sát | Rubric  (1) | 100% | 10% | CLO5 |  |
| HĐ2. Đánh giá cuối kỳ | - HĐ 2.1. Thi kết thúc học phần. | - Điều khiển đội hình đội ngũ.  - Chạy 100m hoặc chạy cự ly trung bình (nam chạy 1500m; nữ chạy 800m). | Rubric (2) | 100% | 90% | CLO2 (20%)  CLO3 (20%)  CLO4 (60%) | **PI1.3** |

***10.2. Tiêu chí đánh giá kết quả học tập***

*10.2.1. Đánh giá điểm quá trình:* Trọng số 10%. **(Rubric 1)**

- Mục tiêu: Yêu cầu sinh viên đi học đúng giờ, trang phục bơi đúng quy định khi vào lớp.

- Phương pháp đánh giá: Giảng viên điểm danh trong suốt quá trình học, công bố điểm chuyên cần vào cuối môn học.

- Kết quả điểm chuyên cân gồm 3 mức như sau:

+ Vắng > 20% tổng số tiết = 0 điểm.

+ Vắng từ 10% - 20% = 5 điểm.

+ Vắng < 10% = 10 điểm.

*10.2.2. Đánh giá cuối kỳ****:*** Trọng số 90% **(Rubric 2)**

- Hình thức thi: Thực hành

- Nội dung thi: Điều khiển đội hình đội ngũ + Chạy ngắn hoặc chạy trung bình (chon 1 trong 2 nội dung chạy).

- Cách đánh giá: Căn cứ vào thành tích thi, đánh giá theo thang điểm 10.

*10.2.3. Thang điểm đội hình đội ngũ*

| **TT** | **Điểm**  Nội Dung | 1 | 6 | 3 |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đội hình đội ngũ | Tác phong | Năng lực điều khiển đội hình đội ngũ | Kỹ thuật thực hiện trong ĐHĐN |

*10.2.4. Thang điểm nội dung chạy cự ly ngắn 100m và chạy trung bình 1500m (nam), 800m (nữ)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội Dung** | **Điểm** | **10** | **9** | **8** | **7** | **6** | **5** | **4** | **3** | **2** | **1** |
| Chạy cự ly ngắn 100m (s) | Nam | 13’’7 | 13’’9 | 14’’1 | 14”3 | 14’’5 | 14’’7 | 14’’9 | 15’’1 | 15”3 | 15’’5 |
| Nữ | 17”7 | 17”9 | 18’’1 | 18’’3 | 18’’5 | 18”7 | 18’’9 | 19’’1 | 19’’3 | 19’’5 |
| Chạy cự ly trung bình (phút) | Nam 1500m | 7.00 | 7.10 | 7.20 | 7.30 | 7.40 | 7.50 | 7.60 | 7.70 | 7.80 | 7.90 |
| Nữ 800m | 4.10 | 4.20 | 4.30 | 4.40 | 4.50 | 4.60 | 4.70 | 4.80 | 4.90 | 5.00 |

## Học phần 6. Giáo dục thể chất 2

**1. Thông tin về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Giáo dục Thể chất 2 (môn Bơi)** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Physical education two (Swimming) |
| 3 | Mã học phần: | GE4334 |
| 4 | Số tín chỉ: | 1 |
| 5 | Phân bổ thời gian: | 30 tiết |
|  | - Lý thuyết: | 00 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 30 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Giáo dục Thể chất |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Giáo dục Thể chất 1 |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không (hoặc tên học phần) |
| 8 | Loại học phần: | 🗵 Bắt buộc  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Cao đẳng, Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | 🗵 Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (đối với ngành Sư phạm) /Kiến thức bổ trợ (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Trần Anh Hào

- Điện thoại: 0918258008.

- E-mail: tahao@dthu.edu.vn

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Trần Văn Đỏ

- Điện thoại:

- E-mail: tvdo@dthu.edu.vn.

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Chương trình học phần Bơi nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập Bơi để nâng cao sức khỏe. Với trọng lượng của cơ thể gần với nước nên việc hỗ trợ tốt cho cơ thể đồng thời giúp cho xương khớp ít phải chịu áp lực. Đây là một môn thể thao ít bị chấn thương nhất.

Bơi là một hoạt động đốt cháy calo, dễ dàng hoạt động giữa các khớp, hỗ trợ giảm cân, xây dựng các nhóm cơ được dẽo dai và bền bỉ hơn. Bơi thường xuyên cũng cải thiện cho tim mạch, giải trí và thư giãn với bạn bè, bơi cũng là một trong những điều kiện tốt để rèn luyện thể chất và giúp cho người học được khoẻ mạnh hơn.

Ý nghĩa và lợi ích của môn bơi rất lớn; thông qua việc tập luyện môn bơi, con người có thể rèn luyện ý chí, lòng dũng cảm, tính cần cù chịu khó, tinh thần tập thể, củng cố nâng cao được sức khỏe của mình.

**4.** **Mục tiêu học phần**

***4.1. Mục tiêu chung***

Học phần cung cấp cho sinh viên có được những kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn Bơi, có được những kiến thức về tính chất, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của viêc tâp luyên ̣môn Bơi, nắm vững các bài tập phát triển thể lực, các nguyên lý của kỹ thuật bơi, cách sử dụng có hiệu quả các bài tập đó trong cuộc sống nhằm nâng cao sức khoẻ và phòng chống tai nạn trong môi trường nước.

***4.2. Mục tiêu cụ thể*** (Course objectives: COs)

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu (CO)** | **Nội dung** |
| CO 1: | Giúp sinh viên biết được những kiến thức của kỹ thuật Bơi cơ bản và lợi ích, tác dụng trong việc tập luyện môn Bơi. |
| CO 2: | Sinh viên hiểu và thực hiện được các kỹ năng vận động trong môi trường nước và một số yêu cầu cơ bản trong quá trình tập luyện môn Bơi. |
| CO 3: | Sinh viên vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn bơi vào trong đời sống sinh hoạt của cá nhân, hạn chế được nguy cơ đuối nước. |
| CO 4: | Sinh viên có thể thực hiện được kỹ thuật bơi cơ bản (Kỹ thuật động tác chân, động tác quạt tay, phối hợp tay và chân với thở). |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần** (Course Learning Outcomes: CLOs)

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| CLO 1: | Hiểu và thực hiện đươc kỹ năng vận động trong môi trường nước và các yêu cầu cơ bản trong quá trình tập luyện môn Bơi. |
| CLO 2: | Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn bơi vào trong đời sống sinh hoạt của cá nhân, hạn chế được nguy cơ đuối nước. |
| CLO 3: | Thực hiện được các kỹ năng cơ bản của kỹ thuật động tác chân; động tác tay và kỹ thuật phối hợp tay với chân trong môn Bơi thể thao. |
| CLO 4: | Có khả năng hoàn thiện được kỹ thuật 1 kiểu bơi thể thao. |
| CLO 5: | Có thái độ học tập đúng đắn, tích cực, tự giác trong học tập, nghiên cứu tài liệu. Tham dự đầy đủ giờ giảng theo quy chế. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần(CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | |
| **PLO1** | **PLO7** |
| **PI1.1** | **PI7.1** |
| CLO1 | I |  |
| CLO2 | I |  |
| CLO3 | M |  |
| CLO4 | M |  |
| CLO5 |  | I |
| Học phần  GDTC 2 (Bơi) | M | I |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Bài đánh giá** | **CĐR học phần liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phương pháp dạy - học | Sinh viên chuẩn bị |
| **Phần 1: Mục đích, ý nghĩa và tác dụng của học phần bơi**  1. Mục đích, y nghĩa, tác dụng của môn bơi.  2. Khái quát chung về nguyên lý kỹ thuật bơi thể thao. | 02 tiết (04 tiết tự học) | - Phân tích về mục đích, ý nghĩa, tác dụng của môn Bơi.  - Giới thiệu khái quát về nguyên lý chung của kỹ thuật bơi. | Tham khảo tài liệu (Chương 1: Nguyên lý kỹ thuật bơi (từ trang 8 – 15)). Giáo trình Bơi lội NXBĐHQGTP.HCM; PGS.TS.Huỳnh Trọng Khải chủ biên. | HĐ 1 | CLO1  CLO5 |
| **Phần 2. Thực hành**  1. Các bài tập bỗ trợ trong môn Bơi ở trên cạn.  2. Một số động tác làm quen với nước.  - Tập nhịn thở dưới nước.  - Các bài tập thở cơ bản dưới nước.  - Tập đạp chân thành hồ lướt nước.  - Trò chơi khắc phục lực cản của nước.  3. Hướng dẫn kỹ thuật đập chân trườn sấp.  - Kỹ thuật đập chân trườn sấp trên cạn.  - Kỹ thuật đập chân trườn sấp và thở ở dười nước.  - Lướt nước đập chân trườn sấp (có phao).  - Tập kỹ thuật lướt nước đập chân 5m đến 10m chân trường sấp.  - Kỹ thuật đạp chân trường sấp không có phao và kết hợp với thở. | 03 tiết (06 tiết tự học)    06 tiết (12 tiết tự học) | - Giảng dạy các kỹ thuật bỗ trợ trên cạn và ở dưới nước.  - Thị phạm và tổ chức tập luyện các bài tập làm quen với nước.  - Tổ chức đội hình trò chơi dưới nước.  - Yêu cầu trang phục bơi đúng quy định.  - Hướng dẫn kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập trên cạn.  -  Phân tích, thị phạm, tổ chức cho sinh viên tập kỹ thuật đập chân trên cạn và dưới nước.  - Tổ chức tập luyện động tác đập chân dưới nước (có cầm phao).  - Thị phạm và tổ chức ôn luyện động tác đập chân dưới nước (có cầm phao)  - Quan sát và nhắc nhở sinh viên thực hiện đúng kỹ thuật. | - Thực hiện tốt các bài tập bỗ trợ trên cạn.  - Quan sát và tập luyện theo sự hướng dẫn của giảng viên.  - Tập nhịn thở và tập thở nước cơ bản.  - Tập lướt nước theo sự hướng dẫn của GV  - Tập khắc phục lực cản của nước.  - Sinh vên tham khảo tài liệu chương 2: Phân tích kỹ thuật kiểu bơi (từ trang 16 – 31).  - Quan sát và tập luyện theo sự hướng dẫn của giảng viên.  - Thực hiện tốt kỹ thuật đập chân di chuyển.   - Sinh viên tham khảo chương 5: Giảng dạy kỹ thuật kiểu bơi (trang 88 – 120).  - Quan sát và tập luyện theo sự hướng dẫn của giảng viên. | HĐ 1  HĐ 2 | CLO2  CLO3  CLO4 |
| 4. Hướng dẫn kỹ thuật quạt tay trên cạn và ở dưới nước.  - Kỹ thuật quạt tay trườn sấp trên cạn.    - Kỹ thuật quạt tay trườn sấp và thở ở dười nước.    - Thi đấu bóng nước (tập thể lực). | 6 tiết (12 tiết tự học) | 1. Thị phạm và tổ chức cho sinh viên tập kỹ thuật động tác quạt tay trên cạn và ở dưới nước.  - Cho sinh viên đứng thẳng hoặc cuối người về trước thực hiện quạt tay trườn sấp trên cạn.  - Tập quạt tay trên thành bể hoặc cuối người dưới bể cạn tập quạt tay tại chỗ và di chuyển.  - Hướng dẫn động tác quạt tay lấy hơi (thở dưới nước).  - Tổ chức nội dung thi đấu bóng nước. | - Quan sát và tập luyện theo sự hướng dẫn của giảng viên.  - Thực hiện tốt nội dung quạt tay trườn sấp trên cạn và ở dưới nước.  - Sinh viên tham khảo chương 5: Giảng dạy kỹ thuật kiểu bơi (trang 88 – 120).  - Thực hiện đúng kỹ thuật quạt tay trong bơi trườn sấp, có kết hợp lấy hơi khi di chuyển dưới nước.  - Thi đấu theo sự hướng dẫn của giảng viên. | HĐ 1  HĐ 2 | CLO2  CLO3  CLO4 |
| 5. Hướng dẫn kỹ thuật phối hợp trong đập chân, quạt tay và thở  - Ôn lại kỹ thuật quạt tay trên cạn và ở dưới nước.  - Ôn lại kỹ thuật quạt tay với đạp chân và thở.  - Củng cố và hoàn thiện kỹ thuật bơi trườn sấp. | 06 tiết (12 tiết tự học) | - Tập các bài tập đập chân, quạt tay và thở trên cạn và dưới nước  - Tổ chức ôn tập trên cạn và dưới nước.  - Thị phạm toàn bộ kỹ thuật bơi và tổ chức cho sinh viên tập luyện. | - Thực hiện tốt nội dung ôn tập trên cạn và ở dưới nước.  - Quan sát và tập luyện theo sự hướng dẫn của giảng viên. | HĐ 1  HĐ 2 | CLO3  CLO4 |
| 6. Hướng dẫn kỹ thuật xuất phát trên cạn và dưới nước.  - SV tập xuất bơi nhanh sau xuất phát 10m.  - Củng cố và hoàn thiện kỹ thuật bơi Trườn sấp. | 06 tiết (12 tiết tự học) | - Phân tích và thị phạm kỹ thuật trên cạn và dưới nước.  - Thị phạm toàn bộ kỹ thuật xuất phát và bơi nhanh sau xuất phát 10m – 15m. Hoàn thiện kỹ thuật bơi. | - Thực hiện tốt nội dung tập xuất phát trên cạn và ở dưới nước.  - Tập xuất phát và bơi nhanh về đích. Tập hoàn thiện kỹ thuật bơi trườn sấp. | HĐ 1  HĐ 2 | CLO3  CLO4 |
| **Kiểm tra kết thúc môn**  - Sinh viên kiểm tra bơi kiểu trườn sấp | 01 tiết (02 tiết tự học) | Giảng viên tổ chức cho sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra môn Bơi. | Sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra mà giảng viên phổ biến. | HĐ 2 | CLO2  CLO3  CLO4 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 8.1 | Huỳnh Trọng Khải và Cộng sự | Giáo trình Bơi lội | 2015 | ĐHQG Tp.HCM | TTHL Lê Vũ Hùng | X |  |
| 8.2 | Ủy ban TDTT | Luật thi đấu Bơi Lội | 2006 | online | http://www.hasa.org.vn/gioi-thieu/luat-cac-mon-ttdn |  | x |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ từ 80% số tiết của học phần (nghỉ học không quá 20% số tiết của học phần).

- Tham gia tốt các hoạt động tập luyện trên lớp học theo hướng dẫn của giảng viên.

- Tham khảo tài liệu có liên quan đến học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần sau:

***10.1. Đánh giá của học phần***

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | - Quan sát | Rubric  (1) | 100% | 10% | CLO5 |  |
| HĐ2. Đánh giá cuối kỳ | - HĐ 2.1. Thi kết thúc học phần. | - Bơi kiểu Trườn sấp cự ly 25m. | Rubric (2) | 100% | 90% | CLO2 (20%)  CLO3 (20%)  CLO4 (60%) | PI1.2 |

***10.2. Tiêu chí đánh giá kết quả học tập***

*10.2.1. Đánh giá điểm quá trình:* Trọng số 10%. **(Rubric 1)**

- Mục tiêu: Yêu cầu sinh viên đi học đúng giờ, trang phục bơi đúng quy định khi vào lớp.

- Phương pháp đánh giá: Giảng viên điểm danh trong suốt quá trình học, công bố điểm chuyên cần vào cuối môn học.

- Kết quả điểm chuyên cân gồm 3 mức như sau:

+ Vắng > 20% tổng số tiết = 0 điểm.

+ Vắng từ 10% - 20% = 5 điểm.

+ Vắng < 10% = 10 điểm.

*10.2.2. Đánh giá cuối kỳ****:*** Trọng số 90% **(Rubric 2)**

- Hình thức thi: Thực hành

- Nội dung thi: **Bơi kiểu Trườn sấp cự ly 25m**.

- Cách tính điểm: Căn cứ theo cự ly bơi và mức độ thể hiện kỹ thuật động tác.

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung thi** |
| **9.5 - 10** | Phối hợp tốt kỹ thuật quạt tay - đạp chân - thở, bơi được kiểu Trườn sấp cự lytừ 21m đến 25m. |
| **8.5 – 9.4** | Phối hợp được kỹ thuật quạt tay - đạp chân - thở tương đối ổn định, bơi được kiểu Trườn sấp cự lytừ 15m đến 20m. |
| **7.0 – 8.4** | Phối hợp được kỹ thuật quạt tay - đạp chân - thở chưa ổn định, bơi được cự lytừ 10m đến 14m. |
| **5.0 – 6.9** | Phối hợp tay - chân - thở chưa tốt, sai nhịp, bơi được khoảng 7m đến 9m |
| **3.0 – 4.9** | Bơi tự do từ 5m đến 6m. |
| **1.0 – 2.9** | Chưa biết phối hợp tay - chân, bơi tự do từ 4m trở xuống. |

## Học phần 7. Bóng đá

**1. Thông tin về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá) |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Physical education 3 - FOOBALL |
| 3 | Mã học phần: | GE4335 |
| 4 | Số tín chỉ: | 1 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 0 tiết |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 30 tiết |
|  | - Tự học: | 60 tiết |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Bộ môn Giáo dục thể chất. |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | GE4306 |
|  | - Học phần học trước: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần song hành: | Không (hoặc tên học phần) |
| 8 | Loại học phần: | □ Bắt buộc  🗵 Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | 🗵 Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành Sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Trần Minh Hùng

- E-mail: [tmhung@dthu.edu.vn](mailto:tmhungdt@gmail.com)

- Điện thoại: 0903845996

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Nguyễn Trung Nam

- E-mail: [nguyentrungnam1976@gmail.com](mailto:nguyentrungnam1976@gmail.com)

- Điện thoại: 0918678869

3. Giảng viên 3

- Họ và tên: Phạm Thanh Tùng

- E-mail: [pttung@dthu.edu.vn](mailto:pttung@dthu.edu.vn)

- Điện thoại: 0918545041

4. Giảng viên 4

- Họ và tên: Trần Ngọc Minh Khoa

- E-mail: [khoatran.3551@gmail.com](mailto:khoatran.3551@gmail.com)

- Điện thoại: 0908529911

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần trang bị cho người học các kiến thức về sự hình thành và phát triển môn bóng đá, về các kỹ thuật cơ bản, luật và thi đấu bóng đá, trên cơ sở đó người học tự tập luyện để nâng cao sức khoẻ và nâng cao trình độ chuyên môn cho bản thân. Giảng viên dạy nội dung lý thuyết lồng ghép những buổi thực hành trên sân.

**4. Mục tiêu học phần**

4.1 Mục tiêu chung

Người học phải thực hiện được thuần thục các kỹ thuật cơ bản, luật và thi đấu từ đó có thể phục vụ tốt cho việc tự tập luyện nâng cao sức khoẻ và thi đấu cho bản thân sau khi ra trường. Nâng cao tính kỷ luật, tập thể và tăng cường tình đoàn kết.

4.2 Mục tiêu cụ thể (Course objectives: COs)

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu (CO)** | **Nội dung** |
| **CO1:** | Vận dụng được những kiến thức cơ bản về luật, quá trình hình thành và phát triển môn bóng đá vào tập luyện, thi đấu môn bóng đá; |
| **CO2:** | Vận dụng được các kỹ năng vận động cần thiết trong môn bóng đá và một số yêu cầu cơ bản trong quá trình tập luyện; |
| **CO3:** | Sinh viên thực hiện được các nguyên kỹ thuật cơ bản của môn bóng đá vào trong đời sống sinh hoạt của cá nhân hàng ngày; |
| **CO4:** | Sinh viên có thể vận dụng được kỹ năng cơ bản trong môn bóng đá như (dẫn bóng chuyền bóng, nhận bóng, sút bóng, đánh đầu, động tác giả). |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Biết đươc kỹ năng vận động và các yêu cầu cơ bản trong quá trình tập luyện môn bóng đá; |
| **CLO2:** | Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng vận động cơ bản của môn bóng đá vào trong đời sống sinh hoạt của cá nhân; |
| **CLO3:** | Thực hiện được các kỹ năng cơ bản của kỹ thuật dẫn bóng chuyền bóng, nhận bóng, sút bóng, đánh đầu, động tác giả; |
| **CLO4:** | Có khả năng phân tích và phối hợp được các kỹ thuật trong môn bóng đá; |
| **CLO5:** | Có thái độ học tập đúng đắn, tích cực, tự giác trong học tập, nghiên cứu tài liệu. Tham dự đầy đủ giờ giảng theo Quy chế. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | |
| **PLO1** | **PLO7** |
| **PI1.2** | **PI7.1** |
| CLO1 | I |  |
| CLO2 | I |  |
| CLO3 | M |  |
| CLO4 | M |  |
| CLO5 |  | I |
| Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá) | M | I |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Bài đánh giá** | **CĐR học phần liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phương pháp dạy-học | Sinh viên chuẩn bị |
| 1. **LỊCH SỬ HIÌNH THÀNH VÀ TÁC DỤNG** | **2** |  | | | |
| **1.1 LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN**  1.1.1 Nguồn gốc của bóng đá  1.1.2 Lịch sử phát triển bóng đá Việt Nam | **1** | - Giải thích ý nghĩa, tác dụng và các nguyên lý cơ bản của môn bóng đá  - Phân công nhóm thảo luận và phát biểu | Phạm Quang (2003) *“Giáo trình bóng đá)* | HĐ 1.1 | CLO1  CLO2 |
| **1.2 TÁC DỤNG TẬP LUYỆN BÓNG ĐÁ**  1.2.1 Tác dụng của tập luyện bóng đá  1.2.2 Xu hướng phát triển bóng đá hiện đại | **1** | - Giải thích ý nghĩa, tác dụng và các nguyên lý cơ bản của môn bóng đá  - Phân công nhóm thảo luận và phát biểu | Phạm Quang (2003) *“Giáo trình bóng đá)* | HĐ 1.1 | CLO1  CLO2 |
| 1. **KỸ THUẬT** | **20** |  | | | |
| **2.1 DẪN BÓNG**  2.1.1 Nguyên lí kỹ thuật dẫn bóng cạnh trong, mu ngoài, mu chính diện  2.1.2 Tư thế di chuyển  2.1.3 Các bài tập mẫu và phương pháp tổ chức tập | **3** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | Phạm Quang (2003) *“Giáo trình bóng đá)* | HĐ2.1 | CLO2  CLO4 |
| **2.2 CHUYỀN BÓNG**  **2.2.1** Chuyền bóng cạnh trong bàn chân  **2.2.2** Chuyền bóng mu trong bàn chân  **2.2.3** Các bài tập mẫu và phương pháp tổ chức tập | **4** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | Phạm Quang (2003) *“Giáo trình bóng đá)* | HĐ2.1 | CLO2  CLO4 |
| **2.3 NHẬN BÓNG**  **2.3.1** Nhận bóng bằng cạnh trong bàn chân  **2.3.2** Nhận bóng bằng gang bàn chân  **2.3.3** Nhận bóng bằng đùi  **2.3.4** Các bài tập mẫu và phương pháp tổ chức tập | **4** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | Phạm Quang (2003) *“Giáo trình bóng đá)* | HĐ2.1 | CLO2  CLO4 |
| **2.4 SÚT BÓNG**  **2.4.1** Sút cạnh trong bàn chân.  **2.4.2** Sút mu trong bàn chân.  **2.4.3** Các bài tập mẫu và phương pháp tổ chức tập | **5** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | Phạm Quang (2003) *“Giáo trình bóng đá)* | HĐ2.1 | CLO2  CLO4 |
| **2.5 ĐÁNH ĐẦU**  **2.5.1** Đánh đầu trán trước  **2.5.2** Đánh đầu trán bên  **2.5.3** Các bài tập mẫu và phương pháp tổ chức tập | **2** | Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | Phạm Quang (2003) *“Giáo trình bóng đá)* | HĐ2.1 | CLO2  CLO4 |
| **2.6 ĐỘNG TÁC GIẢ**  **2.6.1** Động tác giả thân  **2.6.2** Động tác giả chân | **2** | Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | Phạm Quang (2003) *“Giáo trình bóng đá)* | HĐ 2.1  HĐ 3.2 | CLO2  CLO4 |
| 1. **PP GIẢNG DẠY VÀ TỔ CHỨC THI ĐẤU** | **1** |  | | | |
| **3.1** Luật bóng đá 5 người  **3.2.**Luật bóng đá 11 người | **1** | - Phân tích, giải thích tinh thần các luật thi đấu 5, 11 người | Phạm Quang (2003) *“Giáo trình bóng đá)* | HĐ2.1 | CLO3  CLO4 |
| 1. **THỂ LỰC** | **4** |  | | | |
| **4.1 THỂ LỰC CHUNG**  **4.1.1** Phát triển sức bền  **4.1.2** Phát triển sự mềm dẻo  **4.1.3** Phát triển sự khéo léo | **2** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | Phạm Quang (2003) *“Giáo trình bóng đá)* | HĐ2.1 | CLO2  CLO5 |
| **4.2 CHUYÊN MÔN**  **4.2.1** Phát triển sức mạnh  **4.2.2** Phát triển sức nhanh | **2** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | Phạm Quang (2003) *“Giáo trình bóng đá)* | HĐ 2.1 | CLO2 |
| 1. **KIỂM TRA** | **3** |  | | | |
| **5.1.1** Sút bóng bằng cạnh trong vào cầu môn 2x3m cự li 10m (sút 5 quả, mỗi quả vào 2 điểm)  **5.1.2** Sút bóng bằng mu trong vào cầu môn 2x3mcự li 15m (sút 5 quả, mỗi quả vào 2 điểm)  **5.1.3** Dẫn bóng zic zac qua 6 cọc 1m, cự li 15m (ko chạm cọc tính thời gian chuẩn Nam; 30 giây, Nữ 45 giây)  **5.1.4** Đánh đấu: Tung bóng đánh đầu vào cầu môn 2x3m cự li 10m 5 quả mỗi quả vào 2 điểm. |  | Giảng viên tổ chức cho sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra môn bóng đá. | Sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra mà giảng viên phổ biến. | HĐ2.1 | CLO5 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Phạm Quang | Giáo trình bóng đá | 2004 | TDTT | TTHL Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Nguyễn Thiệt Tình | Giáo trình Huấn luyện và giảng dạy bóng đá | 1997 | TDTT | TTHL Lê Vũ Hùng |  | X |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra-đánh giá của học phần**

10.1 Đánh giá của học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| HĐ 1. Đánh giá quá trình | - HĐ 1.1. Chuyên cần. | - Tham gia đầy đủ các buổi học. | 100% | 10% | CLO1 |  |
| HĐ 2. Đánh giá cuối kỳ | - HĐ 2.1. Thi kết thúc học phần. | - Thực hành  kỹ thuật sút bóng cạnh trong, mu trong, dẫn bóng. | 100% | 90% | CLO2,3,4,5 |  |

10.2 Đánh giá kết quả học tập (Rubric):

10.2.1 Đánh giá chuyên cần(trọng số) 10%. (Rubric 1)

- Mục tiêu: Yêu cầu sinh viên đi học đúng giờ, trang phục bơi đúng quy định khi vào lớp.

- Hình thức, nội dung và thời gian kiểm tra, đánh giá: Giảng viên điểm danh trong suốt quá trình học, công bố điểm chuyên cần vào cuối môn học.

- Kết quả điểm chuyên cân có 3 thang chấm như sau:

+ Vắng > 20% tổng số tiết = 0 điểm.

+ Vắng từ 10% - 20% = 5 điểm.

       + Vắng < 10% = 10 điểm

10.2.2 Thi học phần: (trọng số 90%) (Rubric 2)

- Nội dung thi:

+ Kỹ thuật sút bóng cạnh trong: Sinh viên thực hiện kỹ thuật sút bóng cạnh trong vào cầu môn 2x3m, khoảng cách 10m, Thực hiện 10 lượt sút, mỗi quả vào cầu môn 01 điểm.

+ Kỹ thuật sút bóng mu trong: Sinh viên thực hiện sút bóng bằng mu trong vào cầu môn 2x3m, khoảng cách 15m, Thực hiện 10 lượt sút, mỗi quả vào cầu môn 01 điểm

+ Dẫn bóng zic zac: Thực hiện dẫn bóng qua các cọc cố định khoảng cách các cọc 3:1:1:1:1:1:3.  Thực hiện 01 lần. tính thời gian.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thang điểm** | | | | | | | | | | **Ghi chú** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | Điểm |
| **Cạnh trong** | vào | vào | vào | vào | Vào | vào | vào | vào | vào | vào | Quả |
| **Mu trong** | vào | vào | vào | vào | Vào | vào | vào | vào | vào | vào | Quả |
| **Dẫn bóng** | 48s | 46s | 44s | 42s | 40s | 38s | 36s | 34s | 32s | 30s | Quả |

## Học phần 8. Bóng chuyền

**1. Thông tin về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Giáo dục thể chất 3 - BÓNG CHUYỀN** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Physical education 3 - VOLLEYBALL |
| 3 | Mã học phần: | **GE4336** |
| 4 | Số tín chỉ: | 1 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 0 tiết |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 30 tiết |
|  | - Tự học: | 60 tiết |
| 6 | Bộ môn quản lý: | **Bộ môn Giáo dục thể chất.** |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | GE4306 |
|  | - Học phần học trước: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần song hành: | Không (hoặc tên học phần) |
| 8 | Loại học phần: | □ Bắt buộc  ✓ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | ✓ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành Sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2.** **Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Phạm Hiền Chương

- E-mail: [phchuongdhdt@gmail.com](mailto:phchuongdhdt@gmail.com)

- Điện thoại: 0939991155

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Nguyễn Duy Thanh

- E-mail: ndthanh.dthu.edu.vn

- Điện thoại: 0927733567

3. Giảng viên 3

- Họ và tên: Nguyễn Thị Thùy Dương (B)

- E-mail: [nttd2727@gmail.com](mailto:nttd2727@gmail.com)

- Điện thoại: 01698186945

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần trang bị cho người học các kiến thức về sự hình thành và phát triển môn bóng chuyền, về các kỹ thuật cơ bản, thi đấu bóng chuyền, trên cơ sở đó người học tự tập luyện để nâng cao sức khoẻ và nâng cao trình độ chuyên môn cho bản thân. Giảng viên dạy nội dung lý thuyết lồng ghép những buổi thực hành trên sân.

**4.** **Mục tiêu học phần**

**4.1 Mục tiêu chung**

Sinh viên phải thực hiện được thuần thục các kỹ thuật cơ bản và thi đấu từ đó có thể phục vụ tốt cho việc tự tập luyện nâng cao sức khoẻ và thi đấu cho bản thân sau khi ra trường. Nâng cao tính kỷ luật, tập thể và tăng cường tình đoàn kết.

**4.2 Mục tiêu cụ thể (Course objectives: COs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu (CO)** | **Nội dung** |
| **CO1:** | Sinh viên hiểu biết lịch sử phát triển môn bóng chuyền và thực hiện được các kỹ thuật cơ bản. |
| **CO2:** | Sinh viên có khả phân tích, tự tập luyện các kỹ thuật cơ bản và tổ chức thi đấu trong môn bóng chuyền |
| **CO3:** | Sinh viên vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn Bóng chuyền vào trong đời sống sinh hoạt của cá nhân hàng ngày |

**5.** **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Biết đươc kỹ năng vận động và các yêu cầu cơ bản trong quá trình tập luyện môn Bóng chuyền. Có thái độ học tập đúng đắn, tham dự đầy đủ giờ giảng theo Quy chế |
| **CLO2:** | Tập luyện nâng cao thể lực và thành tích. Biết cách phòng ngừa và khắc phục những sai sót trong quá trình tập luyện. |
| **CLO3:** | Có khả năng phân tích và phối hợp được các kỹ thuật trong môn bóng chuyền. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | |
| **PLO1** | **PLO7** |
| **PI1.1** | **PI7.1** |
| CLO1 | I |  |
| CLO2 | I |  |
| CLO3 | M |  |
| Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền) | M | I |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Bài đánh giá** | **CĐR học phần liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phương pháp dạy - học | Sinh viên chuẩn bị |
| 1. **LỊCH SỬ HIÌNH THÀNH VÀ TÁC DỤNG** | **2** |  | | | |
| **1.1 LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN**  1.1.1 Nguồn gốc của bóng chuyền  1.1.2 Lịch sử phát triển bóng chuyền Việt Nam | **1** | - Giải thích ý nghĩa, tác dụng và các nguyên lý cơ bản của môn Bóng chuyền | Nguyễn Viết Minh, Hồ Đắc Sơn (2003) *“Giáo trình bóng chuyền* | HĐ 1 | CLO1  CLO2 |
| **1.2 TÁC DỤNG TẬP LUYỆN BÓNG CHUYỀN**  1.2.1 Tác dụng của tập luyện bóng chuyền  1.2.2 Xu hướng phát triển bóng chuyền hiện đại | **1** | - Phân công nhóm thảo luận và phát biểu | Nguyễn Viết Minh, Hồ Đắc Sơn (2003) *“Giáo trình bóng chuyền* | HĐ 1 | CLO1  CLO2 |
| 1. **KỸ THUẬT** | **20** |  | | | |
| **2.1 DI CHUYỂN**  2.1.1Tư thế chuẩn bị  2.1.2 Tư thế di chuyển  2.1.3 Các bài tập mẫu và phương pháp tổ chức tập | **3** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | Nguyễn Viết Minh, Hồ Đắc Sơn (2003) *“Giáo trình bóng chuyền* | HĐ 1  HĐ 2 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **2.2 CHUYỀN BÓNG**  **2.2.1** Chuyền bóng cao tay trước mặt và di chuyển  **2.2.2** Chuyền bóng cao tay trước mặt - sau đầu  **2.2.3** Các bài tập mẫu và phương pháp tổ chức tập | **6** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | Nguyễn Viết Minh, Hồ Đắc Sơn (2003) *“Giáo trình bóng chuyền* | HĐ 1  HĐ 2 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **2.3 ĐỆM BÓNG**  **2.3.1** Đệm bóng bằng hai tay trước mặt tại chỗ  **2.3.2** Phối hợp chuyền bóng thấp với cao tay  **2.3.3** Các bài tập mẫu và phương pháp tổ chức tập | **6** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | Nguyễn Viết Minh, Hồ Đắc Sơn (2003) *“Giáo trình bóng chuyền* | HĐ 1  HĐ 2 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **2.4 PHÁT BÓNG**  **2.4.1** Phát bóng thấp tay trước mặt.  **2.4.2** Phát bóng cao tay trước mặt.  **2.4.3** Các bài tập mẫu và phương pháp tổ chức tập | **5** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | Nguyễn Viết Minh, Hồ Đắc Sơn (2003) *“Giáo trình bóng chuyền* | HĐ 1  HĐ 2 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| 1. **PP GIẢNG DẠY VÀ TỔ CHỨC THI ĐẤU** | **1** |  |  |  |  |
| **3.1** Luật bóng chuyền 6 người  **3.2.**Luật bóng chuyền hơi | **1** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | Luật bóng chuyền | HĐ 1  HĐ 2 | CLO3 |
| 1. **THỂ LỰC** | **4** |  | | | |
| **4.1 THỂ LỰC CHUNG**  **4.1.1** Phát triển sức mạnh  **4.1.2** Phát triển sức nhanh  **4.1.3** Phát triển sức bền | **2** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | Nguyễn Viết Minh, Hồ Đắc Sơn (2003) *“Giáo trình bóng chuyền* | HĐ 1  HĐ 2 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **4.2 THỂ LỰC CHUYÊN MÔN**  **4.2.1** Phát triển sức mạnh chuyên môn  **4.2.2** Phát triển sức bật | **2** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | Nguyễn Viết Minh, Hồ Đắc Sơn (2003) *“Giáo trình bóng chuyền* | HĐ 1  HĐ 2 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Nguyễn Viết Minh,  Hồ Đắc Sơn | Giáo trình Bóng chuyền | 2003 | ĐHSP | Thư viện ĐHĐT |  | X |
| 2 | Tổng cục TDTT | Luât Bóng chuyền,     Bóng chuyền hơi | 2011 | TDTT | Thư viện ĐHĐT |  | X |
| 3 | Huỳnh Đắc Tiến | Giáo trình Bóng chuyền | 2009 | TDTT | Thư viện ĐHĐT | X | X |
| 4 | Phạm Hiền Chương | Bài giảng Bóng chuyền và phương pháp | 2023 | ĐHĐT | Thư viện ĐHĐT | X |  |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra-đánh giá của học phần**

10.1 Đánh giá của học phần

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần đánh giá**  **(%)** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HĐ1.**  **Đánh giá quá trình** | Chuyên cần | **Điểm danh** | Rubric  (1) | 10% | **CLO 1** | **100%** | **PLO 1** |
| **HĐ2. Đánh giá cuối kỳ** | Thi cuối kỳ | **Thực hành** | Rubric  (2) | 90% | **CLO 1**  **CLO 2**  **CLO 3** | 100% | **PLO 01**  **PLO 02**  **PLO 03** |

10.2 Đánh giá kết quả học tập (Rubric):

10.2.1 Đánh giá chuyên cần(trọng số) 10%. (Rubric 1)

- Mục tiêu: Yêu cầu sinh viên đi học đúng giờ, trang phục đúng quy định khi vào lớp.

- Hình thức, nội dung và thời gian kiểm tra, đánh giá: Giảng viên điểm danh trong suốt quá trình học, công bố điểm chuyên cần vào cuối môn học.

- Kết quả điểm chuyên cân có 3 thang chấm như sau:

+ Vắng > 20% tổng số tiết = 0 điểm.

+ Vắng từ 10% - 20% = 5 điểm.

       + Vắng < 10% = 10 điểm

10.2.2 Thi học phần: (trọng số 90%) (Rubric 2)

- Nội dung thi:

+ Chuyền bóng: 02 vđv thực hiện chuyền bóng qua lại trên lưới (lưới cao 2,43 cm) trong khu vực 3m liên tục 03 quả/ 01 điểm. Thực hiện 02 lần lấy số lần cao nhất.

+ Đệm bóng: 02 vđv thực hiện đệm bóng qua lại trên lưới (lưới cao 2,43 cm) trong khu vực 3m liên tục 03 quả/ 01 điểm. Thực hiện 02 lần lấy số lần cao nhất.

+ Phát bóng:  VĐV thực hiện phát bóng qua trên lưới (lưới cao 2,43 cm) trong sân sau khu vực 3m liên tục 01 quả/ 01 điểm. Thực hiện 02 lần lấy số lần cao nhất. (Nam phát bóng cao tay. Nữ phát bóng thấp tay)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thang điểm** | | | | | | | | | | **Ghi chú** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | Điểm |
| **Chuyền bóng** | 03 | 06 | 09 | 12 | 15 | 18 | 21 | 24 | 27 | 30 | Quả |
| **Đệm bóng** | 03 | 06 | 09 | 12 | 15 | 18 | 21 | 24 | 27 | 30 | Quả |
| **Phát bóng** | 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 08 | 09 | 10 | Quả |

## Học phần 9. Cầu lông

**1. Thông tin về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Giáo dục thể chất 3 - CẦU LÔNG** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Physical education 3 - BADMINTON |
| 3 | Mã học phần: | **GE4337** |
| 4 | Số tín chỉ: | 1 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 0 tiết |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 30 tiết |
|  | - Tự học: | 60 tiết |
| 6 | Bộ môn quản lý: | **Bộ môn Giáo dục thể chất.** |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | GE4306 |
|  | - Học phần học trước: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần song hành: | Không (hoặc tên học phần) |
| 8 | Loại học phần: | □ Bắt buộc  ✓ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | ✓ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành Sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Phạm Việt Thanh

-E-mail: [thanhpham1406@gmail.com](mailto:thanhpham1406@gmail.com)

- Điện thoại: 0932992252

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Đỗ Vĩnh Khiết

- E-mail: dvkhiet@dthu.edu.vn.

- Điện thoại: 0385657035

3. Giảng viên 3

- Họ và tên: Nguyễn Thị Thùy Dương (A)

- E-mail: nttduonga@dthu.edu.vn.

- Điện thoại: 0918999554

4. Giảng viên 4

- Họ và tên: Huỳnh Nguyễn Kim Ngàn

- E-mail: meimei86vn@gmail.com.

- Điện thoại: 0776111886

**3.** **Mô tả tóm tắt học phần**

Đây là một trong những môn thể thao phổ biến nhất. Môn cầu lông phù hợp với nam nữ ở tất cả các nhóm tuổi và các cấp độ kỹ thuật khác nhau, có thể chơi cầu lông trong nhà hoặc ngoài trời để giải trí hoặc thi đấu. Khi chơi bộ môn này thì quả cầu lông (trái cầu lông) phải được chơi ở trên không. Do đó, bộ môn cầu lông đòi hỏi phản xạ nhanh hơn so với mức độ tập thể dục bình thường.

Môn cầu lông là một bộ môn dùng vợt (Racquet) để chơi hoặc thi đấu. Trong cầu lông có đánh đơn(hai vận động viên thi đấu với nhau), đánh đôi (hai cặp vận động viên thi đấu với nhau) trên hai nửa của sân cầu hình chữ nhật được chia ra bằng tấm lưới ở giữa. Các nội dung thi đấu đánh đơn có đơn nam, đơn nữ; các nội dung thi đấu đánh đôi sẽ có đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ.

**4. Mục tiêu học phần**

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc của môn Cầu lông, một số điều luật cơ bản. Giúp sinh viên nắm và thực hiện chính xác được các kỹ thuật cơ bản như: Các TTCB, các bước di chuyển, các kỹ thuật đánh cầu, các kỹ thuật giao cầu, chiến thuật thi đấu đôi. Biết vận dụng một số điều luật vào việc thi đấu và làm trọng tài.

**4.1 Mục tiêu chung**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu (CO)** | **Nội dung** |
| **CO1:** | Giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản và tác dụng trong việc tập luyện môn Cầu lông; |
| **CO2:** | Sinh viên hiểu được các kỹ năng vận động trong môn Cầu lông và một số yêu cầu cơ bản trong quá trình tập luyện; |
| **CO3:** | Sinh viên vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn Cầu lông vào trong đời sống sinh hoạt của cá nhân hàng ngày; |
| **CO4:** | Sinh viên có thể thực hiện được kỹ thuật cơ bản trong môn Cầu lông như (các TTCB,các bước di chuyển, các kỹ thuật đánh cầu, các kỹ thuật giao cầu, chiến thuật thi đấu đôi. Biết vận dụng một số điều luật vào việc thi đấu và làm trọng tài). |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Biết được kỹ năng vận động và các yêu cầu cơ bản trong quá trình tập luyện môn Cầu lông; |
| **CLO2:** | Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn Cầu lông vào trong đời sống sinh hoạt của cá nhân; |
| **CLO3:** | Thực hiện được các kỹ năng cơ bản của kỹ thuật động tác TTCB, di chuyển, giao cầu, đánh cầu, ứng dụng luật vào thi đấu và làm trọng tài; |
| **CLO4:** | Có khả năng phân tích và phối hợp được các kỹ thuật trong môn cầu lông |
| **CLO5:** | Có thái độ học tập đúng đắn, tích cực, tự giác trong học tập, nghiên cứu tài liệu. Tham dự đầy đủ giờ giảng theo Quy chế. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | |
| --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO7** |
| **PI1.1** | **PI7.1** |
| **CLO1** | R | I |
| **CLO2** | M | I |
| **CLO3** | M | I |
| **CLO4** | M | I |
| **CLO5** | M | I |
| Học phần Cầu Lông | M | I |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Bài đánh giá** | **CĐR học phần liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phương pháp dạy - học | Sinh viên chuẩn bị |
| **1. LỊCH SỬ HIÌNH THÀNH VÀ LUẬT CƠ BẢN** | **2** |  | | | |
| **1.1 LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ LUẬT CƠ BẢN**  1.1.1 Sự hình thành và phát triễn môn Cầu lông  1.1.2 Luật cầu lông | **2** | - Giải thích sự hình thành môn cầu Lông từ lúc bắt đầu cho đến hiện tại  - Giải thích một số điều luật về sân, cách tính điểm, các quy định khi giao cầu, các quy định trong thi đấu… | Trần Văn Vinh  (2003), *“Giáo trình*  *Cầu lông”*, Nxb ĐHSP  Ủy ban TDTT (2007),  *“Luật cầu lông”*, Nxb  TDTT. | HĐ 1.1 | CLO1  CLO2 |
| **2. KỸ THUẬT** | **20** |  | | | |
| **2.1. Cách cầm vợt, cầm cầu, xây dựng cảm giác vợt với cầu (tâng cầu).**  2.1.1. Cách cầm vợt.  2.1.2. Cách cầm cầu.  2.1.3. Cảm giác với cầu.  2.1.4 Các bài tập mẫu và phương pháp tổ chức tập | **3** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và hướng dẫn cho sinh viên tập | - Sinh viên tự trang bị vợt và cầu  - Quan sát và tập  luyện theo sự hướng  dẫn của giảng viên. | HĐ 2.1  HĐ 3.2 | CLO3  CLO4 |
| **2.2. Các tư thế chuẩn bị** (TTCB) cơ bản.  2.2.1. TTCB cao  2.2.2. TTCB trung bình  2.2.3. TTCB thấp | **1** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và hướng dẫn cho sinh viên tập  - Quan sát và nhắc nhở sinh viên thực hiện đúng kỹ thuật. | - Thực hiện đúng kỹ  thuật.  - Quan sát và tập  luyện theo sự hướng  dẫn của giảng viên. | HĐ 2.1  HĐ 3.2 | CLO3  CLO4 |
| **2.3. Kỹ thuật di chuyển đơn và đa bước**  2.3.1. Kỹ thuật di chuyển đơn bước với các bài tập tiến lùi, phải trái phối hợp.  2.3.2. Kỹ thuật di chuyên đa bước với các bài tập di chuyển ngang, tiến lùi, từ  giữa sân ra các góc.  **2.3.3** Các bài tập mẫu và phương pháp tổ chức tập | **4** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập  - Quan sát và nhắc nhở sinh viên thực hiện đúng kỹ thuật. | - Thực hiện đúng kỹ  thuật.  - Quan sát và tập  luyện theo sự hướng  dẫn của giảng viên. | HĐ 2.1  HĐ 3.2 | CLO2  CLO3  CLO4 |
| **2.4. Kỹ thuật đánh cầu thấp**  2.4.1. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay bên  phải.  2.4.2. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay bên trái.  **2.4.3** Các bài tập mẫu và phương pháp tổ chức tập | **3** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | - Thực hiện đúng kỹ  thuật.  - Quan sát và tập  luyện theo sự hướng  dẫn của giảng viên. | HĐ 2.1  HĐ 3.2 | CLO2  CLO3  CLO4 |
| **2.5. Kỹ thuật phát cầu**  2.5.1. Kỹ thuật phát cầu cao sâu thuận tay.  2.5.2. Kỹ thuật phát cầu thấp gần trái tay.  **2.5.3** Các bài tập mẫu và phương pháp tổ chức tập | **3** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | - Thực hiện đúng kỹ  thuật.  - Quan sát và tập  luyện theo sự hướng  dẫn của giảng viên. | HĐ 2.1  HĐ 3.2 | CLO2  CLO3  CLO4 |
| **2.6. Kỹ thuật đánh cầu cao**  2.6.1. Kỹ thuật đánh cầu cao tay bên phải.  2.6.2. Kỹ thuật đánh cầu cao trên đầu.  **2.6.3.** Các bài tập mẫu và phương pháp tổ chức tập | **4** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | - Thực hiện đúng kỹ  thuật.  - Quan sát và tập  luyện theo sự hướng  dẫn của giảng viên. |  | CLO2  CLO3  CLO4 |
| **2.7 Củng cố và hoàn thiện kỹ thuật**  **2.7.1. Cũng cố và hoàn thiện kỹ thuật**  **2.7.2. Ôn tập nội dung thi** | **2** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | - Thực hiện đúng kỹ  thuật.  - Quan sát và tập  luyện theo sự hướng  dẫn của giảng viên. |  | CLO3  CLO4  CLO5 |
| **3. PP GIẢNG DẠY VÀ TỔ CHỨC THI ĐẤU** | **3** |  | | | |
| **3.1. Chiến thuật thi đấu đôi**  3.1.1. Hướng dẫn các vị trí đứng trên sân trong thi đấu đôi  3.1.2. Hướng dẫn cách giao và vị trí đứng đỡ cầu  3.2. Trọng tài  3.2.1. Hướng dẫn cách bốc thăm, đọc tỉ số, xác định các lỗi trong thi đấu.  **3.3. Thi đấu đôi** | **3** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | - Thực hiện đúng kỹ  thuật.  - Quan sát và tập  luyện theo sự hướng  dẫn của giảng viên. | HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO4  CLO5 |
| **4. THỂ LỰC** | **4** |  | | | |
| **4.1 THỂ LỰC CHUNG**  **4.1.1** Phát triển sức nhanh  **4.1.2** Phát triển sức bền | **2** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | - Thực hiện đúng kỹ  thuật.  - Quan sát và tập  luyện theo sự hướng  dẫn của giảng viên. | HĐ 2.1  HĐ 4.1 | CLO2  CLO5 |
| **4.2 THỂ LỰC CHUYÊN MÔN**  **4.2.1** Phát triển sức nhanh chuyên môn | **2** | - Phân tích, thị phạm kỹ thuật và tổ chức cho sinh viên tập | - Thực hiện đúng kỹ  thuật.  - Quan sát và tập  luyện theo sự hướng  dẫn của giảng viên. | HĐ 2.1 | CLO2 |
| **5. KIỂM TRA** | **3** |  | | | |
| * + 1. **Đánh cầu cao trên đầu**   **5.1.2 Giao cầu trái tay** |  | Giảng viên tổ chức cho sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra môn Cầu lông. | Sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra mà giảng viên phổ biến. | HĐ 4.2 | CLO5 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Trần Văn Vinh | Giáo trình Cầu lông | 2003 | ĐHSP | Thư viện ĐHĐT | X |  |
| 2 | Ủy ban TDTT | Luật Cầu lông | 2007 | TDTT | Thư viện ĐHĐT | X |  |
| 3 | Lâm Kiến Thành | Cầu lông cơ bản và nâng cao | 2008 | TDTT | Thư viện ĐHĐT |  | X |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra-đánh giá của học phần**

**10.1 Đánh giá của học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thành phần đánh giá*** | ***Hình thức đánh giá*** | ***Phương pháp đánh giá*** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần đánh giá**  **(%)** | ***Trọng số đánh giá*** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| HĐ 1. Đánh giá quá trình | - HĐ 1.1. Chuyên cần. | Điểm danh | Rubric  (1) | 10% | **CLO 5** | 100% | CLO1 |
| HĐ 2. Đánh giá cuối kỳ | - HĐ 3.1. Thi kết thúc học phần. | Thực hành | Rubric  (2) | 90% | **CLO 1**  **CLO 2**  **CLO 3**  **CLO4** | 100% | CLO2,3,4,5 |

**10.2 Đánh giá kết quả học tập (Rubric):**

**10.2.1 Đánh giá chuyên cần(trọng số) 10%. (Rubric 1)**

- Mục tiêu: Yêu cầu sinh viên đi học đúng giờ, trang phục đúng quy định khi vào lớp.

- Hình thức, nội dung và thời gian kiểm tra, đánh giá: Giảng viên điểm danh trong suốt quá trình học, công bố điểm chuyên cần vào cuối môn học.

- Kết quả điểm chuyên cân có 3 thang chấm như sau:

+ Vắng > 20% tổng số tiết = 0 điểm.

+ Vắng từ 10% - 20% = 5 điểm.

+ Vắng < 10% = 10 điểm

**10.2.2 Thi học phần: (trọng số 90%) (Rubric 2)**

- Nội dung thi:

+ Đánh cầu cao trên đầu (lốp cầu) vào ô cuối sân (Khoảng cách giữ 2 đường biên ngang cuối sân).

+ Phát cầu thấp gần trái tay vào ô 5.18 x 0.5m

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm  Nội dung | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Lốp cầu | Nam | 1 quả | 2 quả | 3 quả | 4 quả | 5 quả | 6 quả | 7 quả | 8 quả | 9 quả | 10 quả |
| Nữ | 1 quả | 2 quả | 3 quả | 4 quả | 5 quả | 6 quả | 7 quả | 8 quả | 9 quả | 10 quả |
| Giao cầu | Nam | 1 quả | 2 quả | 3 quả | 4 quả | 5 quả | 6 quả | 7 quả | 8 quả | 9 quả | 10 quả |
| Nữ | 1 quả | 2 quả | 3 quả | 4 quả | 5 quả | 6 quả | 7 quả | 8 quả | 9 quả | 10 quả |

## Học phần 10. Võ thuật Vovinam

**1. Thông tin về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Giáo dục thể chất 3 – Võ thuật Vovinam** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Physical Education Three - Vovinam Martial arts |
| 3 | Mã học phần: | GE4338 |
| 4 | Số tín chỉ: | **1** |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: |  |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | **30** |
|  | - Tự học: | (0/30/30) |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Giáo dục thể chất |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần học trước: | GDTC 1; GDTC 2 |
|  | - Học phần song hành: | Không (hoặc tên học phần) |
| 8 | Loại học phần: | □ Bắt buộc  ☑ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành Sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập/Khóa luận |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Hồ Thanh Tâm

- E-mail: hothanhtamdhdt@gmail.com

- Điện thoại: 0918660041

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Châu Nhật Tân

- E-mail:

- Điện thoại: 0377511851

**3.** **Mô tả tóm tắt học phần**

  Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn võ Vovinam:

* Lịch sử phát triển môn võ Vovinam, Nắm được những kiến thức cơ bản về môn võ thuật Vovinam
* Các bài quyền cơ bản
* Kỹ thuật tự vệ phá gỡ, chiến lược, một số luật cơ bản

**4. Mục tiêu học phần**

**4.1 Mục tiêu chung**

Học phần trang bị cho sinh viên có thể nắm được các động tác cơ bản môn võ Vovinam; hệ thống quyền thuật; hệ thống các đòn phá gỡ cơ bản; hệ thống kiến thức một số luật cơ bản thông qua phương pháp trọng tài. Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về phân tích kỹ thuật, phương pháp giảng dạy quyền thuật ở trình độ cơ bản đối với một số bài quyền bật thấp. Bên cạnh đó, người học còn được tập luyện với các tình huống tự vệ chiến đấu để bảo vệ bản thân và khống chế người tấn công.

**4.2 Mục tiêu cụ thể (Course objectives: COs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu (CO)** | **Nội dung** |
| **CO1:** | Những kiến thức về môn võ thuật Vovinam |
| **CO2:** | Các động tác căn bản môn võ Vovinam |
| **CO3:** | Các kỹ thuật, chiến lược, phá gỡ |
| **CO4:** | Các bài tập  phát triển thể lực |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Sinh viên biết được những kiến thức về môn võ thuật Vovinam |
| **CLO2:** | Sinh viên thực hiện được các động tác căn bản môn võ Vovinam |
| **CLO3:** | Sinh viên thực hiện được các kỹ thuật: Quyền, chiến lược, phá gỡ |
| **CLO4:** | Nâng cao tố chất thể lực cho bản thân |
| **CLO5:** | Có thái độ học tập đúng đắn, tích cực, tự giác trong học tập, nghiên cứu tài liệu. Tham dự đầy đủ giờ giảng theo Quy chế. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần(CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | |
| --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO7** |
| **PI1.1** | **PI7.1** |
| **CLO1** | R |  |
| **CLO2** | M |  |
| **CLO3** | M |  |
| **CLO4** | M | I |
| **CLO5** | M | I |
| Học phần Cầu Lông | **M** | **I** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Bài đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **1. NHẬP MÔN** | **01 tiết (02 tiết tự học)** |  |  |  | CLO1  CO1 |
| 1. Giới thiệu sự hình thành và phát triển môn võ Vovinam |  | Thuyết trình, thị phạm | - Giáo trình giảng dạy Vovinam tập 1,(NXB tổng cục TDTT, Liên đoàn Vovinam Việt Nam) | HĐ1 |  |
| 2. Ý nghĩa lối chào |  |
| **2. CĂN BẢN** | 07 **tiết (14 tiết tự học)** |  |  |  | CLO2  CO2 |
| ***2.1.  Kỹ thuật đấm***:  2.1.1. Đấm thẳng  2.1.2. Đấm móc  2.1.3. Đấm thấp  2.1.4. Đấm lao | 1 tiết | Thuyết trình, thị phạm | Giáo trình giảng dạy Vovinam tập 1,(NXB tổng cục TDTT, Liên đoàn Vovinam Việt Nam) |  |  |
| ***2. Kỹ thuật chém***:  1. Chém số 1  2. Chém số 2  3. Chém số 3  4. Chém số 4 | 1 tiết | HĐ1 |
| ***3. Kỹ thuật lối gạt***:  1. Gạt số 1  2. Gạt số 2  3. Gạt số 3  4. Gạt số 4 | 5 tiết | HĐ1 |
| ***4. Kỹ thuật lối chỏ***:  2.4.1. Chỏ số 1  2.4.2. Chỏ số 2  2.4.3. Chỏ số 3  2.4.4. Chỏ số 4 |
| **3. QUYỀN** | 05 **tiết (10 tiết tự học)** |  |  | HĐ1 | CLO3 |
| 1. Bài quyền gồm 30 động tác |  | Thuyết trình, thị phạm, thực hành, chia nhóm tập luyện. | Giáo trình giảng dạy Vovinam tập 1,(NXB tổng cục TDTT, Liên đoàn Vovinam Việt Nam) |  |  |
| **4. CHIẾN LƯỢC** | 02 **tiết (04 tiết tự học)** |  |  |  | CLO3 |
| 4.1. Chiến lược từ 1-5 |  | Thuyết trình, thị phạm, thực hành, chia nhóm tập luyện. | Giáo trình giảng dạy Vovinam tập 1,(NXB tổng cục TDTT, Liên đoàn Vovinam Việt Nam) | HĐ1 |  |
| **5. KỸ THUẬT PHÁ GỠ** | 10 **tiết (20 tiết tự học)** |  |  |  | CLO3 |
| 5.1. Kỹ thuật phá gỡ bóp cổ trước 1, 2 | 4 tiết | Thuyết trình, thị phạm, thực hành, chia nhóm tập luyện. | Giáo trình giảng dạy Vovinam tập 1,(NXB tổng cục TDTT, Liên đoàn Vovinam Việt Nam) | HĐ1 |  |
| **5.2.** Kỹ thuật phá gỡ bóp cổ sau |
| **5.3.** Kỹ thuật phá gỡ ôm trước có tay,  không tay | 4 tiết |
| 5.4. Kỹ thuật phá gỡ ôm sau có tay |
| 5.5. Kỹ thuật phá gỡ khóa tay dắt số 1 – 2 | 2 tiết |
| 5.6. Kỹ thuật phá gỡ nắm ngực áo số 1- 2 |
| **5. BÀI TẬP BỔ TRỢ, THỂ LỰC** | 02 **tiết (04 tiết tự học)** |  |  |  | CO4  CLO4 |
| 5.1. Phát triển sức mạnh chuyên môn  5.2.  Động tác bổ trợ |  | Thuyết trình, thị phạm, thực hành, chia nhóm tập luyện. | Thực hiện các động tác theo sự hướng dẫn của giáo viên thực hiện cho đúng kỹ thuật | HĐ1 |  |
| **6. THI KẾT THÚC HỌC PHẦN** | 03 **tiết (06 tiết tự học)** |  |  | HĐ2 | CLO5 |
| 6.1. Thi nội dung quyền  6.2. Thi nội dung chiến lược  6.3. Thi nội dung phá gỡ  6.4. Thể lực |  | Quan sát | Thực hiện đúng kỹ thuật |  |  |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Lê Quốc Ân  VS. Nguyễn Văn Chiếu  VS. Nguyễn Văn Sen  VS. Trần Văn Mỹ  VS. Nguyễn Chánh Tứ  VS. Võ Danh Hải  VS. Nguyễn Hồng Tâm | Giáo Trình | 2008 | Thể dục thể thao | Thư Viện | X |  |
| 2 | Tổng cục TDTT | Luật thi đấu vovinam | 2010 | Thể dục thể thao | Thư Viện | X |  |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra-đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá cuối kỳ

**10.1 Đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần đánh giá**  **(%)** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HĐ1.**  **Đánh giá quá trình** | Chuyên cần | **Điểm danh** | Rubric  (1) | 10% | **CLO 1** | **100%** | **PLO 1** |
| **HĐ2. Đánh giá cuối kỳ** | Thi cuối kỳ | **Thực hành** | Rubric  (2) | 90% | **CLO 1**  **CLO 2**  **CLO 3** | 100% | **PLO 01**  **PLO 02**  **PLO 03** |

***10.2. Tiêu chí đánh giá kết quả học tập***

*10.2.1. Đánh giá điểm quá trình:* Trọng số 10%. **(Rubric 1)**

- Mục tiêu: Yêu cầu sinh viên đi học đúng giờ, trang phục đúng quy định khi vào lớp.

- Phương pháp đánh giá: Giảng viên điểm danh trong suốt quá trình học, công bố điểm chuyên cần vào cuối môn học.

- Kết quả điểm chuyên cần gồm 3 mức như sau:

+ Vắng > 20% tổng số tiết = 0 điểm.

+ Vắng từ 10% - 20% = 5 điểm.

+ Vắng < 10% = 10 điểm.

*10.2.2. Đánh giá cuối kỳ****:*** Trọng số 90% **(Rubric 2)**

- Hình thức thi: Thực hành

- Nội dung thi: **Quyền + Chiến lược + Phá gỡ + Thể lực**

- Cách tính điểm: thể hiện kỹ thuật động tác.

| **Điểm thi** | | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thuộc bài** | **Nhanh mạnh** | **Tấn pháp** | **Thuyết phục** |
| 05 điểm | 02 điểm | 02 điểm | 01điểm |

## Học phần 11. Võ thuật Karatedo

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Võ thuật Karatedo |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Karate |
| 3 | Mã học phần: | GE4339 |
| 4 | Số tín chỉ: | 01 |
| 5 | Phân bổ thời gian: | 30 tiết |
|  | - Lý thuyết: | 00 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 30 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Giáo dục thể chất |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Giáo dục thể chất 1 |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội ) |
| 8 | Loại học phần: | □ Bắt buộc  🗹 Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | 🗹 Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành Sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Trần Hữu Điền

- Email: thdien@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0907775234

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Hồ Ngọc Lợi

- Email: loivvk24@yahoo.com

- Số điện thoại: 0918750123

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Karate hay Karate-Do (Không Thủ Đạo) là một môn võ thuật truyền thống của vùng Okinawa (Nhật Bản). Karate là nghệ thuật chiến đấu với các đòn đặc trưng như đấm, đá, cú đánh cùi chỏ, đầu gối và các kỹ thuật đánh bằng bàn tay mở.

Môn Karate phù hợp với nam nữ ở tất cả các nhóm tuổi và có thể tập luyện Karate trong nhà hoặc ngoài trời để giải trí hoặc thi đấu. Môn Karate giúp bồi dưỡng con người về mặt ý chí, phẩm chất và đạo đức. Tăng cường sức khỏe và nâng cao thể lực.

**4. Mục tiêu học phần**

***4.1. Mục tiêu chung***

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn võ Karatedo:

+ Lịch sử phát triển môn võ Karatedo, ý nghĩa chào kính trong môn võ.

+ Các bài quyền cơ bản (KATA)

+ Kỹ thuật tay, chân, các kỹ thuật cơ bản trong thi đấu (KUMITE) và có khả năng tự vệ trong cuộc sống.

***4.2. Mục tiêu cụ thể (Course objectives: COs)***

| **Mục tiêu (CO)** | **Nội dung** |
| --- | --- |
| CO1: | Giúp sinh viên nhớ được lịch sử hình thành và phát triển môn Võ thuật Karatedo ở Việt Nam và Thế Giới. |
| CO2: | Giúp sinh viên hiểu các bài quyền cơ bản và các bài quyền trong hệ thống thi đấu quốc gia. |
| CO3: | Sinh viên hiểu được các kỹ thuật cơ bản như: kỹ thuật đấm, kỹ thuật đá, kỹ thuật đỡ cơ bản, và có khả năng tự vệ cho bản thân. |
| CO4: | Sinh viên áp dụng được những kiến thức và kỹ năng cơ bản của học phần Võ thuật Karatedo |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Nhớ được những hiểu biết chung về môn Võ thuật Karatedo. |
| **CLO2:** | Hiểu được tác dụng cơ bản của việc tập luyện nội dung: Kỹ thuật, Quyền, đối luyện. |
| **CLO3:** | Biết luật thi đấu môn Võ thuật Karate, vận dụng vào trong thi đấu. |
| **CLO4:** | Áp dụng được những nội dung cơ bản: Kỹ thuật, Quyền, đối luyện. |
| **CLO5:** | Có thái độ học tập đúng đắn, tích cực, tự giác trong học tập, nghiên cứu tài liệu. Tham dự đầy đủ giờ giảng theo Quy chế. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | |
| --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO7** |
| **PI1.2** | **PI7.1** |
| **CLO1** | R |  |
| **CLO2** | M |  |
| **CLO3** | M | I |
| **CLO4** | M | I |
| **CLO5** | M | I |
| Học phần Võ thuật Karatedo | **M** | I |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **Chương 1. Nhập môn**  1.1. Giới thiệu sự hình thành và lịch sử phát triển môn Võ thuật Karatedo.  1.2. Ý nghĩa chào kính | 3 tiết(06 tiết tự học) | - Thuyết trình, thị phạm | **-** Giáo trình Karatedo dành cho sinh viên hệ ko chuyên. Chương 1 từ trang 7-30.  - Thảo luận và trả lời câu hỏi | HĐ1 | CLO1, CLO5. |
| **Chương 2. Thực hành**  **2.1. Tấn pháp**  2.1.1. Kỹ năng thực hiện kỹ thuật  2.1.2. Kỹ năng thực hiện kỹ thuật ZENKUTSHU-DACHI  2.1.3. Kỹ năng thực hiện kỹ thuật KIBA-DACHI. | 3 tiết(06 tiết tự học) | - Phân tích kỹ thuật, thị phạm cho sinh viên xem và hướng dẩn cho sinh viên thực hiện các thế tấn.  - Quan sát và nhắc nhở sinh viên thực hiện đúng kỹ thuật. | - Sinh viên tham khảo Giáo trình Karatedo (từ trang 31- 38-Chương II, phần 1 – Hệ thống tấn pháp.  - Tập theo sự hướng dẫn của giảng viên. | HĐ2 | CLO2,  CLO4, CLO5. |
| **2.2. Kỹ thuật đấm**  2.2.1.  Kỹ năng thực hiện kỹ thuật OI ZUKI; GYAKU ZUKI.  -2.2.2. Kỹ năng thực hiện kỹ thuật kết hợp với tấn pháp, di chuyển tiến 3 bước lùi 3 bước đấm OI ZUKI và GYAKU ZUKI. | 3 tiết(06 tiết tự học) | - Hướng dẩn cách nắm đấm, phân tích kỹ thuật tại chổ sau đó kết hợp với các thế tấn trên đấm tại chổ, di chuyển đấm. | - Giáo trình Karatedo trang 44- 49-Chương II, phần 3 – Hệ thống kỹ thuật đấm: ZUKI WAZA.  - Tập theo sự hướn dẫn của giảng viên. | HĐ2 | CLO2,  CLO4, CLO5. |
| **2.3. Kỹ thuật đỡ**  2.3.1. Kỹ năng thực hiện kỹ thuật gạt đỡ REDANBARAI; UCHI UKE ; AGE UKE  2.3.2.  Kỹ năng thực hiện kỹ thuật đỡ SHOTO UKE ; NANAMESHUTO UKE | 3 tiết(06 tiết tự học) | - Phân tích làm mẫu tư thế thủ và đỡ, các kỹ thuật gạt đỡ tại chổ trên tấn ZENKUTSHU và KOKUTSHO, hướng dẩn sinh viên thực hiện. | - Phân tích làm mẫu tư thế thủ và đỡ, các kỹ thuật gạt đỡ tại chổ trên tấn ZENKUTSHU và KOKUTSHO, hướng dẩn sinh viên thực hiện: | HĐ2 | CLO2,  CLO4, CLO5. |
| **2.4. Kỹ thuật đá**  2.4.1.MAE-GERI (Kỹ thuật đá tốn trước).  2.4.2. MAWASHI-GERI (Đá vòng cầu).  2.4.3. YOKO-GERI (Đá tống ngang). | 3 tiết(06 tiết tự học) | - Phân tích các giai đoạn chuẩn bị, thực hiện và kết thúc. Nêu rõ các tầm đá theo từng đòn đá khác nhau | - Giáo trình Karatedo trang 50 - 59 - Chương II, phần 4 – Hệ thống kỹ thuật đá: GERI WAZA.  - Tập theo sự hướng dẫn của giảng viên. | HĐ2 | CLO2,  CLO4, CLO5. |
| ***2.5. Bài quyền Kata***  -  Kỹ năng thực hiện các kỹ thuật và thế tấn trong bài quyền TAYKIOKU SHODAN. | 3 tiết(06 tiết tự học) | -  Phương pháp diễn giải, trực quan và bài tập nhóm.  -  Cung cấp cho sinh viên hiểu biết về hệ thống quyền thuật của môn Karatedo.  -  Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản đối với một số bài quyền bậc thấp. | -  Tham khảo Giáo trình Karatedo từ trang 80-102-Chương III: Hệ thống quyền thuật (KATA).  -  Tập theo sự hướng dẫn của giảng viên. | HĐ2 | CLO2,  CLO4, CLO5. |
| ***2.6. Đối luyện***  - Kỹ năng thực hiện kỹ thuật tấn công và phản công Gohon chudan, Gohon jodan | 3 tiết(06 tiết tự học) | - Phương pháp diễn giải, trực quan và bài tập nhóm.  -  Trang bị kiến thức và kỹ năng thực hành về hệ thống đối luyện có qui ước đơn giản cho sinh viên. | - Giáo trình Karatedo từ trang 104-129-Chương IV: Hệ thống đối luyện cơ bản.  - Tập theo sự hướng dẫn của giảng viên. | HĐ2 | CLO2,  CLO4, CLO5. |
| **2.7. Thể lực**  2.7.1. Các bài tập phát triển sức nhanh; triển sức mạnh  2.7.2. Các bài tập phát triển sức bền; sự linh hoạt, khéo léo. | 6 tiết(12 tiết tự học) | - Phổ  biến nội dung ôn và tổ chức tập luyện.  - Thị phạm và tổ chức cho sinh viên tập luyện. | - Quan sát và tập luyện theo sự hướng dẫn của giảng viên | HĐ2 | CLO1  CLO2, CLO5. |
| **2.8.  Kiểm tra kết thúc môn học** | 3 tiết(06 tiết tự học) | - Giảng viên tổ chức cho sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra. | - Sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra mà giảng viên phổ biến. |  | CLO5 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Vũ Việt Bảo  Vũ Văn Huế  Trần Thị Kim Hương | Giáo trình Karatedo dành cho Sinh viên không chuyên | 2015 | ĐHQG  TP-HCM | Thư viện Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Trần Tuấn Hiếu  Nguyễn Đương Bắc | Giáo trình Karatedo dùng cho Sinh viên ĐH TDTT | 2001 | TDTT Hà Nội | Thư viện Lê Vũ Hùng |  | X |
| 3 | Tổng cục TDTT | Luật thi đấu Karatedo | 2022 | Hà Nội | Thư viện Lê Vũ Hùng | X |  |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần sau:

***10.1. Đánh giá của học phần***

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần đánh giá**  **(%)** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát | Rubric (1) | 10% | CLO5 | 10% | **PI3.1** |
| HĐ2. Đánh giá cuối kỳ | Thi cuối kỳ | Thực hành | Rubric (2) | 90% | CLO2  CLO4,  CLO5. | 90% | **PI3.2** |

***10.2. Tiêu chí đánh giá kết quả học tập***

*10.2.1. Đánh giá điểm quá trình:* Trọng số 10%. **(Rubric 1)**

- Mục tiêu: Yêu cầu sinh viên đi học đúng giờ, trang phục bơi đúng quy định khi vào lớp.

- Phương pháp đánh giá: Giảng viên điểm danh trong suốt quá trình học, công bố điểm chuyên cần vào cuối môn học.

- Kết quả điểm chuyên cân gồm 3 mức như sau:

+ Vắng > 20% tổng số tiết = 0 điểm.

+ Vắng từ 10% - 20% = 5 điểm.

+ Vắng < 10% = 10 điểm.

*10.2.2. Đánh giá cuối kỳ****:*** Trọng số 90% **(Rubric 2)**

- Hình thức thi: Thực hành

- Nội dung thi: **Kỹ thuật cơ bản, Quyền, Đối luyện**

- Cách tính điểm: Căn cứ theo từng nội dung và mức độ thể hiện kỹ thuật động tác.

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung thi** |
| **Từ 8,5 đến 10** | Phối hợp tốt kỹ thuật tấn pháp, thân pháp, nhãn pháp, sức mạnh |
| **Từ 7,0 đến 8,4** | Phối hợp tốt kỹ thuật tấn pháp, thân pháp, nhãn pháp, sức mạnh tương đối có lực. |
| **Từ 5,5 đến 6,9** | Chưa phối hợp tốt 4 kỹ năng: tấn pháp, thân pháp, nhãn pháp, sức mạnh |
| **Từ 4,0 đến 5,4** | Chưa phối hợp tốt 4 kỹ năng: tấn pháp, thân pháp, nhãn pháp, sức mạnh. Các động tác còn rời rạt không linh hoạt, thể lực yếu. |
| **Dưới 4,0** | Chưa biết phối hợp kỹ thuật: tấn pháp, thân pháp, nhãn pháp, sức mạnh. |

## Học phần 12. Cờ vua

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | GDTC 3 – Cờ Vua |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Physical education 3 - CHESS |
| 3 | Mã học phần: | GE4306 |
| 4 | Số tín chỉ: | 1 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 0 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 30 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Bộ môn Giáo dục thể chất |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần học trước: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần song hành: | Không (hoặc tên học phần) |
| 8 | Loại học phần: | 🗹 Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | ✓ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (đối với ngành Sư phạm) /Kiến thức bổ trợ (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Đỗ Vĩnh Khiết

- E-mail: dvkhiet@dthu.edu.vn.

- Điện thoại: 0385657035

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Cờ vua là một trong những trò chơi trí tuệ phổ biến nhất thế giới; nó được nói đến không chỉ như là một trò chơi mà còn là nghệ thuật, khoa học và thể thao. Cờ vua đôi khi được nhìn nhận như là trò chơi chiến tranh trừu tượng; cũng như là "các cuộc đấu trí tuệ", và việc chơi cờ vua được coi như là một cách để rèn luyện tư duy và bản lĩnh. Cờ vua được chơi để tiêu khiển cũng như để thi đấu trong các câu lạc bộ cờ vua, các giải đấu, chơi trực tuyến và chơi theo cách gửi thư. Các quân cờ được chia thành hai bộ màu khác nhau. Mặc dù luôn được gọi chung là "trắng" và "đen" nhưng thực tế thì màu sắc của quân cờ không phải lúc nào cũng là màu trắng và đen theo đúng nghĩa đen (ví dụ: quân cờ màu sáng có thể có màu hơi vàng hoặc trắng nhạt, quân cờ màu tối có thể có màu nâu hoặc đỏ). Người chơi cũng được gọi là Trắng và Đen tương ứng. Mỗi bộ gồm 16 quân: một vua, một hậu, hai xe, hai tượng, hai mã và tám con tốt.

**4. Mục tiêu học phần**

| **CO** | **Nội dung** |
| --- | --- |
| **CO1:** | Sinh viên hiểu biết được sự hình thành và phát triển của môn Cờ vua. |
| **CO2:** | Sinh viên nắm được những kiến thức về kỹ thuật cơ bản, cũng như các kiến thức về phương pháp tổ chức thi đấu, luật thi đấu. |
| **CO3:** | Vận dụng được cơ bản về luật thi đấu môn mình học từ đó có thể áp dụng vào trong kiểm tra, thi đấu và trọng tài |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Sinh viên hiểu biết được sự hình thành và phát triển của môn Cờ vua. |
| **CLO2:** | Sinh viên nắm được những kiến thức về kỹ thuật cơ bản, cũng như các kiến thức về phương pháp tổ chức thi đấu, luật thi đấu. |
| **CLO3:** | Vận dụng được cơ bản về luật thi đấu môn mình học từ đó có thể áp dụng vào trong kiểm tra, thi đấu và trọng tài |
| **CLO4:** | Có thái độ học tập đúng đắn, tích cực, tự giác trong học tập, nghiên cứu tài liệu. Tham dự đầy đủ giờ giảng theo Quy chế. |
| **CLO5:** | Tích cực, sáng tạo trong học tập và thực hiện đầy đủ các công việc do giảng viên giao trong quá trình học tập với tinh thần và thái độ nghiêm túc. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | |
| --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO7** |
| **PI1.2** | **PI7.1** |
| **CLO1** | R | I |
| **CLO2** | M | I |
| **CLO3** | M | I |
| **CLO4** | M | I |
| **CLO5** | M |  |
| Học phần Cờ vua | **M** | **I** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **1. Kỹ thuật cơ bản (cách chơi)** 1.1. Bàn Cờ, Quân Cờ. - Hàng, ký hiệu - Cột, ký hiệu - Đường chéo - Ô trắng, ô đen - Cách đọc tên ô - Tên quân 1.1.2. Nước đi của quân Xe - Nước đi của quân tượng. - Nước đi; Cản; Ăn quân 1.1.3. Nước đi của quân Hậu - Nước đi của quân Vua - Nước đi; Cản; Ăn quân 1.1.4. Nước đi của quân Mã. - Nước đi; Cản; Ăn quân 1.1.5. Nước đi của quân Tốt. - Nước đi; Cản; Ăn quân 1.1.6. Các nước đi đặc biệt. - Nhập thành - Tốt 2 ô. - Ăn tốt qua đường. 1.1.7. Cách ghi chép. - Ghi lại thế cờ - Ghi lại nước đi  1.1.8. Các dạng cờ thắng. - (xe, vua) & (vua) - (xe, xe, vua) & (vua) - (hậu, vua) & (vua) 1.1.9. Các dạng cờ hòa cơ bản. - Hết nước đi - 3 lần bất biến. |  | 1. Thuyết trình - Phổ biến nội dung môn học. 2. Hướng dẫn kỹ thuật và Phân tích. 3. Phân tích và thị phạm kỹ thuật. 4. Thị phạm và tổ chức tập luyện. 5. Phổ biến nội dung ôn và tổ chức tập. 6.Quan sát và nhắc nhở sinh viên thực hiện đúng kỹ thuật. 7. Thị phạm và tổ chức cho sinh viên tập luyện. 8. Giảng viên tổ chức cho sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra. | - Giáo trình Cờ vua.  - Luật cờ vua.  - Quan sát và tập luyện theo sự hướng dẫn của giảng viên. - Sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra mà giảng viên phổ biến. | HĐ1  HĐ1 | CLO1  CLO2 |
| **2. CHƠI CỜ VUA ĐÚNG LUẬT:** 2.1. Những điểm cần lưu ý trong khi chơi (thi đấu) ở môn Cờ vua. - Luật chạm quân. - Thắng, thua, hòa. 2.2. Thực hành thi đấu và trọng tài  - Một số bài tập đơn giản - Thi đấu tập không ghi chép - Thi đấu kết hợp ghi chép. - Tổ chức giải đấu. 3.Thi kết thúc học phần. |  | 1. Thị phạm và tổ chức tập luyện. 2. Phổ biến nội dung ôn và tổ chức tập. 3.Quan sát và nhắc nhở sinh viên thực hiện đúng kỹ thuật. 4. Thị phạm và tổ chức cho sinh viên tập luyện. 5. Giảng viên tổ chức cho sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra. | - Quan sát và tập luyện theo sự hướng dẫn của giảng viên.  - Sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra mà giảng viên phổ biến. | HĐ1  HĐ2 | CLO3  CLO4  CLO5 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 |  | Luật Cờ vua | 2003 | TDTT | Thư viên ĐHĐT | **x** |  |
| 2 | Đàm Quốc Chính | Giáo trình Cờ vua | 2003 | ĐHSP | Thư viên ĐHĐT | **x** |  |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

**10.1 Đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần đánh giá**  **(%)** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HĐ1.**  **Đánh giá quá trình** | Chuyên cần | **Điểm danh** | Rubric  (1) | 10% | **CLO 1** | **100%** | **PLO 1** |
| **HĐ2. Đánh giá cuối kỳ** | Thi cuối kỳ | **Thực hành** | Rubric  (2) | 90% | **CLO 1**  **CLO 2**  **CLO 3** | 100% | **PLO 01**  **PLO 02**  **PLO 03** |

**10.2 Đánh giá kết quả học tập (Rubric):**

**10.2.1 Đánh giá chuyên cần(trọng số) 10%. (Rubric 1)**

- Mục tiêu: Yêu cầu sinh viên đi học đúng giờ, trang phục đúng quy định khi vào lớp.

- Hình thức, nội dung và thời gian kiểm tra, đánh giá: Giảng viên điểm danh trong suốt quá trình học, công bố điểm chuyên cần vào cuối môn học.

- Kết quả điểm chuyên cân có 3 thang chấm như sau:

+ Vắng > 20% tổng số tiết = 0 điểm.

+ Vắng từ 10% - 20% = 5 điểm.

+ Vắng < 10% = 10 điểm

**10.2.2 Thi học phần: (trọng số 90%) (Rubric 2)**

Nội dung thi: Thực hiện giải các bài tập theo yêu cầu của giảng viên. Sinh viên bốc thăm 10 bài tập trong số các bài tập đã được giảng viên hướng dẫn. Mỗi bài giải đúng được 1 điểm.

## Học phần 13. Bóng bàn

**1. Thông tin về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Giáo dục thể chất 3 - BÓNG BÀN** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Physical education 3 – PING PONG |
| 3 | Mã học phần: | **GE4341** |
| 4 | Số tín chỉ: | 1 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 0 tiết |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 30 tiết |
|  | - Tự học: | 60 tiết |
| 6 | Bộ môn quản lý: | **Bộ môn Giáo dục thể chất.** |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | GE4306 |
|  | - Học phần học trước: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần song hành: | Không (hoặc tên học phần) |
| 8 | Loại học phần: | □ Bắt buộc  ✓ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | ✓ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành Sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Nguyễn Thị Thùy Dương (A)

- E-mail:  nttduong@dthu.edu.vn

- Điện thoại: 0918999554

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Nguyễn Văn Hậu

- E-mail:  nvhau@dthu.edu.vn.

- Điện thoại: 0989234676

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Bóng bàn còn được gọi là ping-pong, là một môn thể thao trong đó hai hoặc bốn người chơi đánh một quả bóng nhẹ qua lại trên bàn bằng vợt nhỏ. Trò chơi diễn ra trên một bàn cứng được chia lưới. Ngoại trừ giao bóng ban đầu, các quy tắc chung là như sau: Người chơi phải cho phép một quả bóng được đánh về phía mình nảy một lần ở phía bàn của họ và phải trả lại sao cho quả bóng nảy ở phía đối diện ít nhất một lần.

**4. Mục tiêu học phần**

**4.1 Mục tiêu chung**

Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của môn Bóng bàn trên thế giới và ở Việt Nam, luật và phương pháp trọng tài. Giúp sinh viên nắm và thực hiện chính xác được những nội dung cơ bản như: Cách cầm vợt, các tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật líp bóng, kỹ thuật gò bóng, kỹ thuật giao bóng.

**4.2 Mục tiêu cụ thể (Course objectives: COs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu (CO)** | **Nội dung** |
| **CO1:** | Sinh viên hiểu biết lịch sử phát triển môn bóng bàn và thực hiện được các kỹ thuật cơ bản. |
| **CO2:** | Sinh viên có khả phân tích, tự tập luyện các kỹ thuật cơ bản và tổ chức thi đấu trong môn bóng bàn |
| **CO3:** | Sinh viên vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn Bóng bàn vào trong đời sống sinh hoạt của cá nhân hàng ngày |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Biết đươc kỹ năng vận động và các yêu cầu cơ bản trong quá trình tập luyện môn Bóng bàn. Có thái độ học tập đúng đắn, tham dự đầy đủ giờ giảng theo Quy chế |
| **CLO2:** | Tập luyện nâng cao thể lực và thành tích. Biết cách phòng ngừa và khắc phục những sai sót trong quá trình tập luyện. |
| **CLO3:** | Có khả năng phân tích và phối hợp được các kỹ thuật trong môn bóng bàn. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | |
| --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO7** |
| **PI1.2** | **PI7.1** |
| **CLO1** | R | I |
| **CLO2** | M | I |
| **CLO3** | M | I |
| **CLO4** | M |  |
| **CLO5** | M |  |
| Học phần Bóng bàn | M | I |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Bài đánh giá** | **CĐR học phần liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phương pháp dạy - học | Sinh viên chuẩn bị |
| **1. Lý thuyết**  1.1.Nguồn gốc môn Bóng bàn  - Sự hình thành và phát triển môn Bóng bàn trên Thế giới.  - Luật thi đấu Bóng Bàn.  1.2. Phương pháp thi đấu và trọng tài.  **2. Thực hành**  2.1. Thực hành kỹ thuật động tác.  2.1.1. Cách cầm vợt và cảm giác bóng.  2.1.2. Đánh bóng xoáy lên bên phải.  2.1.3. Đánh bóng xoáy lên bên trái 1 tay.  2.1.4. Đánh bóng xoáy lên bên trái 2 tay.  2.1.5. Kỹ thuật giao bóng.  2.1.6. Kỹ thuật Líp bóng thuận tay nghịch tay.  2.2. Chiến thuật thi đấu.  2.2.1. Chiến thuật đánh đơn.  2.2.2. Chiến thuật đánh đôi.  2.3. Thi đấu.  2.4. Thực hành làm trọng tài.  2.5. Thể lực chung và chuyên môn.  **3. Kiểm tra kết thúc môn học**  - Líp bóng thuận tay.  - Líp bóng trái tay.  \* Mỗi kỹ thuật 10 quả ( 1 quả / 1 điểm) | 03 tiết (06 tiết tự học)    27 tiết (54 tiết tự học) | 1.Giải thích nguồn gốc, tác dụng và các nguyên lý cơ bản của môn Bóng Bàn.    2. Thuyết trình - Phổ biến nội dung luật và phương pháp thi đấu.  3. Hướng dẫn kỹ thuật và Phân tích động tác trong môn Bóng bàn.  - Giảng dạy kỹ thuật động tác cảm giác bóng.  - Thị phạm và và tổ chức tập luyện và đội hình tập luyện.  - Phân công nhóm thảo luận và phát biểu  - Giải quyết các vấn đề của người học (nếu có)  4.Quan sát và nhắc nhở sinh viên thực hiện đúng kỹ thuật.  5. Thị phạm và tổ chức cho sinh viên tập luyện.    6. Giảng viên tổ chức cho sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra. | Trần Văn Vinh và CS (2002), “*Giáo trình Bóng Bàn”*,   Nxb TDTT.  Tổng cục TDTT (2015), *“Luật thi đấu Bóng Bàn”*,   Nxb TDTT.  - Quan sát và tập luyện theo sự hướng dẫn của giảng viên.  - Sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra mà giảng viên phổ biến. | HĐ 1  HĐ 2 | CLO1  CLO2    CLO3    CLO4  CLO5 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Vũ Thành Sơn | Giáo trình bóng bàn | 2003 | ĐHSP | Thư viện ĐHĐT | X |  |
| 2 | Ủy ban TDTT | Luật thi đấu  bóng bàn | 2002 | TDTT | Thư viện ĐHĐT | X |  |
| 3 | Mai Duy Diễn | Tập đánh Bóng bàn | 2000 | TDTT | Thư viện ĐHĐT |  | X |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra-đánh giá của học phần**

**10.1 Đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần đánh giá**  **(%)** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HĐ1.**  **Đánh giá quá trình** | Chuyên cần | **Điểm danh** | Rubric  (1) | 10% | **CLO 1** | **100%** | **PLO 1** |
| **HĐ2. Đánh giá cuối kỳ** | Thi cuối kỳ | **Thực hành** | Rubric  (2) | 90% | **CLO 1**  **CLO 2**  **CLO 3** | 100% | **PLO 01**  **PLO 02**  **PLO 03** |

**10.2 Đánh giá kết quả học tập (Rubric):**

**10.2.1 Đánh giá chuyên cần(trọng số) 10%. (Rubric 1)**

- Mục tiêu: Yêu cầu sinh viên đi học đúng giờ, trang phục đúng quy định khi vào lớp.

- Hình thức, nội dung và thời gian kiểm tra, đánh giá: Giảng viên điểm danh trong suốt quá trình học, công bố điểm chuyên cần vào cuối môn học.

- Kết quả điểm chuyên cân có 3 thang chấm như sau:

+ Vắng > 20% tổng số tiết = 0 điểm.

+ Vắng từ 10% - 20% = 5 điểm.

        + Vắng < 10% = 10 điểm

**10.2.2 Thi học phần: (trọng số 90%) (Rubric 2)**

- Nội dung thi:

- Nội dung thi: Sinh viên Líp bóng thuận tay và trái tay (mỗi bên 10 quả, 1 quả tương đương 1 điểm).

- Cách đánh giá: Căn cứ vào thành tích thi, đánh giá theo thang điểm 10.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thang điểm** | | | | | | | | | | **Ghi chú** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | Điểm |
| **Líp bóng thuận tay** | 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 08 | 09 | 10 | Quả |
| **Líp bóng trái tay** | 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 08 | 09 | 10 | Quả |

## Học phần 14. Bóng ném

**1. Thông tin về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **GDTC 3 (Tự chọn môn Bóng ném)** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: | GE4342 |
| 4 | Số tín chỉ: | **1** |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: |  |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | **30** |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Giáo dục thể chất |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần học trước: | GDTC 1; GDTC 2 |
|  | - Học phần song hành: | Không (hoặc tên học phần) |
| 8 | Loại học phần: | □ Bắt buộc  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành Sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập/Khóa luận |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Trần Văn Đỏ

- E-mail: vandobr61@gmail.com

- Điện thoại: 0939459123

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Đặng Trường Trung Tín

- E-mail:

- Điện thoại: 0939367222

3. Giảng viên 3

- Họ và tên: Trần Anh Hào

- E-mail:

- Điện thoại: 0918258008

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Bóng ném là môn thể thao đồng đội, trong đó hai đội mỗi đội có bảy cầu thủ (sáu cầu thủ trên sân và thủ môn) cố gắng ném một quả bóng vào gôn của đối thủ. Đội nào ném được nhiều lần bóng vào cầu môn đội kia trong hai hiệp mỗi hiệp 30 phút sẽ là đội giành chiến thắng. Bóng ném hiện đại thường được chơi trong nhà, nhưng các biến thể bóng ném ngoài trời vẫn tồn tại dưới hình thức ném ngoài sân

**4. Mục tiêu học phần**

**4.1 Mục tiêu chung**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, luật chơi. Trên cơ sở đó sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và nâng cao trình độ chuyên môn của bóng ném, giúp sinh viên có kiến thức và yêu thích môn bóng ném.

**4.2 Mục tiêu cụ thể (Course objectives: COs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu (CO)** | **Nội dung** |
| **CO1:** | Giúp sinh viên nắm được những kiến thức kỹ thuật cơ bản và lợi ích, tác dụng trong việc tập luyện môn bóng ném. |
| **CO2:** | Sinh viên nắm được luật và biết cách chơi bóng ném |
| **CO3:** | Sinh viên biết vận dụng môn bóng ném để rèn luyện sức khỏe trong quá trình học tập cũng như trong cuộc sống hằng ngày |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| CLO 1: | Hiểu và thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn bóng ném |
| CLO 2: | Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn bóng ném trong quá trình tập luyện để nâng cao thể lực. |
| CLO 3: | Có thái độ học tập đúng đắn, tích cực, tự giác trong học tập, nghiên cứu tài liệu. Tham dự đầy đủ giờ giảng theo quy chế. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần(CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | |
| --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO7** |
| **PI1.1** | **PI7.1** |
| **CLO1** | R |  |
| **CLO2** | M |  |
| **CLO3** | M |  |
| **CLO4** | M | I |
| **CLO5** | M | I |
| Học phần Bóng ném | **M** | I |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Bài đánh giá** | **CĐR học phần liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PP Dạy học** | **SV chuẩn bị** |
| **Chương 1: Lý thuyết**  1.1. Giới thiệu sơ lượt về lịch sử phát triển môn bóng ném.  1.2. Giới thiệu sơ lượt về luật cách chơi môn bóng ném | 03 tiết (06 tiết tự học) | Thuyết trình | - Nguyễn Hùng Quân, Giáo trình bóng ném, NXB ĐHSP  2004 (tr 9-28)  - Luật thi đấu bóng ném – NXB TDTT 2014.  - Nguyễn Hùng Quân, Giáo trình bóng ném, NXB ĐHSP  2004 (từ tr 34 - 82) | HĐ 1.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 2: Thực hành**  2.1. Kỹ thuật di chuyển không bóng.  - Chạy dừng – quay người – chặn bóng – động tác giả.  2.2. Kỹ thuật chuyền bóng bằng một tay trên vai có đà và không có đà.  2.3. Kỹ thuật chuyền bóng bằng một tay trên vai trong chạy.  2.4. Kỹ thuật bắt bóng bằng 2 tay ở ngang ngực  2.5. Kỹ thuật dẫn bóng bằng tay thuận tại chỗ và di chuyển.  2.6. Kỹ thuật nhảy cao ném bóng cầu môn (ba bước ném cầu môn).  27. Tổ chức trò chơi và thi đấu.  2.8. Bài tập phát triển thể lực. |  | Thực hành, phân tích, thị phạm, nhóm. | - Nguyễn Hùng Quân, Giáo trình bóng ném, NXB ĐHSP  2004 (tr 9-28)  - Luật thi đấu bóng ném – NXB TDTT 2014.  - Nguyễn Hùng Quân, Giáo trình bóng ném, NXB ĐHSP  2004 (từ tr 34 - 82) | HĐ 2.1 | CLO2 |
| **Kết thúc học phần :**  Di động dẫn bóng qua cọc thực hiện 3 bước ném cầu môn (có tính thời gian). |  |  |  |  | CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Nguyễn Hùng Quân | Giáo trình bóng ném | 2004 | ĐHSP | Thư viện ĐHĐT | X |  |
| 2 | Tổng cục TDTT | Luật thi đấu  Bóng ném | 2017 | TDTT | Thư viện ĐHĐT | X |  |
| 3 | Nguyễn Hùng Quân | Kỹ chiến thuật  Bóng ném | 2000 | TDTT | Thư viện ĐHĐT |  | X |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra-đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, các hoạt động đánh giá khác.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần đánh giá**  **(%)** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HĐ1.**  **Đánh giá quá trình** | Chuyên cần | **Điểm danh** | Rubric  (1) | 10% | **CLO 1** | **100%** | **PLO 1** |
| **HĐ2. Đánh giá cuối kỳ** | Thi cuối kỳ | **Thực hành** | Rubric  (2) | 90% | **CLO 1**  **CLO 2**  **CLO 3** | 100% | **PLO 01**  **PLO 02**  **PLO 03** |

**10.2 Đánh giá kết quả học tập (Rubric):**

10.2.1 Đánh giá chuyên cần(trọng số) 10%. (Rubric 1)

- Mục tiêu: Yêu cầu sinh viên đi học đúng giờ, trang phục bơi đúng quy định khi vào lớp.

- Hình thức, nội dung và thời gian kiểm tra, đánh giá: Giảng viên điểm danh trong suốt quá trình học, công bố điểm chuyên cần vào cuối môn học.

- Kết quả điểm chuyên cân có 3 thang chấm như sau:

+ Vắng > 20% tổng số tiết = 0 điểm.

+ Vắng từ 10% - 20% = 5 điểm.

       + Vắng < 10% = 10 điểm

10.2.2 Thi học phần: (trọng số 90%) (Rubric 2)

- Nội dung thi:

+ Di động dẫn bóng qua cọc thực hiện 3 bước ném cầu môn: 01 vđv thực hiện từ giữa sân (bên trái hoặc bên phải) ném bóng vào cầu môn đồng thời di chuyển chạy đến chạm cầu môn rồi di chuyển từ cuối sân đến giữa sân nhận bóng và thực hiện dẫn bóng tối thiểu 3 nhịp sau đó thực hiện ba bước ném bóng vào cầu môn.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thang điểm** | | | | | | | | | | **Ghi chú** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | Điểm |
| Di động dẫn bóng qua cọc thực hiện 3 bước ném cầu môn | 29’’ | 28’’ | 27’’ | 26’’ | 25’’ | 24’’ | 23’’ | 22’’ | 21’’ | 20’’ | Giây |

## Học phần 15. Bóng rổ

**1. Thông tin về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **GDTC 3 (Tự chọn môn Bóng rổ)** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: | GE4343 |
| 4 | Số tín chỉ: | **1** |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: |  |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | **30** |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Giáo dục thể chất |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần học trước: | GDTC 1; GDTC 2 |
|  | - Học phần song hành: | Không (hoặc tên học phần) |
| 8 | Loại học phần: | □ Bắt buộc  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành Sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập/Khóa luận |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Trần Văn Đỏ

- E-mail: vandobr61@gmail.com

- Điện thoại: 0939459123

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Trần Anh Hào

- E-mail:

- Điện thoại: 0918258008

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Bóng rổ là một [môn thể thao đồng đội](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BB%83_thao_%C4%91%E1%BB%93ng_%C4%91%E1%BB%99i), trong đó hai đội, thường gồm năm hoặc ba cầu thủ, đối đầu nhau trên một [sân](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=S%C3%A2n_b%C3%B3ng_r%E1%BB%95&action=edit&redlink=1) hình chữ nhật hoặc nửa sân đối với bóng rổ ba đấu ba, cạnh tranh với mục tiêu chính của ném một [quả bóng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%A3_b%C3%B3ng_r%E1%BB%95) (đường kính khoảng 9,4 inch (24 cm) qua vòng của rổ (đường kính 18 inch (46 cm) cao 10 foot (3,05 m) được gắn trên một tấm bảng ở mỗi đầu của sân) trong khi ngăn chặn đội đối phương làm điều tương tự vào rổ của phe mình. Một [cú ném rổ gần trong phạm vi quy định](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=M%E1%BB%A5c_ti%C3%AAu_s%C3%A2n_b%C3%B3ng_r%E1%BB%95&action=edit&redlink=1) có giá trị hai điểm, còn cú ném rổ được thực hiện từ phía sau vạch [ba điểm](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng_3_%C4%91i%E1%BB%83m&action=edit&redlink=1) sẽ có giá trị ba điểm. Sau khi phạm lỗi, thời gian dừng chơi và người chơi bị phạm lỗi hoặc được chỉ định để ném phạm lỗi kỹ thuật được cung cấp một hoặc nhiều cú [ném phạt](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=N%C3%A9m_mi%E1%BB%85n_ph%C3%AD&action=edit&redlink=1) một điểm, ngoài ra còn có phạt nhận được đường banh ( cầu thủ đội có người bị phạm lỗi sẽ được phát banh từ vị trí phạm lỗi ngoài biên ). Đội nào có nhiều điểm nhất vào cuối trận sẽ thắng, nhưng nếu trận đấu kết thúc với số điểm hòa, thì một khoảng thời gian chơi bổ sung (thêm giờ) là bắt buộc.

**4. Mục tiêu học phần**

**4.1 Mục tiêu chung**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, luật chơi. Trên cơ sở đó sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và nâng cao trình độ chuyên môn của bóng rổ, giúp sinh viên có kiến thức và yêu thích môn bóng rổ.

**4.2 Mục tiêu cụ thể (Course objectives: COs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu (CO)** | **Nội dung** |
| **CO1:** | Giúp sinh viên nắm được những kiến thức kỹ thuật cơ bản và lợi ích, tác dụng trong việc tập luyện môn bóng rổ. |
| **CO2:** | Sinh viên nắm được luật và biết cách chơi bóng rổ |
| **CO3:** | Sinh viên biết vận dụng môn bóng rổ để rèn luyện sức khỏe trong quá trình học tập cũng như trong cuộc sống hằng ngày |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| CLO 1: | Hiểu và thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ |
| CLO 2: | Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn bóng rổ trong quá trình tập luyện để nâng cao thể lực. |
| CLO 3: | Có thái độ học tập đúng đắn, tích cực, tự giác trong học tập, nghiên cứu tài liệu. Tham dự đầy đủ giờ giảng theo quy chế. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần(CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | |
| --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO7** |
| **PI1.1** | **PI7.1** |
| **CLO1** | R |  |
| **CLO2** | M |  |
| **CLO3** | M |  |
| **CLO4** | M |  |
| **CLO5** | M | I |
| Học phần Bóng rổ | **M** | **I** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Bài đánh giá** | **CĐR học phần liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PP Dạy – Học** | **SV chuẩn bị** |
| **Chương 1: Lý thuyết**  1.1. Giới thiệu sơ lượt về lịch sử phát triển môn bóng rổ.  1.2. Giới thiệu sơ lượt về luật cách chơi môn bóng rổ | 03 tiết (06 tiết tự học) | Thuyết trình | - Giáo trình bóng rổ 2004, Nguyễn Hữu Bằng, NXB TDTT (từ tr 5 -17)  - Giáo trình bóng rổ 2004, Nguyễn Hữu Bằng, NXB TDTT Hà Nội. (từ tr 18 - 45) | HĐ 1.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 2: Thực hành**  2.1. Kỹ thuật di chuyển không bóng.  - Chạy dừng – quay người – chặn bóng – động tác giả.  2.2. Kỹ thuật chuyền bóng bằng hai tay trên đầu  2.3. Kỹ thuật chuyền bóng bằng một tay trên vai trong chạy.  2.4. Kỹ thuật bắt bóng bằng 2 tay ở ngang ngực  2.5. Kỹ thuật dẫn bóng bằng tay thuận tại chỗ và di chuyển.  2.6. Kỹ thuật tại chỗ ném rổ  2.7. Kỹ thuật di chuyển 2 bước ném rổ  28. Tổ chức trò chơi và thi đấu.  2.9. Bài tập phát triển thể lực. |  | Thực hành, phân tích, thị phạm, nhóm. | - Giáo trình bóng rổ 2004, Nguyễn Hữu Bằng, NXB TDTT (từ tr 5 -17)  - Giáo trình bóng rổ 2004, Nguyễn Hữu Bằng, NXB TDTT Hà Nội. (từ tr 18 - 45) | HĐ 2.1 | CLO2 |
| **Kết thúc học phần :**  **- KT tại chỗ ném rổ**  **- KT hai bước ném rổ** |  |  | Luật bóng rổ 2020 - FIBA |  | CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **TK** |
| 1 | Nguyễn Hữu Bằng | Giáo trình bóng rổ | 2004 | TDTT | Thư viện ĐHĐT | X |  |
| 2 | FIBA | Luật bóng rổ 2020 | 2020 | LĐBR TP HCM | Thư viện ĐHĐT | X |  |
| 3 | Đinh Quang Ngọc | Bóng rổ trong trường học | 2013 | TDTT | Thư viện ĐHĐT |  | X |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra-đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, các hoạt động đánh giá khác.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần đánh giá**  **(%)** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HĐ1.**  **Đánh giá quá trình** | Chuyên cần | **Điểm danh** | Rubric  (1) | 10% | **CLO 1** | **100%** | **PLO 1** |
| **HĐ2. Đánh giá cuối kỳ** | Thi cuối kỳ | **Thực hành** | Rubric  (2) | 90% | **CLO 1**  **CLO 2**  **CLO 3** | 100% | **PLO 01**  **PLO 02**  **PLO 03** |

**10.2 Đánh giá kết quả học tập (Rubric):**

10.2.1 Đánh giá chuyên cần(trọng số) 10%. (Rubric 1)

- Mục tiêu: Yêu cầu sinh viên đi học đúng giờ, trang phục bơi đúng quy định khi vào lớp.

- Hình thức, nội dung và thời gian kiểm tra, đánh giá: Giảng viên điểm danh trong suốt quá trình học, công bố điểm chuyên cần vào cuối môn học.

- Kết quả điểm chuyên cân có 3 thang chấm như sau:

+ Vắng > 20% tổng số tiết = 0 điểm.

+ Vắng từ 10% - 20% = 5 điểm.

       + Vắng < 10% = 10 điểm

10.2.2 Thi học phần: (trọng số 90%) (Rubric 2)

- Nội dung thi:

+ Tại chỗ ném rổ một tay trên vai: 01 sv thực hiện đứng tại chỗ vị trí ném phạt (5m80) ném liên tục 10 quả

+ Hai bước lên rổ một tay trên cao: 01 vđv thực hiện di chuyển hai bước lên rổ một tay trên cao ném bóng vào rổ 10 lần tính số lần bóng vào rổ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thang điểm** | | | | | | | | | | **Ghi chú** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | Điểm |
| **Tại chỗ ném rổ một tay trên vai** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | Quả |
| **Hai bước lên rổ một tay trên cao** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | Quả |

## Học phần 16. Tennis (Quần vợt)

**1. Thông tin về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Giáo dục thể chất 3 – QUẦN VỢT** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Physical education 3 – TENNIS |
| 3 | Mã học phần: | **GE4344** |
| 4 | Số tín chỉ: | 1 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 0 tiết |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 30 tiết |
|  | - Tự học: | 60 tiết |
| 6 | Bộ môn quản lý: | **Bộ môn Giáo dục thể chất.** |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | GE4306 |
|  | - Học phần học trước: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần song hành: | Không (hoặc tên học phần) |
| 8 | Loại học phần: | □ Bắt buộc  ✓ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | ✓ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành Sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Nguyễn Thị Thùy Dương (A)

- E-mail:  nttduong@dthu.edu.vn

- Điện thoại: 0918999554

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Nguyễn Văn Hậu

- E-mail:  nvhau@dthu.edu.vn.

- Điện thoại: 0989234676

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Môn Quần vợt (Tennis) có thể nói là một môn thể thao rất phổ biến và được rất nhiều người hiện nay yêu thích vì sự đa dạng và mới mẻ của bộ môn thể thao này. Tennis có thể chơi đơn dành cho 1 người thi đấu với 1 người hay chơi đôi 2 người đấu với 2 người và sân chơi tennis cũng rất là đa dạng, bên cạnh việc có thể chơi tennis trên cỏ, thì hiện nay đã bắt đầu xuất hiện nhiều sân tennis khác như sân cứng, đất sét và sân trải thảm.

**4. Mục tiêu học phần**

**4.1 Mục tiêu chung**

Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của môn Tennis trên thế giới và ở Việt Nam. Đồng thời, thông qua môn học giúp sinh viên nắm được kỹ năng - kỹ xảo thực hành môn học, cũng như biết được cách thức tổ chức và làm trọng tài môn Tennis.

**4.2 Mục tiêu cụ thể (Course objectives: COs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu (CO)** | **Nội dung** |
| **CO1:** | Sinh viên hiểu biết lịch sử phát triển môn quần vợt và thực hiện được các kỹ thuật cơ bản. |
| **CO2:** | Sinh viên có khả phân tích, tự tập luyện các kỹ thuật cơ bản và tổ chức thi đấu trong môn quần vợt |
| **CO3:** | Sinh viên vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn Quần vợt vào trong đời sống sinh hoạt của cá nhân hàng ngày |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Biết đươc kỹ năng vận động và các yêu cầu cơ bản trong quá trình tập luyện môn Quần vợt. Có thái độ học tập đúng đắn, tham dự đầy đủ giờ giảng theo Quy chế |
| **CLO2:** | Tập luyện nâng cao thể lực và thành tích. Biết cách phòng ngừa và khắc phục những sai sót trong quá trình tập luyện. |
| **CLO3:** | Có khả năng phân tích và phối hợp được các kỹ thuật trong môn Quần vợt. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | |
| --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO7** |
| **PI1.1** | **PI7.1** |
| **CLO1** | R | I |
| **CLO2** | M | I |
| **CLO3** | M | I |
| **CLO4** | M |  |
| **CLO5** | M |  |
| Học phần Quần vợt | M | I |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Bài đánh giá** | **CĐR học phần liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phương pháp dạy - học | Sinh viên chuẩn bị |
| **1. Lý thuyết**  1.1.Nguồn góc môn quần vợt (Tennis)  1.1.1. Sự hình thành và phát triển môn quần vợt trên Thế giới.  1.1.2. Sự hình thành và phát triển môn quần vợt ở Việt Nam.  1.2. Luật thi đấu quần vợt.  1.3. Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài.  **2. Thực hành**  2.1. Thực hành kỹ thuật động tác di chuyển (bộ di chuyển trong Tennis).  - Cách cầm vợt và cảm giác bóng.  - Các bộ duy chuyển cơ bản.  2.2. Kỹ thuật đánh bóng thuận tay và trái tay.  2.3. Kỹ thuật cắt bóng thuận tay và trái tay.  2.4. Kỹ thuật giao bóng.  2.5. Chiến thuật thi đấu.  - Chiến thuật đánh đơn.  - Chiến thuật đánh đôi.  2.6. Thi đấu.  2.7. Thể lực chung và chuyên môn.  **Kiểm tra kết thúc môn học**  - Giao bóng 10 quả.  - Kỹ thuật đánh bóng thuận tay 5 quả và trái tay 5 quả. | 03 tiết (06 tiết tự học)    27 tiết (54 tiết tự học) | 1.Giải thích nguồn gốc, tác dụng và các nguyên lý cơ bản của môn Quần vợt.  2. Thuyết trình - Phổ biến nội dung luật và phương pháp thi đấu.    3. Hướng dẫn kỹ thuật và Phân tích động tác trong môn Tennis.  - Giảng dạy kỹ thuật động tác cảm giác bóng.  - Thị phạm và và tổ chức tập luyện và đội hình tập luyện.  - Phân công nhóm thảo luận và phát biểu  - Giải quyết các vấn đề của người học (nếu có)  4.Quan sát và nhắc nhở sinh viên thực hiện đúng kỹ thuật.  5. Thị phạm và tổ chức cho sinh viên tập luyện.    6. Giảng viên tổ chức cho sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra. | - Trần Văn Vinh và CS (2002), “*Giáo trình quần vợt”*,   Nxb TDTT.  - Tổng cục TDTT (2015), *“Luật thi đấu quần vợt”*,   Nxb TDTT.  - Quan sát và tập luyện theo sự hướng dẫn của giảng viên.    - Sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra mà giảng viên phổ biến. | HĐ 1  HĐ 2 | CLO1  CLO2    CLO3    CLO4  CLO5 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Trần Văn Vinh và cộng sự | Giáo trình quần vợt | 2002 | TDTT | Thư viện ĐHĐT | X |  |
| 2 | Tổng cục TDTT | Luật thi đấu  quần vợt | 2015 | TDTT | Thư viện ĐHĐT | X |  |
| 3 | Nguyễn Văn Trạch | Tập đánh quần vợt trong 10 ngày | 2001 | NXB TDTT | Thư viện ĐHĐT |  | X |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra-đánh giá của học phần**

10.1 Đánh giá của học phần

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần đánh giá**  **(%)** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HĐ1.**  **Đánh giá quá trình** | Chuyên cần | **Điểm danh** | Rubric  (1) | 10% | **CLO 1** | **100%** | **PLO 1** |
| **HĐ2. Đánh giá cuối kỳ** | Thi cuối kỳ | **Thực hành** | Rubric  (2) | 90% | **CLO 1**  **CLO 2**  **CLO 3** | 100% | **PLO 01**  **PLO 02**  **PLO 03** |

10.2 Đánh giá kết quả học tập (Rubric):

10.2.1 Đánh giá chuyên cần(trọng số) 10%. (Rubric 1)

- Mục tiêu: Yêu cầu sinh viên đi học đúng giờ, trang phục đúng quy định khi vào lớp.

- Hình thức, nội dung và thời gian kiểm tra, đánh giá: Giảng viên điểm danh trong suốt quá trình học, công bố điểm chuyên cần vào cuối môn học.

- Kết quả điểm chuyên cân có 3 thang chấm như sau:

+ Vắng > 20% tổng số tiết = 0 điểm.

+ Vắng từ 10% - 20% = 5 điểm.

       + Vắng < 10% = 10 điểm

10.2.2 Thi học phần: (trọng số 90%) (Rubric 2)

- Nội dung thi:

- Nội dung thi: Sinh viên đánh bóng thuận tay và trái tay (mỗi bên 10 quả, 1 quả tương đương 1 điểm) và Giao bóng 10 quả

- Cách đánh giá: Căn cứ vào thành tích thi, đánh giá theo thang điểm 10.

- Điểm học phần: Điểm trung bình chung của điểm thi kết thúc từng nội dung và điểm bộ phận.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thang điểm** | | | | | | | | | | **Ghi chú** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | Điểm |
| **Đánh bóng thuận tay** | 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 08 | 09 | 10 | Quả |
| **Đánh bóng trái tay** | 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 08 | 09 | 10 | Quả |
| **Giao bóng** | 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 08 | 09 | 10 | Quả |

## Học phần 17. Đá cầu

**1. Thông tin về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Giáo dục thể chất 3 – ĐÁ CẦU** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Physical education 3 - SHUTTLECOCK |
| 3 | Mã học phần: | **GE4345** |
| 4 | Số tín chỉ: | 1 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 0 tiết |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 30 tiết |
|  | - Tự học: | 60 tiết |
| 6 | Bộ môn quản lý: | **Bộ môn Giáo dục thể chất.** |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | GE4306 |
|  | - Học phần học trước: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần song hành: | Không (hoặc tên học phần) |
| 8 | Loại học phần: | □ Bắt buộc  ✓ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | ✓ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành Sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2.** **Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Ngô Trần Thúc Bảo

- E-mail: [thucbaongotran@gmail.com](mailto:thucbaongotran@gmail.com)

- Điện thoại: 0979 160 100

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Trần Hữu Điền

- E-mail: [thdien@dthu.edu.vn](mailto:thdien@dthu.edu.vn)

- Điện thoại:

3. Giảng viên 3

- Họ và tên: Đỗ Vĩnh Khiết

- E-mail: [dvkhiet@dthu.edu.vn](mailto:dvkhiet@dthu.edu.vn)

- Điện thoại:

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về môn Đá Cầu như: Lịch sử hình thành và phát triển, kỹ thuật cơ bản, luật thi đấu và phương pháp tập luyện. Qua đó người học biết cách tự tập luyện để nâng cao trình độ chuyên môn và sức khỏe. Các nội dung lý thuyết được lồng ghép trong những buổi thực hành.

**4. Mục tiêu học phần**

**4.1 Mục tiêu chung**

Sinh viên phải thực hiện được thuần thục các kỹ thuật cơ bản và thi đấu từ đó có thể phục vụ tốt cho việc tự tập luyện nâng cao sức khoẻ và thi đấu cho bản thân sau khi ra trường. Nâng cao tính kỷ luật, tập thể và tăng cường tình đoàn kết.

**4.2 Mục tiêu cụ thể (Course objectives: COs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục tiêu (CO)** | **Nội dung** |
| **CO1:** | Sinh viên hiểu biết lịch sử phát triển môn Đá cầu và nắm vững được các yếu lĩnh kỹ thuật cơ bản. |
| **CO2:** | Sinh viên có khả phân tích, tự tập luyện các kỹ thuật và tổ chức thi đấu trong môn Đá cầu |
| **CO3:** | Sinh viên vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn Đá cầu vào việc tăng cường sức khỏe cho bản thân. |

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Biết đươc kiến thức và các yêu cầu cơ bản trong quá trình tập luyện môn Đá cầu. Hình thành thái độ học tập đúng đắn và tích cực tập luyện TDTT tăng cường sức khỏe. |
| **CLO2:** | Tập luyện nâng cao thể lực và thành tích. Biết cách thi đấu và khắc phục những sai sót trong quá trình tập luyện. |
| **CLO3:** | Có khả năng thực hiện được các kỹ thuật để vận dụng trong thi đấu môn Đá cầu. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | |
| --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO7** |
| **PI1.2** | **PI7.1** |
| **CLO1** | R | I |
| **CLO2** | M | I |
| **CLO3** | M | I |
| **CLO4** | M |  |
| **CLO5** | M |  |
| Học phần Đá cầu | M | I |

**7.** **Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Bài đánh giá** | **CĐR học phần liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phương pháp dạy - học | Sinh viên chuẩn bị |
| **Phần 1: Lý thuyết**  1. Sơ lược lịch sử môn Đá cầu.  2. Đặc điểm môn     Đá cầu  3. Luật thi đấu Đá cầu | 03 tiết (06 tiết tự học) | - Phân tích về lịch sử, ý nghĩa, tác dụng của môn Đá cầu.  - Giới thiệu khái quát về đặc điểm chung của môn Đá cầu, luật Đá cầu. | Tham khảo tài liệu *Bài giảng Đá cầu và phương pháp* – khoa GDTC – QP &AN Trường ĐH Đồng Tháp,  ThS. Ngô Trần Thúc Bảo chủ biên. | HĐ 1 | CLO1 |
| **Phần 2. Thực hành**  1. Bài tập bỗ trợ trong môn Đá cầu.  - Kỹ thuật tâng cầu.  - Kỹ thuật di chuyển. | 06 tiết (12 tiết tự học) | - Giảng dạy các kỹ thuật bỗ trợ  - Thị phạm và tổ chức tập luyện các bài tập. | - Thực hiện tốt các bài tập bỗ trợ  - Quan sát và tập luyện theo sự hướng dẫn của giảng viên. | HĐ 1  HĐ 2 | CLO2  CLO3 |
| 2. Kỹ thuật giữ cầu (khống chế cầu)  2.1. Kỹ thuật giữ cầu bằng mu bàn chân  2.2. Kỹ thuật giữ cầu bằng đùi  2.3. Kỹ thuật giữ cầu ngực. | 09 tiết (18 tiết tự học) | - Giảng dạy các kỹ thuật  - Thị phạm và tổ chức tập luyện các bài tập. | - Thực hiện tốt các bài tập.  - Quan sát và tập luyện theo sự hướng dẫn của giảng viên.  - Tự tổ chức tập luyện kỹ thuật. | HĐ 1  HĐ 2 | CLO2  CLO3 |
| 3. Kỹ thuật phát cầu  3.1. Kỹ thuật phát cầu thấp chân chính diện  3.2. Kỹ thuật phát cầu cao chân chính diện | 09 tiết (18 tiết tự học) | - Giảng dạy các kỹ thuật  - Thị phạm và tổ chức tập luyện các bài tập. | - Thực hiện tốt các bài tập.  - Quan sát và tập luyện theo sự hướng dẫn của giảng viên.  - Tự tổ chức tập luyện kỹ thuật. | HĐ 1  HĐ 2 | CLO2  CLO3 |
| **Kiểm tra kết thúc môn học**  - Sinh viên kiểm tra bơi kỹ thuật cơ bản | 03 tiết (06 tiết tự học) | Giảng viên tổ chức cho sinh viên thực hiện tốt nội dung kiểm tra kỹ thuật cơ  bản. | Sinh viên thực hiện tốt bài kiểm tra mà sinh viên chọn. | HĐ 2 | CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 8.1 | ThS. Ngô Trần Thúc Bảo và ThS. Trần Hữu Điền | Bài giảng Đá cầu và phương pháp | 2023 | Trường ĐH Đồng Tháp | Thư viên ĐHĐT | x |  |
| 8.2 | Tổng cục Thể dục thể thao | Luật thi đấu Đá cầu | 2013 | TDTT | TTHL Lê Vũ Hùng |  | x |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ từ 80% số tiết của học phần (nghỉ học không quá 20% số tiết của học phần).

- Tham gia tốt các hoạt động tập luyện trên lớp học theo hướng dẫn của giảng viên.

- Tham khảo tài liệu có liên quan đến học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần sau:

10.1. Đánh giá của học phần

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HĐ1.**  **Đánh giá quá trình** | HĐ 1.1. Chuyên cần | - Quan sát | Rubric  (1) | 100% | 10% | CLO1 |  |
| **HĐ2. Đánh giá cuối kỳ** | HĐ 2.1. Thi kết thúc học phần. | - Kiểm tra kỹ thuật cơ bản môn Đá cầu. | Rubric (2) | 100% | 90% | CLO2 (20%)  CLO3 (80%) |  |

10.2. Tiêu chí đánh giá kết quả học tập

*10.2.1. Đánh giá điểm quá trình:* Trọng số 10%. **(Rubric 1)**

- Mục tiêu: Yêu cầu sinh viên đi học đúng giờ, trang phục bơi đúng quy định khi vào lớp.

- Phương pháp đánh giá: Giảng viên điểm danh trong suốt quá trình học, công bố điểm chuyên cần vào cuối môn học.

- Kết quả điểm chuyên cân gồm 3 mức như sau:

+ Vắng > 20% tổng số tiết = 0 điểm.

+ Vắng từ 10% - 20% = 5 điểm.

+ Vắng < 10% = 10 điểm.

*10.2.2. Đánh giá cuối kỳ****:*** Trọng số 90% **(Rubric 2)**

- Hình thức thi: Thực hành

- Nội dung thi: **Kỹ thuật cơ bản môn Đá cầu**.

- Cách tính điểm: Sinh viên được chọn 1 trong các bài kiểm tra kỹ thuật dưới đây.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài kiểm tra kỹ thuật** | **Điểm** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **Ghi chú** |
| 1. Tâng cầu qua lại 2 chân bằng mu chính diện / (quả) | Thành tích | 2 | 4 | 6 | 8 | 10 | 12 | 14 | 16 | 18 | 20 | Nam |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | Nữ |
| 2. Giữ cầu bằng đùi 30 quả đá vào ô 2m2 / (quả tốt) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | Nam và nữ |
| 3. Giữ cầu bằng mu bàn chân 30 quả đá vào ô 1m2 / (quả tốt) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 4. Giữ cầu bằng ngực 30 quả đá vào ô 2m2 / (quả tốt) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 5. Phát cầu cao chân nghiêng mình 30 quả vào ô 2m2 / (quả tốt) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |

## Học phần 18. Nhập môn ngành Luật

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
|  | Tên học phần (tiếng Việt): | **Nhập môn ngành Luật** |
|  | Tên học phần (tiếng Anh): | Introduction law |
|  | Mã học phần: | LA 4500 |
|  | Số tín chỉ: | 1 |
|  | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 10 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 0 |
|  | Bộ môn quản lý: | Luật |
|  | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
|  | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
|  | Trình độ: | Đại học |
|  | Thuộc khối kiến thức: | **Kiến thức giáo dục đại cương**  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức chuyên ngành  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

2. Thông tin về Giảng viên

Họ và tên: Võ Thị Minh Mẫn Chức danh, học vị: Thạc sĩ

Điện thoại: 0856973736 E-mail: vothiminhman87@gmail.com

Đơn vị: Khoa kinh tế- Luật

Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Vân Chức danh, học vị: Thạc sĩ

Điện thoại: E-mail:

Đơn vị: Khoa kinh tế- Luật

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần được kết cấu thành ba nội dung chính là: giới thiệu về lịch sử hình thành, vị thế của Trường, Khoa SP Khoa học xã hội; tổng quát về chương trình đào tạo của ngành Luật, nhu cầu xã hội và triển vọng nghề nghiệp, chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo của ngành Luật, quy chế đào tạo, quy chế rèn luyện; và rèn luyện một số kỹ năng cần thiết để học tập và hoạt động nghề nghiệp tương lai đối với người học.

**4. Mục tiêu học phần**

- Người học hiểu về Trường, Khoa SP Khoa học xã hội, ngành Luật; chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo ngành Luật, quy chế đào tạo.

- Người học vận dụng kiến thức về quy chế đào tạo, quy chế rèn luyện để tự xây dựng kế hoạch học tập cá nhân; vận dụng những kỹ năng cần thiết để thích nghi được với môi trường học Đại học.

- Hình thành trong người học niềm say mê, tâm huyết và niềm tự hào với ngành nghề để phấn đấu đạt được kết quả tốt trong thời gian học tập, nghiên cứu tại Trường.

**5. Chuẩn đầu ra**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng quy chế đào tạo, quy chế rèn luyện, kỹ năng cần thiết trong học tập. |
| **CLO2** | Nắm được những kỹ năng cần thiết trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp tương lai. |
| **CLO3** | Hình thành lòng yêu ngành, yêu nghề đã chọn. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO2** | **PLO7** |
| PI1.1 | PI2.1 | PI7.1  PI7.2 |
| CLO1 | I |  |  |
| CLO2 |  | I |  |
| CLO3 |  |  | I |
| Nhập môn Ngành luật | I | I | I |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy – học** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1. Giới thiệu về trường Đại học Đồng Tháp, Khoa SP Khoa học xã hội**  *1.1. Giới thiệu về trường Đại học Đồng Tháp*  *1.2. Giới thiệu về Khoa* | 02 LT | - Giảng viên thuyết trình, đặt câu hỏi/nêu vấn đề.  - Người học trả lời câu hỏi/thảo luận các vấn đề. | *Người học đọc [1], đăng nhập vào [3] và thực hiện theo yêu cầu của giảng viên.* |  |  |
| **Chương 2. Vị trí, vai trò và đặc trưng của ngành Luật trong xã hội**  *2.1. Vị trí của ngành Luật trong xã hội*  *2.2. Vai trò của ngành Luật trong xã hội*  *2.3. Đặc trưng của ngành Luật* | 02LT | - Giảng viên thuyết trình, đặt câu hỏi/nêu vấn đề.  - Người học trả lời câu hỏi/thảo luận các vấn đề. | *Người học đọc [2], đăng nhập vào [3] và thực hiện theo yêu cầu của giảng viên.* |  |  |
| **Chương 3. Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Luật**  *3.1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Luật*  *3.2. Khung chương trình đào tạo ngành Luật* | 02LT | - Giảng viên thuyết trình, đặt câu hỏi/nêu vấn đề.  - Người học trả lời câu hỏi/thảo luận các vấn đề. | *Người học đọc [2], đăng nhập vào [3] và thực hiện theo yêu cầu của giảng viên.* |  |  |
| **Chương 4*.* Quy chế đào tạo và quy chế công tác đối với sinh viên**  *4.1. Quy chế đào tạo*  *4.2. Quy chế công tác đối với sinh viên* | 03LT | - Giảng viên thuyết trình, đặt câu hỏi/nêu vấn đề.  - Người học trả lời câu hỏi/thảo luận các vấn đề. | *Người học đọc [1], [2], đăng nhập vào [3],* xử lý một số tình huống cụ thể. |  |  |
| **Chương 5. Quy trình sử dụng các phần mềm quản lý học tập tại Trường và cách lập kế hoach**  *5.1. Lập kết hoạch học tập và đăng ký học phần*  *5.2. Xem lịch thi, kết quả học tập*  *5.4. Đăng ký xét tốt nghiệp* | 02 TH | Người học thực hành trên máy tính. | Người *đọc [1], đăng nhập vào [3]*, thực hành trên máy tính qua hệ thống Portal. |  |  |
| **Chương 6. Một số kỹ năng cần thiết cho Sinh viên ngành Luật**  *6.1. Kỹ năng nghiên cứu khoa học*  *6.2. Kỹ năng đọc tài liệu khoa học hiệu quả*  *6.3. Kỹ năng thuyết trình*  *6.4. Kỹ năng tư duy logic*  *6.5. Kỹ năng tư duy sáng tạo và phản biện* | 04LT | - Giảng viên thuyết trình, nêu vấn đề/đặt tình huống.  - Người học giải quyết vấn đề/tình huống | *Người học đọc [4] và thực hiện theo yêu cầu của giảng viên.* |  |  |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Trường Đại học Đồng Tháp | Sổ tay sinh viên | 2023 | Trường Đại học Đồng Tháp | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Trường Đại học Đồng Tháp | Bản mô tả chương trình đào tạo Luật | 2023 | Trường Đại học Đồng Tháp | GV cung cấp |  | x |
| 3 | Trường Đại học Đồng Tháp | - Website Trường Đại học Đồng Tháp.  - Website Khoa SP Khoa học xã hội.  - Website hệ thống Portal;  -Website Phòng Công tác sinh viên. |  | +<https://www.dthu.edu.vn/>.  +<http://websrv.dthu.edu.vn/index.aspx?cateid=487>.  +<https://portal.dthu.edu.vn/>.  +[http://ctsv.dthu.edu.vn/Home/Tin/BieuMa](http://ctsv.dthu.edu.vn/Home/Tin/BieuMau) |  | x |  |
| 4 |  | Tài liệu tổng hợp kỹ năng dành cho Sinh viên Luật |  | https://fdvn.vn/tong-hop-22-bo-tai-lieu-huong-dan-ky-nang-danh-cho-sinh-vien-luat/ | GV cung cấp |  | x |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Tham dự học, thảo luận, thực hành trên máy tính, làm bài thu hoạch kết thúc học phần.

- Dự học trên lớp: trên 80% giờ lý thuyết.

- Tham gia đầy đủ: 01 buổi thực hành trên máy tính, 01 bài thu hoạch hoàn thành kế hoạch học tập cá nhân kết thúc học phần.

- Tự học/tự nghiên cứu trước khi học giờ lý thuyết trên lớp.

- Các công việc khác yêu cầu tổ chức lớp học của giảng viên.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 20% | CLO1 | PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI2.1  PI7.1  PI7.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra | Tự luận | Rubric (R2) | 100% | 30% | CLO1  CLO2 | PI1.1  PI2.1 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Bài thu hoạch | Tự luận | Rubric (R2) | 100% | 50% | CLO1  CLO2 | PI1.1  PI2.1 |

## Học phần 19. Tâm lý học đại cương

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KHXH,NT&NV** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
|  | Tên học phần (tiếng Việt): | Tâm lý học đại cương |
|  | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
|  | Mã học phần: | GE4045 |
|  | Số tín chỉ: | 02 |
|  | Phân bổ thời gian: | 30 tiết |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 90 |
|  | Bộ môn quản lý: | Tâm lý – Quản lý giáo dục |
|  | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Tâm lý học đại cương |
|  | - Học phần học trước: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần song hành: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | Loại học phần: | ⌧ Bắt buộc  □ Tự chọn |
|  | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
|  | Thuộc khối kiến thức: | ⌧ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  ◻ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  ◻ Kiến thức NVSP (đối với ngành Sư phạm) /Kiến thức bổ trợ (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên:

- Email:

- Số điện thoại:

2. Giảng viên 2

- Họ và tên:

- Email:

- Số điện thoại:

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần Tâm lý học đại cương sẽ hệ thống hóa và trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng tổng quan về lĩnh vực khoa học tâm lý. Từ đó, làm cơ sở để sinh viên hình thành và phát triển năng lực chuyên môn - nghiệp vụ nhằm giải quyết những vấn đề, yêu cầu, nhiệm vụ trong quá trình đào tạo, trong thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.

**4. Mục tiêu học phần**

***4.1. Kiến thức***

Cung cấp hệ thống các kiến thức về: Tổng quan khoa học tâm lý; Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; Hoạt động nhận thức; Tình cảm và ý chí; Nhân cách - Sự hình thành, phát triển Nhân cách.

***4.2. Kỹ năng***

4.2.1. Xác định được bản chất, phân loại, chức năng của tâm lý người.

4.2.2. Xác định được các điều kiện, yếu tố tác động đến sự hình thành, phát triển tâm lý, ý thức.

4.2.3. Xác định được các quá trình, các mức độ, các thuộc tính của hoạt động nhận thức, của tình cảm, của ý chí.

4.2.4. Xác định được cấu trúc nhân cách và các yếu tố tác động đến quá trình hình thành và phát triển nhân cách.

***4.3. Phẩm chất đạo đức***

4.3.1. Chuyên cần, tích cực trong quá trình học tập.

4.3.2. Rèn luyện, tu dưỡng để hình thành và phát triển nhân cách của bản thân.

***4.4. Mức tự chủ và trách nhiệm***

4.4.1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm hiệu quả trong quá trình tham gia môn học.

4.4.2. Sử dụng kết quả môn học một cách tích cực, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và pháp luật.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

**Lưu ý:** *Vận dụng bảng động từ của Thang Bloom để thiết kế chuẩn đầu ra.*

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Áp dụng các kiến thức về: Tổng quan khoa học tâm lý; Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; Hoạt động nhận thức; Tình cảm và ý chí; Nhân cách - Sự hình thành, phát triển Nhân cách vào giải quyết các yêu cầu, bài tập, nhiệm vụ trong quá trình học tập, trong thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống. |
| **CLO2:** | Chuẩn xác các điều kiện, yếu tố tác động đến sự hình thành, phát triển tâm lý, ý thức. |
| **CLO3:** | Chuẩn xác phân loại các hiện tượng tâm lý; các quá trình, các mức độ, các thuộc tính của hoạt động nhận thức, của tình cảm, của ý chí. |
| **CLO4:** | Chuẩn xác về cấu trúc ý thức, nhận thức, hành động ý chí, nhân cách và các yếu tố tác động đến quá trình hình thành và phát triển nhân cách. |
| **CLO5** | Hình thành giá trị về các thành phần nhân cách của người công dân tốt. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

*Điền một trong các mức I, R, M hoặc để trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng. Bảng này chỉ liệt kê những PLO/PI mà học phần thực sự có đóng góp hỗ trợ.*

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO5** | **PLO 6** |
| PI1.1 | PI5.3 | PI6.2 |
| **CLO1** | I |  |  |
| **CLO2** | R |  |  |
| **CLO3** |  | R |  |
| **CLO4** |  | R |  |
| **CLO5** |  |  | M |
| **Học phần Tâm lý học đại cương** | R | **R** | **M** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG CỦA TÂM LÝ HỌC**  **1.1. Đối tượng, nhiệm vụ, đặc điểm, vị trí và ý nghĩa của TLH**  1.1.1. Đối tượng  1.1.2. Nhiệm vụ  1.1.3. Vị trí, ý nghĩa của TLH  **1.2. Bản chất, chức năng, phân loại hiện tượng tâm lý**  1.2.1. Bản chất hiện tượng TL  1.2.2. Chắc năng của TL  1.2.3. Phân loại hiện tượng TL  **1.3. Phương pháp nghiên cứu của TLH**  **1.4. Các lĩnh vực của TLH** | 5 | - Thuyết trình.  - Đàm thoại.  - Trực quan.  - Nêu vấn đề.  - Tự học. | - Nghiên cứu tài liệu:  [1, chương 1];  [2, chương I];  [3, chương 1];  [4, chương 1].  - Tiến hành các bài tập tự học, yêu cầu học tập do giảng viên đề xuất. | HĐ 1  HĐ 2  HĐ 3 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **Chương 2. Ý THỨC – SỰ HÌNH THÀNH TÂM LÝ, Ý THỨC**  **2.1. Cơ sở hình thành tâm lý**  2.1.1. Cơ sở tự nhiên  2.1.2. Cơ sở xã hội  **2.2. Sự hình thành và phát triển tâm lý**  2.2.1. Phương diện loài  2.2.2. Phương diện cá thể  **2.3. Ý thức - Sự hình thành và phát triển ý thức**  2.3.1. Khái niệm ý thức  2.3.2. Cấu trúc ý thức  2.3.3. Các cấp độ ý thức  2.3.4. Sự hình thành và phát triển ý thức  **2.4. Chú ý**  2.4.1. Khái niệm chú ý  2.4.2. Phân loại chú ý  2.4.3. Các thuộc tính chú ý | 5 | - Thuyết trình.  - Đàm thoại.  - Trực quan.  - Nêu vấn đề.  - Thảo luận nhóm nhỏ phần 2.3.4.  - Tự học. | - Nghiên cứu tài liệu:  [1, Chương: II];  [2, C: 2]; [3]; [4]; [5]; [6]; [7].  - Thảo luận nhóm nhỏ về:  1) Xác định các yếu tố tác động đến sự hình thành và phát triển ý thức;  2) Xác định các biện pháp phát triển ý thức.  - Tiến hành các bài tập tự học, yêu cầu học tập do giảng viên đề xuất. | HĐ 1  HĐ 2  HĐ 3 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **Chương 3.**  **HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC**  **3.1. Khái quát về hoạt động nhận thức**  **3.1. Nhận thức cảm tính**  3.1.1. Cảm giác  3.1.2. Tri giác  **3.2. Nhận thức lý tính**  3.2.1. Tư duy  3.2.2. Tưởng tượng  3.2.3. Trí nhớ  3.2.4. Ngôn ngữ | 8 | - Thuyết trình.  - Đàm thoại.  - Trực quan.  - Nêu vấn đề.  - Thảo luận nhóm nhỏ phần 3.2.1.  - Tự học. | - Nghiên cứu tài liệu:  [1, chương 3];  [2, C: IV, VI]; [3, C: 4]; [4, C: 3, 5, 6, 7, 8]; [7].  - Tiến hành thảo luận nhóm nhỏ (05 nhóm nhỏ: 7-10 SV):  1) Chọn một đặc điểm của tư duy cho nhóm;  2) Phân tích các nội dung kiến thức của đặc điểm tư duy mà nhóm đã chọn;  3) Đề xuất các biện pháp để hình thành, phát triển tư duy từ đặc điểm ấy.  - Tiến hành các bài tập tự học, yêu cầu học tập do giảng viên đề xuất. | HĐ 1  HĐ 2  HĐ 3 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **Chương 4.**  **TÌNH CẢM VÀ Ý CHÍ**  **4.1. Tình cảm**  4.1.1. Khái quát về tình cảm  4.1.2. Các mức độ thể hiện của tình cảm  4.1.3. Các quy luật trong đời sống tình cảm  **4.2. Ý chí và hành động ý chí**  4.2.1. Ý chí  4.2.2. Hành động ý chí  4.2.3. Hành động tự động hóa | 7 | - Thuyết trình.  - Đàm thoại.  - Trực quan.  - Nêu vấn đề.  - Tự học. | - Nghiên cứu tài liệu:  [1, chương 4]; [2, C: V]; [3, C: 5,6]; [4, C: 9]; [7].  - Tiến hành các bài tập tự học, yêu cầu học tập do giảng viên đề xuất.  - Tiến hành bài Đánh giá giữa kỳ. | HĐ 1  HĐ 2  HĐ 3 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **Chương 5. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH**  **5.1. Khái niệm chung về nhân cách**  5.1.1. Khái quát về nhân cách  5.1.2. Đặc điểm của nhân cách  **5.2. Cấu trúc nhân cách**  5.2.1. Các quan niệm về cấu trúc nhân cách  5.2.2. các thành phần của cấu trúc nhân cách  **5.3. Sự hình thành và phát triển nhân cách**  5.3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển  5.3.2. Sự hình thành, phát triển và hoàn thiện nhân cách  5.3.3. Những sai lệch trong sự phát triển nhân cách | 5 | - Thuyết trình.  - Đàm thoại.  - Trực quan.  - Nêu vấn đề.  - Tự học. | - Nghiên cứu tài liệu:  [1, chương 5]; [2, C: VII]; [3, C: 7]; [5]; [6]; [7].  - Tiến hành các bài tập tự học, yêu cầu học tập do giảng viên đề xuất. | HĐ 1  HĐ 2  HĐ 3 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **TL chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Đinh Ngọc Thắng, Nguyễn Thị Xuân Đài | Bài giảng: Tâm lý học đại cương | 2023 | ĐHĐT | Thư viện | X |  |
| 2 | Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) | Giáo trình Tâm lý học đại cương | 2006 | ĐHSP | Thư viện |  | X |
| 3 | Huỳnh Văn Sơn (chủ biên) | Giáo trình Tâm lý học đại cương | 2012 | ĐHSP TP. HCM | Thư viện |  | X |
| 4 | Roberts Feldman  (Biên dịch: Minh Đức – Hồ Kim Chung) | Tâm lý học căn bản | 2004 | Văn hóa – Thông tin | Thư viện |  | X |
| 5 | Hoàng Anh (chủ biên) | Hoạt động giao tiếp nhân cách | 2007 | ĐHSP | Thư viện |  | X |
| 6 | Lê Thị Bừng (chủ biên) | Các thuộc tính tâm lí điển hình của nhân cách | 2008 | ĐHSP | Thư viện |  | X |
| 7 | Vũ Dũng (chủ biên) | Từ điển Thuật ngữ Tâm lý học | 2012 | TĐBK | Thư viện |  | X |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ 1. Đánh giá quá trình | HĐ 1.1. Chuyên cần | Tham gia đầy đủ các buổi học | Rubric | 80 % | **30 %** | CLO1  CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 |  |
| HĐ 1.2. Phát biểu | Chủ động, tích cực phát biểu ý kiến | Rubric | 20 % | CLO2  CLO3  CLO4 CLO5 |  |
| HĐ 1.3. Thuyết trình | Thuyết trình nhóm | Rubric | 100 % | CLO1  CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 |  |
| HĐ 1.4.  Bài tập tự học cá nhân/ nhóm về nhà | Bài tự học nhóm | Rubric | 100 % | CLO1  CLO2 CLO3  CLO5 |  |
| HĐ 2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ 2.1. Kiểm tra | Tự luận: nội dung các chương 2, 3, 4 | Rubric | 100 % | **10 %** | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |  |
| HĐ 3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ 3.1. Thi kết thúc học phần | Tự luận  Nội dung toàn học phần | Rubric | 100 % | **60 %** | CLO2  CLO3 CLO4  CLO5 |  |

## Học phần 20. Triết học Mác-Lênin

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Triết học Mác – Lênin |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Marxist-Leninist Philosophy |
| 3 | Mã học phần: | GE4091 |
| 4 | Số tín chỉ: | 03 |
| 5 | Phân bổ thời gian: | 45 tiết |
|  | - Lý thuyết: | 45 tiết |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: |  |
|  | - Tự học: | 90 tiết |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Bộ môn Giáo dục Chính trị |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | ☑ Bắt buộc  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | ☑ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành Sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Lê Văn Tùng

- Email: levantung@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0913163681

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Phùng Ngọc Tiến

- Email: pntien@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0914912759

3. Giảng viên 3

- Họ và tên: Lương Thanh Tân

- Email: lttan@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0918316791

4. Giảng viên 4

- Họ và tên: Nguyễn Thị Thìn

- Email: ntthin@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0972.938448

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần được cấu trúc thành 3 chương gồm những kiến thức cơ bản về triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

**4. Mục tiêu học phần**

Hiểu biết những kiến thứccơ bản về triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; vận dụng thế giới quan và phương pháp luận triết học Mác-Lênin trong hoạt động nghề nghiệp.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| **CLO1** | Tóm lược được những kiến thức cơ bản của Triết học Mác – Lênin. |
| **CLO2** | Phân tích được các vấn đề khoa học dựa trên nguyên tắc thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác – Lênin. |
| **CLO3** | Vận dụng thế giới quan, nguyên tắc phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào nghiên cứu các khoa học cụ thể và giải quyết các vấn đề do thực tiễn cuộc sống đặt ra. |
| **CLO4** | Phát triển kĩ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả. |
| **CLO5** | Sinh viên phản biện và bảo vệ được quan điểm của cá nhân về những vấn đề liên quan đến triết học Mác –Lênin, quan điểm, chính sách về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng và Nhà nước Việt Nam. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | | **PLO6** | **PLO7** |
| PI1.1 | PI1.2 | PI6.2 | PI7.2 |
| **CLO1** | I |  |  |  |
| **CLO2** |  | R |  |  |
| **CLO3** |  |  |  |  |
| **CLO4** |  |  | M |  |
| **CLO5** |  |  |  | M |
| **Học phần Triết học Mác – Lênin** | I | R | M | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống**  **1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học**  *1.1.1. Khái lược về triết học*  *1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học*  *1.1.3. Biện chứng và siêu hình*  **1.2. Triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội**  *1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin*  *1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin*  *1.2.3. Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội* | 05 | - Giảng viên sinh hoạt đề cương, phân công nhiệm vụ và cách thức thực hiện nhiệm vụ nhóm;  - Giảng viên thuyết giảng, nêu vấn đề trực tiếp trên lớp. | Sinh viên đọc, nghiên cứu tài liệu và chuẩn bị các nội dung theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng**  **2.1. Vật chất và ý thức**  *2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất*  *2.1.2. Nguồn gốc, bản chất, kết cấu của ý thức*  *2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức*  **2.2. Phép biện chứng duy vật**  *2.2.1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật*  *2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật*  **2.3. Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng**  *2.3.1. Các nguyên tắc lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng*  *2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức*  *2.3.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức*  *2.3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức*  *2.3.5. Tính chất của chân lý* | 20 | - Giảng viên công nhiệm vụ và cách thức thực hiện nhiệm vụ nhóm;  - Giảng viên thuyết giảng, nêu vấn đề trực tiếp trên lớp. | Sinh viên đọc, nghiên cứu tài liệu và chuẩn bị các nội dung theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử**  3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội  *3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng của sự vận động và phát triển xã hội.*  *3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất*  *3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng*  *3.1.4. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên*  3.2. Giai cấp và dân tộc  *3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp*  *3.2.2. Dân tộc*  *3.2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại*  3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội  *3.3.1. Nhà nước*  *3.3.2. Cách mạng xã hội*  3.4. Ý thức xã hội  *3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội*  *3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội*  3.5. Triết học về con người  *3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người*  *3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người*  *3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử*  *3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam* | 20 | - Giảng viên công nhiệm vụ và cách thức thực hiện nhiệm vụ nhóm;  - Giảng viên thuyết giảng, nêu vấn đề trực tiếp trên lớp. | Sinh viên đọc, nghiên cứu tài liệu và chuẩn bị các nội dung theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Giáo trình Triết học Mác - Lênin *(Dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị)* | 2021 | CTQG-ST | TTHL Lê Vũ  Hùng | x |  |
| 2 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | *Giáo trình Triết học Mác – Lênin* | 2008 | CTQG | TTHL Lê Vũ  Hùng |  | X |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, các hoạt động đánh giá khác.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần đánh giá**  **(%)** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Điểm danh | Rubric (x) | 10% | CLO1 | 100% | CLO1 |
| HĐ1.2. Bài tập nhóm | Báo cáo nhóm | Rubric (x) | 20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | 20%  20%  20%  20%  20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra | Tự luận (hoặc trắc nghiệm khách quan) | Rubric (x) | 20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO5 | 25%  25%  25%  25% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Bài thu hoạch | Rubric (x) | 50% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | 20%  20%  20%  20%  20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |

## Học phần 21. Triết học Mác-Lênin

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Triết học Mác – Lênin |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Marxist-Leninist Philosophy |
| 3 | Mã học phần: | GE4091 |
| 4 | Số tín chỉ: | 03 |
| 5 | Phân bổ thời gian: | 45 tiết |
|  | - Lý thuyết: | 45 tiết |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: |  |
|  | - Tự học: | 90 tiết |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Bộ môn Giáo dục Chính trị |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | ☑ Bắt buộc  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | ☑ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành Sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Lê Văn Tùng

- Email: levantung@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0913163681

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Phùng Ngọc Tiến

- Email: pntien@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0914912759

3. Giảng viên 3

- Họ và tên: Lương Thanh Tân

- Email: lttan@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0918316791

4. Giảng viên 4

- Họ và tên: Nguyễn Thị Thìn

- Email: ntthin@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0972.938448

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần được cấu trúc thành 3 chương gồm những kiến thức cơ bản về triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

**4. Mục tiêu học phần**

Hiểu biết những kiến thứccơ bản về triết học và vai trò của nó trong đời sống xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; vận dụng thế giới quan và phương pháp luận triết học Mác-Lênin trong hoạt động nghề nghiệp.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| **CLO1** | Tóm lược được những kiến thức cơ bản của Triết học Mác – Lênin. |
| **CLO2** | Phân tích được các vấn đề khoa học dựa trên nguyên tắc thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác – Lênin. |
| **CLO3** | Vận dụng thế giới quan, nguyên tắc phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào nghiên cứu các khoa học cụ thể và giải quyết các vấn đề do thực tiễn cuộc sống đặt ra. |
| **CLO4** | Phát triển kĩ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả. |
| **CLO5** | Sinh viên phản biện và bảo vệ được quan điểm của cá nhân về những vấn đề liên quan đến triết học Mác –Lênin, quan điểm, chính sách về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng và Nhà nước Việt Nam. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | | **PLO6** | **PLO7** |
| PI1.1 | PI1.2 | PI6.2 | PI7.2 |
| **CLO1** | I |  |  |  |
| **CLO2** |  | R |  |  |
| **CLO3** |  |  |  |  |
| **CLO4** |  |  | M |  |
| **CLO5** |  |  |  | M |
| **Học phần Triết học Mác – Lênin** | I | R | M | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống**  **1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học**  *1.1.1. Khái lược về triết học*  *1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học*  *1.1.3. Biện chứng và siêu hình*  **1.2. Triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội**  *1.2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin*  *1.2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin*  *1.2.3. Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội* | 05 | - Giảng viên sinh hoạt đề cương, phân công nhiệm vụ và cách thức thực hiện nhiệm vụ nhóm;  - Giảng viên thuyết giảng, nêu vấn đề trực tiếp trên lớp. | Sinh viên đọc, nghiên cứu tài liệu và chuẩn bị các nội dung theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng**  **2.1. Vật chất và ý thức**  *2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất*  *2.1.2. Nguồn gốc, bản chất, kết cấu của ý thức*  *2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức*  **2.2. Phép biện chứng duy vật**  *2.2.1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật*  *2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật*  **2.3. Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng**  *2.3.1. Các nguyên tắc lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng*  *2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức*  *2.3.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức*  *2.3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức*  *2.3.5. Tính chất của chân lý* | 20 | - Giảng viên công nhiệm vụ và cách thức thực hiện nhiệm vụ nhóm;  - Giảng viên thuyết giảng, nêu vấn đề trực tiếp trên lớp. | Sinh viên đọc, nghiên cứu tài liệu và chuẩn bị các nội dung theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử**  3.1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội  *3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng của sự vận động và phát triển xã hội.*  *3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất*  *3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng*  *3.1.4. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên*  3.2. Giai cấp và dân tộc  *3.2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp*  *3.2.2. Dân tộc*  *3.2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại*  3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội  *3.3.1. Nhà nước*  *3.3.2. Cách mạng xã hội*  3.4. Ý thức xã hội  *3.4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội*  *3.4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội*  3.5. Triết học về con người  *3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người*  *3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người*  *3.5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử*  *3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam* | 20 | - Giảng viên công nhiệm vụ và cách thức thực hiện nhiệm vụ nhóm;  - Giảng viên thuyết giảng, nêu vấn đề trực tiếp trên lớp. | Sinh viên đọc, nghiên cứu tài liệu và chuẩn bị các nội dung theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Giáo trình Triết học Mác - Lênin *(Dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị)* | 2021 | CTQG-ST | TTHL Lê Vũ  Hùng | x |  |
| 2 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | *Giáo trình Triết học Mác – Lênin* | 2008 | CTQG | TTHL Lê Vũ  Hùng |  | x |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, các hoạt động đánh giá khác.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần đánh giá**  **(%)** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Điểm danh | Rubric (x) | 10% | CLO1 | 100% | CLO1 |
| HĐ1.2. Bài tập nhóm | Báo cáo nhóm | Rubric (x) | 20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | 20%  20%  20%  20%  20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra | Tự luận (hoặc trắc nghiệm khách quan) | Rubric (x) | 20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO5 | 25%  25%  25%  25% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Bài thu hoạch | Rubric (x) | 50% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | 20%  20%  20%  20%  20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |

## Học phần 22. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Kinh tế chính trị Mác – Lênin |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | [Political Economics of Marx and Lenin](https://khql.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/khql/E-PMP/De%20cuong%202019/LLNL1106_Kinh%20te%20chinh%20tri%20Mac%20Lenin.pdf) |
| 3 | Mã học phần: | GE4092 |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: | 30 tiết |
|  | - Lý thuyết: | 30 tiết |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: |  |
|  | - Tự học: | 60 Tiết |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Bộ môn Giáo dục chính trị |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | GE4091 – Triết học Mác - Lênin |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | ☑ Bắt buộc  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | ☑ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành Sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Phùng Ngọc Tiến

- Email: pntien@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0914912759

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Lê Văn Tùng

- Email: levantung@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0913163681

3. Giảng viên 3

- Họ và tên: Lương Thanh Tân

- Email: lttan@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0918316791

4. Giảng viên 4

- Họ và tên: Nguyễn Thị Thìn

- Email: ntthin@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0972.938448

5. Giảng viên 5

- Họ và tên: Đoàn Duy Trúc Ngọc

- Email: ddtngoc@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0949590607

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần kinh tế chính trị Mác – Lênin bao gồm 6 chương. Trong đó, chương 1 bàn về: Đối tượng, phương pháp và sự cần thiết nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển của thế giới ngày nay. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối mới. Cụ thể: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

**4. Mục tiêu học phần**

Học phần kinh tế chính trị Mác – Lênin trang bị cho sinh viên hệ thống lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam và thế giới ngày nay. Trên cơ sở đó, hình thành tư duy lý luận, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin đối với sinh viên; hình thành cho người học thái độ học tập tích cực trong việc tự học, tự nghiên cứu và tham gia các buổi seminar.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Tóm lược được những kiến thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác – Lênin. |
| **CLO2** | Vận dụng các kiến thức của kinh tế chính trị Mác – Lênin vào đánh giá các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. |
| **CLO3** | Phân tích được xu hướng vận động và phát triển của thực tiễn kinh tế - xã hội đất nước đặt ra. |
| **CLO4** | Phát triển kĩ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả. |
| **CLO5** | Sinh viên phản biện và bảo vệ được quan điểm của cá nhân về những vấn đề liên quan đến lý luận của kinh tế chính trị Mác –Lênin, quan điểm, chính sách về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng và Nhà nước Việt Nam. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | | **PLO6** | **PLO7** |
| PI1.1 | PI1.2 | PI6.2 | PI7.2 |
| **CLO1** | I |  |  |  |
| **CLO2** |  | R |  |  |
| **CLO3** |  |  |  |  |
| **CLO4** |  |  | M |  |
| **CLO5** |  |  |  | M |
| **Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin** | I | R | M | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin**  1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác - Lênin  1.2. Đối tượng và phượng pháp nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lênin  *1.2.1. Đối tượng nghiên cứu*  *1.2.2. Phương pháp nghiên cứu*  1.3. Chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin  *1.3.1. Chức năng nhận thức*  *1.3.2. Chức năng tư tưởng*  *1.3.3. Chức năng thực tiễn*  *1.3.4. Chức năng phương pháp luận* | 02 | - Giảng viên sinh hoạt đề cương, phân công nhiệm vụ và cách thức thực hiện nhiệm vụ nhóm;  - Giảng viên thuyết giảng, nêu vấn đề trực tiếp trên lớp. | - SV đọc đề cương, chọn nhóm và chủ đề nhóm;  - SV nghe giảng và trả lời các câu hỏi sau:  *1. Bản chất của khái niệm Kinh tế chính trị và quá trình hình thành phát triển của kinh tế chính trị Mác - Lênin?*  *2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin?*  *3. Các chức năng cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin?* | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường**  2.1. Lý luận của C.Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa  *2.1.1. Sản xuất hàng hóa*  *2.1.2. Hàng hóa*  *2.1.3. Tiền*  *2.1.4. Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt*  2.2. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường  *2.2.1. Thị trường*  *2.2.2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường* | 05 | - Giảng viên công nhiệm vụ và cách thức thực hiện nhiệm vụ nhóm;  - Giảng viên thuyết giảng, nêu vấn đề trực tiếp trên lớp. | - SV đọc đề cương, chọn nhóm và chủ đề nhóm;  - SV nghe giảng và trả lời các câu hỏi sau:  *1. Hãy chọn một loại hàng hóa và đóng vai người sản xuất ra nó để thảo luận về thuộc tính và chỉ ra tầm quan trọng của hàng hóa đó đối với xã hội? Phân tích trách nhiệm xã hội của mình đối với người tiêu dùng, cảm nhận tác động của quy luật cạnh tranh và đề ra phương án để duy trì vị trí sản xuất của mình trên thị trường.*  *2. Với vai trò là người tiêu dùng, từ kinh nghiệm thực tế của bản thân, hãy thảo luận và chỉ ra vai trò và biện pháp của người tiêu dùng cần phải làm để bảo vệ quyền lợi của mình đặt trong mối quan hệ với người sản xuất và xã hội khi tiêu dùng hàng hóa đó?* | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **Chương 3: Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường**  3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư  *3.1.1. Nguồn gốc giá trị thặng dư*  *3.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư*  *3.1.3. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa*  3.2. Tích lũy tư bản  3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường  *3.3.1. Lợi nhuận*  *3.3.2. Lợi tức*  *3.3.3. Địa tô* | 06 | - Giảng viên công nhiệm vụ và cách thức thực hiện nhiệm vụ nhóm;  - Giảng viên thuyết giảng, nêu vấn đề trực tiếp trên lớp. | - SV đọc đề cương, chọn nhóm và chủ đề nhóm;  - SV nghe giảng và trả lời các câu hỏi sau:  *1. Tư bản và bản chất của tư bản trong nền kinh tế thị trường?*  *2. Các phương thức sản xuất giá trị thặng dư của nhà tư bản?*  *3. Nguồn gốc, bản chất và thực chất của tích lũy tư bản?*  *4. Lợi nhuận và bản chất của lợi nhuận?*  *5. Lợi tức và bản chất của lợi tức?*  *6. Địa tô và các hình thức địa tô trong nền kinh tế thị trường?* | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường**  4.1. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường  4.2. Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường  *4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường*  *4.2.2. Lý luận của V.I.Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước* | 05 | - Giảng viên công nhiệm vụ và cách thức thực hiện nhiệm vụ nhóm;  - Giảng viên thuyết giảng, nêu vấn đề trực tiếp trên lớp. | - SV đọc đề cương, chọn nhóm và chủ đề nhóm;  - SV nghe giảng và trả lời các câu hỏi sau:  *1. Mối quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường?*  *2. Nguyên nhân và bản chất của độc quyền?*  *3. Những đặc điểm của độc quyền trong nền kinh tế thị trường?*  *4. Độc quyền nhà nước: nguyên nhân, bản chất và biểu hiện?* | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam**  **5**.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam  *5.1.1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*  *5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*  *5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*  5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam  *5.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*  *5.2.2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*  5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam  *5.3.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế*  *5.3.2. Vai trò của Nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích* | 06 | - Giảng viên công nhiệm vụ và cách thức thực hiện nhiệm vụ nhóm;  - Giảng viên thuyết giảng, nêu vấn đề trực tiếp trên lớp. | - SV đọc đề cương, chọn nhóm và chủ đề nhóm;  - SV nghe giảng và trả lời các câu hỏi sau:  *1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?*  *2. Tại sao Việt Nam phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?*  *3. Những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?*  *4. Việt Nam cần làm gì để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?*  *5. Thế nào là lợi ích kinh tế và mối quan hệ lợi ích kinh tế?*  *6. Vai trò của nhà nước trong giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích ở Việt Nam hiện nay?* | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| **Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam**  6.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam  *6.1.1. Khái quát về cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa*  *6.1.2. Tính tất yếu khách quan và nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*  *6.1.3. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư*  6.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam  *6.2.1. Khái niệm và các hình thức của hội nhập kinh tế quốc tế*  *6.2.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam*  *6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam* | 06 | - Giảng viên công nhiệm vụ và cách thức thực hiện nhiệm vụ nhóm;  - Giảng viên thuyết giảng, nêu vấn đề trực tiếp trên lớp. | - SV đọc đề cương, chọn nhóm và chủ đề nhóm;  - SV nghe giảng và trả lời các câu hỏi sau:  *1. Cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa?*  *2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: tính tất yếu, nội dung và xu hướng?*  *3. Hội nhập kinh tế quốc tế và các hình thức của nó?*  *4. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam?*  *5. Những thách thức trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay?* | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin *(Dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị)* | 2021 | CTQG-ST | TTHL Lê Vũ  Hùng | x |  |
| 2 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Giáo trình kinh tế chính trị Mác Lênin *(Dùng cho khối ngành không chuyên kinh tế quản trị kinh doanh trong các trường đại học cao đẳng)* | 2002 | CTQG | TTHL Lê Vũ  Hùng |  | x |
| 3 | Đảng Cộng sản Việt Nam | Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc các Khóa VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII |  | CTQG | TTHL Lê Vũ  Hùng |  | x |
| 4 | Trang điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam | [www.dangcongsan.vn](http://www.dangcongsan.vn) |  |  |  |  | x |
| 5 | Trang điện tử Chính phủ Việt Nam | [www.chinhphu.vn](http://www.chinhphu.vn) |  |  |  |  | x |
| 6 | Thời báo Kinh tế Việt Nam | [www.vneconomy.vn](http://www.vneconomy.vn) |  |  |  |  | x |
| 7 | Tổng cục thống kê | [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn) |  |  |  |  | x |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, các hoạt động đánh giá khác.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần đánh giá**  **(%)** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Điểm danh | Rubric (x) | 10% | CLO1 | 100% | CLO1 |
| HĐ1.2. Bài tập nhóm | Báo cáo nhóm | Rubric (x) | 20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | 20%  20%  20%  20%  20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra | Tự luận (hoặc trắc nghiệm khách quan) | Rubric (x) | 20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO5 | 25%  25%  25%  25% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Bài thu hoạch | Rubric (x) | 50% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 | 20%  20%  20%  20%  20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5 |

## 

## Học phần 22. Tư tưởng Hồ Chí Minh

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Tư tưởng Hồ Chí Minh |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Ho Chi Minh Ideology |
| 3 | Mã học phần: | GE4056 |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: | 30 |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 00 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Giáo dục chính trị |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Tư tưởng Hồ Chí Minh |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | □ **Bắt buộc**  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ **Kiến thức giáo dục đại cương**  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

**1. Giảng viên 1**

**-** Lê Anh Thi

**-** Email: **[lathi@dthu.edu.vn](mailto:lathi@dthu.edu.vn)**

- Số điện thoại: 09010701888

**2. Giảng viên 2**

- Họ và tên: Lê Thanh Dũng

- Email: ltdung@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

**3. Giảng viên 3**

- Họ và tên: Lê Thị Lệ Hoa

- Email: ltlhoa@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0906959783

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Nội dung môn học gồm 6 chương:

Chương 1: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn TTHCM; chương 2, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển TTHCM; từ chương 3 đến chương 6: trình bày những nội dung cơ bản của TTHCM về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản VN và xây dựng nhà nước của dân, do dân dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người.

**4. Mục tiêu học phần**

Hiểu và phân tích có tính hệ thống về nội dung tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa HCM. Hiểu và phân tích TTHCM là sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng và nhân dân ta. Có khả năng nhìn nhận, phản biện những quan điểm sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch. Phân tích và vận dụng tư tưởng, phong cách và tấm gương chuẩn mực của HCM vào thực tiễn. Củng cố lòng tin vào con đường đi lên CNXH ở nước ta, nâng cao lòng tự hào dân tộc về Đảng, về Bác Hồ kính yêu và có ý thức trách nhiệm cống hiến, góp phần tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trên cương vị, nhiệm vụ được phân công. Tích cực học tập và tuyên truyền, tu dưỡng phấn đấu theo tư tưởng, tấm gương đạo đức HCM.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Phân tích kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin, TTHCM, đường lối và chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam vào hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2:** | Phát huy tình yêu quê hương, đất nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách và pháp luật Nhà nước. |
| **CLO3:** | Giải quyết được các vấn đề chính trị - xã hội liên trên cơ sở TTHCM và đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. |
| **CLO4:** | Tin tưởng, học tập và làm theo TTHCM và đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | | **PLO6** | **PLO7** |
| **PI1.1** | **PI 1.2** | **PI 6.1** | **PI 7.2** |
| **CLO1** | I |  |  |  |
| **CLO2** | I |  |  |  |
| **CLO3** | I |  |  |  |
| **CLO4** |  | R | R | R |
| **Tư tưởng**  **Hồ Chí Minh** | **I** | **R** | **R** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |  |  |
| **Chương I: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn TTHCM**   1. **Khái niệm TTHCM**    1. Quá trình nhận thức TTHCM    2. Khái niệm 2. **Đối tượng, nhiệm vụ của môn học TTHCM** 3. **Phương pháp nghiên cứu**    1. Phương pháp luận của việc nghiên cứu TTHCM    2. Một số phương pháp cụ thể 4. **Ý nghĩa của việc học tập môn học đối với SV**    1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận    2. Giáo dục và thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước   3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác | 2 | Thuyết trình, đàm thoại, nêu vấn đề… | * - SV đọc và nghiên cứu tài liệu [1], [2]. * - SV thực hiện các hoạt động học tập do GV giao. | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1 |
| **Chương II: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển TTHCM**   1. **Cơ sở hình thành TTHCM**    1. Cơ sở thực tiễn    2. Cơ sở lý luận 2. **Quá trình hình thành và phát triển TTHCM**   *1. Thời kỳ trước năm 5/6/1911:* Hình thành tư tưởng yêu nước và có chí hướng tìm con đường cứu nước mới  2. *Thời kỳ từ giữa 1911 đến cuối năm 1920:* Dần dần hình thành tư tưởng cứu nước giải phóng dân tộc VN theo con đường CMVS   1. *Thời kỳ cuối năm 1920 đến đầu năm 1930*: Hình thành cơ bản tư tưởng về cách mạng VN 2. *Thời kỳ từ đầu năm 1930 đến đầu năm 1941:* Vượt qua sóng gió, thử thách, kiên trì giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng VN đúng đắn, sáng tạo 3. *Thời kỳ từ đầu năm 1941 đến tháng 9/1969:* Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện, soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta    1. **3. Giá trị TTHCM** | 6 | Thuyết trình, thảo luận nhóm, nêu vấn đề,… | * - SV đọc và nghiên cứu tài liệu [1], [2], [3].   - SV thực hiện các hoạt động học tập do GV giao. | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| **Chương III: TTHCM về độc lập dân tộc và CNXH**   1. **TTHCM về độc lập dân tộc**    1. Vấn đề độc lập dân tộc    2. Về cách mạng giải phóng dân tộc 2. **TTHCM về CNXH và xây dựng CNXH ở VN**    1. TTHCM về CNXH    2. TTHCM về xây dựng CNXH ở VN    3. TTHCM về thời kỳ quá độ lên CNXH ở VN 3. **TTHCM về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và CNXH**    1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề tiến lên CNXH   2. CNXH là điều kiện để đảm bảo nền độc lập dân tộc vững chắc   1. **Vận dụng TTHCM về độc lập dân tộc gắn liền với CNXH trong sự nghiệp CMVS giai đoạn hiện nay**    1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà HCM đã xác định    2. Phát huy sức mạnh dân chủ XHCN    3. Củng cố, kiện toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống chính trị    4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị; suy thoái về đạo đức, lối sống “tự diễn biến’, “tự chuyển hóa” trong nội bộ | 6 | Thuyết trình, thảo luận nhóm, đàm thoại, nêu vấn đề,… | * - SV đọc và nghiên cứu tài liệu [1], [2], [3].   - SV thực hiện các hoạt động học tập do GV giao. | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| **Chương IV: TTHCM về Đảng Cộng Sản VN và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân**   1. **TTHCM về Đảng Cộng Sản VN.**    1. Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của ĐCSVN    2. Đảng phải trong sạch, vững mạnh 2. **TTHCM về Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.**    1. Nhà nước dân chủ    2. Nhà nước pháp quyền    3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh 3. **Vận dụng TTHCM vào công tác xây dựng Đảng và xây dựng Nhà nước**    1. Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh   2. Xây dựng Nhà nước | 6 | Thuyết trình, thảo luận nhóm, đàm thoại, nêu vấn đề,… | * - SV đọc và nghiên cứu tài liệu [1], [2], [3].   - SV thực hiện các hoạt động học tập do GV giao. | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| **Chương V: TTHCM về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế**   1. **TTHCM về đại đoàn kết dân tộc**    1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc    2. Lực lượng của khối đại đoàn kết dân tộc    3. Điều kiện để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc    4. Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc   – Mặt trận dân tộc thống nhất   1. **TTHCM về đoàn kết quốc tế**    1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế   2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức  3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế   1. **Vận dụng TTHCM về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay**    1. Quán triệt TTHCM về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng    2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công – nông – trí dưới sự lãnh đạo của Đảng   3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế | 5 | Thuyết trình, thảo luận nhóm, đàm thoại, nêu vấn đề,… | * - SV đọc và nghiên cứu tài liệu [1], [2], [3].   - SV thực hiện các hoạt động học tập do GV giao. | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| **Chương VI: TTHCM về văn hóa, đạo đức và con người**   1. **TTHCM về văn hóa**    1. 1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác   2. Quan điểm của HCM về vai trò của văn hóa  3. Quan điểm của HCM về xây dựng nền văn hóa mới   1. **TTHCM về đạo đức**    1. Quan điểm về vai trò và sức mạnh của đạo đức cách mạng    2. Quan điểm về những chuẩn mực đạo đức cách mạng    3. Quan điểm về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng 2. **TTHCM về con người**    1. Quan niệm của HCM về con người    2. Quan điểm của HCM về vai trò của con người    3. Quan điểm của HCM về xây dựng con người 3. **Xây dựng văn hóa, đạo đức, con người VN hiện nay**    1. Xây dựng và phát triển văn hóa, con người    2. Về xây dựng đạo đức   cách mạng | **7** | Thuyết trình, thảo luận nhóm, đàm thoại, nêu vấn đề,… | * - SV đọc và nghiên cứu tài liệu [1], [2], [3].   - SV thực hiện các hoạt động học tập do GV giao. | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| **Tổng số tiết** | **30** |  |  |  |  |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Bộ giáo dục và đào tạo | Giáo trình TTHCM(dành cho bậc không chuyên LLCT) | 2021 | NXB Chính trị Quốc gia | TTHL  Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Hồ Chí Minh | HCM Toàn tập | 2021 | NXB  Chính trị Quốc gia | TTHL  Lê Vũ Hùng |  | X |
| 3 | Ban tư tưởng văn hóa TW | Một số lời dạy và mẩu chuyện về tấm gương đạo đức của Chủ tịch HCM | 2007 | NXB  Chính trị Quốc gia | TTHL  Lê Vũ Hùng |  | X |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Đọc tài liệu, tự học và chuẩn bị nội dung bài học đầy đủ theo yêu cầu trước khi lên lớp.

- Sinh viên nghỉ không quá 20% số tiết học phần.

- Sinh viên tích cực phát biểu, xây dựng bài được ghi nhận cộng điểm.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá thường kỳ, đánh giá cuối kỳ.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Trọng số thành phần (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HĐ1.** Đánh giá thường kỳ | Đánh giá theo nhóm | Làm việc nhóm; bài thuyết trình nhóm. | - Tham dự các buổi làm việc của nhóm.  - Thực hiện nhiệm vụ trên lớp theo phân công nhóm.  - Trao đổi, phản hồi. | 25% | 25% | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4 |  |
| **HĐ2.** Đánh giá thường kỳ | Đánh giá  cá nhân | Làm việc  cá nhân; bài kiểm tra cá nhân. | Thực tiện bài tập cá nhân. | 25% | 25% | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4 |  |
| **HĐ3.** Đánh giá cuối kỳ | Đánh giá  cá nhân | Làm tiểu luận | Theo quy định của bài tiểu luận. | 50% | 50% | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4 |  |

## Học phần 23. Chủ nghĩa xã hội khoa học

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Chủ nghĩa xã hội khoa học |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Scientific Socialism |
| 3 | Mã học phần: | GE4093 |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: | 30 tiết |
|  | - Lý thuyết: | 30 tiết |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: |  |
|  | - Tự học: | 60 Tiết |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Bộ môn Giáo dục chính trị |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | GE4091 – Triết học Mác - Lênin |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | ☑ Bắt buộc  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | ☑ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành Sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Đoàn Duy Trúc Ngọc

- Email: ddtngoc@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0949590607

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Phan Anh

- Email: panh@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0903723309

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần bao gồm 7 chương, trong đó có những nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

**4. Mục tiêu học phần**

Chủ nghĩa xã hội khoa học trang bị cho sinh viên những kiến thức về một số vấn đề lí luận chung của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội khoa học và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Từ đó, giúp sinh viên nhận thức đúng đắn về chủ nghĩa xã hội dưới góc độ khoa học; là cơ sở để phân tích những vấn đề liên quan đến việc xây dựng xã hội mới hiện nay. Đồng thời, học phần giúp sinh viên vận dụng tri thức đã học vào phân tích và lý giải các vấn đề mà thực tiễn đặt ra, hình thành phương pháp tư duy biện chứng trong việc xem xét các vấn đề về chủ nghĩa xã hội.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **CLOs** | **Mô tả chuẩn đầu ra** |
| **CLO1** | Phân tích, đánh giá được các vấn đề như: sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; vấn đề dân tộc ở Việt Nam trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội; gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. |
| **CLO2** | Có năng lực nhận diện các vấn đề chính trị – xã hội trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; giải quyết các vấn đề chính trị - xã hội nảy sinh từ thực tiễn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. |
| **CLO3** | Vận dụng quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin để nhận diện được âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực phản động, thù địch. |
| **CLO4** | Ý thức chính trị - xã hội, thái độ kiên định về lập trường, tư tưởng; có tinh thần đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ những quan điểm, chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước; chống lại biểu hiện thờ ơ về chính trị và những quan điểm sai trái, thù địch và những biểu hiện tiêu cực trong đời sống xã hội. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO6** | **PLO7** |
| **PI1.1** | **PI6.1** | **PI7.1** |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** | M |  |  |
| **CLO3** |  | I |  |
| **CLO4** |  |  | R |
| **Chủ nghĩa xã hội khoa học** | **M** | **I** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Nội dung cơ bản của bài học** | **Hình thức tổ chức dạy học học phần** | | **Chuẩn đầu ra học**  **phần**  **tương ứng** | **Phương pháp giảng dạy** | **Hoạt động**  **của sinh viên** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lý thuyết** | **SV tự nghiên cứu, tự học** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học**  1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học  1.1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời  CNXHKH  1.2. Vai trò của C. Mác và Ph. Ăngghen  2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của CNXHKH  2.1. C. Mác và Ph. Ăngghen phát triển CNXHKH  2.2. V.I. Lênin vận dụng và phát triển CNXHKH trong điều kiện mới  2.3. Sự vận dụng, phát triển sáng tạo CNXHKH từ sau khi V.I. Lênin qua đời đến nay.  3. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu  CNXHKH  3.1. Đối tượng nghiên cứu của  CNXHKH  3.2. Phương pháp nghiên cứu của  CNXHKH  3.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu  CNXHKH | 2 | 4 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | - Dạy học dựa trên năng lực  - Dạy chủ động và học tích cực lấy người học làm trung  tâm  - Thuyết  giảng  - Hoạt động nhóm  - Tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu của sinh viên | - Thảo luận, phân tích vấn đề/tình huống  theo nhóm hoặc cá nhân  - Lắng nghe, quan sát  - Thuyết trình  - Tự học, tự nghiên cứu  - Sinh viên đọc trước tài |
| **Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân**  1. Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về giai cấp  công nhân và sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân.  1.1. Khái niệm và đặc điểm của giai cấp công nhân  1.2. Nội dung sứ mệnh lịch sửa của giai cấp công nhân  1.3. Những điều kiện quy định và thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân  2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay. 2.1. Giai cấp công nhân hiện nay.  2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trên thế giới hiện nay  3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam  3.1. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam  3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay.  3.3. Phương hướng và một số giải pháp chủ yếu để xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay. | 6 | 12 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | - Dạy học dựa trên năng lực  - Dạy chủ động và học tích cực lấy người học làm trung  tâm  - Thuyết  giảng  - Hoạt động nhóm  - Tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu của sinh viên | - Thảo luận, phân tích vấn đề/tình huống  theo nhóm hoặc cá nhân  - Lắng nghe, quan sát  - Thuyết trình  - Tự học, tự nghiên cứu  - Sinh viên đọc trước tài |
| Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội  1. Chủ nghĩa xã hội  1.1. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái KT-XH cộng sản chủ nghĩa.  1.2. Điều kiện ra đời của CNXH  1.3. Những đặc trưng cơ bản của CNXH  2. Thời kỳ quá độ lên CNXH 2.1. Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên CNXH  2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH  3. Quá độ lên CNXH ở Việt Nam  3.1. Đặc điểm quá độ lện CNXH ở Việt Nam là bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.  3.2. Những đặc trưng của CNXH và phương hướng xây dựng CNXH ở Việt Nam hiện nay. | 3 | 6 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | - Dạy học dựa trên năng lực  - Dạy chủ động và học tích cực lấy người học làm trung  tâm  - Thuyết  giảng  - Hoạt động nhóm  - Tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu của sinh viên | - Thảo luận, phân tích vấn đề/tình huống  theo nhóm hoặc cá nhân  - Lắng nghe, quan sát  - Thuyết trình  - Tự học, tự nghiên cứu  - Sinh viên đọc trước tài |
| **Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa**  1. Dân chủ và dân chủ XHCN 1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ  1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa  2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa 2.1. Sự ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước XHCN.  2.2. Mối quan hệ giữa dân chủ XHCN và nhà nước XHCN  3. Dân chủ XHCN và nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam 3.1. Dân chủ XHCN ở Việt Nam  3.2. Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam  3.3. Phát huy dân chủ XHCN, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay | 5 | 10 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | - Dạy học dựa trên năng lực  - Dạy chủ động và học tích cực lấy người học làm trung  tâm  - Thuyết  giảng  - Hoạt động nhóm  - Tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu của sinh viên | - Thảo luận, phân tích vấn đề/tình huống  theo nhóm hoặc cá nhân  - Lắng nghe, quan sát  - Thuyết trình  - Tự học, tự nghiên cứu  - Sinh viên đọc trước tài |
| **Chương 5. Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**  1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên XHCN  1.1. Khái niệm và vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội  1.2. Sự biến đổi có tính quy luật của cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên XHCN  2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên XHCN 3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên XHCN ở Việt Nam  3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên XHCN ở Việt Nam  3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá đọ lên XHCN ở Việt Nam | 3 | 6 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | - Dạy học dựa trên năng lực  - Dạy chủ động và học tích cực lấy người học làm trung  tâm  - Thuyết  giảng  - Hoạt động nhóm  - Tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu của sinh viên | - Thảo luận, phân tích vấn đề/tình huống  theo nhóm hoặc cá nhân  - Lắng nghe, quan sát  - Thuyết trình  - Tự học, tự nghiên cứu  - Sinh viên đọc trước tài |
| **Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**  1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên CNXH 1.1. Khái niệm, đặc trưng cơ bản của dân tộc  1.2. Chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc  1.3. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam  2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH  2.1. Quan điểnm của chủ nghĩa Mác – Lênin về tôn giáo  2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước hiện nay  3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam  3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam  3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay | 6 | 12 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | - Dạy học dựa trên năng lực  - Dạy chủ động và học tích cực lấy người học làm trung  tâm  - Thuyết  giảng  - Hoạt động nhóm  - Tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu của sinh viên | - Thảo luận, phân tích vấn đề/tình huống  theo nhóm hoặc cá nhân  - Lắng nghe, quan sát  - Thuyết trình  - Tự học, tự nghiên cứu  - Sinh viên đọc trước tài |
| **Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**  1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình  1.1. Khái niệm gia đình  1.2. Vị trí của gia đình trong xã hội  1.3 Chức năng cơ bản của gia đình  2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH  2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội  2.2. Cơ sở chính trị - xã hội  2.3. Cơ sở văn hóa  2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ  3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH 3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH  3.2. Biến đổi trong thực hiện các chức năng của gia đình  3.3. Biến đổi trong các mối quan hệ gia đình  3.4. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển gia đình Việt  Nam trong thời kỳ quá độ lên  CNXH | 5 | 10 | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | - Dạy học dựa trên năng lực  - Dạy chủ động và học tích cực lấy người học làm trung  tâm  - Thuyết  giảng  - Hoạt động nhóm  - Tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu của sinh viên | - Thảo luận, phân tích vấn đề/tình huống  theo nhóm hoặc cá nhân  - Lắng nghe, quan sát  - Thuyết trình  - Tự học, tự nghiên cứu  - Sinh viên đọc trước tài |
| **Tổng số** | **30** | **60** |  |  |  |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| **1** | Bộ giáo dục và đào tạo | Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học (hệ không chuyên lý luận chính trị) | 2021 | CTQG | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng | **x** |  |
| **2** | Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh | Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học | 2018 | CTQG | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng |  | **x** |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, các hoạt động đánh giá khác.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần đánh giá**  **(%)** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Điểm danh | Rubric (x) | 10% | CLO1 | 100% | CLO1 |
| HĐ1.2. Bài tập nhóm | Báo cáo nhóm | Rubric (x) | 20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | 20%  20%  20%  20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra | Tự luận (hoặc trắc nghiệm khách quan) | Rubric (x) | 20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO5 | 25%  25%  25%  25% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Bài thu hoạch | Rubric (x) | 50% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | 20%  20%  20%  20% | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 |

## Học phần 24. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | History of Vietnamese Communist Party |
| 3 | Mã học phần: | GE4094 |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 00 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Giáo dục chính trị |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: |  |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | □ **Bắt buộc**  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ **Kiến thức giáo dục đại cương**  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Lê Thị Lệ Hoa

- Email: ltlhoa@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0906959783

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Lê Thanh Dũng

- Email: ltdung@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

3. Giảng viên 3

- Họ và tên: Nguyễn Đình Cường

- Email: ndcuong@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

4. Giảng viên 4

- Họ và tên: Hồ Thị Hồng Cúc

- Email: hthcuc@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: hthcuc@dthu.edu.vn

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Người học có sự hiểu biết cơ bản, cốt lõi và hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng qua trong đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975) và trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Qua đó đánh giá được những thành công, hạn chế trong sự nghiệp lãnh đạo của Đảng. Góp phần nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng, khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

**4. Mục tiêu học phần**

Hiểu và phân tích được kiến thức cơ bản về sự ra đời và quá trình lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ, từ cách mạng giải phóng dân tộc đến cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Vận dụng những kinh nghiệm, bài học quý báu của Đảng vào trong thực tiễn xây dựng đất nước.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Hiểu được các kiến thức cơ bản về Đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam |
| **CLO2:** | Đánh giá được những thành tựu, hạn chế về sự lãnh đạo của Đảng qua các giai đoạn cách mạng. |
| **CLO3:** | Giải quyết được các vấn đề chính trị - xã hội liên trên cơ sở đường lối lãnh đạo của Đảng. |
| **CLO4:** | Tin tưởng, làm theo chủ trương, đường lối lãnh đạo của Đảng. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

|  | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO6** | **PLO7** |
| **PI1.1** | **PI 6.1** | **PI 7.1** |
| **CLO1** | I |  |  |
| **CLO2** | I |  |  |
| **CLO3** | I |  |  |
| **CLO4** | I | R | R |
| **Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam** | **I** | **R** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |  |  |
| **Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử ĐCSVN**  **I. Đối tượng nghiên cứu của học phần LS ĐCSVN**  1. Đối tượng nghiên cứu.  2. Phạm vi nghiên cứu.  **II. Chức năng, nhiệm vụ của học phần LS ĐCSVN**  1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng  2. Nhiệm vụ của môn học.  **III. Phương pháp ngiên cứu, học tập môn học LS ĐCSVN** | 2 | Thuyết trình, đàm thoại, nêu vấn đề… | * - SV đọc tài liệu [1], [2], [3], [4]. * - SV thực hiện các hoạt động học tập do GV giao. | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1 |
| **Chương I: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh dành chính quyền**  **(1930-1945)**  **I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (2-1930)**  1. Bối cảnh lịch sử  2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng  3. Thành lập ĐCSVN và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng  4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập ĐCSVN  **II. Đảng lãnh đạo đấu tranh dành chính quyền (1930-1945)**  1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932-1935.  2. Phong trào dân chủ 1936-1939  3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945.  4. Tính chất, ý nghĩa và kinh nghiệm của cách mạng tháng 8 năm 1945. | 9 | Thuyết trình, thảo luận nhóm, nêu vấn đề,… | * - SV đọc tài liệu [1], [2], [3], [4].   - SV thực hiện các hoạt động học tập do GV giao. | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO2 CLO3  CLO4 |
| **Chương II: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975)**  **I. Đảng lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng và kháng chiến chống thực dân pháp xâm lược (1945-1954)**  1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946  2. Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện (1946-1959)  3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi (1951-1954)  4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.  **II. Lãnh đạo xây dựng CNXH ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954- 1975).**  1. Sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng hai miền Nam - Bác (1954-1965)  2. Lãnh đạo cách mạng cả nước (1965-1975).  3. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng thời kỳ 1954-1975 | 10 | Thuyết trình, thảo luận nhóm, đàm thooại, nêu vấn đề… | * - SV đọc tài liệu [1], [2], [3], [4].   - SV thực hiện các hoạt động học tập do GV giao. | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO2,  CLO3, CLO4 |
| **Chương III: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đỏi mới (từ năm 1975- đến nay)**  **I. Đảnh lãnh đạo cả nước xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986)**  1. Xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc (1975-1981)  2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế (1982-1986)  **II. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế (1986- đến nay)**  1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội (1986-1996)  2. Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế (1996- đến nay)  3. Thành tự, kinh nghiệm công cuộc đổi mới. | 9 | Thuyết trình, thảo luận nhóm, đàm thooại, nêu vấn đề… | * - SV đọc tài liệu [1], [2], [3], [4].   - SV thực hiện các hoạt động học tập do GV giao. | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO2,  CLO3, CLO4 |
| **Tổng số tiết** | **30** |  |  |  |  |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Bộ Giáo dục & Đào tạo | Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2021 | NXB Chính trị quốc gia | Trung tâm Thông tin -Thư viện Lê Vũ Hùng | **x** |  |
| 2 | Đảng Cộng sản Việt Nam | Văn kiện ĐH ĐB toàn quốc lần thứ XIII | 2021 | NXB Chính trị Quốc gia Sự thật | GV |  | **x** |
| 3 | Trần Thị Thu Hương | Đảng Cộng sản Việt Nam chặng đường qua hai thế kỷ | 2006 | NXB Chính trị quốc gia | Trung tâm Thông tin -Thư viện Lê Vũ Hùng |  | **x** |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Đọc tài liệu và chuẩn bị nội dung bài học đầy đủ theo yêu cầu trước khi lên lớp.

- Sinh viên nghỉ không quá 20% số tiết học phần.

- Sinh viên tích cực phát biểu, xây dựng bài được ghi nhận cộng điểm.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá thường kỳ, đánh giá cuối kỳ.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Trọng số thành phần (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá thường kỳ | Đánh giá theo nhóm | Làm việc nhóm | - Tham dự các buổi làm việc của nhóm.  - Thực hiện nhiệm vụ trên lớp theo phân công nhóm.  - Trao đổi, phản hồi. | 25% | 25% | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4 |  |
| HĐ2. Đánh giá thường kỳ | Đánh giá cá nhân | Làm việc cá nhân. | -Thực tiện bài tập cá nhân. | 25% | 25% | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4 |  |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | Đánh giá cá nhân | Làm tiểu luận | Theo quy định của bài tiểu luận | 50% | 50% | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4 |  |

## Học phần 25. Xã hội học đại cương

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA VH-DL&CTXH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Xã hội học đại cương |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Introduction to Sociology |
| 3 | Mã học phần: | GE4061 |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Công tác xã hội |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần học trước: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần song hành: | Không (hoặc tên học phần) |
| 8 | Loại học phần: | □Bắt buộc  ☒Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | ☒ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (*đối với ngành sư phạm*) /Kiến thức bổ trợ (*đối với ngành ngoài sư phạm*)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (*đối với ngành ngoài Sư phạm*)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Trần Kim Ngọc

- Email: tkngoc@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0983605208

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Đỗ Thị Thảo

- Email: dththao@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0905712945

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần Xã hội học đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về Xã hội học, bao gồm: lịch sử và các cách tiếp cận xã hội học, mối quan hệ giữa các cá nhân, các nhóm xã hội và các thiết chế xã hội thông qua một số chủ đề về văn hóa và xã hội; xã hội hóa; cơ cấu xã hội; sự lệch chuẩn và kiểm soát xã hội; bất bình đẳng và phân tầng xã hội; hành vi tập thể và phong trào xã hội; biến chuyển xã hội và quá trình hiện đại hóa. Bên cạnh đó, học phần giới thiệu những đóng góp của các nhà Xã hội học tiêu biểu và các trường phái lý thuyết chính cũng như các phương pháp nghiên cứu xã hội học.

**4. Mục tiêu học phần**

Sau khi học xong học phần, người học đạt được:

- Diễn giải được về đối tượng, chức năng, lịch sử hình thành của Xã hội học.

- Phân tích được các mối quan hệ giữa các cá nhân, nhóm và thiết chế xã hội thông qua: văn hóa và xã hội, xã hội hóa, cơ cấu xã hội, phong trào xã hội và biến chuyển xã hội.

- Phân tích được các vấn đề xã hội như sự lệch chuẩn và kiểm soát xã hội, bất bình đẳng và phân tầng xã hội

- Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu cơ bản trong xã hội học vào trong nghiên cứu các vấn đề xã hội.

- Vận dụng các lý thuyết xã hội học giải thích các sự kiện và hiện tượng xã hội.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

**Lưu ý:** *Vận dụng bảng động từ của Thang Bloom để thiết kế chuẩn đầu ra.*

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Diễn giải về đối tượng, chức năng, lịch sử hình thành của Xã hội học. |
| **CLO2:** | Sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản trong xã hội học vào trong nghiên cứu các vấn đề xã hội. |
| **CLO3:** | Phân tích các mối quan hệ giữa các cá nhân, nhóm và thiết chế xã hội thông qua: văn hóa và xã hội, xã hội hóa, cơ cấu xã hội, phong trào xã hội và biến chuyển xã hội. |
| **CLO4:** | Phân tích các vấn đề xã hội như sự lệch chuẩn và kiểm soát xã hội, bất bình đẳng và phân tầng xã hội |
| **CLO5:** | Vận dụng các lý thuyết xã hội học để giải thích các sự kiện và hiện tượng xã hội |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO/PI được xác định cụ thể như sau:

* *I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức giới thiệu/bắt đầu*
* *R (Reinforced ) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*
* *M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO/PI và ở mức thuần thục/thông hiểu*
* *A (Assessment) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập dữ liệu để đánh giá mức đạt PLO/PI.*

**Bảng 6.1. Mối liên hệ giữa CLO và PLO/PI**

*Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | |
| **PLO1** | |
| **PI1.1** | **PI1.2** |
| **CLO1** | I |  |
| **CLO2** | I | I |
| **CLO3** | M | R |
| **CLO4** | M | R |
| **CLO5** | R | R |
| **Học phần** | **M** | **R** |

**Ghi chú:** *(\*) Ghi tên học phần vào "…" và ghi mức độ đóng góp, hỗ trợ của học phần (mức I, R, M và A) dựa vào Ma trận liên kết PLO, chỉ số PI và các học phần đã được xây dựng.*

*Bảng này chỉ liệt kê những PLO/PI mà học phần thực sự có đóng góp hỗ trợ.*

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Nguyễn Xuân Nghĩa (Tái bản lần thứ 4) | Xã hội học | 2021 | ĐHQG TPHCM | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Dương Quốc Quân, Lê Thị Tuyết, Vương Thúy Hợp | Hỏi – đáp về xã hội học đại cương: Dùng cho sinh viên các trường đại học, học viện, cao đẳng | 2015 | Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 3 | Tạ Minh (biên soạn) | Giáo trình Xã hội học đại cương | 2011 | ĐHQG, TPHCM | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 4 | Trịnh Thị Chinh | Giáo trình xã hội học đại cương và chuyên biệt | 2008 | LĐ – XH, Hà Nội | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 5 | Trần Thị Kim Xuyến, Nguyễn Thị Hồng Xoan | Nhập môn xã hội học | 2005 | ĐHQG TPHCM | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số thành phần (%)** | **Trọng số CLO trong thành phần đánh giá**  **(%)** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát và ghi nhận vào danh sách | Rubric (x) | 20% | CLO1 | 20% |  |
| CLO2 | 20% |  |
| CLO3 | 20% |  |
| CLO4 | 20% |  |
| HĐ1.2. Tích cực | Quan sát và ghi nhận vào danh sách | Rubric (x) | CLO5 | 20% |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Tự luận | Rubric (x) | 30% | CLO3 | 70% |  |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (x) | CLO4 | 30% |  |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Trắc nghiệm | Rubric (x) | 50% | CLO1 | 20% |  |
| CLO2 | 20% |  |
| CLO3 | 20% |  |
| CLO4 | 20% |  |
| CLO5 | 20% |  |

## Học phần 26. Kinh tế học đại cương

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Kinh tế học đại cương |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | General economic |
| 3 | Mã học phần: | GE4023N |
| 4 | Số tín chỉ: | 3 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 45 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 90 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Quản trị kinh doanh |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | 🗵 Bắt buộc  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  🗵 Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức bổ trợ  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp  □ Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Nguyễn Thanh Tùng

- Email: nttung@dthu.edu.vn

- Điện thoại: 0907.819.852

- Chức danh, học vị: GVC, Thạc sĩ

- Đơn vị: Khoa Kinh tế

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Nguyễn Hoàng Trung

- Email: nhtrung@dthu.edu.vn

- Điện thoại: 0943.403.457

- Chức danh, học vị: GVC, Thạc sĩ

- Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần kinh tế học đại cương trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về kinh tế học bao gồm kinh tế vi mô và vĩ mô. Các phương pháp phân tích kinh tế cùng với những kiến thức liên quan đến nghiên cứu thị trường và là những kiến thức nòng cốt giúp sinh viên nâng cao khả năng phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế nảy sinh trong thực tiễn sản xuất và kinh doanh. Sinh viên còn được trang bị về những kiến thức kinh tế vĩ mô, những chính sách của chính phủ đưa ra để tác động tới nền kinh tế.

**4. Mục tiêu học phần**

Sau khi học xong học phần sinh viên có thể nắm vững các nguyên lý cơ bản trong kinh tế vi mô và vĩ mô. Vận dụng kiến thức để giải thích các hiện tượng kinh tế xảy ra trong thực tế. Có kiến thức cơ sở để có thể tiếp tục tự nghiên cứu sâu hơn về kinh tế. Có khả năng lý giải quá trình xác lập giá cả hàng hóa trên thị trường. Hiểu được cơ sở của việc ra quyết định của các cá nhân, hộ gia đình, các doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn lực có hạn của họ trên thị trường hàng hoá - dịch vụ. Nắm bắt tổng quát về những vấn đề cơ bản của kinh tế vĩ mô như: những khái niệm cơ bản về tổng cung - tổng cầu trong xã hội, thất nghiệp, lạm phát, chỉ số giá CPI, và các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Hiểu được cơ sở của việc ra quyết định của các cá nhân, hộ gia đình, các doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn lực có hạn của họ trên thị trường hàng hoá - dịch vụ. |
| **CLO2:** | Vận dụng kiến thức cơ bản của kinh tế học để giải thích các hiện tượng kinh tế xảy ra trong thực tế. |
| **CLO3:** | Nâng cao năng lực làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình và phản biện. |
| **CLO4:** | Đánh giá và phân tích vấn đề một cách khách quan, nghiêm túc. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO5** | **PLO6** |
| PI1.1 | PI5.2 | PI6.2 |
| **CLO1** |  |  |  |
| **CLO2** | R |  |  |
| **CLO3** |  | I |  |
| **CLO4** |  |  | I |
| Kinh tế học đại cương | R | I | I |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR  học phần  có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên  chuẩn bị** |
| **Chương 1. Tổng quan về kinh tế học**  **1.1. Kinh tế học là gì?**  1.1.1. Khái niệm  1.1.2. Các vấn đề cơ bản  **1.2. Phân nhánh kinh tế học**  1.2.1. Kinh tế vi mô  1.2.2. Kinh tế vĩ mô  **1.3. Các mô hình kinh tế**  1.3.1. Kinh tế thị trường  1.3.2. Kinh tế kế hoạch hóa  1.3.3. Kinh tế hỗn hợp  **1.4. Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF)**  1.4.1. Khái niệm PPF  1.4.2. Quy luật chi phí cơ hội tăng dần | 4 | - GV giới thiệu ĐCCTHP và các yêu cầu cần thiết trong quá trình học.  -GV thuyết giảng.  - SV trả lời câu hỏi.  - SV làm bài tập theo hướng dẫn của GV. | - SV nghiên cứu ĐCCTHP và phát biểu ý kiến (nếu có).  - SV nghiên cứu tài liệu số [1]. | HĐ1.1 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, |
| **Chương 2. Lý thuyết cung cầu**  **2.1. Cầu hàng hóa**  2.1.1. Khái niệm  2.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu  **2.2. Cung hàng hóa**  2.2.1. Khái niệm  2.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cung  **2.3. Trạng thái cân bằng của thị trường**  2.3.1. Cơ chế hình thành điểm cân bằng  2.3.2. Sự vận động của điểm cân bằng  **1.4. Sự co giãn của cầu và cung**  2.4.1. Sự co giãn của cầu  2.4.2. Sự co giãn của cung  **2.5. Một số ứng dụng của lý thuyết cung cầu**  2.5.1. Chính sách hạn chế cung  2.5.2. Quy định giá cả bằng luật pháp  2.5.3. Tác động của thuế | 6 | - GV đặt câu hỏi ôn lại chương 1.  - SV báo cáo  - GV thuyết giảng  - Giải đáp các thắc mắc của SV.  - GV hướng dẫn làm bài tập | - SV tự ôn lại chương 1 và xem trước chương 2.  - SV theo dõi và trả lời các câu hỏi của GV.  - SV đặt câu hỏi thắc mắc.  - SV làm bài tập | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, |
| **Chương 3. Lý thuyết về hành vi của người tiêu dùng**  **3.1. Hữu dụng**  3.1.1. Khái niệm  3.1.2. Hữu dụng biên  **3.2. Đường bàng quan về hữu dụng**  3.2.1. Khái niệm  3.2.2. Tỷ lệ thay thế biên  **3.3. Đường ngân sách**  3.3.1. Khái niệm  3.3.2. Ảnh hưởng của thu nhập  3.3.3. Ảnh hưởng của giá  **3.4. Nguyên tắc tối đa hóa hữu dụng**  3.4.1. Tối đa hóa hữu dụng  3.4.2. Nguyên tắc tối đa hóa hữu dụng | 3 | - GV đặt câu hỏi ôn lại chương 2.  - SV báo cáo  - GV thuyết giảng  - GV giải đáp các thắc mắc.  - GV hướng dẫn làm bài tập | - SV tự ôn lại chương 2 và xem trước chương 3.  - SV theo dõi và trả lời các câu hỏi của GV.  - SV đặt câu hỏi thắc mắc.  **-** SV làm bài tập | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, |
| **Chương 4: Lý thuyết về hành vi của nhà sản xuất**  **4.1. Lý thuyết sản xuất**  4.1.1. Sản xuất là gì?  4.1.2. Đường đẳng lượng  4.1.3. Đường đẳng phí  4.1.4. Nguyên tắc tối đa hóa sản lượng hay tối thiểu hóa chi phí  **4.2. Lý thuyết về chi phí sản xuất**  4.2.1. Chi phí kế toán  4.2.2. Chi phí cơ hội  4.2.3. Chi phí cố định  4.2.4. Chi phí biến đổi  4.2.5. Chi phí trung bình  4.2.6. Chi phí biên  **4.3. Tối đa hóa lợi nhuận**  4.3.1. Tối đa hóa doanh thu  4.3.2. Tối đa hóa lợi nhuận  4.3.3. Quyết định cung của doanh nghiệp | 4 | - GV đặt câu hỏi ôn lại chương 3.  - SV báo cáo  - GV thuyết giảng  - GV giải đáp các thắc mắc.  - GV hướng dẫn làm bài tập | - SV tự ôn lại chương 3 và xem trước chương 4.  - SV theo dõi và trả lời các câu hỏi của GV.  - SV đặt câu hỏi thắc mắc  **-** SV làm bài tập | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ2.2 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, |
| **Chương 5. Đo lường sản lượng quốc gia**  **5.1. Tổng quan về đo lường sản lượng quốc gia**  5.1.1. Mục tiêu và công cụ kinh tế vĩ mô  5.1.2. Hệ thống tài khoản quốc gia  **5.2. Tổng sản phẩm quốc nội GDP**  5.2.1. Khái niệm GDP  5.2.2. Đo lường GDP  5.2.3. Hạn chế của GDP  **5.3. Tổng thu nhập quốc dân GNP**  5.3.1. Khái niệm GNP  5.3.2. Đo lường GNP  **5.4. Chỉ số giá tiêu dùng CPI**  5.4.1. Khái niệm CPI  5.4.2. Đo lường CPI  **5.5. Định luật Okun**  5.5.1. Định luật Okun 1  5.5.2. Định luật Okun 2 | 5 | - GV đặt câu hỏi ôn lại chương 4.  - SV báo cáo  - GV thuyết giảng  - GV giải đáp các thắc mắc.  - GV hướng dẫn làm bài tập | - SV tự ôn lại chương 4 và xem trước chương 5.  - SV theo dõi và trả lời các câu hỏi của GV.  - SV đặt câu hỏi thắc mắc.  **-** SV làm bài tập | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, |
| **Chương 6. Tổng cung – Tổng cầu**  **6.1. Tổng cầu AD**  6.1.1. Khái niệm  6.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng  **6.2. Tổng cung AS**  6.2.1. Khái niệm  6.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng  **6.3. Nguyên nhân biến động kinh tế**  6.3.1. Nguyên nhân từ tổng cầu  6.3.2. Nguyên nhân từ tổng cung | 4 | - GV đặt câu hỏi ôn lại chương 5.  - SV báo cáo  - GV thuyết giảng  - GV giải đáp các thắc mắc.  - GV hướng dẫn làm bài tập | - SV tự ôn lại chương 5 và xem trước chương 6.  - SV theo dõi và trả lời các câu hỏi của GV.  - SV đặt câu hỏi thắc mắc.  **-** SV làm bài tập | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, |
| **Chương 7. Lạm phát và thất nghiệp**  **7.1. Lạm phát**  7.1.1. Khái niệm  7.1.2. Lý thuyết định lượng tiền  7.1.3. Lạm phát và các chính sách vĩ mô  **7.2. Thất nghiệp**  7.2.1. Khái niệm  7.2.2. Các loại thất nghiệp  7.2.3. Nguyên nhân của thất nghiệp | 4 | - GV đặt câu hỏi ôn chương 6.  - SV báo cáo  - GV thuyết giảng.  - GV ôn tập và giải đáp các thắc mắc.  - GV hướng dẫn làm bài tập.  - GV nhận xét và góp ý. | - SV tự ôn lại chương 6 và xem trước chương 7.  - SV theo dõi và trả lời các câu hỏi của GV.  - SV đặt câu hỏi thắc mắc.  **-** SV làm bài tập. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ  khai thác tài liệu** | **Mục đích  sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Lê Bảo Lâm,  Nguyễn Như Ý | Kinh tế vi mô | 2020 | NXB Kinh tế TPHCM | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Nguyễn Như Ý,  Trần Thị Bích Dung | Kinh tế vĩ mô | 2021 | NXB Kinh tế TPHCM | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 3 | Nguyễn Như Ý,  Trần Thị Bích Dung, Trần Bá Thọ,  Nguyễn Hoàng Bảo, | Câu hỏi - bài tập - trắc nghiệm kinh tế vi mô | 2020 | NXB Kinh tế TPHCM | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 4 | Nguyễn Như Ý,  Trần Thị Bích Dung,  Trần Bá Thọ,  Lâm Mạnh Hà | Tóm tắt - Bài tập - Trắc nghiệm  Kinh tế vĩ mô | 2020 | NXB Kinh tế TPHCM | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 5 | Gregory Mankiw | Kinh tế học vi mô | 2021 | NXB Hồng Đức | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 6 | Gregory Mankiw | Kinh tế học vĩ mô | 2020 | NXB Hồng Đức | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, các hoạt động đánh giá khác.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Mức độ tham gia lớp học | Rubric (R1) | 50% | 10% | CLO1 |  |
| HĐ1.2. Bài tập về nhà | Mức độ thực hiện bài tập về nhà | Rubric (R2) | 50% |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Báo cáo nhóm | Khả năng thuyết trình | Rubric (R3) | 50% | 40% | CLO3 |  |
| HĐ2.2. Kiểm tra | Tự luận | Rubric (4) | 50% | CLO2  CLO4 |  |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Rubric (R4) | 100% | 50% | CLO2  CLO4 | PI3.1 |

## Học phần 27. Xã hội học tư pháp

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | TÊN | NỘI DUNG |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Xã hội học tư pháp** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Judicial sociology |
| 3 | Mã học phần: | LA4011 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 0 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | Bắt buộc  **Tự chọn** |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | **Kiến thức giáo dục đại cương**  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức chuyên ngành  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

**-** Họ và tên: **Phan Trọng Nam** Chức danh, học vị: GVC, TS

Điện thoại: 0918 627 980 E-mail: ptnam@dthu.edu.vn

Đơn vị: Phòng Khoa học và Công nghệ

**-** Họ và tên: **Trần Hoàng Anh** Chức danh, học vị: GV, TS

Điện thoại: E-mail: thanh@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa Giáo dục Tiểu học – Mầm non, Trường Sư phạm

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần cung cấp cho người học nghiên cứu các quy luật và tính quy luật của quá trình phát sinh, tồn tại, hoạt động của pháp luật trong xã hội trong mối liên hệ với các loại chuẩn mực xã hội khác; nguồn gốc, bản chất xã hội, các chức năng xã hội của pháp luật; các khía cạnh xã hội của hoạt động xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật; cung cấp, trang bị cho người học luật cách tiếp cận mới - tiếp cận xã hội học đối với các sự kiện, hiện tượng pháp luật xảy ra trong xã hội thông qua việc áp dụng các phương pháp điều tra xã hội học để thu thập, xử lí và phân tích các thông tin thực nghiệm làm sáng tỏ nguồn gốc, nguyên nhân, bản chất của chúng; giới thiệu các trào lưu nghiên cứu pháp luật trên thế giới để giúp người học có cái nhìn đối sánh với luật học trong nước; làm rõ mối quan hệ giữa pháp luật với các loại chuẩn mực xã hội khác, như chuẩn mực chính trị, chuẩn mực đạo đức; phân tích, làm nổi bật các khía cạnh xã hội của hoạt động xây dựng, thực hiện và áp dụng pháp luật trong thực tế xã hội ở nước ta hiện nay.

**4. Mục tiêu học phần**

Học phần này giúp người học phân biệt được sự khác nhau về phạm vi đối tượng nghiên cứu của xã hội học pháp luật và đối tượng nghiên cứu của lý luận nhà nước và pháp luật; Từ một đề tài pháp luật cho trước, tiến hành một cuộc điều tra xã hội học; lựa chọn và sử dụng một phương pháp thu thập thông tin phù hợp với đề tài nghiên cứu đã cho, xử lý thông tin, viết báo cáo tổng hợp kết quả; Vận dụng được mô hình nghiên cứu pháp luật trong mối liên hệ với cơ cấu xã hội để chí ra vị trí của hệ thống pháp luật Việt Nam theo cơ cấu xã hội; Đánh giá được tác dụng của mỗi loại chuẩn mực xã hội trong việc điều chỉnh hành vi xã hội của các cá nhân trong sự đối chiếu, so sánh với chuẩn mực pháp luật; liên hệ được tình hình thực tiễn hoạt động xây dựng pháp luật, thực hiện pháp luật, áp dụng pháp luật ở nước ta hiện nay; So sánh, đối chiếu hành vi sai lệch chuẩn mực pháp luật (theo quan điểm điểm xã hội học pháp luật) với hành vi vi phạm pháp luật (theo quan điểm của Khoa học Lý luận nhà nước và pháp luật); Vận dụng được phương pháp và các mô hình nghiên cứu về hiện tượng tội phạm để khảo sát, đánh giá về một nhóm tội phạm cụ thể trong thực tế xã hội.

**5. Chuẩn đầu ra**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Giải thích được khái niệm, phân loại, hậu quả và các cơ chế của hành vi sai lệch chuẩn mực pháp luật, các biện pháp phòng chống sai lệch chuẩn mực pháp luật; một số nội dung cơ bản của xã hội học tội phạm |
| **CLO2** | Hình thành và củng cố kỹ năng sử dụng linh hoạt các công cụ xã hội học (các bước tiến hành một cuộc điều tra, các phương pháp thu thập thông tin...) để tìm hiểu, nghiên cứu, làm sáng tỏ các vấn đề pháp luật trong quá trình học tập cũng như làm công tác chuyên môn sau khi ra trường |
| **CLO3** | Tự định hướng, đưa ra các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO8** |
| PI3.1 | PI5.3 | PI8.2 |
| CLO1 | M, A |  |  |
| CLO2 |  | M, A |  |
| CLO3 |  |  | M |
| Xã hội học tư pháp | M, A | M, A | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy – học** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **CHƯƠNG 1: NHẬP MÔN XÃ HỘI HỌC PHÁP LUẬT**  1.1. Khái quát về lịch sử hình thành, phát triển của xã hội học và xã hội học pháp luật  *1.1.1. Khái quát về lịch sử hình thành và phát triển của xã hội học*  *1.1.2. Khái quát về lịch sử hình thành, phát triển của xã hội học pháp luật*  1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học pháp luật  *1.2.1. Cuộc tranh luận xung quanh vấn đề xã hội học pháp luật là môn khoa học xã hội học hay môn khoa học luật 1.2.2. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học pháp luật*  *1.2.3. Mối quan hệ giữa xã hội học pháp luật và các khoa học pháp lý*  1.3. Các chức năng cơ bản của xã hội học pháp luật  *1.3.1. Chức năng nhận thức 1.3.2. Chức năng thực tiễn*  1.3.3. Chức năng dự báo | 03 | - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết.  - Tổ chức cho các nhóm báo cáo, điều khiển các nhóm hỏi, trả lời, tranh luận. | - SV nghe giảng, ghi chép.  - SV thực hiện thuyết trình bài báo cáo, trả lời các câu hỏi của nhóm khác và của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC PHÁP LUẬT**  2.1. Khái quát về phương pháp  *2.1.1. Phương pháp chung*  *2.1.2. Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành xã hội học*  2.2. Quy trình tiến hành một cuộc điều tra xã hội học về các vấn đè, sự kiện, hiện tượng pháp luật  *2.2.1. Giai đoạn chuẩn bị*  *2.2.2. Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin*  2.3. Các phương pháp thu thập 12 thông tin dùng trong xã hội học pháp luật  *2.3.1. Phương pháp phân tích tài liệu*  *2.3.2. Phương pháp quan sát* *2.3.3. Phương pháp phỏng vấn*  *2.3.4. Phương pháp ankét*  *2.3.5. Phương pháp thực nghiệm* | 03 | - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - Tổ chức cho các nhóm báo cáo, điều khiển các nhóm hỏi, trả lời, tranh luận. | - SV nghe giảng, ghi chép.  - SV thực hiện thuyết trình bài báo cáo, trả lời các câu hỏi của nhóm khác và của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 3: PHÁP LUẬT TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI CƠ CẤU XÃ HỘI**  3.1. Nguồn gốc, bản chất xã hội, các chức năng xã hội của pháp luật  *3.1.1. Nguồn gốc của pháp luật*  *3.1.2. Bản chất xã hội của pháp luật*  *3.1.3. Các chức năng xã hội của pháp luật*  3.2. Pháp luật trong mối liên hệ với cơ cấu xã hội  *3.2.1. Cơ cấu xã hội và một số khái niệm cơ bản*  *3.2.2. Pháp luật trong cơ cấu xã hội - nhân khẩu.*  *3.2.3. Pháp luật trong cơ cấu xã hội - lãnh thổ*  *3.2.4. Pháp luật trong cơ cấu xã hội - dân tộc*  *3.2.5. Pháp luật trong cơ cấu xã hội - nghề nghiệp*  *3.2.6. Pháp luật và vấn đề phân tầng xã hội* | 04 | - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - Tổ chức cho các nhóm báo cáo, điều khiển các nhóm hỏi, trả lời, tranh luận. | - SV nghe giảng, ghi chép.  - SV thực hiện thuyết trình bài báo cáo, trả lời các câu hỏi của nhóm khác và của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 4: PHÁP LUẬT TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI CHUẨN MỰC XÃ HỘI**  4.1. Khái quát chung về chuẩn mực xã hội  *4.1.1. Khái niệm chuẩn mực xã hội*  *4.1.2. Các hình thức biểu hiện của chuẩn mực xã hội*  *4.1.3. Các đặc trưng cơ bản của chuẩn mực xã hội*  *4.1.4. Vai trò của chuẩn mực xã hội đối với đời sống xã hội*  4.2. Các loại chuẩn mực xã hội và mối quan hệ với pháp luật  *4.2.1. Chuẩn mực chính trị*  *4.2.2. Chuẩn mực tôn giáo*  *4.2.3. Chuẩn mực đạo đức*  *4.2.5. Chuẩn mực thẩm mĩ* | 04 | - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - Tổ chức cho các nhóm báo cáo, điều khiển các nhóm hỏi, trả lời, tranh luận. | - SV nghe giảng, ghi chép.  - SV thực hiện thuyết trình bài báo cáo, trả lời các câu hỏi của nhóm khác và của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 5: CÁC KHÍA CẠNH XÃ HỘI CỦA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG PHÁP LUẬT**  5.1. Khái quát về hoạt động xây ựng pháp luật  *5.1.1. Khái niệm xây dựng pháp luật 5.1.2. Chủ thể của hoạt động xây ựng pháp luật*  *5.1.3. Quy trình hoạt động xây dựng pháp luật*  5.2. Nội dung nghiên cứu về các khía cạnh xã hội của hoạt động xây dựng pháp luật  *5.2.1. Các khía cạnh xã hội của hoạt động trước và trong khi xây dựng pháp luật*  *5.2.2. Các khía cạnh xã hội của hoạt động xây dựng pháp luật sau khi pháp luật được ban hành và có hiệu lực thực thi*  *5.2.3. Các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến hoạt động xây dựng pháp luật*  5.3. Các biện pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động xây dựng pháp luật ở nước ta hiện nay  *5.3.1. Tăng cường công tác thẩm tra các dự án luật bằng công cụ xã hội học*  *5.3.2. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cơ quan chức năng và các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng pháp luật*  *5.3.3. Hoàn thiện các quy định của pháp luật về hoạt động xây dựng pháp luật trước yêu cầu mở rộng nền dân chủ xã hội và phát triển bền vững* | 04 | - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - Tổ chức cho các nhóm báo cáo, điều khiển các nhóm hỏi, trả lời, tranh luận. | - SV nghe giảng, ghi chép.  - SV thực hiện thuyết trình bài báo cáo, trả lời các câu hỏi của nhóm khác và của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 6: CÁC KHÍA CẠNH XÃ HỘI CỦA HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN PHÁP LUẬT**  6.1. Khái quát về hoạt động thực hiện pháp luật và áp dụng pháp luật  *6.1.1. Khái niệm thực hiện pháp luật*  *6.1.2. Các hình thức thực hiện pháp luật*  *6.1.3. Khái niệm, đặc điểm, quy trình hoạt động áp dụng pháp luật*  6.2. Nội dung nghiên cứu về các - khía cạnh xã hội của hoạt động thực hiện pháp luật  *6.2.1. Sự phù hợp giữa các quy tắc của chuẩn mực pháp luật với các lợi ích của chủ thể thực hiện pháp luật*  *6.2.2. Cơ chế thực hiện pháp luật 6.2.3. Các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến hoạt động thực hiện pháp luật*  *6.2.4. T hực hiện pháp luật trong từng lĩnh vực pháp luật cụ thể 6.2.5. Mối quan hệ giữa chính trị và áp dụng pháp luât*  *6.2.6. Mối quan hệ giữa chuẩn mực pháp luật và quyết định áp dụng pháp luật*  *6.2.7. Vai trò của các nhân tố chủ quan trong hoạt động áp dụng pháp luật*  *6.2.8. Vai trò của các nhân tố khách quan trong hoạt động áp dụng pháp luật*  6.3. Các biện pháp nâng cao hiệu quả của hoạt động thực hiện ở n ước ta hiện nay  *6.3.1. Nâng cao ý thức pháp luật, hình thành thói quen “sống và làm việc theo pháp luật” trong các chủ thể pháp luật*  *6.3.2. Phát huy vai trò của các GV. 18 phương tiện thông tin đại chúng đối với công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho các tầng lớp nhân dân*  *6.3.3. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cơ quan chức năng trong hoạt động thực hiện pháp luật*  *6.3.4. Tăng cường giáo dục pháp luật, bồi dưỡng kĩ năng nghiệp vụ, nâng cao ý thức pháp luật nghề nghiệp cho cán bộ, công chức nhà nước có thẩm quyền áp dụng pháp luật*  *6.3.5. Thông báo công khai kết quả hoạt động áp dụng pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng* | 04 | - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - Tổ chức cho các nhóm báo cáo, điều khiển các nhóm hỏi, trả lời, tranh luận. | - SV nghe giảng, ghi chép.  - SV thực hiện thuyết trình bài báo cáo, trả lời các câu hỏi của nhóm khác và của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 7: SAI LỆCH CHUẨN MỰC PHÁP LUẬT**  7.1. Khái niệm chung về sai lệch chuẩn mực pháp luật  *7.1.1. Định nghĩa sai lệch chuẩn mực pháp luật*  *7.1.2. Phân loại sai lệch chuẩn mực pháp luật*  *7.1.3. Hậu quả của sai lệch chuẩn mực pháp luật*  7.2. Các yếu tố tác động tới sai lệch chuẩn mực pháp luật  *7.2.1. Hệ thống các giá trị*  *7.2.2. Sự rối loạn các thiết chế xã hội*  *7.2.3. Sự biến đổi của các chuẩn mực xã hội*  *7.2.4. Sự thay đổi của các quan hệ xã hội*  7.3. Các cơ chế của hành vi sai lệch chuẩn mực pháp luật  *7.3.1. Sự không hiểu biết, hiểu biết không đúng, không chính xác các quy tắc yêu cầu của chuẩn mực pháp luật*  *7.3.2. Tư duy diễn dịch không đúng, sự suy diễn một số chuẩn mực pháp luật thiếu căn cứ logic cùng với việc sử dụng các phán đoán phi logic*  *7.3.3. Việc củng cố, tiếp thu các quy tắc, yêu cầu của những chuẩn mực pháp luật đã lạc hậu, lỗi thời, không còn phù hợp với pháp luật hiện hành*  *7.3.4. Cơ chế đi từ quan niệm sai lệch tới hành vi sai lệch chuẩn mực pháp luật*  *7.3.5. Các khuyết tật về tâm - sinh lý dẫn tới hành vi sai lệch chuẩn mực pháp luật*  *7.3.6. Cơ chế về mối liên hệ nhân - quả giữa các hành vi sai lệch chuẩn mực pháp luật* | 04 | - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - Tổ chức cho các nhóm báo cáo, điều khiển các nhóm hỏi, trả lời, tranh luận. | - SV nghe giảng, ghi chép.  - SV thực hiện thuyết trình bài báo cáo, trả lời các câu hỏi của nhóm khác và của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 8: XÃ HỘI HỌC TỘI PHẠM**  8.1. Khái niệm xã hội học tội phạm  *8.1.1. Định nghĩa xã hội học tội*  *8.1.2. Đối tượng nghiên cứu của xã ội học tội phạm*  *8.1.3. Mối quan hệ giữa xã hội học tội phạm và tội phạm học*  8.2. Một số nội dung nghiên cứu về hiện tượng tội phạm  *8.2.1. Khái niệm hiện tượng tội*  *8.2.2. Các đặc trưng cơ bản của hiện ợng tội phạm*  *8.2.3. Các mô hình nghiên cứu xã hội học về hiện tượng tội phạm*  *8.2.4. Một số vấn đề có tính nguyên tắc trong nghiên cứu xã hội học về hiện tượng tội phạm ở Việt Nam*  *8.2.5. Nguyên nhân, điều kiện của hiện tượng tội phạm*  8.3. Các biện pháp phòng, chống hiện tượng tội phạm  *8.3.1. Biện pháp tiếp cận thông tin*  *8.3.2. Biện pháp phòng ngừa xã hội*  *8.5.3. Biện pháp áp dụng hình phạt*  *8.3.4. Biện pháp tiếp cận y-sinh học*  *8.3.5. Biện pháp tiếp cận tổng hợp* | 04 | - GV diễn giảng các kiến thức lý thuyết. - Tổ chức cho các nhóm báo cáo, điều khiển các nhóm hỏi, trả lời, tranh luận. | - SV nghe giảng, ghi chép.  - SV thực hiện thuyết trình bài báo cáo, trả lời các câu hỏi của nhóm khác và của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Trường ĐH Luật Hà Nội | Giáo trình xã hội học pháp luật | 2020 | NXB Tư pháp | TTHL Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Trần Đức Châm | Xã hội học pháp luật | 2013 | Chính trị Quốc gia, Hà Nội | TTHL Lê Vũ Hùng |  | X |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết). Sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 10% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.3  PI8.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.3  PI8.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 40% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 50% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |

## Học phần 28. Cơ sở văn hóa Việt Nam

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Cơ sở văn hóa Việt Nam |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: | GE4003 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: |  |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | 🗵 Bắt buộc  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  🗵 Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức bổ trợ  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp  □ Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

1. Giảng viên 1

Họ và tên: Trần Hoàng Anh Chức danh, học vị: GV, Tiến sĩ

Điện thoại:Email: thanh@dthu.edu.vn

Đơn vị công tác: Khoa Tiểu học – Mầm non

2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Nguyễn Hoàng Trung

- Email: nhtrung@dthu.edu.vn

- Điện thoại: 0943.403.457

- Chức danh, học vị: GVC, Thạc sĩ

- Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Môn học cung cấp những hiểu biết toàn diện và cơ bản về văn hoá và văn hoá Việt Nam bao gồm khái niệm văn hóa, các đặc trưng và chức năng của văn hóa; loại hình và các đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam; Chủ thể, thời gian và không gian văn hóa Việt Nam; Các vùng văn hóa Việt Nam; các lớp văn hóa trong tiến trình văn hóa Việt Nam; Các thành tố của văn hoá gồm văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức đời sống tập thể, văn hoá tổ chức đời sống cá nhân, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội.

**4. Mục tiêu học phần**

Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể phân biệt được các khái niệm về văn hoá, văn hiến, văn vật và văn minh, hiểu được loại hình văn hoá gốc nông nghiệp của Việt Nam, giải thích được cách tổ chức đời sống tập thể và cá nhân của người Việt Nam. Ngoài ra, sinh viên còn có khả năng phân tích được một số hiện tượng văn hoá có trong đời sống văn hoá Việt Nam liên quan đến phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, nghệ thuật, giao tiếp.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Phân biệt được các loại hình văn hóa Việt Nam; đồng thời nắm được những đặc trưng của từng loại hình văn hóa Việt Nam. |
| **CLO2:** | Tăng cường kỹ năng phân tích, nhận biết, lí giải các hiện tượng văn hoá có trong đời sống văn hoá Việt Nam |
| **CLO3:** | Biết yêu quí và trân trọng những giá trị văn hoá của cha ông thông qua đó nâng cao tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, quý trọng nền văn hóa dân tộc. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO7** | **PLO8** |
| PI1.1 | PI7.2 | PI8.1 |
| **CLO1** |  |  |  |
| **CLO2** | R |  |  |
| **CLO3** |  | I |  |
| **CLO4** |  |  | I |
| Cơ sở văn hóa Việt Nam | R | I | I |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR  học phần  có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên  chuẩn bị** |
| **CHƯƠNG I: VĂN HOÁ HỌC VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM**  **1.1. Văn hóa và văn hóa học**  1.1.1. Định nghĩa  1.1.2. Các đặc trưng và chức của văn hóa  1.1.3. Phân biệt văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật  1.1.4. Cấu trúc của hệ thống văn hóa  **1.2. Định vị văn hóa Việt Nam**  1.2.1. Loại hình văn hóa gốc nông nghiệp  1.2.2. Chủ thể thời gian văn hóa Việt Nam  1.2.3. Hoàn cảnh địa lý, không gian văn hóa  1.2.4. Các vùng văn hóa VN  1.2.5. Hoàn cảnh lịch sử xã hội của văn hóa Việt Nam  **3. Tiến trình văn hoá Việt Nam**  1.3.1. Văn hoá Việt Nam thời tiền sử và sơ sử  1.3.2. Văn hoá Việt Nam thiên niên kỷ đầu công nguyên  1.3.3. Văn hoá VN thời tự chủ  1.3.4. Văn hoá VN từ năm 1958 - 1945  1.3.5. Văn hoá Việt Nam từ 1945 đến nay | 1-4 | - GV giới thiệu ĐCCTHP và các yêu cầu cần thiết trong quá trình học.  -GV thuyết giảng.  - SV trả lời câu hỏi.  - SV làm bài tập theo hướng dẫn của GV. | - SV nghiên cứu ĐCCTHP và phát biểu ý kiến (nếu có).  - SV nghiên cứu tài liệu số [1]. | HĐ1.1 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, |
| **CHƯƠNG 2. VĂN HÓA NHẬN THỨC**  **2.1. Tư tưởng xuất phát về bản chất của vũ trụ: t*riết lý âm dương***  **2.2. Triết lý về cấu trúc không gian của vũ trụ - mô hình Tam tài, Ngũ hành**  **2.3. Triết lý về thời gian của vũ trụ: lịch âm dương và hệ can chi**  **2.4. Nhận thức về con người** | 5-8 | - GV đặt câu hỏi ôn lại chương 1.  - SV báo cáo  - GV thuyết giảng  - Giải đáp các thắc mắc của SV.  - GV hướng dẫn làm bài tập | - SV tự ôn lại chương 1 và xem trước chương 2.  - SV theo dõi và trả lời các câu hỏi của GV.  - SV đặt câu hỏi thắc mắc.  - SV làm bài tập | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, |
| **CHƯƠNG 3: VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG TẬP THỂ**  **3.1. Tổ chức nông thôn**  3.1.1. Năm hình thức tổ chức nông thôn: theo huyết thống, theo địa bàn cư trú, theo nghề nghiệp và sở thích, theo truyền thống nam giới và theo nguyên tắc hành chính.  3.1.2. Tính cộng đồng và tính tự trị như hai đặc trưng cơ bản của nông thôn VN.  3.1.3. Làng Nam Bộ.  **3.2. Tổ chức quốc gia**  3.2.1.Từ làng đến nước  3.2.2. Nước với nhu cầu tổ chức và quản lý xã hội  3.2.3. Nước với truyền thống dân chủ của văn hóa nông nghiệp  **3.3. Tổ chức đô thị**  3.3.1. Đô thị Việt Nam trong mối quan hệ với quốc gia.  3.3.2. Đô thị Việt Nam trong mối quan hệ với nông thôn.  3.3.3. Quy luật chung của tổ chức xã hội Việt Nam truyền thống | 9-12 | - GV đặt câu hỏi ôn lại chương 2.  - SV báo cáo  - GV thuyết giảng  - GV giải đáp các thắc mắc.  - GV hướng dẫn làm bài tập | - SV tự ôn lại chương 2 và xem trước chương 3.  - SV theo dõi và trả lời các câu hỏi của GV.  - SV đặt câu hỏi thắc mắc.  **-** SV làm bài tập | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, |
| **CHƯƠNG 4. VĂN HÓA TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG CÁ NHÂN**  **4.1. Tín ngưỡng**  4.1.1. Tín ngưỡng phồn thực  4.1.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên  4.1.3. Tín ngưỡng sùng bái con người  **4.2. Phong tục**  4.2.1.Phong tục hôn nhân, tang ma và những đặc điểm chung của chúng.  4.2.2. Phong tục lễ tết, lễ hội và những đặc điểm chung của chúng  **4.3. VH giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ**  4.3.1. Các đặc trưng cơ bản trong văn hóa giao tiếp của người Việt Nam  4.3.2. Các đặc trưng cơ bản trong nghệ thuật ngôn từ VN  **4.4. Nghệ thuật thanh sắc & hình khối**  4.4.1. Vài nét về nghệ thuật thanh sắc và hình khối VN  4.4.2. Các đặc trưng cơ bản trong nghệ thuật thanh sắc và hình khối Việt Nam | 13-16 | - GV đặt câu hỏi ôn lại chương 3.  - SV báo cáo  - GV thuyết giảng  - GV giải đáp các thắc mắc.  - GV hướng dẫn làm bài tập | - SV tự ôn lại chương 3 và xem trước chương 4.  - SV theo dõi và trả lời các câu hỏi của GV.  - SV đặt câu hỏi thắc mắc  **-** SV làm bài tập | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ2.2 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, |
| **CHƯƠNG 5. VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN**  **5.1. Tận dụng môi trường tự nhiên**  5.1.1. Quan niệm về ăn và dấu ấn nông nghiệp trong cơ cấu bữa ăn của người VN  5.1.2. Các đặc trưng cơ bản trong lối ăn của người Việt.  **5.2. Ứng phó với môi trường tự nhiên**  5.2.1. Quan niệm về mặc và nguồn gốc nông nghiệp trong chất liệu may mặc của người Việt  5.2.2. Trang phục qua phục qua các thời đại và tính linh hoạt phù hợp với môi trường trong cách mặc của người Việt.  **5.3. Ứng phó với môi trường tự nhiên: ở và đi lại**  5.3.1. Đối phó với khoảng cách  5.3.2. Đối phó với thời tiết, khí hậu  5.3.3. Các đặc trưng cơ bản trong lối sống ở người Việt. | 17-20 | - GV đặt câu hỏi ôn lại chương 4.  - SV báo cáo  - GV thuyết giảng  - GV giải đáp các thắc mắc.  - GV hướng dẫn làm bài tập | - SV tự ôn lại chương 4 và xem trước chương 5.  - SV theo dõi và trả lời các câu hỏi của GV.  - SV đặt câu hỏi thắc mắc.  **-** SV làm bài tập | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, |
| **CHƯƠNG 6. VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI**  **6.1. Giao lưu với Ân Độ - vh Chăm**  **6.2. Phật giáo và văn hóa Việt Nam**  **6.3. Nho giáo và văn hóa Việt Nam**  **6.4. Đạo giáo và văn hóa Việt Nam**  **6.5. Phương Tây với văn hóa VN**  **6.6. Văn hóa ứng phó với môi trường xã hội** | 21-30 | - GV đặt câu hỏi ôn lại chương 5.  - SV báo cáo  - GV thuyết giảng  - GV giải đáp các thắc mắc.  - GV hướng dẫn làm bài tập | - SV tự ôn lại chương 5 và xem trước chương 6.  - SV theo dõi và trả lời các câu hỏi của GV.  - SV đặt câu hỏi thắc mắc.  **-** SV làm bài tập | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Trần Ngọc Thêm | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2002 | Giáo dục | TT học liệu LVH | x |  |
| 2 | Huỳnh Công Bá | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 2008 | Thuận hoá | TT học liệu LVH |  | X |

**9. Quy định đối với sinh viên**

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Tham gia các hoạt động làm việc nhóm theo quy định của lớp học phần.

- Tự tìm hiểu các vấn đề giảng viên giao để thực hiện ngoài giờ học lên lớp.

- Hoàn thành tất cả bài đánh giá của học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ, các hoạt động đánh giá khác.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Mức độ tham gia lớp học | Rubric (R1) | 50% | 10% | CLO1 |  |
| HĐ1.2. Bài tập về nhà | Mức độ thực hiện bài tập về nhà | Rubric (R2) | 50% |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Báo cáo nhóm | Khả năng thuyết trình | Rubric (R3) | 50% | 40% | CLO3 |  |
| HĐ2.2. Kiểm tra | Tự luận | Rubric (4) | 50% | CLO2  CLO4 |  |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Rubric (R4) | 100% | 50% | CLO2  CLO4 | PI3.1 |

## Học phần 29. Logic học đại cương

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | TÊN | NỘI DUNG |
|  | Tên học phần (tiếng Việt): | **Logic học đại cương** |
|  | Tên học phần (tiếng Anh): | Introduction to logic |
|  | Mã học phần: | GE4028 |
|  | Số tín chỉ: | 2 |
|  | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 0 |
|  | Bộ môn quản lý: | Luật |
|  | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
|  | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
|  | Trình độ: | Đại học |
|  | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  **Kiến thức cơ sở nhóm ngành**  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức chuyên ngành  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2.**   **Thông tin về giảng viên**

- Họ và tên: **Lê Văn Tùng**                Chức danh, học vị: GV, TS

Điện thoại: 0913 163 681 E-mail: lvtung@dthu.edu.vn

Đơn vị: Trường Sư phạm

- Họ và tên: **Trần Minh Sang**                Chức danh, học vị: GV, ThS

Điện thoại:                          E-mail: tmsang@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa Giáo dục thể chất – Sư phạm Nghệ thuật, Trường Su phạm

**3.   Tổng quan về học phần**

Ngoài chương nhập môn nhằm giới thiệu khái lược về đối tượng, những đặc điểm chính trong lịch sử hình thành, phát triển và phân nhánh của logic học. Căn cứ vào mục tiêu môn học, nội dung chương trình được cấu trúc thành 6 chương tập trung vào những kiến thức về bản chất của logic học: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh, giả thuyết và các quy luật của tư duy logic.

**4.   Mục tiêu học phần**

Học phần trang bị cho sinh viên tri thức đại cương về logic học, bao gồm: đối tượng, lịch sử phát triển của logic học, những kiến thức cơ bản về khái niệm; phán đoán; các quy luật logic; suy luận; chứng minh; giả thuyết; xây dựng phương pháp nghiên cứu khoa học: suy luận, diễn dịch, qui nạp, phân tích, tổng hợp, giả thuyết, chứng minh v.v… nhờ đó làm tăng khả năng nhận thức, khám phá của con người đối với thế giới; đồng thời tạo cơ sở cho việc tiếp cận, nghiên cứu các khoa học khác.

**5.   Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng kiến thức cơ bản của Logic học nhằm xây dựng phương pháp nghiên cứu khoa học và tạo cơ sở cho việc tiếp cận, nghiên cứu các khoa học khác |
| **CLO2** | Chuẩn xác trong hình thành kỹ năng tư duy, lập luận chặt chẽ, có căn cứ; trình bày các quan điểm, tư tưởng một cách rõ ràng, mạch lạc, hợp lý, chặt chẽ và nhất quán. |
| **CLO3** | Có khả năng đánh giá khả năng trong trình bày, tranh luận, trao đổi kiến thức với bạn bè trong nhóm và trước tập thể, để nắm vững nội dung bài học. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO6** |
| PI3.2 | PI5.3 | PI8.1 |
| CLO1 | R |  |  |
| CLO2 |  | M |  |
| CLO3 |  |  | R |
| Logic học đại cương | R | M | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **CHƯƠNG 1: NHẬP MÔN LOGIC HỌC**  1.1. Đối tượng của logic học  1.2. Lịch sử phát triển của logic học  1.3. Ý nghĩa của logic học | 02 | GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm. | Sinh viên đọc bài giảng và các tài liệu liên quan theo giới thiệu của giảng viên. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 2: CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA TƯ DUY LOGIC**  2.1. Tư duy logic  2.2. Các quy luật cơ bản  *2.2.1. Quy luật đồng nhất*  *2.2.2. Quy luật phi mâu thuẫn*  *2.2.3. Quy luật triệt tam*  *2.2.4. Quy luật lý do đầy đủ* | 08 | Thuyết trình, thảo luận nhóm, thảo luận trên lớp | Sinh viên đọc bài giảng và các tài liệu liên quan theo giới thiệu của giảng viên và thực hiện các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 3. KHÁI NIỆM**  3.1. Khái quát về khái niệm  3.2. Các thao tác logic đối với khái niệm  *3.2.1. Mở rộng và thu hẹp khái niệm*  *3.2.2. Định nghĩa khái niệm*  *3.2.3. Phân chia khái niệm* | 05 | Thuyết trình, thảo luận nhóm, thảo luận trên lớp | Sinh viên đọc bài giảng và các tài liệu liên quan theo giới thiệu của giảng viên và thực hiện các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 4: PHÁN ĐOÁN**  4.1. Khái quát về phán đoán  4.2. Phán đoán đơn  *4.2.1. Phán đoán đặc tính*  *4.2.2. Phán đoán quan hệ*  4.3. Phán đoán phức  *4.3.1. Phán đoán liên kết*  *4.3.2. Phán đoán lựa chọn*  *4.3.3. Phán đoán kéo theo*  *4.3.4. Phán đoán đa phức hợp và quy luật, mâu thuẫn logic* | 05 | Thuyết trình, thảo luận nhóm, thảo luận trên lớp | Sinh viên đọc bài giảng và các tài liệu liên quan theo giới thiệu của giảng viên và thực hiện các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 5. SUY LUẬN**  5.1. Khái quát về suy luận  5.2. Diễn dịch  *5.2.1. Diễn dịch trực tiếp*  *5.2.2. Diễn dịch gián tiếp – tam đoạn luận*  *5.2.3. Khảo sát tính hợp logic của lập luận bất kỳ*  5.3. Quy nạp  *5.3.1. Quy nạp hoàn toàn*  *5.3.1. Quy nạp không hoàn toàn*  5.4. Loại suy  *5.4.1. Loại suy về sự vật*  *5.4.2. Loại suy về quan hệ* | 05 | Thuyết trình, thảo luận nhóm, thảo luận trên lớp | Sinh viên đọc bài giảng và các tài liệu liên quan theo giới thiệu của giảng viên và thực hiện các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 6. GIẢ THUYẾT, CHỨNG MINH, BÁC BỎ VÀ NGỤY BIỆN**  6.1. Giả thuyết  6.2. Chứng minh và bác bỏ  6.3. Ngụy biện và nghịch lý | 05 | Thuyết trình, thảo luận nhóm, thảo luận trên lớp | Sinh viên đọc bài giảng và các tài liệu liên quan theo giới thiệu của giảng viên và thực hiện các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8.   Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Nguyễn Như Hải | Giáo trình Logic học đại cương | 2012 | Giáo dục | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Vương Tất Đạt | Logic học đại cương | 2007 | Đại học Sư phạm | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | X |
| 3 | Phạm Đình Nghiệm | Nhập môn Logic học | 2005 | ĐH Quốc gia TPHCM | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | X |

**9.   Quy định đối với sinh viên**

- Đọc tài liệu và chuẩn bị nội dung bài học đầy đủ theo yêu cầu trước khi lên lớp.

- Đi học đúng giờ, không nói chuyện, làm việc riêng, sử dụng điện thoại vào những việc riêng trong giờ học.

- Sinh viên nghỉ học do ốm hoặc có việc bận đột xuất phải báo cho giảng viên (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20%), nếu sinh viên tự nghỉ học thì giảng viên sẽ không giải quyết các vấn đề phát sinh.

- Trang phục khi vào lớp đúng quy định của nhà trường.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.2  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.2  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI5.3 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI5.3 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI5.3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

## Học phần 30. Phương pháp nghiên cứu khoa học luật

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ-LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Pháp nghiên cứu khoa học Luật |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: | LA4040 |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 00 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: |  |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **🗹 Bắt buộc**  □Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  **🗹 Kiến thức cơ sở ngành**  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP/Kiến thức bổ trợ  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

2.1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Vân

- Email: nthvan@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0938249639

2.2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Lê Văn Tùng

- Email: levantung@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần được kết cấu thành 6 chương, tập trung đề cập đến hệ thống kiến thức lý luận cơ bản về: nghiên cứu khoa học và các phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Luật; cách thức và phương pháp trình bày luận điểm khoa học luật; trình tự nghiên cứu một công trình khoa học ngành Luật; và yêu cầu đạo đức trong nghiên cứu khoa học.

**4. Mục tiêu học phần**

**-** Cung cấp cho người học hệ thống kiến thức lý luận cơ bản về: nghiên cứu khoa học và các phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Luật; cách thức và phương pháp trình bày luận điểm khoa học luật; trình tự nghiên cứu một công trình khoa học ngành Luật; và yêu cầu đạo đức trong nghiên cứu khoa học.

- Hình thành cho người học các năng lực trong nghiên cứu khoa học ngành Luật: nghiên cứu độc lập các văn bản luật cũng như có thể vận dụng các phương pháp phân tích, giải thích luật, giải quyết mẫu thuẫn và giải quyết tình huống pháp lý phù hợp với yêu cầu trong học tập và hoạt động nghể nghiệp, thực hiện được một bài báo khoa học/bài tham luận hội thảo/tiểu luận/luận văn tốt nghiệp,..

- Hình thành và rèn luyện tính trung thực, khách quan và đề cao đạo đức trong nghiên cứu khoa học.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học luật vào học tập và hoạt động nghề nghiệp |
| **CLO2:** | Thực hiện được các bước cơ bản để làm một đề tài nghiên cứu khoa học |
| **CLO3:** | Nâng cao ý thức trách nhiệm bản thân trong quá trình tự học tự nghiên cứu và tham gia làm việc nhóm. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO/PI được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 5.1. Mối liên hệ giữa CLO và PLO/PI**

*Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng*

|  | **PLO và chỉ số PI** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO5** | | | **PLO7** |
| **PI5.1** | **PI5.2** | **PI5.3** | **PI7.1** |
| **CLO1** | R,A | R | I |  |
| **CLO2** |  | R |  |  |
| **CLO3** |  |  |  | R |
| **Phương pháp nghiên cứu khoa học luật** |  | **R** | **I** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |  |  |
| **Chương 1. Nghiên cứu khoa học ngành Luật**  1.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học ngành luật  1.2. Sự cần thiết phải nghiên cứu khoa học ngành Luật  1.3. Khái quát quy trình nghiên cứu khoa học ngành Luật  1.4. Chuẩn bị cho hoạt động nghiên cứu khoa học ngành Luật | **02** | Thuyết giảng, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và thực hiện công việc theo yêu cầu trong phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 2. Các phương pháp trong nghiên cứu khoa học ngành Luật**  2.1. Các khái niệm  2.2. Sự cần thiết của các phương pháp trong nghiên cứu khoa học ngành luật  2.3. Các phương pháp trong nghiên cứu khoa học ngành luật  2.3.1. Thu thập và xử lý thông tin  2.3.2. Phương pháp phân tích luật viết và giải thích pháp luật  2.3.3. Phương pháp giải quyết mâu thuẫn  2.3.4. Phương pháp bình luận bản án, giải quyết tình huống pháp lý | **12** | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập; làm bài trắc nghiệm trên hệ thống online | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 3. Giới thiệu về công trình khoa học luật**  3.1. Khái niệm công trình khoa học luật  3.2. Các đặc trưng của một công trình nghiên cứu khoa học ngành Luật  3.3. Ý nghĩa của việc thực hiện công trình khoa học ngành Luật  3.4. Phân loại công trình nghiên cứu khoa học ngành Luật  3.5. Đánh giá công trình khoa học ngành Luật |  | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập; làm bài trắc nghiệm trên hệ thống online | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 4. Trình bày luận điểm khoa học luật**  4.1. Bài báo khoa học  4.2.Trình bày một tổng luận khoa học  4.3. Công trình khoa học  4.4. Khóa luận tốt nghiệp  4.5. Thuyết trình khoa học  4.6. Ngôn ngữ khoa học  4.7. Trích dẫn khoa học |  | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập; làm bài trắc nghiệm trên hệ thống online | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 5. Trình tự nghiên cứu công trình khoa học ngành Luật**  5.1. Xây dựng và phát triển ý tưởng nghiên cứu công trình khoa hoc ngành Luật  5.2. Tổ chức thực hiện và hoàn thành công trình nghiên cứu khoa học ngành Luật |  | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập; làm bài trắc nghiệm trên hệ thống online | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 6. Đạo đức trong nghiên cứu khoa học**  6.1. Khái niệm  6.2. Chuẩn mực của cộng đồng nghiên cứu  6.3. Trung thực với kết quả nghiên cứu  6.4. Trung thực trong sử dụng kết quả nghiên cứu  6.5. Khoa học và các giá trị văn hóa  6.6. Kiểm soát xã hội với các hành vi lệch chuẩn |  |  | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập; làm bài trắc nghiệm trên hệ thống online | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **4** | **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Phạm Hiệp, Nguyễn Yến Chi | Từng bước nhập môn nghiên cứu KHXH | 2022 | ĐHQGHN | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Nguyễn Văn Tuấn | Đi vào nghiên cứu khoa học. | 2019 | Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 3 | Vũ Cao Đàm | Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học. | 2007 | Giáo dục Việt Nam | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Làm đầy đủ bài tự học được giao.

- Sinh viên tích cực phát biểu, xây dựng bài được ghi nhận cộng điểm.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Trọng số thành phần (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | Chuyên cần | Tham gia học, phát biểu, thảo luận, làm bài tập được giao. | Rubric(1) | 10% | CLO3 | 100% |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | * Làm bải kiểm tra | Làm bài trắc nghiệm hoặc tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 30% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | Thi cuối kỳ | Thi tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 60% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

## Học phần 31. Chính trị học

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Chính trị học |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Politics |
| 3 | Mã học phần: | PO4000 |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 tiết |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 tiết |
|  | - Tự học: | 60 tiết |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Giáo dục chính trị |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần học trước: | Không (hoặc tên học phần) |
|  | - Học phần song hành: | Không (hoặc tên học phần) |
| 8 | Loại học phần: | **□ Bắt buộc**  □ Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học/Cao đẳng |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  **□ Kiến thức cơ sở ngành**  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP (đối với ngành Sư phạm) /Kiến thức bổ trợ (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên**

- Họ và tên: Nguyễn Đình Cường - Học vị: Thạc sĩ

- Đơn vị công tác: Khoa Khoa học xã hội, Nghệ thuật và Nhân văn

- Trường ĐH Đồng Tháp

- Điện thoại: 0907425406 - Email: ndcuong@dthu.edu.vn

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần:**

Học phần gồm 8 chương, cung cấp cho người học những kiến thức về đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học; về khái lược lịch sử tư tưởng chính trị; về quyền lực chính trị và kiểm soát quyền lực chính trị; về bầu cử trong đời sống chính trị;về thể chế chính trị; về đảng chính trị; ý thức chính trị và văn hóa chính trị; các xu hướng chính trị đương đại.

1. **Mục tiêu học phần**

**-** Học phần Chính trị học trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về những hiện tượng, biểu hiện, bản chất, có tính quy luật của đời sống chính trị; đồng thời, đi sâu vào những vấn đề cơ bản của chính trị học, như khái luận về Chính trị học; quyền lực chính trị trong xã hội hiện đại; đảng chính trị; bầu cử; đảng chính trị; các xu hướng chính trị đương đại.

**-** Người họccó tư duy chính trị, có khả năng phân tích các vấn đề chính trị đang diễn ra; có năng lực hoạt động chính trị, có kỹ năng xử lý, giải quyết các tình huống mà thực tiễn chính trị đặt ra, đảm bảo ổn định, phát triển trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay.

**-** Trên cơ sở nền tảng tri thức Chính trị học, người học có cơ sở khoa học để vững tin vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng ta về chính trị; có thái độ khách quan khoa học trước các hiện tượng chính trị, có tri thức khoa khọc, lập trường đúng đắn chống lại các luận điệu xuyên tạc chống phá của các thế lực thù địch.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Phân tích được bối cảnh lịch sử - xã hội, các nhân tố góp phần hình thành và phát triển tư tưởng về chính trị, chính trị học. |
| **CLO2:** | Phân tích được được nội dung cơ bản của lịch sử tư tưởng chính trị, quyền lực chính trị và kiểm soát quyền lực chính trị, bầu cử trong đời sống chính trị, thể chế chính trị, đảng chính trị. |
| **CLO3:** | Phân tích được những vấn đề cơ bản về ý thức chính trị, văn hóa chính trị, dự báo được xu hướng vận động và phát triển của chính trị học đương đại. |
| **CLO4:** | Có lòng tin vào đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước, bảo vệ những quan điểm chính trị của Đảng và Nhà nước trước những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

*Điền một trong các mức I, R, M hoặc để trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng. Bảng này chỉ liệt kê những PLO/PI mà học phần thực sự có đóng góp hỗ trợ.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | |
| **PLO1** | **PLO5** |
| PI 1.1 | PI5.1 |
| **CLO1** | R |  |
| **CLO2** | M |  |
| **CLO3** | R |  |
| **CLO4** |  | R |
| **Chính trị học** | M | R |

**Ghi chú:** *(\*) Ghi tên học phần và ghi mức độ đóng góp, hỗ trợ của học phần (mức I, R, M và A) dựa vào Ma trận liên kết PLO, chỉ số PI và các học phần đã được xây dựng.*

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO/PI được xác định cụ thể như sau:

* *I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức giới thiệu/bắt đầu*
* *R (Reinforced ) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…*
* *M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO/PI và ở mức thuần thục/thông hiểu*
* *A (Assessment) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập dữ liệu để đánh giá mức đạt PLO/PI.*

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu, đặc điểm và vai trò của Chính trị học**  1.1. Chính trị học: Khái niệm và đối tượng nghiên cứu  1.2. Cách tiếp cận và pháp nghiên cứu Chính trị học  1.3. Đặc điểm, phạm vi và nội dung nghiên cứu của chính trị học  1.4. Vai trò và nhiệm vụ của chính trị học  1.5. Mối quan hệ giữa Chính trị học với một số ngành Luật học | **2** | - Giảng viên: Kết hợp thuyết giảng, nêu vấn đề, chia nhóm thảo luận.  - Sinh viên: Ghi nội dung chính, trả lời câu hỏi và làm việc nhóm theo sự hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1; tr.11-47]; [2; tr.5-13]; [3; tr.5-24]; [4; tr.5-20]  Làm sáng tỏ những vấn đề sau:  1. Chính trị là gì? Phân tích làm rõ quan hệ giữa chính trị và chính trị học.  2. Tại sao nói: Chính trị học là khoa học về quyền lực?  3. Nêu và phân tích các cách tiếp cận và phương pháp N chính trị học. | HD 1  HD 1.1 | CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 |
| **Chương 2: Khái lược lịch sử tư tưởng chính trị**   * 1. Tư tưởng chính trị phương Đông   1.2. Tư tưởng chính trị phương Tây | **3** | - Giảng viên: Kết hợp thuyết giảng, nêu vấn đề, chia nhóm thảo luận.  - Sinh viên: Ghi nội dung chính, trả lời câu hỏi và làm việc nhóm theo sự hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1; tr.51-84]; [2; tr.17-47]; [3; tr.27-59]; [4; tr.21-120]  Làm sáng tỏ những vấn đề sau:  1. Hãy nêu và phân tích tư tưởng chính trị của các nhà tư tưởng Trung Quốc cổ đại.  2. Hãy nêu và phân tích tư tưởng chính trị của các nhà tư tưởng Ấn Độ cổ đại.  3. Hãy nêu và phân tích những giá trị cơ bản của tư tưởng chính trị Việt Nam.  4. Hãy nêu và phân tích những giá trị chủ đạo của tư tưởng chính trị phương Tây. | HD 1  HD 1.1 | CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 |
| **Chương 3: Quyền lực chính trị và kiểm soát quyền lực chính trị**  3.1. Quyền lực và quyền lực chính trị  3.2. Quyền lực nhà nước – loại hình quyền lực chính trị  3.3. Kiểm soát quyền lực nhà nước – một loại hình trọng tâm của kiểm soát quyền lực chính trị | **4** | - Giảng viên: Kết hợp thuyết giảng, nêu vấn đề, chia nhóm thảo luận.  - Sinh viên: Ghi nội dung chính, trả lời câu hỏi và làm việc nhóm theo sự hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1; tr.109-130]; [2; tr.73-83]; [3; tr.120-138]; [4; tr.210-233]  Làm sáng tỏ những vấn đề sau:  1. Quyền lực là gì? Phân biệt quyền lực chính trị với các loại hình quyền lực khác?  2. Bản chất của quyền lực chính trị? Quá trình ra đời và phát triển của quyền lực chính trị trong lịch sử?  3. Tại sao nói quyền lực nhà nước là yếu tố cơ bản của quyền lực chính trị? Nêu bản chất và cấu trúc của quyền lực nhà nước.  4. Các loại hình kiểm soát quyền lực nhà nước ? | HD 1  HD 1.1 | CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 |
| **Chương 4: Bầu cử trong đời sống chính trị**  4.1. Khái quát về bầu cử  4.2. Chế độ bầu cử và phương thức bầu cử  4.3. Đơn vị bầu cử và cơ quan tỏ chức bầu cử  4.4. Tranh chấp bầu cử và ngăn ngừa, giải quyết tranh chấp bầu cử | **4** | - Giảng viên: Kết hợp thuyết giảng, nêu vấn đề, chia nhóm thảo luận.  - Sinh viên: Ghi nội dung chính, trả lời câu hỏi và làm việc nhóm theo sự hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1; tr.161-185]  Làm sáng tỏ những vấn đề sau:  **1.** Phân tích khái niệm, bản chất, vai trò của bầu cử.  2. Phân tích nội hàm của quyền bầu cử trong Luật nhân quyền quốc tế.  3. Phân tích các nguyên tắc bầu cử.  4. Phân tích các phương thức bầu cử.  5. Phân tích các biện pháp ngăn ngừa, xử lý tranh chấp bầu cử. | HD 1  HD 1.2 | CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 |
| **Chương 5: Thể chế chính trị**  **5.1. Khái quát về thể chế chính trị**  **5.2. Nhà nước – thể chế chính trị trung tâm** | **4** | - Giảng viên: Kết hợp thuyết giảng, nêu vấn đề, chia nhóm thảo luận.  - Sinh viên: Ghi nội dung chính, trả lời câu hỏi và làm việc nhóm theo sự hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1; tr.211-219]; [2; tr.135-139]; [4; tr.263-294]  Làm sáng tỏ những vấn đề sau:  **1.** Thế chế là gì? Có những loại thể chế nào?  2. Nêu một số quan niệm về vai trò của nhà nước.  3. Bình luận về quan điểm cho rằng nhà nước là một thể chế chính trị trung tâm  4. Phân tích vai trò của quân sự, giới quân nhân trong chính trị các quốc gia tiêu biểu trên thế giới. | HD 1  HD 1.2 | CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 |
| **Chương 6: Đảng chính trị**  6.1. Sự hình thành các đảng phái chính trị  6.2. Khái niệm và đặc điểm  6.3. Phân loại các đảng chính trị  6.4. Vai trò, chức năng của các đảng chính trị  6.5. Cơ cấu tổ chức các chính đảng | **4** | - Giảng viên: Kết hợp thuyết giảng, nêu vấn đề, chia nhóm thảo luận.  - Sinh viên: Ghi nội dung chính, trả lời câu hỏi và làm việc nhóm theo sự hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1; tr 229-254]  Làm sáng tỏ những vấn đề sau:  **1.** Nêu và phân tích sự tiến triển vai trò của các đảng phái chính trị trong lịch sử.  2. Đảng cầm quyền là gì? Phân tích những nhiệm vụ của đảng cầm quyền.  3. Chế độ độc đảng, chế độ lưỡng đảng, chế độ đa đảng.  4. Vai trò, chức năng của các chính đảng trong đời sống chính trị. | HD 1  HD 1.2 | CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 |
| **Chương 7: Ý thức chính trị và văn hóa chính trị**  7.1. Ý thức chính trị  7.2. Văn hóa chính trị  7.3. Nâng cao ý thức chính trị, phát triển văn hóa chính trị | **5** | - Giảng viên: Kết hợp thuyết giảng, nêu vấn đề, chia nhóm thảo luận.  - Sinh viên: Ghi nội dung chính, trả lời câu hỏi và làm việc nhóm theo sự hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1, tr.284-314], [2, tr.107-115], [3, tr.252-265], [4 tr.375-403]và trả lời các câu hỏi sau:  1. Văn hoá chính trị là gì?  2. Phân tích cấu trúc và chức năng của văn hoá chính trị.  3. Lịch sử hình thành và phát triển văn hóa chính trị Việt Nam?  4. Thực trạng và các giải pháp xây dựng nền văn hóa chính trị ở Việt Nam hiện nay.  5. Trách nhiệm của sinh viên trong việc thực hiện văn hóa chính trị? | HD 1  HD 1.3 | CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 |
| **Chương 8: Các xu hướng chính trị đương đại**  8.1. Xu hướng chính trị và phương pháp tiếp cận  8.2. Những đặc điểm và mâu thuẫn cơ bản của thế giới đương đại  8.3. Những xu hướng chính trị đương đại chủ yếu | **4** | - Giảng viên: Kết hợp thuyết giảng, nêu vấn đề, chia nhóm thảo luận.  - Sinh viên: Ghi nội dung chính, trả lời câu hỏi và làm việc nhóm theo sự hướng dẫn của giảng viên. | **Đọc [1, tr.337-**373], [2, tr.140-153], [3, tr.347-384], [4, tr.404-444] và trả lời các câu hỏi sau:  1. Các xu hướng chính trị là gì?Những xu hướng chính trị chủ yếu trong lịch sử.  2. Những đặc điểm và mâu thuẫn cơ bản của thế giới đương đại  3. Những tác động, ảnh hưởng của các xu hướng chính trị đối với Việt Nam  4. Trình bày những xu hướng chính trị đương đại chủ yếu hiện nay. | HD 1  HD 1.3 | CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | | **Tên tác giả** | | **Tên tài liệu** | | **Năm xuất bản** | | **Nhà xuất bản** | | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | | **Mục đích**  **sử dụng** | | | |
| **Tài liệu chính** | | **Tham khảo** | |
| 1 | Nguyễn Văn Long (chủ biên) | | Giáo trình Chính trị học | | 2012 | | Đại học Sư phạm, Hà Nội | | TTHL Lê Vũ Hùng | | **x** | |  | |
| 2 | Nguyễn Văn Vĩnh, Lê Văn Đính(đồng chủ biên) | | Giáo trình Chính trị học đại cương | | 2012 | | Giáo dục | | TTHL Lê Vũ Hùng | |  | | **x** | |
| 3 | Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam | | Hiến pháp Việt Nam: (1946, 1959, 1980, 1992, 1992 (sđ 2001), 2013 | | 2014 | | Lao động | | TTHL Lê Vũ Hùng | |  | | **x** | |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Đọc tài liệu và chuẩn bị bài đầy đủ trước khi lên lớp, chủ động, tích cực trong giờ học;

- Chuẩn bị bài thảo luận theo yêu cầu của giảng viên;

- Đi học đúng giờ, không nói chuyện, làm việc riêng trong giờ học;

- Sinh viên nghỉ học quá 20% số tiết sẽ không được thi kết thúc học phần.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá (%)** | **Trọng số thành phần (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ 1.1. Bài tập nhóm | Đánh giá nhóm | Đánh giá dựa trên mức độ tham gia xây dựng bài tập nhóm | 10% | 10% | CLO1 CLO2 CLO3  CL04 |  |
| HĐ 1.2. Bài tập nhóm | Đánh giá nhóm | Đánh giá dựa trên mức độ tham gia xây dựng bài tập nhóm | 20% | 20% | CLO1 CLO2 CLO3  CL04 |  |
| HĐ 1.3. Kiểm tra lần 3 | Đánh giá cá nhân | Đánh giá dựa trên mức độ tham gia xây dựng bài tập cá nhân | 20% | 20% | CLO1 CLO2 CLO3  CL04 |  |
| HĐ2. Đánh giá cuối kỳ | HĐ 2.1. Thi cuối kỳ | Làm bài tiểu luận | Theo quy định ban hành | 50% | 50% | CLO1 CLO2 CLO3  CL04 |  |

## Học phần 32. Lịch sử văn minh thế giới

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA SP KHOA HỌC XÃ HỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | TÊN | NỘI DUNG |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Lịch sử văn minh thế giới** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | History of world civilization |
| 3 | Mã học phần: | PR4131 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 0 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Lịch sử |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  **Kiến thức cơ sở nhóm ngành**  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức chuyên ngành  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

*2.1 Giảng viên 1:*

Họ và tên: Nguyễn Thế Hồng; Chức danh: Giảng viên – TS

Điện thoại: 0936.769.569; Email: nthong@dthu.edu.vn

Đơn vị công tác: Khoa SP KHXH

*2.2 Giảng viên 2:*

Họ và tên: Trần Thị Nhung Chức danh, học vị: Giảng viên, TS.GVC

Điện thoại: 0988.32.98.66 Email: nhungtrandtu@gmail.com

Đơn vị công tác: Khoa SP KHXH

**3. Tổng quan về học phần**

Nội dung học phần gồm: Bài mở đầu và 8 chương, tập trung làm rõ các nội dung sau: Định nghĩa về văn hoá và văn minh, so sánh sự giống và khác nhau giữa văn hoá, văn minh. Hướng dẫn người học tìm hiểu những thành tựu cơ bản của nền văn minh nhân loại tiêu biểu từ thời cổ đại đến hiện đại như: Ai Cập cổ đại, Lưỡng Hà cổ đại, A-rập, Trung Quốc cổ trung đại, Ấn Độ cổ trung đại, văn minh khu vực Đông Nam Á, văn minh Hy - La cổ đại, văn minh Tây Âu trung đại, văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp.

**4. Mục tiêu học phần**

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các nền văn minh tiêu biểu của thế giới từ khi hình thành đến đầu thế kỉ XXI. Cụ thể:

- Về kiến thức: Nêu và phân biệt được khái niệm về văn hóa, văn minh và mối quan hệ giữa văn minh và văn hóa; Liệt kê và giải thích được cơ sở hình thành các nền văn minh phương Đông và phương Tây cổ trung đại, cận đại; Mô tả và giải thích được những thành tựu chính của những nền văn minh thế giới cổ, trung, cận và hiện đại.

- Về kỹ năng/phẩm chất đạo đức: Thực hiện phân tích, đánh giá, tổng hợp được những thành tựu văn minh thế giới qua các thời kỳ; Xây dựng được kế hoạch làm việc độc lập và làm việc nhóm.

- Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: Tuân theo kế hoạch tự học, tự nghiên cứu, có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Phân tích được cơ sở hình thành các nền văn minh phương Đông và phương Tây cổ trung đại, cận đại. |
| **CLO2** | Phân tích, đánh giá, tổng hợp được những thành tựu văn minh thế giới qua các thời kỳ vào hoạt động thực tiễn |
| **CLO3** | Tuân theo kế hoạch tự học, tự nghiên cứu, có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO4** | **PLO8** |
| PI1.1 | PI4.1  PI4.2 | PI8.1 |
| CLO1 | R |  |  |
| CLO2 |  | M |  |
| CLO3 |  |  | M |
| Lịch sử văn minh thế giới | R | M, | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt**  **động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Bài mở đầu. Khái niệm văn hoá và văn minh, nội dung LSVM**  1. Khái niệm văn minh  2. Khái niệm văn hoá  3. Nội dung chính của môn học | 2 | - GV thuyết giảng, nêu câu hỏi, nhận xét, tổng kết, đánh giá kết quả tự học của SV thông qua tập bài soạn những nội dung tự học.  - SV đọc tài liệu trước ở nhà, lên lớp nghe giảng, kết hợp trao đổi, trả lời câu hỏi để nắm được nội dung bài giảng. | SV đọc tài liệu để trả lời những câu hỏi trong quá trình học theo yêu cầu của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 1. Văn minh Bắc Phi và Tây Á**  1.1. Văn minh Ai Cập  1.1.1. Cơ sở hình thành  1.1.2. Những thành tựu cơ bản  1.2. Văn minh Lưỡng Hà  1.2.1. Cơ sở hình thành  1.2.2. Những thành tựu cơ bản  1.3. Văn minh Arập  1.3.1. Cơ sở hình thành  1.3.2. Những thành tựu cơ bản | 3 | - GV thuyết giảng, nêu câu hỏi, hướng dẫn làm bài tập, nhận xét, tổng hợp.  - SV đọc tài liệu trước ở nhà, lên lớp nghe giảng, kết hợp trao đổi, trả lời câu hỏi để nắm được nội dung bài giảng. | SV đọc tài liệu về văn minh Bắc Phi, Tây Á và Ả rập để trả lời những câu hỏi trong quá trình học theo yêu cầu của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. Văn minh Ấn Độ cổ trung đại**  2.1. Cơ sở hình thành  2.2. Những thành tựu cơ bản | 3 | - GV thuyết giảng, nêu câu hỏi, nhận xét, tổng kết, đánh giá kết quả tự học của SV thông qua tập bài soạn những nội dung tự học.  - SV đọc tài liệu trước ở nhà, lên lớp nghe giảng, kết hợp trao đổi, trả lời câu hỏi để nắm được ND bài giảng. | SV đọc tài liệu để trả lời những câu hỏi trong quá trình học theo yêu cầu của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 3. Văn minh Trung Quốc cổ trung đại**  3.1. Cơ sở hình thành  3.2. Những thành tựu cơ bản | 3 | - GV thuyết giảng, nêu câu hỏi, nhận xét, tổng kết, đánh giá kết quả tự học của SV thông qua tập bài soạn những nội dung tự học. | SV đọc tài liệu để trả lời những câu hỏi trong quá trình học theo yêu cầu của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. Văn minh Đông Nam Á cổ trung đại**  4.1. Cơ sở hình thành  4.2. Những thành tựu cơ bản | 4 | - SV đọc tài liệu trước ở nhà, lên lớp nghe giảng, kết hợp trao đổi, trả lời câu hỏi để nắm được nội dung bài giảng. | SV đọc tài liệu để trả lời những câu hỏi trong quá trình học theo yêu cầu của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 5. Văn minh phương Tây thời cổ đại**  5.1. Văn minh Hy Lạp cổ đại  5.1.1 Cơ sở hình thành  5.1.2. Những thành tựu cơ bản  5.2. Văn minh La Mã cổ đại  5.2.1 Cơ sở hình thành  5.2.2. Những thành tựu cơ bản | 4 | - GV thuyết giảng, nêu câu hỏi, nhận xét, tổng kết, đánh giá kết quả tự học của SV thông qua tập bài soạn những nội dung tự học. | SV đọc tài liệu để trả lời những câu hỏi trong quá trình học theo yêu cầu của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 6. Văn minh châu Âu thời trung đại**  6.1. Bối cảnh lịch sử  6.2. Những thành tựu cơ bản | 4 | - SV đọc tài liệu trước ở nhà, lên lớp nghe giảng, kết hợp trao đổi, trả lời câu hỏi để nắm được nội dung bài giảng. | SV đọc tài liệu để trả lời những câu hỏi trong quá trình học theo yêu cầu của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 7. Văn minh thế giới thời cận đại**  7.1. Bối cảnh lịch sử  7.2. Những thành tựu cơ bản | 3 | - GV thuyết giảng, nêu câu hỏi, nhận xét, tổng kết, đánh giá kết quả tự học của SV thông qua tập bài soạn những nội dung tự học. | SV đọc tài liệu để trả lời những câu hỏi trong quá trình học theo yêu cầu của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 8. Văn minh thế giới thế kỉ XX - đầu thế kỉ XXI**  8.1. Văn minh thế giới nửa đầu thế kỉ XX (trước năm 1945)  8.2. Văn minh thế giới nửa sau thế kỉ XX (sau năm 1945)  8.3. Văn minh thế giới thế kỉ XXI | 3 | - SV đọc tài liệu trước ở nhà, lên lớp nghe giảng, kết hợp trao đổi, trả lời câu hỏi để nắm được nội dung bài giảng. | SV đọc tài liệu và các tài liệu SV có để trả lời những câu hỏi trong quá trình học theo yêu cầu của GV. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **TỔNG** | **30** |  |  |  |  |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **SST** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác sử dụng tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Vũ Dương Ninh (Cb) | *Lịch sử văn minh thế giới* | 2020 | GD | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Lê Phụng Hoàng | *Lịch sử văn minh thế giớ*i | 2011 | GD | nt |  | x |
| 3 | Carane Briton | *Văn minh phương Tây* | 1994 | VHTT | nt |  | x |
| 4 | Will Durant  (Nguyễn Hiến Lê dịch) | *Lịch sử văn minh Ả rập* | 2006 | nt | nt |  | x |
| 5 | Will Durant  (Nguyễn Hiến Lê dịch) | *Lịch sử văn minh Ấn Độ* | 2006 | nt | nt |  | x |
| 6 | Will Durant (Nguyễn Hiến Lê dịch) | *Lịch sử văn minh Trung Quốc* | 2006 | nt | nt |  | x |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Tham dự lớp học, tham gia thảo luận tại lớp.

- Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài thực hành, bài tập nhóm, kiểm tra giữa kỳ.

- Sinh viên cần tuân thủ đầy đủ các quy định, quy chế của nhà trường.

- Tham gia ít nhất 80% thời gian môn học.

- Hoàn thành các qui định học tập trực tuyến (nếu có)

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI3.2  PI4.1  PI4.2  PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6, 8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI3.2  PI4.1  PI4.2  PI8.1 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI3.2  PI4.1  PI4.2 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI3.2  PI4.1  PI4.2 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI3.2  PI4.1  PI4.2 |

## Học phần 33. Lý luận về nhà nước và pháp luật

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Lý luận Nhà nước và pháp luật** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Theory of state and law |
| 3 | Mã học phần: | LA 4003 |
| 4 | Số tín chỉ: | 3 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 45 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 90 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  **Kiến thức cơ sở ngành**  Kiến thức chuyên ngành  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

Giảng viên 1

- Họ và tên: Nguyễn Thanh Hải

- Email:

- Số điện thoại:

Giảng viên 2

- Họ và tên: Võ Thị Minh Mẫn

- Email: vothiminhman87@gmail.com

- Số điện thoại: 0856973736

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Môn học có 3 tín chỉ, hình thành cho người học những kiến thức cơ bản đến chuyên sâu về nhà nước và những kiến thức lý luận cơ bản về pháp luật: bản chất, nguồn gốc, chức năng Nhà nước, Bộ máy nhà nước, Nhà nước pháp quyền, Nhà nước trong hệ thống chính trị; nguồn gốc; bản chất, vai trò, hình thức và nguồn gốc của pháp luật; quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật, ý thức pháp luật.

**4. Mục tiêu học phần**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản và có cách nhìn tổng thể về nhà nước và pháp luật, nắm vững được bản chất của các kiểu nhà nước, từng kiểu pháp luật. Đồng thời hiểu được những khái niệm pháp lý và thuật ngữ pháp lý cần thiết.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, khoa học chính trị vào khoa học pháp lý, tạo nền tảng tiếp thu kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật, có nhận thức và hành động phù hợp với chuẩn mực xã hội, quy định pháp luật trong học tập và nghề nghiệp. |
| **CLO2** | Chuẩn xác trong tổng hợp, phân tích, đánh giá các vấn đề khoa học pháp lý trong lĩnh vực lý luận Nhà nước và pháp luật vào trong học tập và hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO3** | Thể hiện tinh thần trách nhiệm trong công việc phù hợp với những nội dung cơ bản của vấn đề nhà nước và pháp luật. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO3** | **PLO8** |
| PI1.1 | PI3.3 | PI8.1 |
| CLO1 | R |  |  |
| CLO2 |  | M |  |
| CLO3 |  |  | R |
| **Lý luận Nhà nước và pháp luật** | R | M | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy học** | **Chuẩn bị của sinh viên** |  |
| **Chương 1. Nhập môn lý luận chung về nhà nước và pháp luật**  1. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật – một ngành khoa học pháp lý  2. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật-một môn học | 02 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:*  - Trình bày đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Lý luận chung về nhà nước và pháp luật  - Phân tích cụ thể vai trò của khoa học Lý luận chung về nhà nước và pháp luật đối với các khoa học pháp lý chuyên ngành? | HĐ1.1  HĐ1.2 | CLO1 |
| **Chương 2. Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức của Nhà nước**  1. Khái niệm nhà nước  2. Nguồn gốc nhà nước  3.Bản chất nhà nước Việt Nam hiện nay  4. Khái niệm, phân loại chức năng nhà nước  5. Chức năng nhà nước Việt Nam hiện nay  6. Khái niệm hình thức Nhà nước  7. Hình thức Nhà nước Việt Nam hiện nay. | 03 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:*  -Phân tích quan điểm của chủ nghĩa Mác -Lênin về nguồn gốc nhà nước?  - Phân tích tính giai cấp và tính xã hội của nhà nước?  - Trình bày sự hiểu biết của các em về nhà nước “của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”?  - Phân tích chức năng bảo vệ Tổ quốc (đất nước) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?  - Phân tích khái niệm hình thức cấu trúc của nhà nước. Phân biệt nhà nước đơn nhất với nhà nước liên bang. | HĐ1.1  HĐ1.2HĐ3.1 | CLO1 |
| **Chương 3. Bộ máy nhà nước**  1. Khái niệm Bộ máy nhà nước  2. Một số nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của Bộ máy nhà nước  3. Bộ máy nhà nước Việt Nam hiện nay | 03 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:*  - So sánh và Phân biệt “Cơ quan nhà nước” với “cơ quan của tổ chức xã hội khác”. Cho ví dụ.  - Phân tích nguyên tắc chủ quyền thuộc về nhân dân trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước? | HĐ1.1  HĐ1.2HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 4. Nhà nước trong hệ thống chính trị**  1. Khái niệm hệ thống chính trị  2. Vị trí, vai trò của Nhà nước trong hệ thống chính trị  3. Quan hệ của Nhà nước với các tổ chức khác trong hệ thống chính trị  4. Nhà nước trong hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay | 04 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:*  - Phân tích vai trò của nhà nước đối với các đảng phái chính trị?  - Phân tích vai trò của nhà nước đối với các tổ chức chính trị – xã hội khác? | HĐ1.1  HĐ1.2HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 5. Nhà nước pháp quyền**  1. Khái niệm nhà nước pháp quyền  2. Các đặc trưng và giá trị cơ bản của nhà nước pháp quyền  3. Xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay | 03 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:*  - Phân tích khái niệm nhà nước pháp quyền (Phân tích các đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền)  - Phân tích các giá trị của nhà nước pháp quyền? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.3  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 6. Nhà nước và cá nhân**  1. Khái niệm, nội dung quan hệ giữa NN và cá nhân  2.Qúa trình xây dựng mối quan hệ giữa NN và cá nhân của 1 số nước trên thế giới và VN.  3. Những đảm bảo cho quan hệ giữa NN và CN  4. Các nguyên tắc xây dựng và thực hiện mối quan hệ giữa NN và cá nhân ở VN hiện nay  5. Phương hướng củng cố, tăng cường mối quan hệ giữa NN và cá nhân trong bối cảnh hiện nay | 04 |  | Sinh viên chia nhóm báo cáo thuyết trình theo những chủ đề GV đưa ra. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 7. Nguồn gốc và kiểu pháp luật**  1. Khái niệm pháp luật  2. Nguồn gốc pháp luật  3. Kiểu pháp luật | 02 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:*  - Phân tích khái niệm pháp luật (Pháp luật là gì?) Đặc trưng của pháp luật?  - Phân tích sự ra đời của pháp luật theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1 |
| **Chương 8. Pháp luật trong hệ thống công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội**  1. Điều chỉnh quan hệ xã hội  2. Vi trí, quan hệ của pháp luật trong hệ thống công cụ điều chỉnh quan hệ XH  3. Quan hệ giữa pháp luật với các công cụ điều chỉnh quan hệ XH  4. Hoàn thiện hệ thống công cụ điều chỉnh quan hệ XH ở Việt Nam hiện hay | 03 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:*  - Điều chỉnh quan hệ xã hội là gì? Phân tích khái niệm điều chỉnh quan hệ xã hội?  - Phân tích mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.3  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 9. Bản chất, vai trò, hình thức và nguồn của pháp luật**  1. Bản chất pháp luật  2. Vai trò của pháp luật  3. Khái niệm hình thức, nguồn của pháp luật  4. Các loại nguồn của pháp luật  5. Nguồn của pháp luật Việt Nam hiện nay | 03 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:*  - Phân tích ưu thế (ưu điểm) của pháp luật so với các công cụ khác trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội?  - Phân tích vai trò của pháp luật đối với nhà nước?  -Phân tích khái niệm hình thức pháp luật. Trình bày khái quát các hình thức cơ bản của pháp luật?  - Phân tích ưu điểm và hạn chế của các loại nguồn của pháp luật (tập quán pháp, tiền lệ pháp (án lệ), văn bản quy phạm pháp luật). | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 10. Quy phạm pháp luật, hệ thống pháp luật, quan hệ pháp luật**  1. Khái niệm quy phạm pháp luật  2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật  3. Phân loại quy phạm pháp luật  4. Khái niệm Hệ thống pháp luật  5. Hệ thống pháp luật quốc tế  6. Hệ thống pháp luật quốc gia  7. Khái niệm và phân loại quan hệ pháp luật  8. Thành phần của quan hệ pháp luật  9. Sự kiện pháp lý | 04 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:*  - Phân tích ý nghĩa của từng bộ phận trong cơ cấu của quy phạm pháp luật (Ý nghĩa của bộ phận giả định, quy định và chế tài)?  - Cho biết mối quan hệ giữa hệ thống PL quốc tế và hệ thống PL quốc gia?  - Cho biết các điều kiện để 1 QHXH trở thành 1 QHPL? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 11. Xây dựng Pháp luật và Hệ thống hóa pháp luật**  1. Khái niệm xây dựng PL  2. Nguyên tắc xây dựng PL  3. Các giai đoạn xây dựng PL ở VN  4. Hệ thống hóa PL | 02 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:*  So sánh quy trình xây dựng Hiến pháp và quy trình xây dựng Luật/Bộ luật? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 12. Thực hiện pháp luật và giải thích pháp luật**  1. Thực hiện pháp luật  2. Áp dụng pháp luật  3. Áp dụng pháp luật tương tự  4. Giải thích pháp luật | 03 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:*  - Phân biệt giữa tuân thủ PL- thi hành PL- sử dụng PL- áp dụng PL. Cho VD.  - Phân tích các giai đoạn của quá trình áp dụng PL?  - Vì sao phải áp dụng PL tương tự? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 13. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý**  1. Vi phạm pháp luật  2. Trách nhiệm pháp lý | 04 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:*  - Vi phạm pháp luật là gì? Phân tích khái niệm và dấu hiệu của vi phạm pháp luật. Cho ví dụ?  - Trách nhiệm pháp lý là gì? Phân tích khái niệm trách nhiệm pháp lý của chủ thể vi phạm pháp luật. Cho ví dụ? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 14. Ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý**  1. Ý thức pháp luật  2. Văn hóa pháp lý  3. Giáo dục pháp luật | 03 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:*  - Ý thức pháp luật là gì? Phân tích khái niệm, đặc điểm và cơ cấu của ý thức pháp luật?  - Phân tích vai trò của ý thức pháp luật đối với hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 CLO3 |
| **Chương 15. Điều chỉnh pháp luật**  1. Khái niệm điều chỉnh PL  2. Đối tượng, phạm vi ĐCPL  3. Phương pháp, cơ chế ĐCPL  4. Các giai đoạn của ĐCPL | 02 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:*  - Nêu các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động điều chỉnh PL  - Giai đoạn nào là quan trọng nhất trong các giai đoạn ĐCPL? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 01 | Nguyễn Minh Đoan, Nguyễn Văn Động,… | Giáo trình Lý luận chung Nhà nước và pháp luật | 2023 | NXB Tư pháp | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 02 | Nguyễn Thị Tuyết Mai, Lưu Ngọc Tố Tâm, Nguyễn Đình Phúc,… | Những vấn đề cơ bản về Nhà nước và pháp luật (sách chuyên khảo). | 2022 | NXB Chính trị Quốc gia | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 03 | Trần Thị Cúc, Nguyễn Thị Phượng | Hỏi và đáp Nhà nước và pháp luật. Một số ngành Luật trong hệ thống PL Việt Nam | 2012 | NXB Chính trị Hành chính | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 04 | Hồ Chí Minh | Bàn về Nhà nước và pháp luât | 2005 | NXB Chính trị Quốc gia | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ 01 buổi bị trừ 1 điểm chuyên cần, Sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 5% | CLO3 | PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 100% | CLO3 | PI8.1 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 30% | 35% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI.3.3  PI8.1 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 30% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI.3.3  PI8.1 |
| HĐ2.3. Kiểm tra lần 3 | Trắc nghiệm | Rubric (R2) | 40% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI.3.3  PI8.1 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI1.1  PI.3.3 |

## Học phần 34. Luật Hiến pháp

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật Hiến pháp** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Constitutional law |
| 3 | Mã học phần: | LA 4005 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 0 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  **Kiến thức cơ sở ngành**  Kiến thức chuyên ngành  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về Giảng viên**

Giảng viên 1:

Họ và tên: Nguyễn Thanh Hải Chức danh, học vị: Tiến sĩ

Điện thoại: E-mail:

Đơn vị:

Giảng viên 1:

Họ và tên: Võ Thị Minh Mẫn Chức danh, học vị: Thạc sĩ

Điện thoại: 0856973736 E-mail: vothiminhman87@gmail.com

Đơn vị: Khoa kinh tế- Luật

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Môn học bao gồm những vấn đề quan trọng về sự ra đời của hiến pháp trong lịch sử; chế độ chính trị nước CHXHCNVN; chính sách đối ngoại, quốc phòng và an ninh; chế độ bầu cử; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; tổ chức, hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước.

4. Mục tiêu học phần

Giúp sinh viên hiểu luật Hiến pháp là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật Việt Nam, điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội, địa vị pháp lý của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Giúp người học có thái độ đúng đắn khi đánh giá, phân tích các chế định của Luật Hiến pháp, tiếp tục hoàn thiện quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền, góp phần nâng cao ý thức sống và làm việc theo Hiến pháp, pháp luật.

**5. Chuẩn đầu ra**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Có nhận thức và hành động phù hợp với chuẩn mực xã hội, quy định pháp luật trong học tập và nghề nghiệp. |
| **CLO2** | Chuẩn xác trong tổng hợp, phân tích, đánh giá các vấn đề khoa học pháp lý được quy định trong luật Hiến pháp vào học tập và hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO3** | Thể hiện được tình yêu quê hương, đất nước, nghề nghiệp; lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc tốt đẹp dân tộc và thời đại. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO5** | **PLO8** |
| PI1.1  PI1.2 | PI5.3 | PI8.1 |
| CLO1 | R |  |  |
| CLO2 |  | M, A |  |
| CLO3 |  |  | M,A |
| **Luật Hiến pháp** | R | M, A | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1**  **KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ LẬP HIẾN TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM**  **1. Lịch sử lập hiến trên thế giới**  1.1. Lịch sử lập hiến tư sản  1.2. Lịch sử lập hiến XHCN  **2. Lịch sử lập hiến Việt Nam**  2.1. Tư tưởng lập hiến trước cách mạng tháng Tám 1945  2.2. Hiến Pháp 1946  2.3. Hiến Pháp 1959  2.4. Hiến Pháp 1980  2.5. Hiến Pháp 1992  2.6. Hiến Pháp 2013 | 2 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*:  - Bối cảnh ra đời của nền lập hiến XHCN trên thế giới? điểm khác biệt với nền lập hiến TS?  - Bối cảnh ra đời của 5 bản hiến pháp?  - Tại sao nói Hiến pháp 1946 mang đậm nét đặc trưng của hiến pháp XHCN? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO3 |
| **Chương 2**  **NHẬN THỨC CHUNG VỀ LUẬT HIẾN PHÁP VIỆT NAM**  **1. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành Luật Hiến pháp VN**  1.1. Đối tượng điều chỉnh  1.2. Phương pháp điều chỉnh  **2. Quy phạm pháp luật Hiến pháp VN và quan hệ Luật Hiến pháp Việt Nam**  2.1. Quy phạm pháp luật Hiến pháp VN  2.2. Quan hệ pháp luật Luật Hiến pháp Việt Nam  **3. Nguồn của ngành Luật Hiến pháp** | 2 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*:  - Xác định đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh ngành Luật Hiến pháp? đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành luật Hiến pháp rộng hay hẹp, vì sao?  - Trình bày những đặc điểm của quy phạm pháp luật của Luật Hiến pháp?  - Trình bày những đặc điểm của quan hệ pháp luật Luật Hiến pháp? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO3 |
| **Chương 3**  **CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ**  **1. Khái niệm chế độ chính trị**  **2. Hình thức chính thể nhà nước Việt Nam**  **3. Bản chất và nguyên tắc tổ chức, thực hiện quyền lực Nhà nước CHXHCNVN**  3.1. Bản chất  3.2. Nguyên tắc  **4. Hệ thống chính trị của Việt Nam hiện nay**  4.1. Khái niệm HTCT  4.2. Vị trí, vai trò của Nhà nước  4.3. Vị trí, vai trò của Đảng CSVN  4.4. Vị trí, vai trò của các tổ chức chính trị- XH | 2 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Trình bày những đặc điểm cơ bản của Nhà nước pháp quyền Việt Nam?  - Trình bày những thành tố trong hệ thống chính trị hiện hành của Việt Nam hiện nay?  - Xác định mối quan hệ biện chứng của các thành tố trong HTCT VN? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO3 |
| **Chương 4**  **CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC CHXHCNVN VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC, QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỐI NGOẠI**  **1. Chính sách của nước CHXHCNVN về đại đoàn kết toàn dân tộc**  **2. Chính sách của nước CHXHCNVN về QPAN**  **3. Chính sách của nước CHXHCNVN về đối ngoại** | 2 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Nội dung của chính sách đại đoàn kết dân tộc được nêu trong các ĐH Đảng XI, XII, XIII như thế nào?  - Thế nào gọi là nền quốc phòng toàn dân?  - So sánh chính sách đối ngoại của VN qua 05 bản HP? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 5**  **QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN**  **1. Quyền con người**  1.1 Khái niệm QCN  1.2. Các nguyên tắc hiến định về QCN ở VN  1.3. Quyền con người trong HP 2013  **2. Quyền và nghĩa vụ của công dân**  2.1. Nhận thức chung về quyền và nghĩa vụ của công dân  2.2. Tìm hiểu các khái niệm “công dân”, “quyền công dân”, “nghĩa vụ công dân” và các nguyên tắc chung  **3. Phân loại quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp nước CHXHCNVN năm 2013**  3.1. Các quyền cơ bản  3.2. Các nghĩa vụ cơ bản | 2 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Sự ra đời của “Nhân quyền” trên thế giới?  - Phân tích vấn đề QCN qua 05 bản HP của Việt Nam?  - Cơ chế thực hiện và thúc đẩy quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam?  - Những khó khăn, thách thức đối với vấn đề Nhân quyền ở VN hiện nay? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 6**  **QUỐC HỘI NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM**  **1. Khái niệm về sự ra đời và phát triển của Quốc hội nước CHXHCNVN qua 5 bản HP**  **2. Vị trí, tính chất và chức năng, nhiệm vụ, nhiệm kỳ của Quốc hội.**  2.1. Vị trí, tính chất, chức năng, nhiệm vụ của QH  2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của QH trong lĩnh vực kinh tế XH, chính trị, phân chia địa giới hành chính, an ninh, đối ngoại  2.3. Nhiệm vụ, quyền hạn của QH trong tổ chức và hoạt động của BMNN  2.4. Nhiệm vụ, quyền hạn của QH trong hoạt động giám sát tối cao đối với hoạt động của NN  **3.Cơ cấu tổ chức của Quốc hội**  3.1.UBTVQH và Chủ tịch QH  3.2. HĐ dân tộc và các ủy ban của QH  3.3. ĐBQH  **4. Kỳ họp Quốc hội** | 4 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV làm báo cáo nhóm theo hướng dẫn của GV | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Trình tự xem xét và thông qua các dự án Luật tại kỳ họp Quốc hội?  - Mỗi nhóm làm báo cáo thuyết trình về 1 chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của QH. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 7**  **CHÍNH PHỦ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM**  **1. Khái niệm về sự ra đời và phát triển của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam qua 5 bản HP**  **2. Vị trí, tính chất và chức năng, nhiệm vụ, nhiệm kỳ của CP**  2.1. Vị trí, cơ cấu, nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động của CP  2.2. Hình thức hoạt động của CP  **3. Nhiệm vụ, quyền hạn của CP**  3.1. Nhiệm vụ chung của tập thể CP  3.2. Nhiệm vụ chung của tập thể CP trong lĩnh vực ANQP, ATXH  **4. Nhiệm vụ, quyền hạn của TTCP**  **5. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ** | 2 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Các hình thức hoạt động của Chính phủ?  - Tạo sao nói CP là cơ quan hành chính cao nhất của NN CHXHCNVN?  - Vai trò của CP trong lĩnh vực pháp luật? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 8**  **CHỦ TỊCH NƯỚC CHXHCNVN**  **1. Khái niệm**  **2. Vị trí của Chủ tịch nước**  **3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước** | 2 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước trong lĩnh vực đối nội, đối ngoại.  - Những yêu cầu đặt ra trong việc nâng cao chức năng nhiệm vụ của CTN để hoàn thành xây dựng NN pháp quyền? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 9**  **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**  **1. Vị trí, tổ chức, nhiệm vụ, chức năng của TAND**  **2. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của TAND**  2.1. Nguyên tắc tổ chức  2.2. Nguyên tắc hoạt động xét xử  **3. Cơ cấu, tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của TAND**  3.1. Cơ cấu, tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của TANDTC  3.2. Cơ cấu, tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của TANDCC  3.3. Cơ cấu, tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của TAND tỉnh, TP trực thuộc TW  3.4. Cơ cấu, tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của TAND cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương  3.5. Cơ cấu, tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của TA QS các cấp | 2 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Phân tích các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của TAND?  - So sánh nguyên tắc xét xử của Tòa án trong hệ thống Civil law và Common law? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 10**  **VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN**  **1. Vị trí, tổ chức, nhiệm vụ, chức năng của VKSND**  **2. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của VKSND**  2.1. Nguyên tắc tổ chức  2.2. Nguyên tắc hoạt động xét xử  **3. Cơ cấu, tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của VKSND**  3.1. Cơ cấu, tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của VKSNDTC  3.2. Cơ cấu, tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của VKSNDCC  3.3. Cơ cấu, tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của VKSND tỉnh, TP trực thuộc TW  3.4. Cơ cấu, tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của VKSND cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương  3.5. Cơ cấu, tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của VKS QS | 2 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Phân tích chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp của VKSND?  - Mối quan hệ giữa VKSND với các cơ quan NN khác trong BMNNVN? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 11**  **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **1. Vị trí, tính chất, chức năng, nhiệm kỳ của HĐND**  **2. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND**  2.1. Cơ cấu tổ chức  2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn  **3. Hình thức hoạt động của HĐND**  3.1. Kỳ họp  3.2. Hoạt động của Chủ tịch HĐND  3.3. Hoạt động của Thường trực HĐND  3.4. Hoạt động của các Ban trong HĐND  3.5. Hoạt động của ĐB HĐND | 2 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Trình bày cơ cấu nhiệm vụ quyền hạn của HĐND cấp tỉnh, huyện, xã  - Tại sao Nói HĐND là cơ quan quyền lực cao nhất ở địa phương? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 12**  **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **1. Vị trí, tính chất, chức năng, nhiệm kỳ của UBND**  **2. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của UBND** 2.1. Cơ cấu tổ chức  2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn  **3. Hình thức hoạt động của UBND** | 2 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Trình bày cơ cấu nhiệm vụ quyền hạn của UBND cấp tỉnh, huyện, xã  - Tại sao nói UBND là cơ quan hành chính cao nhất ở địa phương? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 13**  **HỘI ĐỒNG BẦU CỬ QUỐC GIA VÀ KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**  **1. Hội đồng bầu cử QG**  1.1. Thể thức thành lập, cơ cấu tổ chức, nguyên tắc hoạt động  1.2. Nhiệm vụ, quyền hạn  **2. Kiểm toán NN**  2.1. Vị trí, chức năng  2.2. Hệ thống Kiểm toán NN | 2 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Vai trò của Tổng kiểm toán, Phó tổng kiểm toán, kiểm toán trưởng? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 14**  **CHẾ ĐỘ BẦU CỬ**  **1. Khái niệm, nguyên tắc**  **2. Tiến trình bầu cử**  2.1. Phân chia đơn vị bầu cử, ngày bỏ phiếu  2.2. Thành lập HĐ bầu cử QG và các tổ chức phụ trách bầu cử ở ĐP  2.3. Lập danh sách cử tri  2.4. Ứng cử, hiệp thương  2.5. Bỏ phiếu  2.6. Kiểm phiếu  2.7. Xác định kết quả  **3. Bầu cử lại, bầu cử thêm** | 2 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Phân tích các nguyên tắc cơ bản bầu cử?  - Trong những trường hợp nào thì công dân không được quyền bầu cử?  - Trình bày các điều kiện để một công dân tham gia ứng cử?  - Hãy tóm tắt quy trình bầu cử bằng sơ đồ. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 01 | PGS.TS Vũ Trọng Lâm (chủ biên) | Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam | 2021 | Tư pháp | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 02 |  | Luật Hiến pháp nước ngoài | 2022 | CAND | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 04 | GS.TS Nguyễn Đăng Dung | Tài liệu hướng dẫn môn học Luật HP Việt Nam | 2022 | Chính trị quốc gia sự thật | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 05 | Quốc Hội | Các bản HP 1946, 1959, 1980, 1992, 2013 |  |  | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ 01 buổi bị trừ 1 điểm chuyên cần. Sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1 | PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1 | PI1.1  PI1.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI1.2  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Trắc nghiệm | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI1.2  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI1.2  PI5.3  PI8.1 |

## Học phần 35. Luật Hình sự 1

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | TÊN | NỘI DUNG |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật Hình sự 1** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Criminal law 1 |
| 3 | Mã học phần: | LA 4008 |
| 4 | Số tín chỉ: | 3 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 45 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 0 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  **Kiến thức cơ sở ngành**  Kiến thức chuyên ngành  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

Họ và tên: **Nguyễn Thanh Hải** Chức danh, học vị: Tiến sĩ

Điện thoại: E-mail:

Đơn vị:

**3.   Tổng quan về học phần**

Nội dung cơ bản của học phần là trang bị cho sinh viên hệ thống lý luận cơ bản của pháp luật hình sự Việt Nam về tội phạm, các giai đoạn thực hiện tội phạm, trách nhiệm hình sự và hình phạt… Là cơ sở để sinh viên tiếp cận học phần luật hình sự 2.

**4.   Mục tiêu học phần**

Người học có cơ sở nắm vững tri thức về hệ thống lý luận cơ bản của pháp luật hình sự. Bao gồm hệ thống các khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự; về tội phạm cấu thành tội phạm các giai đoạn thực hiện tội phạm; trách nhiệm hình sự và hình phạt,...

**5.   Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng các quy định chung của pháp luật hình sự để giải quyết được những vấn đề về lý luận và thực tiễn. |
| **CLO2** | Bình luận, đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật hình sự |
| **CLO3** | Có tinh thần trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO8** |
| PI3.2  PI3.3 | PI5.1  PI5.3 | PI8.1 |
| CLO1 | M |  |  |
| CLO2 |  | M |  |
| CLO3 |  |  | R |
| **Luật Hình sự 1** | M | M | R |

**7.   Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **CHƯƠNG 1. KHÁI NIỆM, NHIỆM VỤ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**  **I. Khái niệm, nhiệm vụ, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của luật hình sự**   * + 1. Khái niệm     2. Nhiệm vụ của luật hình sự Việt Nam     3. Đối tượng điều chỉnh của luật hình sự Việt Nam     4. Phương pháp điều chỉnh của luật hình sự Việt Nam   **II. Các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam**   * + 1. Nguyên tắc pháp chế     2. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật     3. Nguyên tắc nhân đạo     4. Nguyên tắc trách nhiệm các nhân     5. Nguyên tắc lỗi     6. Nguyên tắc cá thể hóa hình phạt   **III. Hiệu lực của Bộ luật hình sự Việt Nam** | 05 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau:*  - Phân tích nhiệm vụ của LHS Việt Nam.  - Phân tích ý nghĩa các nguyên tắc: pháp chế, bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc nhân đạo. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.3  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 2. TỘI PHẠM VÀ CẤU THÀNH TỘI PHẠM**   * 1. **Tội phạm**      1. Khái niệm tội phạm      2. Các dấu hiệu của tội phạm      3. Phân loại tội phạm   2. **Cấu thành tội phạm**      1. Khái niệm cấu thành tội phạm      2. Đặc điểm của các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm      3. Phân loại cấu thành tội phạm   2.2.4.Ý nghĩa của cấu thành tội phạm | 05 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau:*  - Phân tích tính nguy hiểm cho Xã hội của tội phạm.  - Phân tích tính trái pháp luật của tội phạm.  - Phân tích tính có lỗi của tội phạm. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.3  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 3. KHÁCH THỂ CỦATỘI PHẠM**   * 1. Khái niệm khách thể của tội phạm   2. Phân loại khách thể của tội phạm   3. Đối tượng tác động của tội phạm | 04 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  Phân biệt khách thể của tội phạm và khách thể của các VPPL khác. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.3  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 4. CHỦ THỂ CỦATỘI PHẠM**   * 1. Khái niệm chủ thể của tội phạm   2. Năng lực trách nhiệm hình sự   3. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự   4. Chủ thể đặc biệt của tội phạm | 05 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau:*  - Phân tích những dấu hiệu chung của chủ thể tội phạm. - Nêu ý nghĩa của việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.3  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 5. MẶT KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM**   * 1. Khái niệm về mặt khách quan   2. Hành vi khách quan của tội phạm   3. Hậu quả của tội phạm   4. Mối quan hệ giữa nhân quả và hành vi của tội phạm | 04 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  Phân tích mối quan hệ giữa nhân quả và hành vi của tội phạm? | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.3  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 6. MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM**   * 1. Khái niệm mặt chủ quan của tội phạm   2. Lỗi   6.3. Động cơ và mục đích phạm tội | 04 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Các dạng lỗi cố ý, vô ý?  - Phân tích vấn đề hỗn hợp lỗi. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.3  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 7. CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN TỘI PHẠM**   * 1. **Khái niệm**   2. **Các giai đoạn thực hiện tội phạm**      1. Chuẩn bị phạm tội      2. Phạm tội chưa đạt 7.2.3.Tội phạm hoàn thành   7.2.4. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội | 05 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Phân tích các giai đoạn của tội phạm  - Nêu ý nghĩa của việc xác định các giai đoạn của tội phạm? | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 2.3  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 8. ĐỒNG PHẠM**   * 1. **Khái niệm và dấu hiệu của đồng phạm**      1. Khái niệm đồng phạm      2. Các dấu hiệu xác định đồng phạm   2. **Các loại người đồng phạm**      1. Người thực hành      2. Người tổ chức      3. Người xúi giục      4. Người giúp sức   3. **Các hình thức đồng phạm**   **8.4. Trách nhiệm hình sự trong đồng phạm.** | 04 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  Nêu ý nghĩa của việc xác định các loại người đồng phạm? | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.3  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 9. CÁC CĂN CỨ HỢP PHÁP CỦA HÀNH VI GÂY THIỆT HẠI**   * 1. **Khái niệm chung**   2. **Phòng vệ chính đáng**   9.2.1. Điều kiện của phòng vệ chính đáng  9.2.2. Vượt quá giới hạn của phòng vệ chính đáng   * 1. **Tình thế cấp thiết**   9.3.1.Điều kiện của tình thế cấp thiết  9.3.2.Vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết  **9.4. Các căn cứ khác** | 04 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Cho ví dụ về từng loại căn cứ: phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết?  - Ý nghĩa của việc xác định căn cứ hợp pháp của hành vi gây thiệt hại? | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.3  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 10.TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ HÌNH PHẠT**   * 1. **Trách nhiệm hình sự**      1. Khái niệm trách nhiệm hình sự      2. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự      3. Những tình tiết giảm nhẹ, tăng năng trách nhiệm hình sự      4. Miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt   10.1.5.Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội. | 5 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Phân biệt giữa miễn TNHS và không phải chịu TNHS?  - Các biện pháp tư pháp áp dụng với cá nhân trong luật HSVN? | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.3  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8.   Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu**  ***(7)*** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Trần Thị Quang Vinh, Nguyễn Thị Phương Hoa… | Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần chung) | 2021 | Hội Luật gia VN | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Quốc hội | Bộ Luật hình sự (2015, sđ 2017) | 2022 | Chính trị QG | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 3 | Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn,… | Bình luận khoa học BLHS hiện hành (phần chung) | 2017 | Tư pháp | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 4 | Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn,… | Tài liệu học tập môn Luật hình sự | 2023 | ĐHQG | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |

**9.   Quy định đối với sinh viên**

- Đọc tài liệu và chuẩn bị nội dung bài học đầy đủ theo yêu cầu trước khi lên lớp.

- Đi học đúng giờ, không nói chuyện, làm việc riêng, sử dụng điện thoại vào những việc riêng trong giờ học.

- Sinh viên nghỉ học do ốm hoặc có việc bận đột xuất phải báo cho giảng viên (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20%), nếu sinh viên tự nghỉ học thì giảng viên sẽ không giải quyết các vấn đề phát sinh.

- Trang phục khi vào lớp đúng quy định của nhà trường.

- Sinh viên tích cực phát biểu, xây dựng bài được ghi nhận cộng điểm.

**10.**   **Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 05% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.2  PI3.3  PI5.1  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.2  PI3.3  PI5.1  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 30% | 35% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI3.3  PI5.1  PI5.3 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 30% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI3.3  PI5.1  PI5.3 |
|  | HĐ2.3. Kiểm tra lần 3 | Tự luận | Rubric (R2) | 40% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI3.3  PI5.1  PI5.3 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI3.3  PI5.1  PI5.3 |

## Học phần 36. Luật Dân sự 1

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ-LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Luật Dân sự 1 |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: | LA4007 |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 00 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **🗹 Bắt buộc**  □Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  🗹**Kiến thức cơ sở ngành**  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP/Kiến thức bổ trợ  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

2.1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Trần Ngọc Quỳnh Hương

- Email: tnqhuong@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

2.2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Nguyễn Hải Hà

- Email: nhha@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm chung luật dân sự Việt Nam, quan hệ pháp luật dân sự; về chủ thể của pháp luật dân sự; về giao dịch dân sự; về đại diện; về thời hạn, thời hiệu; về vấn đề tài sản, quyền sở hữu, hình thức sở hữu, bảo vệ quyền sở hữu; và về vấn đề chung của thừa kế, thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

**4. Mục tiêu học phần**

Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khái niệm chung luật dân sự Việt Nam; về vấn đề tài sản, quyền sở hữu, hình thức sở hữu, bảo vệ quyền sở hữu; và về vấn đề chung của thừa kế, thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Vận dụng kiến thức về lý luận chung về luật dân sự, quyền sở hữu và thừa kế để giải quyết được những vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2:** | Áp dụng được những quy định đã học để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và người khác. |
| **CLO3:** | Nâng cao ý thức trách nhiệm bản thân trong quá trình tự học tự nghiên cứu và tham gia làm việc nhóm. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO/PI được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 5.1. Mối liên hệ giữa CLO và PLO/PI**

*Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng*

|  | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO6** |
| **PI3.1** | **PI5.3** | **PI6.2** |
| **CLO1** | M,A |  |  |
| **CLO2** |  | R |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Luât Dân sự 1** | **M** | **R** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **Chương 1.Những vấn đề chung về luật dân sự**   * 1. Giới thiệu luật dân sự Việt Nam   2. Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự   3. Giao dịch dân sự   4. Đại diện   Thời hạn, thời hiệu | **10** | Thuyết giảng, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 2. Pháp luật về tài sản**  2.1 Tài sản  2.2 Quyền sở hữu  2.3 Quyền khác đối với tài sản | **10** | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 3. Pháp luật về quyền thừa kế**  3.1 Tổng quan về thừa kế  3.2 Thừa kế theo di chúc  3.3 Thừa kế theo pháp luật  3.4 Thực hiện quyền hưởng di sản | **10** | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **4** | **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Trường Đại học Luật Hà Nội | Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam – tập 1 | 2003 | Công an nhân dân | TTHL Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Trường Đại học Luật Hà Nội | Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam – tập 2 | 2022 | Tư pháp | TTHL Lê Vũ Hùng | X |  |
| 3 | Quốc hội | Bộ luật Dân sự 2015 |  |  | https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=95942&Keyword=91/2015/QH13 |  | X |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Làm đầy đủ bài tự học được giao.

- Sinh viên tích cực phát biểu, xây dựng bài được ghi nhận cộng điểm.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Trọng số thành phần (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | Chuyên cần | Tham gia học, phát biểu, thảo luận, làm bài tập được giao. | Rubric(1) | 10% | CLO3 | 100% |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | Làm bải kiểm tra | Làm bài trắc nghiệm hoặc tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 30% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | Thi cuối kỳ | Thi tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 60% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |

**Học phần 37. Luật Hành chính**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Luật Hành chính |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Administrative law |
| 3 | Mã học phần: | LA 4009 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  **Kiến thức cơ sở ngành**  Kiến thức chuyên ngành  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

Họ và tên: Bùi Thị Nguyệt Thu Chức danh, học vị: GV, Tiến sĩ

Điện thoại: 0919 411 059 E-mail: thunguyet.bui@gmail.com

Đơn vị: Khoa Kinh tế- luật

Họ và tên: Nguyễn Thanh Bằng Chức danh, học vị: GV, ThS

Điện thoại: E-mail: ntbang@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa Kinh tế- Luật

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lí luận và thực tiễn quản lí hành chính nhà nước và pháp luật về quản lí hành chính nhà nước như địa vị pháp lí của các chủ thể trong quan hệ pháp luật hành chính; thủ tục hành chính, quyết định hành chính; vi phạm hành chính và xử lí vi phạm hành chính; các biện pháp đảm bảo thực hiện pháp luật trong quản lí hành chính nhà nước.

**4. Mục tiêu học phần**

- Hiểu, phân tích, vận dụng và đánh giá được các vấn đề chung của pháp luật về quản lý nhà nước.

- Người học có khả năng đọc, hiểu và biết cách khai thác những văn bản pháp luật về quản lí hành chính nhà nước;

- Sử dụng các cơ sở dữ liệu pháp luật; phân tích được các tình huống quản lý nhà nước và tư vấn giải quyết vấn đề.

- Tự cập nhật kiến thức quản lý nhà nước; ứng dụng kỹ năng thuyết trình, phản biện.

- Độc lập trong tư duy và hành động; tự định hướng vã dẫn dắt người khác trong hoạt động nghề nghiệp; có tinh thần trách nhiệm với tập thể và ý thức công dân

**5. Chuẩn đầu ra**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| CLO1 | Vận dụng kiến thức luật hành chính để giải quyết các trường hợp trong trực tiễn nghề nghiệp |
| CLO2 | Bình luận, đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật hành chính |
| CLO3 | Có tinh thần trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| PLO3 | PLO5 | PLO8 |
| PI3.2  PI3.3 | PI5.3 | PI8.1 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | M |
| **Luật Hành chính** | M | M | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| Chương 1. Ngành luật hành chính Việt Nam, khoa học luật hành chính  **1.1.Khái niệm quản lý và QLHC nhà nước**  **1.1.1.**Khái niệm quản lý  1.2.1.Quản lý Nhà nước  ***1.2.2.***Quản lý hành chính Nhà nước  1.2. Ngành luật hành chính  1.2.1.Khái niệm luật hành chính  1.2.2. Phân biệt luật hành chính với một số ngành luật khác  1.2.3. Nguồn của luật hành chính  1.2.4. Hệ thống ngành luật hành chính  1.3. Khoa học luật hành chính Việt Nam  1.3.1.Đối tượng nghiên cứu khoa học luật Hành chính  1.3.2.Phương pháp nghiên cứu của Khoa học luật Hành chính  1.3.3.Nhiệm vụ của khoa học luật Hành chính | 05 | - Hướng dẫn sinh viên cách tự đọc và nghiên cứu tài liệu  - Giải đáp thắc mắc cho sinh viên | SV đọc bài giảng và các tài liệu ở mục tài liệu học tập phần tham khảo theo hướng dẫn của GV |  |  |
| Chương 2. Quy phạm trong quản lý nhà nước và quan hệ pháp luật hành chính  2.1.Quy phạm pháp luật hành chính  2.2. Quan hệ pháp luật hành chính | 04 | - Hướng dẫn sinh viên cách tự đọc và nghiên cứu tài liệu  - Giải đáp thắc mắc cho sinh viên | SV đọc bài giảng và các tài liệu ở mục tài liệu học tập phần tham khảo theo hướng dẫn của GV |  |  |
| Chương 3. Những nguyên tắc cơ bản trong quản lý hành chính nhà nước  3.1 Khái niệm, đặc điểm và hệ thống các nguyên tắc cơ bản trong quản lý hành chính nhà nước  3.2. Nội dung các nguyên tắc cơ bản trong quản lý hành chính nhà nước | 04 | - Hướng dẫn sinh viên cách tự đọc và nghiên cứu tài liệu  - Giải đáp thắc mắc cho sinh viên | SV đọc bài giảng và các tài liệu ở mục tài liệu học tập phần tham khảo theo hướng dẫn của GV | HĐ1  HĐ 2 |  |
| Chương 4. Thủ tục hành chính  4.1. Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của thủ tục hành chính  4.1.1. Những quan điểm chung về thủ tục hành chính  4.1.2. Đặc điểm của thủ tục hành chính  4.1.3. Ý nghĩa của thủ tục hành chính  4.2. Chủ thể của thủ tục hành chính  4.3. Quy phạm và quan hệ thủ tục hành chính  4.4. Các loại thủ tục hành chính  4.5. Các nguyên tắc xây dựng và thực hiện thủ tục hành chính  4.6. Thực hiện thủ tục hành chính  4.7. Cải cách thủ tục hành chính | 05 | - Hướng dẫn sinh viên cách tự đọc và nghiên cứu tài liệu  - Giải đáp thắc mắc cho sinh viên | SV đọc bài giảng và các tài liệu ở mục tài liệu học tập phần tham khảo theo hướng dẫn của GV | HĐ1 |  |
| Chương 5. Vi phạm hành chính  5.1. Khái niệm vi phạm hành chính  5.1.1. Định nghĩa vi phạm hành chính  5.1.2. Đặc điểm của vi phạm hành chính  5.2. Cấu thành của vi phạm hành chính  5.2.1. Mặt khách quan  5.2.2. Mặt chủ quan  5.2.3. Chủ thể của vi phạm hành chính  5.2.4. Khách thể của vi phạm hành chính  5.3. Phân biệt vi phạm hành chính với tội phạm | 06 | - Hướng dẫn sinh viên cách tự đọc và nghiên cứu tài liệu  - Giải đáp thắc mắc cho sinh viên | SV đọc bài giảng và các tài liệu ở mục tài liệu học tập phần tham khảo theo hướng dẫn của GV | HĐ1  HĐ 2 |  |
| Chương 6. Những biện pháp bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa và kỷ luật nhà nước trong quản lý hành chính nhà nước  6.1. Khái niệm, yêu cầu đối với việc bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa và kỷ luật nhà nước trong quản lý nhà nước  6.1.1. Khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa và kỷ luật nhà nước trong quản lý nhà nước  6.1.2. Các yêu cầu đối với việc bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa và kỷ luật nhà nước  6.2. Các biện pháp bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa và kỷ luật nhà nước trong quản lí hành chính nhà nước  6.2.1. Hoạt động giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước  6.3.2. Hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan hành chính nhà nước  6.3.3. Hoạt động của Tòa án nhân dân trong việc bảo đảm pháp chế và kỷ luật nhà nước  6.3.4. Hoạt động kiểm tra Đảng, kiểm tra giám sát của các tổ chức xã hội  6.2.5. Hoạt động khiếu nại, tố cáo của công dân | 06 | - Hướng dẫn sinh viên cách tự đọc và nghiên cứu tài liệu  - Giải đáp thắc mắc cho sinh viên | SV đọc bài giảng và các tài liệu ở mục tài liệu học tập phần tham khảo theo hướng dẫn của GV |  |  |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Trường Đại học Luật Tp. HCM | Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam | 2019 | Hồng Đức- Hội Luật gia Việt Nam | Trung tâm TTTV Lê Vũ Hùng | x |  | |
| 2 | Trường Đại học Luật Hà Nội | Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam | 2019 | Công an nhân dân | Trung tâm TTTV Lê Vũ Hùng |  | x | |
| 3 | Quốc hội | Luật xử lý vi phạm hành chính | 2019 | Chính trị QG Sự thật | Trung tâm TTTV Lê Vũ Hùng |  | x | |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Đọc bài giảng các nội dung giảng viên yêu cầu

- Hoàn thành các bài tập giảng viên yêu cầu

- Tham dự đầy đủ các buổi kiểm tra cũng như các buổi dạy online

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá giữa kỳ | HĐ1.1. Kiểm tra lần 1 | Tự luận | Rubric (R1) | 50% | 50% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.2  PI3.3  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ1.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R1) | 50% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.2  PI3.3  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ2. Đánh giá cuối kỳ | Bài tập lớn | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 50% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.2  PI3.3  PI5.3  PI8.1 |

## Học phần 38. Lịch sử học thuyết chính trị-pháp lý

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Lịch sử các học thuyết chính trị-pháp lý |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: | LA4010 |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 00 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | □ Bắt buộc  **🗹Tự chọn** |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  🗹**Kiến thức cơ sở ngành**  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP/Kiến thức bổ trợ  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

2.1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Nguyễn Bình An

- Email:

- Số điện thoại:

2.2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Lê Văn Tùng

- Email: levantung@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Nội dung cơ bản của học phần là trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về một số học thuyết chính trị - pháp lý tiêu biểu trong lịch sử nhân loại bao gồm các học thuyết thời kỳ cổ đại, thời kỳ trung đại và thời kỳ cổ đại.

**4. Mục tiêu học phần**

Người học có cơ sở nắm vững tri thức, có thể vận dụng vào việc phân tích sự tồn tại và phát triển của các nhà nước cũng như hệ thống pháp luật tương ứng.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Phân tích được các học thuyết chính trị - pháp lý tiêu biểu trong lịch sử nhân loại. |
| **CLO2:** | Áp dụng được học thuyết chính trị - pháp lý vào việc nghiên cứu khoa học |
| **CLO3:** | Nâng cao ý thức trách nhiệm bản thân trong quá trình tự học tự nghiên cứu và tham gia làm việc nhóm. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO/PI được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 5.1. Mối liên hệ giữa CLO và PLO/PI**

*Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng*

|  | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** |
| **PI5.2** | **PI6.2** | **PI7.1** |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | R |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Lịch sử học thuyết chính trị-pháp lý** | **M** | **R** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **CHƯƠNG 1: CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LÝ THỜI KỲ CỔ ĐẠI**  1. Các học thuyết chính trị - pháp lý ở Ai cập  2. Các học thuyết chính trị - pháp lý ở Tây Á  3. Các học thuyết chính trị pháp lý ở Ấn Độ  4. Các học thuyết chính trị pháp lý ở Trung Hoa   1. Các học thuyết chính trị - pháp lý ở Hy Lạp   6. Các học thuyết chính trị - pháp lý ở La Mã | 09 | Thuyết giảng, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **CHƯƠNG 2:**  **CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LÝ THỜI KỲ TRUNG ĐẠI**   1. Thuyết thần quyền   2.Tư tưởng chính trị - pháp lý Tây Âu thời kỳ tan rã chế độ phong kiến | 05 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **CHƯƠNG 3: CÁC HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LÝ THỜI KỲ CẬN ĐẠI**   1. Các học thuyết chính trị - pháp lý ở Anh   2. Các học thuyết chính trị - pháp lý ở Pháp  3. Các học thuyết chính trị - pháp lý ở Đức  4. Các học thuyết chính trị - pháp lý ở Mỹ | 08 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **CHƯƠNG 4: HỌC THUYẾT CHÍNH TRỊ - PHÁP LÝ MÁC – LÊ NIN**   1. Quan điểm về nguồn gốc của Nhà nước và Pháp luật 2. Quan điểm về bản chất và đặc trưng của Nhà nước và Pháp luật   3. Quan điểm về các kiểu của Nhà nước và Pháp luật | 08 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
|  |  |  |  |  |  |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **4** | **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Phạm Hồng Thái | Giáo trình-Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý | 1996 | Thành Phố  HCM | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Làm đầy đủ bài tự học được giao.

- Sinh viên tích cực phát biểu, xây dựng bài được ghi nhận cộng điểm.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Trọng số thành phần (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | Chuyên cần | Tham gia học, phát biểu, thảo luận, làm bài tập được giao. | Rubric(1) | 10% | CLO3 | 100% |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | Làm bải kiểm tra | Làm bài trắc nghiệm hoặc tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 30% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | Thi cuối kỳ | Thi tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 60% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |

## Học phần 39. Luật La Mã

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ-LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Luật La Mã |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: | LA4012 |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 00 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | □ Bắt buộc  **🗹Tự chọn** |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  🗹**Kiến thức cơ sở ngành**  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP/Kiến thức bổ trợ  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

2.1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Võ Thị Mỹ Linh

- Email:

- Số điện thoại:

2.2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Vân

- Email: levantung@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần bao gồm 8 chương, tập trung trình bày những kiến thức cơ bản về tài sản, vật quyền, trái quyền, thừa kế, hôn nhân, gia đình, tố tụng. Các kiến thức này là cơ sở lý luận cho hệ thống pháp luật dân sự hiện hành của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Sinh viên được cung cấp các kiến thức lý luận tư pháp nền tảng để có thể nghiên cứu chuyên sâu pháp luật dân sự Việt Nam hiện hành.

**4. Mục tiêu học phần**

Trang bị cho người học những kiến thức về bối cảnh ra đời và phát triển của nhà nước La Mã và hệ thống tư pháp La Mã từ khi khai sinh đến khi chấm dứt tồn tại. Người học hiểu được các kiến thức về vật, hệ thống các vật quyền, các quy định về trái quyền và hệ thống các trái quyền, vấn đề thừa kế, hôn nhân gia đình, tố tụng trong tư pháp La Mã dựa trên thực trạng pháp luật La Mã tại thời điểm thế kỉ VI sau công nguyên, khi Bộ luật dân sự của Hoàng đế Justinian được ban hành.

Người học phân tích, đánh giá được những giá trị và hạn chế của hệ thống các kiến thức trong nền tư pháp La Mã để từ đó có thể ứng dụng trong việc nghiên cứu, giải thích hệ thống pháp luật dân sự Việt Nam hiện hành.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Đánh giá được những giá trị và hạn chế của hệ thống các kiến thức liên quan đến nền tư pháp La Mã |
| **CLO2:** | Áp dụng được nhưng kiến thức Luật La Mã trong việc nghiên cứu, giải thích hệ thống pháp luật dân sự Việt Nam hiện hành. |
| **CLO3:** | Nâng cao ý thức trách nhiệm bản thân trong quá trình tự học tự nghiên cứu và tham gia làm việc nhóm. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO/PI được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 5.1. Mối liên hệ giữa CLO và PLO/PI**

*Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng*

|  | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** |
| **PI5.2** | **PI6.2** | **PI7.1** |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | R |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Luật La Mã** | **M** | **R** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **Chương 1. Giới thiệu chung về hệ thống tư pháp La Mã**  1.1. Giới thiệu chung về tư pháp La Mã.  1.2. Lịch sử Nhà nước La Mã.  1.3. Thuyết trình về lịch sử tư pháp La Mã | 02 LT | Thuyết giảng, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 2. Chủ thể trong tư pháp La Mã**  2.1. Cá nhân  2.2. Pháp nhân | 03 LT | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 3. Vật và vật quyền trong tư pháp La Mã**  3.1. Khái niệm và phân loại vật  3.2. Chiếm hữu  3.3. Quyề sở hữu  3.4. Quyền địa dịch  3.5. Quyền dụng ích cá nhân  3.6. Quyền bề mặt  3.7. Vật quyền cầm cố, thế chấp | 03 LT  01 TL | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 4. Trái quyền trong tư pháp La Mã**  4.1. Khái niệm trái quyền  4.2. Phân loại trái quyền  4.3. Trái quyền từ hợp đồng và một số hợp đồng cụ thể  4.4. Trái quyền như từ hợp đồng  4.5. Trái quyền từ vi phạm tư pháp  4.6. Trái quyền như từ vi phạm tư pháp | 03 LT  01 TL | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 5. Các hợp đồng cụ thể**  5.1. Hợp đồng vay nợ  5.2. Hợp đồng mượn tài sản  5.3. Hợp đồng gửi giữ tài sản  5.4. Hợp đồng mua bán | 04 LT  01 TL | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 6. Hôn nhân gia đình và tố tụng trong tư pháp La Mã**  6.1. Đặc điểm gia đình La Mã  6.2. Hôn nhân và các hình thái hôn nhân  6.3. Quan hệ tài sản giữa các thành viên trong gia đình La Mã  6.4. Quan hệ nhân thân giữa các thành viên trong gia đình La Mã | 04 LT  01 TL | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 7. Thừa kế trong tư pháp La Mã**  7.1. Khái niệm và nguyên tắc của thừa kế  7.2. Thừa kế di chúc  7.3. Thừa kế theo pháp luật  7.4. Tiếp nhận di sản thừa kế | 03 LT  01 TL | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 8. Tố tụng tư pháp La Mã**  8.1. Mối quan hệ giữa luật nội dung và luật tố tụng thời La Mã  8.2. Thủ tục tố tụng hai giai đoạn  8.3. Thủ tục tố tụng công thức  8.4. Thủ tục tố tụng đặc biệt | 03 LT | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **4** | **TL chính** | **TL tham khảo** |
| **1** | Lương Ninh (chủ biên), Đinh Ngọc Thảo, Đặng Quang Minh, Nguyễn Gia Phú, Nghiêm Đình Mỹ | Lịch sử thế giới cổ đại | Giáo dục Việt Nam,2014 | Lịch sử thế giới cổ đại | Lương Ninh (chủ biên), Đinh Ngọc Thảo, Đặng Quang Minh, Nguyễn Gia Phú, Nghiêm Đình Mỹ, | x |  |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Làm đầy đủ bài tự học được giao.

- Sinh viên tích cực phát biểu, xây dựng bài được ghi nhận cộng điểm.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Trọng số thành phần (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | Chuyên cần | Tham gia học, phát biểu, thảo luận, làm bài tập được giao. | Rubric(1) | 10% | CLO3 | 100% |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | Làm bải kiểm tra | Làm bài trắc nghiệm hoặc tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 30% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | Thi cuối kỳ | Thi tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 60% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |

## Học phần 40. Luật Chứng khoán

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ-LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Luật Chứng Khoán |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: | LA4011 |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 00 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | □ Bắt buộc  **🗹Tự chọn** |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  🗹**Kiến thức cơ sở ngành**  □ Kiến thức chuyên ngành  □ Kiến thức NVSP/Kiến thức bổ trợ  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

2.1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Lê Văn Tuấn

- Email:

- Số điện thoại:

2.2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Vân

- Email: levantung@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần cung cấp kiến thức tổng quan của quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, với các nội dung chính sau: đặc trưng của các quan hệ pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán; địa vị pháp lý của các chủ thể tiến hành hoạt động kinh doanh chứng khoán; quy chế pháp lý về chào bán và tổ chức giao dịch chứng khoán; quản lý nhà nước trong lĩnh vực chứng khoán; xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp phát sinh trên thị trường chứng khoán. Bên cạnh đó, người học vận dụng được những kiến thức đã học để tham gia thị trường chứng khoán và tư vấn pháp luật trong lĩnh vực mở tài khoản mua bán chứng khoán, giải quyết được các tranh chấp liên quan.

**4. Mục tiêu học phần**

Hiểu, phân tích, vận dụng các kiến thức pháp luật về chứng khoán để bước đầu có khả năng tư vấn pháp luật đầu tư, huy động vốn trên thị trường chứng khoán và kinh doanh chứng khoán; giải quyết được những tình huống cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Đồng thời, người học bước đầu lý giải những biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam, đánh giá được tính phù hợp và tương thích của hệ thống pháp luật chứng khoán Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Định hướng đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện quy định pháp luật, nâng cao hiệu quả và năng lực quản lý nhà nước trong môi trường đầu tư kinh doanh.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Vận dụng kiến thức luật chứng khoán để giải quyết được những vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2:** | Áp dụng được những quy định đã học để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và người khác. |
| **CLO3:** | Nâng cao ý thức trách nhiệm bản thân trong quá trình tự học tự nghiên cứu và tham gia làm việc nhóm. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO/PI được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 5.1. Mối liên hệ giữa CLO và PLO/PI**

*Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng*

|  | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO6** |
| **PI3.1** | **PI5.3** | **PI6.2** |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Luật Chứng khoán** | **M** | **M** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |  |  |
| **Chương 1. Tổng quan về chứng khoán và pháp luật về thị trường chứng khoán**  1.1. Khái quát về chứng khoán và thị trường chứng khoán  1.2. Khái quát pháp luật về thị trường chứng khoán  1.3. Nguồn của pháp luật về thị trường chứng khoán | 02 | Thuyết giảng, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 2. Địa vị pháp lý của các chủ thể tham gia trên thị trường chứng khoán**  2.1. Địa vị pháp lý của chủ thể phát hành trên thị trường chứng khoán  2.2. Địa vị pháp lý của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán  2.3. Địa vị pháp lý của chủ thể trung gian trên thị trường chứng khoán  2.4. Địa vị pháp lý của chủ thể quản lý, giám sát thị trường chứng khoán | 05 LT | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 3. Pháp luật về tổ chức và hoạt động của thị trường chứng khoán**  3.1. Pháp luật điều chỉnh tổ chức và hoạt động của thị trường giao dịch tập trung  3.2. Thị trường phi tập trung và pháp luật về thị trường giao dịch phi tập trung | 07 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 4. Pháp luật về chào bán, kinh doanh chứng khoán**  4.1. Pháp luật về chào bán chứng khoán  4.1.1. Khái niệm về chào bán chứng khoán  4.1.2. Nội dung pháp luật chào bán chứng khoán ra công chúng  4.1.3. Nội dung pháp luật chào bán riêng lẻ  4.2. Pháp luật về kinh doanh chứng khoán  4.2.1. Khái quát chung về hoạt động kinh doanh chứng khoán  4.2.2. Nội dung pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh chứng khoán | 07 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 5. Quản lý nhà nước đối với chứng khoán và thị trường chứng khoán**  5.1. Những vấn đề cơ bản về quản lý nhà nước đối với chứng khoán và thị trường chứng khoán  5.2. Pháp luật quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán | 07 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 6. Xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp trên thị trường chứng khoán**  6.1. Vi phạm và xử lý vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán  6.2. Giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực chứng khoán | 07 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **4** | **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Trường Đại học Luật Hà Nội (chủ biên TS. Phạm Thị Giang Thu) | Giáo trình Luật chứng khoán | 2021 | Công an nhân dân | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Học viện Tài chính (Chủ biên TS. Hoàng Văn Quỳnh) | Giáo trình thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán | 2009 | Tài chính | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 3 |  | - Luật Chứng khoán năm 2019;  - Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; |  |  | https://thuvienphapluat.vn/ | x |  |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Làm đầy đủ bài tự học được giao.

- Sinh viên tích cực phát biểu, xây dựng bài được ghi nhận cộng điểm.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Trọng số thành phần (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | Chuyên cần | Tham gia học, phát biểu, thảo luận, làm bài tập được giao. | Rubric(1) | 10% | CLO3 | 100% |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | Làm bải kiểm tra | Làm bài trắc nghiệm hoặc tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 30% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | Thi cuối kỳ | Thi tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 60% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |

## Học phần 41. Luật sở hữu trí tuệ

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | TÊN | NỘI DUNG |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật chuyển giao công nghệ** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Intellectual property law |
| 3 | Mã học phần: | LA4013 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Luật Dân sự 2 |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | Bắt buộc  **Tự chọn** |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  **Kiến thức cơ sở ngành**  Kiến thức chuyên ngành  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

**-** Họ và tên: Nguyễn Bình An Chức danh, học vị: GV, PGS.TS

Điện thoại: 0919 798 866 E-mail: an.luatsu@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa Kinh tế- Luật

**-** Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Vân Chức danh, học vị: GV, ThS

Điện thoại: 0938249639 E-mail: nthvan@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa Kinh tế- Luật

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức lý luận và quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ cũng như việc áp dụng quy định này trong thực tiễn để giải quyết những vấn đề pháp lý trong thực tiễn.

**4. Mục tiêu học phần**

Sau khi hoàn thành, người học có thể nắm được những vấn đề khái quát về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ. vận dụng được các quy định pháp luật Việt Nam quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

**5. Chuẩn đầu ra**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng được quy định pháp luật chuyển giao công nghệ về hợp đồng chuyển giao công nghệ và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp. |
| **CLO2** | Thành thạo trong sử dụng kiến thức về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ vào hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO3** | Chủ động, tự tin trong tranh luận và giải quyết những vấn đề pháp lý. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO7** |
| PI3.1 | PI5.2 | PI7.2 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | M |
| **Luật sở hữu trí tuệ** | M | M | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy – học** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1. Tổng quan về quyền sở hữu trí tuệ**  1.1. Khái niệm và đặc điểm của quyền sở hữu trí tuệ  1.2. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ  1.3. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ  1.4. Nguồn của pháp luật về sở hữu trí tuệ | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. Quyền tác giả và quyền liên quan**  2.1. Quyền tác giả  2.2. Quyền liên quan  2.3. Chủ sở hữu quyền tác giả và quyền liên quan  2.4. Chuyển giao quyền tác giả và quyền liên quan | 05 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 3. Sáng chế**  3.1.Khái niệm sáng chế  3.2. Điều kiện bảo hộ đối với sáng chế  3.3. Đối tượng không được bảo hộ đối với sáng chế  3.4. Đăng ký sáng chế  3.5. Nội dung giới hạn quyền đối với sáng chế | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. Kiểu dáng công nghiệp**  4.1. Khái niệm kiểu dáng công nghiệp  4.2. Điều kiện bảo hộ kiểu dáng công nghiệp  4.3. Đăng ký kiểu dáng công nghiệp  4.4. Nội dung quyền đối với kiểu dáng công nghiệp  4.5. Giới hạn quyền đối với kiểu dáng công nghiệp | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 5. Nhãn hiệu**  5.1. Khái niệm nhãn hiệu  5.2. Điều kiện bảo hộ nhãn hiệu  5.3. Đăng ký nhãn hiệu  5.4. Nội dung quyền đối với nhãn hiệu  5.5. Giới hạn quyền đối với nhãn hiệu | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 6. Tên thương mại và chỉ dẫn địa lý**  6.1. Tên thương mại  6.1.1 Khái niệm tên thương mại  6.1.2. Điều kiện bảo hộ tên thương mại  6.2. Chỉ dẫn địa lý  6.2.1. Khái niệm chỉ dẫn địa lý  6.2.2. Điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 7. Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ**  7.1. Chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan  7.2. Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp  7.3. Đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 8. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ**  8.1. Những hành vi bị xử lý bằng các biện pháp xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ  8.2. Biện pháp dân sự  8.3. Biện pháp hình sự  8.4. Biện pháp hành chính  8.5. Biện pháp kiểm soát biên giới | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Quốc hội | Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung 2009, 2019) |  |  | <https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=16748&Keyword=50/2005/QH11>  <https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=157722&Keyword=07/2022/QH15> | X |  |
| 2 | Đại học Luật Tp.Hồ Chí Minh | Giáo trình Luật Sở hữu trí tuệ | 2020 | Hồng Đức |  | X |  |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết). Sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 10% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.3  PI8.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.3  PI8.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 40% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 50% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |

## Học phần 42. Luật Hôn nhân và Gia đình

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ-LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Luật Hôn nhân và Gia đình |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: | LA4019 |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 00 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: |  |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **🗹 Bắt buộc**  □Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  🗹 **Kiến thức chuyên ngành**  □ Kiến thức NVSP/Kiến thức bổ trợ  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

2.1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Vân

- Email: nthvan@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0938249639

2.2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Võ Thị Minh Mẫn

- Email: vtmman@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Người học có ý thức và hành động đúng đắn trong quan hệ hôn nhân và gia đình phù hợp với các chuẩn mực xã hội và các quy định của pháp luật; biết phê phán những hành vi vi phạm luật hôn nhân và gia đình.

**4. Mục tiêu học phần**

Người học có ý thức và hành động đúng đắn trong quan hệ hôn nhân và gia đình phù hợp với các chuẩn mực xã hội và các quy định của pháp luật; biết phê phán những hành vi vi phạm luật hôn nhân và gia đình.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Vận dụng kiến thức pháp luật hôn nhân và gia đình để giải quyết được những vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2:** | Áp dụng được những quy định đã học để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và người khác. |
| **CLO3:** | Nâng cao ý thức trách nhiệm bản thân trong quá trình tự học tự nghiên cứu và tham gia làm việc nhóm. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO/PI được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 5.1. Mối liên hệ giữa CLO và PLO/PI**

*Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng*

|  | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO6** |
| **PI3.1** | **PI5.3** | **PI6.2** |
| **CLO1** | M,A |  |  |
| **CLO2** |  | R |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Luật Hôn nhân và Gia đình** | **M** | **R** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| * 1. **CHƯƠNG 1: KHÁI NIỆM VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM**   2. 1. Khái niệm, đặc trưng cơ bản của hôn nhân.   3. 2. Khái niệm và các chức năng cơ bản của gia đình   4. 3. Khái niệm luật HNGĐ   5. 4. Các nguyên tắc cơ bản của luật hôn nhân và gia đình Việt Nam   6. 5. Quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình   7. 6. Khái quát sự phát triển của luật hôn nhân và gia đình   Việt Nam.  7. Nguồn của Luật HNGĐ | **04** | Thuyết giảng, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **CHƯƠNG 2. CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ KẾT HÔN, KẾT HÔN TRÁI LUẬT**  1. Khái niệm kết hôn   * 1. 2. Điều kiện kết hôn   2. 3. Các trường hợp cấm kết hôn   4. Kết hôn trái pháp luật và hậu quả pháp lý  5. Quy định của pháp luật về hôn nhân thực tế  6. Hậu quả pháp lý của việc không công nhận quan hệ vợ chồng | **05** | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **CHƯƠNG 3. QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA VỢ VÀ CHỒNG**  1. Khái niệm  2. Nội dung nghĩa vụ và quyền của vợ chồng  3. Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định  .4. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận  5. Một số tranh chấp thường xuất hiện trong thực tế | **05** | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **CHƯƠNG 4: CHẤM DỨT HÔN NHÂN**  1. Khái niệm chấm dứt hôn nhân  2. Các trường hợp ly hôn  3. Các trường hợp hạn chế lý hôn  4. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn  5. Nghĩa vu cấp dưỡng cho con sau khi ly hôn  6. Việc phân chia tài sản sau  khi ly hôn  7. Chấm dứt hôn nhân do 1 bên chết hoặc bị Tòa tuyên chết | 05 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **CHƯƠNG 5. QUAN HỆ CHA MẸ- CON**  1. Căn cứ phát sinh quan hệ cha, mẹ, con  2. Xác định cha mẹ cho con khi giữa cha mẹ của trẻ đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp  3. Xác định cha mẹ cho con khi giữa cha mẹ của trẻ không tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp.  4. Xác định cha mẹ cho con trong trường hợp con được sinh ra theo phương pháp khoa học  5. Điều kiện đối với việc nhận nuôi con nuôi  6. Quan hệ cha, mẹ, con phát sinh dựa vào sự kiện sống chung  7. Nghĩa vụ và quyền về tài sản giữa cha, mẹ và con | 04 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **CHƯƠNG 6. NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG GIỮA NHỮNG THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH (SV TỰ NGHIÊN CỨU)**  1. Giữa cha mẹ với con  2. Giữa con với cha mẹ  3. Giữa anh chị em  4. Giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu  5. Giữa, cô, dì, chú, cậu, bác ruột với cháu | 04 |  | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **CHƯƠNG 7. QUAN HỆ HÔN NHÂN GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**  1. Khái niệm  2. Thẩm quyền đăng ký hộ tịch và giải quyết các vụ việc HNGĐ có yếu tố nước ngoài  3. Nguyên tắc áp dụng pháp luật giải quyết việc kết hôn, ly hôn có YTNN  4. Xác định cha, mẹ, con có YTNN | 03 |  | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **4** | **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Nguyễn Văn Tiến (C | Giáo trình Luật HN&GĐ | 2023 | NXB Hồng Đức | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Quốc hội | Luật HN&GĐ 2014 | 2014 | Chính trị QG Sự thật | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |
| 3 | Các văn bản hướng dẫn | NĐ 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014; TTLT 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 6/1/2016; Nghị định 10/2015/NĐ-CP ngày 28/1/2015; Thông tư 60/TATC ngày 22/2/1978 của TANDTC hướng dẫn giải quyết các việc tranh chấp về HNGĐ của cán bộ, bộ đội đã có vợ, chồng trong Nam tập kết ra Bắc lấy vợ, lấy chồng khác; Luật nuôi con nuôi 2010; Luật hộ tịch 2014,. |  |  | <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=178372>  <https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=97615&Keyword=01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP>  <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=178798>  <https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=25699&Keyword=52/2010/QH12>  https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=46746&Keyword=60/2014/QH13 |  | X |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Làm đầy đủ bài tự học được giao.

- Sinh viên tích cực phát biểu, xây dựng bài được ghi nhận cộng điểm.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Trọng số thành phần (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | Chuyên cần | Tham gia học, phát biểu, thảo luận, làm bài tập được giao. | Rubric(1) | 10% | CLO3 | 100% |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | * Làm bải kiểm tra | Làm bài trắc nghiệm hoặc tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 30% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | Thi cuối kỳ | Thi tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 60% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |

## Học phần 43. Luật Hình sự 2

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | TÊN | NỘI DUNG |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật Hình sự 2** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Criminal law 2 |
| 3 | Mã học phần: | LA 4015 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

Họ và tên: **Nguyễn Thanh Hải** Chức danh, học vị: Tiến sĩ

Điện thoại: E-mail:

Đơn vị:

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Cung cấp kiến thức cho sinh viên về phân tích các dấu hiệu pháp lý, cấu thành tội phạm ở các tội danh được quy định tại phần riêng của Bộ luật hình sự. Từ đó, giúp sinh viên hiểu rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của ngành luật hình sự trong việc xác lập những vấn đề mang tính nền tảng nhằm giúp cho sinh viên trong kỹ năng phát hiện vấn đề và giải quyết vụ án trong hoạt động nghề nghiệp.

**4. Mục tiêu học phần**

Trang bị cho sinh viên hiểu biết về khái niệm và dấu hiệu pháp lý của tội phạm cụ thể thông qua việc nghiên cứu cấu thành của các tội phạm. Sinh viên phân biệt được tội này với tội khác. Giúp người học có kỹ năng phân tích luật quy định về tội phạm cụ thể, nhận diện các tình tiết của vụ án theo các dấu hiệu được quy định trong CTTP; có kỹ năng ban đầu vận dụng quy định của pháp luật vào việc giải quyết vụ án hình sự đơn giản. Xây dựng bản lĩnh nghề nghiệp và dám chịu trách nhiệm trước quyết định của mình.

**5. Chuẩn đầu ra**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng kiến thức hình sự để giải quyết các trường hợp trong trực tiễn nghề nghiệp |
| **CLO2** | Bình luận, đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật hình sự |
| **CLO3** | Có tinh thần trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO8** |
| PI3.2  PI3.3 | PI5.3 | PI8.1 |
| CLO1 | M, A |  |  |
| CLO2 |  | M, A |  |
| CLO3 |  |  | M |
| **Luật Hình sự 2** | M, A | M | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1. Các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia**  *A. Những vấn đề chung về các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia*  1. Những vấn đề chung về các tội xâm phạm an ninh quốc gia  2. Sơ lược hình thành và thay đổi khái niệm các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia  *B. Các tội phạm cụ thể*  1. Các tội xâm phạm an ninh quốc gia có tính nguy hại tổng thể  2. Các tội xâm phạm an ninh quốc gia có tính nguy hại cho từng lĩnh vực | 3 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau:*  Phân tích cấu thành tội phạm hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân tại Điều 109 BLHS hiện hành. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người**  *A. Các tội xâm phạm tính mạng*  1. Khái niệm các tội xâm phạm tính mạng  2. Các tội phạm cụ thể  *B. Các tội xâm phạm sức khỏe*  1. Khái niệm các tội xâm phạm sức khỏe  2. Các tội phạm cụ thể  *C. Các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự*  1. Khái niệm  2. Các tội phạm cụ thể | 3 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau:*  Phân tích cấu thành tội giết người tại Điều 123 BLHS hiện hành; tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi tại Điều 142 BLHS hiện hành. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 3. Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do dân chủ của công dân**  1. Những vấn đề chung  2. Các tội phạm cụ thể | 3 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*:  Phân tích cấu thành tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật tại Điều 157 BLHS hiện hành; tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của người khác tại Điều 164 BLHS hiện hành. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. Các tội xâm phạm sở hữu**  *A. Những vấn đề chung*  1. Khái niệm các tội phạm xâm phạm sở hữu  2. Các tội xâm phạm sở hữu trong bộ luật hình sự  *B. Các tội phạm xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt*  1. Khái niệm  2. Các tội phạm cụ thể | 4 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*:  Phân tích cấu thành tội cưới tài sản tại Điều 168 BLHS hiện hành; tội trộm cắp tài sản tại Đ173; tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại Đ174; tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản tại Đ175 BLHS hiện hành. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 5. Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình**  1. Những vấn đề chung  2. Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân  3. Các tội xâm phạm chế độ gia đình | 3 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau:*  Phân tích cấu thành tội loạn luân tại Điều 184; tội tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại tại Đ187 BLHS hiện hành. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 6. Các tội xâm phạm trật tự quản lí kinh tế**  *A. Những vấn đề chung*  *B. Các tội phạm cụ thể*  1. Các tội phạm trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thương mại  2. Các tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm  3. Các tội phạm khác xâm phạm trật tự quản lý kinh tế | 3 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau:*  Phân tích cấu thành tội sản xuất buôn bán hàng cấm tại Điều 190; tội lừa dối khách hàng tại Đ198 BLHS hiện hành. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 7. Các tội phạm về môi trường**  1. Những vấn đề chung  2. Các tội phạm cụ thể | 3 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*:  Phân tích cấu thành tội gây ô nhiễm môi trường tại Điều 235; tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người tại Đ240 BLHS hiện hành. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 8. Các tội phạm về ma túy**  1. Những vấn đề chung  2. Các tội phạm cụ thể | 3 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*:  Phân tích cấu thành tội vận chuyển trái phép chất ma túy tại Điều 250; tội lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy tại Đ258 BLHS hiện hành. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 9. Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng**  1. Các tội xâm phạm an toàn công cộng  2. Các tội xâm phạm an toàn giao thông  3.Tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông  4. Các tội phạm khác xâm phạm an toàn công cộng  5. Các tội phạm xâm phạm trật tự công cộng | 3 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*:  Phân tích cấu thành tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ tại Điều 260; tội đua xe trái phép tại Đ266 BLHS hiện hành. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 10. Các tội xâm phạm trật tự quản lí hành chính**  1. Những vấn đề chung  2. Các tội phạm cụ thể | 3 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*:  Phân tích cấu thành tội chống người thi hành công vụ tại Điều 330; tội xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc gia tại Đ351 BLHS hiện hành. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 11. Các tội phạm về chức vụ**  1. Những vấn đề chung  2. Các tội phạm cụ thể  3. Các tội phạm tham nhũng  4. Các tội phạm khác với CV | 4 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau:*  Phân tích cấu thành tội tham ô tài sản tại Điều 353; tội đưa hối lộ tại Đ364 BLHS hiện hành. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 12. Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp**  1. Những vấn đề chung  2. Các tội phạm hoạt động tư pháp do người có chức vụ, quyền hạn trong hoạt động tư pháp thực hiện  3. Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp rồi những người có chức vụ phải giúp các cơquan tư pháp trong hoạt động tư pháp thực hiện  4. Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà chủ thể là đối tượng của các bản án hoặc quyết định của cơ quan tư pháp  5. Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp khác. | 4 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*:  Phân tích cấu thành tội ra bản án trái pháp luật tại Điều 370; tội cản trở việc thi hành án tại Đ381 BLHS hiện hành. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 13. Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu**  1. Những vấn đề chung  2. Các tội phạm cụ thể | 3 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*:  Phân tích cấu thành tội chống mệnh lệnh tại Điều 394; tội đào ngũ tại Đ402 BLHS hiện hành. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 14. Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh**  1. Những vấn đề chung  2. Các tội phạm cụ thể | 3 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*:  Phân tích cấu thành tội phạm chiến tranh tại Điều 423 BLHS hiện hành. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Trường ĐH Luật Hà Nội | Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam (quyển 1, 2) | 2023 | Công an nhân dân | TTHL Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Luật gia Nguyễn Ngọc Điệp | Bình luận khoa học phần các tội phạm Bộ Luật hình sự năm 2015 (sđ, bs 2017) | 2017 | Thế giới | TTHL Lê Vũ Hùng |  | x |
| 3 | Quốc hội | Bộ luật Hình sự năm 2015 (sđ, bs 2017) | 2018 | Tư pháp | TTHL Lê Vũ Hùng |  | x |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ 01 buổi bị trừ 1 điểm chuyên cần, vào trễ quá 10 phút bị trừ 0,5 điểm. Sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.2  PI3.3  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.2  PI3.3  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI3.3  PI5.3 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI3.3  PI5.3 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI3.3  PI5.3 |

## Học phần 44. Luật Thương mại 1

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ-LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Luật Thương mại 1 |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: | LA4016 |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 00 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | Khôh | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **🗹 Bắt buộc**  □Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  🗹 **Kiến thức chuyên ngành**  □ Kiến thức NVSP/Kiến thức bổ trợ  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

2.1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Trần Ngọc Quỳnh Hương

- Email: tnqhuong@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

2.2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Võ Thị Minh Mẫn

- Email: ntmman@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần được kết cấu thành 10 chương, ngoài chương mở đầu khái quát về luật thương mại như các quan niệm về luật kinh tế, luật thương mại, luật kinh doanh; lược sử hình thành và phát triển của luật thương mại Việt Nam; nguồn của luật thương mại. Các chương còn lại tập trung nghiên cứu ba nội dung chính sau:

- Những kiến thức cơ bản về thương nhân, hành vi thương mại và quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại nói chung.

- Các kiến thức về hoạt động kinh doanh thông qua giao dịch điện tử trong bối cảnh chuyển đổi số. Cụ thể là quy định pháp luật về giao dịch điện tử, hợp đồng thương mại điện tử; vấn đề bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ thông tin cá nhân trong thương mại điện tử; quản lý nhà nước đối với giao dịch thương mại điện tử

- Hệ thống hóa các tranh chấp thương mại và phương thức giải quyết các tranh chấp thương mại, đặc biệt là giải quyết tranh chấp thương mại ngoài toà án.

**4. Mục tiêu học phần**

Hiểu, phân tích, vận dụng được hệ thống các kiến thức lý luận, quy định pháp luật về thương nhân, hoạt động thương mại nói chung và thương mại điện tử nói riêng, các phương thức giải quyết tranh chấp trong thương mại và trình tự, thủ tục tiến hành. Đồng thời, người học lý giải được, đánh giá tính phù hợp của quy định pháp luật thực định trước xu thế hội nhập và toàn cầu hóa của chuyển đổi số trong hoạt động thương mại. Qua đó, góp phần hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng của quy định pháp luật, năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Vận dụng kiến thức chung về luật thương mại giải quyết được những vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2:** | Áp dụng được những quy định đã học để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và người khác. |
| **CLO3:** | Nâng cao ý thức trách nhiệm bản thân trong quá trình tự học tự nghiên cứu và tham gia làm việc nhóm. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO/PI được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 5.1. Mối liên hệ giữa CLO và PLO/PI**

*Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng*

|  | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO6** |
| **PI3.1** | **PI5.3** | **PI6.2** |
| **CLO1** | M,A |  |  |
| **CLO2** |  | R |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Luật Thương mại 1** | **M** | **R** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **Chương 1. Khái quát luật thương mại**  1.1. Quan niệm về luật kinh tế, luật thương mại, luật kinh doanh  1.2. Lược sử hình thành và phát triển của luật thương mại Việt Nam  1.3. Khái niệm luật thương mại  1.4. Nguồn của luật thương mại | 02 | Thuyết giảng, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 2. Mua bán hàng hóa trong thương mại**  2.1. Khái quát về mua bán hàng hóa  2.2. Hợp đồng mua bán hàng hóa  2.3. Mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa | 04 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 3. Dịch vụ thương mại**  3.1. Khái quát về hoạt động cung ứng dịch vụ thương mại  3.2. Các hoạt động dịch vụ thương mại chủ yếu | 05 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 4. Hoạt động trung gian thương mại**  4.1. Đại diện cho thương nhân  4.2. Môi giới thương mại  4.3. Ủy thác mua bán hàng hóa  4.4. Đại lý thương mại | 04 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 5. Các hoạt động xúc tiến thương mại**  5.1. Khái quát về hoạt động xúc tiến thương mại  5.2. Các hoạt động xúc tiến thương mại | 02 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 6. Các dịch vụ thương mại khác**  6.1. Đấu giá hàng hóa  6.2. Đấu thầu hàng hóa, dịch vụ  6.3. Cho thuê hàng hóa  6.4. Nhượng quyền thương mại  6.5. Gia công trong thương mại  6.6. Dịch vụ quá cảnh hàng hóa | Tự học | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 7. Khái quát chung về thương mại điện tử và Luật thương mại điện tử**  7.1. Thương mại điện tử  7.2. Pháp luật về thương mại điện tử | 02 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 8. Giao dịch điện tử và hợp đồng thương mại điện tử**  8.1. Khái quát chung về giao dịch điện tử  8.2. Hợp đồng thương mại điện tử | 05 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 9. Chế tài trong hoạt động thương mại**  7.1. Khái quát về chế tài trong hoạt động thương mại  7.2. Các loại chế tài trong thương mại  7.3. Miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm hợp đồng | 02 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 10. Quy chế pháp lý về giải quyết tranh chấp trong thương mại và quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại**  8.1. Những vấn đề chung về giải quyết tranh chấp thương mại  8.2. Thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài thương mại  8.3. Quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại | 04 |  |  |  |  |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Bùi Ngọc Cường (chủ biên). | Giáo trình Luật thương mại (tập 2). | | 2018 | Giáo dục | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Nguyễn Thị Dung (chủ biên). | Pháp luật về hợp đồng trong thương mại và đầu tư - Những vấn đề pháp lý cơ bản. | | 2022 | Chính trị quốc gia | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 3 | Nguyễn Thị Dung (chủ biên), Vũ Phương Đông, Nguyễn Như Chính, Lê Hương Giang, Nguyễn Ngọc Anh, Vũ Hoà Như. | Hướng dẫn môn học luật thương mại (tập 2.) | | 2020 | Lao động | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Làm đầy đủ bài tự học được giao.

- Sinh viên tích cực phát biểu, xây dựng bài được ghi nhận cộng điểm.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

|  | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Trọng số thành phần (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | Chuyên cần | Tham gia học, phát biểu, thảo luận, làm bài tập được giao. | Rubric(1) | 10% | CLO3 | 100% |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | Làm bải kiểm tra | Làm bài trắc nghiệm hoặc tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 30% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | Thi cuối kỳ | Thi tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 60% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |

## Học phần 45. Luật Lao động

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật lao động** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Labor law |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Nguyễn Thanh Bằng Chức danh, học vị: ThS-Giảng viên

Điện thoại: 0945464753 E-mail: ntbang@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa SP Khoa học xã hội

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Nguyễn Hải Hà Chức danh, học vị: ThS-Giảng viên

Điện thoại: E-mail: nhhag@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa SP Khoa học xã hội

**3. Tổng quan về học phần**

Học phần này cung cấp cho người học sẽ trình bày được một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản liên quan đến quan hệ pháp luật về lao động, làm cơ sở cho việc tổ chức và điều hành hoạt động tại các đơn vị có thuê mướn, sử dụng lao động theo chế độ hợp đồng.

**4. Mục tiêu học phần**

Giúp sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản của pháp luật lao động trong nền kinh tế thị trường; Các chế định cơ bản của Luật Lao động để vận dụng pháp luật vào hoạt động nghề nghiệp

**5.   Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng được quy định của Luật lao động và bảo hiểm xã hội để giải quyết những tình huống giả định |
| **CLO2** | Xây dựng được hệ thống các căn cứ pháp lý, các lập luận tìm và lựa chọn luận cứ giải quyết các vấn đề pháp lý cụ thể. |
| **CLO3** | Chủ động, tự tin trong tranh luận và giải quyết những vấn đề pháp lý. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO7** |
| PI3.1 | PI5.3 | PI7.1 |
| CLO1 | M, A |  |  |
| CLO2 |  | M, A |  |
| CLO3 |  |  | M |
| **Luật lao động** | M | M, A | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1: Lý luận chung về Luật Lao động**  1.1. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của ngành Luật Lao động  1.2. Chủ thể của ngành Luật Lao động  1.3. Các nguyên tắc cơ bản của ngành Luật Lao động | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ1; HĐ2; HĐ3 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2: Hợp đồng lao động**  2.1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc ký kết và các loại Hợp đồng lao động  2.2. Giao kết và thực hiện Hợp đồng lao động  2.3. Chấm dứt Hợp đồng lao động | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ1; HĐ2; HĐ3 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 3: Đối thoại, thương lượng tập thể và thỏa ước lao động tập thể**  3.1. Đối thoại & thương lượng tập thể trong quan hệ lao động  3.2. Thỏa ước lao động tập thể | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ1; HĐ2; HĐ3 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4: Thời giờ làm việc – Thời giờ nghỉ ngơi**  4.1. Thời giờ làm việc  4.2. Thời giờ nghỉ ngơi | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ1; HĐ2; HĐ3 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 5: Tiền lương**  5.1. Những vấn đề chung của tiền lương  5.2. Một số qui định về trả lương | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ1; HĐ2; HĐ3 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 6: Kỷ luật lao động - Trách nhiệm vật chất**  6.1. Kỷ luật lao động  6.2. Trách nhiệm vật chất của người lao động trong quan hệ lao động | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ1; HĐ2; HĐ3 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 7: An toàn lao động& vệ sinh lao động**  7.1. Qui định chung về an toàn lao động & vệ sinh lao động  7.2. Chế độ bảo đảm an toàn - vệ sinh lao động  7.3.Tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ1; HĐ2; HĐ3; | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 8: Bảo hiểm xã hội**  8.1. Những vấn đề chung về bảo hiểm xã hội  8.2. Bảo hiểm xã hội bắt buộc 8.3. Bảo hiểm thất nghiệp | 05 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ1; HĐ2; HĐ3; | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 9: Giải quyết tranh chấp lao động và đình công**  9.1 Giải quyết tranh chấp lao động  9.2. Đình công | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | - Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ1; HĐ2; HĐ3; | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh | Giáo trình Luật Lao động | 2022 | Hồng Đức- Hội Luật gia VN | Trung tâm thông tin thư viện Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Quốc hội | Bộ luật Lao động 2015 |  |  | https://vanban.chinhphu.vn | x |  |
| 3 | Quốc hội | Luật Bảo hiểm xã hội 2014 (đã sđ,bs năm 2016, 2019, 2021) |  |  | <https://vanban.chinhphu.vn> | x |  |

**9. Quy định đối với sinh viên**

9.1. Thực hiện đúng quy chế nhà trường về trang phục, tác phong, giờ giấc, thái độ.

9.2. Chuẩn bị nhiệm vụ phân công và đọc tài liệu trước khi lên lớp.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.3  PI7.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.3  PI7.1 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |

## Học phần 46. Luật Dân sự 2

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ-LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Luật Dân sự 2 |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: | LA4014 |
| 4 | Số tín chỉ: | 03 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 45 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 00 |
|  | - Tự học: | 90 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Luật Dân sự 1 |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **🗹 Bắt buộc**  □Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  🗹 **Kiến thức chuyên ngành**  □ Kiến thức NVSP/Kiến thức bổ trợ  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

2.1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Vân

- Email: nthvan@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

2.2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Võ Thị Minh Mẫn

- Email: ntmman@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức lý luận chung về luật dân sự như: đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, nguồn, nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản của luật dân sự, vấn đề đại diện, thời hạn, thời hiệu, giao dịch dân sự, tài sản, thừa kế, hợp đồng, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng... trong các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật dân sự.

**4. Mục tiêu học phần**

Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khái niệm chung luật dân sự Việt Nam, quan hệ pháp luật dân sự; về chủ thể của pháp luật dân sự; về giao dịch dân sự; về đại diện; về thời hạn, thời hiệu; về vấn đề tài sản, quyền sở hữu, hình thức sở hữu, bảo vệ quyền sở hữu; và về vấn đề chung của thừa kế, thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Vận dụng kiến thức về nghĩa vụ dân sự, hợp đồng, biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng để giải quyết được những vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2:** | Áp dụng được những quy định đã học để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và người khác. |
| **CLO3:** | Nâng cao ý thức trách nhiệm bản thân trong quá trình tự học tự nghiên cứu và tham gia làm việc nhóm. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO/PI được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 5.1. Mối liên hệ giữa CLO và PLO/PI**

*Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng*

|  | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO6** |
| **PI3.1** | **PI5.3** | **PI6.2** |
| **CLO1** | M,A |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Luật Dân sự 2** | **M,A** | **M** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **Chương 1: Khái quát chung về nghĩa vụ dân sự**  1.1. Khái niệm, đặc điểm nghĩa vụ dân sự  1.2. Đối tượng nghĩa vụ dân sự  1.3. Phân loại nghĩa vụ dân sự. | **04** | Thuyết giảng, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 2: Xác lập, thực hiện, chấm dứt nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm dân sự**  2.1. Căn cứ xác lập, chấm dứt nghĩa vụ dân sự  2.2. Thay đổi chủ thể trong quan hệ nghĩa vụ  2.3 Thực hiện nghĩa vụ dân sự  2.4. Trách nhiệm dân sự | **05** | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 3: Quy định chung về hợp đồng**.  3.1. Khái niệm, đặc điểm  3.2. Phân loại hợp đồng  3.3. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng  3.4. Hợp đồng vô hiệu  3.5. Giao kết hợp đồng  3.7. Thực hiện hợp đồng  3.8. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng | **04** | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 4: Các hợp đồng chuyển quyền sở hữu**  4.1. Hợp đồng mua bán tài sản 4.2. Hợp đồng tặng cho tài sản 4.3. Hợp đồng vay tài sản  4.5 Hợp đồng trao đổi tài sản | **05** | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 5: Các hợp đồng chuyển quyền sử dụng tài sản**  5.1. Hợp đồng thuê, thuê khoán  5.2. Hợp đồng mượn tài sản 5.3. Hợp đồng gửi giữ | **04** | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 6: Hợp đồng có đối tượng là công việc.**  6.1. Hợp đồng ủy quyền  6.2. Hợp đồng dịch vụ  6.3. Hợp đồng vận chuyển 6.4. Hợp đồng gia công | **04** | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 7: Biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng và nghĩa vụ ngoài hợp đồng**  7.1. Biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng  7.1.1 Đặt cọc  7.1.2. Cầm cố  7.1.2. Thế chấp  7.2. Nghĩa vụ ngoài hợp đồng  7.2.1. Hứa thưởng  7.2.2. Thi có giải  7.3.3. Thực hiện công việc không có ủy quyền | **06** | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 8: Khái quát chung về trách nhiệm bồi thường ngoài hợp đồng.**  8.1. Khái niệm, đặc điểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.  8.2. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng  8.3. Nguyên tắc bồi thường.  8.4. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường  8.5. Xác định thiệt hại.  8.6. Thời hiệu khởi kiện | 05 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 9: Trách nhiệm bồi thường do hành vi con người gây ra.**  9.1. Bồi thường do người của pháp nhân gây ra  9.2. Bồi thường thiệt hại do người làm công người học nghề gây ra  9.3. Bồi thường do vượi quá giới hạn phòng vệ chính đáng.  9.4. Bồi thường thiệt hại do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết.  9.5. Bồi thường thiệt hại do cán bộ công chức gây ra khi thi hành công vụ.  9.6. Bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường.  9.7 Bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền lợi người tiêu dung | 04 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 10. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra**  10.1. Bồi thường thiệt hại do công tình xây dựng gây ra  10.2. Bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra  10.3. Bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra | 04 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Đại học Luật Hà Nội | Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam tập I | 2003 | Công an nhân dân | TTHL Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Đại học Luật Hà Nội | Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam tập II | 2022 | Tư pháp | TTHL Lê Vũ Hùng | X |  |
| 3 | Quốc hội | Bộ luật Dân sự 2015 |  |  | https://vanban.chinhphu.vn |  | **x** |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Làm đầy đủ bài tự học được giao.

- Sinh viên tích cực phát biểu, xây dựng bài được ghi nhận cộng điểm.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Trọng số thành phần (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | Chuyên cần | Tham gia học, phát biểu, thảo luận, làm bài tập được giao. | Rubric(1) | 10% | CLO3 | 100% |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | Làm bải kiểm tra | Làm bài trắc nghiệm hoặc tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 30% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | Thi cuối kỳ | Thi tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 60% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |

## Học phần 47. Luật Thương mại 2

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ-LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

1. **Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Luật Thương mại 2 |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: | LA4017 |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 00 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | Khôh | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **🗹 Bắt buộc**  □Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  🗹 **Kiến thức chuyên ngành**  □ Kiến thức NVSP/Kiến thức bổ trợ  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

2.1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Nguyễn Văn Đại

- Email: tnqhuong@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

2.2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Võ Thị Mỹ Linh

- Email: ntmman@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần được kết cấu thành 6 chương, bao gồm các nội dung về thành lập doanh nghiệp; quy chế pháp lý về thành viên của doanh nghiệp; pháp luật về các loại hình công ty và doanh nghiệp. Đánh giá ưu điểm và hạn chế của từng loại hình công ty, doanh nghiệp trong thực tiễn vận hành của bối cảnh chuyển đổi số doanh nghiệp. Hệ thống hóa hệ các quy chế pháp lý về tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp. Đặc biệt, làm rõ bản chất và tác động của việc chấm dứt hoạt động doanh nghiệp trong tổng thể mối quan hệ kinh tế - xã hội và quản lý nhà nước.

**4. Mục tiêu học phần**

Người học hiểu, vận dụng, phân tích được hệ thống các kiến thức lý luận, quy định pháp luật về các vấn đề liên quan đến thành lập và quản trị doanh nghiệp; quy chế pháp lý đối với các loại hình công ty, doanh nghiệp; tổ chức lại và chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, người học lý giải được, đánh giá được những tác động của quy định pháp luật thực định đối với chu kỳ vòng đời của doanh nghiệp trong nền kinh tế, những cơ hội và thách thức trước xu thế chuyển đổi số trong doanh nghiệp khi Việt Nam hội nhập quốc tế. Định hướng đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện quy định pháp luật, nâng cao hiệu quả và năng lực quản lý nhà nước trong môi trường đầu tư kinh doanh.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Vận dụng kiến thức chuyên sâu về luật thương mại giải quyết được những vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2:** | Áp dụng được những quy định đã học để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và người khác. |
| **CLO3:** | Nâng cao ý thức trách nhiệm bản thân trong quá trình tự học tự nghiên cứu và tham gia làm việc nhóm. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO/PI được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 5.1. Mối liên hệ giữa CLO và PLO/PI**

*Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng*

|  | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO6** |
| **PI3.1** | **PI5.3** | **PI6.2** |
| **CLO1** | M,A |  |  |
| **CLO2** |  | R |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Luật Thương mại 2** | **M** | **R** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **Chương 1. Pháp luật về thành lập doanh nghiệp và quy chế pháp lý về thành viên của doanh nghiệp**  1.1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại doanh nghiệp  1.2. Điều kiện và thủ tục thành lập doanh nghiệp  1.3. Đăng ký những thay đổi của doanh nghiệp  1.4. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong kinh doanh  1.5. Quy chế pháp lý về thành viên của doanh nghiệp | 06 | Thuyết giảng, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 2. Pháp luật về doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể**  2.1. Pháp luật về doanh nghiệp tư nhân  2.2. Pháp luật về hộ kinh doanh cá thể | 05 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 3. Pháp luật về công ty**  3.1. Những vấn đề cơ bản về công ty  3.2. Quy chế pháp lý về công ty ở Việt Nam | 08 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 4. Pháp luật về doanh nghiệp nhà nước**  4.1. Khái niệm, bản chất của doanh nghiệp nhà nước  4.2. Tổ chức và quản lý doanh nghiệp nhà nước  4.3. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp nhà nước | 05 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 5. Pháp luật về hợp tác xã**  5.1. Khái niệm, đặc điểm của hợp tác xã  5.2. Nguyên tắc, tổ chức, hoạt động của hợp tác xã  5.3. Quy chế pháp lý thành lập, quản lý hợp tác xã  5.4. Quy chế pháp lý về xã viên của hợp tác xã | 02 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 6. Quy chế pháp lý về tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp**  6.1. Quy chế pháp lý về tổ chức lại doanh nghiệp  6.2. Quy chế pháp lý về giải thể doanh nghiệp  6.3. Quy chế pháp lý về phá sản doanh nghiệp | 04 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Trường Đại học Luật Hà Nội | Giáo trình luật thương mại (tập 1 và tập 2) | 2016 | Công an nhân dân | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 3 | Nguyễn Thị Dung (chủ biên), Vũ Phương Đông, Nguyễn Như Chính, Lê Hương Giang, Nguyễn Ngọc Anh, Vũ Hoà Như | Hướng dẫn môn học luật thương mại (tập 1) | 2020 | Lao động | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 4 | Đại học quốc gia Hà Nội | Giáo trình luật kinh tế (tập 1: Luật doanh nghiệp | 2016 | Đại học quốc gia | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 5 |  | - Luật Doanh nghiệp năm 2020; Luật Hợp tác xã năm 2012; Luật Phá sản năm 2014.  - Các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn có liên quan. |  |  | https://thuvienphapluat.vn/ | x |  |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Làm đầy đủ bài tự học được giao.

- Sinh viên tích cực phát biểu, xây dựng bài được ghi nhận cộng điểm.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Trọng số thành phần (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | Chuyên cần | Tham gia học, phát biểu, thảo luận, làm bài tập được giao. | Rubric(1) | 10% | CLO3 | 100% |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | Làm bải kiểm tra | Làm bài trắc nghiệm hoặc tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 30% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | Thi cuối kỳ | Thi tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 60% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |

## Học phần 48. Công pháp quốc tế

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Công pháp quốc tế** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | International public law |
| 3 | Mã học phần: | LA 4022 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Bùi Thị Nguyệt Thu Chức danh, học vị: GV,TS

Điện thoại: 0919 411 059 E-mail: thunguyet.bui@gmail.com

Đơn vị:

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Đặng Trường Trung Tín Chức danh, học vị: GV,ThS

Điện thoại: E-mail: dtttin@dthu.edu.vn

Đơn vị: Phòng Thanh tra- Pháp chế

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái luận chung về luật quốc tế, nguồn của luật quốc tế và những vấn đề về: dân cư, lãnh thổ, biên giới quốc gia, ngoại giao, lãnh sự, giải quyết tranh chấp quốc tế.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên có được kiến thức nền tảng để dễ dàng nghiên cứu các môn học khác có liên quan như Luật So sánh, Luật Thương mại quốc tế, Tư pháp quốc tế,... Sinh viên có thể phân tích, đánh giá các vấn đề mang tính thời sự quốc tế nói chung và chủ quyền quốc gia Việt Nam nói riêng trong tình hình hiện nay.

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Áp dụng được những biện pháp giải quyết tranh chấp quốc tế trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2** | Đánh giá chuẩn xác những hành vi vi phạm luật quốc tế. |
| **CLO3** | Thể hiện ý thức bảo vệ chủ quyền quốc gia, hội nhập quốc tế. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO7** |
| PI3.1 | PI5.1 | PI7.2 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Công pháp quốc tế** | M | M | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1: KHÁI LUẬN CHUNG VỀ LUẬT QUỐC TẾ**  **1.1 Khái niệm về luật quốc tế**  *1.1.1 Định nghĩa và đặc điểm của luật quốc tế*  *1.1.2 Bản chất và vai trò của luật quốc tế*  *1.1.3 Giới thiệu các ngành luật của hệ thống luật quốc tế*  **1.2 Các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế**  *1.2.1 Khái niệm về các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế*  *1.2.2 Hệ thống nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế*  *1.2.3 Nội dung các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế*  **1.3 Mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia**  *1.3.1 Các học thuyết về mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc*  *1.3.1 Sự tác động của luật quốc gia đối với luật quốc tế*  *1.3.2 Sự tác động của luật quốc tế và luật quốc gia* | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2: NGUỒN CỦA LUẬT QUỐC TẾ**  **2.1 Khái niệm về nguồn của luật quốc tế**  *2.1.1 Khái niệm về nguồn của luật quốc tế*  *2.1.2 Định nghĩa nguồn của luật quốc tế*  *2.1.3 Giá trị pháp lý và giá trị áp dụng các loại nguồn của luật quốc tế*  **2.2 Những vấn đề pháp lý cơ bản về điều ước quốc tế**  *2.2.1 Khái niệm và điều kiện trở thành nguồn luật quốc tế của điều ước quốc tế*  *2.2.2 Đàm phán, soạn thảo và thông qua văn bản điều ước quốc tế*  *2.2.3 Các phương thức làm phát sinh hiệu lực của điều ước quốc tế*  *2.2.3 Bảo lưu điều ước quốc tế*  *2.2.4 Gia nhập điều ước quốc tế*  *2.2.5 Thực hiện điều ước quốc tế*  **2. 3 Những vấn đề pháp lý cơ bản về tập quán quốc tế**  *2.3.1 Khái niệm và điều kiện trở thành nguồn luật quốc tế của tập quán quốc tế*  *2.3.2 Giá trị pháp lý và phương thức áp dụng tập quán quốc tế*  *2.3.3 Mối quan hệ quan hệ giữa tập quán quốc tế với điều ước quốc tế*  **2. 4 Các phương tiện bổ trợ nguồn luật quôc tế**  *2.4.1 Phán quyết của Toà án Công lý quốc tế*  *2.4.2 Nghị quyết của tổ chức quốc tế*  *2.4.3 Các học thuyết về luật quốc tế* | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 3: DÂN CƯ TRONG LUẬT QUỐC TẾ**  **3.1 Tổng quan về dân cư trong luật quốc tế**  *3.1.1 Khái niệm và phân loại dân cư*  *3.1.2 Chủ quyền quốc gia đối với dân cư*  **3.2 Những vấn đề pháp lý cơ bản về người nước ngoài**  *3.2.1 Khái niệm và phân loại người nước ngoài*  *3.2.2 Quy chế pháp lý của người nước ngoài*  **3.3 Vấn đề cư trú chính trị trong luật quốc tế**  *3.3.1 Khái niệm về cư trú chính trị*  *3.3.2 Hệ quả pháp lý của cư trú chính trị*  **3.4 Những vấn đề pháp lý cơ bản về bảo hộ công dân**  *3.4.1 Khái niệm và điều kiện bảo hộ công dân*  *3.4.2 Thẩm quyền và biện pháp bảo hộ công dân*  *3.4.5 Pháp luật Việt Nam về bảo hộ công dân* | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4: LÃNH THỔ - BIÊN GIỚI QUỐC GIA TRONG LUẬT QUỐC TẾ**  **4.1 Những vấn đề pháp lý cơ bản về lãnh thổ quốc gia**  *4.1.1 Khái niệm, ý nghĩa chính trị-pháp lý và các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia*  *4.1.1.1 Khái niệm lãnh thổ quốc gia*  *4.1.1.2 Ý nghĩa chính trị - pháp lý của lãnh thổ quốc gia*  *4.1.1.3 Các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia*  *4.1.2 Xác lập, thay đổi chủ chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ*  *4.1.2.1 Xác lập chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ*  *4.1.2.2 Thay đổi chủ quyền lãnh thổ quốc gia*  *4.1.3 Quy chế pháp lý của lãnh thổ quốc gia*  *4.1.3.1 Khái niệm về quy chế pháp lý của lãnh thổ quốc gia*  *4.1.3.2 Nguồn luật điều chỉnh quy chế pháp lý của lãnh thổ quốc gia*  *4.1.3.3 Nội dung quy chế pháp lý của lãnh thổ quốc gia*  **4.2 Những vấn đề pháp lý cơ bản về biên giới quốc gia**  *4.2.1 Khái niệm về biên giới quốc gia*  *4.2.2 Ý nghĩa chính trị-Pháp lý của biên giới quốc gia*  *4.2.3 Các bộ phận cấu thành biên giới quốc gia*  *4.2.4 Các kiểu biên giới quốc gia*  **4.3 Phân định và hoạch định biên giới quốc gia**  *4.3.1 Các nguyên tắc phân định biên giới quốc gia*  *4.3.2 Phân định biên giới quốc gia trên đất liền*  *4.3.3 Phân định biên giới trên biển trong trường hợp quốc gia đối diện hoặc tiếp giáp*  *4.3.4 Hoạch định biên giới quốc gia trên biển trong trường hợp không đối diện hoặc tiếp giáp*  **4.4 Quy chế pháp lý của biên giới quốc gia**  *4.3.1 Khái niệm về quy chế pháp lý của biên giới quốc gia*  *4.3.2 Nguồn luật điều chỉnh quy chế pháp lý của biên giới quốc gia*  *4.3.3 Nội dung quy chế pháp lý của biên giới quốc gia* | 08 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |
| **Chương 5: LUẬT NGOẠI GIAO VÀ LÃNH SỰ**  **5.1 Khái niệm, nguyên tắc và nguồn của luật ngoại giao và lãnh sự**  *5.1.1 Khái niệm và nguyên tắc của luật ngoại giao và lãnh sự*  *5.1.2 Nguồn của luật ngoại giao và lãnh sự*  **5.2 Cơ quan đại diện ngoại giao**  *5.2.1 Khái niệm, chức năng và cơ cấu tổ chức của cơ quan đại diện ngoại giao*  *5.2.3 Các quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao*  **5.3 Cơ quan lãnh sự**  *5.3.1 Khái niệm, chức năng và cơ cấu tổ chức của cơ quan lãnh sự*  *5.2.3 Các quyền ưu đãi và miễn trừ lãnh sự* | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 6: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP QUỐC TẾ**  **6.1 Khái niệm và phân loại tranh chấp quốc tế**  *6.1.1 Khái niệm tranh chấp quốc tế*  *6.1.2 Phân loại tranh chấp quốc tế*  **6.2 Nguồn luật giải quyết tranh chấp quốc tế**  *6.2.1 Nguồn luật nội dung giải quyết tranh chấp quốc tế*  *6.2.2 Nguồn luật tố tụng giải quyết tranh chấp quốc tế*  **6.3 Các biện pháp hoà bình giải quyết tranh chấp quốc tế**  *6.3.1 Các biện pháp chính trị-ngoại giao*  *6.3.2 Các biện pháp tài phán quốc tế*  *6.3.3 Giải quyết tranh chấp theo quy định của UNCLOS 1982* | 07 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh | Giáo trình Công pháp quốc tế (quyển 1) | 2022 | Hồng Đức- Hội Luật gia Việt Nam | Trung tâm TTTV Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh | Giáo trình Công pháp quốc tế (quyển 2) | 2022 | Hồng Đức- Hội Luật gia Việt Nam |  | X |  |
| 3 | Các tổ chức quốc tế | Một số Điều ước quốc tế liên quan đến Công pháp quốc tế |  |  | Giảng viên cung cấp |  | x |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6, 8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |

## Học phần 49. Tố tụng Hình sự

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật Tố tụng Hình sự** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2.**   **Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Võ Thị Minh Mẫn Chức danh, học vị: Thạc sĩ

Điện thoại: 0856973736 E-mail: vothiminhman87@gmail.com

Đơn vị: Khoa kinh tế luật

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Trần Minh Sang Chức danh, học vị: Thạc sĩ

Điện thoại: 0919099680 E-mail: tmsang@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa Giáo dục Thể chất- Quốc phòng và An ninh

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Môn học được chia làm 2 phần: Những vấn đề chung của luật Tố tụng Hình sự và phần trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hình sự. Cung cấp cho người học những kiến thức nguyên tắc cơ bản, các quy định của pháp luật trong các giai đoạn của tố tụng hình sự.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên có được kiến thức nền tảng để dễ dàng nghiên cứu nắm vững những kiến thức và vận dụng để tiếp cận và có thể giải quyết được những vấn đề lý luận và thực tiễn.

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Áp dụng được những biện pháp giải quyết tranh chấp hộ tịch trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2** | Đánh giá chuẩn xác những hành vi vi phạm luật hộ tịch. |
| **CLO3** | Sử dụng các cơ sở dữ liệu pháp luật; phân tích được các tình huống hộ tịch và tư vấn giải quyết các tình huống hộ tịch. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO4** | **PLO5** | **PLO7** |
| PI4.1 | PI5.1 | PI7.2 |
| CLO1 | M,A |  |  |
| CLO2 |  | M |  |
| CLO3 |  |  | R |
| **Luật tố tụng Hình sự** | M,A | M | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

**7.1. Lý thuyết**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **PHẦN 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ**  **Chương 1. Khái quát về luật Tố tụng hình sự Việt Nam**  1. Luật TTHS- một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.  2. Nguồn của luật TTHS  3. Hiệu lực của Bộ luật TTHS | 2 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. Một số nội dung lý luận cơ bản về tố tụng hình sự**  1. Khái niệm, nhiệm vụ và các nguyên tắc cơ bản của LTTHS.  2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng  3. Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự  4. Những biện pháp ngăn chặn | 5 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **PHẦN 2: TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÌNH SỰ**  **Chương 3. Khởi tố vụ án hình sự**  1. Khái niệm, nhiệm vụ và ý nghĩa của khởi tố vụ án HS  2. Thẩm quyền khởi tố vụ án HS  3. Khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại  4. Căn cứ khởi tố vụ án HS  5. Trình tự khởi tố vụ án HS  6. Nhiệm vụ của Viện kiểm sát trong giai đoạn khởi tố vụ án HS | 4 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. Điều tra vụ án hình sự**  1. Điều tra vụ án hình sự  2 Khái niệm, nhiệm vụ và ý nghĩa của điều tra vụ án HS  3. Những quy định chung về điều tra  4. Các hoạt động điều tra  5. Tạm đình chỉ điều tra và kết thúc điều tra  6. Nhiệm vụ của Viện kiểm sát trong giai đoạn điều tra vụ án HS. | 4 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |
| **Chương 5. Truy tố**  1. Khái niệm, nhiệm vụ và ý nghĩa của giai đoạn truy tố  2. Hoạt động của Viện kiểm sát trong giai đoạn truy tố | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 6. Xét xử sơ thẩm**  1.Khái niệm, nhiệm vụ và ý nghĩa của xét xử sơ thẩm vụ án hình sự  2. Thẩm quyền xét xử sơ thẩm của tòa án  3. Chuẩn bị xét xử  4. Những quy định chung về thủ tục tố tụng tại phiên tòa  5. Trình tự xét xử vụ án tại phiên tòa | 4 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 7. Xét xử phúc thẩm**  1. Khái niệm, nhiệm vụ và ý nghĩa của xét xử phúc thẩm  2. Kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm  3. Thủ tục xét xử phúc thẩm | 4 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 8. Thi hành bản án, quyết định của Tòa án; xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật**  1. Khái niệm, nhiệm vụ và ý nghĩa của thi hành bản án, quyết định của tòa án  2. Những quy định chung về thi hành bản án, quyết định của tòa án  3.Một số thủ tục về thi hành án tử hình, thi hành án phạt tù và xóa án tích  4. Thủ tục giám đốc thẩm  5. Thủ tục tái thẩm | 4 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |

**8. Tài liệu học liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 01 | Trường Đại học Luật Hà Nội | Giáo trình Luật Tố tụng Hình sự | 2022 | Công an nhân dân | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |
| 02 | Quốc hội | Bộ luật Tố tụng HS | 2016 | NXB Chính trị QG | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | X |
| 03 | Quốc hội | Nghị quyết 110/2015/QH 13 về việc thi hành Bộ luật TTHS | 2015 |  | https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Nghi-quyet-110-2015-QH13-thi-hanh-Bo-luat-to-tung-hinh-su-298387.aspx |  | X |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6, 8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |

## Học phần 50. Luật Tài chính

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ-LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Luật Tài Chính |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: | LA4018 |
| 4 | Số tín chỉ: | 03 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 45 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 00 |
|  | - Tự học: | 90 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **🗹 Bắt buộc**  □Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  🗹 **Kiến thức chuyên ngành**  □ Kiến thức NVSP/Kiến thức bổ trợ  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

2.1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Nguyễn Ngọc Anh Đào

- Email: tnqhuong@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

2.2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Võ Thị Mỹ Linh

- Email: ntmman@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần được cấu trúc thành 4 phần, tập trung vào những kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về: luật tài chính trong hệ thống pháp luật Việt Nam; ngân sách Nhà nước và pháp luật về ngân sách Nhà nước (tài chính công), pháp luật ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng; thuế và pháp luật về thuế.

**4. Mục tiêu học phần**

Phân tích, vận dụng được hệ thống các quy định pháp luật về tài chính công; pháp luật về ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng; quy định về thuế trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời, người học lý giải được, đánh giá được các quy luật vận động của chính sách, pháp luật về tài chính nói chung trong thực tiễn đời sống kinh tế - chính trị của Việt Nam và hội nhập quốc tế.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Vận dụng kiến thức pháp luật về tài chính để giải quyết được những vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2:** | Áp dụng được những quy định đã học để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và người khác. |
| **CLO3:** | Nâng cao ý thức trách nhiệm bản thân trong quá trình tự học tự nghiên cứu và tham gia làm việc nhóm. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO/PI được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 5.1. Mối liên hệ giữa CLO và PLO/PI**

*Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng*

|  | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO6** |
| **PI3.1** | **PI5.3** | **PI6.2** |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | R |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Luật Thương mại 2** | **M** | **R** | **R** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **Chương 1. Luật tài chính trong hệ thống pháp luật Việt Nam**  1.1. Khái niệm tài chính và hoạt động tài chính  1.2. Luật tài chính trong hệ thống pháp luật Việt Nam | 4 | Thuyết giảng, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 2. Ngân sách nhà nước và pháp luật ngân sách nhà nước**  2.1. Những vấn đề lý luận về ngân sách Nhà nước và pháp luật ngân sách Nhà nước  2.2. Pháp luật về tổ chức ngân sách Nhà nước  2.3. Pháp luật về quá trình ngân sách Nhà nước  2.4. Pháp luật về thu ngân sách Nhà nước  2.5. Pháp luật về chi ngân sách Nhà nước  2.6. Pháp luật về quản lý quỹ ngân sách Nhà nước | 11 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 3. Pháp luật về Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng**  3.1. Những vấn đề lý luận chung về ngân hàng và pháp luật về ngân hàng  3.2. Địa vị pháp lý của Ngân hàng nhà nước Việt Nam  3.3. Pháp luật về tổ chức tín dụng  3.4. Pháp luật về quản lý Nhà nước về tiền tệ và ngoại hối  3.5. Pháp luật về tín dụng ngân hàng | 11 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 4. Thuế và pháp luật về thuế**  4.1. Những vấn đề chung về thuế và luật thuế  4.2. Pháp luật về thuế thu nhập  4.3. Pháp luật về thuế liên quan đến đất đai  4.4. Pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu  4.5. Pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng  4.6. Pháp luật về các loại thuế khác  4.7. Pháp luật về quản lý thuế | 19 | Thuyết giảng và thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 1 | Trường Đại học luật Hà Nội | Giáo trình Luật ngân sách nhà nước | 2022 | Công an nhân dân | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Trường Đại học luật thành phố Hồ Chí Minh | Giáo trình Luật thuế. | 2022 | Hồng Đức. | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 3 | Trường Đại học Luật Hà Nội | Giáo trình Luật ngân hàng Việt Nam. | 2021 | Công an nhân dân | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 4 | Vũ Mai Chi (chủ biên) | Điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương | 2023 | Lao động | TTHL Lê Vũ Hùng |  | X |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Làm đầy đủ bài tự học được giao.

- Sinh viên tích cực phát biểu, xây dựng bài được ghi nhận cộng điểm.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Trọng số thành phần (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | Chuyên cần | Tham gia học, phát biểu, thảo luận, làm bài tập được giao. | Rubric(1) | 10% | CLO3 | 100% |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | Làm bải kiểm tra | Làm bài trắc nghiệm hoặc tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 30% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | Thi cuối kỳ | Thi tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 60% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |

## Học phần 51. Luật Môi trường

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật Môi trường** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Environment law |
| 3 | Mã học phần: | LA 4021 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2.**   **Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Bùi Kim Hiếu Chức danh, học vị: Tiến sĩ

Điện thoại:                          E-mail:

Đơn vị: Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp.HCM.

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Nguyễn Hải Hà Chức danh, học vị: Thạc sĩ, Giảng viên

Điện thoại:0918478979                       E-mail: nhha@dthu.edu.vn

Đơn vị:

**3.   Tổng quan về học phần**

Môn học sẽ cung cấp vấn đề pháp lý của Việt Nam liên quan đến những khái niệm, sự phát triển của Luật môi trường, hệ thống cơ quan quản lý đối với môi trường, và các chế định cơ bản trong Luật môi trường như tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo dự đoán tác động đối với môi trường, quản lý chất thải…

**4.   Mục tiêu học phần**

Người học có cơ sở nắm vững những kiến thức chuyên môn, vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tế trong lĩnh vực môi trường hiện nay.

**5.   Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng kiến thức cơ bản và tổng hợp của pháp luật về môi trường để giải quyết những tình huống phức tạp trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2** | Đánh giá các quy định pháp luật hiện hành và đưa ra kiến nghị, đề xuất để hoàn thiện các quy định pháp luật về môi trường. |
| **CLO3** | Có thái độ tích cực hơn trong việc nâng cao kiến thức và áp dụng quy định vào tình huống thực tiễn cũng như đề xuất nghiên cứu chuyên sâu hơn. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO7** |
| PI3.1 | PI5.3 | PI7.1 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M, A |  |
| **CLO3** |  |  | M |
| **Luật Môi trường** | M | M, A | M |

**7.   Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động**  **đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy** | **Chuẩn bị**  **của sinh viên** |
| **Chương 1: Khái quát chung về luật môi trường**   * 1. Khái niệm môi trường, luật môi trường   2. Đối tượng điều chỉnh của luật môi trường   3. Phương pháp điều chỉnh của luật môi   trường   * 1. Các nguyên tắc trong luật môi trường   2. Sơ lược lịch sử phát triển của Luật môi trường | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2: Quản lý về môi trường**  2.1 Khái niệm quản lý về môi trường   * 1. Biện pháp quản lý về môi trường   2. Hệ thống quản lý nhà nước về môi trường | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 3: Các chế định về môi trường trong pháp luật Việt Nam**  3.1. Tiêu chuẩn môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường  3.2. Báo cáo về môi trường  3.3. Quy hoạch bảo vệ môi trường và Báo cáo dự đoán tác động đối với môi trường  3.4. Quản lý chất thải | 05 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4: Pháp luật Việt Nam về thành phần môi trường và tài nguyên thiên nhiên**   * 1. Tài nguyên đất (sv tự nghiên cứu)   2. Tài nguyên không khí (sv tự nghiên cứu)   4.3 Tài nguyên nước  4.4 Tài nguyên khoáng sản  4.5 Tài nguyên rừng  4.6 Tài nguyên thủy sản | 05 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 5: Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm pháp luật về môi trường**  5.1 Giải quyết tranh chấp về môi trường  5.2 Xử lý vi phạm pháp luật về môi trường | 05 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 6: Pháp luật quốc tế về môi trường**   * 1. Khái quát chung về hợp tác quốc tế và luật quốc tế về môi trường   6.2 Các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia Công ước về tầng ozon và biến đổi khí hậu  6.2.2. Công ước về di sản văn hóa   * + 1. Công ước về vận chuyển các chất thải độc hại qua biên giới     2. Công ước về đa dạng sinh học   6.2.5. Công ước về buôn bán động vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm | 05 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 7: Biện pháp thi hành Luật môi trường**   * 1. Cách thu hút sự tham gia của các đối tượng liên quan   2. Phương tiện thực thi các quy định môi trường   3. Các biện pháp thi hành Luật môi trường   4. Thẩm quyền cưỡng chế thi hành Luật môi trường | 05 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8.   Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Lê Hồng Hạnh, Vũ Thu Hạnh | Giáo trình Luật Môi trường | … | ĐH Luật Hà Nội | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Quốc hội | Luật Môi trường | 2014/SĐBS 2018 | Chính trị quốc gia sự thật | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng  (Cổng Thông tin điện tử Chính phủ-nước CHXHCNVN/địa chỉ truy cập: http://vanbanchinhphu.vn | X |  |

**9.   Quy định đối với sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.3  PI7.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.3  PI7.1 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |

## Học phần 52. Luật tố tụng Dân sự

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật Tố tụng Dân sự** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2.**   **Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Trần Ngọc Quỳnh Hương Chức danh, học vị: ThS

Điện thoại: E-mail: tnqhuong@dthu.edu.vn

Đơn vị: Phòng Thanh tra-Pháp chế

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Vân Chức danh, học vị: ThS

Điện thoại: 0938249639 E-mail:

Đơn vị: Khoa kinh tế - Luật

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức nguyên tắc cơ bản, các quy định của pháp luật trong các giai đoạn của tố tụng dân sự. Luật tố tụng dân sự về thẩm quyền của tòa án, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, chứng minh và chứng cứ trong tố tụng dân sự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên nắm vững những kiến thức và vận dụng kỹ năng đánh giá, lý giải một cách khoa học các vấn đề liên quan đến tố tụng dân sự, đặc biệt là việc giải quyết tranh chấp vụ án dân sự.

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Áp dụng được những biện pháp giải quyết tranh chấp hộ tịch trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2** | Đánh giá chuẩn xác những hành vi vi phạm luật hộ tịch. |
| **CLO3** | Sử dụng các cơ sở dữ liệu pháp luật; phân tích được các tình huống hộ tịch và tư vấn giải quyết các tình huống hộ tịch. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO4** | **PLO5** | **PLO7** |
| PI4.1 | PI5.1 | PI7.2 |
| CLO1 | M,A |  |  |
| CLO2 |  | M |  |
| CLO3 |  |  | R |
| **Luật Tố tụng Dân sự** | M,A | M | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

**7.1. Lý thuyết**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **PHẦN 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ**  **Chương 1. Khái niệm và nguyên tắc của Luật Tố tụng Dân sự Việt Nam**  1 Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật tố tụng dân sự  2. Quan hệ pháp luật tố tụng dân sự  3. Nguyên tắc của Luật tố tụng dân sự Việt Nam | 2 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân**  1. Khái niệm thẩm quyền dân sự của tòa án  2. Thẩm quyền dân sự của tòa án theo loại việc  3. Thẩm quyền dân sự của tòa án các cấp  4. Thẩm quyền dân sự của tòa án theo lãnh thổ. | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 3. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng**  1. Cơ quan tiến hành tố tụng  2. Người tiến hành tố tụng  3. Người tham gia tố tụng | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. Chứng minh và chứng cứ trong Tố tụng dân sự**  1. Chứng minh trong tố tụng dân sự  2. Chứng cứ trong tố tụng dân sự | 4 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |
| **PHẦN 2: CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ**  **Chương 5. Biện pháp khẩn cấp tạm thời, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu**  1. Biện pháp khẩn cấp tạm thời.  2. Thời hạn tố tụng dân sự, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu. | 4 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 6. Án phí, lệ phí và chi phí tố tụng**  1. Án phí.  2. Chi phí tố tụng | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **PHẦN 3: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ**  **Chương 7. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại Tòa án cấp sơ thẩm**  1. Khởi kiện vụ án dân sự  2. Thụ lý vụ án dân sự và trả lại đơn khởi kiện  3. Chuẩn bị xét xử, hòa giải, tạm đình chỉ và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.  4. Phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự. | 4 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 8. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm**  1. Khái niệm và ý nghĩa của phúc thẩm vụ án dân sự.  2. Kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.  3. Xét xử phúc thẩm vụ án dân sự. | 4 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 9. Thủ tục giải quyết việc dân sự**  1. Quy định chung về giải quyết việc dân sự  2. Trình tự, thủ tục giải quyết việc dân sự | 3 |  |  |  |  |

**8. Tài liệu học liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 01 | Trường ĐH Luật Hà Nội | Giáo trình Luật tố tụng DS Việt Nam | 2019 | NXB Công an nhân dân | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 02 | TS Nguyễn Thị Hồng Nhung- Ths Huỳnh Thị Nam Hải | Tài liệu học tập Luật Tố tụng DS |  | NXB ĐH Quốc gia TPHCM | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | X |
| 03 | Quốc hội | Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 | 2016 | NXB Chính trị QG- Sự thật | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | X |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6, 8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |

## Học phần 53. Luật tố tụng Hành chính

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật Tố tụng hành chính** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2.**   **Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Trần Ngọc Quỳnh Hương Chức danh, học vị: ThS

Điện thoại: E-mail: tnqhuong@dthu.edu.vn

Đơn vị: Phòng Thanh tra-Pháp chế

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Vân Chức danh, học vị: ThS

Điện thoại: 0938249639 E-mail:

Đơn vị: Khoa kinh tế - Luật

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức nguyên tắc cơ bản, các quy định của pháp luật trong các giai đoạn của tố tụng dân sự. Luật tố tụng dân sự về thẩm quyền của tòa án, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, chứng minh và chứng cứ trong tố tụng dân sự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên nắm vững những kiến thức và vận dụng kỹ năng đánh giá, lý giải một cách khoa học các vấn đề liên quan đến tố tụng dân sự, đặc biệt là việc giải quyết tranh chấp vụ án dân sự.

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Áp dụng được những biện pháp giải quyết tranh chấp hộ tịch trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2** | Đánh giá chuẩn xác những hành vi vi phạm luật hộ tịch. |
| **CLO3** | Sử dụng các cơ sở dữ liệu pháp luật; phân tích được các tình huống hộ tịch và tư vấn giải quyết các tình huống hộ tịch. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO4** | **PLO5** | **PLO7** |
| PI4.1 | PI5.1 | PI7.2 |
| CLO1 | M,A |  |  |
| CLO2 |  | M |  |
| CLO3 |  |  | R |
| **Luật Tố tụng Hành chính** | M | M | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **PHẦN 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ**  **Chương 1. Khái niệm và nguyên tắc của Luật Tố tụng Dân sự Việt Nam**  1 Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật tố tụng dân sự  2. Quan hệ pháp luật tố tụng dân sự  3. Nguyên tắc của Luật tố tụng dân sự Việt Nam | 2 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân**  1. Khái niệm thẩm quyền dân sự của tòa án  2. Thẩm quyền dân sự của tòa án theo loại việc  3. Thẩm quyền dân sự của tòa án các cấp  4. Thẩm quyền dân sự của tòa án theo lãnh thổ. | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 3. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng**  1. Cơ quan tiến hành tố tụng  2. Người tiến hành tố tụng  3. Người tham gia tố tụng | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. Chứng minh và chứng cứ trong Tố tụng dân sự**  1. Chứng minh trong tố tụng dân sự  2. Chứng cứ trong tố tụng dân sự | 4 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |
| **PHẦN 2: CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ**  **Chương 5. Biện pháp khẩn cấp tạm thời, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu**  1. Biện pháp khẩn cấp tạm thời.  2. Thời hạn tố tụng dân sự, thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu. | 4 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 6. Án phí, lệ phí và chi phí tố tụng**  1. Án phí.  2. Chi phí tố tụng | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **PHẦN 3: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ**  **Chương 7. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại Tòa án cấp sơ thẩm**  1. Khởi kiện vụ án dân sự  2. Thụ lý vụ án dân sự và trả lại đơn khởi kiện  3. Chuẩn bị xét xử, hòa giải, tạm đình chỉ và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.  4. Phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự. | 4 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 8. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm**  1. Khái niệm và ý nghĩa của phúc thẩm vụ án dân sự.  2. Kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.  3. Xét xử phúc thẩm vụ án dân sự. | 4 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 9. Thủ tục giải quyết việc dân sự**  1. Quy định chung về giải quyết việc dân sự  2. Trình tự, thủ tục giải quyết việc dân sự | 3 |  |  |  |  |

**8. Tài liệu học liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 01 | Trường ĐH Luật Hà Nội | Giáo trình Luật tố tụng DS Việt Nam | 2019 | NXB Công an nhân dân | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 02 | TS Nguyễn Thị Hồng Nhung- Ths Huỳnh Thị Nam Hải | Tài liệu học tập Luật Tố tụng DS |  | NXB ĐH Quốc gia TPHCM | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | X |
| 03 | Quốc hội | Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 | 2016 | NXB Chính trị QG- Sự thật | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | X |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6, 8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |

## Học phần 54. Pháp luật về Quyền con người

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ - LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Pháp luật về Quyền con người** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

Họ và tên: **Võ Thị Minh Mẫn** Chức danh, học vị: Thạc sĩ

Điện thoại: 0856973736 E-mail: vothiminhman87@gmail.com

Đơn vị: Khoa kinh tế- Luật

Họ và tên: **Nguyễn Thị Hồng Vân** Chức danh, học vị: Thạc sĩ

Điện thoại: E-mail:

Đơn vị: Khoa kinh tế- Luật

**3.** **Tổng quan về học phần**

Học phần Quyền con người cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Các quy định của pháp luật quốc tế về quyền con người; Quan điểm của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam về quyền con người; các vấn đề cơ bản về cơ chế, chính sách thúc đẩy và bảo đảm quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

**4. Mục tiêu học phần**

Hiểu, phân tích, vận dụng những kiến thức cơ bản về quyền con người trong luật quốc tế và pháp luật quốc gia hoạt động nghề nghiệp.

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng các kiến thức pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về quyền con người phù hợp với hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2** | Chuẩn xác trong tổng hợp, phân tích, đánh giá các vấn đề về quyền con người trong hoạt động nghề nghiệp, từ đó giúp phát hiện và đề xuất biện pháp bảo vệ quyền con người cũng như xử lý hành vi vi phạm quyền con người. |
| **CLO3** | Thể hiện tình yêu quê hương, đất nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách và pháp luật Nhà nước. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO8** |
| PI3.1  PI3.2 | PI5.3 | PI8.1 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M, A |  |
| **CLO3** |  |  | M |
| **Quyền con người** | M | M | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy** | **Chuẩn bị**  **của sinh viên** |
| **Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về QCN**  1.1. Khái niệm  1.2. Nguồn gốc  1.3. Tính chất  1.4. Đặc điểm | 04 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:  1. Nêu và phân tích được nội hàm khái niệm quyền con người?  2. Nêu và phân tích được ưu, nhược điểm 2 trường phái quan niệm trái ngược nhau về nguồn gốc quyền con người?  3. Phân tích và cho ví dụ minh họa cho tính chất của quyền con người?  4. Phân tích các đặc điểm của quyền con người? | HĐ 1.1  HĐ 1.2 | CLO1  CLO3 |
| **Chương 2: Khái quát Luật quốc tế về quyền con người**  2.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của Luật nhân quyền quốc tế về quyền con người.  2.2. Khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và nguồn của luật nhân quyền quốc tế.  2.3. Mối quan hệ giữa luật nhân quyền quốc tế với pháp luật quốc gia. | 04 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:  1. Nêu và phân tích các yếu tố tiền đề cho sự hình thành và phát triển của Luật nhân quyền quốc tế?  2. Phân tích vai trò của Liên Hiệp quốc với sự hình thành và phát triển của Luật Nhân quyền quốc tế?  3. Phân tích đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Nhân quyền quốc tế?  4. Phân tích mối quan hệ giữa Luật Nhân quyền quốc tế và pháp luật quốc gia?  5. Trả lời câu hỏi: Tại sao Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 được coi là luật tập quán quốc tế và ý nghĩa của việc này? | HĐ 1.1  HĐ 1.2 | CLO1  CLO3 |
| **Chương 3: Các quyền dân sự, chính trị trong luật quốc tế**  3.1. Nhóm quyền dân sự  3.2. Nhóm quyền chính trị | 05 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:  1. Phân tích nội dung quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật?  2. Phân tích nội dung quyền sống?  3. Phân tích nội dung quyền tự do chính kiến, niềm tin, tín ngưỡng, tôn giáo?  4. Phân tích nội dung quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân? | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4: Các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa trong luật quốc tế**  4.1. Nhóm quyền kinh tế.  4.2. Nhóm quyền xã hội.  4.3. Nhóm quyền văn hóa. | 05 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:  1. Phân tích nội dung quyền làm việc và hưởng thù lao công bằng, hợp lý?  2. Phân tích nội dung quyền được hưởng an sinh xã hội?  3. Phân tích nội dung quyền về sức khỏe?  4. Phân tích nội dung quyền được giáo dục?  5. Phân tích nội dung quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học? | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 5. Luật quốc tế về quyền của một số nhóm người dễ bị tổn thương**  5.1. Khái quát  5.2. Quyền của phụ nữ theo luật quốc tế  5.3. Quyền của trẻ em theo luật quốc tế  5.4. Quyền của người khuyết tật theo luật quốc tế  5.5. Quyền của người thiểu số theo luật quốc tế | 05 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:  1. Phân tích những nội dung cơ bản của CEDAW, đối chiếu pháp luật VN.  2. Phân tích những nội dung cơ bản của CRC, đối chiếu pháp luật VN.  3. Phân tích lịch sử phát triển của pháp luật quốc tế về quyền của người thiểu số, đối chiếu pháp luật VN. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 6: Quan điểm của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước Việt Nam về quyền con người, cơ chế thực hiện và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam hiện nay.**  6.1. Quan điểm của Đảng CSVN về quyền con người.  6.2. Pháp luật Việt Nam về quyền con người.  6.3. Cơ chế thực hiện và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam hiện nay. | 03 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:  1. Phân tích và so sánh những quan điểm cơ bản của Đảng CSVN và Nhà nước Việt Nam với nhận thức chung trên thế giới về quyền con người?  2. Phân tích chính sách thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền của Đảng, Nhà nước Việt Nam về phương diện đối nội, đối ngoại?  3. Phân tích khái quát sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về các quyền dân sự, chính trị?  4. Phân tích khái quát sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa?  5. Phân tích vai trò của từng cơ quan trong Bộ máy nhà nước Việt Nam trong việc thực hiện thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam hiện nay? | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 7. Bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam**  7.1. Bảo vệ quyền con người trong giai đoạn điều tra  7.2. Bảo vệ quyền con người trong giai đoạn truy tố  7.3. Bảo vệ quyền con người trong giai đoạn xét xử | 04 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | Sinh viên đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi sau:  1. Khi nào việc bắt, giam giữ người là đúng pháp luật?  2. Chủ thể nào được pháp luật cho phép tước tự do của 1 người?  3. Khi nào thì 1 người có quyền được nhận trợ giúp pháp lý?  4.Phân tích nội hàm của quyền tranh luận công khai?  5. Phân tích nội hàm của vấn đề giả định vô tội? | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ  khai thác  tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng | Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người | 2011 | Chính trị Quốc gia | Trung tâm Học liệu  Lê Vũ Hùng | **x** |  |
| 2 | ĐHQG Hà Nội, Khoa Luật – Trung tâm Nghiên cứu quyền con người và quyền công dân | Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR, 1966) | 2012 | Hồng Đức | Trung tâm Học liệu  Lê Vũ Hùng | **x** |  |
| 3 | ĐHQG Hà Nội, Khoa Luật – Trung tâm Nghiên cứu quyền con người và quyền công dân | Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR, 1966) | 2012 | Hồng Đức | Trung tâm Học liệu  Lê Vũ Hùng | **x** |  |
| 4 | Hoàng Thế Liên | Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 | 2018 | Chính trị | Trung tâm Học liệu  Lê Vũ Hùng |  | **x** |
| 5 | Đỗ Hồng Thơm | Luật Quốc tế về quyền của các nhóm dễ bị tổn thương | 2010 | Lao động – Xã hội | Trung tâm Học liệu  Lê Vũ Hùng | **x** |  |
| 6 | Nguyễn Đăng Dung, Phạm Hồng Thái, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng | Hỏi đáp về quyền con người | 2012 | Đại học Quốc gia Hà Nội | Trung tâm Học liệu  Lê Vũ Hùng |  | **x** |
| 7 | Viện quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh | Tài liệu hướng dẫn giáo dục quyền con người |  |  | http://qcn.hcma.vn/Content/tai-lieu-huong-dan-giao-duc-quyen-con-nguoi-143018 | **x** |  |
| 8 | Viện quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh | Cẩm nang giáo dục quyền con người cho trẻ em |  |  | http://qcn.hcma.vn/Content/cam-nang-giao-duc-quyen-con-nguoi-cho-tre-em-395610 |  | **x** |
| 9 | Viện quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh | Doanh nghiệp và quyền con người - một số vấn đề cơ bản |  |  | http://qcn.hcma.vn/Content/doanh-nghiep-va-quyen-con-nguoi--mot-so-van-de-co-ban-342411 |  | **x** |

**9. Quy định đối với sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI3.2  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI3.2  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI3.2  PI5.3 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI3.2  PI5.3  PI8.1  PI5.3 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI1.1  PI1.2  PI5.3 |

## Học phần 55. Luật Đất đai

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật Đất đai** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Land law |
| 3 | Mã học phần: | LA 4020 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Bùi Thị Nguyệt Thu Chức danh, học vị: GV,TS

Điện thoại: 0919 411 059 E-mail: thunguyet.bui@gmail.com

Đơn vị:

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Vân Chức danh, học vị: GV, ThS

Điện thoại: E-mail:

Đơn vị: Khoa Kinh tế- Luật

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần trình bày, nghiên cứu những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các quan hệ đất đai như: sở hữu đất đai; quản lý và sử dụng đất đai; địa vị pháp lý của người sử dụng đất; xử lý hành vi vi phạm pháp luật đất đai; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai.

**4. Mục tiêu học phần**

- Người học hiểu nội dung, bản chất chế độ sở hữu toàn dân về đất đai, hệ thống quy định pháp luật về đất đai.

- Người học phân tích, đánh giá, vận dụng linh hoạt quy định của pháp luật để giải quyết các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực đất đai trong thực tiễn đời sống, góp phần nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước nước về đất đai, thúc đẩy phát triển các quan hệ đất đai trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng kiến thức pháp luật trong lĩnh vực đất đai vào hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2** | Đánh giá các quy định pháp luật hiện hành và đưa ra kiến nghị, đề xuất để hoàn thiện các quy định pháp luật về đất đai. |
| **CLO3** | Chuẩn mực, trung thực, khách quan trong đạo đức nghề nghiệp, trong thực thi pháp luật và bảo vệ công lý. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO8** |
| PI3.1 | PI5.3 | PI8.1 |
| CLO1 | M, A |  |  |
| CLO2 |  | M |  |
| CLO3 |  |  | M |
| **Luật Đất đai** | M,A | M | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1. Những vấn đề cơ bản về ngành luật đất đai**  1.1. Khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của luật đất đai  1.2. Nguồn của luật đất đai  1.3. Các nguyên tắc của ngành luật đất đai  1.4. Quan hệ pháp luật đất đai | 02 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 2. Chế độ sở hữu toàn dân về đất đai**  2.1. Cơ sở của việc xây dựng chế độ sở hữu toàn dân về đất đai ở nước ta  2.2. Khái niệm, đặc điểm của chế độ sở hữu toàn dân về đất đai  2.3. Nội dung của chế độ sở hữu toàn dân về đất đai | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 3. Chế độ quản lý của Nhà nước về đất đai**  3.1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất  3.2. Giao đất, cho thuê đất  3.3. Thu hồi đất  3.4. Giá đất và các nghĩa vụ tài chính về đất đai | 07 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 4. Địa vị pháp lý của người sử dụng đất**  4.1. Một số vấn đề chung về địa vị pháp lý của người sử dụng đất  4.2. Các quyền cụ thể của người sử dụng đất | 06 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 5. Chế độ pháp lý các loại đất**  5.1. Chế độ pháp lí nhóm đất nông nghiệp  5.2. Chế độ pháp lí nhóm đất phi nông nghiệp | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 6. Những vấn đề pháp lý về giám sát, thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong lĩnh vực đất đai**  6.1. Những vấn đề pháp lý về giám sát quản lý và sử dụng đất đai  6.2. Những vấn đề pháp lý về thanh tra chuyên ngành đất đai  6.3. Những vấn đề pháp lý về giải quyết tranh chấp đất đai  6.4. Những vấn đề pháp lý về giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đất đai  6.5. Những vấn đề pháp lý về xử lý vi phạm pháp luật về đất đai | 08 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh | Giáo trình Luật Đất đai | 2018 | Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | TS. Trần Quang Huy | Bình luận chế định quản lý nhà nước về đất đai trong luật đất đai năm 2013 | 2017 | Tư pháp | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 3 | PGS.TS. Phan Trung Hiền (chủ biên) | Pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai ở Việt Nam | 2016 | Đại học Cần Thơ | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 4 | TS. Nguyễn Đình Bồng (chủ biên), ThS. Trần Thị Minh Hà, ThS. Nguyễn Thị Thu Hồng | Mô hình quản lý đất đai hiện đại ở một số nước và kinh nghiệm cho Việt Nam | 2014 | Chính trị Quốc gia | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 5 |  | Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992 (sửa đổi, bổ sung 2001), 2013 | 2014 | Lao động | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
|  |  | Các văn bản quy phạm pháp luật:  - Luật Đất đai năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2018);  - Bộ luật dân sự năm 2015;  - Luật khiếu nại năm 2011;  - Luật Tố cáo năm 2018;  - Văn bản hợp nhất số 31/VBHN-VPQH năm 2020 hợp nhất Luật Xử lý vi phạm hành chính;  - Luật Tố tụng hành chính năm 2015;  - Hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành trong lĩnh vực Luật đất đai hiện hành; |  |  | https://thuvienphapluat.vn/ | x |  |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |

## Học phần 56. Luật chuyển giao công nghệ

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ - LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật chuyển giao công nghệ** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Technology transfer law |
| 3 | Mã học phần: | LA 4503 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức chuyên ngành  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  **Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế** |

**2. Thông tin về giảng viên**

**-** Họ và tên: **Vũ Thị Hồng Yến** Chức danh, học vị: Giảng viên, PGS.TS

Điện thoại: E-mail: vhyen@sgu.edu.vn

Đơn vị: Khoa Kinh tế- Luật

**-** Họ và tên: **Nguyễn Thị Hồng Vân** Chức danh, học vị: Giảng viên, Th.S

Điện thoại: 0938249639 E-mail: nthvan@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa Kinh tế- Luật

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức lý luận và quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ cũng như việc áp dụng quy định này trong thực tiễn để giải quyết những vấn đề pháp lý trong thực tiễn.

**4. Mục tiêu học phần**

Sau khi hoàn thành, người học có thể nắm được những vấn đề khái quát về chuyển giao công nghệ.

**5. Chuẩn đầu ra**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng được quy định pháp luật chuyển giao công nghệ về hợp đồng chuyển giao công nghệ. |
| **CLO2** | Bình luận, đề xuất các giải pháp hoàn thiện luật chuyển giao công nghệ |
| **CLO3** | Có tinh thần trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO8** |
| PI3.1 | PI5.3 | PI8.2 |
| CLO1 | M,A |  |  |
| CLO2 |  | M |  |
| CLO3 |  |  | M |
| **Luật chuyển giao công nghệ** | M | M | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy – học** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**  1.1. Một số khái niệm liên quan chuyển giao công nghệ  1.2. Chủ thể chuyển giao công nghệ  1.3. Đối tượng công nghệ được chuyển giao  1.4. Hình thức và phương thức chuyển giao công nghệ  1.5 Khuyến khích, hạn chế và cấm chuyển giao công nghệ  1.6. Những hành vi bị cấm trong hoạt động chuyển giao công nghệ | 06 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 2: THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**  2.1. Thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư  2.2. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư  2.3. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư  2.4. rình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư  2.5. Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư trong giai đoạn quyết định đầu tư  2.6. Kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư và chuyển giao công nghệ | 06 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 3: HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**  3.1. Hình thức Hợp đồng chuyển giao công nghệ  3.2. Nội dung Hợp đồng chuyển giao công nghệ  3.3. Hiệu lực Hợp đồng chuyển giao công nghệ  3.4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ  3.5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ  3.6. Đăng ký chuyển giao công nghệ | 08 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 4:** **BIỆN PHÁP KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  4.1. Thúc đẩy ứng dụng, đổi mới công nghệ  4.2. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ  4.3. Dịch vụ chuyển giao công nghệ  4.4. Chuyển giao công nghệ cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn | 06 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 5. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**  5.1. Chính Phủ  5.2. Bộ Khoa học và công nghệ  5.3. Bộ và cơ quang ngang Bộ liên quan  5.4. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Quốc hội | Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung 2009, 2019) |  |  | https://vanban.chinhphu.vn | X |  |
| 2 | Quốc hội | Luật Chuyển giao công nghệ 2017 |  |  | <https://vanban.chinhphu.vn> | X |  |
| 3 | Chính phủ | NĐ 76/2018/NĐ – CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển giao công nghệ |  |  | <https://vanban.chinhphu.vn> |  | x |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết). Sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.3  PI8.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.3  PI8.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |

## Học phần 57. Tư pháp quốc tế

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Tư pháp quốc tế** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Vũ Thị Hồng Yến Chức danh, học vị: Tiến sĩ-Giảng viên

Điện thoại: E-mail: vthyen@sgu.edu.vn

Đơn vị: Đại học Sài gòn

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Trần Minh Sang Chức danh, học vị: Thạc sĩ-Giảng viên

Điện thoại: E-mail: tmsang@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa GDTC-QP và AN

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức lý luận và quy định của pháp luật về Tư pháp quốc tế cũng như việc áp dụng quy định này trong thực tiễn để giải quyết những quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài và xác định thẩm quyền của Toà án Việt Nam đối với vụ việc có yếu tố nước ngoài.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên có được kiến thức nền tảng để dễ dàng nghiên cứu nắm vững những kiến thức lý luận và quy định của pháp luật về Tư pháp quốc tế cũng như việc áp dụng quy định này trong thực tiễn

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Áp dụng được những biện pháp giải quyết tranh chấp quốc tế trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2** | Đánh giá chuẩn xác những hành vi vi phạm luật quốc tế. |
| **CLO3** | Thể hiện ý thức bảo vệ chủ quyền quốc gia, hội nhập quốc tế. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO7** |
| PI3.1 | PI5.1 | PI7.2 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Tư pháp quốc tế** | M | M | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **CHƯƠNG 1**  **TỔNG QUAN VỀ TƯ PHÁP QUỐC TẾ**  **1.1 Các học thuyết cơ bản về Tư pháp quốc tế và tên gọi của ngành luật**  **1.2 Đối tượng điều chỉnh**  **1.3 Phương pháp điều chỉnh**  1.3.1. Phương pháp thực chất (Phương pháp điều chỉnh trực tiếp)  1.3.2. Phương pháp xung đột (Phương pháp điều chỉnh gián tiếp)  **1.4. Chủ thể của Tư pháp quốc tế**  1.4.1. Khái quát về chủ thể của TPQT  1.4.2. Người nước ngoài  1.4.3. Pháp nhân nước ngoài  1.4.4. Quốc gia- chủ thể đặc biệt của TPQT  **1.5. Nguồn của Tư pháp quốc tế**  1.5.1. Khái quát về nguồn của TPQT  1.5.2. Điều ước quốc tế  1.5.3. Pháp luật quốc gia  1.5.4. Tập quán quốc tế  **1.6. Vị trí của TPQT trong hệ thống pháp luật**  **1.7. Vai trò của Tư pháp quốc tế trong việc bảo vệ quyền con người trong quan hệ quốc tế** | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 2 XUNG ĐỘT PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI**  **2.1 Xung đột pháp luật**  **2.1.1 Khái quát về xung đột pháp luật**  **2.1.2 Phương pháp giải quyết xung đột pháp luật**  **2.1.3 Quy phạm xung đột**  **2.1.4 Ý nghĩa của việc giải quyết xung đột pháp luật trong việc đảm bảo thực thi một trong những quyền cơ bản của con người là “tất cả mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”**  **2.2 Áp dụng pháp luật nước ngoài**  **2.2.1. Sự cần thiết áp dụng pháp luật nước ngoài**  **2.2.2. Nguyên tắc áp dụng pháp luât nước ngoài**  **2.2.3. Một số vấn đề phát sinh khi áp dụng pháp luật nước ngoài**  2.2.**4. Ý nghĩa của việc bảo vệ quyền con người thông qua việc thừa nhận khả năng áp dụng pháp luật nước ngoài và việc áp dụng trên thực tế.** | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **CHƯƠNG 3. THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN QUỐC GIA ĐÔI VỚI CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯƠC NGOÀI**  **3.1. Khái quát về thẩm quyền xét xử của tòa án quốc gia đối với vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài**  **3.2. Xác định thẩm quyền của tòa án Việt Nam đối với vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài**  3.2.1. Xác định thẩm quyền của tòa án Việt Nam theo các Hiệp định TTTP  3.2.2. Xác định thẩm quyền của tòa án Việt Nam theo pháp luật Việt Nam  **3.3. Ủy thác TPQT**  3.3.1. Tổng quan về ủy thác tư pháp quốc tế  3.3.2. Thực hiện ủy thác tư pháp tại Việt Nam  **3.4. Vai trò của TPQT trong việc đảm bảo thực thi một trong những quyền cơ bản của con người là “tất cả mọi người đều bình đẳng trước Tòa án”** | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 4. CÔNG NHẬN VÀ THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI, QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**  **4.1. Khái niệm**  **4.2. Công nhận và thi hành các bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài tại Việt Nam**  **4.3. Công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài**  4.3.1. Công Ước Newyork 1958 về công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài  4.3.2 Công nhận và thi hành quyết định quyết định của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 5. QUYỀN SỞ HỮU TRONG TƯ PHÁP QUỐC TẾ**  **5.1.Khái niệm quyền sở hữu trong Tư pháp quốc tế**  **5.2.Giải quyết xung đột pháp luật về quyền sở hữu**  5.2.1. Nguyên tắc chung trong việc giải quyết xung đột pháp luật về quyền sở hữu  5.2.2. Các trường hợp ngoại lệ  **5.3. Quy định của pháp luật Việt Nam về quyền sở hữu của người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài**  5.3.1. Quyền sở hữu của ngừời nước ngoài tại Việt Nam  5.3.2. Quyền sở hữu người Việt Nam định cư ở nước ngoài.  **5.4. Vai trò của Tư pháp quốc tế trong việc bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực quyền sở hữu có yếu tố nước ngoài** | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **CHƯƠNG 6 THỪA KẾ TRONG TƯ PHÁP QUỐC TẾ**  **6.1. Khái niệm thừa kế trong TPQT**  **6.2. Giải quyết xung đột về thừa kế có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam**  **6.2.1. Theo các Điều ước quốc tế mà VN là thành viên**  6.**2.2. Theo pháp luật VN**  6.**3. Giải quyết di sản không người thừa kế trong Tư pháp quốc tế**  **6.4. Vai trò của TPQT trong việc bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực thừa kế có yếu tố nước ngoài** | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **CHƯƠNG 7**. **HỢP ĐỒNG TRONG TƯ PHÁP QUỐC TẾ**  **7.1. Khái niệm về hợp đồng trong TPQT**  **7.2. Giải quyết xung đột pháp luật về hợp đồng**  7.2.1. Giải quyết xung đột pháp luật về tư cách pháp lý của các bên ký kết hợp đồng  7.2.2. Giải quyết xung đột pháp luật về hình thức của hợp đồng  7.2.3. Giải quyết xung đột pháp luật về thời điểm và nơi giao kết hợp đồng trong trường hợp hợp đồng đựợc giao kết vắng mặt  7.2.4. Giải quyết xung đột pháp luật về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng  7.2.5. Giải quyết xung đột pháp luật về xác định thời điểm chuyển quyền sở hữu và chuyển dịch rủi ro trong hợp đồng mua bán quốc tế.  **7.3. Vai trò của TPQT trong việc bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực hợp đồng có yếu tố nước ngoài** | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **CHƯƠNG 8.** **BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG TRONG TƯ PHÁP QUỐC TẾ**  **8.1. Khái niệm về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong TPQT**  **8.2. Giải quyết xung đột pháp luật về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng**  8.2.1. Nguyên tắc chung  8.2.2 Giải quyết xung đột pháp luật về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong một số lĩnh vực cụ thể  **8.3. Vai trò của TPQT trong việc bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng có yếu tố nước ngoài** | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **CHƯƠNG 9**. **HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TRONG TƯ PHÁP QUỐC TẾ**  **9.1. Khái niệm quan hệ hôn nhân và gia đình trong tư pháp quốc tế**  **9.2. Giải quyết xung đột pháp luật về kết hôn**  **9.2.1. Giải quyết xung đột pháp luật về kết hôn**  9.**3. Giải quyết xung đột pháp luật về ly hôn**  9.3.1. Giải quyết xung đột pháp luật về ly hôn theo các Hiệp định tương trợ tư pháp  9.3.2. Theo pháp luật Việt Nam.  **9.4. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng**  9.4.1. Luật được áp dụng để điều chỉnh quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng theo Hiệp định tương trợ tư pháp  9.4.2. Luật được áp dụng để điều chỉnh quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng theo pháp luật Việt Nam  **9.5. Quan hệ giữa cha mẹ và con cái**  9.5.1. Theo Hiệp định tương trợ tư pháp  9.5.2. Theo pháp luật Việt Nam  **9.6. Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài**  9.6.1. Theo các Hiệp định tương trợ  9.6.2. Theo pháp luật Việt Nam  **9.7. Vai trò của TPQT trong việc bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài** | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh | Giáo trình Tư pháp quốc tế | 2019 | Hồng Đức - Hội luật gia việt Nam | Trung tâm thông tin thư viện Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Quốc hội | Bộ luật Dân sự 2015 |  |  | <https://vanban.chinhphu.vn> | X |  |
| 3 | Quốc hội | Luật Tố tụng Dân sự 2015 |  |  | <https://vanban.chinhphu.vn> | X |  |
| 4 | Quốc hội | Luật Hôn nhân và gia đình 2014 |  |  | <https://vanban.chinhphu.vn> | X |  |
| 5 |  | Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa CHXHCNVN và các nước |  |  | Giảng viên cung cấp |  | X |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6, 8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |

## Học phần 58. Luật Thương mại quốc tế

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật thương mại quốc tế** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 3 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 45 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 90 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Bùi Kim Hiếu Chức danh, học vị: GV, TS.

Điện thoại: E-mail:

Đơn vị: Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp. HCM.

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Lê Văn Tuấn Chức danh, học vị: GVC, TS.

Điện thoại: 0973907799 E-mail: lvtuan@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa Kinh tế luật

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức lý luận và quy định của pháp luật về thương mại quốc tế, xu hướng của hoạt động thương mại; các thiết chế điều chỉnh hoạt động thương mại toàn cầu; pháp luật về hợp đồng (phạm vi áp dụng, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ Hợp đồng theo CISG 1980 và các nguyên tắc của Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế; một số phương thức giải quyết tranh chấp phổ biến trong hoạt động thương mại quốc tế (theo cơ chế của WTO, tòa án, trọng tài,...).

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên có được kiến thức nền tảng để dễ dàng nghiên cứu nắm vững những kiến thức lý luận và quy định của pháp luật về hoạt động thương mại quốc tế trong giai đoạn hiện nay, những lợi ích khi hội nhập kinh tế quốc tế và liên hệ với trường hợp của Việt Nam, các thiết chế điều chỉnh hoạt động thương mại toàn cầu.

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Áp dụng phân biệt quan hệ thương mại quốc tế với quan hệ thương mại thông thường; giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc lĩnh vực thương mại quốc tế trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2** | Đánh giá chuẩn xác việc đàm phán, giải quyết tranh chấp trong hoạt động thương mại quốc tế. |
| **CLO3** | Thể hiện ý thức vào đàm phán, giải quyết tranh chấp trong hoạt động thương mại quốc tế (theo cơ chế của WTO, tòa án, trọng tài,...).Thể hiện ý thức bảo vệ chủ quyền quốc gia, hội nhập quốc tế. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO7** |
| PI3.1 | PI5.1 | PI7.2 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Luật thương mại quốc tế** | M | M | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| Chương 1. Khái quát về luật thương mại quốc tế  1.1. Khái quát về thương mại quốc tế  *1.1.1. Khái niệm*  *1.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển của thương mại quốc tế*  *1.1.3. Một số xu hướng của thương mại quốc tế hiện đại*  1.2. Luật thương mại quốc tế  *1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Luật thương mại quốc tế qua các thời kỳ: cổ đại, trung cận đại và hiện đại*  *1.2.2. Luật thương mại quốc tế*  *1.2.3. Chủ thể của quan hệ pháp luật thương mại quốc tế*  *1.2.4. Mối quan hệ giữa Công pháp quốc tế, Tư pháp quốc tế với Luật thương mại quốc tế*  1.3. Nguồn của Luật thương mại quốc tế  *1.3.1. Điều ước quốc tế về thương mại*  *1.3.2. Pháp luật thương mại quốc gia*  *1.3.3. Các tập quán thương mại quốc tế* | 05 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. Tổ chức thương mại thế giới - WTO**  **2.1. Nhận thức chung về tổ chức kinh tế quốc tế**  *2.1.1. Khái niệm*  *2.1.2. Vai trò của các tổ chức kinh tế quốc tế*  *2.1.3. Phân loại*  **2.2. Tổ chức Thương mại thế giới - WTO**  *2.2.1.**Lịch sử hình thành và phát triển của WTO qua các vòng đàm phán*  *2.2.2. Chức năng và cơ cấu tổ chức*  *2.2.3. Nguyên tắc*  *2.2.4. Việc gia nhập WTO của Việt Nam*  *2.2.5. Thương mại hàng hoá*  *2.2.6. Thương mại dịch vụ*  *2.2.7. Thương mại có liên quan đến đầu tư*  *2.2.8. Thương mại có liên quan đến sở hữu trí tuệ* | 08 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 3. Hợp đồng thương mại quốc tế**  **3.1. Khái quát về hợp đồng thương mại quốc tế**  *3.1.1. Khái niệm*  *3.1.2. Tính quốc tế của hợp đồng thương mại quốc tế và các hệ quả pháp lý*  **3.2. Cơ sở pháp lý của hợp đồng thương mại quốc tế**  *3.2.1. Các Điều ước quốc tế*  *3.2.2. Các quy định của pháp luật thương mại quốc gia*  *3.2.3. Tập quán và thói quen trong hoạt động thương mại quốc tế*  *3.2.4. Hợp đồng – luật của các bên đối với thỏa thuận được xác lập*  **3.3. Giao kết hợp đồng thương mại quốc tế**  *3.3.1. Chủ thể của hợp đồng thương mại quốc tế*  *3.3.2. Đối tượng của hợp đồng thương mại quốc tế*  *3.3.3. Hình thức của hợp đồng thương mại quốc tế*  *3.3.4. Nội dung của hợp đồng thương mại quốc tế*  *3.3.5. Ký kết hợp đồng thương mại quốc tế*  **3.4. Kỹ thuật soạn thảo một số điều khoản phổ biến trong các hợp đồng thương mại quốc tế**  **3.5. Một số hợp đồng thương mại quốc tế thông dụng**  *3.5.1. Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế*  *3.5.2. Hợp đồng liên doanh trong đầu tư quốc tế*  *3.5.3. Hợp đồng cung ứng dịch vụ quốc tế* | 09 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. Giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế**  **4.1. Tranh chấp trong thương mại quốc tế**  **4.2. Giải quyết tranh chấp theo cơ chế của WTO**  *4.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của cơ chế giải quyết tranh chấp từ GATT 1947 – WTO*  *4.2.2. Cơ sở pháp lý*  *4.2.3. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp trong WTO*  *4.2.4. Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO*  *4.2.5. Các giai đoạn*  *4.2.6. Cơ chế thực thi các khuyến nghị của DSB*  **4.3. Các hình thức giải quyết tranh chấp phát sinh trong hợp đồng thương mại quốc tế**  *4.3.1. Khiếu nại*  *4.3.2. Hoà giải*  *4.3.3. Khởi kiện* | 08 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Trường ĐH Luật Hà Nội | Giáo trình luật thương mại quốc tế. | 2019 | Công an nhân dân | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Trần Việt Dũng | Giáo trình luật thương mại quốc tế | 2018 | Hồng Đức | Trung tâm Học liệu Lê Vũ |  | x |
| 3 | PGS. TS Nguyễn Văn Luyện, TS. Lê Thị Bích Thọ, TS. Dương Anh Sơn | Hợp đồng thương mại quốc tế | 2018 | Công an nhân dân | Trung tâm Học liệu Lê Vũ | x |  |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Lan Hương | Hướng dẫn học tập môn Luật thương mại quốc tế | 2016 | Lao động | Trung tâm Học liệu Lê Vũ |  | x |
| 5 | VIAC | Incoterms 2020 giải thích và hướng dẫn sử dụng. | 2020 | Tài chính |  | x |  |
| 6 |  | Các văn bản trong nước và quốc tế:  - Công ước Viên 1980 về mua bán hàng hóa quốc tế (CISG).  - Các hiệp định cơ bản của WTO.  - Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành.  - Luật Thương mại năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành.  - Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành.  - Luật Trọng tài thương mại năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành. |  |  |  | x |  |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6, 8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |

## Học phần 59. Luật Đầu tư

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật Đầu tư** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Investment law |
| 3 | Mã học phần: | LA 4501 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức chuyên ngành  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  **Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế** |

**2. Thông tin về giảng viên**

**-** Họ và tên: **Lê Văn Tuấn** Chức danh, học vị: GV, TS.

Điện thoại: 0973907799 E-mail: lvtuan@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa Kinh tế- Luật

**-** Họ và tên: **Nguyễn Thị Hồng Vân** Chức danh, học vị: GV, ThS.

Điện thoại: 0938 249 639 E-mail:

Đơn vị: Khoa Kinh tế - Luật

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần cung cấp kiến thức pháp luật về đầu tư ở Việt Nam. Học phần được kết cấu thành 6 chương, tập trung nghiên cứu những vấn đề: lý luận cơ bản về đầu tư và pháp luật đầu tư; các hình thức đầu tư; thủ tục thực hiện đầu tư; các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư; các phương thức đầu tư trong mối tương quan với pháp luật quốc tế; tranh chấp và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế

**4. Mục tiêu học phần**

Người học hiểu, phân tích, vận dụng được quy định pháp luật về đầu tư để thực hiện/tư vấn dự án đầu tư trên thực tế phù hợp với hoạt động nghề nghiệp, giải quyết các tình huống pháp luật liên quan đến đầu tư, nhận diện được và lựa chọn các phương thức giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế. Đồng thời, người học lý giải được, đánh giá những tác động của pháp luật thực định về đầu tư trong việc thực hiện các chính sách thu hút đầu tư ở Việt Nam; những ưu điểm và hạn chế của hệ thống pháp luật đầu tư Việt Nam trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa. Định hướng đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện quy định pháp luật, nâng cao hiệu quả và năng lực quản lý nhà nước trong môi trường đầu tư kinh doanh.

**5. Chuẩn đầu ra**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng quy định pháp luật về đầu tư để giải quyết các tình huống pháp luật liên quan đến đầu tư. |
| **CLO2** | Đánh giá được tính đồng bộ và khả thi của pháp luật đầu tư Việt Nam, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện. |
| **CLO3** | Có tinh thần trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO8** |
| PI3.1 | PI5.3 | PI8.2 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | M |
| **Luật Đầu tư** | M | M | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LUẬT ĐẦU TƯ**  1.1. Khái quát về đầu tư  *1.1.1. Khái niệm đầu tư*  *1.1.2. Phân loại đầu tư*  *1.1.3. Các hình thức đầu tư*  1.2. Khái quát pháp luật về đầu tư  *1.2.1. Khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh của Luật đầu tư*  *1.2.2. Sự cần thiết điều chỉnh pháp lý đối với lĩnh vực đầu tư* | 02 | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng.  - Vấn đáp/nêu vấn đề.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải quyết câu hỏi/vấn đề.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1] theo giới thiệu của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 2: PHÁP LUẬT VỀ THỦ TỤC ĐẦU TƯ**  2.1. Khái quát về dự án đầu tư  *2.1.1. Khái niệm và đặc điểm dự án đầu tư*  *2.1.2. Phân loại dự án đầu tư*  2.2. Nội dung về quy trình, thủ tục đầu tư và triển khai dự án đầu tư  *2.2.1. Chuẩn bị đầu tư*  *2.2.2. Thủ tục đầu tư*  *2.2.3. Triển khai dự án đầu tư* | 06 | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi, bài tập tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải quyết tình huống.  - Trình bày kết quả làm việc nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | - Đọc [1], [5] theo giới thiệu của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao.  - Các nhóm soạn một bản kế hoạch hỗ trợ pháp lý cho khách hàng trình tự, thủ tục thực hiện dự án đầu tư theo hướng dẫn của giảng viên. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 3: PHÁP LUẬT VỀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**  3.1. Sự cần thiết của các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư  3.2. Bảo đảm đầu tư  *3.2.1. Những vấn đề chung về biện pháp bảo đảm đầu tư 3.2.2. Nội dung các biện pháp bảo đảm đầu tư*  3.3. Ưu đãi đầu tư  *3.3.1. Những vấn đề chung về biện pháp ưu đãi đầu tư 3.3.2. Nội dung các biện pháp ưu đãi đầu tư*  3.4. Hỗ trợ đầu tư  *3.4.1. Những vấn đề chung về biện pháp hỗ trợ đầu tư*  *3.4.2. Nội dung các biện pháp hỗ trợ đầu tư* | 04 LT  02 TL | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi, bài tập tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải quyết tình huống.  - Trình bày kết quả làm việc nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | - Đọc [1], [5] theo giới thiệu của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao.  - Người học thu thập các sự việc/tình huống thực tế có liên quan đến nội dung bài học và phân tích, đánh giá sự việc trên cơ sở kiến thức đã học. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 4. PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀO CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ, ĐẦU TƯ THEO HỢP ĐỒNG**  4.1. Pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư vào các tổ chức kinh tế  *4.1.1. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế*  *4.1.2. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế*  4.2. Pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư theo hợp đồng  *4.2.1. Đầu tư theo hình thức hợp đồng đối tác công tư (hợp đồng PPP)*  *4.2.2. Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)* | 05 LT  02 TL | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi, bài tập tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải quyết tình huống.  - Trình bày kết quả làm việc nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [5] theo giới thiệu của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao.  - Các nhóm lập phác thảo bản nội dung tư vấn cho khách hàng chọn một/một số hoạt động đầu tư mà nhóm cho rằng tối ưu nhất khi đầu tư ở Việt Nam theo hướng dẫn của giảng viên. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 5: PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀO CÁC KHU KINH TẾ ĐẶC BIỆT**  6.1. Sự hình thành, phát triển các khu kinh tế đặc biệt  6.2. Khái niệm và đặc điểm của các khu kinh tế đặc biệt  *6.2.1. Khu công nghiệp*  *6.2.2. Khu chế xuất*  *6.2.3.Khu công nghệ cao*  *6.2.4. Khu kinh tế*  6.3. Những quy định cơ bản về hoạt động đầu tư vào các khu kinh tế đặc biệt  *6.3.1. Quy định về nhà đầu tư*  *6.3.2. Quy định về các doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế đặc biệt*  *6.3.3. Quy định về lĩnh vực đầu tư*  *6.3.4. Quy định về thủ tục đầu tư*  *6.3.5. Quy định về ưu đãi đầu tư* | 05 | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi, bài tập tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải quyết tình huống.  - Trình bày kết quả làm việc nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | - Đọc [1], [5] theo giới thiệu của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao.  - Người học thu thập các sự việc/tình huống thực tế có liên quan đến nội dung bài học và phân tích, đánh giá sự việc trên cơ sở kiến thức đã học. |  | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 6: PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ**  6.1. Khái quát về hoạt động đầu tư ra nước ngoài  6.2. Những nội dung cơ bản của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài  6.3. Khái quát về tranh chấp và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế | 04 | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi, bài tập tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải quyết tình huống.  - Trình bày kết quả làm việc nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | - Đọc [1], [4], [5] theo giới thiệu của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao.  - Người học thu thập các sự việc/tình huống thực tế có liên quan đến nội dung bài học và phân tích, đánh giá sự việc trên cơ sở kiến thức đã học. |  | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | GS.TS. Claudio Dordi, TS. Nguyễn Thanh Tâm | Giáo trình Luật Đầu tư. | 2017 | Thanh niên | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Học Viện Ngoại giao (TS. Trịnh Hải Yến) | Giáo trình Luật Đầu tư quốc tế | 2017 | Chính trị Quốc gia | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | X |
| 3 | Trường Đại học Luật Hà Nội (Chủ biên TS. Nguyễn Thị Dung) | Pháp luật về hợp đồng trong thương mại và đầu tư - Những vấn đề pháp lý cơ bản (sách chuyên khảo, xuất bản lần thứ ba có sửa chữa, bổ sung). | 2020 | Chính trị Quốc gia | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | X |
| 4 | TS. Trịnh Anh Tuấn, TS. Trịnh Hải Yến | Pháp luật Việt Nam về đầu tư nước ngoài, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trong thời kỳ đổi mới (Sách chuyên khảo). | 2020 |  | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |
| 5 |  | - Luật Đầu tư năm 2020;  - Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; |  |  | https://thuvienphapluat.vn/ | X |  |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Tham dự học, thảo luận, kiểm tra, thi kết thúc học phần.

- Dự học trên lớp: trên 80% giờ lý thuyết.

- Tham gia đầy đủ: 2 bài kiểm tra, 1 bài thi kết thúc học phần.

- Tự học/tự nghiên cứu trước khi học giờ lý thuyết trên lớp.

- Các công việc khác theo yêu cầu tổ chức lớp học của giảng viên.

**10. Đánh giá kết quả học tập**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO 3 | PI3.1  PI5.3  PI8.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.3  PI8.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |

## Học phần 60. Tội phạm học

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Tội phạm học** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Criminology |
| 3 | Mã học phần: | LA4030 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Tự chọn** |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Phan Trọng Nam Chức danh, học vị: Tiến sĩ

Điện thoại: E-mail: ptnam@dthu.edu.vn

Đơn vị: Phòng Khoa học – Công nghệ

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Võ Thị Minh Mẫn Chức danh, học vị: Thạc sĩ

Điện thoại: 0856973736 E-mail:vothiminhman87@gmail.com

Đơn vị: Khoa Kinh tế-Luật

**3. Tổng quan về học phần**

Môn học gồm các kiến thức liên quan tội phạm, nạn nhân, phương pháp nghiên cứu, nguyên nhân của tội phạm và các biện pháp phòng ngừa tội phạm.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên hiểu và nắm được các kiến thức cơ bản đến chuyên sâu liên quan tội phạm, nạn nhân; phân tích được các nguyên nhân phạm tội cũng như nắm được nội dung phòng ngừa tội phạm trong thời gian tới. Từ đó giúp sinh viên giải quyết tốt các vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.

**5.   Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng kiến thức lý luận về lịch sử nhà nước và pháp luật, học thuyết chính trị - pháp lý, hiến pháp, phương pháp nghiên cứu khoa học luật để tiếp cận hiệu quả kiến thức về tội phạm học. |
| **CLO2** | Đánh giá các vấn đề pháp lý chuyên sâu trong lĩnh vực tội phạm học phù hợp với định hướng nghề nghiệp. |
| **CLO3** | Thực hiện được việc tự định hướng, tự lập kế hoạch, đưa ra kết luận chuyên môn về tội phạm và bảo vệ được quan điểm cá nhân, chịu trách nhiệm trong thực hiện các kế hoạch cá nhân và tập thể. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO3** | **PLO8** |
| PI1.1 | PI3.3 | PI8.1 |
| CLO1 | M, A |  |  |
| CLO2 |  | M, A |  |
| CLO3 |  |  | M |
| **Luật Thương mại quốc tế** | M | M | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1. Khái niệm và nhiệm vụ của tội phạm học**  1. Khái niệm tội phạm học  2. Nội dung tội phạm học  3. Nhiệm vụ tội phạm học  4. Tội phạm học và các ngành khoa học khác có liên quan | 4 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*:  Khái niệm, đặc điểm của tội phạm học? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. Qúa trình hình thành và phát triển cùa tội phạm học**  1. Trường phái tội phạm học cổ điển  2. Các thuyết sinh học  3. Các thuyết tâm lý  4. Các thuyết xã hội học | 3 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau:*  Phân tích các trường phái tội phạm học cổ điển? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 3. Phương pháp nghiên cứu của tội phạm học**  1. Phương pháp nghiên cứu tổng quát  2. Qúa trình nghiên cứu thực nghiệm- tội phạm học  3. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể | 3 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  Các phương pháp nghiên cứu của tội phạm học? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. Tình hình tội phạm**  1. Những vấn đề chung  2. Thực trạng tội phạm  3. Diễn biến tội phạm | 4 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  Có thể nói tình hình tội phạm là bước đầu tiên trong việc đề ra các giải pháp phòng ngừa tội phạm không? Vì sao? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 5. Nguyên nhân của tội phạm**  1. Nguyên nhân của tội phạm- cách tiếp cận  2. Khái niệm và phân loại nguyên nhân tội phạm  3. Nguyên nhân từ môi trường sống  4. Nguyên nhân từ phía người phạm tội  5. Tình huống và vai trò của tình huống trong cơ chế hình thành hành vi phạm tội  6. Vai trò của nạn nhân của tội phạm trong cơ chế hình thành hành vi phạm tội | 4 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa nguyên nhân của tội phạm? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 6. Nhân thân người phạm tội**  1. Ý nghĩa của việc nghiên cứu người phạm tội trong tội phạm học  2. Khái niệm nhân thân người phạm tội  3. Mối quan hệ giữa đặc điểm sinh học và xã hội của nhân thân người phạm tội  4. Đặc điểm nhân thân người phạm tội  5. Phân loại người phạm tội | 4 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*:  Ý nghĩa của việc nghiên cứu của nhân thân của người phạm tội trong tội phạm học? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 7. Nạn nhân của tội phạm**  1. Khái niệm, phân loại nạn nhân của tội phạm  2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu nạn nhân của tội phạm  3. Các yếu tố có vai trò làm gia tăng nguy cơ trở thành nạn nhân của tội phạm  4. Phòng ngừa nguy cơ trờ thành nạn nhân của tội phạm | 4 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  Nhân thân người phạm tội và nhân thân nạn nhân của tội phạm có mối liên hệ nào không? Vì sao? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 8. Phòng ngừa tội phạm**  1. Những vấn đề chung  2. Các định hướng phòng ngừa tội phạm  3. Các chủ thể phòng ngừa tội phạm | 4 | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  Vai trò của các cơ quan bảo vệ pháp luật và tòa án trong phòng ngừa tội phạm? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 01 | ĐH Luật Hà Nội | Giáo trình tội phạm học | 2017 | CAND | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 02 | ĐH Luật TPHCM | Giáo trình tội phạm học |  | Hồng Đức- Hội luật gia VN | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng |  | X |
| 03 | Quốc hội | Bộ luật HS 2015 (sđ, bs 2017) | 2018 | Tư pháp | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ 01 buổi bị trừ 1 điểm chuyên cần, vào trễ quá 10 phút bị trừ 0,5 điểm. Sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 05% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI3.3  PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập về nhà | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI3.3  PI8.1 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra giữa kỳ | Báo cáo nhóm | Rubric (R2) | 100% | 35% | CLO1  CLO2 | PI11  PI3.3  PI8.1 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI1.1  PI3.3  PI8.1 |

## Học phần 61. Luật Thi hành án dân sự

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật thi hành án Dân sự** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2.**   **Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Võ Thị Mỹ Linh Chức danh, học vị: Thạc sĩ-Giảng viên

Điện thoại: E-mail: vtmlinh@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa kinh tế luật

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Nguyễn Thanh Bằng Chức danh, học vị: Thạc sĩ-Giảng viên

Điện thoại: 0945464753 E-mail: ntbang@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa kinh tế luật

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức và quy định của pháp luật về thi hành án các bản án, quyết định của Tòa án. Xác minh, ủy thác thi hành án, các biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án dân sự.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên có được kiến thức nắm được những kiến thức các quan hệ thi hành án dân sự; chủ thể thi hành án; thủ tục thi hành bản án, quyết định của tòa án. Bên cạnh đó, sẽ rèn luyện cho sinh viên có kỹ năng tư duy phản biện, nghiên cứu phân tích và giải quyết tình huống; tổ chức các hoạt động tranh luận, tư vấn, nghiên cứu hồ sơ vụ án trong lĩnh vực thi hành án dân sự.

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Áp dụng các quy định của pháp luật về thời hiệu, thẩm quyền, chủ thể, thủ tục thi hành án dân sự trong việc giải quyết các vấn đề pháp lý. |
| **CLO2** | Đánh giá chuẩn xác được được những quy định chung liên quan đến Luật Thi hành án Dân sự. |
| **CLO3** | Sử dụng pháp luật; phân tích được các tình huống tư vấn giải quyết các quy định pháp luật về biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án dân sự trong việc giải quyết các vấn đề pháp lý. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO4** | **PLO5** | **PLO7** |
| PI4.1 | PI5.1 | PI7.2 |
| CLO1 | M,A |  |  |
| CLO2 |  | M |  |
| CLO3 |  |  | R |
| **Luật thi hành án Dân sự** | M,A | M | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1: Khái quát chung về thi hành án dân sự**  1.1. Khái niệm  1.2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật thi hành án dân sự.  1.3. Chủ thể trong thi hành án dân sự. | 06 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2: Thủ tục thi hành án dân sự**  2.1. Thủ tục chung về thi hành án dân sự  2.2. Thủ tục thi hành án dân sự trong một số trường hợp đặc biệt  2.3. Phí và chi phí thi hành án dân sự | 09 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 3: Biện pháp bảo đảm và biện pháp cưỡng chế thi hành án dân sự**  3.1. Biện pháp bảo đảm thi hành án dân sự  3.2. Biện pháp cưỡng chế thi hành án dân sự | 10 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4: Khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về thi hành án dân sự**  4.1. Khiếu nại, tố cáo, kháng nghị về thi hành án dân sự  4.2. Xử lý vi phạm về thi hành án dân sự | 05 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Trường Đại học Luật Hà Nội | Giáo trình Luật Thi hành án Dân sự Việt Nam | 2020 | Công an nhân dân | Trung tâm TTTV Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Quốc hội | Luật Thi hành án Dân sự 2008 (đã sđ,bs) |  |  | https://vanban.chinhphu.vn | X |  |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6, 8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |

## Học phần 62. Luật thi hành án Hình sự

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật thi hành án Hình sự** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2.**   **Thông tin về giảng viên**

* 1. **Giảng viên 1**

Họ và tên: Nguyễn Thanh Hải                Chức danh, học vị: Tiến sĩ

Điện thoại:                          E-mail: nthai@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa SPKHXH

* 1. **Giảng viên 2**

Họ và tên: Trần Minh Sang            Chức danh, học vị: Thạc sĩ

Điện thoại:                         E-mail: tmsang@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa Giáo dục Thể chất – Quốc phòng và An ninh

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức và quy định của pháp luật về  thi hành án Hình sự Việt Nam; hệ thống tổ chức thi hành án hình sự, cơ chế đảm bảo thi hành án hình sự; nắm được quy trình thi hành hình phạt và các biện pháp tư pháp trong pháp luật thi hành án Hình sự Việt Nam hiện nay.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên có được kiến thức nắm được những kiến thức giải quyết được những vấn đề về lý luận và thực tiễn trong hoạt động thi hành án hình sự.

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Áp dụng các quy định của pháp luật về thời hiệu, thẩm quyền, chủ thể, thủ tục thi hành án hình sự trong việc giải quyết các vấn đề pháp lý. |
| **CLO2** | Đánh giá chuẩn xác được được những quy định chung liên quan đến Luật Thi hành án hình sự. |
| **CLO3** | Sử dụng pháp luật; phân tích được các tình huống tư vấn giải quyết các quy định pháp luật về Thi hành án hình sự. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO4** | **PLO5** | **PLO7** |
| PI4.2 | PI5.1 | PI7.2 |
| **CLO1** | M,A |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Luật thi hành án Hình sự** | M,A | M | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **CHƯƠNG 1. KHÁI NIỆM NHIỆM VỤ VÀ NGUỒN CỦA PHÁP LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ**  1.1. Khái niệm pháp luật thi hành án hình sự ở Việt Nam  1,2. Đặc điểm thi hành án hình sự ở Việt Nam trong thời kỳ phong kiến và Pháp thuộc  1.3. Thi hành án hình sự thời kỳ cách mạng tháng 8 – 1945 đến nay. | 02 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 2. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ**  2. Khái niệm, nhiệm vụ, nguồn và các nguyên tắc cơ bản của pháp luật thi hành án hình sự  2.1. Khái niệm pháp luật thi hành án hình sự  2.2. Nhiệm vụ của pháp luật thi hành án hình sự  2.3. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật thi hành án hình sự | 02 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **CHƯƠNG 3. ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI BỊ KẾT ÁN**  3.1. Địa vị pháp lý của người bị kết án được miễn trách nhiệm hình sự  3.2. Địa vị pháp lý của người bị kết án nhưng được miễn hình phạt  3.3. Địa vị pháp lý của người bị kết án bị áp dụng các hình phạt | 02 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 4. HỆ THỐNG CƠ QUAN THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ Ở VIỆT NAM**  4.1. Hệ thống các cơ quan Thi hành án hình sự  4.2. Nhiệm vụ, quyền hạn các cơ quan Thi hành án hình sự | 02 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 5. KIỂM TRA GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ**  5.1. Kiểm tra giám sát của các cơ quan dân cử  5.1.2. Kiểm tra giám sát của cơ quan Tòa án nhân dân  5.1.3. Kiểm tra giám sát của cơ quan Viện kiểm sát nhân dân  5.1.4. Kiểm tra giám sát của các cơ quan tổ chức xã hội. | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 6. LỊCH SỬ THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ Ở VIỆT NAM**  6.1. Đặc điểm thi hành án hình sự ở Việt Nam trong thời kỳ phong kiến, pháp thuộc.  6.2. Thi hành án hình sự thời kỳ cách mạng tháng 8-1945 cho đến nay. | 02 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 7. THI HÀNH HÌNH PHẠT TỬ HÌNH VÀ HÌNH PHẠT TÙ, CẢI TẠO KHÔNG GIAM GIỮ**  7.1 Các thủ tục thi hành án hình phạt tử hình và hình phạt tù  7.1.1. Bản chất, nội dung của hình phạt tử hình  7.1.2. Thi hành hình phạt tử hình  8.1. Bản chất của nội dung hình phạt tù cải tạo không giam giữ  8.1.1. Thi hành hình phạt tù cải tạo không giam giữ  8.1.2. Cơ quan .thi hành hình phạt tù cải tạo không giam giữ | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 8. THI HÀNH CÁC HÌNH PHẠT**  8.1 Đặc điểm chung của việc thi hành án các hình phạt phạt  8.1.2. Thi hành án các hình phạt phạt chính  8.1.3. Thi hành hình phạt cảnh cáo  8.1.4. Thi hành hình phạt phạt tiền  8.1.5. Thi hành hình phạt trục xuất và án treo.  8.2. Thi hành án các hình phạt bổ sung  8.2.1. Cấm đảm nhiệm chức vụ, hành nghề, làm công việc nhất định  8.2.2. Cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, phạt tiền | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 9. THI HÀNH CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP HÌNH SỰ**  9.1 Đặc điểm chung của các biện pháp tư pháp hình sự  9.1.2. Thi hành các biện pháp tư pháp hình sự  9.1.3. Tịch thu vật tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm  9.1.4. Trả lại tài sản, sửa chữa buộc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi  9.2. Biện pháp bắt buộc chữa bệnh  9.2.1. Biện pháp bắt buộc giáo dục tại xã phường, thị trấn  9.2.2. Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng | 05 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 10. THI HÀNH CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP HÌNH SỰ**  9.1 Đặc điểm chung của các biện pháp tư pháp hình sự  9.1.2. Thi hành các biện pháp tư pháp hình sự  9.1.3. Tịch thu vật tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm  9.1.4. Trả lại tài sản, sửa chữa buộc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi  9.2. Biện pháp bắt buộc chữa bệnh  9.2.1. Biện pháp bắt buộc giáo dục tại xã phường, thị trấn  9.2.2. Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng |  | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu**  ***(7)*** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Phan Nữ Hiền Oanh | Giáo trình Luật Thi hành án hình sự. | 2011 | Đại học Vinh | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Quốc hội | Luật thi hành án hình sự | 2011/ SĐBS 2019 | Chính trị | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng  (Cổng Thông tin điện tử Chính phủ-nước CHXHCNVN/địa chỉ truy cập: http://vanbanchinhphu.vn |  | X |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6, 8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |

## Học phần 63. Luật Hộ tịch

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật hộ tịch** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2.**   **Thông tin về giảng viên**

* 1. **Giảng viên 1**

Họ và tên: Đặng Công Cường Chức danh, học vị: Tiến sĩ

Điện thoại:                         E-mail: cuongdangcong@gmail.com

Đơn vị: Trường Đại học Huế

* 1. **Giảng viên 2**

Họ và tên: Nguyễn Hải Hà Chức danh, học vị: Thạc sĩ

Điện thoại:                           E-mail: nhha@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa kinh tế luật.

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức lý luận và quy định của pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch như là: thủ tục đăng ký khai sinh, thủ tục đăng ký kết hôn, thủ tục đăng ký khai tử, thủ tục đăng ký giám hộ, thủ tục nhận cha mẹ con, thủ tục đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch… nhằm có những hiểu biết chính xác về các vấn đề liên quan đến hộ tịch, từ đó có thể phân tích và giải quyết được tất cả các vấn đề liên quan đến đăng ký và quản lý hộ tịch.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên có được kiến thức nền tảng để dễ dàng nghiên cứu nắm vững những kiến thức lý luận và quy định của pháp luật về Hộ tịch cũng như việc áp dụng quy định này trong thực tiễn

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Áp dụng được những biện pháp giải quyết tranh chấp hộ tịch trong hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2** | Đánh giá chuẩn xác những hành vi vi phạm luật hộ tịch. |
| **CLO3** | Sử dụng các cơ sở dữ liệu pháp luật; phân tích được các tình huống hộ tịch và tư vấn giải quyết các tình huống hộ tịch. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO7** |
| PI3.2 | PI5.1 | PI7.2 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Luật Hộ tịch** | M | M | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

**7.1. Lý thuyết**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ HỘ TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH**  1.1. Khái niệm hộ tịch  1.2. Khái niệm đăng ký hộ tịch  1.3. Mối quan hệ giữa đăng ký hộ tịch và các quyền nhân thân  1.4. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân về đăng ký hộ tịch 1.5. Các nguyên tắc đăng ký hộ tịch  1.6. Tầm quan trọng của việc đăng ký hộ tịch  1.7. Lược sử về việc đăng ký hộ tịch ở nước ta | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. QUY PHẠM PHÁP LUẬT HỘ TỊCH VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT VỀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH**  2.1. Quy phạm pháp luật hộ tịch  2.2. Quan hệ pháp luật về đăng ký hộ tịch | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 3. HỆ THỐNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘ TỊCH**  3.1. Khái niệm, đối tượng và nội dung quản lý nhà nước về hộ tịch  3.2. Cơ quan quản lý hộ tịch 3.3. Cơ quan đăng ký hộ tịch  4. Công chức làm công tác hộ tịch | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘ TỊCH**  4.1. Thủ tục đăng ký hộ tịch  4.2. Cơ sở dữ liệu hộ tịch 4.3. Giấy tờ hộ tịch  4.4. Ghi chép, lưu trữ và báo cáo | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |
| **Chương 5. THỦ TỤC VÀ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**  5.1. Đăng ký khai sinh  5.2. Đăng ký kết hôn  5.3. Đăng ký giám hộ  5.4 Đăng ký nhận cha, mẹ, con 5.5. Đăng ký nuôi con nuôi 5.6. Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch  5.7. Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền  5.8. Đăng ký khai tử | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 6. THỦ TỤC VÀ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**  6.1. Đăng ký khai sinh 1 6.2. Đăng ký kết hôn  6.3. Đăng ký giám hộ  6.4. Đăng ký nhận cha, mẹ, con  6.5. Đăng ký nuôi con nuôi 6.6. Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc  6.7. Đăng ký khai tử  6.8. Đăng ký lại việc khai sinh, khai tử, kết hôn | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 7. XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘ**  7.1. Vi phạm pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hộ tịch  7.2. Cải cách thủ tục hành chính trong trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hộ tịch | 03 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |

**8. Tài liệu học liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu**  ***(7)*** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Phan Trung Hiền | Giáo trình Luật hành chính Việt Nam – Phần 1 | 2017 | Chính trị quốc gia sự thật | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Phan Trung Hiền | Giáo trình Luật hành chính Việt Nam – Phần 2 | 2019 | Đại học Cần Thơ | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |
| 3 | Quốc hội | Luật hộ tịch 2014 | 2014 | Chính trị quốc gia | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6, 8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |

## Học phần 64. Luật Cạnh tranh

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật cạnh tranh** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2.**   **Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Mai Văn Duẩn Chức danh, học vị: GV, TS

Điện thoại: 0919 79 8866 E-mail: an.luatsu@gmail.com

Đơn vị: Khoa kinh tế luật

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Võ Thị Mỹ Linh Chức danh, học vị: Ths-Giảng viên

Điện thoại: E-mail: vtmlinh@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa kinh tế luật

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức lý luận và quy định của pháp luật về bảo vệ cạnh tranh trong kinh doanh, tập trung nghiên cứu những vấn đề về: căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh; kiểm soát thoả thuận hạn chế cạnh tranh; kiểm soát lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị thế độc quyền; kiểm soát tập trung kinh tế; chống cạnh tranh không lành mạnh và quy định về tố tụng cạnh tranh.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên có được kiến thức nền tảng để dễ dàng nghiên cứu nắm vững những kiến thức lý luận và quy định của pháp luật về cạnh tranh.

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Áp dụng được những biện pháp giải quyết tranh chấp quy định pháp luật có liên quan đến cạnh tranh để tổ chức kinh doanh phù hợp pháp luật cạnh tranh, trình tự, thủ tục trong tố tụng trong cạnh tranh. |
| **CLO2** | Đánh giá chuẩn xác được tính đồng bộ và khả thi của pháp luật cạnh tranh. |
| **CLO3** | Sử dụng các cơ sở dữ liệu pháp luật; phân tích được các tình huống tư vấn giải quyết (các phương thức bảo vệ các chủ thể kinh doanh khi đối thủ cạnh tranh xâm phạm). |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO7** |
| PI3.1 | PI5.1 | PI7.2 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Luật Cạnh tranh** | M | M | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1. Những vấn đề lý luận về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh**  1.1. Lý luận chung về cạnh tranh  1.2. Khái quát về chính sách cạnh tranh  1.3. Lược sử hình thành và phát triển pháp luật cạnh tranh ở Việt Nam  1.4. Vị trí, vai trò của luật cạnh tranh trong phát triển kinh tế - xã hội  1.5. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh và các nguyên tắc của luật cạnh tranh | 04 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. Pháp luật về chống cạnh tranh không lành mạnh**  2.1. Bản chất của hành vi cạnh tranh không lành mạnh  2.2. Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo pháp luật cạnh tranh | 06 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 3. Pháp luật về chống hành vi hạn chế cạnh**  3.1. Những vấn đề chung về hành vi hạn chế cạnh tranh  3.2. Các hành vi hạn chế cạnh tranh  3.3. Quy định về thủ tục miễn trừ | 14 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. Tố tụng cạnh tranh, thủ tục miễn trừ và xử lí vi phạm pháp luật cạnh tranh**  4.1. Bản chất của tố tụng cạnh tranh  4.2. Trình tự tố tụng cạnh tranh  4.3. Xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh | 06 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Trường Đại học Luật Hà Nội | Giáo trình luật cạnh tranh | 2018 | Công an nhân dân | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | TS. Nguyễn Thị Vân Anh (chủ biên) | Vai trò của hội bảo về người tiêu dùng trong việc bảo vệ người tiêu dùng. | 2012 | Chính trị Quốc gia | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 3 | Vụ pháp chế (Bộ thương mại) | Tài liệu tham khảo khuôn khổ pháp lý đa phương điều chỉnh hoạt động cạnh tranh và luật cạnh tranh của một số nước và vùng lãnh thổ. | 2003 | Chính trị Quốc gia | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 4 | Viện nghiên cứu quản lí kinh tế trung ương | Các vấn đề pháp lý và thể chế về chính sách cạnh tranh và kiểm soát độc quyền kinh doanh. | 2000 | Giao thông vận tải | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 5 |  | Một số văn bản quy phạm pháp luật:  - Luật Cạnh tranh năm 2018;  - Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi bổ sung 2019);  - Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010;  - Các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan; |  |  | https://thuvienphapluat.vn/ | x |  |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6, 8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |

## Học phần 65. Pháp luật khiếu nại, tố cáo

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Pháp luật về Khiếu nại, tố cáo** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Law on complaints and denunciations |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | Bắt buộc  **Tự chọn** |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

Giảng viên 1:

Họ và tên: **Đặng Trường Trung Tín** Chức danh, học vị: Thạc sĩ

Điện thoại: E-mail:

Đơn vị: Phòng Thanh tra- Pháp chế

Giảng viên 2:

Họ và tên: **Lê Bảo Tuấn** Chức danh, học vị: Thạc sĩ

Điện thoại: E-mail:

Đơn vị: Phòng Thanh tra- Pháp chế

**3.** **Tổng quan về học phần**

Môn học bao gồm những vấn đề lý luận chung về khiếu nại và tố cáo; Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ khiếu nại, tố cáo; Thẩm quyền giải quyết khiếu nại; Trình tự, thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính; Thẩm quyền và trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ công vụ; Những vấn đề chung về tiếp công dân.

**4. Mục tiêu học phần**

Môn học hướng tới mục tiêu trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về pháp luật khiếu nại và pháp luật về tố cáo hiện hành; Qua nghiên cứu môn học này sinh viên sẽ nắm vững thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và trình tự, thủ tục khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo và tiếp công dân. Bên cạnh đó sinh viên còn nắm vững quy định của pháp luật hiện hành về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ khiếu nại, tố cáo; Các nguyên tắc cơ bản trong khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo…

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng các kiến thức về pháp luật khiếu nại tố cáo phù hợp với hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2** | Chuẩn xác trong tổng hợp, phân tích, đánh giá các vấn đề về khiếu nại tố cáo trong hoạt động nghề nghiệp, từ đó giúp phát hiện và đề xuất biện pháp cũng như giải quyết có hiệu quả hơn vấn đề khiếu nại tố cáo của các các nhân, tổ chức. |
| **CLO3** | Thể hiện tình yêu quê hương, đất nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách và pháp luật Nhà nước. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO8** |
| PI3.1  PI3.2 | PI5.3 | PI8.1 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M, A |  |
| **CLO3** |  |  | M |
| **Pháp luật về khiếu nại, tố cáo** | M | M, A | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy** | **Chuẩn bị**  **của sinh viên** |
| **Chương 1: Khái quát về khiếu nại, tố cáo**  I. Những vấn đề lý luận về khiếu nại, tố cáo và công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo  II. Một số khái niệm cơ bản của Luật Khiếu nại và Luật Tố cáo  III. Các nguyên tắc khiếu nại tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo  IV. Ý nghĩa, tác dụng của công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo | 03 | GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm. | Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau:  - Tại sao nói khiếu nại, tố cáo là quyền cơ bản của công dân?  - Phân tích quá trình phát triển của pháp luật khiếu nại, tố cáo ở nước ta?  - Nêu quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền khiếu nại, tố cáo?  - Phân biệt giữa khiếu nại vả tố cáo?  - Khi giải quyết khiếu nại, tố cáo các cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cần đảm bảo các nguyên tắc nào?  - Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo có ý nghĩa như thế nào trong tình hình nước ta hiện nay? | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO 1  CLO 2  CLO 3 |
| **Chương 2: Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ**  **khiếu nại**  I. Quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại, người bị khiếu nại  II. Quyền và nghĩa vụ của người giải quyết khiếu nại  III. Quyền và nghĩa vụ của Luật sư, trợ giúp viên pháp lý | 03 | GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm. | Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau:  - Hãy cho biết quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại?  - Phân tích quyền và nghĩa vụ của người bị khiếu nại?  - Theo quy định của pháp luật hiện hành, Người giải quyết khiếu nại có những quyền và nghĩa vụ nào?  - Khi tham gia quan hệ khiếu nại, các Luật sư và Trợ giúp viên pháp lý có quyền và nghĩa vụ như thế nào? | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO 1  CLO 2  CLO 3 |
| **Chương 3: Thẩm quyền giải quyết khiếu nại**  I. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước  II. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại cửa cơ quan Thanh tra | 04 | GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm. | Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau:  - Cho biết thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan hành chính Nhà nước và của cơ quan Thanh tra? | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO 1  CLO 2  CLO 3 |
| **Chương 4: Trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính**  I. Trình tự, thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại lần đầu  II. Trình tự, thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại lần thứ hai  III. Điều kiện khởi kiện vụ án hành chính.  IV. Tính công khai, dân chủ trong trình tự, thủ tục giải quyết  khiếu nại | 05 | GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm. | Sinh viên báo cáo nhóm  Trình tự, thủ tục khiếu nại lần đầu, giải quyết khiếu nại lần đầu; Trình tự, thủ tục khiếu nại lần hai, giải quyết khiếu nại lần hai | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO 1  CLO 2  CLO 3 |
| **Chương 5: Khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức**  **I**. Khái niệm khiếu nại quyết định kỷ luật  II. Thời hiệu, thời hạn, trình tự thủ tục khiếu nại  III. Giải quyết khiếu nại lần đầuIV. Giải quyết khiếu nại lần thứ hai  V. Hiệu lực của quyết định giải quyết khiếu nại, khởi kiện vụ án hành chính  VI. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức | 05 | GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm. | Sinh viên trả lời câu hỏi:  Trình tự, thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO 1  CLO 2  CLO 3 |
| **Chương 6: Những vấn đề chung về tố cáo**  I. Khái niệm tố cáo  II. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ tố cáo và giải  quyết tố cáo  III. Bảo vệ người tố cáo  IV. Thẩm quyền giải quyết tố cáo | 04 | GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm. | Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau:  - Hãy cho biết quyền và nghĩa vụ của người tố cáo?  - Phân tích quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo?  - Người giải quyết tố cáo có các quyền và nghĩa vụ gì? | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO 1  CLO 2  CLO 3 |
| **Chương 7: Thẩm quyền và trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ công vụ**  **I**. Nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo  II. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong  việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức trong cơ quan khác của Nhà nước  III. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong  việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức trong cơ  quan khác của Nhà nước  IV. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo  V. Giải quyết tố cáo đối với hành vị vi phạm pháp luật về quản lý  nhà nước trong các lĩnh vực  VI. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc quản lý công  tác giải quyết tố cáo | 04 | GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm. | Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau:  - Nhằm tránh tranh chấp về thẩm quyền, việc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo được xác định dựa trên những nguyên tắc như thế nào?  - Nêu trình tự, thủ tục tố cáo?  - Cho biết trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo.  - Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm như thế nào trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo? | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO 1  CLO 2  CLO 3 |
| **Chương 8. Tiếp công dân**  I. Mục đích của việc tiếp công dân  II. Tiếp người khiếu nại  III. Tiếp người tố cáo  IV. Tiếp công dân của thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước | 02 | GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm. | Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau:  - Khi tiếp công dân, người tiếp công dân phải đảm bảo những yêu cầu như thế nào?  - Hãy nêu quy trình tiếp công dân là người khiếu nại?  - Cho biết trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước trong việc tiếp công dân? | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO 1  CLO 2  CLO 3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ  khai thác  tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | TS Nguyễn Duy Phương | Giáo trình Luật khiếu nại tố cáo | 2013 | Nxb ĐH Huế | Trung tâm Học liệu  Lê Vũ Hùng | **x** |  |
| 2 | TS Trần Minh Hương | Giáo trình thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo | 2010 | CAND | Trung tâm Học liệu  Lê Vũ Hùng |  | **x** |
| 3 | ĐH Luật TPHCM | Tập bài giảng pháp luật về thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo | 2020 | Hồng Đức | Trung tâm Học liệu  Lê Vũ Hùng |  | **x** |
| 4 | Tăng Bình – Ái Phương | Quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh, tiếp công dân (sách tham khảo) | 2019 | Nhà xuất bản Hồng Đức | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 5 | Quốc Hội | Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Tố cáo năm 2011; Luật Tố cáo năm 2018; Luật Tiếp công dân năm 2013; | 2011 |  | Cổng thông tin Chính phủ | **x** |  |
| 6 | Thanh tra Chính phủ | Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh. |  |  | Tra cứu trên những trang Web thông tin pháp luật (thư viện pháp luật, Luật Việt Nam…) |  | x |
| 7 | Tổng Thanh tra Chính phủ | Thông tư số 04/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình tiếp công dân |  |  | Tra cứu trên những trang Web thông tin pháp luật (thư viện pháp luật, Luật Việt Nam…) |  | x |
| 8 | Chính phủ | Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại; Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo | 2018 |  | Tra cứu trên những trang Web thông tin pháp luật (thư viện pháp luật, Luật Việt Nam…) |  | **x** |

**9. Quy định đối với sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI3.2  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI3.2  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI3.2  PI5.3 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI3.2  PI5.3 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI3.2  PI5.3 |

## Học phần 66. Tiếng Anh pháp lý

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Tiếng anh pháp lý** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 30 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2.**   **Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Lê Văn Tùng Chức danh, học vị: GVC, TS

Điện thoại: E-mail: lvtung@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa Sư phạm Khoa học xã hội

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Nguyễn Bình An Chức danh, học vị: GV, TS

Điện thoại: 0919 79 8866 E-mail: an.luatsu@gmail.com

Đơn vị: Khoa kinh tế luật

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tiếng anh pháp lý, từ vựng sử dụng trong giao tiếp hàng ngày cũng như một số từ vựng thương mại, các kĩ năng nghe – nói - đọc – viết ở trình độ tiền trung cấp, tạo nền tảng kiến thức chung cho người học.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên có được kiến thức nền tảng để dễ dàng nghiên cứu giúp sinh viên phát triển các kỹ năng và kiến thức tiếng Anh còn giúp sinh viên có được những kiến thức căn bản về ngành luật. Trọng tâm chính của môn học là trang bị cho sinh viên vốn thuật ngữ chuyên ngành luật cần thiết để có thể học tập và làm việc trong lĩnh vực pháp luật.

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Chuẩn xác trong việc sử dụng một số thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành trong học động nghề nghiệp |
| **CLO2** | Áp dụng được những thuật ngữ pháp lý đã học trong học tập và nghiên cứu khoa học |
| **CLO3** | Sử dụng và phát triển kiến thức về ngữ pháp, cấu trúc câu và cấu tạo từ vựng trong tiếng và tư vấn giải quyết các tình huống. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO2** | **PLO5** | **PLO7** |
| PI2.2 | PI5.1 | PI7.2 |
| CLO1 | I |  |  |
| CLO2 |  | R |  |
| CLO3 |  |  | R |
| Tiếng Anh pháp lý | I | R | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Unit 1: Law and Order**  Giới thiệu về ngành luật và các phân ngành của luật học | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Unit 2: Landmarks in Law**  Giới thiệu lịch sử hình thành ngành luật. | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Unit 3: Crimes and Civil Wrongs**  Tội phạm và tội phạm dân sự | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Unit 4:Theft 1: The Theft Act** Định nghĩa về hành vi trộm cắp. | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO2  CLO3 |
| **Unit 5: Theft 2: Appropriation** Các hình thức trộm cắp tài sản. | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Unit 6: Contract Law 1: Consideration**  Định nghĩa về hợp đồng. | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Unit 7: Contract Law 2: Misrepresentation**  Các hình thức gian dối trong hợp đồng. | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Unit 8: Employment Law**  Các điều luật liên quan đến việc làm của người lao động | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Unit 9: International Law**  Luật pháp quốc tế và tác động của nó đối với luật pháp của một quốc gia | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Unit 10: Human Right Law**  Giới thiệu về luật nhân quyền: Công ước của Liên hiệp quốc về nhân quyền và quyền trẻ em | 3 | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |

**8. Tài liệu học liệu học tập**

**học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Walenn, J. | English for Law in Higher Education Studies | 2008 | Reading: Garnet Education. | TTHL Lê Vũ Hùng | X |  |
| 2 | Andrew Frost | English for Legal Professionals | 2009 | Express Series. Oxford: Oxford University Press. | TTHL Lê Vũ Hùng |  | X |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6, 8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |

## Học phần 67. Luật Kinh doanh bất động sản

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | TÊN | NỘI DUNG |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Luật Kinh doanh Bất động sản** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Real estate business law |
| 3 | Mã học phần: | LA4036 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 0 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | Bắt buộc  **Tự chọn** |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

**-** Họ và tên: Lê Văn Tuấn Chức danh, học vị: GV, TS

Điện thoại: 0973907799 E-mail: lvtuan@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa Kinh tế - Luật

**-** Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Vân Chức danh, học vị: GV, ThS

Điện thoại: 0938249639 E-mail: nthvan@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa Kinh tế - Luật

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Học phần cung cấp kiến thức pháp luật từ cơ bản đến chuyên sâu thuộc lĩnh vực kinh doanh bất động sản ở Việt Nam. Học phần được kết cấu thành 7 chương, tập trung nghiên cứu những vấn đề: lý luận về thị trường bất động sản và pháp luật kinh doanh bất động sản, ý nghĩa của thị trường này trong nền kinh tế; hoạt động kinh doanh bất động sản; quy định pháp luật về các hoạt động kinh doanh, đầu tư bất động sản và quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

**4. Mục tiêu học phần**

Người học hiểu, phân tích, vận dụng được quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản để thực hiện/tư vấn các hoạt động kinh doanh/dự án đầu tư kinh doanh bất động sản trên thực tế phù hợp với hoạt động nghề nghiệp, giải quyết các tình huống pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh này. Đồng thời, người học lý giải được, đánh giá xu hướng vận động của thị trường bất động sản Việt Nam; những tác động của pháp luật thực định về kinh doanh bất động sản đến sự phát triển của thị trường bất động sản trong nước. Định hướng đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện quy định pháp luật, nâng cao hiệu quả và năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

**5. Chuẩn đầu ra**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng các kiến thức lý luận và quy định pháp luật có liên quan đến kinh doanh bất động sản để tổ chức kinh doanh phù hợp pháp luật; xử lý được các vấn đề phát sinh trong đầu tư/kinh doanh bất động sản. |
| **CLO2** | Thành thạo trong tổ chức nghiên cứu, lập kế hoạch triển khai các phương án nâng cao năng lực của chủ thể kinh doanh bất động sản/chủ thể đầu tư kinh doanh bất động sản/quản lý nhà nước trong lĩnh vực bất động sản; trong lập kế hoạch, phối hợp và tổ chức giải quyết tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, đầu tư bất động sản. |
| **CLO3** | Tổ chức được việc lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; phối hợp hiệu quả trong làm việc nhóm. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO3** | **PLO5** | **PLO6** |
| PI3.1 | PI5.3 | PI6.2 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | R |
| **Luật Kinh doanh bất động sản** | M | M | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy – học** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1. Tổng quan thị trường bất động sản và pháp luật kinh doanh bất động sản**   * 1. Bất động sản   2. Thị trường bất động sản   *1.2.1. Khái lược sự ra đời của thị trường bất động sản Việt Nam*  *1.2.2. Khái niệm và đặc điểm thị trường bất động sản*  1.3. Pháp luật kinh doanh bất động sản  *1.3.1. Khái niệm và đặc điểm của pháp luật kinh doanh bất động sản*  *1.3.2. Lịch sử hình thành và phát triển pháp luật kinh doanh bất động sản*  *1.3.3. Nguồn luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh bất động sản* | 02 | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi, bài tập tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải quyết tình huống.  - Trình bày kết quả làm việc nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [5] theo giới thiệu của giảng viên.  - Các nhóm tư vấn điều kiện, thủ tục và phân tích các rủi ro khi kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai.  - Người học thu thập các sự việc/tình huống thực tế có liên quan đến nội dung bài học và phân tích, đánh giá sự việc trên cơ sở kiến thức đã học. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. Hoạt động kinh doanh bất động sản**  2.1. Những vấn đề pháp lý chung về kinh doanh bất động sản  *2.1.1. Khái niệm kinh doanh bất động sản*  *2.1.2. Nguyên tắc kinh doanh bất động sản*  *2.1.3. Các hành vi bị cấm trong kinh doanh bất động sản*  *2.1.4. Các hoạt động cụ thể trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản*  *2.1.5. Chủ thể kinh doanh bất động sản*  *2.1.6. Yêu cầu đối với dự án đầu tư bất động sản để kinh doanh*  *2.1.7. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án kinh doanh bất động sản*  2.2*.* Một số nội dung cơ bản trong các hợp đồng giao dịch bất động sản  *2.2.1. Giá mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản*  *2.2.2. Thanh toán trong giao dịch bất động sản*  *2.2.3. Công chứng hợp đồng kinh doanh bất động sản*  *2.2.4. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng* | 06 | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi, bài tập tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải quyết tình huống.  - Trình bày kết quả làm việc nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [5] theo giới thiệu của giảng viên.  - Các nhóm tư vấn điều kiện, thủ tục và phân tích các rủi ro khi kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai.  - Người học thu thập các sự việc/tình huống thực tế có liên quan đến nội dung bài học và phân tích, đánh giá sự việc trên cơ sở kiến thức đã học. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 3. Kinh doanh bất động sản có sẵn**  3.1. Kinh doanh bất động sản có sẵn  *3.1.1. Khái niệm, phân loại bất động sản có sẵn*  *3.1.2. Nhà ở, công trình xây dựng*  *3.1.3. Dự án bất động sản*  *3.1.4. Quyền sử dụng đất*  3.2. Các hoạt động kinh doanh bất động sản có sẵn  *3.2.1. Mua bán nhà, công trình xây dựng*  *3.2.2. Cho thuê nhà, công trình xây dựng*  *3.2.3. Thuê mua nhà, công trình xây dựng*  *3.2.4. Chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất*  *3.2.5. Chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án bất động sản* | 06 | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi, bài tập tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải quyết tình huống.  - Trình bày kết quả làm việc nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [5] theo giới thiệu của giảng viên.  - Các nhóm tư vấn điều kiện, thủ tục và phân tích các rủi ro khi kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai.  - Người học thu thập các sự việc/tình huống thực tế có liên quan đến nội dung bài học và phân tích, đánh giá sự việc trên cơ sở kiến thức đã học. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. Kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai**  4.1. Bất động sản hình thành trong tương lai  *4.1.1. Khái niệm, phân loại, đặc điểm bất động sản hình thành trong tương lai*  *4.1.2. Điều kiện của bất động sản hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh* 4.2. Những quy định pháp luật về bất động sản hình thành trong tương lai  *4.2.1. Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai*  *4.2.2. Thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở và thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai*  *4.2.3. Nghĩa vụ cung cấp thông tin tiến độ đầu tư xây dựng, việc sử dụng tiền ứng trước và kiểm tra thực tế tại công trình*  4.3. Hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai  *4.3.1. Điều khoản thanh toán trong mua bán, thuê mua bất động sản hình thành trong tương lai*  *4.3.2. Chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai*  *4.3.3. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch nhà ở hình thành trong tương lai*  *4.3.4. Thời điểm chuyển quyền sở hữu*  *4.3.5. Điều khoản về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại* | 06 | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi, bài tập tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải quyết tình huống.  - Trình bày kết quả làm việc nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [5] theo giới thiệu của giảng viên.  - Các nhóm tư vấn điều kiện, thủ tục và phân tích các rủi ro khi kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai.  - Người học thu thập các sự việc/tình huống thực tế có liên quan đến nội dung bài học và phân tích, đánh giá sự việc trên cơ sở kiến thức đã học. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 5. Kinh doanh dịch vụ bất động sản**  5.1. Khái quát về dịch vụ bất động sản  *5.1.1. Khái niệm*  *5.1.2. Đặc điểm*  *5.1.3. Điều kiện kinh doanh dịch vụ bất động sản*  5.2. Các loại hình dịch vụ bất động sản  *5.2.1. Môi giới bất động sản*  *5.2.2. Sàn giao dịch bất động sản*  *5.2.3. Tư vấn bất động sản*  *5.2.4. Định giá bất động sản*  *5.2.5. Đấu giá bất động sản*  *5.2.6. Quảng cáo bất động sản*  *5.2.7. Quản lý bất động sản*  5.3. Các loại hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản *5.3.1. Hợp đồng môi giới bất động sản*  *5.3.2. Hợp đồng tư vấn bất động sản*  *5.3.3. Hợp đồng quản lý bất động sản* | 03 | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi, bài tập tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải quyết tình huống.  - Trình bày kết quả làm việc nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [5] theo giới thiệu của giảng viên.  - Các nhóm tư vấn điều kiện, thủ tục và phân tích các rủi ro khi kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai.  - Người học thu thập các sự việc/tình huống thực tế có liên quan đến nội dung bài học và phân tích, đánh giá sự việc trên cơ sở kiến thức đã học. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 6. Đầu tư kinh doanh bất động sản**  6.1. Những vấn đề cơ bản về đầu tư kinh doanh bất động sản  6.2. Quy trình thực hiện dự án đầu tư kinh doanh bất động sản  6.3. Xác lập quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư  6.4. Quản lý thi công xây dựng công trình | 03 | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi, bài tập tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải quyết tình huống.  - Trình bày kết quả làm việc nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [5] theo giới thiệu của giảng viên.  - Các nhóm tư vấn điều kiện, thủ tục và phân tích các rủi ro khi kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai.  - Người học thu thập các sự việc/tình huống thực tế có liên quan đến nội dung bài học và phân tích, đánh giá sự việc trên cơ sở kiến thức đã học. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 7. Quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản**  7.1. Khái niệm và đặc điểm của quản lý nhà nước về kinh  doanh bất động sản  7.2. Cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản  7.3. Nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản  7.4. Xử lý vi phạm hành chính trong kinh doanh bất động sản | 04 | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi, bài tập tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải quyết tình huống.  - Trình bày kết quả làm việc nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [5] theo giới thiệu của giảng viên.  - Các nhóm tư vấn điều kiện, thủ tục và phân tích các rủi ro khi kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai.  - Người học thu thập các sự việc/tình huống thực tế có liên quan đến nội dung bài học và phân tích, đánh giá sự việc trên cơ sở kiến thức đã học. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | PGS.TS. Nguyễn Quang Tuyến | Bình luận khoa học Luật Kinh doanh bất động sản. | 2021 | Chính trị Quốc gia | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Tăng Bình | Quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bất động sản | 2022 | Hồng Đức | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | X |
| 3 |  | - Luật Kinh doanh bất động sản hiện hành | 2019 | Chính trị Quốc gia | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết). Sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 10% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.3  PI8.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.3  PI8.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 40% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 50% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.3 |

## Học phần 68. Kỹ năng nghề Luật

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

1. **Thông tin về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Kỹ năng nghề luật** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Skill law |
| 3 | Mã học phần: | LA4002 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 15 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 30 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | **Kiến thức giáo dục đại cương**  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức chuyên ngành  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Trần Lê Đăng Phương Chức danh, học vị: GV, TS.

Điện thoại: E-mail: tldphuong@agu.edu.vn

Đơn vị: Trường Đại học An Giang.

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Võ Thị Minh Mẫn Chức danh, học vị: GV, ThS.

Điện thoại: 0856973736 E-mail: vothiminhman87@gmail.com

Đơn vị: Khoa SP KHXH.

**3. Tổng quan về học phần**

Học phần được kết cấu thành 6 chương, cung cấp và rèn luyện người học nhóm các kỹ năng cần thiết phục vụ học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề luật như: kỹ năng tiếp cận và tra cứu văn bản, tư duy logic; kỹ năng phân tích, xử lý thông tin, tình huống; kỹ năng lập luận và thuyết trình; kỹ năng tranh luận và phản biện; kỹ năng tư vấn pháp luật. Ngoài ra, người học còn được trang bị kỹ năng tiếp cận và phát triển nghề nghiệp phục vụ dẫn dắt, khởi nghiệp cho bản thân và người khác.

**4. Mục tiêu học phần**

Đánh giá được tầm quan trọng, nguyên tắc và đặc điểm của các kỹ năng trong nghề luật. Đồng thời, người học vận dụng được và rèn luyện từng nhóm kỹ năng phục vụ học tập và hoạt động nghề nghiệp.

1. **Chuẩn đầu ra**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, khoa học chính trị vào khoa học pháp lý để hiểu đặc trưng sự cần thiết của các kỹ năng nghề luật. |
| **CLO2** | Đánh giá được, nhận diện được các vấn đề phát sinh trong quá thực hiện các kỹ năng, từ đó chủ động đề ra các hướng giải pháp xử lý kịp thời, hiệu quả. |
| **CLO3** | Thành thạo trong vận dụng các kỹ năng vào học tập và hoạt động nghề nghiệp; trong xây dựng và tổ chức, thực hiện kế hoạch chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với hoạt động nghề nghiệp; trong làm việc độc lập và làm việc nhóm, hợp tác, giao tiếp, phản biện, thực hiện kế hoạch cá nhân, tự học, tự nghiên cứu; dẫn dắt, khởi nghiệp tạo việc làm cho bản thân và người khác. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO5** | **PLO7** | **PLO8** |
| PI5.1  PI5.2  PI5.3 | PI7.1 | PI8.1 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | M |
| **Kỹ năng nghề luật** | M | M | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1. Kỹ năng tiếp cận và tra cứu văn bản, tư duy phản biện**  1.1. Tổng quan về tiếp cận và tra cứu văn bản, tư duy phản biện  1.2. Kỹ năng tiếp cận và tra cứu văn bản hiệu quả  1.3. Khái niệm tư duy phản và rèn luyện tư duy phản biện  1.4. Những lưu ý trong tiếp cận và cứu văn bản | 02LT  04TH | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi/vấn đề/tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn .  *\* Người học:*  - Thảo luận và trả lời câu hỏi/giải vấn đề.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | - Đọc [1], [5] theo giới thiệu của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 2. Kỹ năng xử lý thông tin, xử lý tình huống**  2.1. Tổng quan xử lý thông tin, xử lý tình huống  2.2. Kỹ năng xử lý thông tin  2.3. Kỹ năng xử lý tình huống  2.4. Những lưu ý trong xử lý thông tin, xử lý tình huống | 02LT  04TH | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi/vấn đề/tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn .  *\* Người học:*  - Thảo luận và trả lời câu hỏi/giải vấn đề.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | - Đọc [1] theo giới thiệu của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao.  - Các nhóm xử lý một tình huống theo yêu cầu của giảng viên. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 3. Kỹ năng lập luận và thuyết trình**  3.1. Tổng quan về lập luận và thuyết trình  3.2. Các kỹ năng thuyết trình và lập luận  3.3. Những lưu ý trong năng lập luận và thuyết trình | 02LT  02TH | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi/vấn đề/tình huống  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn .  *\* Người học:*  - Thảo luận và trả lời câu hỏi/giải vấn đề.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | - Đọc [1], [2], [3] theo giới thiệu của giảng viên.  - Các nhóm chuẩn bị bài thuyết trình theo chủ đề giảng viên cung cấp. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. Kỹ tranh luận và phản biện**  4.1. Khái quát tranh luận, phản biện  4.2. Kỹ năng tranh luận và phản biện hiệu quả  4.3. Những lưu ý trong tranh luận và phản biện | 03LT  06TH | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi/vấn đề/tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn .  *\* Người học:*  - Thảo luận và trả lời câu hỏi/giải vấn đề.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | - Đọc [1], [5] theo giới thiệu của giảng viên.  - Các nhóm chuẩn bị bài tranh luận, phản biện với các nhóm khác theo chủ đề giảng viên cung cấp. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 5. Kỹ năng tư vấn pháp luật**  5.1. Những vấn đề chung về tư vấn pháp luật  5.2. Những nguyên tắc cơ bản của hoạt động tư vấn pháp luật  5.3. Một số kỹ năng cần thiết của người tư vấn pháp luật  5.4. Kỹ năng tư vấn pháp luật trong một số lĩnh vực cơ bản | 03LT  06TH | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi/vấn đề/tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn .  *\* Người học:*  - Thảo luận và trả lời câu hỏi/giải vấn đề.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | - Đọc [1], [4] theo giới thiệu của giảng viên.  - Các nhóm chuẩn bị bài tư vấn theo lĩnh vực cụ thể giảng viên cung cấp. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 6. Kỹ năng tiếp cận và phát triển nghề nghiệp**  6.1. Tầm quan trọng của định hướng và phát triển nghề nghiệp  6.2. Một số kỹ năng để tiếp cận và phát triển nghề nghiệp hiệu quả | 03LT  06TH | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi/vấn đề/tình huống.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn .  *\* Người học:*  - Thảo luận và trả lời câu hỏi/giải vấn đề.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | - Đọc [9] theo giới thiệu của giảng viên.  - Chuẩn bị một hồ sơ xin việc.  - Các nhóm lập một kế hoạch và viết báo cáo. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Dương Trí Hiển (biên dịch), Tim Hindle | Kỹ năng thuyết trình. | 2008 | Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Học Viện Tư Pháp (Chủ biên Phan Chí Hiếu Nguyễn Thị Hằng Nga) | Giáo trình Kỹ năng tư vấn pháp luật. | 2012 | Công an nhân dân | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 3 | Trần Minh Nhật (biên dịch, Chu Sĩ Chiêu | Thuật hùng biện. | 2008 | Tổng hợp Đồng Nai | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 4 | Trí Việt | Tài diễn thuyết thay đổi thế giới của bạn. | 2009 | Hà Nội | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 5 | Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội | Giáo trình nghiệp vụ thư ký văn phòng thương mại. | 2006 | Hà Nội | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |
| 6 | Viện giáo dục quốc tế | Hướng nghiệp Việt Nam | 2001 | Văn hoá – Thông tin | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |

1. **Quy định đối với sinh viên**

9.1. Tham dự học, thảo luận, kiểm tra, thi kết thúc học phần.

9.2. Dự học trên lớp: trên 80% giờ lý thuyết.

9.3. Tham gia đầy đủ: các bài tập nhóm, kiểm tra giữa kì, thi kết thúc học phần.

9.4. Tự học/tự nghiên cứu trước khi học giờ lý thuyết trên lớp.

9.5. Các công việc khác yêu cầu tổ chức lớp học của giảng viên.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.2  PI3.3  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.2  PI3.3  PI5.3  PI8.1 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R3,5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI3.3  PI5.3 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI3.3  PI5.3 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Vấn đáp | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI3.3  PI5.3 |

*Đồng Tháp, ngày tháng năm*

## Học phần 69. Kỹ năng hòa giải cơ sở

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

1. **Thông tin về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Kỹ năng hòa giải cơ sở** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Basic mediation skill |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 15 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 30 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | Bắt buộc  **Tự chọn** |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức chuyên ngành  **Kiến thức bổ trợ**  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Trần Lê Đăng Phương Chức danh, học vị: GV, TS.

Điện thoại: E-mail: tldphuong@agu.edu.vn

Đơn vị: Trường Đại học An Giang.

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Võ Thị Minh Mẫn Chức danh, học vị: GV, ThS.

Điện thoại: 0856973736 E-mail: vothiminhman87@gmail.com

Đơn vị: Khoa SP KHXH.

**3. Tổng quan về học phần**

Học phần được kết cấu thành 5 chương, cung cấp và rèn luyện người học nhóm các kỹ năng cần thiết phục vụ học tập, nghiên cứu và hoạt động hòa giải tại cơ sở như: kỹ năng tiếp cận và tư duy logic; kỹ năng phân tích, xử lý tình huống; kỹ năng lập luận và thuyết phục; kỹ năng tư vấn pháp luật.

**4. Mục tiêu học phần**

Đánh giá được tầm quan trọng, nguyên tắc và đặc điểm của các kỹ năng trong việc hòa giải các tranh chấp ngoài Tòa án thuộc các quan hệ hành chính, dân sự, kinh doanh thương mại và lao động. Đồng thời, người học phân biệt được các loại tranh chấp pháp lý trong thực tiễn và vận dụng các kỹ năng hòa giải để giải quyết các tranh chấp ngoài Tòa án thuộc các quan hệ hành chính, dân sự, kinh doanh thương mại và lao động phục vụ học tập, hoạt động nghề nghiệp.

1. **Chuẩn đầu ra**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng kiến thức khoa học xã hội, khoa học chính trị vào khoa học pháp lý để nhận diện được các loại tranh chấp pháp lý, hiểu đặc trưng, sự cần thiết của các kỹ năng hòa giải để giải quyết các tranh chấp pháp luật ngoài Tòa án |
| **CLO2** | Đánh giá và nhận diện được các vấn đề, tình huống phát sinh trong quá thực hiện các kỹ năng, từ đó chủ động đề ra các hướng, giải pháp xử lý kịp thời, hiệu quả. |
| **CLO3** | Thành thạo trong sử dụng kỹ năng hòa giải các tranh chấp pháp lý vào học tập và hoạt động nghề nghiệp; trong xây dựng và tổ chức, thực hiện kế hoạch chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với hoạt động nghề nghiệp; trong làm việc độc lập và làm việc nhóm, hợp tác, giao tiếp, phản biện, thực hiện kế hoạch cá nhân, tự học, tự nghiên cứu. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO5** | **PLO8** |
| PI1.1 | PI5.2 | PI8.1 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M, A |  |
| **CLO3** |  |  | M |
| **Kỹ năng hòa giải cơ sở** | M | M, A | M |

**7.Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HÒA GIẢI**  1.1. Một số khái niệm hòa giải  1.2. Đặc điểm của công tác hòa giải  1.3. Những ưu điểm và hạn chế của hòa giải  1.3.1. Những ưu điểm  1.3.2. Những hạn chế | 03LT | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi/nêu vấn đề.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và trả lời câu hỏi/vấn đề.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [2], [3] theo hướng dẫn của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 2: MỘT SỐ MÔ HÌNH HÒA GIẢI TRÊN THẾ GIỚI**  2.1. Mô hình hòa giải cộng đồng/hòa giải cơ sở  2.2. Mô hình hòa giải tư pháp  2.2.1. Hòa giải tư pháp do thẩm phán tiến hành  2.2.2. Hòa giải tư pháp do hòa giải viên chuyên nghiệp tiến hành  2.3. Mô hình hòa giải hành chính  2.4. Mô hình hòa giải thương mại | 03LT | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi/nêu vấn đề.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và trả lời câu hỏi/vấn đề.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [2], [3] theo hướng dẫn của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 3. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI VIỆT NAM**  3.1. Thời kỳ trước năm 1945  3.2. Thời kỳ từ năm 1945 đến năm 1986  3.3. Thời kỳ từ năm 1986 đến nay | 03 | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi/nêu vấn đề.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và trả lời câu hỏi/vấn đề.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [2], [3] theo hướng dẫn của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 4: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ NĂM 2013**  4.1. Thực trạng của công tác hòa giải ở cơ sở trước khi có Luật hòa giải ở cơ sở năm 2013  *4.1.1. Thực trạng về hoạt động chỉ đạo và quản lý nhà nước về công tác hòa giải ở cơ sở*  *4.1.2. Thực trạng về sự phối hợp giữa cơ quan tư pháp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở*  *4.1.3. Thực trạng về tổ chức hòa giải và hòa giải viên ở cơ sở*  4.2. Luật hòa giải ở cơ sở năm 2013  *4.2.1. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở*  *4.2.2. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở*  *4.2.3. Phạm vi hòa giải ở cơ sở*  *4.2.4. Hòa giải viên*  *4.2.5. Tổ hòa giải*  *4.2.6. Hoạt động hòa giải*  *4.2.7. Về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở*  *4.2.8. Hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở* | 05LT | Thuyết trình, thảo luận nhóm, thảo luận trên lớp | Sinh viên đọc bài giảng và các tài liệu liên quan theo giới thiệu của giảng viên và thực hiện các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **CHƯƠNG 5. KỸ NĂNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**  5.1. Khái niệm kỹ năng hòa giải ở cơ sở  5.2. Một số kỹ năng hòa giải ở cơ sở  *5.2.1. Kỹ năng gặp gỡ và nghe trình bày*  *5.2.2. Kỹ năng yêu cầu các bên tranh chấp cung cấp các chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ viễ*  *5.2.3. Kỹ năng tra cứu tài liệu tham khảo*  *5.2.4. Kỹ năng xem xét, xác minh vụ viễ*  *5.2.5. Kỹ năng giải thích, thuyết phục, cảm hoad, hướng dẫn các bên tự nguyện giải quyết tranh chấp.* | 01 LT  30 TH | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng.  - Nêu vấn đề/tình huống.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải vấn đề/giải quyết các tình huống giả định.  - Báo cáo kết quả hoạt động nhóm. | Đọc [1], [2], [3], [4] theo hướng dẫn của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Quốc hội | Luật hòa giải cơ sở | 2020 | Chính trị quốc gia | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | x |  |
| 2 | Học Viện Tư Pháp (Chủ biên Phan Chí Hiếu Nguyễn Thị Hằng Nga) | Giáo trình Kỹ năng tư vấn pháp luật. | 2012 | Công an nhân dân | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |

1. **Quy định đối với sinh viên**

9.1. Tham dự học, thảo luận, kiểm tra, thi kết thúc học phần.

9.2. Dự học trên lớp: trên 80% giờ lý thuyết.

9.3. Tham gia đầy đủ: các bài thực hành, kiểm tra giữa kì, thi kết thúc học phần.

9.4. Tự học/tự nghiên cứu trước khi học giờ lý thuyết trên lớp.

9.5. Các công việc khác yêu cầu tổ chức lớp học của giảng viên.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 10% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI5.2  PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI5.2  PI8.1 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Thực hành lần 1 | Rubric (R1,2) | 50% | 40% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI5.2  PI8.1 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Thực hành lần 1 | Rubric (R2, 15) | 50% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI5.2  PI8.1 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Xử lý tình huống | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 50% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI5.2  PI8.1 |

## Học phần 70. Pháp luật về Thương mại điện tử

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

1. **Thông tin về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Pháp luật về Thương mại điện tưr** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | E- COMMERCE LAW |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: |  |
|  | - Tự học: |  |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức chuyên ngành  **Kiến thức bổ trợ**  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Trần Lê Đăng Phương Chức danh, học vị: GV, TS.

Điện thoại: E-mail: tldphuong@agu.edu.vn

Đơn vị: Trường Đại học An Giang.

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Võ Thị Minh Mẫn Chức danh, học vị: GV, ThS.

Điện thoại: 0856973736 E-mail: vothiminhman87@gmail.com

Đơn vị: Khoa SP KHXH.

**3. Tổng quan về học phần**

Pháp luật thương mại điện tử trình bày những vấn đề chung về thương mại điện tử và pháp luật thương mại điện tử; những nội dung cơ bản của pháp luật thương mại điện tử; quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại điện tử. Qua đó, rèn luyện cho sinh viên có kỹ năng kinh doanh bằng phương tiện điện tử, kỹ năng giao kết hợp đồng điện tử; có nhận thức đúng đắn về thương mại điện tử.

1. **Mục tiêu học phần**

Hiểu và phân tích được những quy định pháp luật vấn đề về những vấn đề chung về thương mại điện tử và pháp luật thương mại điện tử

1. **Chuẩn đầu ra**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Đánh giá, đề xuất những quy định liên quan đến pháp luật thương mại điện tử ở Việt Nam |
| **CLO2** | Hình thành khả năng phân tích, bình luận các vấn đề pháp lý về thương mại điện tử. |
| **CLO3** | Phát triển kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp cá nhân |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | **PLO5** | **PLO8** |
| PI1.1 | PI5.2 | PI8.1 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | M |
| **Pháp luật về Thương mại điện tử** | M | M | M |

**7.Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1: Những vấn đề chung về thương mại điện tử và pháp luật thương mại điện tử 3 Tiết**  1.1. Những vấn đề chung về thương mại điện tử  1.2. Những vấn đề chung về pháp luật thương mại điện tử  1.3. Quản lý Nhà nước về thương mại điện tử | 03LT | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi/nêu vấn đề.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và trả lời câu hỏi/vấn đề.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [2], [3] theo hướng dẫn của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2: Pháp luật hợp đồng thương mại điện tử**  2.1 Khái niệm hợp đồng thương mại điện tử  2.2 Thời điểm địa điểm gửi và nhận thông điệp dữ liệu trong thương mại điện tử  2.3 Chữ ký điện tử  2.4 Giao kết hợp đồng thương mại điện tử  2.4.1 Đề nghị giao kết hợp đồng thương mại điện tử  2.4.2 Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng thương mại điện tử  2.4.3 Thời điểm giao kết hợp đồng thương mại điện tử  2.5 Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thương mại điện tử | 13 LT | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi/nêu vấn đề.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và trả lời câu hỏi/vấn đề.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [2], [3] theo hướng dẫn của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1  HĐ 2.2 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 3: Pháp luật về thanh toán trong thương mại điện tử**  3.1. Thanh toán bằng thẻ tín dụng (Credit/debit cards)  3.2. Thanh toán bằng tiền điện tử/Tiền số (digital cash) | 06LT | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi/nêu vấn đề.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và trả lời câu hỏi/vấn đề.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [2], [3] theo hướng dẫn của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4: Giải quyết tranh chấp trong thương mại điện tử**  4.1. Luật áp dụng và thẩm quyền giải quyết tranh chấp TMĐT  4.2. Các phương thức giải quyết tranh chấp trong TMĐT | 08 LT | Thuyết trình, thảo luận nhóm, thảo luận trên lớp | Sinh viên đọc bài giảng và các tài liệu liên quan theo giới thiệu của giảng viên và thực hiện các yêu cầu được giao. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
|  |  |  |  |  |  |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Quốc hội | Luật Giao dịch điện tử 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành | 2005 |  | Thuvienphapluat.com.vn | x |  |

1. **Quy định đối với sinh viên**

9.1. Tham dự học, thảo luận, kiểm tra, thi kết thúc học phần.

9.2. Dự học trên lớp: trên 80% giờ lý thuyết.

9.3. Tham gia đầy đủ: các bài thực hành, kiểm tra giữa kì, thi kết thúc học phần.

9.4. Tự học/tự nghiên cứu trước khi học giờ lý thuyết trên lớp.

9.5. Các công việc khác yêu cầu tổ chức lớp học của giảng viên.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 10% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI5.2  PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI5.2  PI8.1 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Thực hành lần 1 | Rubric (R1,2) | 50% | 40% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI5.2  PI8.1 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Thực hành lần 1 | Rubric (R2, 15) | 50% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI5.2  PI8.1 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Xử lý tình huống | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 50% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI5.2  PI8.1 |

## Học phần 71. Xây dựng văn bản pháp luật

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Xây dựng văn bản pháp luật** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Build the law statement |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 15 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 30 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Trần Ngọc Quỳnh Hương Chức danh, học vị: GV, ThS.

Điện thoại: E-mail: tnqhuong@dthu.edu.vn

Đơn vị: Phòng Thanh tra – Pháp chế

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Lê Bảo Tuấn Chức danh, học vị: CN

Điện thoại: E-mail: lbtuan@dthu.edu.vn

Đơn vị: Phòng Thanh tra – Pháp chế

**3. Tổng quan về học phần**

Học phần có 2 tín chỉ, bao gồm những kiến thức cơ bản về văn bản và kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật.

**4. Mục tiêu học phần**

Hiểu biết những vấn đề cơ bản về VBPL và xây dựng VBPL; về kĩ năng trình bày hình thức và nội dung của VBPL; về kĩ năng kiểm tra và xử lí VBPL; ứng dụng lí thuyết vào tình huống cụ thể để soạn thảo VBPL. Giúp người học nhận thức vai trò và tầm quan trọng của văn bản pháp luật và kĩ năng soạn thảo văn bản pháp luật trong hoạt động quản lí nhà nước; có thái độ đúng đắn, tích cực đối với đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

1. **Chuẩn đầu ra**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng kiến thức ngoại ngữ, tin học để soạn thảo văn bản pháp luật trong quá trình học tập và hoạt động nghề nghiệp**.** |
| **CLO2** | Thao tác hiệu quả việc tìm kiếm, sử dụng các nguồn tư liệu, thông tin về các lĩnh vực để thực hiện hoạt động xây dựng, soạn thảo văn bản pháp luật trong quá trình học tập và hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO3** | Thành thạo trong sử dụng kiến thức về khoa học pháp lý để thực hiện hoạt động xây dựng, soạn thảo văn bản pháp luật trong quá trình học tập và hoạt động nghề nghiệp. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** |
| PI6.1  PI6.2 | PI7.2 | PI8.2 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M, A |  |
| **CLO3** |  |  | M |
| **Xây dựng văn bản pháp luật** | M | M, A | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1: Khái quát về văn bản pháp luật**  1. Khái niệm văn bản pháp luật  2. Tiêu chí đánh giá chất lượng văn bản pháp luật | 02TL  04TH | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*:  Trình bày tiêu chuẩn đánh giá tính hợp lý của văn bản pháp luật, cho ví dụ minh họa? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1  HĐ4.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2: Quy trình xây dựng văn bản pháp luật**  1. Quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật  2. Quy trình xây dựng văn bản áp dụng pháp luật | 02LT  04TH | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*:  - Trình bày thủ tục đề nghị và soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật?  - Phân tích nhiệm vụ của cơ quan soạn thảo trong quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1  HĐ4.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 3: Ngôn ngữ trong văn bản pháp luật**  1. Khái niệm ngôn ngữ trong văn bản pháp luật  2. Yêu cầu đối với ngôn ngữ trong văn bản pháp luật  3. Sử dụng ngôn ngữ trong văn bản pháp luật | 02LT  04TH | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Trình bày tính thống nhất, phổ thông của ngôn ngữ trong văn bản pháp luật?  - Trình bày kỹ năng sử dụng từ, câu, đoạn trong văn bản pháp luật? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1  HĐ4.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4: Hình thức văn bản pháp luật**  1. Xác định tên loại văn bản pháp luật  2. Kỹ thuật trình bày hình thức văn bản pháp luật | 02LT  04TH | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  Phân tích các yếu tố thuộc thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản pháp luật? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1  HĐ4.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 5: Nội dung văn bản pháp luật**  1. Soạn thảo nội dung văn bản quy phạm pháp luật  2. Soạn thảo nội dung văn bản áp dụng pháp luật | 02LT  04TH | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  Trình bày kết cấu nội dung và cách trình bày nội dung của văn bản áp dụng pháp luật? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1  HĐ4.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 6: Kiểm tra, rà soát và xử lí văn bản pháp luật**  1. Kiểm tra văn bản pháp luật  2. Rà soát văn bản pháp luật  3. Xử lý văn bản pháp luật | 02LT  04TH | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  - Trình bày khái niệm kiểm tra văn bản pháp luật?  - Phân tích thẩm quyền và nội dung hoạt động kiểm tra văn bản pháp luật? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1  HĐ4.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 7: Soạn thảo một số văn bản pháp luật điển hình**  1. Soạn thảo cáo trạng, bản án  2. Soạn thảo nghị quyết  3. Soạn thảo nghị định  4. Soạn thảo thông tư  5. Soạn thảo quyết định | 03LT  06TH | - GV thuyết trình, đặt câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận nhóm.  - SV nghe trình bày, trả lời câu hỏi, thảo luận các vấn đề. | *Sinh viên đọc tài liệu và trả lời câu hỏi sau*  Trình bày chủ thể và cách thức ban hành các loại văn bản: NQ, NĐ, TTư, QĐ, Cáo trạng, bản án? | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1  HĐ4.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 01 | ĐH Luật Hà Nội | Giáo trình xây dựng văn bản pháp luật | 2018 | NXB Tư pháp | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |
| 02 | Quốc hội | Luật ban hành văn bản QPPL 2015 (sđ, bs 2020) | 2020 | Chính trị QG Sự thật | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | x |

**9. Quy định đối với sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ 01 buổi bị trừ 1 điểm chuyên cần, vào trễ quá 10 phút bị trừ 0,5 điểm. Sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 10% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.2  PI5.1  PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.2  PI5.1  PI8.1 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Bài tập nhóm | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 100% | 10% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI5.1  PI8.1 |
| HĐ3. Đánh giá giữa kỳ | HĐ3.1. Kiểm tra lần cá nhân | Tự luận | Rubric (R5) | 100% | 20% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI5.1  PI8.1 |
| HĐ4. Đánh giá cuối kỳ | HĐ4.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.2  PI5.1  PI8.1 |

## Học phần 72. Thực tập cơ sở

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Thực tập cơ sở** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 6 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 0 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 180 |
|  | - Tự học: | 180 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức chuyên ngành  Kiến thức bổ trợ  **Kiến thức thực tập nghề nghiệp**  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

1. **Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Phạm Thị Tuyết Giang Chức danh, học vị: GV, ThS.

Điện thoại: 0939 620 555 E-mail: tuyetgiang.luatk34@gmail.com

Đơn vị: Khoa SP KHXH.

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Võ Thị Minh Mẫn Chức danh, học vị: GV, ThS.

Điện thoại: 0856973736 E-mail: vothiminhman87@gmail.com

Đơn vị: Khoa SP KHXH.

**3. Tổng quan về học phần**

Thực tập cơ sở 1 là một học phần để người học có thêm kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng thông qua quan sát thực tế sau khi đã được đào tạo những kiến thức pháp luật nhất định tại trường đại học. Học phần tập trung cho người học thực hành liên quan đến lĩnh vực tư vấn pháp luật, soạn thảo hợp đồng, soạn thảo văn bản hành chính và trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo bước đầu nhằm làm quen và tiến đến phát triển các kỹ năng thuộc chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với định hướng nghề nghiệp.

**4. Mục tiêu học phần**

Vận dụng được hệ thống các kiến thức lý luận, quy định pháp luật và các kỹ năng nghề luật để bước đầu thực hành được việc tư vấn pháp luật, soạn thảo hợp đồng, soạn thảo văn bản hành chính và trình tự, thủ tục tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo. Qua đó, người học nhận diện, đánh giá được những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hành giả định để rút ra kinh nghiệm cho bản thân trước khi đi thực tập nghề thực tế.

**5.   Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng hệ thống kiến thức lý luận và pháp luật thực định tương ứng với từng lĩnh vực thành hành nghề luật vào quá trình học tập và hoạt động nghề nghiệp. |
| **CLO2** | Đánh giá được những hạn chế của quy định pháp luật và những vấn đề phát sinh trong quá trình thực tập cơ sở để từ đó đề xuất những giải pháp khắc phục và hoàn thiện. |
| **CLO3** | Chuẩn mực, trung thực khách quan trong đạo đức nghề nghiệp, trong thực thi pháp luật và bảo vệ công lý. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** |
| PI6.1  PI6.2 | PI7.1  PI7.2 | PI8.2 |
| **CLO1** | M,A |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | M |
| **Thực tập cơ sở** | M | M | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1. Thực tập cơ sở trong lĩnh vực tư vấn pháp lý**  1.1. Quan sát thực tế buổi tư vấn pháp lý ở các văn phòng luật/công ty luật/các trung tâm trợ giúp pháp lý  2.2. Thực hành tư vấn pháp lý trong một số tình huống giả định | 45 | *\* Giảng viên:*  - Dẫn người học đến tham quan và trải nghiệm thực tế một buổi tư vấn pháp lý.  - Giao bài tập giả định tư vấn pháp lý cho người học (nhóm)  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn tự học.  *\* Người học:*  - Quan sát, ghi chú và thực hiện công việc theo hướng dẫn của giảng viên.  - Báo cáo kết quả hoạt động nhóm (tiến hành tư vấn qua tình huống giả định)  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | - Đọc [1], [2], theo giới thiệu của giảng viên.  - Các nhóm đến các văn phòng luật/công ty luật/các trung tâm trợ giúp pháp lý và tiến hành tư vấn pháp lý theo tình huống giả định theo hướng dẫn của giảng viên. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. Thực tập cơ sở trong soạn thảo hợp đồng**  2.1. Quan sát thực tế việc soạn thảo một số hợp đồng thông dụng các văn phòng luật/công ty luật/doanh nghiệp  2.2. Thực hành soạn thảo hợp đồng | 45 | *\* Giảng viên:*  - Dẫn người học đến tham quan và trải nghiệm thực tế một buổi tư vấn pháp lý.  - Giao bài tập giả định tư vấn pháp lý cho người học (nhóm)  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn tự học.  *\* Người học:*  - Quan sát, ghi chú và thực hiện công việc theo hướng dẫn của giảng viên.  - Báo cáo kết quả hoạt động nhóm (tiến hành soạn thảo một hợp đồng).  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | - Đọc [1], [2] theo giới thiệu của giảng viên.  - Các nhóm đến các văn phòng luật/công ty luật/doanh nghiệp và tiến hành soạn thảo một hợp đồng cụ thể theo yêu cầu của giảng viên. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 3. Thực tập cơ sở trong soạn thảo các văn bản hành chính**  3.1. Quan sát thực tế việc soạn thảo các văn bản hành chính ở một số cơ quan, tổ chức  3.2. Thực hành soạn thảo các văn bản hành chính | 45 | *\* Giảng viên:*  - Dẫn người học đến tham quan và trải nghiệm thực tế một buổi tư vấn pháp lý.  - Giao bài tập giả định tư vấn pháp lý cho người học (nhóm)  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn tự học.  *\* Người học:*  - Quan sát, ghi chú và thực hiện công việc theo hướng dẫn của giảng viên.  - Báo cáo kết quả hoạt động nhóm (tiến hành soạn thảo một số loại văn bản hành chính).  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | - Đọc [1], [2] theo giới thiệu của giảng viên.  - Các nhóm đến một số cơ quan nhà nước/tổ chức và tiến hành soạn thảo một loại văn bản hành chính theo yêu cầu của giảng viên. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. Thực tập cơ sở trong giải quyết khiếu nại, tố cáo**  3.1. Quan sát thực tế trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo ở một số cơ quan nhà nước  3.2. Tiến hành giải quyết khiếu nại, tố cáo qua tình huống giả định | 45 | *\* Giảng viên:*  - Dẫn người học đến tham quan và trải nghiệm thực tế.  - Giao bài tập cho người học (nhóm)  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn tự học.  *\* Người học:*  - Quan sát, ghi chú và thực hiện công việc theo hướng dẫn của giảng viên.  - Báo cáo kết quả hoạt động nhóm (tiến hành giải quyết khiếu nại, tố cáo qua tình huống giả định).  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | - Đọc [1], [2] theo giới thiệu của giảng viên.  - Các nhóm đến một số cơ quan giải quyết khiếu nại, tố cáo và tiến hành giải quyết khiếu nại, tố cáo qua tình huống giả định theo yêu cầu của giảng viên. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 |  | Các văn bản pháp lý có liên quan đến các nội dung tthực hành của học phần. |  |  |  | x |  |
| 2 |  | Các tài liệu trong các học phần có liên quan đến các nội dung thực hành của học phần. |  |  |  | x |  |

**9. Quy định đối với sinh viên**

9.1 Tham gia đầy đủ thời gian thực hành theo quy định.

9.2 Bảo đảm tuân thủ những quy định trong quá trình quan sát thực tế tại nơi đến.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 20% | CLO1 | PI8.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6,8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI2.1  PI7.1  PI7.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra | Tự luận | Rubric (R2) | 100% | 30% | CLO1  CLO2 | PI1.1  PI2.1 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi kết thúc học phần | Tự luận | Rubric (R2) | 100% | 50% | CLO1  CLO2 | PI1.1  PI2.1 |

## Học phần 73. Thực tế chuyên môn

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Thực tế chuyên môn** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Professional practice |
| 3 | Mã học phần: | LA4401 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 0 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 60 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2.** **Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ tên: Trần Đại Nghĩa Chức danh, học vị: GV, TS

Điện thoại: Email: tđnghia@dthu.edu.vn

Đơn vị công tác: Khoa Sư phạm Khoa học xã hội

**2.1. Giảng viên 2**

Họ tên: Nguyễn Thanh Bằng Chức danh, học vị: GV, ThS

Điện thoại: 0945464753 Email: ntbang@dthu.edu.vn

Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế-Luật

**3.** **Tổng quan về học phần**

Luật là một trong những ngành được xem là khá khó khăn hiện nay khi liên quan tới các vấn đề pháp lý, với những sinh viên ngành luật để có một nền tảng tốt thì yêu cầu các bạn cần có một quá trình nhận thức thực tế và làm quen với công việc một cách hiệu quả. Chính vì thế mà việc thực hiện các chuyên đi thực tế ngành luật được xem là một trong những điều mà sinh viên cần thiết, đi đến những cơ sở, những địa điểm thực thi pháp luật để có sự hiểu biết sâu sắc hơn về những ngành, nghề mà sinh viên dự định sẽ thi tuyển trong tương lai. Qua việc thực tế chuyên môn góp phần làm tăng tình yêu nghề và có tư duy định hướng nghề cho bản thân một cách cụ thể và sinh động hơn.

**4.** **Mục tiêu học phần**

Góp phần giúp sinh viên ngành Luật có những chuyến đi thực tế, trải nghiệm để có cách nhìn nhận sâu sắc và thực tiễn hơn với lịch sử, truyền thông của ngành Luật.

Thông qua nội dung thực tế chuyên môn, góp phần giúp sinh viên thêm tự tin, hiểu biết và giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Đồng thời có góc nhìn tổng thể và thêm yêu quý đối với ngành, nghề mình lựa chọn.

**5.   Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng được những kiến thức thực tế lịch sử, truyền thống của ngành Luật, góp phần nâng cao kiến thức chuyên môn, lý luận thực tiễn. |
| **CLO2** | Tiếp cận tìm hiểu, nghiên cứu thực tế các địa danh, di tích lịch sử, văn hóa của đất nước. |
| **CLO3** | Tổ chức và lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và cải thiện hiệu quả các hoạt động thực tế chuyên môn, nghiệp vụ; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ trong công việc. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** |
| PI6.2 | PI7.2 | PI8.1  PI8.2 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | M |
| **Thực tế chuyên môn** | M | M | M |

**7.** **Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **HĐ đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy - học** | **Chuẩn bị**  **của sinh viên** |
| **Chương 1. CHUẨN BỊ KẾ HOẠCH THỰC TẾ CHUYÊN MÔN**  1.1. Giới thiệu nội dung mục tiêu của kế hoạch thực tế chuyên môn  1.2. Phổ biến hành trình, nội dung và ý nghĩa các điểm đến  1.3. Hướng dẫn chuẩn bị kế hoạch ghi chép, thu thập tài liệu | 5 | - GV hướng dẫn SV về mục đích, kế hoạch của chuyến thực tế.  - Triển khai kế hoạch | - Tìm hiểu về các địa điểm thực tế.  - Đặt câu hỏi để GV giải quyết vấn đề | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. NỘI DUNG CỦA MÔN HỌC**  2.1. Khởi hành tham quan thực tế  2.2. Tham quan thực tế các di tích lịch sử, các cơ quan gắn với lịch sử ngành Lập pháp, Tư pháp  2.3. Trao đổi, tư vấn chuyên môn với các đơn vị, cơ sở tham quan thực tế | 15 | - GV hướng dẫn, điều hành phụ trách di chuyển SV đến các địa điểm thực tế.  - Vạch lộ trình thời gian chi tiết và triển khai đến toàn sinh viên.  - Báo cáo, thuyết minh tại điểm tham quan | -Chuẩn bị hành trang cho chuyến đi  - Đặt câu hỏi, trao đổi với báo cáo viên. | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 3. TỔNG KẾT**   1. Báo cáo tổng kết của chuyến thực tế 2. Hướng dẫn viết Bài thu hoạch | 10 | - Giảng viên tổng kết, rút ra nhận xét cho chuyên đi.  - Chuẩn bị chủ đề viết bài thu hoạch | SV viết bài thu hoạch sau chuyến đi thực tế theo quy định | HĐ1.1  HĐ1.2  HĐ2.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu tham khảo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Phan Huy Xu – Võ Văn Thành | Du lịch Việt Nam – Từ lý thuyết đến thực tiễn | 2018 | NXB Tổng hợp TP HCM | TT học liệu LVH | X |  |
| 2 | Internet | https://sl.ctu.edu.vn/tin-tuc/220-kien-thuc-ky-nang-thai-do-cua-sinh-vien-nganh-luat.html |  |  | Website |  | X |

**9.** **Quy định đối với sinh viên**

9.1. Sinh viên tham gia đầy đủ, đúng giờ các buổi thực tế chuyên môn theo kế hoạch.

9.2. Tinh thần, thái độ nghiêm túc trong quá trình thực tế (đọc tài liệu, nghe thuyết trình, đặt vấn đề thảo luận…)

9.3. Sinh viên làm bài thu hoạch theo quy định.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Tham gia đầy đủ các buổi thực tế chuyên môn theo hướng dẫn của giảng viên | Rubric (R8) | 30% | 70% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI3.1  PI6.1 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Tham gia báo cáo thuyết trình taaij các địa điểm thực tế | Rubric (R6,8) | 70% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI3.1  PI6.1 |
| HĐ2. Đánh giá cuối kỳ | HĐ2.1. Bài báo cáo thực tập | Tự luận | Rubric (R14) | 100% | 30% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI3.1  PI6.1 |

## Học phần 74. Thực tập tốt nghiệp

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Thực tập tốt nghiệp** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Graduation internship |
| 3 | Mã học phần: | LA4407 |
| 4 | Số tín chỉ: | 8 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 0 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 240 |
|  | - Tự học: | 240 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức chuyên ngành  Kiến thức bổ trợ  **Kiến thức thực tập nghề nghiệp**  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Võ Thị Minh Mẫn Chức danh, học vị: GV, ThS

Điện thoại: 0856973736 E-mail: vothiminhman87@gmail.com

Đơn vị: Khoa SP KHXH

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Phạm Thị Tuyết Giang Chức danh, học vị: GV, ThS

Điện thoại: 0939620555 E-mail: tuyetgiang.luatk34@gmail.com

Đơn vị: Khoa SP KHXH

**3. Tổng quan về học phần**

Học phần này giúp cho người học thâm nhập môi trường làm việc thực tế, học hỏi các kinh nghiệm chuyên môn tại cơ quan nhà nước, đơn vị, doanh nghiệp…rèn luyện phong cách làm việc và ứng xử trong quan hệ công tác.

**4. Mục tiêu học phần**

Sau khi học xong học phần này, người học sẽ được bổ sung, củng cố và nâng cao kiến thức về các vấn đề pháp luật trong bối cảnh hiện nay; áp dụng được các quy định của pháp luật trong các lĩnh vực để giải thích và giải quyết các vấn đề mang tính thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp. Tiếp cận và làm quen với môi trường làm việc chuyên nghiệp cũng như về cách tổ chức hoạt động và quản lý tại một công ty/doanh nghiệp hoặc một cơ quan nhà nước.

**5.   Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng, liên kết kiến thức chuyên sâu quy định pháp luật trong vào hoạt động thực tế nghề nghiệp |
| **CLO2** | Thành thạo kỹ năng nghiên cứu hồ sơ pháp lý, kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và phối hợp nhóm hiệu quả. |
| **CLO3** | Thể hiện tính chuyên nghiệp, hợp tác, hội nhập, thực thi cônng lý và hình thành ý tưởng khởi nghiệp |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | | | | |
| **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** |
| PI3.1  PI3.2 | PI4.1  PI4.2 | PI5.1  PI5.2  PI5.3 | PI6.1  PI6.2 | PI7.1  PI7.2 | PI8.1  PI8.2 |
| **CLO1** | M,A | M,A |  |  |  |  |
| **CLO2** |  |  |  | M | M |  |
| **CLO3** |  |  | M |  |  | R |
| **Thực tập tốt nghiệp** | M, A | M, A | M,A | M,A | M,A | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1. Tìm hiểu thực tế vị trí và cơ sở thực tập của sinh viên**  1. Gặp gỡ trực tiếp cơ sở thực tập.  2. Hoàn tất các thủ tục theo yêu cầu của cơ sở thực tập. | 30 | Vấn đáp, làm việc cá nhân, báo cáo | SV đọc các tài liệu, văn bản do đơn vị nhận thực tập cung cấp | HĐ 1.1  HĐ 1.2 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. Lập kế hoạch thực tập**  1. Xây dựng kế hoạch thực tập.  2. Chọn đề tài/lĩnh vực muốn nghiên cứu/thực tập (có cân nhắc đến thời gian hoàn thành và phạm vi nghiên cứu phù hợp với yêu cầu của học phần). | 30 | Vấn đáp, làm việc cá nhân, báo cáo | SV tiến hành lập kế hoạch thực tập và liên hệ với GV để được hướng dẫn cụ thể. | HĐ 1.1  HĐ 1.2 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 3. Thực tập công việc cụ thể theo sự phân công của cở sở thực tập**  1. Sinh viên đến làm việc thực tế tại cơ sở thực tập và phải thực hiện các công việc mà cơ sở thực tập giao.  2. Sinh viên quan sát, tìm hiểu các hoạt động thực tế có liên quan chủ đề thực tập; phỏng vấn trực tiếp những người có liên quan; thu thập thông tin và dữ liệu chuẩn bị cho việc viết báo cáo TTTN.  3. Liên hệ với giảng viên hướng dẫn để trao đổi các nội dung trong báo cáo TTTN | 120 | Vấn đáp, làm việc cá nhân, báo cáo | - Thực hiện công việc theo sự phân công của đơn vị nhận thực tập.  - Liên hệ với giảng viên để trao đổi các nội dung liên quan bài thu hoạch TTTN (nếu cần). | HĐ 1.1  HĐ 1.2 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. Hoàn thành quá trình thực tập**  1. Hoàn thành hồ sơ thực tập.  2. Hoàn thiện và chỉnh sửa báo cáo TTTN.  3. Nộp báo cáo TTTN cho giảng viên hướng dẫn . | 60 | Vấn đáp, làm việc cá nhân, báo cáo | - SV hoàn thiện các công việc chuẩn bị kết thúc quá trình thực tập  - Liên hệ GV để được hướng dẫn cụ thể. | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 01 | Trường ĐH Đồng Tháp | Quyết định số 2919/QĐ-ĐHĐT ngày 15/11/2022 ban hành Qui về KLTN, Đồ án tốt nghiệp của Trường ĐHĐT |  |  |  | X |  |
| 02 | Trường ĐH Đồng Tháp | Các mẫu hồ sơ, phụ lục |  |  | <http://aao.dthu.edu.vn/New.aspx?id=664> | X |  |
| 03 |  | Tất cả các giáo trình, sách, tài liệu của tất cả các học phần đã được học trên lớp. |  |  | Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng |  | X |

**9. Quy định đối với sinh viên**

9.1 Sinh viên thực hiện theo đúng quy định, quy chế của cơ sở thực tập khi đến thực tập.

9.2 Sinh viên thực hiện các công việc mà CSTT giao; thực hành rèn luyện các kỹ năng trong học phần.

9.3 Sinh viên tham gia các hoạt động đoàn thể theo phân công của cơ sở thực tập

9.4 Sinh viên thực hiện theo Quy định về tổ chức và quản lý thực tập tốt nghiệp các ngành ngoài sư phạm của trường Đại học Đồng Tháp (ban hành kèm theo QĐ 23/QĐ-ĐHĐT ngày 8/01/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Đồng Tháp).

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Tham gia đầy đủ các buổi làm việc theo lịch phân công | Rubric (R8) | 30% | 70% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI7.1  PI8.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Mức độ hoàn thành các nhật ký thực tập (theo tuần) | Rubric (R6,8) | 70% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI1.1  PI7.1  PI8.2 |
| HĐ2. Đánh giá cuối kỳ | HĐ2.1. Bài báo cáo thực tập | Tự luận | Rubric (R14) | 100% | 30% | CLO1  CLO2 | PI1.1  PI7.1 |

## Học phần 75. Khóa luận tốt nghiệp

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Khóa luận tốt nghiệp |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Graduation thesis |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 6 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 0 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 180 |
|  | - Tự học: | 180 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức chuyên ngành  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  **Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế** |

**2. Thông tin giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ tên: Trần Đại Nghĩa Chức danh, học vị: GV, TS

Điện thoại: Email: tđnghia@dthu.edu.vn

Đơn vị công tác: Khoa Sư phạm Khoa học xã hội

**2.1. Giảng viên 2**

Họ tên: Nguyễn Thanh Bằng Chức danh, học vị: GV, ThS

Điện thoại: 0945464753 Email: ntbang@dthu.edu.vn

Đơn vị công tác: Khoa Sư phạm Khoa học xã hội

**3. Tổng quan về học phần**

Khóa luận tốt nghiệp là công trình nghiên cứu độc lập của sinh viên, giúp đánh giá kiến thức, năng lực sinh viên đã tích lũy trong quá trình học tập.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên ứng dụng có hiệu quả các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học để thực hiện viết báo cáo nghiên cứu về lĩnh vực chuyên môn. Hình thành và phát triển kỹ năng nhận dạng vấn đề và đề xuất giải pháp khả thi, đồng thời có kỹ năng làm việc độc lập, tư duy phản biện và sang tạo thông qua hoạt động nghiên cứu.

Rèn luyện sinh viên có ý thức trách nhiệm và tác phong làm việc chuyên nghiệp khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học để thực hiện được một đề tài nghiên cứu khoa học cụ thể gắn với chuyên môn đào tạo. |
| **CLO2:** | Sinh viên có kỹ năng nhận dạng, phát hiện, lựa chọn và thiết lập một đề tài nghiên cứu. |
| **CLO3:** | Sinh viên sử dụng thành thạo các công cụ thống kê, phần mềm xử lý, phân tích dữ liệu để trình bày/thuyết trình hiệu quả một bài báo cáo khoa học |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 |
| PI5.1  PI5.2  PI5.3 | PI6.1  PI6.2 | PI7.1  PI7.2 | PI8.1  PI8.2 |
| **CLO1** | M,A |  |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |  |
| **CLO3** | M,A | M | M,A | M |

1. **Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **HĐ đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy - học** | **Chuẩn bị**  **của sinh viên** |
| **Chương 1. Xác định vấn đề nghiên cứu**  1.1. Ý tưởng, vấn đề, mục tiêu và giả thuyết  1.2. Xác định vấn đề nghiên cứu | 15 | Người hướng dẫn đọc và góp ý các nội dung đề xuất của sinh viên được phân công | Nghiên cứu tài liệu [1], [2] | HĐ1.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. Xây dựng đề cương nghiên cứu**  2.1. Tổng kết lý thuyết  2.2. Xây dựng mô hình nghiên cứu  2.3. Xác đinh phương pháp nghiên cứu  2.4. Viết đề cương nghiên cứu | 30 | Người hướng dẫn đọc và góp ý các nội dung đề xuất của sinh viên được phân công | Nghiên cứu tài liệu [1], [2] | HĐ1.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 3. Thu thập dữ liệu nghiên cứu**  3.1. Xác định nguồn dữ liệu  3.2. Lựa chọn phương pháp thu thập dữ liệu  3.3. Thực hiện thu thập dữ liệu  3.4. Nhập liệu, lưu trữ và làm sạch dữ liệu | 30 | Người hướng dẫn đọc và góp ý các nội dung đề xuất của sinh viên được phân công | Nghiên cứu tài liệu [1], [2] | HĐ1.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. Viết báo cáo nghiên cứu khoa hoc**  4.1. Khám phá dữ liệu  4.2. Phân tích dữ liệu  4.3. Diễn giải kết quả xử lý số liệu  4.4. Viết báo cáo | 75 | Người hướng dẫn đọc và góp ý các nội dung đề xuất của sinh viên được phân công | Nghiên cứu tài liệu [1], [2] | HĐ1.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 5. Trình bày kết quả nghiên cứu khoa học**  5.1. Tham dự seminar  5.2. Trình bày kết quả trước hội đồng | 30 | Người hướng dẫn đọc và góp ý các nội dung đề xuất của sinh viên được phân công | Nghiên cứu tài liệu [1], [2] | HĐ1.1  HĐ2.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trường ĐH  Đồng Tháp | Quyết định số 2919/QĐ-ĐHĐT ngày 15/11/2022 ban hành Qui về KLTN, Đồ án tốt nghiệp của Trường ĐHĐT |  | 2022 | TTHL  Lê Vũ Hùng | x |  |

**9. Quy định đối với sinh viên**

9.1. Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

9.2. Thực hiện theo đúng nội dung và phương pháp làm việc đã được thống nhất.

9.3. Chủ động tiếp xúc và xây dựng kế hoạch làm việc với người hướng dẫn khoa học.

9.4. Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các quy định của cơ sở đào tạo trong việc thực hiện Khóa luận tốt nghiệp.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Học phần Khóa luận tốt nghiệp được đánh giá theo quyết định số 2919/QĐ-ĐHĐT ngày 15/11/2022 ban hành Qui về Khóa luận tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp của Trường đại học Đồng

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ2. Đánh giá quá trình viết báo cáo | HĐ2.1. Thái độ làm việc, nghiên cứu tài liệu |  | Rubric (R2,4) | 100% | 10% | CLO1  CLO2  CLO3 |  |
| HĐ2. Đánh giá báo cáo tổng kết | HĐ2.1. Chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp |  | Theo Rubic đánh giá khóa luận tốt nghiệp của Trường | 100% | 90% | CLO1  CLO2  CLO3 |  |

## Học phần 76. Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | **Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng** |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): | Negotiation and contract drafting skills |
| 3 | Mã học phần: | LA4035 |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 00 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  Kiến thức chuyên ngành  **Kiến thức bổ trợ**  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Thông tin về giảng viên**

**2.2. Giảng viên 1**

Họ và tên: Nguyễn Thanh Bằng Chức danh, học vị: Thạc sĩ-Giảng viên

Điện thoại: 0945464753 E-mail: ntbang@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa SP Khoa học xã hội

**2.3. Giảng viên 2**

Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Vân Chức danh, học vị: GV, ThS.

Điện thoại: E-mail: nthvan@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa SP KHXH.

**3. Tổng quan về học phần**

Học phần được kết cấu thành 6 chương, tập trung nghiên cứu các vấn đề pháp lý và những kỹ năng từ cơ bản đến chuyên sâu trong chuyên môn, nghiệp vụ đàm phán, soạn thảo hợp đồng. Bên cạnh đó, học phần còn đề cập đến nội dung về kỹ năng giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình đàm phán, soạn thảo hợp đồng.

**4. Mục tiêu học phần**

Người học được trang bị hệ thống kiến thức lý luận từ kỹ năng đàm phán, ký kết cho đến soạn thảo hợp đồng. Đồng thời, rèn luyện kỹ năng tư duy và thuyết phục đối tác qua đàm phán trên phương diện lý luận và một số vụ việc trong đời sống thực tế; kỹ năng năng nhận dạng và soạn thảo các loại hợp đồng. Từ đó, hình thành thái độ và ý thức tôn trọng quyền tự do giao kết hợp đồng, quy định pháp luật và lợi ích của các bên tham gia.

1. **Chuẩn đầu ra**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Vận dụng các kiến thức về có liên quan để tiến hành đàm phán, ký kết và soạn thảo được các loại hợp đồng thông dụng. |
| **CLO2** | Phân tích và đánh chính xác điều kiện, hoàn cảnh cần thương lượng; các quy phạm pháp luật có liên quan đến ký kết, soạn thảo. |
| **CLO3** | Thành thạo trong sử dụng kiến thức từ lý luận đến thực tiễn để tự tin đàm phán, ký kết và soạn thảo một số loại hợp đồng thông dụng. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** |
| PI6.1  PI6.2 | PI7.1 | PI8.2 |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | M |
| **Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng** | M | M | M |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1. Tổng quan về kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng**  1.1. Khái niệm đàm phán, soạn thảo hợp đồng 1.2. Khái niệm kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng  1.3. Một số kỹ năng cơ bản trong đàm phán, soạn thảo hợp đồng  1.4. Vai trò của kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng  1.5. Mối quan hệ giữa đàm phán và soạn thảo hợp đồng | 02LT | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi/nêu vấn đề.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và trả lời câu hỏi/vấn đề.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [2], [3] theo hướng dẫn của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao. | HĐ1.1  HĐ2.1  HĐ3.1  HĐ4.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 2. Một số nguyên tắc, kiểu, hình thức và các giai đoạn hợp đồng**  2.1. Nguyên tắc đàm phán hợp đồng  2.2. Các kiểu đàm phán hợp đồng  2.3. Các hình thức đàm phán hợp đồng  2.4.Các giai đoạn đàm phán hợp đồng | 03LT | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng trên lớp.  - Đặt câu hỏi/nêu vấn đề.  - Giao bài tập về nhà.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và trả lời câu hỏi/vấn đề.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [2], [3] theo hướng dẫn của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao. | HĐ1.1  HĐ2.1  HĐ3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 3. Kỹ năng đàm phán hợp đồng**  3.1. Thu thập thông tin trước khi đàm phán  3.2. Phân tích và xử lý thông tin trước khi đàm phán  3.3. Giao tiếp trong đàm phán  3.4. Xác định các nội dung chủ yếu trong đàm phán  3.5. Thỏa thuận hợp lý trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi | 03LT  10TH | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng.  - Nêu vấn đề/tình huống.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải vấn đề/quyết tình huống.  - Báo cáo kết quả hoạt động nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | - Đọc [1], [2], [3] theo hướng dẫn của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao. | HĐ1.1  HĐ2.1  HĐ3.1  HĐ4.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 4. Kỹ năng ký kết hợp đồng**  4.1. Xác định tư cách chủ thể ký kết  4.2. Ký kết theo chế định ủy quyền  4.3. Xác định thời điểm ký kết và thời gian có hiệu lực  4.4. Xác định các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng | 03LT  08TH | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng.  - Nêu vấn đề/tình huống.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải vấn đề/quyết tình huống.  - Báo cáo kết quả hoạt động nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [2], [3] theo hướng dẫn của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao. | HĐ1.1  HĐ2.1  HĐ3.1  HĐ4.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 5. Kỹ năng soạn thảo hợp đồng**  5.1. Xác định cơ sở pháp lý điều chỉnh nội dung quan hệ hợp đồng được giao kết  5.2. Xác định đối tượng và tư cách chủ thể các bên tham gia trong hợp đồng  5.3. Nội dung chủ yếu của hợp đồng | 02LT  06TH | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng.  - Nêu vấn đề/tình huống.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải vấn đề/quyết tình huống.  - Báo cáo kết quả hoạt động nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [2], [3], [4] theo hướng dẫn của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao. | HĐ1.1  HĐ2.1  HĐ3.1  HĐ4.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| **Chương 6. Kỹ năng giải quyết các vấn đề phát sinh**  6.1. Nhận diện và các giải pháp phòng tránh rủi ro trong đàm phán, ký kết và soạn thảo hợp đồng  6.2. Giải quyết các vấn đề phát sinh từ những thông tin trong đàm phán và ký kết hợp đồng  6.3. Giải quyết các vấn đề phát sinh từ nội dung thỏa thuận trong hợp đồng  6.4. Giải quyết các tình huống xảy ra ngoài thỏa thuậnvà những vần đề khác | 02LT  06TH | *\* Giảng viên:*  - Thuyết giảng.  - Nêu vấn đề/tình huống.  - Hướng dẫn sinh viên tự học.  *\* Người học:*  - Thảo luận và giải vấn đề/quyết tình huống.  - Báo cáo kết quả hoạt động nhóm.  - Hoàn thành các bài tập về nhà/tự học theo hướng dẫn của giảng viên. | Đọc [1], [2], [3], [4] theo hướng dẫn của giảng viên và thực hiện nghiêm túc các yêu cầu được giao. | HĐ1.1  HĐ2.1  HĐ4.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 1 | Đặng Ý My, Ngô Huy Khánh | Những vấn đề cơ bản về soạn thảo hợp đồng và bộ mẫu hợp đồng thông dụng nhất | 2020 | Hồng Đức | Thư viện | x |  |
| 2 | Vũ Dương Huân | Phong cách đàm phán ngoại giam | 2022 | Chính trị quốc gia | Thư viện | x |  |

**9. Quy định đối với sinh viên**

9.1. Tham dự học, thảo luận, kiểm tra, thi kết thúc học phần.

9.2. Dự học trên lớp: trên 80% giờ lý thuyết.

9.3. Tham gia đầy đủ: các bài tập nhóm; 1 bài kiểm tra; 1 bài thu hoạch giữa kì, 1 bài thi kết thúc học phần.

9.4. Tự học/tự nghiên cứu trước khi học giờ lý thuyết trên lớp.

9.5. Các công việc khác yêu cầu tổ chức lớp học của giảng viên.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Bài tập nhóm | Thái độ hợp tác | Rubric (R3) | 100% | 25% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI6.1  PI6.2  PI7.1  PI8.2 |
| HĐ2. Đánh giá thường kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra thường kỳ | Bài kiểm tra | Rubric (R2) | 100% | 10% | CLO1  CLO2 | PI6.1  PI6.2  PI7.1 |
| HĐ3. Đánh giá giữa kỳ | HĐ3.1.Bài thu hoạch | Tự luận | Rubric (R6) | 100% | 15% | CLO1  CLO2 | PI6.1  PI6.2  PI7.1 |
| HĐ4. Đánh giá giữa kỳ | HĐ4.1.Thi kết thúc học phần | Vấn đáp | Rubric (R10) | 100% | 50% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI6.1  PI6.2  PI7.1  PI8.2 |

## Học phần 77. Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ- LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 2 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 00 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: | Luật |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **Bắt buộc**  Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | Kiến thức giáo dục đại cương  Kiến thức cơ sở nhóm ngành  Kiến thức cơ sở ngành  **Kiến thức chuyên ngành**  Kiến thức bổ trợ  Kiến thức thực tập nghề nghiệp  Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2.**   **Thông tin về giảng viên**

**2.1. Giảng viên 1**

Họ và tên: Võ Thị Minh Mẫn Chức danh, học vị: Thạc sĩ

Điện thoại: 0856973736 E-mail: vothiminhman87@gmail.com

Đơn vị: Khoa kinh tế luật.

**2.2. Giảng viên 2**

Họ và tên: Nguyễn Hải Hà Chức danh, học vị: Thạc sĩ

Điện thoại: 0918478979 E-mail: nhha@dthu.edu.vn

Đơn vị: Khoa kinh tế luật.

**3. Mô tả tóm tắt/Tổng quan về học phần**

Môn học kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự là bước rất quan trọng để củng cố chứng lý trong giải quyết vụ án hình sự. Cung cấp cho người học những kiến thức nguyên tắc cơ bản, các quy định của pháp luật nhằm nắm vững bản chất vụ án trong các giai đoạn của tố tụng hình sự.

**4. Mục tiêu học phần**

Sinh viên có được kiến thức nền tảng để dễ dàng nghiên cứu nắm vững những kiến thức và vận dụng để tiếp cận và có thể giải quyết được những vấn đề lý luận và thực tiễn.

**5. Chuẩn đầu ra học phần**

| **CĐR** | **Nội dung CĐR học phần** |
| --- | --- |
| **CLO1** | Áp dụng được những biện pháp lập kế hoạch, nghiên cứu hồ sơ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án toàn diện và đầy đủ. |
| **CLO2** | Đánh giá chuẩn xác những hành vi vi phạm trong tố tụng. |
| **CLO3** | Sử dụng các cơ sở dữ liệu pháp luật; phân tích được các quá trình của các cơ quan tiến hành tố tụng và tư vấn giải quyết các tình huống vụ án. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI**

| **CLO** | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** |
| PI6.2 | PI7.2 | PI8.2 |
| CLO1 | M |  |  |
| CLO2 |  | M |  |
| CLO3 |  |  | R |
| **Kỹ năng NC hồ sơ vụ án hình sự** | M | M | R |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

**7.1. Lý thuyết**

| **Chương/Chủ đề** | **Số tiết** | **Phương pháp dạy và học** | | **Hoạt động đánh giá** | **CĐR**  **học phần**  **có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Phương pháp**  **dạy** | **Chuẩn bị của sinh viên** |
| **Chương 1 - Khái lược về hồ sơ vụ án hình sự**  1. Khái niệm hồ sơ vụ án hình sự  2. Hồ sơ vụ án hình sự.  3. Các chứng cứ, tài liệu do cơ quan tiến hành tố tụng thu thập theo luật. | 5LT | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |
| Chương 2. Phương pháp nghiên cứu hồ sơ và trích dẫn tài liệu của hồ sơ vụ án hình sự  1. Các phương pháp nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự.  2. Phương pháp nghiên cứu hồ sơ theo trình tự tố tụng,  3. Phương pháp nghiên cứu hồ sơ không theo trình tự tố tụng.  4. Phương pháp trích dẫn tài liệu vụ án hình sự, | 6LT  10TH | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2 |
| **Chương 3**. **Tóm tắt nội dung vụ án** **hình sự**  1. Khái niệm, tóm tắt nội dung, quá trình giải quyết vụ án HS.  2. Tóm tắt diễn biến sự việc, hành vi phạm tội, chứng cứ xác định hành vi phạm tội của bị can, bị cáo vụ án HS.  3. Quan điểm của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đối với việc giải quyết vụ án. | 4LT  20TH | Thuyết giảng, báo cáo nhóm, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và chuẩn bị bài báo cáo, thảo luận nhóm | HĐ 1.1  HĐ 1.2  HĐ 2.2  HĐ 3.1 | CLO1  CLO2  CLO3 |

**8. Tài liệu học liệu học tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **Nhà xuất bản** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích**  **sử dụng** | |
| **Tài liệu chính** | **Tham khảo** |
| 01 | Trường Đại học Luật Hà Nội | Giáo trình Luật Tố tụng Hình sự | 2022 | Công an nhân dân | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng | X |  |
| 02 | Quốc hội | Bộ luật Tố tụng HS | 2022 | NXB Chính trị QG | Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng |  | X |
| 03 | Quốc hội | Nghị quyết 110/2015/QH 13 về việc thi hành Bộ luật TTHS | 2015 |  | https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Nghi-quyet-110-2015-QH13-thi-hanh-Bo-luat-to-tung-hinh-su-298387.aspx |  | X |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

9.1. Đi học đúng giờ, đầy đủ (số tiết nghỉ không vượt quá quy định 20% tổng số tiết), sinh viên nghỉ do ốm đau hoặc việc đột xuất vẫn tính vào 20% số tiết được nghỉ, sinh viên nghỉ quá 20% số tiết sẽ không được tham gia thi kết thúc môn.

9.2. Chuẩn bị, đọc tài liệu trước khi lên lớp.

9.3. Làm bài tập, tham gia thảo luận theo quy định.

9.4. Tham gia phát biểu ý kiến, xây dựng bài trong giờ học.

9.5. Không làm việc riêng, không sử dụng điện thoại trong giờ học.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá theo thành phần (%)** | **Trọng số thành phần trong HP (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | HĐ1.1. Chuyên cần | Quan sát, điểm danh | Rubric (R8) | 40% | 15% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ1.2. Mức độ tham gia và thái độ học tập | Phát biểu, làm bài tập | Rubric (R6, 8) | 60% | CLO1  CLO2  CLO3 | PI3.1  PI5.2  PI7.2 |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | HĐ2.1. Kiểm tra lần 1 | Báo cáo nhóm | Rubric (R5) | 40% | 25% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ2.2. Kiểm tra lần 2 | Tự luận | Rubric (R2) | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | HĐ3.1. Thi cuối kỳ | Tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 100% | 60% | CLO1  CLO2 | PI3.1  PI5.2 |

**Học phần 70. Thương mại điện tử**

## Học phần 78. Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự, thương mại

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP  **KHOA KINH TẾ-LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN** | **NỘI DUNG** |
| 1 | Tên học phần (tiếng Việt): | Kỹ năng giải quyết tranh chấp Dân sự, Thương mại |
| 2 | Tên học phần (tiếng Anh): |  |
| 3 | Mã học phần: |  |
| 4 | Số tín chỉ: | 02 |
| 5 | Phân bổ thời gian: |  |
|  | - Lý thuyết: | 30 |
|  | - Thực hành/Thí nghiệm: | 00 |
|  | - Tự học: | 60 |
| 6 | Bộ môn quản lý: |  |
| 7 | Điều kiện tham gia học phần: |  |
|  | - Học phần tiên quyết: | Không |
|  | - Học phần học trước: | Không |
|  | - Học phần song hành: | Không |
| 8 | Loại học phần: | **🗹 Bắt buộc**  □Tự chọn |
| 9 | Trình độ: | Đại học |
| 10 | Thuộc khối kiến thức: | □ Kiến thức giáo dục đại cương  □ Kiến thức cơ sở nhóm ngành  □ Kiến thức cơ sở ngành  □ Kiến thức chuyên ngành  **🗹 Kiến thức NVSP/Kiến thức bổ trợ**  □ Kiến thức thực tập nghề nghiệp (đối với ngành ngoài Sư phạm)  □ Khóa luận tốt nghiệp/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế |

**2. Giảng viên phụ trách**

2.1. Giảng viên 1

- Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Vân

- Email: nthvan@dthu.edu.vn

- Số điện thoại: 0938249639

2.2. Giảng viên 2

- Họ và tên: Võ Thị Minh Mẫn

- Email: vtmman@dthu.edu.vn

- Số điện thoại:

**3. Mô tả tóm tắt học phần**

Học phần cung cấp kiến thức và thực hành một số kỹ năng giải quyết vụ án dân sự, thương mại cho sinh viên để sinh viên có thể vận dụng vào hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

**4. Mục tiêu học phần**

Thông qua môn học thì người học có khả năng vận dụng các kiến thức từ cơ bản đến trọng tâm để giải quyết vụ án dân sự, thương mại trong hoạt động nghề nghiệp.

**5. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes: CLOs)**

| **CĐR (CLOs)** | **Nội dung CĐR học phần (CLOs)** |
| --- | --- |
| **CLO1:** | Vận dụng kiến thức để giải quyết những tranh chấp dân sự, thương mại |
| **CLO2:** | Thành thạo quy trình giải quyết tranh chấp dân sự, thương mại |
| **CLO3:** | Nâng cao ý thức trách nhiệm bản thân trong quá trình tự học tự nghiên cứu và tham gia làm việc nhóm. |

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các chuẩn đầu ra học phần (CLO) vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) và các chỉ số PI (Performance Indicator)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO/PI được xác định cụ thể như sau:

**Bảng 5.1. Mối liên hệ giữa CLO và PLO/PI**

*Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng*

|  | **PLO và chỉ số PI** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** |
| **PI6.1**  **PI6.2** | **PI7.1** | **PI8.2** |
| **CLO1** | M |  |  |
| **CLO2** |  | M |  |
| **CLO3** |  |  | M,A |
| **Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự, thương mại** | **M** | **M** | **M** |

**7. Nội dung học phần và kế hoạch dạy học**

| **Chương/chủ đề** | **Số tiết** | **Hoạt động dạy và học** | | **Hình thức đánh giá** | **CĐR học phần có liên quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp dạy học** | **Sinh viên chuẩn bị** |
| **PHẦN I. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP DÂN SỰ**  **Chương 1. Kỹ năng xác định quan hệ tranh chấp và xác định, thu thập, cung cấp chứng cứ**   * 1. Kỹ năng xác định quan hệ tranh chấp   2. Kỹ năng xác định, thu thập, cung cấp chứng cứ | **02 LT**  **04 TH** | Thuyết giảng, thực hành, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu, nghiên cứu bản án và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập; làm bài trắc nghiệm trên hệ thống online | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 2. Kỹ năng viết đơn khởi kiện và nghiên cứu hồ sơ vụ án**  2.1. Kỹ năng viết đơn khởi kiện  2.1.1. Hình thức đơn khởi kiện  **2**.1.2. Nội dung đơn khởi kiện  2.2. Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án  2.2.1. Kỹ năng sắp xếp hồ sơ  2.2.2. Phương pháp sắp xếp hồ sơ | **02 LT**  **04 TH** | Thuyết giảng, thực hành, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu, nghiên cứu tình huống. Thực hành viết Đơn khởi kiện và sắp xếp hồ sơ vụ án | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 3. Kỹ năng chuẩn bị luận cứ bảo vệ**  3.1 Khái niệm luận cứ bảo vệ  3.2. Vai trò của luận cứ bảo vệ  3.3. Những công việc cần thực hiện để chuẩn bị luận cứ bảo vệ  3.4. Cấu trúc của luận cứ  3.5. Viết luận cứ | **02 LT**  **04 TH** | Thuyết giảng, thực hành, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu, nghiên cứu vụ án và thực hành viết luận cứ | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 4. Kỹ năng tranh tụng tại phiên tòa**  4.1. Mục đích tranh tụng  4.2. Thứ tự tranh tụng  4.2.1. Trình bày luận cứ  4.2.2. Hỏi  4.2.3. Tranh tụng  4.3. Các kỹ năng phục vụ cho việc tranh tụng  4.3.1. Kỹ năng hùng biện  4.3.2. Kỹ năng lắng nghe  4.3.3. Kỹ năng ghi chép  4.3.4. Kỹ năng đặt câu hỏi  4.3.5. Kỹ năng phản bác và kết thúc vấn đề | 02 LT  04 TH | Thuyết giảng, thực hành, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và thực hành nhóm tranh tụng một vụ án dân sự cụ thể | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **PHẦN II. KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI**  **Chương 5. Khái quát về Kỹ năng giải quyết tranh chấp trong thương mại**  5.1. Khái quát về giải quyết tranh chấp thương mại và vai trò của giải quyết tranh chấp thương mại  5.1.1. Khái niệm giải quyết tranh chấp thương mại  5.1.2. Đặc điểm giải quyết tranh chấp thương mại  5.1.3. Vai trò của giải quyết tranh chấp thương mại  5.2. Các chủ thể tham gia vào giải quyết tranh chấp thương mại  5.2.1. Thẩm phán và Hội thẩm  5.2.2. Trọng tài viên  5.2.3. Hoà giải viên  5.2.4. Luât sư  5.2.5. Một số chủ thể khác  5.3. Các Kỹ năng cơ bản trong giải quyết tranh chấp thương mại  5.3.1. Một số Kỹ năng chung về giải quyết tranh chấp thương mại 5.3.2. Một số Kỹ năng với từng loại chủ thể giải quyết tranh chấp | 02 LT | Thuyết giảng, thực hành, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập; làm bài trắc nghiệm trên hệ thống online | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 6. Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại bằng hình thức thương lượng**  6.1. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng hình thức thương lượng 6.2. Các Kỹ năng cơ bản trong giải quyết tranh chấp bằng thương lượng  6.2.1. Kỹ năng trong giai đoạn chuẩn bị thương lượng  6.2.2. Kỹ năng trong quá trình đàm phán thương lượng giải quyết tranh chấp  6.2.3. Kỹ năng lập biên bản thương lượng  6.2.4. Tư vấn thực hiện biên bản thương lượng | 01 LT  03 TH | Thuyết giảng, thực hành, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu và trả lời những câu hỏi trong phần phiếu bài tập; làm bài trắc nghiệm trên hệ thống online | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 7.** **Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại bằng hình thức hoà giải**  7.1. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng hoà giải  7.2. Kỹ năng chuẩn bị hoà giải 7.2.1. Lựa chọn hoà giải viên  7.2.2. Chuẩn bị hồ sơ  7.2.3. Lựa chọn trình tự thủ tục hoà giải  7.3. Kỹ năng của hoà giải viên trong quá trình giải quyết tranh chấp  7.3.1. Kỹ năng phân tích vụ việc 7.3.2. Kỹ năng tìm kiếm cơ sở pháp lý  7.3.3. Kỹ năng tổ chức và xây dựng quy trình hoà giải  7.3.4. Kỹ năng xây dựng phương án hoà giải  7.4. Kỹ năng sau khi kết thúc hoà giải  7.4.1. Kỹ năng lập biên bản hoà giải  7.4.2. Kỹ năng tư vấn thực hiện biên bản hoà giải | 01 LT  03 TH | Thuyết giảng, thực hành, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu, nghiên cứu tranh chấp và thực hành nhóm đàm phán hòa giải tranh chấp | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 8. Kỹ năng giải quyết tranh chấp tại trọng tài thương mại**  8.1. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp tại trọng tài thương mại  8.2. Kỹ năng chuẩn bị giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại  8.2.1. Kỹ năng soạn thảo và kiểm tra hiệu lực thỏa thuận trọng tài 8.2.2. Kỹ năng tư vấn lựa chọn trọng tài viên, thời gian, địa điểm, luật áp dụng giải quyết tranh chấp 8.3. Kỹ năng tham gia giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại  8.3.1. Kỹ năng soạn thảo đơn kiện, bản tự bảo vệ, đọc và phân tích hồ sơ vụ việc.  8.3.2. Kỹ năng tham gia phiên họp giải quyết tranh chấp tại Hội đồng trọng trọng tài.  8.4. Kỹ năng sau phiên họp giải quyết tranh chấp tại Hội đồng trọng tài  8.4.1. Tư vấn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài  8.4.2. Kỹ năng tư vấn thi hành phán quyết trọng tài | 02 LT  04 TH | Thuyết giảng, thực hành, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu, nghiên cứu vụ án để thảo luận nhóm | HĐ1  HĐ2  HĐ3  HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |
| **Chương 9. Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại tại tòa án**  9.1. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp thương mại tại toà án  9.2. Kỹ năng chuẩn bị giải quyết tranh chấp tại toà án  9.2.1. Kỹ năng xác định thẩm quyền của toà án trong giải quyết tranh chấp thương mại  9.2.2. Kỹ năng soạn thảo đơn khởi kiện  9.2.3. Kỹ năng soạn thảo hồ sơ  9.3. Kỹ năng tư vấn, trợ giúp các bên tranh chấp tham gia hoà giải theo thủ tục tại toà án  9.4. Kỹ năng tranh tụng tại phiên toàn  9.4.1. Một số Kỹ năng của thẩm phán và hội thẩm nhân dân  9.4.2. Một số Kỹ năng của luật sư 9.5. Kỹ năng đánh giá hiệu lực và tính có căn cứ của bản án | 01 LT  04 TH | Thuyết giảng, thực hành, thảo luận nhóm | Đọc tài liệu, nghiên cứu vụ án để thảo luận nhóm | HĐ1  HĐ2  HĐ3 | CLO1, CLO2, CLO3 |

**8. Tài liệu học tập**

| **STT** | **Tên tác giả** | **Tên tài liệu** | **Năm xuất bản** | **NXB** | **Địa chỉ khai thác tài liệu** | **Mục đích sử dụng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **4** | **TL chính** | **TL tham khảo** |
| 01 | Võ Đình Toàn (CB) | Giáo trình luật Ngân hang Việt Nam | 2021 | Công an nhân dân | [Thư](https://m.thuvienphapluat.vn/) viện | X |  |
| 02 | Quốc hội | Bộ Luật Tố tụng Dân sự hiện hành | 2022 |  | Thư viện | X |  |
| 03 | Quốc hội | Luật Thương mại 2005 | 2023 |  | Thư viện | X |  |

**9. Quy định đối với sinh viên**

- Sinh viên phải tham gia đủ từ 80% tiết dạy học phần.

- Làm đầy đủ bài tự học được giao.

- Sinh viên tích cực phát biểu, xây dựng bài được ghi nhận cộng điểm.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá của học phần**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các thành phần: đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ.

| **Thành phần đánh giá** | **Hình thức**  **đánh giá** | **Phương pháp đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số đánh giá (%)** | **CĐR học phần có liên quan** | **Trọng số thành phần (%)** | **Lấy dữ liệu đo lường mức độ đạt PLO/PI** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| HĐ1. Đánh giá quá trình | Chuyên cần | Tham gia học, phát biểu, thảo luận, làm bài tập được giao. | Rubric(1) | 10% | CLO3 | 100% |  |
| HĐ2. Đánh giá giữa kỳ | * Làm bải kiểm tra | Làm bài trắc nghiệm hoặc tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 30% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |
| HĐ3. Đánh giá cuối kỳ | Thi cuối kỳ | Thi tự luận | Theo đáp án và thang chấm | 60% | CLO1 | 50% |  |
| CLO2 | 50% |

## BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

(Chưa tính số TC các học phần Ngoại Ngữ, GDTC, GDAN-QP)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **ĐH Đồng Tháp** | **ĐH Luật**  **Hà Nội** | **ĐH**  **Luật ĐH – ĐH Huế** | **ĐH**  **Luật**  **TP.HCM** | **ĐH**  **Cần Thơ** | **Trường ĐH Quốc gia Singapore** |
| 1 | Thời gian đào tạo | 4 năm | 4 năm | 4 năm | 3.5 năm | 4 năm | 4 năm |
| 2 | Tổng số tín chỉ | 120 | 129 | 113 | 128 | 117 | 160-164 |
| 3 | Kiến thức giáo dục đại cương | 16 | 25 | 30 |  | 19 |  |
| 4 | Kiến thức cơ sở ngành | 26 | 12 |  | 40 |  |
| 5 | Kiến thức chuyên ngành | 48 | 76 |  | 56 |  |
| 6 | Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế | 14 | 16 | 10 |  | 2 |  |
| 7 | Tỷ lệ lý thuyết/thực hành |  |  |  |  |  |  |

Nhận xét:

CTĐT cử nhân Luật – Trường ĐH Quốc gia Singapore với thời gian đào tạo 48 tháng (160-164 TC). Trong năm đầu tiên, người học tham gia học các Mô - đun cơ sở ngành đến các Mô – đun về nghiên cứu đặc trưng ngành Luật như: Luật hình sự, Giới thiệu về lý thuyết pháp lý luật hợp đồng, Luật tra tấn, Phân tích pháp lý, nghiên cứu và truyền thông, Luật pháp Singapore trong bối cảnh. Trong năm thứ hai, người học nghiên cứu chuyên sâu hơn vào hệ thống các lĩnh vực luật chuyên ngành và tham gia các Mô – đun tự chọn. Năm thứ ba và năm thứ tư, người học được nghiên cứu các Mô – đun về định lượng, các Mô – đun về công nghệ cao và tham gia các hoạt động thực tế của ngành luật. Song song đó, trong năm học này người học được lựa chọn nhiều Mô – đun tự chọn chuyên sâu theo lĩnh vực mình quan tâm như: Nghiên cứu Pháp lý Châu Á, Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp và Dịch vụ Tài chính, Luật Sở hữu Trí tuệ và Công nghệ, Luật Quốc tế và So sánh, Trọng tài Quốc tế và Giải quyết Tranh chấp, Luật và Xã hội, Luật Hàng hải, Tư nhân Luật, Nghiên cứu và Kỹ năng.

CTĐT ngành Luật các Trường có đào tạo ngành Luật uy tín tại Việt Nam đều có thời gian đào tạo từ 3,5 năm đến 4 năm. Trong năm đầu tiên, người học được học các học phần thuộc nhóm khối kiến thức đại cương. Từ năm thứ hai đến năm thứ 3 người học được học các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó bao gồm các học phần thuộc nhóm cơ sở ngành và chuyên ngành. Trong năm thứ tư, người học được học các học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ, trong đó tập trung rèn cho người học những kỹ năng chuyên sâu của ngành luật, tham gia các hoạt động thực tế chuyên môn đến trải qua thời gian thực tập nghề luật trước khi hoàn thành khoá luận tốt nghiệp/học thay thế các học phần khoá luận.

Kết luận:

Từ kết quả đối sánh, Chương trình đào tạo ngành Luật (trình độ cử nhân) của trường ĐH Đồng Tháp và các trường đại học trong nước đối sánh đều có tổng số tín chỉ trung bình của chương trình là 128 tín chỉ (chưa tính các học phần GDTC, GD AN-QP) và kết cấu các phần kiến thức trong khung CTĐT đều có cấu tạo 02 phần: Phần kiến thức giáo dục đại chương (khối kiến thức chung) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ giữa hai khối kiến thức này giữa các trường có sự khác biệt nhất định. Trong đó, khung CTĐT của ĐH Đồng Tháp có khối lượng kiến thức giáo dục đại cương cao hơn so với cáo trường ĐH Luật Hà Nội, ĐH Luật – ĐHQG Hà Nội, ĐH Luật –ĐH Huế, ĐH Luật TP.HCM, ĐH Cần Thơ, ĐH Trà Vinh. Đối với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, ĐH Đồng Tháp cũng như các Trường khác đều phân bổ nội dung này bao gồm: kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành. Trong từng phần kiến thức này lại tiếp tục chia ra thành kiến thức bắt buộc và phần kiến thức tự chọn. Qua đó gia tăng tính chủ động lựa chọn các học phần phù hợp với năng lực, nhu cầu cũng như có thể phần nào đáp ứng nguyện vọng của người học là trang bị kiến thức cho nghề nghiệp của mình lựa chọn sau khi tốt nghiệp.

Bảng đối sánh các nhóm học phần trong CTĐT ngành… của Trường Đại học Đồng Tháp với CTĐT của các trường đại học:

| **TT** | **Học phần** | **ĐH**  **Đồng Tháp** | **ĐH**  **Luật Hà Nội** | **ĐH Luật – ĐH QG Hà Nội** | **ĐH Luật – ĐH Huế** | **ĐH Luật TP.HCM** | **ĐH Cần Thơ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tiếng Anh 1 | X | X | X | x | X | x |
| 2 | Tiếng Anh 2 | X | X | X | x | X | x |
| 3 | Triết học Mác - Lênin | X | X | X | x | X | x |
| 4 | Nhập môn ngành luật | X | X |  | x | X |  |
| 5 | Kỹ năng nghề luật | x | X | X | x | X | x |
| 6 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | x | X | X | x | X | x |
| 7 | Tư tưởng HCM | x | X | X | x | X | x |
| 8 | CNXH khoa học | x | X | X | x | x | x |
| 9 | Tâm lý học đại cương | x | X | X | x | x |  |
| 10 | Lịch sử ĐCSVN | x | x | X | x | x | x |
| 11 | Quản trị học đại cương | x |  | X |  | x |  |
| 12 | Chính trị học | x | X | X | x | x | x |
| 13 | Tâm lý học tư pháp | x | X | X | x | x | x |
| 14 | Kinh tế học đại cương | x | x | X |  |  |  |
| 15 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | x | X | X | x | x | x |
| 16 | Logic học đại cương | x | X |  | x | x | x |
| 17 | Lịch sử văn minh thế giới | x | X | X | x |  |  |
| 18 | Xã hội học tư pháp | x | X | X | x | x | x |
| 19 | PP nghiên cứu KH luật | x | X |  | x | x | x |
| 20 | Lý luận nhà nước và pháp luật | x | X | X | x | x | x |
| 21 | Luật Hộ tịch | x |  |  | x |  |  |
| 22 | Luật Hiến pháp | x | X | x | x | x | x |
| 23 | Luật Nhà ở | x |  |  |  |  | x |
| 24 | Luật Dân sự 1 | x | X | X | x | x | x |
| 25 | Luật Hình sự 1 | x | X | X | x | x | x |
| 26 | Luật Hành chính | x | X | X | x | x | x |
| 27 | Lịch sử các học thuyết chính trị pháp lý | x | X | X | x |  | x |
| 28 | Luật Chứng khoán | x | X |  | x | x | x |
| 29 | Luật La Mã | x |  | X |  |  | x |
| 30 | Luật Sở hữu trí tuệ | x | X | X | x | x | x |
| 31 | Luật Dân sự 2 | x | X | X | x | x | x |
| 32 | Luật Hình sự 2 | x | X | X | x | x | x |
| 33 | Luật Thương mại 1 | x | X | X | x | x | x |
| 34 | Luật Thương mại 2 | x | X | X | x | x | x |
| 35 | Luật Tài chính | x | X | X | x | x | x |
| 36 | Luật Hôn nhân và Gia đình | x | X | X | x | x | x |
| 37 | Luật Đất đai | x | X | X | x | x | x |
| 38 | Luật Môi trường | x | X | X | x | x | x |
| 39 | Công pháp quốc tế | x | x | X | x | x | x |
| 40 | Tư pháp quốc tế | x | X | x | x | x | x |
| 41 | Luật Tố tụng dân sự | x | X | X | x | x | x |
| 42 | Luật Tố tụng hình sự | x | X | X | x | x | x |
| 43 | Luật Lao động | x | X | x | x | x | x |
| 44 | Luật Tố tụng hành chính | x | X | X | x | x | x |
| 45 | Quyền con người | x | X | X | x | x | x |
| 46 | Tiếng Anh pháp lý | x | X | X | x | x | x |
| 47 | Tội phạm học | x | X | X | x | x | x |
| 48 | Luật Cạnh tranh | x |  | X | x | x | x |
| 49 | Luật Thi hành án dân sự | x | X | X | x | x | x |
| 50 | Luật Thi hành án hình sự | X | x | x | x | x | x |
| 51 | Luật Thương mại quốc tế | X | X | x | x | x | x |
| 52 | Luật Kinh doanh bất động sản | X | X |  | x | x | x |
| 53 | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng | X | X | X | x | x | x |
| 54 | Kỹ năng giải quyết tranh chấp | X | X | X | x | x | x |
| 55 | Xây dựng văn bản pháp luật | X | X | x | x | x | x |
| 56 | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp |  |  |  | x |  | x |
| 57 | Pháp luật cộng đồng Asean |  | X | x | x |  |  |
| 58 | Luật học so sánh | X | X | x | x | x | x |
| 59 | Tư duy pháp lý |  |  | x | x |  |  |
| 60 | Luật Hàng hải quốc tế |  | x | x | x |  |  |
| 61 | Pháp luật an sinh – xã hội |  | x | x | x |  | x |
| 62 | Luật Hiến pháp nước ngoài |  | X | x | x | x | x |
| 63 | Giám định pháp y |  | x |  |  |  | x |
| 64 | Các thiết chế tài phán quốc tế |  | X | x | x |  |  |
| 65 | Đánh giá tác động chính sách |  |  |  | x |  |  |
| 66 | Khoa học điều tra hình sự |  | X |  | x | x | x |
| 67 | Pháp luật về giám định tài chính |  | x |  | x |  |  |
| 68 | Pháp luật về an toàn thực phẩm |  |  |  | x | x |  |
| 69 | Pháp luật về bình đẳng giới |  | x |  | x |  |  |
| 70 | Pháp về đấu thầu |  | X |  | x |  |  |
| 71 | Quan hệ kinh tế quốc tế |  | X |  | x |  | x |
| 72 | Pháp luật thương mại điện tử |  | X |  |  | x | x |
| 73 | Án lệ trong hệ thống pháp luật Việt Nam |  | x |  |  | x |  |
| 74 | Thực tế chuyên môn | X |  |  |  |  |  |
| 75 | Thực tập cơ sở | X | X | x | X | x | x |
| 76 | Thực tập tốt nghiệp | X | X | x | X | x | x |
| 77 | Khoá luận tốt nghiệp | X | X | x | X | x | x |
| 78 | Luật Đầu tư | X | X | x | x | x | x |
| 79 | Luật phòng, chống tham nhũng | X | X | x | X |  |  |
| 80 | Luật Chuyển giao công nghệ | X | X | x | X | x | X |

**For Cohort AY2022/2023 and after**

**Schedule for Completion of LLB (Hons)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Semester** | **Modules#** |
| **YEAR 1** | 1st Semester (Sem 1) | LC1003 Law of Contract [8MC]\* LC1004 Law of Torts [8MC] LC1016 Legal Analysis, Research & Communication [8MC]\* LC1025 Singapore Law in Context [4MC] |
| 2nd Semester (Sem 2) | LC1001 Criminal Law [8MC] LC1002 Introduction to Legal Theory [4MC] LC1003 Law of Contract [8MC]\* LC1016 Legal Analysis, Research & Communication [8MC]\* |
| **YEAR 2** | 3rd Semester (Sem 1) | LC2004 Principles of Property Law [8MC] LC2008 Company Law [8MC] LC2010 Legal Systems of Asia [4MC] |
| 4th Semester (Sem 2) | LC2006 Equity & Trusts [8MC] LC2007 Constitutional & Administrative Law [8MC] LC2012 Trial Advocacy [4MC] OR LC2013 Corporate Deals [4MC] LC2009 Pro Bono [0MC] |
| **YEAR 3** | 5th Semester (Sem 1) | LC3001 Evidence [8MC] LC3002 Law & Technology [4MC] GEA1000 Quantitative Reasoning [4MC] Elective module [4‐5MC]^ |
| 6th Semester (Sem 2) | Elective modules [17‐23MC]^ |
| **YEAR 4** | 7th Semester (Sem 1) | Elective modules [17‐23MC]^ |
| 8th Semester (Sem 2) | Elective modules [17‐23MC]^ |

\* Year‐long module ^ 1. 4‐year LLB students are allowed to register for 17‐23 credits of modules per semester in the semesters they read elective modules. The total number of credits of elective modules per candidature is a range of 64‐ 68. The total number of credits for the LLB degree including the 96 credits of compulsory modules must fall within a range of 160‐164.

2. All students must complete at least one law elective module from “Civil Law” cluster list.

3. Students may read up to 40MC of non‐law elective modules. # The limit on the number of Level‐1000 modules to be counted towards fulfillment of graduation requirements is 60 MCs, including compulsory modules.

Nhận xét: Nhìn chung về khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành có sự tương thích giữa Chương trình đào tạo ngành luật trường Đại học Đồng Tháp và các Chương trình đào tạo ngành luật của Trường đại học khác.

Kết luận: : Các học phần được đưa vào chương trình là phù hợp.

## Phục lục 3. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN

Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Luật, mã số 7380101

| **TT** | **Họ và tên** | **Học phần/môn học giảng dạy** | **Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)** | **Số tín chỉ** | | | | **Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bắt buộc** | | **Tự chọn** | |
| **Học trực tiếp** | **Học trực tuyến** | **Học trực tiếp** | **Học trực tuyến** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
| 1 | -Tiêu Thanh Sang -Lê Thanh Phong -Trương Văn Lợi -Trần Văn Điền -Trần Minh Sang -Nguyễn Tất Hùng -Nguyễn Thị Huyền -Nguyễn Thanh Sang | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam\* | Học kỳ 1, năm thứ 1 | 3 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 2 | -Tiêu Thanh Sang -Lê Thanh Phong -Trương Văn Lợi -Trần Văn Điền -Trần Minh Sang -Nguyễn Tất Hùng -Nguyễn Thị Huyền -Nguyễn Thanh Sang | Công tác quốc phòng, an ninh\* | Học kỳ 2, năm thứ 1 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 3 | -Tiêu Thanh Sang -Lê Thanh Phong -Trương Văn Lợi -Trần Văn Điền -Trần Minh Sang -Nguyễn Tất Hùng -Nguyễn Thị Huyền -Nguyễn Thanh Sang | Quân sự chung\* | Học kỳ 1, năm thứ 2 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 4 | -Tiêu Thanh Sang -Lê Thanh Phong -Trương Văn Lợi -Trần Văn Điền -Trần Minh Sang -Nguyễn Tất Hùng -Nguyễn Thị Huyền -Nguyễn Thanh Sang | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật\* | Học kỳ 2, năm thứ 2 | 4 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 5 | -Trần Anh Hào -Trần Hữu Điền | Giáo dục thể chất 1\* | Học kỳ 1, năm thứ 1 | 1 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 6 | -Trần Anh Hào - Lê Minh Đạo | Giáo dục thể chất 2\* (Bơi lội) | Học kỳ 2, năm thứ 1 | 1 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 7 | -Trần Minh Hùng -Nguyễn Trung Nam | Bóng đá\* | Học kỳ 1, năm thứ 2 |  |  | 1 |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 8 | -Phạm Hiền Chương -Nguyễn Thị Thùy Dương (B) | Bóng chuyền\* | Học kỳ 1, năm thứ 2 |  |  | 1 |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 9 | -Phạm Việt Thanh -Đỗ Vĩnh Khiết | Cầu lông\* | Học kỳ 1, năm thứ 2 |  |  | 1 |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 10 | -Hồ Thanh Tâm -Châu Nhật Tân | Võ thuật Vovinam\* | Học kỳ 1, năm thứ 2 |  |  | 1 |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 11 | -Trần Hữu Điền -Hồ Ngọc Lợi | Võ thuật Karatedo\* | Học kỳ 1, năm thứ 2 |  |  | 1 |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 12 | -Đỗ Vĩnh Khiết - Trần Hữu Điền | Cờ vua\* | Học kỳ 1, năm thứ 2 |  |  | 1 |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 13 | -Nguyễn Thị Thùy Dương (A) - Đỗ Vĩnh Khiết | Bóng bàn\* | Học kỳ 1, năm thứ 2 |  |  | 1 |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 14 | - Trần Anh Hào -Đặng Trường Trung Tín | Bóng ném\* | Học kỳ 1, năm thứ 2 |  |  | 1 |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 15 | -Trần Anh Hào-  -Trần Văn Đỏ | Bóng rổ\* | Học kỳ 1, năm thứ 2 |  |  | 1 |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 16 | -Nguyễn Thị Thùy Dương (A) - Đỗ Vĩnh Khiết | Tennis (Quần vợt)\* | Học kỳ 1, năm thứ 2 |  |  | 1 |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 17 | -Ngô Trần Thúc Bảo - Trần Văn Đỏ | Đá cầu\* | Học kỳ 1, năm thứ 2 |  |  | 1 |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 18 | Võ Thị Minh Mẫn | Nhập môn ngành Luật | Học kỳ 1, năm thứ 1 | 1 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 19 | Nguyễn Thị Xuân Đài | Tâm lý học đại cương | Học kỳ 1, năm thứ 1 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 20 | - Lê Văn Tùng  - Phùng Ngọc Tiến | Triết học Mac- lênin | Học kỳ 1, năm thứ 1 | 3 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 21 | - Lê Văn Tùng  - Phùng Ngọc Tiến | Kinh tế chính trị Mac-lênin | Học kỳ 2, năm thứ 1 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 22 | -Lê Anh Thi -Lê Thanh Dũng | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học kỳ 1, năm thứ 2 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 23 | -Đoàn Duy Trúc Ngọc -Phùng Ngọc Tiến | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Học kỳ 1, năm thứ 2 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 24 | -Lê Thanh Dũng -Nguyễn Đình Cường | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Học kỳ 2, năm thứ 2 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 25 | Phan Trọng Nam | Xã hội học đại cương | Học kỳ 2, năm thứ 1 |  |  | 2 |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 26 | Nguyễn Thanh Tùng | Kinh tế học đại cương | Học kỳ 2, năm thứ 1 |  |  | 2 |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 27 | Phan Trọng Nam | Xã hội học tư pháp | Học kỳ 2, năm thứ 1 |  |  | 2 |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 28 | Trần Hoàng Anh | Cơ sở văn hoá Việt Nam | Học kỳ 1, năm thứ 1 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 29 | Trần Minh Sang | Logic học đại cương | Học kỳ 1, năm thứ 1 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 30 | Mai Văn Duẩn | Phương pháp nghiên cứu khoa học luật | Học kỳ 1, năm thứ 1 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 31 | Phùng Ngọc Tiến | Chính trị học | Học kỳ 2, năm thứ 1 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 32 | Nguyễn Thanh Tâm | Lịch sử văn minh thế giới | Học kỳ 2, năm thứ 2 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu giảng dạy |
| 33 | Võ Thị Minh Mẫn | Lý luận nhà nước và pháp luật | Học kỳ 1, năm thứ 1 | 3 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 34 | Võ Thị Minh Mẫn | Luật Hiến pháp | Học kỳ 2, năm thứ 1 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 35 | Nguyễn Thanh Hải | Luật Hình sự 1 | Học kỳ 2, năm thứ 1 | 3 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 36 | Nguyễn Hải Hà | Luật Dân sự 1 | Học kỳ 1, năm thứ 2 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 37 | Bùi Thị Nguyệt Thu | Luật Hành chính | Học kỳ 1, năm thứ 2 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 38 | Lê Văn Tùng | Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý | Học kỳ 2, năm thứ 2 |  |  | 2 |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 39 | Nguyễn Thị Hồng Vân | Luật Sở hữu trí tuệ | Học kỳ 2, năm thứ 2 |  |  | 2 |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 40 | Phạm Thị Tuyết Giang | Luật Chứng khoán | Học kỳ 1, năm thứ 3 |  |  | 2 |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 41 | Võ Thị Mỹ Linh | Luật La Mã | Học kỳ 2, năm thứ 3 |  |  | 2 |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 42 | Nguyễn Thị Hồng Vân | Luật Hôn nhân và Gia đình | Học kỳ 2, năm thứ 1 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 43 | Nguyễn Thanh Hải | Luật Hình sự 2 | Học kỳ 1, năm thứ 2 | 3 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 44 | Trần Ngọc Quỳnh Hương | Luật Thương mại 1 | Học kỳ 1, năm thứ 2 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 45 | Nguyễn Thanh Bằng | Luật Lao động | Học kỳ 1, năm thứ 2 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 46 | Nguyễn Thị Hồng Vân | Luật Dân sự 2 | Học kỳ 2, năm thứ 2 | 3 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 47 | Nguyễn Văn Đại | Luật Thương mại 2 | Học kỳ 2, năm thứ 2 | 2 |  |  |  | Giảng viên mời giảng |
| 48 | Bùi Thị Nguyệt Thu | Công pháp quốc tế | Học kỳ 2, năm thứ 2 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 49 | Trần Minh Sang | Luật Tố tụng Hình sự | Học kỳ 2, năm thứ 2 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 50 | Nguyễn Ngọc Anh Đào | Pháp luật về Tài chính | Học kỳ 1, năm thứ 3 | 3 |  |  |  | Giảng viên mời giảng |
| 51 | Bùi Kim Hiếu | Luật Môi trường | Học kỳ 1, năm thứ 3 | 2 |  |  |  | Giảng viên mời giảng |
| 52 | Nguyễn Thị Hồng Vân | Luật Tố tụng dân sự | Học kỳ 1, năm thứ 3 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 53 | Nguyễn Thanh Bằng | Luật Tố tụng hành chính | Học kỳ 1, năm thứ 3 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 54 | Võ Thị Minh Mẫn | Pháp luật về Quyền con người | Học kỳ 1, năm thứ 3 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 55 | Phạm Thị Tuyết Giang | Luật Đất đai | Học kỳ 2, năm thứ 3 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 56 | Vũ Thị Hồng Yến | Luật Chuyển giao công nghệ | Học kỳ 2, năm thứ 3 | 2 |  |  |  | Giảng viên mời giảng |
| 57 | Vũ Thị Hồng Yến | Tư pháp quốc tế | Học kỳ 1, năm thứ 4 | 2 |  |  |  | Giảng viên mời giảng |
| 58 | Lê Văn Tuấn | Luật Thương mại quốc tế | Học kỳ 1, năm thứ 4 | 3 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 59 | Phạm Thị Tuyết Giang | Luật Đầu tư | Học kỳ 1, năm thứ 4 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 60 | Phan Trọng Nam | Tội phạm học | Học kỳ 2, năm thứ 3 |  |  | 2 |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 61 | Võ Thị Mỹ Linh | Luật Thi hành án dân sự | Học kỳ 2, năm thứ 3 |  |  | 2 |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 62 | Nguyễn Thanh Hải | Luật Thi hành án hình sự | Học kỳ 2, năm thứ 3 |  |  | 2 |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 63 | Đặng Công Cường | Luật Hộ tịch | Học kỳ 2, năm thứ 3 |  |  | 2 |  | Giảng viên mời giảng |
| 64 | Phạm Thị Tuyết Giang | Luật Cạnh tranh | Học kỳ1, năm thứ 4 |  |  | 2 |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 65 | Đặng Trường Trung Tín | Pháp luật Khiếu nại tố cáo | Học kỳ 1, năm thứ 4 |  |  | 2 |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 66 | Mai Văn Duẩn | Tiếng Anh pháp lý | Học kỳ 1, năm thứ 4 |  |  | 2 |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 67 | Lê Văn Tuấn | Luật Kinh doanh Bất động sản | Học kỳ 1, năm thứ 4 |  |  | 2 |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 68 | Trần Lê Đăng Phương | Kỹ năng nghề luật | Học kỳ 2, năm thứ 1 | 2 |  |  |  | Giảng viên mời giảng |
| 69 | Nguyễn Thanh Bằng | Kỹ năng hòa giải cơ sở | Học kỳ 1, năm thứ 3 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 70 | Trần Lê Đăng Phương | Pháp luật về Thương mại điện tử | Học kỳ 2, năm thứ 3 | 2 |  |  |  | Giảng viên mời giảng |
| 71 | Lê Bảo Tuấn | Xây dựng văn bản pháp luật | Học kỳ 1, năm thứ 4 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 72 | Võ Thị Minh Mẫn | Thực tập cơ sở | Học kỳ 2, năm thứ 3 | 6 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 73 | Nguyễn Hải Hà | Thực tế chuyên môn | Học kỳ 1, năm thứ 4 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 74 | Võ Thị Mỹ Linh | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | 8 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 75 | Nguyễn Thị Hồng Vân | Khóa luận tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | 6 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 76 | Nguyễn Thị Hồng Vân | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng | Học kỳ 2, năm thứ 3 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 77 | Nguyễn Thanh Hải | Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự | Học kỳ 2, năm thứ 4 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |
| 78 | Võ Thị Mỹ Linh | Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự, thương mại | Học kỳ 2, năm thứ 4 | 2 |  |  |  | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT |

## CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

**1. Số lượng phòng học, giảng đường, thư viện**

| **TT** | **Hạng mục** | **Số lượng** | **Diện tích (m2)** | **Phục vụ học phần** | **Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian | 228 | 24.055,50 | Dùng chung | Cả khóa học |  |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 2 | 1.377,35 | Dùng chung | Cả khóa học | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ |
| 1.2 | Hội trường | 1 | 930,35 | Dùng chung | Cả khóa học | Hội trường |
| 1.3 | Phòng học lớn trên 200 chỗ | 1 | 447,00 | Dùng chung | Cả khóa học | Phòng học lớn trên 200 chỗ |
| 1.4 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | 10 | 2.052,37 | Dùng chung | Cả khóa học | Phòng học từ 100 - 200 chỗ |
| 1.5 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 28 | 3.724,38 | Dùng chung | Cả khóa học | Phòng học từ 50 - 100 chỗ |
| 1.6 | Số phòng học dưới 50 chỗ | 59 | 6.176,32 | Dùng chung | Cả khóa học | Số phòng học dưới 50 chỗ |
| 2 | Thư viện, trung tâm học liệu | 1 | 2.087,88 | Dùng chung | Cả khóa học | 1 |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 70 | 27.285,88 | Thí nghiệm/thực hành chuyên ngành | Cả khóa học | 70 |
| 3.1 | Phòng thí nghiệm... | 19 | 3.241,52 | Dùng chung | Cả khóa học | 3.1 |
| 3.2 | Phòng thực hành... | 24 | 3.707,97 | Dùng chung | Cả khóa học | 3.2 |
| 3.3 | Xưởng thực tập... | 8 | 792,44 | Dùng chung | Cả khóa học | 3.3 |
| 3.4 | Nhà đa năng | 1 | 2.472,65 | Dùng chung | Cả khóa học | 3.4 |
| 3.5 | Nơi luyện tập thể dục thể thao, vui chơi giải trí (sân bóng chuyền, sân bóng đá, sân tennis, hồ bơi, đường chạy…) | 18 | 17.071,30 | Dùng chung | Cả khóa học | 3.5 |

**2. Cơ sở vật chất hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực hành, thực tập**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập** | | | | | **Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị** | **Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)** | **Số người học/máy, thiết bị** | **Ghi chú** |
| **STT** | **Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu  và mục đích sử dụng** | **Nước sản xuất, năm sản xuất** | **Số lượng** | **Đơn vị** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
| **1** | **Hội trường** |  |  |  |  |  |  |  |
| - Máy chiếu  - Power mixer  - Amply cho hệ thống Full và Subwoofer  - Amply cho hệ thống Monitor  - Equlizer bộ lọc chống nhiễu  - Bộ chia giải tầng  - Effect bộ tạo hiệu quả âm thanh  - Loa Monitor  - Loa Full  - Loa subwoofer  - Máy điều hòa nhiệt độ  - Hộp cáp nối tín hiệu MSB 20,4/30  - Tủ đựng dụng cụ  - Bục để tư ng Bác Hồ  - Đèn moving heed Beam 230  - Máy vi tính  - Bộ phận phân loại và truyền tín hiệu  - Bộ điều khiển xử lý hình ảnh chuyên dụng  - Màn hình Inno led P4  - Phần mềm Led chuyên dụng  - Đèn Movinghead  - Micro không dây  - Màn hình cảm ứng liền đầu  - Ghế hội trường  - Bàn đại biểu  - Ghế đại biểu  - Par Led  - Đèn Par led  - Bàn điều khiển ánh sáng  - Micro để bàn  - Máy khói | - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Hàn Quốc  - Hàn Quốc  - Việt Nam  - Trung Quốc  - Ma-lai-xi-a  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Việt Nam  - Việt Nam  - Việt Nam  - Việt Nam  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Việt Nam  - Việt Nam  - Việt Nam  - Việt Nam  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc | 1  1  2  1  2  1  1  2  2  2  10  1  1  1  2  1  1  1  1  1  3  6  1  352  6  12  12  16  2  2  1 | Cái | Giáo dục quốc phòng; Đại cương chung | Học kỳ 1, 2 năm 1  Học kỳ 1, 2, năm 2 | Phục vụ chung cho tất cả SV |  |
| **2** | **Giảng đường lớn** |  |  |  |  |  |  |  |
| - Ampli  - Loa thùng  - Micro không dây cầm tay  - Máy điều hòa nhiệt độ  - Màn chiếu treo tường  - Micro không dây kèm bộ thu Micro cầm tay không đây, Micro cài ve áo, bộ thu T-521UP  - Máy chiếu Sony  - Màn chiếu điện  - Bảng led  - Máy chiếu  - Màn chiếu điện  - Máy vi tính xách tay  - Bảng trang trí  - Màn hình Led P414  - Bàn hội trường  - Ghế | - Việt Nam  - Việt Nam  - Việt Nam  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Việt Nam  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - I-ta-li  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Việt Nam  - Việt Nam | 1  4  4  6  1  1  1  1  1  1  1  1  1  1  6  256 | Cái | Giáo dục quốc phòng; Đại cương chung | Học kỳ 1, 2 năm 1  Học kỳ 1, 2 năm 2 | Phục vụ chung cho tất cả SV (riêng ghế ngồi 1 cái/sv) |  |
| **3** | **Phòng học, giảng đường khác** |  |  |  |  |  |  |  |
| Máy chiếu  Màn hình tương tác  Màn hình hiển thị  Tivi  Bàn học sinh  Ghế học sinh  Bàn học sinh 2 chỗ  Bàn giáo viên + Ghế | - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Việt Nam  - Việt Nam  - Việt Nam  - Việt Nam  - Việt Nam | 50  52  13  2  1.664  2.036  366  74 | Cái | Tất cả các học phần | Học kỳ 1, 2 năm 1  Học kỳ 1, 2 năm 2  Học kỳ 1, 2 năm 3  Học kỳ 1, 2 năm 4 | Sử dụng chung, riêng ghế 1 cái/SV |  |
| **4** | **Phòng học trực tuyến** |  |  |  |  |  |  |  |
| - Camera trực tuyến  - Máy vi tính  - Amply  - Micro không dây  UPS  - Bàn giáo viên Hòa Phát HR-120CS  - Ghế giáo viên Hòa Phát G2  - Amply | - Đài Loan  - Việt Nam  - In-đô-nê-xi-a  - In-đô-nê-xi-a  - Trung Quốc  - Việt Nam  - Việt Nam  - In-đô-nê-xi-a | 1  1  1  1  1  1  1  1 | Cái | Tất cả các học phần cần dạy trực tuyến | Học kỳ 1,2 năm 1  Học kỳ 1, 2 năm 2  Học kỳ 1, 2 năm 3  Học kỳ 1, 2 năm 4 | Sử dụng chung |  |
| **5** | **Phòng học ngoại ngữ** |  |  |  |  |  |  |  |
| - Máy vi tính xách tay  - Máy vi tính để bàn  - Tủ xạc cho 36 Laptop  - Màn hình LED tương tác  - Auto Tracking Camera  - Máy quay phim  - Camera giám sát và Đầu ghi hình  - Bảng trượt ngang 3 lớp  - Bảng từ Hàn Quốc 2 lớp  - Bục giảng thông minh  - Hệ thống âm thanh  - Hệ thống tương tác kiểm tra đánh giá  - Máy chiếu  - Máy thu vật thể  - Micro cài áo  - Phầm mềm phiên bản học viên  - Phần mềm điều khiển hệ thống phòng học ngoại ngữ thông minh dành cho học viên  - Phần mềm điều khiển hệ thống phòng Lab ngoại ngữ  - Phần mềm Homework dành cho học viên và giáo viên làm việc tại nhà Smartclass  - Phần mềm SmartElearning  - Bàn chuyên dùng cho giáo viên  - Bàn giáo viên Hòa Phát HR-120CS  - Bàn học sinh  - Bàn học viên  - Bộ phần mềm Let's Talk English A1, A2, B1, B2  - Bộ tai nghe và Micro chuyên dụng  - Ghế xoay cho học viên  - Ghế xếp học sinh  - Máy ghi âm kỹ thuật số | - Trung Quốc  - Việt Nam  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Việt Nam  - Việt Nam  - Đài Loan  - In-đô-nê-xi-a  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Trung Quốc  - Canada  - Việt Nam | 155  49  5  25  5  4  3  6  5  5  7  3  3  4  1  150  42  1  43  1  5  3  60  150  155  199  150  112  3 | Cái, bộ | Học phần ngoại ngữ | Học kỳ 1, 2 năm 1 | Sử dụng cá nhân hoặc nhóm. |  |
| **6** | **Phòng thực hành máy tính** |  |  |  |  |  |  |  |
| - Máy vi tính để bàn  - Switch Cisco  - Cisco  - Máy vi tính server  - Bộ lưu điện UPS  - Máy vi tính  - Máy chiếu  - Máy điều h a nhiệt độ  - Bộ chuyển mạch mạng  - Phần mềm bản quyền  - Switch  - Bàn  - Ghế  - Tai nghe | - Trung Quốc  - Việt Nam  - Việt Nam  - Trung Quốc  - Việt Nam  - Trung Quốc; Việt Nam, Singapore,…  - Trung Quốc  - Trung Quốc; Việt Nam, Thái Lan,…  - Trung Quốc  - Việt Nam, Itali  - Trung Quốc, Việt Nam | 1  2  2  1  1  646  16  22  2  2  2  300  600  369 | Cái, bộ | SV cần tra cứu thông tin, thực hành các kiến thức tin học hỗ trợ cho việc thi lấy chứng chỉ tin học làm điều kiện xét tốt nghiệp | Học kỳ 1, 2 năm 1  Học kỳ 1, 2 năm 2  Học kỳ 1, 2 năm 3  Học kỳ 1, 2 năm 4 | Sử dụng cá nhân, nhóm |  |
| **7** | **Phòng bộ môn Thực hành luật và khởi nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |
| - Bàn giáo viên  - Ghế giáo viên  - Tivi tích hợp máy chiếu  - Ghế liền bàn cho sinh viên  - Máy điều hòa  - Máy quạt  - Tủ  - Bảng nội quy  - Quốc huy nước CHXHCNVN.  - Bục vị trí Hội đồng xét xử  - Bục khai báo dành cho bị cáo  - Bảng nội quy phòng xử án  - Biển ghi chức danh những người tiến hành tố tụng (KSV, Thẩm phán, Hội thẩm ND, thư ký), biển ghi tư cách người tham gia tố tụng (bị cáo, bị hại, người làm chứng, người bào chữa, nguyên đơn, bị đơn, người phiên dịch, người thẩm định, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan)  - Hệ thống chiếu sáng, hệ thống âm thanh  - Bàn  - Ghế  - Bộ trang phục Thẩm phán  - Bộ trang phục Kiểm sát viên (kèm nón)  - Biển tên gắn áo Thẩm phán  - Biển tên gắn áo KSV  - Bộ phù hiệu, cấp hiệu KSV  - Bộ phù hiệu, cấp hiệu Thẩm phán |  | 1  1  1  60  2  3  2  1  1  1  1  1  14  1  10  20  1  1  1  1  1  1 | Cái, bộ | - Tất cả các học phần chuyên ngành (chủ yếu các học phần tố tụng: tố tụng HS, tố tụng DS; thực hành nghề luật).  - Họp, sinh hoạt chuyên môn của các giảng viên ngành Luật | Học kỳ 1, 2 năm 1  Học kỳ 1, 2 năm 2  Học kỳ 1, 2 năm 3  Học kỳ 1, 2 năm 4 | Sử dụng chung. Riêng ghế 1 cái/SV |  |

## THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO

**THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO**

| Ngành: | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên học phần/môn học | Mã học phần/môn học | Tên sách, giáo trình, tạp chí | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tiến độ |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1 | Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | GE4165 | Giáo trình Giáo dục QP – AN (Dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 1) | Đào Huy Hiệp. | Giáo dục VN, 2014 | 115 | 1 |
| Luật QP Việt Nam | Quốc hội | Chính trị quốc gia, 2018 | 10 |
| Luật Dân quân tự vệ (sửa đổi) | Quốc hội | Chính trị quốc gia, HN, 2019 | 10 |
| 2 | Công tác quốc phòng, an ninh | GE4150 | Giáo trình Giáo dục QP – AN (Dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 1) | Đào Huy Hiệp | Giáo dục VN, 2014 | 115 | 2 |
| Luật Dân quân tự vệ (sửa đổi) | Quốc hội | Chính trị quốc gia, HN, 2019 | 10 |
| Luật lực lượng dự bị động viên | Quốc hội | Chính trị quốc gia, HN, 2019 | 10 |
| 3 | Quân sự chung | GE4166 | Giáo trình Giáo dục QP – AN (Dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 2) | Nguyễn Tiến Hải | Giáo dục VN,2011 | 180 | 3 |
| Giáo trình Giáo dục QP – AN (Dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 1) | Đào Huy Hiệp | Giáo dục VN, 2014 |  |
| 4 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | GE4167 | Giáo trình Giáo dục QP – AN (Dùng cho SV các trường ĐH, CĐ, tập 2) | Nguyễn Tiến Hải | Giáo dục VN,2011 | 180 | 4 |
| Giáo trình Giáo dục Quốc phòng đại học, cao đẳng (dùng cho đào tạo giảng viên giáo dục quốc phòng) |  | QĐNDVN,2015 | 10 |
| 5 | Giáo dục thể chất 1 | GE4306 | Giáo trình Điền Kinh | Nguyễn Kim Minh, Nguyễn Ngọc Hải | ĐHSP, 2003 | 2 | 1 |
| Giáo trình Thể dục cơ bản | Trịnh Hữu Lộc | NXB TDTT,2006 | 5 |
| Luật Điền kinh | Ủy ban thể thao | TDTT,2000 | 10 |
| 6 | Giáo dục thể chất 2 – (Bơi lội) | GE4334 | Giáo trình Bơi lội | PGS.TS. Huỳnh Trọng Khải và Cộng sự | ĐHQG Tp.HCM,2013 | 2 | 2 |
| Luật thi đấu Bơi Lội | UBTDTT | TDTT,2006 | 50 |
| Luật thi đấu Bơi Lội | UBTDTT | TDTT,2006 | 50 |
| 7 | Bóng đá | GE4335 | Giáo trình bóng đá | Phạm Quang | ĐHSP,2007 | 2 | 3 |
| Luât bóng đá 5 người | UB TDTT | TDTT,2008 | 5 |
| Giáo trình Huấn luyện và giảng dạy bóng đá | Nguyễn Thiệt Tình | TDTT,1997 | 2 |
| 8 | Bóng chuyền | GE4336 | Giáo trình Bóng chuyền | Nguyễn Viết Minh, Hồ Đắc Sơn | ĐHSP,2004 | 2 | 3 |
| Luât Bóng chuyền, Bóng chuyền bãi biển | Nguyễn Quang | TDTT,2007 | 50 |
| 9 | Cầu long | GE4337 | Giáo trình cầu lông | Trần Văn Vinh | ĐHSP,2003 | 2 | 3 |
| Luật Cầu lông | Ủy ban TDTT | TDTT,2007 | 50 |
| Cầu lông cơ bản và nâng cao | Lâm Kiến Thành | TDTT,2008 | 2 |
| 10 | Võ thuật Vovinam | GE4338 | Giáo Trình Vovinam | Lê Quốc Ân, VS. Nguyễn Văn Chiếu, VS. Nguyễn Văn Sen, VS. Trần Văn Mỹ,... | TDTT,2008 | 2 | 3 |
| Luật thi đấu vovinam | Tổng cục thể thao | TDTT,2010 | 10 |
| 11 | Võ thuật Karatedo | GE4339 | Giáo trình Karatedo dành cho Sinh viên không chuyên | Vũ Việt Bảo, Vũ Văn Huế, Trần Thị Kim Hương | ĐHQG TP-HCM,2015 | 2 | 3 |
| Giáo trình Karatedo dùng cho Sinh viên ĐH TDTT | Trần Tuấn Hiếu, Nguyễn Đương Bắc | TDTT Hà Nội,2001 | 3 |
| Luật thi đấu Karatedo | Tổng cục TDTT | Hà Nội.2015 | 50 |
| 12 | Cờ Vua | GE4340 | Giáo trình Cờ vua | Đàm Quốc Chính | Đại học sư phạm, 2003 | 2 | 3 |
| Luật Cờ vua | Tổng cục TDTT | TDTT | 50 |
| 13 | Bóng bàn | GE4341 | Giáo trình bóng bàn | Vũ Thành Sơn | ĐHSP,2003 | 2 | 3 |
| Luật thi đấu bóng bàn | Ủy ban TDTT | TDTT,2002 | 50 |
| Tập đánh Bóng bàn | Mai Duy Diễn | TDTT,2000 |  |
| 14 | Bóng ném | GE4342 | Giáo trình bóng ném | Nguyễn Hùng Quân | ĐHSP ,2004 | 2 | 3 |
| Luật thi đấu bóng ném | Tổng cục TDTT | TDTT,2014 | 50 |
| Kỹ chiến thuật bóng ném | Nguyễn Hùng Quân | TDTT,200 | 2 |
| 15 | Bóng rổ | GE4343 | Giáo trình bóng rổ | Nguyễn Hữu Bằng | TDTT,2004 | 2 | 3 |
| Luật thi đấu bóng rổ | FIBA | LĐBR TP HCM,2014 | 50 |
| Bóng rổ trong trường học | Đinh Quang Ngọc | TDTT,2013 | 2 |
| 16 | Tennis(Quần vợt) | GE4344 | Giáo trình Tennis(Quần vợt) | Trần Văn Vinh và cộng sự | TDTT,2002 | 2 | 3 |
| Luật thi đấu quần vợt | Tổng cục TDTT | TDTT,2015 | 50 |
| Tập đánh quần vợt trong 10 ngày | Nguyễn Văn Trạch | TDTT,2001 | 2 |
| 17 | Đá cầu | GE4345 | Giáo trình Đá cầu |  | TDTT,2002 | 2 | 3 |
| Luật thi đấu Đá cầu | Tổng cục TDTT | TDTT,2015 | 50 |
| 18 | Triết học Mác - Lênin | GE4091 | Giáo trình triết học Mác – Lênin (Sử dụng trong các trường Đại học – Hệ không chuyên Lý luận chính trị) | Bộ Giáo dục và Đào tạo | CTQGST,2021 | 4 | 1 |
| Giáo trình Triết học Mác – Lênin | Bộ Giáo dục và Đào tạo | CTQG,2008 | 3 |
| 19 | Nhập môn ngành luật | LA4500 | Sổ tay sinh viên | Trường Đại học Đồng Tháp | Trường Đại học Đồng Tháp,2022 | 50 | 1 |
| Khung chương trình đào tạo Luật | Trường Đại học Đồng Tháp | Trường Đại học Đồng Tháp,2022 |  |
| 20 | Kinh tế học đại cương | GE4323 | Giáo trình Kinh tế học đại cương | Bài giảng nguyên lý kinh tế vĩ mô | Đại học Quốc gia TPHCM,2009 | 10 | 2 |
| Kinh tế học vi mô | Kinh tế học | Giáo dục,2008 | 10 |
| Kinh tế vĩ mô | Nguyễn Như Ý | Thống kê,2010 | 10 |
| 21 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | GE4092 | Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin (Dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) | Đảng Cộng sản Việt Nam | CTQGST,2021 | 4 | 2 |
| Giáo trình kinh tế chính trị Mác Lênin (Dùng cho khối ngành không chuyên kinh tế quản trị kinh doanh trong các trường đại học cao đẳng) | Đảng Cộng sản Việt Nam | CTQG,2002 | 18 |
| Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII | Đảng Cộng sản Việt Nam | CTQG,2016 | 1 |
| 22 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | GE4056 | Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh | Bộ Giáo dục và Đào tạo | CTQG&ST,2021 | 4 | 3 |
| Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh | Hội đồng Trung ương | CTQG,2003 | 4 |
| Tài liệu học tập Tư tưởng Hồ Chí Minh | Ban tư tưởng văn hoá Trung ương | CTQG,2003 | 132 |
| 23 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | GE4093 | Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học | Bộ Giáo dục và Đào tạo | CTQG&ST,2021 | 5 | 3 |
| Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học | Hội đồng TW chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh | CTQG,2002 | 1 |
| Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học | Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh | CTQG,2018 | 2 |
| 24 | Tâm lý học đại cương | GE4045 | Bài giảng Tâm lý học | Vũ Thị Phương | ĐH Đồng Tháp,2004 | 3 | 1 |
| Giáo trình Tâm lý học đại cương | Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) | ĐHSP,2003 | 2 |
| Tình huống Tâm lý học | Nguyễn Kim Quý – Nguyễn Xuân Thức | Lao Động,2003 | 10 |
| 25 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | GE4094 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Bộ Giáo dục và Đào tạo | CTQG&ST,2021 | 4 | 4 |
| Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Bộ Giáo dục và Đào tạo | CTQG&ST,2021 | 4 |
| Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh | CTQG,2002 | 4 |
| 26 | Chính trị học | PO4000 | Giáo trình Chính trị học đại cương | Nguyễn Văn Vĩnh, Lê Văn Đính (đồng chủ biên) | Giáo dục,2012 | 3 | 2 |
| Tập bài giảng Chính trị học (Hệ cao cấp lý luận chính trị) | Viện Chính trị học | Chính trị - Hành chính,2013 | 2 |
| Nhập môn chính trị học | Nguyễn Quốc Tuấn | Tổng hợp Tp.HCM,2011 | 2 |
| 27 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | GE4003 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Trần Ngọc Thêm | Giáo dục, 2002 | 4 | 1 |
| Cơ sở văn hoá Việt Nam | Huỳnh Công Bá | Thuận hoá, 2008 | 4 |
| 28 | Logic học đại cương | GE4028 | Giáo trình Logic học đại cương | Nguyễn Như Hải | Giáo dục 2012 | 3 | 1 |
| Logic học đại cương | Vương Tất Đạt | ĐHSP, 2007 | 4 |
| Nhập môn Logic học | Phạm Đình Nghiệm | ĐHQG Tp. HCM 2005 | 3 |
| 29 | Lịch sử văn minh thế giới | PR4131 | Lịch sử văn minh thế giới | Vũ Dương Ninh | GD, 2010 | 2 | 4 |
| Lịch sử văn minh thế giới | Lê Phụng Hoàng | GD, 2008 | 2 |
| Lịch sử văn minh thế giới | Carane Briton | Văn Hóa Thông tin ,1994 | 2 |
| Lịch sử văn minh Ả rập | Will Durant (Nguyễn Hiến Lê dịch) | Văn Hóa Thông tin, 2006 | 2 |
| 30 | Xã hội học đại cương | HI4009 | Xã hội học | Nguyễn Xuân Nghĩa | ĐH Mở-TP.HCM 2016 | 10 | 2 |
| Nhập môn xã hội học | Trần Thị Kim Xuyến | ĐHQG TPHCM 2006 | 10 |
| Xã hội học | John J.Macionis | Thống Kê HN 2014 | 10 |
| 31 | Phương pháp nghiên cứu khoa học luật | LA4040 | Phương pháp nghiên cứu Luật học | Nguyễn Ngọc Điện | Tư pháp 2006 | 10 | 1 |
| Một số vấn đề lý luận về các phương pháp phân tích luật viết. | Nguyễn Văn Tuấn | Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh 2011 | 10 |
| Để hoàn thành tốt luận văn ngành Luật (dành cho sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh) | Phan Trung Hiền | Chính trị Quốc gia 2016 | 10 |
| 32 | Lý luận nhà nước và pháp luật | LA4003 | Giáo trình Lý luận chung Nhà nước và pháp luật | Trường Đại học Luật Hà Nội | Tư pháp Hà Nội,2020 | 10 | 1 |
| Tập bài giảng Lý luận chung Nhà nước và pháp luật | Trường Đại học Luật TPHCM | Hồng Đức- Hội luật gia Việt Nam,2015 | 10 |
| Luật phòng chống tham nhũng 2018; Bộ luật lao động năm 2019; Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sđ, bs 2014,2017); Hiến pháp nước CHXHCNVN năm 2013; | Quốc Hội | Chính trị | 50 |
| 33 | Luật hộ tịch | LA4004 | Giáo trình Luật hành chính Việt Nam – Phần 1, 2 | Phan Trung Hiền | Chính trị QGST 2017 | 20 | 6 |
| Luật hộ tịch | Quốc hội | Chính trị quốc gia, 2014 | 10 |
| 34 | Luật hiến pháp | LA4005 | Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam | Trường ĐH Luật Hà Nội | Tư pháp,2019 | 10 | 2 |
| Các bản HP 1946, 1959, 1980, 1992, 2013; Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008; Luật bầu cử Quốc hội và Hội đồng Nhân dân năm 2015,… | Quốc Hội | Chính trị QG | 10 |
| 35 | Luật Dân sự 1 | LA4007 | Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam tập I,II | Đại học Luật Hà Nội | Công an nhân dân 2021 | 10 | 3 |
| Bộ luật Dân sự 2015 | Quốc hội |  | 20 |
| 36 | Luật Hình sự 1 | LA4008 | Giáo trình Luật hình sự Việt Nam | Trần Thị Quang Vinh | Hồng Đức, 2021 | 10 | 2 |
| Bộ Luật hình sự | Quốc hội | Chính trị 2015/ SĐBS 2017 | 50 |
| 37 | Luật Hành chính |  | Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam | Nguyễn cảnh Hợp | Hồng Đức, 2021 | 20 | 3 |
| Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam (phần I, II) | Phan Trung Hiền | Chính trị quốc gia, 2018 | 10 |
| 38 | Lịch sử các học thuyết chính trị- pháp lý | LA4010 | Giáo trình-Lịch sử các học Thuyết chính trị - pháp lý | Phạm Hồng Thái | Thành Phố Hồ Chí Minh, 1996 | 3 | 4 |
| 39 | Luật chứng khoán | LA4011 | Giáo trình Luật chứng khoán | Phạm Thị Giang Thu | Công an nhân dân, 2021 | 10 | 5 |
| Luật Chứng khoán | Quốc hội | 2019 | 5 |
| 40 | Luật La Mã | LA4012 |  |  |  |  | 4 |
| Lịch sử thế giới cổ đại | Lương Ninh (chủ biên), Đinh Ngọc Thảo, Đặng Quang Minh, Nguyễn Gia Phú, Nghiêm Đình Mỹ, | Giáo dục Việt Nam,2014 | 10 |
| 41 | Luật sở hữu trí tuệ | LA4013 | Giáo trình Luật Sở hữu trí tuệ | Hội luật gia VN | Hồng Đức, 2021 | 10 | 5 |
| Luật Sở hữu trí tuệ 2005 | Quốc hội | Chính trị (sửa đổi, bổ sung 2009, 2019) | 15 |
| 42 | Luật Dân sự 2 |  | Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam tập I,II | Phạm Văn Tuyết | Tư pháp, 2022, 2024 | 20 | 4 |
| Bộ luật Dân sự 2015 | Quốc hội | Chính trị QGST | 5 |
| 43 | Luật Hình sự 2 | LA4015 | Giáo trình luật Hình sự Việt Nam | Nguyễn Ngọc Hòa | Tư pháp, 2022 | 20 | 3 |
| Bình luận khoa học Bộ Luật hình sự- 2015 (sđ, bs 2017), phần các tội phạm | Luật gia Nguyễn Ngọc Điệp | Thế giới | 10 |
| Bộ luật Hình sự năm 2015 (sđ, bs 2017) | Quốc hội | Tư pháp,2018 | 50 |
| 44 | Luật Thương mại 1 | LA4016 | Giáo trình Luật thương mại ( tập 1). | Nguyễn Viết Tý | Tư pháp, 2023 | 10 | 3 |
| Pháp luật về hợp đồng trong thương mại và đầu tư - Những vấn đề pháp lý cơ bản. | Nguyễn Thị Dung | Chính trị ,2008 | 5 |
| 45 | Luật Thương mại 2 | LA4017 | Luật Thương mại năm 2005 | Quốc hội |  | 10 | 4 |
| Giáo trình luật thương mại quốc tế (tập 1 và tập 2) | Trần Việt Dũng | Hồng Đức, 2023 | 10 |
| Một số vấn đề về quyền tự do kinh doanh trong pháp luật kinh tế hiện hành ở Việt Nam | Bùi Ngọc Cường | Chính trị quốc gia, 2004 | 10 |
| Hướng dẫn môn học luật thương mại (tập 1) | Nguyễn Thị Dung (chủ biên), Vũ Phương Đông, Nguyễn Như Chính, Lê Hương Giang, Nguyễn Ngọc Anh, Vũ Hoà Như | Lao động ,2014 | 10 |
| 46 | Luật Tài chính | LA4018 | Giáo trình Luật ngân sách nhà nước | Trường Đại học luật Hà Nội | Công an nhân dân, 2022 | 10 | 5 |
| Giáo trình Luật thuế. | Trường Đại học luật thành phố Hồ Chí Minh | Hồng Đức, 2021 | 10 |
| 47 | Luật Hôn nhân và Gia đình | LA4019 | Giáo trình Luật HN&GĐ | Nguyễn Văn Cử | Tư pháp, 2022 | 10 | 2 |
| Luật HN&GĐ | Quốc hội | Chính trị quốc gia,2013 | 10 |
| 48 | Luật Đất đai | LA4020 | Giáo trình Luật Đất đai | Trần Quang Huy | Công an nhân dân năm 2022 | 5 | 6 |
| Luật Đất đai năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2018); | Quốc hội | Chính trị quốc gia ,2018 | 10 |
| 49 | Luật Môi trường | LA4021 | Giáo trình Luật Môi trường | Lê Hồng Hạnh, Vũ Thu Hạnh | Công an nhân dân, 2009, 2024 | 10 | 5 |
| Luật Môi trường | Quốc hội | Chính trị quốc gia sự thật 2014/SĐBS 2018 | 10 |
| 50 | Công pháp quốc tế | LA4022 | Giáo trình Công pháp quốc tế (quyển 1) | Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh | Hồng Đức- Hội Luật gia Việt Nam, 2021, 2022 | 10 | 4 |
| Giáo trình Công pháp quốc tế (quyển 2) | Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh | Hồng Đức- Hội Luật gia Việt Nam, 2021, 2022 | 10 |
| 51 | Tư pháp quốc tế | LA4023 | Giáo trình Tư pháp quốc tế | Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh | Hồng Đức - Hội luật gia Việt Nam 2021, 2024 | 10 | 7 |
| Bộ luật Dân sự 2015 | Quốc hội | Chính trị quốc gia | 10 |
| Luật Tố tụng Dân sự 2015 | Quốc hội | Chính trị quốc gia | 10 |
| Luật Hôn nhân và gia đình 2014 | Quốc hội | Chính trị quốc gia | 10 |
| 52 | Luật tố tụng Hình sự | LA4024 | Giáo trình Luật Tố tụng Hình sự | Trường Đại học Luật Hà Nội | Công an nhân dân,2019 | 10 | 4 |
| Tài liệu học tập môn Tố tụng HS | TS. Lê Huỳnh Tấn Duy | ĐHQG TP Hồ Chí Minh, 2023 | ~~10~~  2 |
| Bộ luật Tố tụng HS | Quốc hội | Chính trị QG, 2016 | 50 |
| 53 | Luật tố tụng Dân sự | LA4025 | Giáo trình Luật tố tụng DS Việt Nam | Nguyễn Công Bình | Công an nhân dân, 2023 | 10 | 5 |
| Tài liệu học tập Luật Tố tụng DS | TS Nguyễn Thị Hồng Nhung- Ths Huỳnh Thị Nam Hải | ĐH Quốc gia TPHCM | 10 |
| Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 | Quốc hội | Chính trị QG, 2016 | 10 |
| 54 | Luật lao động |  | Giáo trình Luật Lao động | Đoàn Thị Phương Diệp | ĐHQG Tp. HCM, 2023 | 10 | 3 |
| Bộ luật Lao động 2019 | Quốc hội | Chính trị QG | 10 |
| Luật Bảo hiểm xã hội 2014 (đã sđ,bs năm 2016, 2019, 2021) | Quốc hội | Chính trị quốc gia sự thật | 15 |
| 55 | Luật tố tụng Hình chính |  | Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam | Nguyễn Cảnh Hợp | Hồng Đức- Hội Luật gia VN, 2021 | 10 | 5 |
| Luật Tố tụng Hành chính 2016 (sửa đổi, bổ sung 2019) | Quốc hội | Chính trị quốc gia sự thật | 10 |
| 56 | Pháp luật về Quyền con người | LA4028 | Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người | Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng | Chính trị Quốc gia 2011 | 10 | 5 |
| Hỏi đáp về quyền con người | Nguyễn Đăng Dung, Phạm Hồng Thái, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng | Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012 | 10 |
| Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền trong ICCPR và ICESCR (1966) | ĐHQG Hà Nội, Khoa Luật – Trung tâm Nghiên cứu quyền con người và quyền công dân | Hồng Đức, 2012 | 10 |
| 57 | Tiếng anh pháp lý | LA4029 | English for Law in Higher Education Studies | Walenn, J. | Reading: Garnet Education,2008 | 10 | 7 |
| 58 | Tội phạm học | LA4030 | Giáo trình tội phạm học | Lê Thị Sơn | Công an nhân dân,2022 | 10 | 6 |
| Giáo trình tội phạm học | Võ thị Kim Oanh | Hồng Đức, 2023 | 10 |
| Bộ luật HS 2015 (sđ, bs 2017) | Quốc hội | Chính trị Quốc gia,2017 | 10 |
| 59 | Luật cạnh tranh | LA4031 | Luật Cạnh tranh năm 2018; | Quốc hội | Chính trị Quốc gia |  | 7 |
|  |
| 20 |
| Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi bổ sung 2019); |
| 60 | Pháp luật khiếu nại, tố cáo |  | Quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh, tiếp công dân (sách tham khảo) | Tăng Bình – Ái Phương | Nhà xuất bản Hồng Đức, 2022 | 1 | 7 |
| 61 | Luật Thi hành án Dân sự | LA4032 | Giáo trình Luật Thi hành án Dân sự Việt Nam | Nguyễn Công Bình | Công an nhân dân, 2021 | 10 | 6 |
| Luật Thi hành án Dân sự 2008 (đã sđ,bs) | Quốc hội | Chính trị Quốc gia, 2022 | 10 |
| 62 | Luật thi hành án Hình sự | LA4033 | Giáo trình Luật hình sự Việt Nam | Trần Thị Quang Vinh | Hồng Đức,2022 | 10 | 6 |
| Bộ Luật hình sự | Quốc hội | Chính trị Quốc gia 2015/ SĐBS 2017 | 10 |
| 63 | Luật thương mại quốc tế | LA4034 | Giáo trình luật thương mại quốc tế | Nông Quốc Bình | Công an nhân dân,2022 | 10 | 7 |
| Giáo trình luật thương mại quốc tế | Trần Việt Dũng. | Hồng Đức,2022 | 10 |
| 64 | Luật kinh doanh bất động sản |  | Luật Kinh doanh bất động sản | Quốc hội | Chính trị quốc gia, 2019 |  | 7 |
| 10 |
| Bài giảng Kỹ năng thuyết trình | Dương Thị Liễu (biên dịch), | ĐH Kinh tế quốc dân, 2008 | 10 |
| Thuật hùng biện. | Trần Minh Nhật (biên dịch, Chu Sĩ Chiêu | Tổng hợp Đồng Nai, 2008 | 10 |
| Giáo trình Kỹ năng tư vấn pháp luật. | Học Viện Tư Pháp (Chủ biên Phan Chí Hiếu Nguyễn Thị Hằng Nga) | Công an nhân dân | 10 |
| 67 | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng | LA4035 | Kiến thức pháp lý và kỹ năng cơ bản trong đàm phán, soạn thảo và ký kết hợp đồng thương mại. | Nguyễn Thị Dung | Chính trị-hành chính, 2013 | 3 | 6 |
| 68 | Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự |  | Giáo trình Luật Tố tụng Hình sự | Trường Đại học Luật Hà Nội | Công an nhân dân | 10 | 6 |
| Bộ luật Tố tụng HS | Quốc hội | NXB Chính trị QG | 10 |
| Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015 | Quốc hội |  | 10 |
| Luật Thương mại 2005 | Quốc hội |  | 10 |
| Luật Trọng tài thương mại 2010 | Quốc hội |  | 10 |
| 70 | Xây dựng văn bản pháp luật | LA4038 | Giáo trình xây dựng văn bản pháp luật | ĐH Luật Hà Nội | Tư pháp, 2018 | 10 | 7 |
| Luật ban hành văn bản QPPL 2015 (sđ, bs 2020) | Quốc hội | Chính trị QG Sự thật, 2020 | 10 |
| Giáo trình kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng | ĐH Luật Hà Nội  Đoàn Thị Tố Uyên (ch.b.), Trần Thị Vượng, Cao Kim Oanh | Tư pháp, 2021 | 10 |
| 71 | Thực tế chuyên môn | LA4401 | Du lịch Việt Nam – Từ lý thuyết đến thực tiễn |  | Tổng hợp TP HCM, 2018 | 10 | 7 |
| 72 | Thực tập cơ sở |  | Các văn bản pháp lý có liên quan đến các nội dung tthực hành của học phần |  | https://thuvienphapluat.vn/ |  | 6 |
| Mẫu Nhật ký Thực hành nghề nghiệp 2 |  | Bộ môn |  |
| Mẫu Báo cáo Thực hành nghề nghiệp 2 |  | Bộ môn |  |
| 73 | Thực tập tốt nghiệp tốt nghiệp | LA4407 | Quy định về tổ chức và quản lý thực tập tốt nghiệp các ngành ngoài sư phạm của trường Đại học Đồng Tháp | Đại học Đồng Tháp | Đại học Đồng Tháp, 2018 |  | 8 |
| Quy định về tổ chức và quản lý thực tập tốt nghiệp các ngành ngoài sư phạm của trường Đại học Đồng Tháp | Đại học Đồng Tháp | Đại học Đồng Tháp, 2018 |  |
| Các mẫu hồ sơ, phụ lục | Các mẫu hồ sơ, phụ lục | Bộ môn |  |
| 74 | Luật Đầu tư | LA4501 | Pháp luật về hợp đồng trong thương mại và đầu tư - Những vấn đề pháp lý cơ bản | Nguyễn Thị Dung | Chính trị Quốc gia,2020 | 10 | 8 |
| Luật Đầu tư | Quốc hội | Chính trị Quốc gia,2020 | 10 |
| 75 | Luật phòng, chống tham nhũng | LA4502 | Giáo trình luật hình sự Việt Nam (phần chung) | Nguyễn Ngọc Hòa | Trường ĐH luật Hà Nội, 2019 | 10 | 8 |
| Tài liệu giảng dạy về phòng chống tham nhũng | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Tư pháp,2014 | 10 |
| Bộ Luật hình sự | Quốc hội | Chính trị QG 2015/ SĐBS 2017 | 10 |
| 76 | Luật Chuyển giao công nghệ | LA4042 | Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung 2009, 2019) | Quốc hội | Thư viện pháp luật online |  | 8 |
| Luật Chuyển giao công nghệ 2017 | Quốc hội | Thư viện pháp luật online |  |

## CÁC RUBRIC (R) ĐÁNH GIÁ

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO (*từ* *Bảng 01 đến Bảng 15*). Tùy theo đặc điểm cụ thể của mỗi chương trình đào tạo, có thể điều chỉnh lại cho phù hợp.

### Bảng 1. Thang đánh giá năng lực thực hành/thí nghiệm (R1)

| **Năng lực** | **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt được** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** |
| **1. Năng lực thực hiện các kĩ thuật PTN** | **1.1. Thực hiện nội quy, quy định của PTN** | Phân tích được nội quy và quy định nhưng chưa thực hiện đúng nội quy, quy định của PTN | Thực hiện được một số nội quy, quy định của PTN khi có sự nhắc nhở của GV | Thực hiện đầy đủ các nội quy, quy định của PTN khi có sự nhắc nhở của GV | Tự giác thực hiện đầy đủ các nội quy, quy định của PTN |
| **1.2. Sử dụng các thiết bị, dụng cụ thí nghiệm** | Lựa chọn các thiết bị, dụng cụ không phù hợp với thínghiệm | Lựa chọn đúng các dụng cụ, thiết bị nhưng lắp ráp chưa hoàn chỉnh hệ thống hoặc còn sai một số các bộ phận thiết bị, dụng cụ; các thao tác sử dụng lóng ngóng hoặc sai các thao tác các thiết bị, dụng cụ | Lựa chọn và lắp ráp đúngcác thiết bị thí nghiệm nhưng một số thao tác còn lúng túng | Độc lập thực hiện chính xác, linh hoạt các thao tác lựa chọn và lắp ráp, sử dụng các thiết bị, dụng cụ thí nghiệm. Linh hoạt,sáng tạo trong các thí nghiệm mới |
| **2. Năng lực thực hiện các bước theo quy trình thí nghiệm** | **2.1. Thực hiện theo các bước của quy trình thí nghiệm** | Thực hiện chưa đúng các bước của quy trình thí nghiệm, làm ảnh hưởng đến kết quả thí nghiệm | Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm nhưng còn lúng túng | Thực hiện được các bước của quy trình thí nghiệm, đôi lúc cần sự hướng dẫn của giảng viên | Độc lập thực hiện đúng, nhanh chóng, chính xác các bước của quy trình thí nghiệm |
| **2.2. Thực hiện các thao tác thí nghiệm** | Thực hiện còn chưa chính xác các thao tác trong từng bước thí nghiệm | Thực hiện được các thao tác trong từng bước thí nghiệm nhưng ở một số thao tác phức tạp còn lúng túng | Thực hiện được chính xác, thành thạo các thao tác trong từng bước thí nghiệm | Độc lập thực hiện đúng, nhanh chóng, chính xác các thao tác trong từng bước thí nghiệm |
| **3. Năng lực thu thập dữ liệu** | **3.1. Xác định các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc** | Chưa xác định được các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc | Xác định được các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc nhưng chưa đủ hoặc còn nhầm lẫn một số biến số | Xác định được đầy đủ các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc | Độc lập xác định được đầy đủ, chính xác các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc |
| **3.2. Quan sát thu thập dữ liệu thí nghiệm** | Chưa biết cách quan sát thu thập các dữ liệu thí nghiệm bằng các giác quan cũng như bằng các thiết bị hỗ trợ | Đã biết cách quan sát hiện tượng thí nghiệm, sử dụng các thiết bị quan sát chưa thành thạo và kết quả quan sát chưa chính xác hoặc còn chưa đầy đủ | Quan sát trực tiếp bằng các giác quan hay sử dụng các thiết bị quan sát các hiện tượng thí nghiệm một cách chi tiết nên thu được kết quả đầy đủ, chính xác | Chủ động lựa chọn phương pháp, thiết bị quan sát các hiện tượng thí nghiệm một cách chi tiết và thu được kết quả đầy đủ, chính xác |
| **3.3. Sử dụng các dụng cụ, thiết bị thu thập số liệu định lượng** | Chưa biết cách sử dụng các dụng cụ, thiết bị thu thập số liệu nên chưa thu được số liệu thí nghiệm | Sử dụng còn chưa thành thạo một số dụng cụ đo đạc đơn giản nên số liệu thu được từ thí nghiệm còn sơ sài, chưa đầy đủ | Sử dụng thành thạo các dụng cụ đo đạc để thu thập số liệu từ thí nghiệm một cách chính xác | Chủ động lựa chọn và sử dụng thành thạo các dụng cụ đo đạc để thu thập số liệu một cách chính xác |
| **4. Năng lực xử lý số liệu** | **4.1. Lựa chọn các phương pháp, công cụ để xử lí số liệu thu được** | Chưa lựa chọn được hoặc lựa chọn không đúng các phương pháp, công cụ để xử lí số liệu | Lựa chọn chưa đầy đủ các phương pháp, công cụ để xử lí số liệu | Lựa chọn đúng, đầy đủ các phương pháp, công cụ để xử lí số liệu thu được | Chủ động lựa chọn các phương pháp, công cụ để tối ưu hóa việc xử lý số liệu thu được |
| **4.2. Hiệu quả xử lí số liệu thu được** | Chưa biết cách xử lí số liệu | Sử dụng các phương pháp, công cụ để xử lí số liệu còn lúng túng và sai sót | Sử dụng thành thạo các phương pháp, công cụ để xử lí số liệu thu được thu được kết quả chính xác | Độc lập sử dụng thành thạo các phương pháp, công cụ để xử lí số liệu thu được thu được kết quả chính xác |
| **5. Năng lực phân tích kết quả thí nghiệm sau khi xử lí số liệu** | **5.1. Giải thích mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm đưa ra kết luận từ thí nghiệm** | Chưa hình thành được mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm nên chưa đưa ra được kết luận | Hình thành được nhưng chưa giải thích được mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm và đưa ra chưa đầy đủ các kết luận thí nghiệm | Hình thành và giải thích chưa đầy đủ mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm, đưa ra kết luận tổng thể từ thí nghiệm | Hình thành và giải thích đầy đủ và khoa học mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm, từ đó đưa ra kết luận chi tiết từ thí nghiệm |
| **5.2. Giải thích các tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm** | Chưa giải thích được các tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm | Đưa ra được một số ý giảithích các tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm, tuy nhiên, chưa chắc chắn về ý kiến của mình | Giải thích được nguyênnhân các tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm | Giải thích đầy đủ, có khoahọc về nguyên nhân các tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm |
| **5.3. Đánh giá, cải tiến thí nghiệm** | Chưa rút ra kinh nghiệm từ thínghiệm và chưa đề xuất được phương án cải tiến thí nghiệm | Rút ra kinh nghiệm từ thí nghiệm nhưng cần sự gợi ý của GV, chưa đề xuất được phương án cải tiến thí nghiệm | Rút ra kinh nghiệm từ thí nghiệm và đề xuất được phương án cải tiến thínghiệm | Đánh giá được mức độ thành công của thí nghiệm,rút ra kinh nghiệm và đề xuất phương án tối ưu hóa thí nghiệm |

### Bảng 2. Thang đánh giá năng lực giải quyết vấn đề (R2)

| **Năng lực** | **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt được** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** |
| **1. Năng lực phát hiện vấn đề (VĐ)** | **1.1. Phân tích, làm rõ nội dung của VĐ** | Chưa phân tích được nội dung hoặc có phân tích nội dung nhưng không liên quan đến VĐ | Có phân tích nhưng chưa đầy đủ, chưa làm rõ nội dung kiến thức của VĐ | Có phân tích nhưng chưa làm rõ hoàn toàn nội dung kiến thức của VĐ | Phân tích, làm rõ nội dung của VĐ |
| **1.2. Nhận ra mâu thuẫn giữa VĐ với kiến thức đã học** | Không phát hiện thấy mâu thuẫn | Phát hiện thấy mâu thuẫn nhưng chưa chỉ ra đúng nội dung trọng tâm của mâu thuẫn | Xác định được mâu thuẫn và chỉ ra đúng nội dung trọng tâm của mâu thuẫn | Xác định đúng mâu thuẫn, tìm ra những kiến thức đã học liên quan đến mâu thuẫn |
| **1.3. Phát biểu VĐ thành một câu hỏi** | Không phát biểu được câu hỏi hoặc câu hỏi không phản ánh đúng nội dung của VĐ | Phát biểu được câu hỏi nhưng còn dài dòng, chưa phản ảnh đầy đủ nội dung của VĐ | Phát biểu được câu hỏi nhưng còn dài dòng | Phát biểu thành 1 câu hỏi ngắn gọn nêu bật nội dung của VĐ |
| **2. Năng lực thiết lập không gian VĐ và hình thành giả thuyết** | **2.1. Thu thập, lựa chọn, sắp xếp những nội dung kiến thức liên quan đến VĐ** | Đưa ra (nói, viết, trình bày) những thông tin kiến thức nhưng hầu như không liên quan đến VĐ cần giải quyết | Xác định được một số thông tin, kiến thức nền tảng liên quan đến VĐ cần giải quyết nhưng chưa đầy đủ | Xác định được thông tin, kiến thức nền tảng liên quan đến VĐ cần giải quyết | Giải thích và lý giải thoả đáng (vẽ hình, mô tả) thông tin, kiến thức cần thiết cho mục tiêu giải quyết VĐ |
| **2.2. Thiết lập mối quan hệ giữa VĐ với các nội dung kiến thức đã học** | Thiết lập không đúng, làm phức tạp thêm nội dung của VĐ | Thiết lập được một số mối quan hệ nhưng chưa đầy đủ | Thiết lập được mối quan hệ giữa nội dung của VĐ với kiến thức đã biết nhưng chưa đầy đủ | Thiết lập đầy đủ mối quan hệ giữa nội dung của VĐ với kiến thức đã biết, làm cơ sở để giải thích VĐ |
| **2.3. Đưa ra giả thuyết giải thích VĐ** | Đưa ra được một vài giả thuyết nhưng không phù hợp với nội dung của VĐ | Đưa ra được một số giả thuyết, trong đó có 50% giả thuyết phù hợp, có 50% giả thuyết chưa phù hợp | Đưa ra được một số giả thuyết, trong đó có 75% giả thuyết phù hợp, có 25% giả thuyết chưa phù hợp | Đưa ra đầy đủ các giả thuyết. Tất cả các giả thuyết đưa ra đều phù hợp với nội dung của VĐ |
| **3. Năng lực lập kế hoạch và tiến hành giải quyết vấn đề** | **3.1. Đề ra các biện pháp để kiểm chứng giả thuyết** | Chưa đưa ra được PP hoặc đưa được một số PP để kiểm chứng giả thuyết nhưng PP đó không phù hợp | Đưa ra được một số PP kiểm chứng giả thuyết nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa hoàn toàn phù hợp | Đưa ra được một số PP kiểm chứng giả thuyết nhưng chưa đầy đủ | Đề ra đầy đủ các PP và chỉ ra được tính ưu điểm của mỗi biện pháp đó |
| **3.2. Tiến hành kiểm chứng giả thuyết** | Chưa triển khai kiểm chứng giả thuyết hoặc đã triển khai nhưng không phù hợp | Đã tiến hành kiểm chứng giả thuyết và đã tìm ra giả thuyết đúng nhưng còn phụ thuộc nhiều vào sự gợi ý của GV hoặc bạn bè | Đã tiến hành kiểm chứng giả thuyết và đã tìm ra giả thuyết đúng nhưng còn phụ thuộc vào sự gợi ý của GV hoặc bạn bè | Chủ động, độc lập tiến hành kiểm chứng giả thuyết và đã tìm ra giả thuyết đúng |
| **3.3. Rút ra kết luận về vấn đề và hình thành kiến thức mới** | Chưa đưa ra được kết luận về vấn đề mà tình huống đề cập | Đưa ra các kết luận nhưng chưa đầy đủ hoặc đưa ra đầy đủ nhưng cần sự hướng dẫn của GV, của bạn | Đưa ra các kết luận về vấn đề, hình thành được một phần kiến thức mới | Đưa ra các kết luận đầy đủ, chi tiết của vấn đề và phát biểu kiến thức mới học được thông qua vấn đề |
| **4. Năng lực đánh giá giải pháp GQVĐ, rút ra kết luận** | **4.1. Tổng hợp, khái quát hóa, hình thành**  **tri thức mới** | Sau khi GQVĐ, chưa khái quát hóa được tri thức | Khái quát hóa được tri thức nhưng chưa đầy đủ, chưa chính xác | Khái quát hóa được tri thức nhưng chưa đầy đủ | Độc lập rút ra tri thức mới và khái quát hóa tri thức (bằng sơ đồ, quy trình…) |
| **4.2. Xác nhận những kinh nghiệm thu nhận được** | Chưa rút ra được kinh nghiệm khi hoàn thành GQVĐ | Rút ra được một vài kinh nghiệm nhưng chưa rõ nét | Rút ra được kinh nghiệm sau khi hoàn thành việc GQVĐ, vận dụng để giải quyết các VĐ tổng thểS | Rút ra được kinh nghiệm sau khi hoàn thành việc GQVĐ, có thể vận dụng để giải quyết các VĐ mới nảy sinh |

### Bảng 3. Thang đánh giá năng lực hợp tác (R3)

| **Năng lực** | **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt được** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** |
| **1. Xác định được mục đích và lựa chọn được các phương thức hợp tác** | **1.1. Xác định mục đích hợp tác** | Không tham gia đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề | Tham gia đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề, nhưng chưa mạnh dạn bảo vệ ý kiến | Tham gia đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề | Chủ động x đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết vấn đề và tích cực thảo luận trong nhóm |
| **1.2. Phương thức hợp tác** | Không xác định được phương thức hợp tác | Có tham gia góp ý, lựa chọn hình thức làm việc nhóm | Tham gia tích cực vào việc lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ | Chủ động đề xuất hình thức hợp tác phù hợp với hoàn cảnh, yêu cầu và nhiệm vụ đặt ra |
| **2. Xác định được trách nhiệm và các hoạt động mà bản thân có thể đảm nhiệm** | **2.1. Xác định trách nhiệm** | Chưa xác định được các công việc mà nhóm phải làm | Dự kiến được một số công việc nhóm sẽ phải làm theo trình tự. Nhưng chưa xác định được thời gian và cách thức tiến hành các công việc | Tham gia đề xuất và góp ý một số công việc nhóm sẽ phải làm theo trình tự. Nhưng chưa xác định được thời gian và cách thức tiến hành các công việc | Chủ động đề xuất các công việc mà nhóm phải làm và xác định rõ thời gian, cách thức tiến hành các công việc |
| **2.2. Xác định khả năng đóng góp của bản thân** | Không xác định được khả năng đóng góp của bản thân, giao việc gì làm việc đấy | Xác định được khả năng đóng góp của bản thân nhưng chưa mạnh dạn đề xuất được công việc của mình trong quá trình hợp tác | phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ đáp ứng được mục đích chung, đánh giá khả năng của mình có thể đóng góp thúc đẩy hoạt động của nhóm | Chủ động xác định trách nhiệm và vai trò của mình trong hoạt động chung của nhóm |
| **3. Xác định được nhu cầu và khả năng của những người cùng hợp tác** | **3.1. Khả năng và nhu cầu của các thành viên** | Không phân tích được khả năng của từng thành viên để tham gia đề xuất phương án phân công công việc | Phân tích được khả năng của một số thành viên để tham gia đề xuất phương án phân công công việc. Nhưng chưa tích cực trong quá trình thảo luận | Phân tích được khả năng của một số thành viên và tích cực tham gia đề xuất phương án phân công công việc. Nhưng chưa hoàn toàn quan tâm đến nhu cầu làm việc của các thành viên | Phân tích được khả năng của các thành viên và tích cực tham gia đề xuất phương án phân công công việc. Quan tâm đến nhu cầu làm việc của các thành viên |
|  | **3.2. Phân công nhiệm vụ phù hợp** | Thụ động, không dự kiến được phương án phân công nhiệm vụ hợp lý; chưa quan tâm đến việc tổ chức hoạt động hợp tác của nhóm | Tham gia góp ý phương án phân công nhiệm vụ hợp lý; chưa tham gia tổ chức tốt hoạt động hợp tác của nhóm | Tham gia góp ý phương án phân công nhiệm vụ hợp lý; có tham gia hoạt động hợp tác của nhóm. | Dự kiến được phương án phân công nhiệm vụ hợp lý; tổ chức tốt hoạt động hợp tác của nhóm |
| **4. Tổ chức và thuyết phục người khác cùng hoàn thành công việc** | **4.1. Thực hiện nhiệm vụ của bản thân** | Không/chưa hoàn thành nhiệm vụ. Chưa biết cách theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân | Hoàn thành nhiệm vụ của mình. Chưa biết cách theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân | Hoàn thành tốt nhiệm vụ. Biết cách theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân | Chủ động hoàn thành tốt nhiệm vụ. Theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân và có thể điều hoà hoạt động phối hợp của nhóm |
| **4.2. Kích lệ thành viên** | Chưa biết lắng nghe ý kiến người khác, bảo thủ và dễ nổi nóng khi thể hiện ý kiến không đồng tình của bản thân | Biết lắng nghe ý kiến người khác, bảo thủ và dễ nổi nóng khi thể hiện ý kiến không đồng tình của bản thân. Chưa biết cách khích lệ thành viên khác | Biết lắng nghe ý kiến người khác, nhưng chưa khéo léo khi thể hiện ý kiến không đồng tình của bản thân | Khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ, động viên các thành viên khác |
| **5. Rút kinh nghiệm, đánh giá kết quả hoạt động** | **5.1. Báo cáo kết quả thực hiện** | Tổng hợp thiếu nhiều ý kiến, không hoàn toàn đảm bảo mục đích hoạt động hợp tác. Trình bày kết quả hoạt động hợp tác không khoa học | Lựa chọn, tổng hợp tương đối đầy đủ ý kiến của các thành viên đáp ứng mục đích đặt ra. Chọn ngôn ngữ, cách trình bày tương đối khoa học, hợp lí | Lựa chọn, tổng hợp đầy đủ ý kiến của các thành viên đáp ứng mục đích đặt ra. Chọn ngôn ngữ, cách trình bày khoa học, hợp lí | Tổng hợp đầy đủ các ý kiến của các thành viên và chắt lọc những ý kiến phù hợp nhất, đáp ứng mục đích đặt ra. Ngôn ngữ, cách trình bày khoa học, hợp lí, ngắn gọn, súc tích |
| **5.2. Kỹ năng đánh giá lẫn nhau** | Không đánh giá được người khác, nhóm khác | Đánh giá còn thiếu chính xác và còn dựa trên cảm tính cá nhân | Đánh giá chính xác nhưng đôi khi còn dựa trên cảm tính cá nhân. | Đánh giá chính xác, công bằng, công khai, khách quan của người khác, nhóm khác |
| **5.3. Rút kinh nghiệm hoạt động hợp tác** | Không rút ra được kinh nghiệm gì cho bản thân, không tham gia góp ý cho người khác | Rút kinh nghiệm cho bản thân và có góp ý cho người khác nhưng chưa tích cực | Rút ra được kinh nghiệm hữu ích cho bản thân và góp ý tích cực cho từng người trong nhóm. | Rút ra được bài học kinh Phân tích được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân và các thành viên trong nhóm để phát triển trong những bài sau |

### Bảng 4. Thang đánh giá năng lực học tập suốt đời (R4)

| **Năng lực** | **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt được** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** |
| **Năng lực học tập suốt đời** | **1. Sự chủ động trong học tập** | Chưa quan tâm đến môn học, cần GV thường xuyên nhắc nhở trong quá trình học tập | Có quan tâm đến môn học nhưng vẫn cần GV nhắc nhở trong quá trình học tập | Có hứng thú với môn học, tự giác hoàn thành những nhiệm vụ học tập do GV đề ra | Thể hiện sự đam mê với môn học. Chủ động tìm hiểu, khám phá thêm những kiến thức, thông tin liên quan đến môn học |
| **2. Sự độc lập trong phát triển bản thân** | Chưa quan tâm đến việc mở rộng kiến thức ngoài lớp học | Có sự quan tâm đến việc mở rộng kiến thức ngoài lớp học. Tham gia vào những khóa học ngoài khung chương trình đào tạo, tuy nhiên chưa có sự  chủ động | Có sự quan tâm đến các cơ hội học tập mở rộng. Sẵn sàng tham gia vào những chương trình đào tạo ngoài khung chương trình của ngành học khi có cơ hội | Hình thành động lực phát triển năng lực bản thân rõ ràng. Chủ động tìm kiếm cơ hội tham gia vào những chương trình đào tạo ngoài khung chương trình của ngành học |
| **3. Khả năng ứng dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề** | Chưa xác định được nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề và không áp dụng được vào việc giải quyết vấn đề | Xác định được nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề nhưng chưa vận dụng được để giải quyết vấn đề | Xác định được nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề. Có thể áp dụng những kiến thức và kỹ năng này để giải quyết các vấn đề mới | Xác định nhanh nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề. Áp dụng những kiến thức và kỹ năng này để giải quyết vấn đề theo cách thức/phương pháp mới lạ và sáng tạo |
| **4. Học tập thường xuyên** | Không nhận thấy vai trò của học tập thường xuyên (chính thức và không chính thức); chưa xác định được cách học | Nhận thấy sự vai trò của học tập thường xuyên nhưng chưa xác định các hình thức học tập thường xuyên phù hợp | Nhìn nhận được sự cần thiết phải học tập thường xuyên, xác định được các hình thức học tập nhưng vẫn bỏ sót một số yếu tố ảnh hưởng đến các hình thức học tập | Hiểu rõ về sự cần thiết phải học tập thường xuyên. Phân tích rõ những yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của các hình thức học tập. Lựa chọn được những cách thức học tập phù hợp |
| **4. Xây dựng kế hoạch nghề nghiệp ngắn/dài hạn** | Mô tả mơ hồ về mục tiêu nghề nghiệp, chưa xây dựng được kế hoạch thực tế để đạt được mục tiêu | Mô tả được mục tiêu nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp, nhưng chưa xây dựng được kế hoạch ngắn hạn và dài hạn hoặc kế hoạch thực hiện còn thiếu tính thực tế | Mô tả được mục tiêu nghề nghiệp thực tế ngắn và dài hạn, xây dựng được kế hoạch để đáp ứng những mục tiêu này | Mô tả được mục tiêu nghề nghiệp ngắn và dài hạn, xây dựng được kế hoạch kỹ lưỡng và chu đáo để đạt được mục tiêu |

### Bảng 5. Thang đánh giá năng lực báo cáo/thuyết trình (R5)

| **Năng lực** | **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt được** | | | |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** | **Mức 5** |
| **Năng lực báo cáo/thuyết trình** | **1. Nội dung bài báo cáo (30%)** | Chưa trình bày rõ chủ đề báo cáo | Tập trung nhiều vào khái quát mà chưa đi vào chi tiết | Cơ bản trình bày được chủ đề báo cáo | Lựa chọn được những nội dung phù hợp nhưng chưa làm rõ chủ đề báo cáo | Trình bày rõ chủ đề báo cáo và những nội dung chi tiết của bài báo cáo |
| **2. Slide (20%)** | Khó nhìn thấy chữ trong slide do độ tương phản thấp và quá nhiều chữ trong 1 slide | Độ tương phản cao nhưng kích thước chữ nhỏ do quá nhiều nội dung trong 1 slide | Sử dụng màu sắc chữ và nền chưa phù hợp làm giảm độ tương phản. Kích cỡ chữ phù hợp | Sử dụng màu sắc chữ và nền phù hợp làm tăng độ tương phản. Kích cỡ chữ phù hợp | Trình bày đẹp và độ tương phản cao. Áp dụng quy tắc 7x7 trong trình chiếu |
| Không có công cụ  trực quan | Sử dụng một vài công cụ trực quan hỗ trợ nhưng không rõ ràng, chất lượng thấp và không thể hiện rõ ý nghĩa | Sử dụng đủ các công cụ trực quan cơ bản | Phân phối hợp lý giữa hình ảnh và video trong bài trình chiếu | Sử dụng công cụ trực quan đẹp, rõ ràng, phù hợp với nội dung và có ý nghĩa |
| **3. Tác phong trình bày (40%)** | Không có phần giới thiệu | Giới thiệu đúng đối tượng nhưng dài dòng và không đầy đủ | Giới thiệu đối tượng chính xác và giới thiệu hấp dẫn | Phần giới thiệu thú vị, cuốn hút | Phần giới thiệu hấp dẫn, bất ngờ và sáng tạo |
| Giọng nói quá nhỏ để theo dõi | Giọng nói rõ ràng nhưng thường bị lắp | Giọng nói to, rõ ràng, trôi chảy nhưng đơn điệu và buổn tẻ | Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và truyền cảm | Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và thu hút |
| Chỉ đứng một chỗ, không bao quát lớp không có sự tương tác với người nghe | Có di chuyển nhưng không bao quát lớp, chỉ có một vài tương tác nhỏ với người nghe | Có di chuyển và bao quát lớp. Tương tác nhiều với người nghe nhưng không hiệu quả | Có di chuyển và bao quát lớp. Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú | Có di chuyển và bao quát lớp. Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú và cùng tham gia vào buổi thuyết trình. |
| Thể hiện sự nhút nhát, không tự tin, hay gãi đầu gãi tai | Tự tin nhưng vẫn bối rối khi giải quyết vấn đề | Tự tin nhưng thiếu nhiệt tình khi trả lời câu hỏi | Điềm tĩnh, tự tin nhưng thiếu nhiệt tình, sôi nổi khi trả lời câu hỏi | Điềm tĩnh, tự tin, nhiệt tình, sôi nổi khi trả lời câu hỏi của người nghe |
| **4. Quản lý thời gian (10%)** | Phân phối thời gian không phù hợp giữa các nội dung. Thời gian báo cáo khác nhiều so với  dự kiến (>50%) | Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 20-40% | Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 10-20% | Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 5-10% | Phân phối thời gian hợp lý giữa các nội dung. Tuân thủ thời gian dự kiến |

### Bảng 6. Thang đánh giá mức độ thực hiện bài tập về nhà (R6).

| **Năng lực** | **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt được** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** |
| **Thực hiện bài tập về nhà** | **Khối lượng hoàn thành (40%)** | Hoàn thành 30% khối  lượng bài tập | Hoàn thành 50% khối  lượng bài tập | Hoàn thành 70% khối  lượng bài tập | Hoàn thành 100% khối  lượng bài tập |
| **Độ chính xác của kiến thức (60%)** | Chính xác dưới 50% | Chính xác 50-69% | Chính xác 70-89% | Chính xác trên 90% |

### Bảng 7. Thang đánh giá năng lực khởi nghiệp (R7)

| **Năng lực** | **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt được** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** |
| **Năng lực khởi nghiệp** | **1. Sự quan tâm đến khởi nghiệp** | Thờ ơ, chưa quan tâm đến khởi nghiệp | Có quan tâm đến khởi nghiệp | Có quan tâm đến khởi nghiệp, có mong muốn khởi nghiệp | Quan tâm sâu sắc đến khởi nghiệp, tìm tòi để kết nối những kiến thức của môn học vào khởi nghiệp |
| **2. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp** | Chưa chỉ ra được những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp | Chỉ ra được những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp nhưng chưa đầy đủ | Chỉ ra được đầy đủ những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp, phân tích được tầm quan trọng của từng yếu tố | Đánh giá được đầy đủ và chính xác các yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp. Lên được ma trận SWOT phân tích |
| **3. Ý tưởng khởi nghiệp** | Chưa hình thành được ý tưởng khởi nghiệp | Đã hình thành ý tưởng khởi nghiệp nhưng chưa có tính thực tiễn | Đã hình thành ý tưởng khởi nghiệp nhưng cần thêm 1 vài góp ý | Hình thành ý tưởng khởi nghiệp có tính thực tiễn cao |
| **4. Xây dựng ý tưởng kinh doanh** | Chưa trình bày được kế hoạch kinh doanh | Trình bày khái quát về kế hoạch kinh doanh, chưa làm rõ kế hoạch chi tiết | Trình bày rõ kế hoạch kinh doanh nhưng còn thiết một số thông tin | Trình bày đầy đủ và rõ ràng kế hoạch kinh doanh bao gồm: lý do khởi nghiệp, hoạt động cơ bản, trọng tâm của doanh nghiệp, hàng hóa/dịch vụ được cung cấp, khảo sát thị trường, lựa chọn địa điểm… |
| **5. Phân tích cơ hội phát triển** | Cung cấp một số thông tin không đầy đủ về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Chưa đề xuất được sản phẩm/dịch vụ khác biệt với những cơ sở kinh doanh khác | Cung cấp khá đầy đủ thông tin về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Chưa đề xuất được sản phẩm/dịch vụ khác biệt với những cơ sở kinh doanh khác | Cung cấp khá đầy đủ thông tin về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Đề xuất được sản phẩm/dịch vụ khác biệt với những cơ sở kinh doanh khác | Cung cấp đầy đủ thông tin về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Đề xuất được sản phẩm/dịch vụ khác biệt với những cơ sở kinh doanh khác. Phân tích được thế mạnh của sản phẩm/dịch vụ mới đó |

### Bảng 8. Thang đánh giá mức độ tham gia lớp học (R8)

| **Năng lực** | **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt được** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** |
| **Tham gia lớp học** | **1. Tính chuyên cần (40%)** | SV vắng học nhiều hơn 2 buổi có phép | SV vắng học 2 buổi có phép | SV vắng học 1 buổi có phép | SV tham gia đầy đủ các buổi học |
| **2. Đúng giờ (30%)** | SV ít khi đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 4 lần trở lên) | SV thỉnh thoảng đi học đúng giờ (đi học muộn 3 lần), và hiếm khi đến lớp sớm | SV thường đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 1-2 lần) | SV luôn đi học đúng giờ và thường đến lớp sớm |
| **3. Mức độ tham gia và thái độ học tập (20%)** | SV hiếm khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài trên lớp hoặc đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học. SV chỉ trả lời câu hỏi khi được GV yêu cầu đích danh | SV thỉnh thoảng tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài mà không cần sự nhắc nhở của GV. SV không tham gia làm việc nhóm trong lớp | SV thường xuyên tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài và đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học | SV có chính kiến, quan điểm riêng khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài, tham gia đầy đủ và tích cực vào tất cả các buổi học, làm việc và hợp tác tốt với bạn học |

### Bảng 9. Thang đánh giá năng lực phản biện (R9)

| **Năng lực** | **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt được** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** |
| **Năng lực phản biện** | **1. Phát hiện vấn đề** | Không phát hiện vấn đề | Vấn đề chưa được phát  hiện rõ ràng | Vấn đề được phát hiện rõ  ràng | Vấn đề được phát hiện rất rõ ràng |
| **2. Lý giải tính bất hợp lý** | Chưa lý giải tính bất hợp lý | Lý giải một phần tính bất  hợp lý | Lý giải tính bất hợp lý | Lý giải hoàn toàn tính bất hợp lý |
| **3. Thái độ tranh luận** | Thái độ tranh luận không hợp tác, căng thẳng | Thái độ tranh luận có hợp tác | Thái độ tranh luận hợp tác, dễ chịu | Thái độ tranh luận rõ rang, hợp tác và dễ chịu |
| **4. Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra** | Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra | Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra | Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra | Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra |

### Bảng 10. Thang đánh giá năng lực sáng tạo (R10)

| **Năng lực** | **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt được** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** |
| **Năng lực sáng tạo** | **1. Sự thông thạo** | Không sản sinh nhiều ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động | Sản sinh hạn chế ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động | Sản sinh nhiều ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động | Sản sinh đa dạng ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động |
| **2. Linh hoạt** | Không sản sinh nhiều ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các lĩnh vực | Sản sinh hạn chế ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các lĩnh vực | Sản sinh nhiều ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các lĩnh vực | Sản sinh đa dạng ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các lĩnh vực |
| **3. Mới, nguyên bản** | Không sản sinh các ý tưởng hiếm, độc đáo | Sản sinh các ý tưởng khá độc đáo | Sản sinh các ý tưởng độc đáo | Sản sinh các ý tưởng rất hiếm, độc đáo |
| **4. Tính rõ ràng của tình tiết** | Làm rõ các ý tưởng | Gọt rũa, làm rõ các ý tưởng | Phát triển, gọt rũa, làm rõ các ý tưởng | Phát triển, gọt rũa, làm rõ các ý tưởng |
| **5. Tính trừu tượng** | Không cảm nhận sự cần thiết của vấn đề, mức độ trừu tượng | Cảm nhận được sự cần thiết của vấn đề, mức độ trừu tượng | Cảm nhận tốt sự cần thiết của vấn đề, mức độ trừu tượng | Cảm nhận rất tốt sự cần thiết của vấn đề, mức độ trừu tượng |
| **6. Sự cởi mở, tìm tòi câu hỏi, vấn đề** | Chưa cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau | Có cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau | Cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau | Rất cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau |

### Bảng 11. Thang đánh giá khóa luận tốt nghiệp dành cho Giảng viên hướng dẫn (R11)

| **Năng lực** | **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt được** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** |
| **Năng lực đánh giá cho GVHD** | **1. Hình thành và phát triển ý tưởng nghiên cứu** | Không có đóng góp gì vào việc xây dựng ý tưởng | Có thảo luận và đóng góp ý tưởng dựa trên gợi ý của cán bộ hướng dẫn | Chủ động thảo luận và tự xây dựng mục tiêu dựa trên gợi ý của GVHD | Chủ động đề xuất ý tưởng và mục tiêu của khoá luận có tính mới/sáng tạo |
| **2. Xây dựng đề cương phù hợp với mục tiêu đặt ra** | Không xây dựng đề cương khoá luận. Không có kế hoạch làm việc | Đề cương khoá luận không phù hợp với mục tiêu cốt lõi. Kế hoạch làm việc chưa chi tiết và thiếu phương án dự phòng | Đề cương khoá luận phù hợp với mục tiêu nhưng chưa chi tiết. Kế hoạch làm việc chi tiết nhưng phương án dự phòng không hợp lý | Đề cương khoá luận chi tiết và phù hợp với mục tiêu. Kế hoạch làm việc chi tiết với các phương án dự phòng hợp lý |
| **3. Kiên trì và cam kết thực hiện khoá luận một cách hiệu quả** | Không có động lực thực hiện khoá luận, không làm thí nghiệm và liên hệ với GVHD | Thiếu tập trung thực hiện khoá luận và có xu hướng bỏ cuộc | Có động lực thực hiện khoá luận, chủ động vượt qua các trở ngại với sự giúp đỡ của GVHD | Hứng thú và chủ động vượt qua các trở ngại xuyên suốt quá trình thực hiện khoá luận |
| **4. Sự tương tác giữa sinh viên và GVHD** | Không trao đổi với GVHD trong suốt quá trình thực hiện khoá luận | Không chủ động liên hệ với GVHD | Chủ động tìm gặp GVHD | Chủ động tìm gặp CBHD để thảo luận các khó khăn của đề tài và đề xuất phương án giải quyết |
| **5. Tổ chức sắp xếp và thực hiện thí nghiệm** | Không thể tổ chức sắp xếp và thực hiện thí nghiệm | Có thể thực hiện thí nghiệm nhưng chưa tổ chức sắp xếp hợp lý | Tổ chức sắp xếp và thực hiện thí nghiệm một cách độc lập | Tổ chức sắp xếp, thực hiện thí nghiệm một cách độc lập và dự đoán trước các tình huống bất lợi có thể xảy ra |
| **6. Thu nhận kết quả và xử lý số liệu thực nghiệm hợp lý** | Không biết cách sử dụng dữ liệu, không biết dùng các phần mềm xử lý số liệu | Có thể sắp xếp và kiểm sơ bộ số liệu. Tuy nhiên không có khả năng nhận xét kết quả thu thập được | Có thể sắp xếp dữ liệu, kiểm tra và phân tích dữ liệu ở mức cơ bản. Nhận xét được kết quả | Có thể sắp xếp và kiểm tra toàn bộ dữ liệu, có thể thực hiện phân tích dữ liệu nâng cao. Nhận xét được kết quả. So sánh với kết quả của các thí nghiệm tương đương |
| **7. Phân tích và biện luận các kết quả thu được** | Không phân tích và biện luận được các kết quả thu được | Có phân tích và biện luận các kết quả thu được, tuy nhiên các phân tích và biện luận chưa được rõ ràng và hợp lý | Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý | Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý. Có những ý tưởng phân tích và biện luận mới |
| **8. Các ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/mô hình thực nghiệm** | Không có ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/mô hình thực nghiệm | Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/mô hình thực nghiệm chưa rõ ràng | Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng và hợp lý | Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng, hợp lý và khả quan |
| **9. Tài liệu tham khảo được được trích dẫn một các hợp lý** | Không trình bày TLTK theo quy định. Không trích dẫn TLTK | Trình bày TLTK theo quy định, nhưng vẫn còn 20% sai sót. Trích dẫn không đầy đủ TLTK | Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý | Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý, tin cậy |
| **10. Bài báo cáo được trình bày đúng văn phong, ngữ pháp** | Mắc trên 20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản. Không chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ | Mắc 10-20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản nhưng không biết cách sử dụng văn phong khoa học. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định | Mắc dưới 10 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản, sử dụng hợp lý văn phong khoa học nhưng còn lỗi trong việc sử dụng thuật ngữ chuyên ngành. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đầy đủ nhưng chưa đúng quy định | Hầu như không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản sử dụng hợp lý văn phong khoa học và thuật ngữ chuyên ngành Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đúng quy định |

### Bảng 12. Rubric đánh giá dành cho giảng viên phản biện và Hội đồng đánh giá (R12)

| **Năng lực** | **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt được** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** |
| **Năng lực giảng viên phản biện và Hội đồng đánh giá** | **1. Bố cục và trình bày hợp lý theo quy định** | Không tuân thủ qui định về bố cục của một bài khoá luận tốt nghiệp | Trình bày đúng bố cục của một khoá luận nhưng nội dung của từng phần được sắp xếp chưa hợp lý | Trình bày đúng bố cục của một khoá luận, phần lớn nội dung các phần rõ ràng và hợp lý | Trình bày đúng bố cục của một khoá luận, nội dung tất cả các phần rõ ràng, hợp lý, chi tiết |
| **2. Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng và phù hợp; đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn** | Mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng và phù hợp hợp với tên đề tài; đề tài không có ý nghĩa khoa học và thực tiễn | Mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng, nhưng chưa phù hợp hợp với tên đề tài; đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn | Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng và phù hợp hợp với tên đề tài; đề tài có ý nghĩa khoa học | Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng và phù hợp hợp với tên đề tài; đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn |
| **3. Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu, đầy đủ và phù hợp** | Nội dung nghiên cứu không gắn liền với mục tiêu | Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu, nhưng chưa đầy đủ và phù hợp | Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu và đầy đủ, nhưng chưa phù hợp | Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu, đầy đủ và phù hợp |
| **4. Vật liệu và phương pháp thí nghiệm phù hợp với mục tiêu đề tài** | Không thể chọn lựa vật liệu, phương pháp và bố trí thí nghiệm | Chọn lựa vật liệu chưa phù hợp. Phương pháp và bố trí thí nghiệm chưa phù hợp với mục tiêu đề tài | Chọn được vật liệu. Phương pháp và bố trí thí nghiệm chưa hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đề tài | Chọn được vật liệu. Phương pháp và bố trí thí nghiệm phù hợp với mục tiêu đề tài |
| **5. Thu nhận kết quả và xử lý số liệu thực nghiệm hợp lý** | Không biết cách sử dụng dữ liệu, không biết dùng các phần mềm xử lý số liệu | Có thể sắp xếp và kiểm sơ bộ số liệu. Tuy nhiên không có khả năng nhận xét kết quả thu thập được | Có thể sắp xếp dữ liệu, kiểm tra và phân tích dữ liệu ở mức cơ bản. Nhận xét được kết quả. | Có thể sắp xếp và kiểm tra toàn bộ dữ liệu, có thể thực hiện phân tích dữ liệu nâng cao. Nhận xét được kết quả. So sánh với kết qủa của các thí nghiệm tương đương |
| **6. Phân tích và biện luận các kết quả thu được hợp lý** | Không phân tích và biện luận được các kết quả thu được | Có phân tích và biện luận các kết quả thu được, tuy nhiên các phân tích và biện luận chưa được rõ ràng và hợp lý | Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý | Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý. Có những ý tưởng phân tích và biện luận mới |
| **7. Các ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm hợp lý** | Không có ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm | Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm chưa rõ ràng | Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng và hợp lý | Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng, hợp lý và khả quan |
| **8. Tài liệu tham khảo được được trích dẫn một các hợp lý** | Không trình bày TLTK theo quy định. Không trích dẫn TLTK | Trình bày TLTK theo quy định, nhưng vẫn còn 20% sai sót. Trích dẫn không đầy đủ TLTK | Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý | Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý, tin cậy |
| **9. Báo cáo được trình bày đúng văn phong, ngữ pháp** | Mắc trên 20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản. Không chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ | Mắc 10-20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản nhưng không biết cách sử dụng văn phong khoa học. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định | Mắc dưới 10 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản, sử dụng hợp lý văn phong khoa học nhưng còn lỗi trong việc sử dụng thuật ngữ chuyên ngành. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đầy đủ nhưng chưa đúng quy định | Hầu như không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản sử dụng hợp lý văn phong khoa học và thuật ngữ chuyên ngành. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đúng quy định |
| **10. Trả lời câu hỏi của PB** | Không trả lời được các câu hỏi của PB | Trả lời đúng nhưng chưa đầy đủ các câu hỏi của PB | Trả lời đúng và đầy đủ đối với các câu hỏi của PB | Trả lời thuyết phục đối với các câu hỏi của PB |

### Bảng 13. Thang đánh giá thực tập tốt nghiệp của hội đồng (R13)

| **STT** | **Nội dung đánh giá** | **Mức độ và điểm đánh giá** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xuất sắc (9-10)** | **Tốt (7-8)** | **Đạt (5-6)** | **Không đạt (<5)** |
| 1 | **Nhận thức nghề nghiệp và tính trung thực** | Đam mê với chủ đề thực tập. Có trách nhiệm cao với công việc được giao. Trung thực trong báo cáo công việc | Đam mê với chủ đề thực tập. Có trách nhiệm với công việc được giao. Trung thực trong báo cáo công việc | Chưa thực sự đam mê với chủ đề thực tập. Có trách nhiệm với công việc được giao. Trung thực trong báo cáo công việc | Không đam mê với chủ đề thực tập. Không có trách nhiệm với công việc được giao. Có thái độ không trung thực trong báo cáo công việc |
| 2 | **Tuân thủ các quy định về hình thức và nội dung báo cáo** | Trình bày đúng định dạng quy định, cân đối giữa các phần. Nội dung đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần | Trình bày đúng định dạng quy định, tương đối cân đối giữa các phần. Nội dung đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần | Trình bày đúng định dạng quy định, thiếu sự cân đối giữa các phần. Nội dung tương đối đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần | Trình bày không đúng theo định dạng quy định, thiếu sự cân đối giữa các phần. Nội dung không đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần |
| 3 | **Xây dựng đề cương thực tập** | Rất đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần | Đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần | Tương đối đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần | Không đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần |
| 4 | **Kiến thức chuyên môn liên quan đến nội dung thực tập** | Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên | Tương đương mức 3 của thang Bloom | Tương đương mức 2 của thang Bloom | Tương đương mức 1 của thang Bloom |
| 5 | **Khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc** | Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào các tình huống công việc | Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản | Có khả năng liên hệ kiến thức vào một số tình uống công việc đơn giản | Không có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc |
| 6 | **Kỹ năng thực hiện công việc chuyên môn được giao** | Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên (Rất thành thạo) | Tương đương mức 3 của thang Bloom (Thành thạo) | Tương đương mức 2 của thang Bloom (Tương đối thành thạo) | Tương đương mức 1 của thang Bloom (Không thành thạo) |
| 7 | **Phát hiện và đề xuất ý tưởng (sáng tạo)** | Phát hiện được các vấn đề có giá trị trong quá trình thực tập. Giải quyết vấn đề hiệu quả. Đề xuất được ý tưởng có khả năng giải quyết vấn đề | Phát hiện được các vấn đề đơn giản trong quá trình thực tập. Giải quyết vấn đề tương đối hiệu quả. Đề xuất được ý tưởng có khả năng giải quyết vấn đề | Phát hiện được các vấn đề đơn giản trong quá trình thực tập. Giải quyết vấn đề tương đối hiệu quả. Đề xuất được ý tưởng | Không phát hiện được các vấn đề có giá trị trong quá trình thực tập. Không giải quyết được vấn đề. Không đề xuất được ý tưởng có khả năng giải quyết vấn đề |
| 8 | **Kỹ năng viết và trình bày báo cáo** | Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu. Không có hặc có tương đối it lỗi chính tả | Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu. Có ít lỗi chính tả | Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng. Có tương đối nhiều lỗi chính tả | Cách hành văn không phù hợp với văn bản báo cáo, khó hiểu. Nhiều lỗi chính tả |
| 9 | **Kỹ năng thuyết trình và trả lời câu hỏi** | - Sử dụng phù hợp âm giọng và điệu bộ trong thuyết trình | Sử dụng phù hợp âm giọng và điệu bộ trong thuyết trình. Thuyết trình tương | Sử dụng phù hợp âm giọng trong thuyết trình. Thuyết trình đối rõ | Sử dụng âm giọng và điệu bộ không phù hợp trong thuyết trình. Thuyết trình không |
| 10 | **Kỹ năng học tập suốt đời** | Có hiểu biết nhiều về kiến thức cơ đại cương và cơ sở. Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả. Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp | Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở. Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả. Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp | Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở. Có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức | Kiến thức đại cương và cơ sở còn hạn chế. Không có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức |

### Bảng 14. Thang đánh giá thực tập tốt nghiệp của Giảng viên hướng dẫn (R14)

| **STT** | **Nội dung đánh giá** | **Mức độ và điểm đánh giá** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xuất sắc (9-10)** | **Tốt (7-8)** | **Đạt (5-6)** | **Không đạt (<5)** |
| 1 | **Nhận thức nghề nghiệp và tính trung thực** | - Đam mê với chủ đề thực tập  - Có **trách nhiệm cao** với công việc được giao  - Trung thực trong báo cáo công việc - Tiếp nhận tốt những tư vấn của CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập  - Xây dựng đề cương thực tập rõ ràng, hợp lí | - Đam mê với chủ đề thực tập  - **Có trách nhiệm** với công việc được giao. Trung thực trong báo cáo công việc CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập.  - Xây dựng đề cương thực tập rõ ràng, hợp lí | **Chưa thực sự đam** mê với chủ đề thực tập. Có trách nhiệm với công việc được giao. Trung thực trong báo cáo công việc Chưa chủ động hoàn toàn đối với việc lên kế hoạch và chuẩn bị đầy đủ các thủ tục theo quy định. Có tiếp nhận những | Không chủ động lên kế hoạch và chuẩn bị chậm các thủ tục theo quy định. Không tiếp nhận những tư vấn của CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập. Xây dựng đề cương thực tập chưa rõ ràng và hợp lí |
| 2 | **Khả năng tiếp cận và làm quen với môi trường làm việc tại CSTT** | - Tiếp cận và làm quen nhanh (< 1 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT | Tiếp cận và làm quen tốt (1-2 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT | Tiếp cận và làm quen (2-3 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT | Chậm tiếp cận và làm quen (>3 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT |
| 3 | **Tuân thủ các quy định của CSTT và quy định thực tập (mỗi vi phạm sẽ bị đánh giá lùi một mức)** | Tuân thủ hoàn toàn những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (sinh viên tuân thủ tốt mọi quy định nào) | Tuân thủ những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (sinh viên có vi phạm một vài lỗi nhưng không gây ảnh hưởng đáng kể) | Chưa tuân thủ hoàn toàn những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (sinh viên vi phạm một số lỗi) | Không tuân thủ những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (những vi phạm của sinh viên làm ảnh hưởng đến CSTT và uy tín của Khoa) |
| 4 | **Thái độ thực tập và đạo đức nghề nghiệp** | Đam mê với chủ đề thực tập và tinh thần khởi nghiệp. Có trách nhiệm cao với công việc được giao. Thực hiện công việc theo đúng các quy định nghề nghiệp | - Đam mê với chủ đề thực tập và tinh thần khởi nghiệp. Có trách nhiệm với công việc được giao. Thực hiện công việc theo đúng các quy định nghề nghiệp | Chưa thực sự đam mê với chủ đề thực tập. Có trách nhiệm với công việc được giao. Thực hiện công việc theo đúng các quy định nghề nghiệp | Không đam mê với chủ đề thực tập. Không có trách nhiệm với công việc được giao. Có biểu hiện không tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp |
| 5 | **Kiến thức chuyên môn liên quan đến nội dung thực tập** | Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên | Tương đương mức 3 của thang Bloom | Tương đương mức 2 của thang Bloom | Tương đương mức 1 của thang Bloom |
| 6 | **Khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc** | Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào các tình huống công việc | Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản | Có khả năng liên hệ kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản | Không có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc |
| 7 | **Kỹ năng thực hiện công việc chuyên môn được giao** | Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên | Tương đương mức 3 của thang Bloom | Tương đương mức 2 của thang Bloom | Tương đương mức 1 của thang Bloom |
| 8 | **Kỹ năng viết và trình bày báo cáo** | Bố cục trình bày hợp lí và theo đúng quy định. Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu. Không có lỗi chính tả | Bố cục trình bày hợp lí và theo đúng quy định. Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu. Có ít lỗi chính tả | Bố cục trình bày hợp lí và theo đúng quy định. Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng. Có ít lỗi chính tả | Bố cục trình bày không hợp lí và không theo đúng quy định. Cách hành văn không phù hợp với văn bản báo cáo, khó hiểu. Nhiều lỗi chính tả |
| 9 | **Kỹ năng giao tiếp và giải quyết vấn đề** | Cách trình bày vấn đề và thảo luận với GVHD rõ ràng, dễ hiểu và thuyết phục. Giải quyết tốt các vấn đề, tình huống do GVHD đặt ra | Cách trình bày vấn đề và thảo luận với GVHD rõ ràng, dễ hiểu. Giải quyết một số vấn đề, tình huống do GVHD đặt ra | Cách trình bày vấn đề và thảo luận với GVHD rõ ràng. Giải quyết một số vấn đề, tình huống đơn giản do GVHD đặt ra | Không có kỹ năng giao tiếp. Không có khả năng giải quyết vấn đề, tình huống do GVHD đặt ra |
| 10 | **Kỹ năng học tập suốt đời** | Có hiểu biết nhiều về kiến thức cơ đại cương và cơ sở. Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả. Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp | Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở. Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả. Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp | Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở. Có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức | Kiến thức đại cương và cơ sở còn hạn chế. Không có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức |

### Bảng 15. Thang đánh giá năng lực kiến thức (R15)

| **Năng lực** | **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt được** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Mức 4** |
| **Kiến thức** | **1. Kiến thức cơ bản** | Không đạt được tất cả các yêu cầu theo thang Bloom cập nhật | Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 1 và 2 theo thang Bloom cập nhật | Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 3 và 4 theo thang Bloom cập nhật | Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 5 và 6 theo thang Bloom cập nhật |
| **2. Kiến thức cơ sở ngành** | Không đạt được tất cả các yêu cầu theo thang Bloom cập nhật | Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 1 và 2 theo thang Bloom cập nhật | Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 3 và 4 theo thang Bloom cập nhật | Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 5 và 6 theo thang Bloom cập nhật |
| **3. Kiến thức chuyên ngành** | Không đạt được tất cả các yêu cầu theo thang Bloom cập nhật | Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 1 và 2 theo thang Bloom cập nhật | Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 3 và 4 theo thang Bloom cập nhật | Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 5 và 6 theo thang Bloom cập nhật |

## SỬ DỤNG THANG BLOOM TRONG VIỆC DẠY – HỌC VÀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP CHUẨN ĐẦU RA

**1. Thang cấp độ tư duy Bloom (cải tiến) và việc áp dụng trong dạy – học**

Thang cấp độ tự duy là công cụ nền tảng để xây dựng mục tiêu và hệ thống hóa các câu hỏi, bài tập dùng để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đối với người học. Thang cấp độ tư duy đầu tiên được xây dựng bởi Benjamin S.Bloom (1956) thường được gọi là Thang Bloom hay Bảng phân loại Bloom (Bloom Taxonomy) bao gồm 6 cấp độ. Nhận thấy thang trên chưa thật sự hoàn chỉnh, vào giữa thập niên 1990 Lorin Anderson (một học trò của Benjamin S.Bloom), đã cùng một số cộng sự đề xuất sự điều chỉnh như sau (Pohl, 2000):

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thang Bloom** | | |  | **Thang Bloom cải tiến** | | |
| Mức | Nội dung | Tiếng Anh | Mức | Nội dung | Tiếng Anh |
|  | Biết | Knowledge |  | Nhớ | Remembering |
|  | Hiểu | Comprehension |  | Hiểu | Understanding |
|  | Vận dụng | Application |  | Vận dụng | Applying |
|  | Phân tích | Analysis |  | Phân tích | Analyzing |
|  | Tổng hợp | Synthesis |  | Đánh giá | Evaluating |
|  | Đánh giá | Evaluation |  | Sáng tạo | Creating |

Có 3 sự thay đổi trong thang Bloom cải tiến so với thang Bloom cổ điển: cấp độ **Nhớ** thay **Biết**, cấp **Tổng hợp** được bỏ đi và đưa thêm **Sáng tạo** vào mức độ cao nhất. Tuy nhiên, thang Bloom cải tiến vẫn mô tả vắn tắt đối với mỗi cấp độ. Thang Anderson (hay thang Bloom tu chính) mô tả chi tiết cấp độ tư duy như sau:

| **Cấp độ** | **Các động từ thường dùng** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- |
| **1. Nhớ**: bao gồm việc người học có thể nhớ lại các điều đặc biệt hoặc tổng quát, trọn vẹn hoặc một phần các quy trình, các dạng thức, cấu trúc đã học. Ở cấp độ này người học cần nhớ lại đúng điều được hỏi đến. | Nhắc lại, mô tả, liên kê, trình bày, chọn lựa, gọi tên, nhận diện, bố trí, thu thập, định nghĩa, kiểm tra, nhận biết, xác định, phát thảo, trình bày, tường thuật, trích dẫn, ghi chép, nhắc lại, tái tạo, kể lại, v.v. | - Viết lại công thức.  - Đọc lại bài thơ.  - Mô tả lại sự kiện.  - Nhận biết phương án |
| **2. Hiểu**: ở cấp độ nhận thức này, người học cần nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ | Giải thích, tóm tắt, phân biệt, mở rộng, khái quát quá, cho ví dụ, nhận định, so sánh, sắp xếp, phân loại, liên kết, thay đổi, làm rõ, thảo luận, giải thích, minh họa, suy luận, dự báo, báo cáo, lựa chọn, xem xét, v.v. | - Giải thích cấu trúc.  - Viết tóm tắt một bài báo. |
| **3. Vận dụng**: người học có khả năng áp dụng thông tin đã biết vào một tình huống, một điều kiện mới | Vận dung, áp dụng, tính toán, chứng minh, giải thích, xây dựng, đánh giá, phát triển, khai thác, kiểm tra, minh họa, điều chỉnh, vận hành, tổ chức, lập kế hoạch, xây dựng lịch trình, trình diễn, phác họa, v.v. | - Vận dụng một định luật để giải thích một hiện tượng.  - Thực hiện một thí nghiệm dựa vào quy trình điều chế. |
| **4. Phân tích**: Người học có khả năng chia các nội dung, các thông tin thành những phần nhỏ để có thể chia ra các yếu tố, các mối liên hệ, các nguyên tắc cấu trúc hoặc mục đích tổng thể. | Phân tích, lý giải, so sánh, lập biểu đồ, phân biệt, hệ thống hóa, thẩm định, bố trí, phân loại, so sánh, xác định, thực nghiệm, điều tra, khảo sát, v.v. | - Lý giải nguyên nhân thành công của một bài viết.  - Hệ thống hóa các hiện tượng ngữ pháp. |
| **5. Đánh giá**: Người học có khả năng đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân đối với một vấn đề dựa trên các chuẩn mực, các tiêu chí đã có. | Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, quyết định, khuyến cáo, chỉnh sửa, xếp hạng, dự báo, v.v. |  |
| **6. Sáng tạo**: Đạt được cấp độ nhận thức cao nhất này người học có khả năng tạo ra cái mới, xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có. | Thiết kế, xây dựng, thiết lập, đề xuất,phát triển, sáng tạo, soạn thảo, v.v. | - Xây dựng hệ thống các tiêu chí để đánh giá một hoạt động.  - Xây dựng hệ thống các tiêu chí để đánh giá một hoạt động |

**2. Các hoạt động kiểm tra đánh giá theo thang Bloom**

| **Cấp độ**  **(từ khóa)** | **Gợi ý các hoạt dộng kiểm tra đánh giá** |
| --- | --- |
| **Nhớ**:  Nhắc lại,  nhận diện,  xác định | Các hoạt động: Bài trắc nghiệm khách quan gồm các loại câu hỏi như điền tự vào chỗ trống, ghép đôi, gán nhãn, lựa chọn đúng.  Trong đó yêu cầu người học: Nhắc lại hoặc nhận diện được các thuật ngữ, khái niệm hoặc thông tin thực tế. |
| **Hiểu**:  Giải thích,  minh họa,  phân loại,  suy luận,  so sánh | Các hoạt động: bài thi, giải quyết vấn đề, thảo luận trên lớp, vẽ bản đồ khái niệm.  Trong đó yêu cầu người học:  - Tóm tắt các bài đọc, phim, bài phát biểu.  - So sánh và đối chiếu 2 hoặc nhiều lý thuyết, sự kiện hoặc quá trình.  - Phân loại các trường hợp, thành tố hoặc sự kiện sử dụng các tiêu chí đã được thiết lập trước.  - Viết lại văn bản hoặc bài phát biểu theo một các khác.  - Tìm hoặc xác định được ác ví dụ hay minh hoạt cho một khái niệm hoặc một nguyên lý nào đó. |
| **Vận dụng**:  Áp dụng,  thực hiện | Các hoạt động: giải quyết vấn đề, trình bày, bài viết, làm mẫu, mô phỏng.  Trong đó yêu cầu người học:  - Sử dụng các quy trình để giải quyết hoặc hoàn thành những nhiệm vụ quen thuộc hoặc không quen thuộc.  - Quyết định được những quy trình nào là phù hợp nhất để giải quyết nhiệm vụ đã đặt ra. |
| **Phân tích:**  phân tích,  phân biệt,  tổ chức | Các hoạt động: nghiên cứu trường hợp, bài viết, dự án, tranh luận hoặc bản đồ khái niệm.  Trong đó yêu cầu người học:  - Phân biệt hoặc lựa chọn được những cấu phần liên quan và không liên quan.  - Quyết định được cách thức các cấu phần đó liên hệ với nhau như thế nào.  - Xác định được những thành kiến, giá trị hoặc những ý kiến ngầm ẩn trong tài liệu được trình bày. |
| **Đánh giá:**  Đánh giá  Cho ý kiến  Bình luận | Các hoạt động: viết nhật ký, giải quyết vấn đề, bình luận, bình duyệt sản phẩm hoặc nghiên cứu.  Trong đó yêu cầu người học: Kiểm tra, theo dõi, đánh giá hoặc bình luận các bài đọc, các phần trình bày hoặc sản phẩm theo các tiêu chí hoặc tiêu chuẩn đã được thiết kế. |
| **Sáng tạo:**  Tạo ra  Tổng hợp  Lập kế hoạch  Sản xuất  Thiết kế | Các hoạt động: dự án nghiên cứu, sáng tác, biểu diễn, bài luận, kế hoạch giảng dạy/kinh doanh, thiết kế website hay các sản phẩm khác.  Trong đó yêu cầu người học: Tạo ra, xây dựng, thiết kế hoặc tổng hợp một sản phẩm mới. |